TRƯƠNG HỮU QUÝNH *chủ biên*
PHAN ĐẠI DOÃN
NGUYỄN CẢNH MINH

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ VIỆT NAM



Tập I

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP I

TRƯƠNG HỮU QUÝNH (Chủ biên)
PHAN ĐẠI DOÃN - NGUYỄN CẢNH MINH

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP I

Từ thời nguyên thủy đến năm 1858

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chủ biên :
GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Phân công biên soạn :

– Mở đầu : GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH

– Chương I, Chương II, Chương III, Chương IV: PGS. NGUYỄN CẢNH MINH

– Chương VI, Chương VII, Chương IX : GS. PHAN ĐẠI DOÃN

Chương V, Mục IV (Chương VII), Chương VIII, Chương X, Chương XI, Chương XII, Chương XIII, Chương XIV: GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập : BÙI TUYẾT HƯƠNG

Sửa bản in : LÊ THANH HẢI

Trình bày bìa :

Hoạ sĩ LÊ THANH ĐỨC

Chế bản tại :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

LỜI GIỚI THIỆU

Từ sau Đại hội VI của Đảng (tháng 12 –1986), đất nước Việt Nam dần dần đổi mới. Trong không khí cởi mở chung của cả dân tộc, sử học cũng có nhiều chuyển biến. Trong lĩnh vực nghiên cứu, nhiều vấn đề của lịch sử dân tộc được nghiên cứu sâu hơn, nhiều hội thảo khoa học về một số nhân vật lịch sử hoặc về việc đánh giá lại một số triều đại phong kiến và một số danh nhân, đã được tổ chức. Nhiều đề tài nghiên cứu sử học được Nhà nước tài trợ. Nguồn sử liệu được khai thác ngày càng phong phú và đa dạng; sự giao lưu và trao đổi khoa học về các vấn đề lịch sử giữa các nhà nghiên cứu cũng cởi mở hơn.

Thành quả của các công trình nghiên cứu, các cuộc hội thảo khoa học nói trên, đã làm sáng rõ thêm nhiều vấn đề của lịch sử và văn hóa dân tộc, để từ đó hòa nhập rộng rãi hơn vào công cuộc đổi mới của đất nước và vào dòng sử học thế giới.

Trong lĩnh vực giáo dục, cùng với việc đổi mới và hoàn chỉnh chương trình bộ môn lịch sử dân tộc, nhiều bộ giáo trình, nhiều sách giáo khoa về lịch sử đã được biên soạn và xuất bản trên tinh thần đổi mới, và trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu nói trên.

Thế nhưng, trong hơn 20 năm qua, kể từ khi cuốn Lịch sử Việt Nam (tập I và tập II) của Ủy ban Khoa học xã hội ra đời chưa có thêm một bộ thông sử Việt Nam nào, dù ở dạng sơ giản hay giáo trình đại học. Có thể coi đây là một sự hẫng hụt, có ảnh hưởng lớn đến công tác giảng dạy, nghiên cứu và học tập lịch sử dân tộc. Nhiều người yêu thích lịch sử mong muốn tìm hiểu một cách đầy đủ toàn bộ lịch sử dân tộc mình, nhưng không có sách. Các thầy giáo, cô giáo dạy lịch sử ở các trường đại học hay ở trường phổ thông muốn tìm một bộ Lịch sử Việt Nam mới, tron ven để tham khảo mà không có. Nhiều nhà nghiên cứu, sinh viên, nghiên cứu sỉnh Việt Nam và nước ngoài muốn tìm hiểu lịch sử Việt Nam, tìm hiểu tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam, của nền văn hóa Việt Nam cũng như cách nhìn mới của người Việt Nam về lịch sử dân tộc mình ... cũng không có.

Những thành tựu đã đạt được, cùng với yêu cầu to lớn của đông đảo những người quan tâm đến lịch sử nước nhà, rõ ràng đòi hỏi phải có một bộ lịch sử

mới. Hơn thế nữa, đất nước đang bước vào một thời kì xây dựng mới, thời kì của công nghiệp hóa và hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi mỗi một người Việt Nam phải có sự hiểu biết đầy đủ hơn, mới mẻ hơn về toàn bộ lịch sử dân tộc theo tinh thần ôn cố tri tân, lấy xưa phục vụ nay. Trước yêu cầu chính đáng và to lớn đó, Nhà xuất bản Giáo dục đã tổ chức biên soạn và cho xuất bản Bộ sách "Đại cương lịch sử Việt Nam" gồm 3 tập:

Tập I: Đại cương lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến năm 1858.

Tập II: Đại cương lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến 1945.

Tập III: Đại cương lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến 1995.

Mặc dầu tác giả của bộ sách này đều là các nhà nghiên cứu lịch sử và những thầy giáo đại học lâu năm, có uy tín và có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, nhưng do tính chất phức tạp của một bộ thông sử, do yêu cầu phải phục vụ nhiều đối tượng bạn đọc khác nhau, bộ sách chưa thể trình bày được cặn kẽ, cụ thể và đầy đủ các sự kiện, các mặt hoạt động khác nhau của xã hội và con người Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại và chắc chắn không tránh khỏi những sơ suất, thiếu sót.

Nhà xuất bản mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc cho bộ sách, để các tác giả hoàn chỉnh thêm trong những lần tái bản. Chúng tôi hi vọng rằng, bộ sách này sẽ đáp ứng được một phần nào việc học tập, nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử Việt Nam của đông đảo bạn đọc trong và ngoài nước.

Nhân dịp Bộ sách Đại cương lịch sử Việt Nam ra mắt bạn đọc, Nhà xuất bản Giáo dục xin chân thành cảm ơn các PGS. PTS sử học Cao Văn Lượng, Trịnh Nhu, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Danh Phiệt, Văn Tạo, Chương Thâu đã đọc và góp cho nhiều ý kiến quý báu.

Hà Nội tháng 7 năm 1997

Nhà xuất bản Giáo dục

MỞ ĐẦU

VIỆT NAM : ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

Dân tộc Việt Nam có một lịch sử lâu đời với nhiều thành tựu và chiến công huy hoàng rất đáng tự hào trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thân yêu của mình. Như chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy:

Dân ta phải biết sử ta
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam

Đã là người Việt Nam thì dù ở đâu cũng phải biết lịch sử nước mình vì đó là đạo lí muôn đời của dân tộc "uống nước nhớ nguồn". Nhưng học và dạy lịch sử giờ đây không phải chỉ để ghi nhớ một số sự kiện, một vài chiến công nổi lên tiến trình đi lên của dân tộc hoặc để ghi nhớ công lao của một số người làm nên sự nghiệp to lớn đó, mà còn phải biết tìm hiểu, tiếp nhận những nét đẹp của đạo đức, của đạo lí làm người Việt Nam ; vì chính đó là cái gốc của mọi sự nghiệp lớn hay nhỏ của dân tộc không phải chỉ ở thời xưa mà cả ở ngày nay và mai sau.

I. HOÀN CẢNH TỰ NHIÊN

1. Nước Việt Nam nằm ở đông nam lục địa châu Á, bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào và nước Campuchia, đông và nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương), có diện tích 331.590 km^2 đất liền và 700.000 km^2 thềm lục địa. Từ thời cổ sinh của trái đất (cách ngày nay từ 185 – 520 triệu năm) đây đã là một

nền đá hoa cương, vân mẫu và phiến ma nham vững chắc, tương đối ổn định. Vào kỉ thứ ba của Thời Tân sinh (cách ngày nay khoảng 50 triệu năm) toàn lục địa châu Á được nâng lên và sau nhiều biến động lớn của quả đất, dần dần hình thành các vùng đất của Đông Nam Á. Người ta dự đoán rằng, bấy giờ Việt Nam và Inđônêxia còn nối liền nhau trên mặt nước biển; về sau do hiện tượng lục địa bị hạ thấp nên có sự ngăn cách ngày nay.

Sự hình thành lâu dài và bền vững đó của lục địa châu Á đã ảnh hưởng rất lớn đến sự ra đời của loài người và xã hội loài người. Năm 1891, nhà bác học Hà Lan Ôgien Đuyboa (Eugène Dubois) đã tìm thấy hài cốt của người vượn Giava, sống cách đây khoảng 170–180 vạn năm. Năm 1929, giáo sư Bùi Văn Trung (Trung Quốc) phát hiện xương xọ hoàn chỉnh người vượn ở Chu Khẩu Điếm (gần Bắc Kinh – Trung Quốc) sống cách ngày nay khoảng 20 – 50 vạn năm. Việc phát hiện hài cốt người nguyên thủy được tiếp tục trong các thập niên qua đã chứng tỏ rằng Đông Nam Á là một vùng quê hương của loài người. Một số di cốt của người nguyên thủy cùng các công cụ đá của họ được tìm thấy trên đất Bắc Việt Nam đã góp phần xác nhận điều nói trên.

Vị trí thuận lợi của Việt Nam từ xa xưa đã góp phần quan trọng vào việc giao lưu của các nền văn hóa khác nhau của Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc và sau này với các nền văn hóa phương Tây.

2. Địa hình vùng đất liền khá đặc biệt: hai đầu phình ra (Bắc bộ và Nam bộ) ở giữa thu hẹp lại và kéo dài (Trung bộ).

Địa hình miền Bắc tương đối phức tạp: rừng núi trải dài suốt từ biên giới Việt – Trung cho đến tây bắc Thanh Hóa với nhiều ngọn núi cao (như Phanxipăng, 3142m), nhiều khu rừng rậm, cổ (như Cúc Phương), ở đây các dải núi đá vôi (Cao Bằng, Bắc Sơn, Hòa Bình – Ninh Bình...) có ý nghĩa quan trọng. Sự xâm thực của thời tiết đã tạo nên hàng loạt hang động, mái đá và quang cảnh nhiều màu nhiều vẻ của đất Bắc Việt Nam. Cùng với rừng rậm và nhiều loại cây hoa quả khác nhau, hàng trăm giống thú vật, nhiều loại đá, quặng, đã tạo nên những điều kiện đặc biệt thuận lợi cho sự sinh sống và phát triển của con người.

Địa hình Trung bộ với dải Trường Sơn trải dọc phía tây cũng tạo nên nhiều điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống, vùng đất đỏ Tây Nguyên được phủ lớp dung nham núi lửa nên bằng phẳng và phì nhiêu, sớm trở thành nơi cư trú lâu dài của con người cũng như là nơi phát triển của nhiều loại thực vật, động vật quý hiếm.

Việt Nam có nhiều sông ngòi. Hai con sông lớn nhất là sông Hồng và sông Cửu Long. Sông Hồng bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) chảy xuôi ra Biển Đông theo hướng tây bắc - đông nam với lưu lượng lớn (từ 700 m^3/giây đến 28.000 m^3/giây), hàng ngày hàng giờ chuyển phù sa bồi lấp vịnh biển góp phần tạo nên cả một đồng bằng rộng lớn (diện tích khoảng 16.000 km^2), thuận lợi cho sự phát triển của nông nghiệp và tụ cư của con người, nơi hình thành nền văn minh Việt bản địa. Trong lúc đó, ở phía nam, sông Cửu Long - bắt nguồn từ Tây Tạng (Trung Quốc) sau khi chảy qua địa phận của hai nước Lào, Campuchia với lưu lượng lớn (từ 4000 m^3/giây đến 100.000 m^3/giây) đã chuyển dần phù sa tạo nên đồng bằng Nam bộ rộng lớn (diện tích khoảng 40.000 km^2), nơi sau này đã trở thành vựa thóc lớn nhất nước. Khác với sông Hồng - có độ dốc lớn, sông Cửu Long có lòng sông rộng, độ dốc ít và sự hạn chế của Biển Hồ (thuộc Campuchia) hàng năm ít đe dọa lũ lụt.

3. Nằm trong khoảng 8°30' - 23°22' độ vĩ bắc với một chiều dài khoảng 1650 km, Việt Nam thuộc khu vực nhiệt đới và một phần xích đạo. Tuy nhiên nhờ gió mùa hàng năm, khí hậu trở nên điều hòa, ấm, thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật. Miền Bắc, khí hậu ấm, độ chênh lệch lớn: ở Hà Nội, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là 12,5°C, tháng nóng nhất là 29,3°C. Miền Trung, như Huế, độ chênh lệch là 20 - 30°C. Ở thành phố Hồ Chí Minh, độ chênh lệch càng ít hơn: 26 - 29,8°C. Những tháng 6,7,8 ở Bắc bộ và Trung bộ là nóng nhất trong năm, trong lúc đó, ở Nam bộ, nhiệt độ điều hòa hơn.

Mùa xuân, mùa hạ, mưa nhiều, lượng nước mưa trong năm có khi lên rất cao: Hà Nội năm 1926 là 2.741 mm. Huế trung bình 2.900 mm. Thành phố Hồ Chí Minh, trung bình năm 2000 mm.

Địa thế vùng ven biển, có nhiều thuận lợi nhưng cũng có nhiều thiên tai, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

Tuy nhiên, nhìn chung, khí hậu Việt Nam rất thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật, đặc biệt là thực vật và sau này cho sự phát triển của nông nghiệp.

II. DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Nước Việt Nam nằm ở khu vực nối liền hai đại dương: Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, vùng hải đảo và lục địa châu Á nên cũng là nơi

tụ cư của nhiều tộc người khác nhau. Trên bước đường phát triển của loài người, Việt Nam là nước nằm giữa hai trung tâm văn minh lớn, cổ xưa, nên cũng sớm trở thành điểm giao lưu của những nền văn minh đó. Cho đến nay, theo các nhà dân tộc học, trên lãnh thổ Việt Nam có 54 tộc người sinh sống. Mặc dầu mỗi tộc người đều có những nét văn hóa riêng, nhưng vẫn gắn bó chặt chẽ với nhau trong vận mệnh chung, thành quả của một cuộc đấu tranh, hòa hợp lâu dài trong lịch sử lấy tộc người Việt – chiếm trên 80% dân số – làm trung tâm. Các nhà dân tộc học chia dân tộc Việt Nam thành 8 nhóm theo ngôn ngữ như sau:

1. Việt – Mường (gồm Việt, Mường, Chứt...)
2. Tày – Thái (gồm Tày, Nùng, Thái, Bố y, Cao Lan, Sán chỉ, Lào...)
3. H'mông – Dao (gồm H'mông, Dao, Pà thẻn)
4. Tạng – Miến (gồm Hà nhì, Lôlô, Xá...)
5. Hán (gồm Hoa, Sán dìu...)
6. Môn – Khơme (Khơmú, Kháng, Xinh mun, Hơrê, Xơđăng, Bana, Cơho, Mạ, Rơmăm, Khơme...)
7. Mã Lai – Đa Đảo (gồm Chăm, Giarai, Êđê, Raglai...)
8. Hỗn hợp Nam Á (gồm Lachí, Laha, Pupéo...)

2. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 với sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa – vốn là thành quả đấu tranh chung của cả dân tộc – tất cả các dân tộc dù ít người hay đông người đều tự do và bình đẳng, cùng đoàn kết chặt chẽ với nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng, chiến đấu dũng cảm, quên mình chống lại các thế lực xâm lược, bảo vệ vững chắc nền độc lập mới giành lại được để rồi ngày nay cùng phấn đấu vươn lên, chung sức, đồng lòng xây dựng đất nước.

PHẦN MỘT

THỜI ĐẠI NGUYÊN THỦY

Chương I

THỜI ĐẠI NGUYÊN THỦY TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

I. NHỮNG DẤU VẾT ĐẦU TIÊN

Trong buổi bình minh của nhân loại, con người còn mang những đặc điểm giống với loài vượn, nên chúng ta thường gọi là Người Vượn. Người Vượn tồn tại cách ngày nay từ khoảng hai triệu năm đến 3 – 4 vạn năm. Trên đất nước Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những dấu vết của Người Vượn gần giống với người vượn Bắc Kinh[1].

Trong các hang Thẩm Khuyên[2], Thẩm Hai (Lạng Sơn) đã tìm thấy một số răng người vượn nằm trong lớp trầm tích màu đỏ, chứa xương cốt các động vật thời Cánh tân[3]. Những chiếc răng tìm thấy trong các hang đá nói trên có đặc điểm của răng người, lại có cả đặc điểm của răng vượn. Đây là một bằng chứng về sự tồn tại của Người Vượn trên đất nước ta cách ngày nay trên dưới 20 vạn năm[4]. Bên cạnh những chiếc răng Người Vượn, nằm cùng lớp còn có nhiều xương, răng các động vật khác sống cùng thời với Người Vượn như hổ, báo, lợn rừng, gấu, voi, vượn khổng lồ.

---

(1) Người vượn Bắc Kinh cách ngày nay khoảng 20–50 vạn năm.

(2) Niên đại tuyệt đối của hang Thẩm Khuyên bằng phương pháp ESR là 475.000 năm cách ngày nay, sai số 10% (PGS. PTS Nguyễn Khắc Sử).

(3) Thời Cánh tân gồm có 3 giai đoạn : Sơ kì Cánh tân có niên đại từ 3 triệu rưỡi năm đến khoảng 70 vạn năm. Trung kì Cánh tân từ 70 vạn năm đến 15 vạn năm. Hậu kì Cánh tân từ 15 vạn năm đến 12 vạn năm (có sai số khoảng vạn năm). Ở giai đoạn sơ kì và trung kì Cánh tân, ở châu Phi, Đông Nam Á, Hoa Nam đã tìm thấy những hóa thạch của răng và xương hàm Vượn cổ phương Nam, cùng với những di cốt hóa thạch và công cụ lao động của Người Vượn.

(4) Về hình thái kích thước răng Người Vượn Thẩm Khuyên và Thẩm Hai giống với răng Người Vượn Bắc Kinh, tuy cùng một loài Homo Erectus, song không phải là con cháu trực tiếp của nhau mà là hai phụ loài địa lí (Sorusespèce géographique) (Nguyễn Khắc Sử). Có ý kiến cho rằng Người Vượn Thẩm Khuyên, Thẩm Hai cách ngày nay trên dưới 250.000 năm (Nguyễn Lân Cường, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3–1998, tr.17)

Ở một số địa phương trên lãnh thổ Việt Nam như Núi Đọ (Thanh Hóa), Xuân Lộc (Đồng Nai), An Lộc (Sông Bé), các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều công cụ đá ghè đẽo rất thô sơ giống với công cụ đá thời đại sơ kì đá cũ.

Năm 1960, lần đầu tiên các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy hàng vạn mảnh đá ghè, gọi là mảnh tước. Những mảnh tước thô, nặng có lẽ người nguyên thủy dùng làm công cụ để chặt, cắt. Bên cạnh những mảnh tước còn có những hạch đá (là những hòn đá mà từ đó Người Vượn ghè ra các mảnh tước), trốp pơ. Ở núi Quan Yên, núi Nuông (Thanh Hóa), Xuân Lộc, An Lộc cũng tìm thấy những công cụ giống như ở Núi Đọ. Những công cụ nói trên có khả năng là của Người Vượn.

Những dấu tích tuy chưa nhiều, nhưng cũng có thể tin rằng thời đá cũ sơ kì, Người Vượn đã có mặt trên đất nước ta. Hi vọng trong tương lai có thể phát hiện thêm dấu tích xa hơn và phong phú hơn nữa về Người Vượn ở Việt Nam.

II. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY Ở VIỆT NAM

1. Sự xuất hiện Người Khôn ngoan[1]

Trải qua một thời gian lâu dài sinh tồn và ngày càng phát triển, Người Vượn đã chuyển biến thành Người Khôn ngoan, từ Người Khôn ngoan giai đoạn sớm (Homo Sapiens) đến Người Khôn ngoan giai đoạn muộn (Homo Sapiens Sapiens). Trên lãnh thổ Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những hóa thạch răng của Người Khôn ngoan. Ở hang Thẩm Ồm[2] (Nghệ An), Hang Hùm[3] (Yên Bái), Thung Lang (Ninh Bình) có những hóa thạch răng của Người Khôn ngoan giai đoạn sớm.

Ở hang Kéo Lèng (Lạng Sơn) phát hiện được 2 chiếc răng người hóa thạch có niên đại khoảng 30.000 năm cách ngày nay. Tuy nhiên, ở các hang động nói trên, các nhà khảo cổ học vẫn chưa phát hiện được những công

(1) Người Khôn ngoan có cấu tạo cơ thể phát triển khá hoàn thiện gần như người ngày nay, trán cao, xương hàm nhỏ, không nhô ra phía trước như Người Vượn, hai bàn tay nhỏ và khéo léo hơn, bộ não phát triển hơn.

(2) Ở Thẩm Ồm có 3 hóa thạch răng của Homo Sapiens, cách ngày nay từ 100.000 năm đến 125.000 năm (Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Lân Cường, 1997).

(3) Ở Hang Hùm có 3 hóa thạch răng của Homo Sapiens, có niên đại cách ngày nay khoảng 70.000 đến 60.000 năm (Nguyễn Lân Cường). Trích từ *Cổ nhân học 30 năm, một chặng đường* của Nguyễn Lân Cường, *Khảo cổ học*, số 3, 1988, tr. 18

cụ đá của họ, vì vậy, chúng ta vẫn chưa hiểu biết được mấy về cuộc sống của con người thời đó.

Ở Đồi Thông (thị xã Hà Giang) và mái đá Ngườm (Võ Nhai, Bắc Cạn) các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những công cụ của Người Khôn ngoan có niên đại[1] sau người Thẩm Ồm, Hang Hùm.

Đặc trưng của công cụ đá Đồi Thông là kĩ nghệ cuội, còn ở mái đá Ngườm là kĩ nghệ mảnh tước. Đại đa số các công cụ đá nằm ở lớp dưới cùng của di chỉ mái đá Ngườm đều làm bằng những mảnh tước nhỏ được tách ra từ những hòn cuội quác dít để làm nạo và mũi nhọn. Ngoài ra, còn có một số ít công cụ làm bằng những hòn cuội lớn giống với công cụ đá của người Sơn Vi ở giai đoạn tiếp sau đó. Những công cụ nằm ở lớp trên của mái đá Ngườm có những dấu vết văn hóa Sơn Vi.

Sự phong phú về kĩ nghệ (cuội, mảnh tước) làm công cụ đã nói trên chứng tỏ rằng chủ nhân của văn hóa hậu kì đá cũ ở Việt Nam đã có một trình độ phát triển về mặt kĩ thuật chế tác đá.

Căn cứ vào hóa thạch, hầu hết xương răng động vật ở di chỉ mái đá Ngườm đều thuộc các loài hiện đại như lợn rừng, bò rừng, khỉ, nhím v.v..., các nhà khảo cổ học suy đoán con người bấy giờ đã có nghề săn phát triển[2].

Vào cuối thời đại đá cũ, trên một vùng rộng lớn của nước ta, có nhiều bộ lạc săn bắt, hái lượm để sinh sống. Họ cư trú trong các hang động, mái đá ngoài trời, ven bờ các con sông, suối trên một địa bàn khá rộng từ Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, đến Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị[3]. Các di tích của các bộ lạc thời kì này được các nhà khảo cổ học gọi bằng một thuật ngữ là văn hóa Sơn Vi[4]

Căn cứ vào sự phân bố các di tích văn hóa Sơn Vi (các di tích hang động ít, chỉ chiếm khoảng 10% di tích, các nhà khảo cổ học cho rằng cư dân

---

(1) Niên đại cách ngày nay khoảng 40.000 – 23.000 năm (theo Nguyễn Khắc Sử). Niên đại C^{14} của một vỏ ốc hóa thạch nằm ở lớp trên ở di chỉ mái đá Ngườm là 23.000 ± 200 năm và 23.100 ± 300 năm cách ngày nay (*Lịch sử Việt Nam*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991, T1, tr.17).

(2) *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr17.

(3) Đã có tới khoảng 160 địa điểm thuộc văn hóa Sơn Vi được phát hiện (Nguyễn Lân Cường, *Khảo cổ học*, số 3 – 1998, tr.18).

(4) Sơn Vi là tên một xã của huyện Phong Châu tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên phát hiện di tích văn hóa Sơn Vi. Văn hóa Sơn Vi cách ngày nay khoảng từ 30.000 năm đến 11.000 năm. Niên đại các bon phóng xạ (C^{14}) của di tích văn hóa Sơn Vi ở hang Con Moong (Thanh Hóa) là 11840 năm ± 180 năm cách ngày nay và 11090 năm. Ở di tích hang Ông Quyền (Hòa Bình) có niên đại C^{14} là 18.390 năm ± 125 năm cách ngày nay (Theo *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.19). Theo Nguyễn Khắc Sử các nhà khảo cổ học mới phát hiện được 2 di chỉ ở bản Nà Lốc, Nà Phé (xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã – Sơn La) có nhiều công cụ giống công cụ cổ nhất trong văn hóa Sơn Vi, có niên đại khoảng 3 vạn năm cách ngày nay (Báo *Đại Đoàn kết*, xuân Kỉ Mão, tr.62).

Sơn Vi thời hậu kì đá cũ ở Việt Nam sống tập trung trên các đồi, gò trung du, dạng hình chuyển tiếp từ miền núi xuống đồng bằng ; cụm lại thành những khu vực lớn : trung lưu sông Hồng, thượng lưu sông Lục Nam, thượng lưu sông Hiếu[1].

Các bộ lạc Sơn Vi dùng đá cuội là chủ yếu để chế tác công cụ. Họ thường ghè đẽo ở rìa cạnh hòn cuội để tạo nên những công cụ chặt, nạo v.v... Công cụ đặc trưng cho văn hóa Sơn Vi là những hòn cuội được ghè đẽo ở rìa cẩn thận, có nhiều loại hình ổn định, thể hiện một bước tiến bộ rõ rệt trong kĩ thuật chế tác đá, tuy nhiên, chưa có kĩ thuật mài. Công cụ đá cuội văn hóa Sơn Vi có nhiều loại hình phong phú đặc trưng cho văn hóa Sơn Vi, nhưng vẫn còn một số ít những công cụ mang dấu vết kĩ thuật thô sơ của thời kì sơ kì đá cũ và cũng có một công cụ có dấu vết văn hóa Hòa Bình ở giai đoạn đá mới sơ kì. Từ văn hóa Sơn Vi phát triển lên văn hóa Hòa Bình. Nguồn sống chính của cư dân Sơn Vi là hái lượm, săn bắt các loài thực vật và động vật. Ở các di chỉ thuộc văn hóa Sơn Vi, có nhiều xương trâu, bò rừng, lợn rừng, khỉ, cá.

Sự xuất hiện của Người Khôn ngoan Sơn Vi (Homo Sapiens Sapiens) đánh dấu bước chuyển biến trong tổ chức xã hội, các thị tộc, bộ lạc ra đời. Mỗi thị tộc gồm vài ba chục gia đình, với vài ba thế hệ có cùng chung huyết tộc sống quây quần với nhau trên cùng một địa vực. Một số thị tộc sống gần gũi nhau, có họ hàng với nhau vì có cùng một nguồn gốc tổ tiên xa xôi hợp lại thành bộ lạc. Các thị tộc trong một bộ lạc có quan hệ gắn bó, giúp đỡ nhau trong cuộc sống và có quan hệ hôn nhân giữa con trai của thị tộc này với con gái của thị tộc kia trong cùng một bộ lạc.

2. Cư dân Hòa Bình, Bắc Sơn – Chủ nhân nền văn hóa sơ kì thời đại đá mới.

Chủ nhân văn hóa Sơn Vi, trong quá trình lao động đã dần dần cải tiến công cụ và bước sang một giai đoạn mới cao hơn – Văn hóa Hòa Bình – Bắc Sơn, từ văn hóa hậu kì thời đại đá cũ chuyển sang sơ kì thời đại đá mới.

– Cư dân văn hóa Hòa Bình[2] đã mở rộng địa bàn cư trú đến nhiều khu vực, từ vùng núi rừng Tây Bắc (Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu), Hà Giang,

---

(1) Nguyễn Khắc Sử (*Khảo cổ học*, số 3 – 1996, tr.12).

(2) Hòa Bình là địa điểm đầu tiên phát hiện được di tích văn hóa thuộc sơ kì thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng từ 17.000 năm đến 7.500 năm, tập trung cao ở 12.000 – 10.000 năm cách ngày nay (Nguyễn Khắc Sử). Một di tích thuộc văn hóa Hòa Bình là Hang Chùa (Tân Kì, Nghệ An) có niên đại C^{14} là 9325 ± 120 năm cách ngày nay, và Hang Dăng (thuộc vườn Quốc gia Cúc Phương có niên đại C^{14} là 7665 ± 65 và 7580 ± 80 năm cách ngày nay (Lịch sử Việt Nam, Sđd, tr.22). Cũng có ý kiến cho rằng văn hóa Hòa Bình cách ngày nay có thể là từ gần 2 vạn năm đến 6.000 năm (Hà Hữu Nga, *Khảo cổ học*, số 3 – 1998, tr.32). Văn hóa Hòa Bình phân bố rộng rãi ở Đông Nam Á, tập trung nhiều nhất là ở Việt Nam. Các di tích văn hóa Hòa Bình có niên đại sớm nhất là ở Việt Nam (Nguyễn Khắc Sử, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 2 – 1996, tr.15)

Ninh Bình đến miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị). Cư dân văn hóa Hòa Bình chủ yếu sống trong các hang động hoặc mái đá thuộc các thung lũng đá vôi, gần nguồn nước ; rất ít di tích ở ngoài trời và thềm sông. Người Hòa Bình cư trú lâu dài trong các hang động, công cụ lao động và tàn tích phế thải sau bữa ăn của họ chất thành tầng văn hóa khá dầy[1], có nơi tới 3,7 m như ở mái đá Làng Bon (Hòa Bình)[2].

Công cụ của cư dân văn hóa Hòa Bình có nhiều loại hình phong phú, đa dạng, được chế tác từ các nguyên liệu khác nhau. Đặc trưng công cụ lao động bằng đá của cư dân bấy giờ là những công cụ cuội ghè đẽo một mặt như rìu ngắn, nạo hình đĩa, rìu hạnh nhân, rìu bầu dục. Ngoài ra còn có một số công cụ ghè hai mặt, công cụ mảnh tước, công cụ cuội nguyên thủy (chày, hòn nghiền hạt, bàn nghiền). Một số công cụ được làm bằng xương, vỏ trai, có khả năng cư dân Hoà Bình đã sử dụng công cụ làm từ gỗ, tre. Họ cũng đã tiến tới kĩ thuật mài lưỡi công cụ như các công cụ ở xóm Trại, hang Làng Vành[3]. Săn bắt, hái lượm là hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân văn hóa Hòa Bình. Các nhà khảo cổ học tìm thấy nhiều xương động vật là các loài thú rừng, các vỏ động vật thân mềm sống dưới sông, suối. Ở hang Chùa (Tân Kì, Nghệ An) trong tổng số các xương thú có 46% xương hươu, nai, 24% xương trâu, bò, 9% xương lợn rừng, 5% xương khỉ, 2% xương tê giác và nhiều vỏ ốc vặn, trai, hến, trùng trục[4] v.v... Ở hang Dơi (Quảng Trị) tìm thấy các công cụ, xương động vật thuộc văn hóa Hòa Bình như rìu ngắn, rìu hình đĩa, rìu lưỡi dọc, lưỡi hình cung, mảnh tước, bàn nghiền hạt, ốc núi, ốc suối, vỏ trai hến, xương động vật (khoảng 1 kg gồm nhiều loài khác nhau).

Dựa vào sự phân tích bào tử phấn hoa ở hang Ma (Thái Lan), các nhà khảo cổ học dự đoán cư dân văn hóa Hòa Bình đã biết đến nông nghiệp sơ khai, nông nghiệp trồng rau quả hoặc cây cho củ. Có thể nghĩ rằng cách ngày nay trên một vạn năm, cư dân văn hóa Hòa Bình là một trong những cư dân vùng Đông Nam Á đã biết đến nông nghiệp sơ khai. Mặc dù cuộc sống chủ yếu vẫn dựa vào nguồn thức ăn do hái lượm, săn bắn mang lại, nhưng sự ra đời của nông nghiệp sơ khai có ý nghĩa đánh dấu bước chuyển biến mới, tuy là bước đầu của cư dân Hòa Bình.

---

(1)(2) Tầng văn hóa là một thuật ngữ khảo cổ học để chỉ nơi cư trú của con người nguyên thủy trong một giai đoạn, tạo nên một lớp đất dày. Ở mái đá Làng Bon có tới 2378 hiện vật nằm trong tầng văn hóa dày 3,7 m (Nguyễn Khắc Sử).

(3) *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994,* Nxb KHXH, 1995, tr.4,5.

(4) *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, Nxb Nghệ Tĩnh, 1984, T1, tr.25,26.

Tập tục phổ biến của cư dân Hòa Bình là chôn người chết ở nơi cư trú. Đây là tập tục phổ biến của người nguyên thủy ở nhiều nơi trên thế giới với ý nghĩa giữa người sống và người chết vẫn có mối quan hệ ràng buộc. Ở hang Thẩm Hoi, hang Chùa (Nghệ An), hang Đắng, mái đá Mộc Long (thuộc Vườn Quốc gia Cúc Phương), hang Làng Gạo (Hòa Bình), các nhà khảo cổ học phát hiện được những mộ táng thời văn hóa Hòa Bình. Ngôi mộ ở hang Chùa chôn người phụ nữ theo tư thế nằm co, xung quanh xếp nhiều hòn đá lớn cùng với một chiếc rìu đá chôn theo người chết. Các ngôi mộ ở vườn Quốc gia Cúc Phương, người chết được bôi thổ hoàng và chôn theo tư thế nằm co như ở ngôi mộ hang Chùa. Ngoài những ngội mộ chôn riêng lẻ, còn có những khu mộ táng tập thể của các thị tộc thời văn hóa Hòa Bình. Ở hang Làng Gạo (Hòa Bình) tìm thấy 20 sọ người lớn và sọ trẻ em nằm trong khoảnh đất chừng 25 mét vuông ; kèm theo sọ là các công cụ bằng đá[1].

Đời sống tinh thần của cư dân Hòa Bình khá phong phú, họ đã biết làm các đồ trang sức để làm đẹp thêm cuộc sống. Ở các di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình đã tìm thấy các đồ trang sức như vỏ ốc biển được mài và có lỗ để sâu dây đeo, nhiều ngôi mộ xác chết được bôi thổ hoàng.

Cư dân văn hoá Hòa Bình có lẽ đã nảy sinh ý niệm về tín ngưỡng vật tổ sơ khai. Ở hang Đồng Nội (Hòa Bình) có những hình khắc mặt một con thú và 3 mặt người. Trên đầu 3 người đều có sừng. Ở một số hang như hang Làng Bon, các hang ở Yên Lạc, Kim Bảng đều có những viên cuội khắc các hình lá cây hoặc cành cây.

Các di tích văn hoá Hoà Bình thường ở gần nhau và có tầng văn hóa khá dày. Có lẽ, đây là nơi cư trú của các thị tộc trong một bộ lạc, những công xã thị tộc định cư lâu dài, hái lượm phát triển, nông nghiệp manh nha, chưa biết đến đồ gốm. Các công xã thị tộc này có thể là công xã thị tộc mẫu hệ ở vào giai đoạn văn hóa sơ kì thời đại đá mới, mở đầu cho văn hóa đá mới ở Việt Nam.

– Cư dân văn hóa Bắc Sơn[2]. Các bộ lạc chủ nhân văn hóa Hòa Bình đã tạo nên văn hóa Bắc Sơn từ trong quá trình tiến hóa của họ. Các bộ lạc

---

(1) Từ 30 năm trở lại đây, các nhà khảo cổ đã phát hiện thêm được 20 địa điểm có di cốt người thuộc văn hóa Hoà Bình. Trong số này có một số sọ người khá nguyên vẹn như sọ cổ ở mái đá Nước, mái đá Điềm, Động Can (Nguyễn Lân Cường, *Khảo cổ học*, số 3 – 1998, tr.19).

(2) Bắc Sơn ở tỉnh Lạng Sơn, nơi phát hiện đầu tiên những di tích văn hóa sơ kì thời đại đá mới có niên đại sau văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay khoảng từ 10.000 năm đến 8.000 năm. Hang Bó Lúm (Lạng Sơn) thuộc văn hóa Bắc Sơn có niên đại C^{14} là 10295 ± 200 năm và 9.990 ± 200 năm cách ngày nay.

Tính đến năm 1997, có 51 địa điểm thuộc văn hóa Bắc Sơn được phát hiện, trong đó chỉ có 8 địa điểm tìm thấy di cốt người (Nguyễn Lân Cường, *Khảo cổ học*, số 3 – 1998, tr.19).

Bắc Sơn cư trú trong các hang động, mái đá vùng núi đá vôi gần sông, suối thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, v.v... Công cụ phổ biến của cư dân Bắc Sơn là rìu mài lưỡi và đã biết đến đồ gốm. Trong các di tích văn hoá Bắc Sơn, các nhà khảo cổ học phát hiện được những chiếc rìu mài ở lưỡi, bên cạnh những công cụ bằng đá cuội ghè đẽo một mặt kiểu văn hóa Hòa Bình. Công cụ đặc trưng của văn hóa Bắc Sơn là rìu mài lưỡi (nên các nhà khảo cổ học thường gọi là rìu mài Bắc Sơn), và dấu Bắc Sơn, ngoài ra còn có những công cụ ghè đẽo không định hình và công cụ mảnh tước có tu chỉnh[1].

Với những chiếc rìu mài được sử dụng phổ biến, cư dân văn hóa Bắc Sơn chế tác dễ dàng hơn các công cụ bằng tre, nứa, gỗ, so với cư dân Hòa Bình. Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Bắc Sơn vẫn là hái lượm và săn bắt. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy trong các di tích văn hóa Bắc Sơn những đống vỏ ốc, xương thú chất thành một lớp dầy tới 3 mét như ở hang Làng Cườm (Lạng Sơn). Cư dân văn hoá Bắc Sơn đã biết đến đồ gốm. Bởi vậy, một số nhà sử học thường gọi văn hoá Bắc Sơn là văn hóa đá mới sơ kì có gốm. Đặc điểm đồ gốm Bắc Sơn có miệng loe, đáy tròn. Người Bắc Sơn lấy đất sét nhào với cát để khi nung, đồ gốm không bị rạn nứt. Tuy vậy, đồ gốm thời kì này còn ít, hình dáng còn thô và độ nung chưa cao.

Nhờ có công cụ lao động được cải tạo, công cụ đá mài phổ biến, hiệu quả trong lao động được tăng tiến, cư dân Bắc Sơn ngoài hái lượm, săn bắt là chủ yếu, còn đánh cá, chăn nuôi và làm nông nghiệp sơ khai. Nguồn thức ăn trở nên phong phú hơn, dồi dào hơn. Con người bấy giờ đã sống định cư khá lâu dài ở một nơi nhất định. Khu mộ tập thể Làng Cườm (Lạng Sơn) là một biểu hiện về cuộc sống định cư ổn định của cư dân văn hóa Bắc Sơn.

Đời sống tinh thần của cư dân Bắc Sơn khá phong phú và được nâng cao hơn cư dân văn hóa Hòa Bình. Đồ trang sức có nhiều loại, ngoài những vỏ ốc biển được mài có xuyên lỗ để lồng dây, còn có những đồ trang sức làm bằng đá phiến có lỗ đeo, các chuỗi hạt bằng đất nung giữa có xuyên lỗ... Cư dân Bắc Sơn cũng có những tập tục phổ biến như cư dân Hòa Bình và có ý niệm về một thế giới bên kia. Điều đó được thể hiện trong các cách chôn người chết khác nhau, chôn theo người chết công cụ lao động. Cư dân bấy giờ vẫn sống trong các công xã thị tộc mẫu hệ.

---

(1) Nguyễn Khắc Sử. tài liệu đã dẫn. tr.7

Nhìn chung, văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn mặc dù có những nét chung, đều ở giai đoạn sơ kì thời đại đá mới, nhưng văn hóa Bắc Sơn còn có những nét đặc trưng riêng[1] và có những biểu hiện phát triển hơn trên cơ sở nối tiếp, kế thừa văn hóa Hòa Bình và đều có nông nghiệp sơ khai.

3. "Cách mạng đá mới"[2] và cư dân nông nghiệp trồng lúa

Vào cuối thời kì đá mới cách ngày nay khoảng 6.000 năm đến 5.000 năm, trên cơ sở phát triển mạnh mẽ của kĩ thuật chế tác đá và làm đồ gốm, cư dân bấy giờ[3] mới thực sự có một bước tiến trong việc cải thiện cuộc sống của mình. Phần lớn các bộ lạc đều bước vào giai đoạn nông nghiệp trồng lúa.

Vào thời kì này, con người không chỉ biết ghè đẽo, mài đá một mặt mà phổ biến đã mài nhẵn cả hai mặt. Ngoài ra, còn biết khoan đá, cưa đá[4]... Vì vậy, công cụ có hình dáng gọn, đẹp hơn, có nhiều kiểu loại thích hợp với từng công việc, từng vùng khác nhau. Nhờ thế năng suất lao động tăng lên rõ rệt. Kĩ thuật mài đá phát triển cao hơn thời văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn và khá phổ biến trong các bộ lạc sống rải rác trên đất nước ta bấy giờ. Đặc trưng của công cụ bấy giờ là những chiếc rìu mài toàn thân. Ngoài những chiếc rìu mài toàn thân, rìu có chuôi tra cán, còn có các loại công cụ khác như bôn, đục, dao, cuốc đá có chuôi tra cán. Tất cả các công cụ này đều được mài nhẵn.

Cư dân bấy giờ còn biết dùng tre, nứa, xương, sừng để chế tác các công cụ thích hợp. Tre nứa dùng làm cung tên, tre, gỗ còn được sử dụng làm cán cuốc, cán rìu, cán dao v.v... Như vậy, đối với cư dân nước ta thời hậu kì đá mới, gỗ, tre, nứa giữ một vị trí quan trọng trong đời sống.

---

(1) Biết sử dụng phổ biến rìu mài lưỡi và biết đến đồ gốm. Một số nhà khảo cổ học cho rằng yếu tố nguồn gốc từ kĩ nghệ mảnh, bên cạnh truyền thống công cụ cuội trong văn hóa Bắc Sơn là nét đặc trưng văn hóa riêng trong văn hóa Bắc Sơn với những nét đặc trưng chung với văn hóa Hòa Bình là đều trong dòng truyền thống công cụ cuội (Hà Hữu Nga, *Khảo cổ học*, số 3/1998, tr.32,33).

(2) "Cách mạng đá mới" là giai đoạn hình thành các văn hóa đá mới sau Hòa Bình - Bắc Sơn, chuyển sang giai đoạn hậu kì đá mới, cách ngày nay khoảng 6.000 đến 5.000 năm.

(3) Di chỉ Đa Bút (Thanh Hóa) có niên đại C^{14} là 6095 ± 60 năm cách ngày nay.
Di chỉ Hạ Long (Quảng Ninh) có niên đại C^{14} là 5646 ± 60 cách ngày nay. Di chỉ Gò Trũng (Thanh Hóa) có niên đại C^{14} là 4790 năm cách ngày nay. Di chỉ Quỳnh Văn có niên đại C^{14} là 4785 ± 75 năm và 4130 năm ± 75 năm cách ngày nay.

(4) Ở các di chỉ Gò Trũng, Hạ Long tìm thấy những rìu đá có dấu vết cưa hoặc mảnh lưỡi cưa.

Xương và sừng được dùng làm đục, dao nhỏ, kim khâu, v.v... Vỏ ốc cũng được dùng làm các nạo gọt.

Với sự tiến bộ về kĩ thuật chế tác đá và sự phong phú về loại hình công cụ lao động sản xuất, nền kinh tế của cư dân thời hậu kì đá mới, sống trên lãnh thổ Việt Nam bấy giờ đã có bước phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Địa bàn cư trú được mở rộng. Ngoài một bộ phận cư trú trong vùng sơn khối đá vôi, một bộ phận khác đã chiếm lĩnh đồng bằng, ven biển và hải đảo. Hoạt động kinh tế rất đa dạng. Hái lượm, săn bắt vẫn còn tồn tại nhưng không còn đóng vai trò chủ yếu trong đời sống của các bộ lạc bấy giờ.

Nghề đánh cá còn được duy trì và phát triển ở các vùng cư dân ven suối, sông, ven biển. Nhiều dấu vết chì lưới, xương cá.. trong các di chỉ thời kì đá mới hậu kì ở nước ta đã nói lên điều đó[1].

Nghề nông nguyên thủy đã có từ thời văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, tiếp tục phát triển, trở thành nghề phổ biến, chủ đạo trong thời hậu kì đá mới. Nghề nông trồng lúa dùng cuốc đá[2] xuất hiện, người ta dùng cuốc có lưỡi mài nhẵn có cán để xới đất gieo hạt.

Ngành thủ công rất phát triển, nhất là chế tác đá (bao gồm các công cụ lao động, dụng cụ gia đình, đồ trang sức bằng đá) và nghề làm gốm. Ngoài ra còn có nghề dệt vải[3].

Với kĩ thuật chế tác đá phát triển, cư dân bấy giờ đã làm ra được nhiều công cụ và đồ dùng gia đình bằng đá tốt và đẹp hơn thời kì văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn.

Nghề làm gốm giữ một vị trí khá quan trọng trong đời sống và sản xuất, trở thành một nghề thủ công khá phổ biến và đã hình thành các trung tâm làm gốm. Kĩ thuật làm đồ gốm thời hậu kì đá mới ở Việt Nam có bước phát triển cao hơn thời sơ kì đá mới. Các di chỉ Mai Pha (Lạng Sơn), Nậm Tun (Lai Châu), Sập Việt (Sơn La), Cái Bèo (Hải Phòng), Đa Bút, Cồn Cổ Ngựa, Gò Trũng (Thanh Hóa), Trại Ổi (Nghệ An), Thạch Lạc, Phôi Phối (Hà Tĩnh), Bàu Trớ (Đồng Hới), Bàu Cạn (Gia Lai - Kon Tum), Đraixi (Đắc Lắc), Cầu

---

(1) Ở các di chỉ Gò Trũng (Thanh Hóa), Hạ Long (Quảng Ninh) tìm thấy nhiều chì lưới đánh cá bằng đá hay bằng đất nung.

(2) Những chiếc cuốc đá tìm thấy ở các di chỉ bãi Phôi Phối (Nghi Xuân, Hà Tĩnh), di chỉ Bàu Trớ (Đồng Hới), Lèn hang thờ (Quỳnh Lưu, Nghệ An), di chỉ Đraixi (Đắc Lắc) v.v...

(3) Ở một số di chỉ thời hậu kì đá mới ở Việt Nam đã phát hiện được những dấu vết của nghề dệt vải (đọi xe chỉ bằng đất nung) như ở di chỉ Bàu Trớ.

Sắt (Đồng Nai) v.v... đều có nhiều đồ gốm với kĩ thuật làm bằng tay hoặc làm bằng bàn xoay. Đồ gốm có đáy tròn, miệng loe hay bóp vào, bên ngoài có văn nan tạo nên bởi bàn dập buộc dây, một số đồ đựng có vành chân đế... Nhiều đồ dùng hàng ngày như nồi, niêu, vò, hũ... được tìm thấy trong các di chỉ văn hóa nói trên. Hoa văn trên các đồ gốm cũng có nhiều kiểu cách : hoa văn dấu thừng, hoa văn hình chữ S nối đuôi nhau chạy quanh gờ miệng (di chỉ Đa Bút, Gò Trũng, Cái Bèo, Bàu Trớ, Thạch Lạc). Cũng có hoa văn hình sóng nước, hình ô trám, hình gân lá, hoa văn nan (Gò Trũng, Cái Bèo), hoa văn đường song song, hoa văn hình chữ S đứng sát nhau (Bàu Trớ, Hạ Long), hình hoa thị nối liền nhau, hoa có bốn cạnh cân đối, ở giữa và trên cánh thường có lỗ thủng[1] v.v...

Nhờ có sự cải tiến trong kĩ thuật chế tác công cụ lao động, nền kinh tế đa dạng của cư dân bấy giờ đã có bước phát triển hơn thời văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn. Các bộ lạc bấy giờ ngoài một bộ phận vẫn cư trú trong vùng núi đá vôi, đó là chủ nhân của văn hóa Hà Giang[2] và văn hóa Mai Pha[3] là hậu duệ trực tiếp của các nền văn hóa thung lũng Hòa Bình, Bắc Sơn trước đó[4] ; còn một bộ phận dân cư khác đã dần dần mở rộng địa bàn cư trú đến vùng đồng bằng, ven biển, hải đảo, sống định cư tương đối lâu dài, hoạt động sản xuất nông nghiệp hoặc đánh cá, khai thác nhuyễn thể biển. Nhiều đống vỏ ốc, vỏ sò, điệp còn lại dầy đến 3 - 4m, hoặc có nơi có các lớp than tro bếp dầy trên 2 m[5]. Cư dân của thời kì này thường cư trú trong các hang động hoặc ở ngoài trời.

Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân thời hậu kì đá mới ở Việt Nam cũng phong phú hơn trong nhiều mặt. Mỗi gia đình (mẫu hệ) đã có các công cụ lao động và đồ dùng sinh hoạt như đồ đựng, nồi, niêu. v.v... Quần áo làm bằng da thú, vỏ cây sui, đã thấy có dấu vết quần áo làm bằng sợi dệt, tuy chưa phổ biến. Ở một số di chỉ đã phát hiện được dọi xe chỉ bằng đất nung như di chỉ Bàu Trớ, Thạch Lạc.

Xã hội chia thành nhiều thị tộc. Cũng như thời văn hóa sơ kì đá mới (văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn), các thành viên trong thị tộc đều có mối quan hệ gắn bó với nhau bằng sợi dây huyết thống. Mọi người trong thị tộc, bộ lạc đều bình đẳng với nhau, người già và phụ nữ được tôn trọng. Đứng

---

(1) *Lịch sử Việt Nam*. Sđd T1. tr.35.

(2)(3)(4) Hà Hữu Nga, "Nghiên cứu thời đại đá mới- một hành trình đã qua". *Khảo cổ học*. số 3 - 1988. tr.34.

(5) Di chỉ Bàu Trớ, bãi Phôi Phối, đồi sò, điệp Thạch Lạc có nhiều lớp than tro bếp dày trên 2 m. Hang Ba Xã (Lạng Sơn) có tầng văn hóa dày đến 3 m.

đầu thị tộc là người phụ nữ khỏe mạnh, có tuổi tác và nhiều kinh nghiệm. Xã hội đang nằm trong khuôn khổ của chế độ công xã thị tộc mẫu quyền.

Việc phân công lao động giữa nam và nữ, cũng như theo lứa tuổi vẫn tiếp tục thực hiện. Đàn ông làm các công việc nặng nhọc, đàn bà làm những việc nhẹ hơn và gần nhà, trẻ em cũng làm việc.

Cư dân bấy giờ cũng đã có một đời sống tinh thần phong phú. Họ đã nghĩ tới việc trang điểm cho cuộc sống đẹp hơn. Bằng chứng là đồ trang sức phát hiện được ở các di chỉ thời kì này rất đa dạng. Vòng trang sức bằng đá với nhiều kích thước khác nhau, hình dáng khác nhau, khuyên tai đá nhiều loại, vòng bằng đất nung (di chỉ văn hóa Hạ Long, Bàu Tró). Cũng có những đồ trang sức làm bằng vỏ các loại ốc biển được mài thủng phần lưng để xâu dây, những khuyên tai tròn mài từ mảnh vỏ ốc, nhiều hạt chuỗi nhỏ bằng đốt xương sống cá, vỏ ốc Liếu[1] (di chỉ Ba Xã ở Lạng Sơn, di chỉ Nà Thẩm, Thẩm Tiên ở Quỳ Châu – Nghệ An) v.v... Phẩm đỏ làm bằng thổ hoàng cũng được sử dụng làm chất liệu trang sức.

Quan niệm về thế giới bên kia của con người thời này ngày càng phức tạp hơn. Người chết được chôn theo nhiều cách : Chôn theo tư thế ngồi xổm, chân, tay gập lại, ngồi xổm bó gối, nằm co, nằm ngửa duỗi thẳng, chôn theo công cụ lao động và đồ trang sức, người chết bị buộc chặt trước khi đem chôn[2]. Có hiện tượng xương sọ và các xương khác của thân thể có màu đỏ.

Phải chăng, người bấy giờ bôi thổ hoàng (màu đỏ) vào xương người chết trước khi chôn là biểu thị ước mong người chết tái sinh như một số bộ lạc trên thế giới ?

Trình độ mĩ cảm của cư dân bấy giờ khá phát triển. Điều này được thể hiện ở sự phong phú về kiểu dáng, loại hình, hoa văn đồ gốm, ở các đồ trang sức đa dạng, tinh tế làm từ nhiều chất liệu khác nhau, ở nhiều kiểu cách trang trí đẹp mắt.

Có thể khẳng định rằng, vào giai đoạn cuối thời kì đá mới, với cuộc "cách mạng đá mới", "con đường đá mới hóa"[3] ở Việt Nam sau giai đoạn văn hóa

---

(1) *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.35,36.

(2) Trói chặt người theo tư thế ngồi xổm, nằm co là muốn người chết không trở về làm hại người sống. Ở một số bộ lạc trên thế giới như ở Đông châu Phi, ở Philippin cũng có tục chôn người chết như vậy.

(3) Có ý kiến cho rằng "con đường đá mới hóa" ở Việt Nam sau văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn rất đa dạng, gồm có con đường của văn hóa Đa Bút ở Thanh Hóa với những chiếc rìu mài lưỡi ở giai đoạn đầu đến chiếc rìu mài lưỡi hoàn toàn ở giai đoạn cuối cùng đồ gốm đáy tròn... Con đường của văn hóa Quỳnh Văn ở Nghệ An... Con đường của di chỉ Cái Bèo... Con đường của di chỉ Bàu Dũ ở Quảng Nam – Đà Nẵng... Con đường văn hóa Hà Giang, văn hóa Mai Pha. (Hà Hữu Nga, "Nghiên cứu thời đại đá mới – một hành trình đã qua", *Khảo cổ học*, số 3 – 1998, tr. 33,34)

Hòa Bình, Bắc Sơn đã diễn tiến mạnh mẽ, phổ biến ở nhiều địa phương nước ta bấy giờ. Nhờ vậy nông nghiệp trồng lúa dùng cuốc đá đã phổ biến, ngoài sản xuất nông nghiệp còn đánh cá, khai thác các nhuyễn thể biển, hoặc săn bắt v.v... Xã hội công xã thị tộc mẫu hệ có lẽ đã bắt đầu bước vào giai đoạn cuối. Những thành tựu mới của ngành khảo cổ học Việt Nam trong việc nghiên cứu các di cốt người ở nhóm di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng), Đa Bút (Thanh Hóa), Quỳnh Văn[1] (Nghệ An), cùng với việc nghiên cứu các hiện vật, dấu tích trong các di chỉ Mai Pha, Phai Vệ (Lạng Sơn), Bản Buôn, Bản Thẩm (Sơn La), Nậm Tun (Lai Châu), Hà Giang, Hạ Long (Quảng Ninh), Cái Bèo (Hải Phòng), Đa Bút, Gò Trũng, Cồn Cổ Ngựa (Thanh Hóa), Trại Ổi (Hà Tĩnh), Bàu Trớ (Quảng Bình), Bàu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng), Bàu Cạn (Gia Lai - Kon Tum), Đraixi (Đắc Lắc), Cầu Sắt (Đồng Nai) v.v... thuộc hậu kì đá mới ở Việt Nam đã cho thấy sự phong phú, đa dạng của bộ mặt xã hội Việt Nam thời đó.

4. Cư dân sơ kì thời đại đồng thau - tiền Đông Sơn

- *Các bộ lạc Phùng Nguyên*[2]. Vào cuối thời đại đá mới, cư dân các bộ lạc sống ở lưu vực sông Hồng trên cơ sở phát triển kĩ thuật chế tác đá, làm gốm, đã biết đến một loại nguyên vật liệu mới là đồng và kĩ thuật luyện kim đồng thau, mặc dù còn ở buổi đầu. Di chỉ văn hóa Phùng Nguyên tìm thấy ở nhiều nơi thuộc lưu vực sông Hồng như Phú Thọ, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hải Phòng. Ở một số di tích thuộc văn hóa Phùng Nguyên, các nhà khảo cổ học đã tìm ra di cốt người[3], các cục đồng và xỉ đồng. Điều đó chứng tỏ cư dân Phùng Nguyên đã luyện đồng ngay trên đất nước ta, và văn hóa Phùng Nguyên đã mở đầu cho sơ kì thời đại đồng thau. Tiếp theo các bộ lạc thuộc văn hóa Phùng Nguyên là các bộ lạc văn hóa Đồng Đậu, Gò Mun (thuộc trung kì và hậu kì thời đại đồng thau nằm trong thời kì tiền Đông Sơn) đã trực tiếp xây dựng cơ sở cho văn hóa Đông Sơn ra đời sau đó.

---

(1) Nguyễn Lân Cường, "Cổ nhân học,30 năm, một chặng đường", *Khảo cổ học*, số 3 - 1998, tr.19,20.

(2) Phùng Nguyên (Phú Thọ), là địa điểm cư trú đầu tiên phát hiện được di tích của văn hóa sơ kì thời đại đồng thau ở Việt Nam, tồn tại vào khoảng nửa đầu thiên niên kỉ II TCN, cách ngày nay gần 4.000 năm.

(3) Theo Nguyễn Lân Cường thì trong số 55 địa điểm của văn hóa Phùng Nguyên đã phát hiện được 3 địa điểm có di cốt người (Nguyễn Lân Cường, "Cổ nhân học, 30 năm một chặng đường". *Khảo cổ học số* 3 - 1998, tr.20).

– *Các bộ lạc Hoa Lộc, Cồn Chân Tiên*[1]. Bên cạnh các bộ lạc Phùng Nguyên ở lưu vực sông Hồng, còn có những bộ lạc khác cũng đã tiến đến giai đoạn sơ kì thời đại đồng thau và biết đến kĩ thuật luyện kim như các bộ lạc ở vùng châu thổ sông Mã mà các nhà khảo cổ học gọi là văn hóa Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc[2]. Các bộ lạc Cồn Chân Tiên sống ở vùng ngã ba sông Mã – sông Chu và các bộ lạc Hoa Lộc sống ở trên các cồn cát ven biển là những cư dân đầu tiên biết đến kim loại và tiến đến giai đoạn sơ kì thời đại đồng thau cùng thời với cư dân Phùng Nguyên ở lưu vực sông Hồng. Tiếp sau các bộ lạc Cồn Chân Tiên và Hoa Lộc (sơ kì đồng thau) là các bộ lạc Bái Man (trung kì đồng thau), Quỳ Chữ (hậu kì đồng thau). Bên cạnh những nét văn hóa địa phương, cũng đã tạo ra những nét gần gũi với văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun để cuối cùng hòa chung tạo nên văn hóa Đông Sơn thống nhất ở vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ.

– *Các bộ lạc ở lưu vực sông Lam*[3]. Tại lưu vực sông Lam, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số di tích thuộc sơ kì thời đại đồng thau như nhóm di tích Đền Đồi. Qua các công cụ đá và đồ gốm của cư dân ở di tích này các nhà khảo cổ học cho rằng cư dân bấy giờ đã có một trình độ tương ứng với cư dân Phùng Nguyên, Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc. Cư dân sơ kì thời đại đồng thau ở lưu vực sông Lam cũng đã trải qua các giai đoạn trung kì và hậu kì đồng thau tiếp theo sau giai đoạn sơ kì với những nét văn hóa riêng của mình, nhưng vẫn thể hiện một trình độ phát triển tương ứng với cư dân vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã trong cùng một giai đoạn, và cùng hòa nhập vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn sau đó (từ thế kỉ VII tr. CN – I sau CN.

– *Các bộ lạc vùng sông Mã*[4]. Mới đây, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được 5 địa điểm cư trú của các bộ lạc sơ kì thời đại kim khí. Cư dân ở đây tụ cư ở vùng cửa suối dọc đôi bờ sông Mã kéo dài khoảng 10 km từ xã Mường Lầm đến xã Nà Nghìn. Tại các tụ điểm cư dân này, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều công cụ đá mài, đồ gốm với những hoa văn phong phú, rất đẹp. Đặc biệt đã phát hiện được những viên đá hình Yoni (sinh thực

---

(1) Hoa Lộc, Cồn Chân Tiên thuộc lưu vực sông Mã (Thanh Hóa)

(2) Hoa Lộc thuộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa

(3) Sông Lam còn gọi là sông Cả ở Nghệ An. Di tích văn hóa sông Lam còn bao gồm cả cư dân cùng thời ở Hà Tĩnh.

(4) Sông Mã là tên một huyện ở miền núi biên giới Tây nam của tỉnh Sơn La.

khí nữ) biểu tượng của tín ngưỡng phồn thực. Những di vật này thường gặp trong các di tích văn hóa tiền Đông Sơn ở lưu vực sông Hồng, sông Mã (Thanh Hóa) có niên đại khoảng 4.000 năm cách ngày nay[1].

Như vậy, cách đây khoảng 4.000 năm, trên lãnh thổ miền Bắc và Bắc Trung Bộ nước ta, ở nhiều nơi đã có các bộ lạc - chủ nhân của văn hóa Tiền Đông Sơn[2] ở giai đoạn sơ kì thời đại đồng thau và kĩ thuật luyện kim định cư, sinh sống lâu dài.

Cư dân bấy giờ đều làm nghề nông trồng lúa và các cây lương thực khác bằng cuốc đá. Thời kì này kĩ thuật chế tác đá đã đạt đến trình độ phát triển rất cao, kĩ thuật mài nhẵn, cưa, khoan, tiện đá rất phổ biến và hoàn thiện. Công cụ đá được tìm thấy có nhiều loại hình phong phú, tinh tế như các rìu, bôn tứ diện được mài nhẵn có kích thước nhỏ, các lưỡi cuốc đá mài nhẵn có chuôi để tra cán v.v... Những công cụ lao động hẳn rằng đã có tác dụng quan trọng, lớn lao trong việc nâng cao hiệu quả nền kinh tế bấy giờ. Cư dân văn hóa Phùng Nguyên mặc dù chưa có công cụ bằng đồng, vẫn sử dụng công cụ bằng đá là chủ yếu, nhưng với việc biết sử dụng nguyên liệu bằng đồng và kĩ thuật luyện kim đã tạo điều kiện tiền đề cho cư dân văn hóa Đồng Đậu, Gò Mun tiếp sau đó kế thừa và phát triển ngày càng cao hơn kĩ thuật luyện kim, để trên cơ sở đó hình thành nên nền văn minh rực rỡ thời Văn Lang - Âu Lạc - nền văn minh sông Hồng và sự ra đời của nhà nước sơ khai ở giai đoạn văn hóa Đông Sơn.

Cư dân bấy giờ, ngoài nghề nông là chính, còn chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, gà, chó v.v... Ở di tích xóm Rền (Phú Thọ) các nhà khảo cổ học tìm thấy tượng đầu gà bằng đất nung. Các di tích ở lưu vực sông Mã (Thanh Hóa) có nhiều xương bò, lợn, chó.

Cùng với nông nghiệp, chăn nuôi, nghề thủ công của các bộ lạc Phùng Nguyên, Hoa Lộc, Đền Đồi - Rú Ta v.v... rất phát triển. Rất nhiều mảnh gốm với nhiều hình loại, hoa văn phong phú, đa dạng đã tìm thấy trong các di tích thời kì này. Ở di tích Phượng Hoàng[3] (Quốc Oai, Hà Tây) đồ gốm có loại miệng cong có gờ, loại không có gờ, loại miệng loe, loại miệng đứng. Chân đế cũng có 3 loại, tai gốm, chạc gốm cũng có nhiều kiểu. Đồ gốm ở

---

(1) Nguyễn Khắc Sử. "Phát hiện rất mới các di tích tiền - sơ sử trên đất sông Mã" (Sơn La). Báo *Đại đoàn kết*. Xuân Kỉ Mão, 1999, tr.62.

(2) Hiện nay vấn đề văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun là văn hóa Tiền Đông Sơn hay chỉ là các giai đoạn phát triển của một văn hóa Đông Sơn chung, đang cần được tiếp tục làm sáng tỏ.

(3) *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994*. Nxb KHXH. 1995, tr.45.

mỗi khu vực tuy mang những nét đặc trưng về kiểu dáng, về hoa văn[1], nhưng điểm giống nhau là tốt, đẹp hơn đồ gốm thời văn hóa đá mới. Kĩ thuật dùng bàn xoay để nặn gốm rất phổ biến.

Sự phát triển đến đỉnh cao của kĩ thuật chế tác đá, kĩ thuật làm đồ gốm, biết đến kĩ thuật luyện kim đã chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ của thủ công nghiệp bấy giờ. Các nghề thủ công khác như đan lát, dệt vải cũng khá phát triển ở một số bộ lạc. Nghề đánh cá, săn bắn vẫn tồn tại nhưng không còn phát triển ở cư dân văn hóa Phùng Nguyên, nhưng lại được phát triển ở các bộ lạc khác. Các khu vực sinh sống của cư dân Phùng Nguyên có rất ít xương thú rừng, xương cá và cũng không phát hiện thấy chì lưới đánh cá. Nhưng ở các bộ lạc vùng lưu vực sông Mã (Thanh Hóa) và các bộ lạc ở huyện Sông Mã (Sơn La) lại tìm thấy chì lưới đánh cá. Nhiều loại xương, răng thú rừng được tìm thấy ở các di tích văn hóa Hoa Lộc. Chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Hoa Lộc, Sông Mã, Đền Đồi – Rú Ta (Nghệ An)..v.v... đã có một trình độ mĩ cảm khá cao. Điều đó không chỉ thể hiện trên các đồ án trang trí gốm, mà còn cả trong kĩ thuật chế tác công cụ và đồ trang sức của họ. Các công cụ đá cân xứng, xinh xắn, mài nhẵn bóng đẹp mắt. Trên một số rìu, đục của cư dân văn hoá Phùng Nguyên cũng được trang trí bằng những đường khắc chìm. Các đồ trang sức như vòng tay, hạt chuỗi bằng đá được khoan tiện tinh vi. Một số tượng động vật bằng đất nung như tượng gà, tượng bò... cũng được tìm thấy trong một số di tích văn hóa Phùng Nguyên[2]. Các nhà khảo cổ học còn phát hiện được khá nhiều con dấu bằng đất nung hình chữ nhật, hình tròn, hình bầu dục, trên mặt con dấu có các hoa văn được khắc sâu[3] như ở di tích văn hóa Hoa Lộc. Có những dấu hiệu cho thấy chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên trong một mức độ nào đó đã có tư duy khoa học, có quan niệm về thế giới, về vũ trụ. Điều này được thể hiện ở hoa văn trên đồ gốm được tuân thủ chặt chẽ các quy tắc đối xứng. Kĩ thuật chế tác đá đạt đến đỉnh cao với nhiều loại hình, kích cỡ khác nhau v.v...

---

(1) Đồ gốm của cư dân Phùng Nguyên có đặc điểm họa tiết tạo nên bằng những đường cong, uyển chuyển, thanh thoát, có sự phối hợp khéo léo giữa hoa văn và kiểu dáng. Đồ gốm ở Hoa Lộc có đặc điểm hoa văn là những dải thoáng đãng, để trơn hay có những nhóm chấm... (*Lịch sử Việt Nam*. Sách đã dẫn. T1. tr.43,46). Đồ gốm ở các bộ lạc Sông Mã (huyện Sông Mã – Sơn La) có hoa văn dấu đan lóng đối, văn khắc vạch chữ S đối xứng, văn hình học. (Nguyễn Khắc Sử, "Phát hiện rất mới các di tích tiền sơ sử trên đất Sông Mã", báo *Đại đoàn kết*, Xuân Kỉ Mão, tr.62)

(2) (3) *Lịch sử Việt Nam*, Sđd. tr.43,46.

Cũng như chủ nhân văn hóa đá mới, con cháu của họ thời văn hóa Phùng Nguyên có tục chôn người chết ngay nơi cư trú, chôn theo công cụ lao động, các vật dụng khác kể cả đồ trang sức. Họ cũng thể hiện ý niệm về mối quan hệ giữa người đang sống và người đã chết. Nhìn một cách tổng quát trên các mặt hoạt động của đời sống xã hội, chúng ta có thể thấy rằng chủ nhân của văn hóa Phùng Nguyên, Hoa Lộc, Đền Đồi - Rú Ta v.v... Cách ngày nay khoảng 4.000 năm, đã sống định cư khá lâu dài và địa bàn cư trú của họ ngày càng mở rộng trên lưu vực các sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Hoạt động nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ đạo. Bên cạnh nghề nông, săn bắn, đánh cá vẫn tồn tại, có nơi còn khá phát triển. Các nghề thủ công làm đá, gốm đã đạt đến trình độ cao cả về kĩ thuật và mĩ thuật. Cư dân bấy giờ đã biết đến đồng và kĩ thuật luyện kim. Xã hội đang trên bước đường chuyển mình từ công xã thị tộc mẫu quyền sang buổi đầu công xã thị tộc phụ quyền. Chế độ công xã nguyên thủy đang bước vào giai đoạn tan rã. Giai đoạn này còn tiếp tục ở các bước phát triển của văn hóa đồng thau Đồng Đậu, Gò Mun sau đó, đưa đến sự ra đời nhà nước thời Hùng Vương.

Nằm trong giai đoạn văn hóa đồng thau sơ kì (thuộc Tiền Đông Sơn) ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ thì ở Nam Trung bộ còn có văn hóa Tiền Sa Huỳnh và ở Nam bộ có văn hóa Đồng Nai (không thuộc Tiền Đông Sơn).

- Văn hóa Tiền Sa Huỳnh[1]. Cách ngày nay khoảng 4.000 năm đến 3.000 năm, chủ nhân văn hóa Tiền Sa Huỳnh đã tiến đến thời đại sơ kì kim khí và biết đến kĩ thuật luyện kim. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều di tích văn hóa Tiền Sa Huỳnh như di tích Bàu Trám, Bàu Né, Gò Miếu, Phú Hòa ở Quảng Nam - Đà Nẵng, di tích Long Trạch, Bình Châu, Gò Lồi ở Quảng Ngãi ; di tích xóm Cồn, Bình Hưng, Mũi Né ở Khánh Hòa[2].

Cư dân Sa Huỳnh sống rải rác trong các tỉnh Nam Trung bộ, làm nông nghiệp dùng cuốc, trồng lúa nước và các cây trồng khác.

Đặc điểm của công cụ lao động của cư dân Sa Huỳnh là rất ít công cụ bằng đồng, nhưng công cụ bằng sắt (cuốc, thuổng, liềm) và vũ khí bằng sắt lại rất nhiều. Có lẽ do ở nơi cư trú của cư dân văn hóa Sa Huỳnh rất hiếm quặng đồng, nên ngành luyện kim đồng không phát triển. Trái lại, nghề rèn

---

(1) (2) Sa Huỳnh thuộc huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Văn hóa Sa Huỳnh giai đoạn sớm (Tiền Sa Huỳnh) có niên đại 4.000 - 3.000 năm cách ngày nay , giai đoạn muộn ở vào nửa thiên niên kỉ I trước công nguyên. (Trần Quốc Vượng chủ biên, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 1997, tr.91).

sắt phát triển hơn. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều công cụ lao động và vũ khí bằng sắt trong các di tích văn hóa Sa Huỳnh như rìu, lưỡi cuốc, đục xòe cân xứng, dao, kiếm, giáo v.v...

Các nghề gốm, xe sợi, dệt vải, làm đồ trang sức cũng khá phát triển ở chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh. Họ còn biết nấu cát làm thủy tinh khá sớm. Cũng giống như chủ nhân văn hóa Tiền Đông Sơn, cư dân Sa Huỳnh vào thời sơ kì thời đại kim khí đã có một trình độ mĩ cảm cao. Họ chế tác được nhiều đồ trang sức đẹp, nhất là đồ trang sức bằng thủy tinh. Tìm thấy nhiều chuỗi hạt bằng đá, bằng đồng, bằng mã não, các khuyên tai hai đầu thú v.v...

Cư dân Sa Huỳnh cũng có quan niệm về thế giới bên kia. Quan niệm đó được thể hiện ở tục chôn người chết. Họ thường đốt xác chết, đổ tro xương vào các vò bằng đất nung cùng với các đồ trang sức. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những di cốt người trong văn hóa Sa Huỳnh, như ở các di tích nằm ven biển miền Trung Mỹ Tường, Bầu Hòe (Thuận Hải), xóm Ốc (Quảng Ngãi), Bình Yên[1] (Quảng Nam). Cư dân Sa Huỳnh thuộc tiểu chủng Mã Lai – Đa Đảo, sống rải rác trên các châu thổ của các sông Thu Bồn, Trà Khúc, Đồng Nai, các vùng ven núi rừng thuộc nam Trung bộ và bắc Nam bộ.

Chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh là tổ tiên của chủ nhân văn hóa Chăm sau này.

– *Văn hóa Đồng Nai*[2]. Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khảo cổ học thì cách ngày nay khoảng 4.000 – 5.000 năm[3], chủ nhân của văn hóa Đồng Nai đã tụ cư ở vùng đồng bằng Nam bộ, tại các vùng đất đỏ badan. Đồng Nai, vùng đất đỏ badan sông Bé, vùng phù sa hạ lưu sông Đồng Nai, vùng đất xóm ven sông Vàm Cỏ Đông và vùng ngập nước, sình lầy ven biển. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số di tích văn hóa Đồng Nai như di tích Gò Cát (thành phố Hồ Chí Minh), di tích Rạch Núi (Long An), di tích Cái Vạn, Ngãi Thắng, Gò Me, Dốc Chùa (khu vực Đồng Nai)[4].

---

(1) Nguyễn Lân Cường, Cổ nhân học, 30 năm, một chặng đường, *Khảo cổ học*, số 3 – 1998, tr.21.

(2) Tỉnh Đồng Nai ở Nam Bộ.

(3) Theo *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Sđd, tr.92.

(4) Theo Trần Quốc Vượng (chủ biên). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sđd, tr.93. Tại các di tích núi Gốm, suối Chồn, Bưng Bạc, Gò Cát, Cái Vạn, Dốc Chùa có nhiều đồ đồng. Ở di tích mộ Chum vùng Xuân Lộc, Đồng Nai có nhiều công cụ, vũ khí bằng sắt. Ở các di tích đồi Phòng Không, Bưng Bạc (Đồng Nai), Cù Lao Rùa, Dốc Chùa (tỉnh Sông Bé cũ) có những đồ trang sức bằng thủy tinh của cư dân văn hoá Đồng Nai.

Cư dân văn hóa Đồng Nai làm nghề nông trồng lúa nước và các cây lương thực khác. Ngoài ra, họ còn làm nghề khai thác sản vật rừng, săn bắn, làm nghề thủ công. Bên cạnh các công cụ bằng đá (cuốc, rìu, mũi nhọn, cuốc có vai), còn có nhiều công cụ bằng đồng và bằng sắt. Nhiều đồ trang sức bằng đá, thủy tinh, đồng và sắt.

Cư dân văn hóa Đồng Nai cũng có tục chôn người chết ở nơi cư trú của những người đang sống.

PHẦN HAI

THỜI ĐẠI DỰNG NƯỚC

Chương II

THỜI ĐẠI DỰNG NƯỚC

Sau hàng chục vạn năm gian khổ lao động và sáng tạo, từ những công cụ bằng đá cũ thô sơ tiến đến sự phát minh ra kĩ thuật luyện kim và nghề nông trồng lúa nước dùng cày có sức kéo là trâu bò ; đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thủy Việt Nam ngày càng được nâng cao, từng bước làm thay đổi bộ mặt xã hội, đưa đến hình thành một lãnh thổ chung, một nền văn hóa, văn minh chung và một tổ chức chính trị, xã hội chung, đó là quốc gia và nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, đánh dấu một bước chuyển biến cơ bản trong lịch sử xã hội Việt Nam, mở ra một thời đại mới - thời đại dựng nước. Thời đại lịch sử quan trọng này đã được nhiều người quan tâm nghiên cứu, đã có nhiều tài liệu đề cập tới.

Dưới các triều đại phong kiến Việt Nam, trong một số tác phẩm đã có đề cập đến thời đại này dưới dạng truyền thuyết, lịch sử hay địa lí. Đó là các tác phẩm *Việt Nam thế chí*[1], *Việt sử lược*[2], *Việt điện u linh*[3], *Lĩnh Nam chích quái*[4] (biên soạn thời Trần), *Đại Việt sử kí toàn thư*[5], *Dư địa chí*[6], *Việt sử thông giám*[7] (biên soạn thời Hậu Lê), *Lịch triều hiến chương loại chí*[8] (thời Nguyễn) v.v... Tuy vậy, nhiều nhà sử học của nước ta thời bấy giờ còn tỏ ra hoài nghi về sự tồn tại của thời kì lịch sử này mà nguyên nhân của sự hoài nghi đó là bởi thiếu các cứ liệu đáng tin cậy.

---

(1) *Việt Nam thế chí* (2 quyển) của Hồ Tông Thốc ghi chép sự việc từ thời Hùng Vương đến nhà Triệu.

(2) *Việt sử lược* biên soạn năm 1377 chưa rõ tác giả, có người cho rằng của Sử Hi Nhan.

(3) *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên

(4) *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp biên soạn vào cuối thế kỉ XIV.

(5) *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên biên soạn năm 1479, về sau có sự bổ sung của Lê Truy, Phạm Công Trứ, Lê Hy, được in năm 1697.

(6) *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi

(7) *Việt sử thông giám* của Vũ Quỳnh (gồm 26 quyển, 2 kì)

(8) *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú biên soạn trong 10 năm (1809 - 1819) gồm 49 quyển

Sang thời Pháp thuộc, với sự thành lập trường Viễn Đông Bác Cổ (năm 1900). Công tác nghiên cứu thời đại này được chú ý. Việc tìm kiếm, thăm dò, khai quật và nghiên cứu được quan tâm và có bước chuyển biến mới thực sự từ năm 1924 khi khu di tích cư trú và mộ táng Đông Sơn (Thanh Hóa) được khai quật. Từ năm 1924 đến năm 1932, nhà khảo cổ học người Pháp là Pagiô (Pajot) đã nhiều lần khai quật di tích văn hóa Đông Sơn này, đã phát hiện được nhiều đồ đồng[1], đồ gốm và đồ sắt. Với kết quả



Lăng Hùng Vương trên núi Nghĩa (Phú Thọ)

(1) Pajot thu thập được 489 hiện vật bằng đồng. Theo Hoàng Xuân Chinh, *Lịch sử phát hiện và nghiên cứu trong văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam,* chủ biên Hà Văn Tấn, Nxb KHXH, 1994, tr.9,10,11.

khai quật nói trên, một cuốn sách về thời đại đồng thau ở Bắc kì và Bắc Trung kì đã ra đời năm 1929, do Gôlubép biên soạn. Tiếp sau đó, nhiều nhà khảo cổ học nước ngoài đã tham gia vào việc nghiên cứu thời đại này trong lịch sử nước ta như H.Ghendec (H.Geldern), O.Yanxe (O.Janse) v.v... Nhiều di tích khảo cổ được phát hiện và khai quật. Từ năm 1935 đến năm 1939, nhà khảo cổ học Thụy Điển đã khai quật di tích Đông Sơn 3 lần và thu thập đồ đồng ở Cầu Công (Thanh Hóa), Phố Lu (Lào Cai) v.v... Một số công trình nghiên cứu mới về văn hóa Đông Sơn lần lượt được công bố như *Nguồn gốc và sự phân bố của trống đồng kim loại, khai quật Đông Sơn, Nhà Đông Sơn, Niên đại sơ kì văn hóa Đông Sơn v.v...*

Trên cơ sở những cứ liệu mới, các nhà khảo cổ học nước ngoài đã bước đầu nêu lên được những đặc trưng cơ bản của văn hóa Đông Sơn, khẳng định sự tồn tại của một nền văn hóa đồng thau phát triển ở Việt Nam – nền văn hóa Đông Sơn, đề xuất một số nhận định về niên đại, nguồn gốc của nền văn hóa này.

Tuy vậy, do nhiều nguyên nhân, các nhà khảo cổ học nước ngoài bấy giờ đã không đi sâu vào nghiên cứu toàn diện các mặt của đời sống xã hội và bản chất của nền văn hóa Đông Sơn (về kinh tế, quan hệ xã hội, tổ chức nhà nước...), mà chỉ tập trung vào nghiên cứu niên đại ra đời, sự tồn tại và nguồn gốc của nền văn hóa đó. Một sai lầm của các nhà khảo cổ học nước ngoài thời đó là đã phủ nhận tính bản địa của nền văn hóa Đông Sơn. Họ cho rằng nền văn hóa đó bắt nguồn từ nước ngoài (từ Trung Quốc và xa hơn nữa là từ châu Âu).

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhất là từ năm 1954, sau khi thực dân Pháp bại trận ở Điện Biên Phủ, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, ngành sử học và khảo cổ học Việt Nam chính thức ra đời và ngày càng phát triển, việc nghiên cứu một cách toàn diện về thời đại Hùng Vương – An Dương Vương mới thực sự được chú trọng và ngày càng được đẩy mạnh, do đó đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Các nguồn tài liệu được phát hiện và thu thập ngày càng phong phú. Các công trình nghiên cứu có giá trị lần lượt được công bố như : *Văn hóa Đông Sơn hay văn hóa Lạc Việt*, *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt* của Đào Duy Anh, *Lịch sử chế độ Cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam* của Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn, *Xã hội nước Văn Lang và Âu Lạc* của Văn Tân, *Hùng Vương dựng*

nước[1]. Trên cơ sở nhiều di tích văn hóa Đông Sơn được khai quật ở nhiều địa phương[2] như di tích Núi Nấp, Quỳ Chữ, Đồng Ngầm, Đồng Vừng, Bái Tê, Cồn Cấu[3] (Thanh Hóa), Làng Vạc (Nghệ An), Làng Cả (Phú Thọ), Đường Cồ, Phú Lương, Vinh Quang, Phương Tú (Hà Tây), Bãi Mèn, Chùa Thông, Đình Chàng (Hà Nội), Đồng Mõm (Nghệ An) v.v... mà ngày càng có nhiều sách, báo, tạp chí, kỉ yếu khảo cổ học hàng năm được công bố. Thời đại Hùng Vương được nghiên cứu sâu sắc, toàn diện. Nhiều nội dung quan trọng thuộc thời đại này được làm rõ hơn : niên đại, nguồn gốc và đặc trưng của nền văn hóa Đông Sơn, hình thái kinh tế – xã hội, thiết chế chính trị đương thời v.v...

Trên cơ sở những thành tựu mới đó, chúng ta đi vào tìm hiểu một số nội dung chủ yếu sau đây của thời đại này mà chúng tôi gọi chung là thời Hùng Vương hay thời Văn Lang.

I. NIÊN ĐẠI VÀ ĐỊA BÀN CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ THỜI HÙNG VƯƠNG

1. Niên đại

Dựa vào các nguồn tư liệu mới phát hiện và kết quả nghiên cứu, nhiều nhà khảo cổ học và sử học cho rằng thời kì dựng nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam – thời Hùng Vương đã trải qua 4 giai đoạn phát triển nối tiếp nhau liên tục và ngày càng cao trên cơ sở kế thừa thành quả giai đoạn trước. 4 giai đoạn đó phản ánh quá trình hình thành và phát triển của nhà nước và quốc gia Văn Lang – Âu Lạc.

– *Giai đoạn Phùng Nguyên*[4] tồn tại vào khoảng nửa đầu thiên niên kỉ II tr. CN, thuộc sơ kì thời đại đồng thau. Giai đoạn này chưa có công cụ bằng đồng.

– *Giai đoạn Đồng Đậu*[5] ở vào khoảng nửa sau thiên niên kỉ II tr.CN, thuộc trung kì thời đại đồng thau. Đây là giai đoạn phát triển kế tiếp và

(1) Kỉ yếu *Hùng Vương dựng nước*, T1, Hà Nội 1970, T2 (1972), T3 (1973), T4 (1974)

(2)(3) Theo Hoàng Xuân Chinh thì các nhà khảo cổ học đã phát hiện được 125 di tích văn hóa Đông Sơn trên đất nước ta, trong đó có 65 di tích cư trú, 27 di tích vừa cư trú vừa mộ táng, 28 di tích mộ táng và 5 di chỉ xưởng chế tác đồ trang sức bằng đá (*Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb KHXH, 1994, Sđd, tr.17).

(4)(5) Lớp dưới của di tích Đồng Dậu (Phú Thọ) có niên đại C^{14} (thuộc văn hóa Phùng Nguyên) là 1380 ± 100 năm tr.CN. Di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng) thuộc văn hóa Phùng Nguyên giai đoạn muộn là 1455 ± 100 năm tr.CN. Đồng Dậu thuộc xã Minh Tân (Yên Lạc, Phú Thọ). Di tích khảo cổ học này được phát hiện năm 1964. Di tích Vườn Chuối (Hoài Đức, Hà Tây) thuộc văn hóa Đồng Dậu có niên đại C^{14} là 1120 năm tr.CN. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều di tích khảo cổ thuộc văn hóa Đồng Dậu ở các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Tây, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội *(Lịch sử Việt Nam*, Nxb. ĐH – GDCN, 1991, T1, tr.43 và 60).

cao hơn giai đoạn Phùng Nguyên. Người thời Đồng Đậu vẫn dùng đồ đá trong sản xuất và đời sống là chủ yếu, nhưng hiện vật bằng đồng thau đã chiếm khoảng trên dưới 20% số công cụ và vũ khí. Kĩ thuật làm đồ gốm và luyện kim phát triển hơn.

- *Giai đoạn Gò Mun*[1] tồn tại vào nửa đầu thiên niên kỉ I tr.CN. Đặc điểm của giai đoạn này là đồ đá giảm sút rõ rệt, chỉ chiếm 48% trong tổng số hiện vật, đồ đồng thau chiếm tỉ lệ cao, trên 50% tổng số công cụ và vũ khí. Đây là giai đoạn hậu kì thời đại đồng thau.

- *Giai đoạn Đông Sơn*[2] tồn tại trong khoảng thời gian từ thế kỉ VII tr.CN đến thế kỉ I sau CN. Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ sự phát triển rực rỡ của đồ đồng sang sơ kì đồ sắt. Ở đây chỉ đề cập đến văn hóa Đông Sơn – giai đoạn trước thế kỉ III tr.CN. Ở giai đoạn này tỉ lệ đồ đá trong tổng số các hiện vật thu thập được chỉ còn khoảng 13,4%. Công cụ và vũ khí bằng đồng đã chiếm ưu thế với tỉ lệ rất cao. Kết quả nghiên cứu ở một số di tích khảo cổ thuộc văn hóa Đông Sơn[3] cho thấy : ở di tích Làng Cả tổng số hiện vật khai quật thu thập được có 182, trong đó có 161 hiện vật bằng đồng thau, chiếm tỉ lệ 88,5% tổng số hiện vật ; đồ gốm có 12 hiện vật, chiếm 6,5% tổng số hiện vật. Các hiện vật đá chỉ có 9, chiếm tỉ lệ 5% tổng số hiện vật mà chủ yếu là đồ trang sức (7 khuyên tai, 1 hạt chuỗi và một hiện vật khác giống khuy áo có 2 lỗ)[4]. Ở di tích Đông Sơn có 270 hiện vật, trong đó đồ đồng có 222 hiện vật, chiếm 82,2%, đồ sắt có 6 hiện vật, chiếm 2,2%, đồ đá có 42 hiện vật, chiếm 15,5%. Di tích Làng Vạc thu thập được 624 hiện vật, trong đó có 522 hiện vật bằng đồng, chiếm 83,6%, đồ thủy tinh có 43 hiện vật, chiếm 6,9%, đồ đá có 59 hiện vật, chiếm 9,4%[5].

2. Địa bàn cư trú

Căn cứ vào các di tích khảo cổ học thuộc văn hóa Đông Sơn đã phát hiện được, có thể xác định địa bàn cư trú của người Việt cổ ở nước Văn Lang tương ứng với vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ của nước ta

---

(1) Gò Mun thuộc huyện Phong Châu, Phú Thọ. Di tích khảo cổ học này được phát hiện năm 1961. Nhiều tỉnh đã phát hiện được di tích văn hóa giai đoạn Gò Mun.

(2) Đông Sơn thuộc Thanh Hóa. Địa điểm khảo cổ học Đông Sơn được phát hiện đầu tiên năm 1924. Di tích văn hóa Đông Sơn có niên đại C^{14} là 2820 ± 120 năm (năm 1950). Di tích Việt Khê (Hải Phòng) có niên đại C^{14} là 2415 ± 100 năm (1950).

(3) (4)(5) Theo *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb KHXH, 1994, tr.140,141.

ngày nay [1], mà chủ yếu sống tập trung trong các đồng bằng thuộc lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, một số ít sống rải rác dọc miền núi theo các thung lũng của miền Bắc, miền Trung nước ta.

II. SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Về kinh tế

Thời Hùng Vương do kĩ thuật luyện kim ngày càng phát triển, nên công cụ lao động bằng đồng thau ngày càng chiếm ưu thế và thay thế dần công cụ bằng đá.

Ở giai đoạn đầu (giai đoạn Phùng Nguyên), công cụ bằng đá còn chiếm ưu thế, nền kinh tế còn mang tính chất nguyên thủy. Sang đến giai đoạn Đồng Đậu, Gò Mun và nhất là Đông Sơn, nhiều loại hình công cụ bằng đồng ra đời và ngày càng phong phú như lưỡi cuốc, lưỡi cày, lưỡi thuổng, lưỡi xẻng, lưỡi rìu v. v... Mỗi loại hình công cụ sản xuất cũng có các kiểu dáng khác nhau. Trong khoảng 200 chiếc lưỡi cày bằng đồng[2] có tới 4 kiểu dáng, đó là lưỡi cày hình tam giác có họng tra cán to khỏe được phân bố ở dọc sông Thao, lưỡi cày hình bầu dục, hình thoi được phân bố ở vùng đồng bằng Bắc bộ, lưỡi cày hình thoi được phân bố tập trung ở vùng sông Mã, lưỡi cày hình xẻng vai ngang phân bố ở vùng Làng Vạc. Cuốc bao gồm lưỡi cuốc có lỗ tra cán, cuốc hình tam giác, cuốc có vai. Cuốc chữ U, cuốc hình quạt v.v... Lưỡi rìu có rìu hình chữ nhật, rìu tứ diện lưỡi xòe, rìu hình lưỡi xéo, hình bàn chân, rìu lưỡi lệch[3]. Ngoài ra còn có lưỡi liềm đồng, công cụ lao động bằng sắt. Sự tiến bộ của công cụ sản xuất đã thúc đẩy nền kinh tế ngày càng phát triển, đạt đến một trình độ khá cao. Nền kinh tế bao gồm nhiều ngành, nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước chiếm địa vị chủ đạo, phổ biến rộng rãi khắp lãnh thổ từ trung du đến đồng bằng, ven biển.

---

(1) Theo *Lịch sử Việt Nam*, T1, Nxb DH và GDCN thì địa bàn của nước Văn Lang còn bao gồm một phần phía nam Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc (tr. 56, Sđd).

(2) Những số liệu trích từ *Di vật văn hóa Đông Sơn* của Chử Văn Tần, Bùi Văn Liêm – trong *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, tr.47. Theo kết quả nghiên cứu của các tác giả nói trên thì trong số 200 lưỡi cày đồng có 4 chiếc thuộc loại hình tam giác, 110 chiếc thuộc loại hình bầu dục và hình thoi, 82 chiếc là loại hình thoi nằm và đứng, 4 chiếc hình lưỡi xẻng, vai ngang.

(3) Có 64 chiếc rìu thân dài 7,9 cm, lưỡi rộng 5,8 cm, 44 chiếc rìu gót vuông bản, lưỡi hình chữ nhật dài 8,2 cm, lưỡi rộng 9 cm... Trích theo tài liệu đã dẫn.

Với việc chế tạo ra lưỡi cày và nông nghiệp dùng cày đã thay thế cho nền nông nghiệp dùng cuốc, đánh dấu bước phát triển mới, mạnh mẽ trong nền kinh tế thời Hùng Vương. Với việc ra đời nhiều loại hình công cụ sản xuất bằng đồng còn chứng tỏ bước tiến về kĩ thuật canh tác của cư dân bấy giờ. Nông nghiệp dùng cày là nguồn cung cấp lương thực chính nuôi sống xã hội, trở thành cơ sở chủ yếu của mọi hoạt động khác.

Những di cốt trâu bò nhà tìm thấy trong cùng một di tích văn hóa Đông Sơn, hình bò khắc hoạ trên mặt trống đồng chứng tỏ dân cư thời Hùng Vương đã sử dụng trâu bò làm sức kéo trong nông nghiệp. Những dấu tích thóc gạo, những công cụ gặt hái tìm thấy ở các di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn(1) chứng tỏ sự phổ biến và phát triển mạnh mẽ của nghề nông trồng lúa nước thời Hùng Vương.

Sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đòi hỏi ngày càng bức thiết phải làm công tác thủy lợi, khai khẩn đất đai, mở rộng diện tích canh tác. Đã có một số tài liệu (2) cho thấy cư dân bấy giờ đã biết sử dụng biện pháp tưới, tiêu "theo nước triều lên xuống"(3).

Với những công cụ bằng kim khí, cư dân Đông Sơn đã mở rộng địa bàn cư trú, đẩy mạnh công cuộc khai khẩn đất đai, chinh phục vùng đồng bằng, ven biển Bắc bộ và bắc Trung bộ. Cư dân đương thời đã trồng lúa trên các loại ruộng nước, bãi và nương rẫy với những hình thức canh tác phù hợp với địa hình và đất đai từng vùng. Lúa gồm có lúa tẻ và lúa nếp. Ngoài trồng lúa nước là chủ yếu, người đương thời còn phát triển nghề làm vườn, trồng rau củ, cây ăn quả để làm phong phú cho nguồn lương thực. Khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết của các loại bầu bí, đậu, khoai, sắn.

Thu hoạch trong nông nghiệp ngày càng cao. Sự tích "Bánh chưng bánh giầy" đã nói lên bước phát triển của nền nông nghiệp trồng lúa thời đó. Sử cũ của Trung Quốc cho biết vào năm 111 tr.C.N, sứ giả nhà Triệu đã cống cho tướng Hán là Lộ Bác Đức 1000 hũ rượu, 100 con bò. Sự kiện đó cũng chứng tỏ sự phát triển nói trên.

Cùng với trồng trọt còn có chăn nuôi, đánh cá và thủ công nghiệp cũng rất phát triển.

---

(1) Dấu tích thóc gạo tìm thấy ở di tích Làng Vạc có 2 nồi gốm trong đó có nhiều hạt thóc, vỏ trấu tìm thấy trong thạp đồng ở làng Vạc. Các công cụ gặt hái có liềm, dao gặt, nhíp. Nhiều thư tịch cổ cũng ghi chép về sự hiện diện của nghề nông trồng lúa nước thời Hùng Vương như các sách *Dị vật chí* của Dương Phù thời Đông Hán, *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên, thời Bắc Ngụy, *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, v.v...

(2) *Giao Châu ngoại vực kí* dẫn lại trong *Thủy kinh chú* thì ở Phong Khê có đê phòng lụt.

(3) *An Nam chí lược* của Lê Trắc.

Để phục vụ cho trồng trọt, cư dân bấy giờ đã đẩy mạnh chăn nuôi trâu, bò để lấy sức kéo và phân bón. Nhiều di tích văn hóa Đông Sơn có xương trâu, bò[1]. Các gia súc, gia cầm cũng được nhân dân chăn nuôi rộng rãi, như lợn, gà, chó v.v... Nghề thủ công đạt được bước tiến rất quan trọng từ khi cư dân Phùng Nguyên phát minh ra nghề luyện kim, đúc đồng, tiến lên nghề luyện sắt ở giai đoạn Đông Sơn. Việc phát hiện được những khuôn đúc đồng và xỉ đồng đã khẳng định nghề luyện kim do cư dân Hùng Vương sáng tạo ra. Kĩ thuật luyện đồng của người Việt cổ thời Đông Sơn đã đạt đến trình độ điêu luyện khiến cho các học giả nước ngoài kinh ngạc và phủ nhận tính bản địa của nó. Trống đồng, thạp đồng là những hiện vật tiêu biểu nhất cho trí tuệ và tài năng, thẩm mĩ của người thợ thủ công đúc đồng bấy giờ. Thực tế cho thấy từ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun đến Đông Sơn không những số lượng các công cụ bằng đồng ngày càng tăng nhanh chóng mà còn phong phú, đa dạng loại hình và sự tiến triển về trình độ kĩ thuật, mĩ thuật.

Việc nghiên cứu và nấu luyện hợp kim đồng phù hợp với các loại hình công cụ khác nhau là một thành tựu lớn của người thợ thủ công đúc đồng bấy giờ. Việc cấu tạo hợp kim để chế tạo công cụ thời Hùng Vương đã trải qua 2 giai đoạn, mà giai đoạn 2 lại tốt hơn, tạo ra được những công cụ bền, chắc hơn. Ở giai đoạn đầu hợp kim gồm có đồng – thiếc. Còn giai đoạn sau hợp kim gồm có đồng – chì – thiếc với tỉ lệ đồng 80 – 90%, thiếc, chì chiếm từ 10 – 20%. Để làm nóng chảy hợp kim nói trên, các thợ đúc đồng đã tạo nên một nhiệt độ trong lò luyện từ 1200° đến 1250°C và bản thân lò phải chịu được nhiệt độ 1400°C. Để làm được điều đó không phải dễ đối với người Việt cổ cách đây mấy ngàn năm khi khoa học kĩ thuật còn chưa phát triển.

Với kĩ thuật luyện đồng, cư dân bấy giờ đã tạo nên bước ngoặt, loại trừ hẳn đồ đá.

Trong một số di tích thời Hùng Vương như Tiên Hội, Đường Mây, Gò Chiền Vậy, Đồng Mõm, Vinh Quang tìm thấy các di vật bằng sắt[2]. Tại khu

---

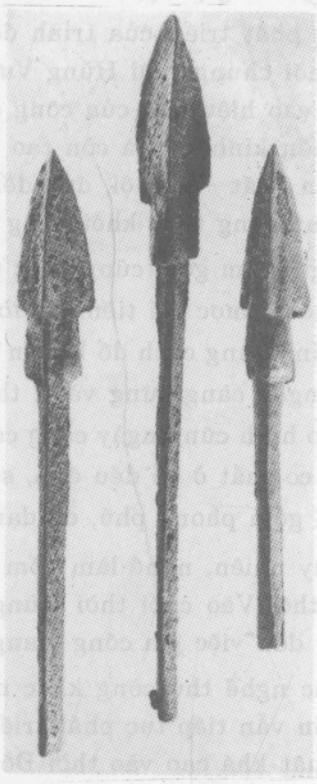
(1) Ở di tích Làng Vạc tìm thấy 13 chiếc răng trâu, bò, ở Đình Chàng tìm thấy sừng trâu nhà. Trên trống đồng Đôi Rọ có hình bò. Ở di chỉ Gò Mun, xương trâu, bò nhà chiếm tỉ lệ 38,7%. Ở Đình Chàng tăng lên 68,7% so với tổng số xương các động vật (số liệu trích từ *Lịch sử Việt Nam*, T1. Sđd, tr 72).

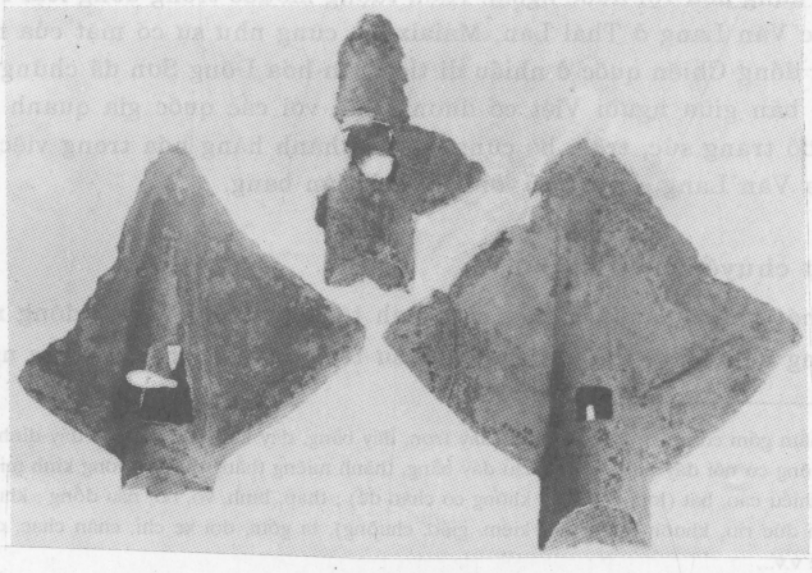
(2) Ở di tích Đồng Mõm (Diễn Châu) tìm thấy dấu vết lò luyện sắt xốp. Tại Vinh Quang (Hoài Đức Hà Tây) có dấu tích ống bễ, các công cụ bằng sắt tìm thấy ở Đường Mây, Gò Chiền Vậy. Lưỡi cuốc sắt ở Gò Chiền Vậy có niên đại C^{14} là 2350 ± 100 năm (năm 1950). Quặng sắt được nấu chảy thành một loại sắt có hàm lượng cácbon cao, tức là gang với nhiệt độ nóng chảy 1150°C (Xem *Luyện kim và chế tác kim loại thời Hùng Vương –Hùng Vương dựng nước*, T.IV, tr.203 – 211 của Hà Văn Tấn, Hoàng Văn Khoán).

Cán dao găm đồng



Mũi tên đồng





Lưỡi cày đồng

Cổ Loa tìm thấy dấu tích chế tạo đồ sắt. Người Đông Sơn chế tạo đồ sắt bằng phương pháp, từ cách luyện ra sắt xốp, rèn sắt đến phương pháp đúc.

Sự phát triển của trình độ kĩ thuật luyện kim nói riêng và nghề luyện kim nói chung thời Hùng Vương không những đã làm thay đổi về chất và nâng cao hiệu quả của công cụ sản xuất, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế mà còn tạo nên bước chuyển biến quan trọng trong quan hệ sản xuất – xã hội, đưa đến sự phân công lao động trong xã hội. Một số thợ thủ công tách khỏi nông nghiệp.

Nghề làm gốm cũng phát triển lên một bước. Nghệ thuật nặn gốm bằng bàn xoay được cải tiến. Người thợ gốm bấy giờ còn biết dùng phương pháp tạo hình bằng cách đổ khuôn và nung trong lò kín chuyên dụng. Chất lượng gốm ngày càng cứng và ít thấm nước hơn, độ mịn ngày càng tăng. Trình độ tạo hình cũng ngày càng cao hơn (các bình gốm ở phần miệng, rìa miệng, đoạn co thắt ở cổ đều đặn, song song chạy quanh thân gốm, loại hình sản phẩm gốm phong phú, đa dạng)[1].

Tuy nhiên, nghề làm gốm bấy giờ vẫn chưa vượt qua được giới hạn của gốm thô. Vào cuối thời Hùng Vương đồ gốm trở nên đơn điệu và ít được chú ý đến việc gia công trang trí.

Các nghề thủ công khác như mộc, đan lát, kéo tơ, dệt vải[2], lụa, đóng thuyền vẫn tiếp tục phát triển. Nghề sơn đã xuất hiện và đạt đến trình độ kĩ thuật khá cao vào thời Đông Sơn (sơn có nhiều màu và trang trí đẹp).

Sự phát triển của nền kinh tế trên nhiều mặt là cơ sở cho sự mở rộng trao đổi hàng hóa với nước ngoài. Hiện tượng một số trống đồng loại I Hêgơ của nước Văn Lang ở Thái Lan, Malaixia... cũng như sự có mặt của những lưỡi qua đồng Chiến quốc ở nhiều di tích văn hóa Đông Sơn đã chứng tỏ có sự buôn bán giữa người Việt cổ đương thời với các quốc gia quanh vùng. Một số đồ trang sức, trâu, bò cũng đã trở thành hàng hóa trong việc buôn bán giữa Văn Lang – Âu Lạc với các nước lân bang.

2. Sự chuyển biến xã hội

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, sự phân công lao động xã hội giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, sự trao đổi sản phẩm và các nguyên

---

(1) Sản phẩm gốm có nhiều loại như nồi (đáy tròn, đáy bằng, đáy lồi), chõ (có nồi đáy dính liền và chõ không có nồi đáy dính liền), chậu đáy bằng, thành miệng thẳng đứng, đường kính miệng gấp 3 lần chiều cao, bát (loại có đế và không có chân đế) ; thạp, bình, vò, nồi nấu đồng ; khuôn đúc (khuôn đúc rìu, khuôn đúc chuôi kiếm, giáo, chuông), bi gốm, đọi xe chỉ, chân chạc, chì lưới, hòn kê v.v...

(2) Người Đông Sơn đã biết nhuộm vải bằng vỏ cây (cây chàm, cây vang). Ở di tích Làng Vạc tìm thấy một mảnh vải màu xanh chàm. Họ cũng biết dùng khung cửi gỗ để dệt vải, lụa.

liệu giữa các địa phương ngày càng mở rộng dưới thời Hùng Vương đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng thêm nguồn của cải xã hội. Sản phẩm thừa xuất hiện ngày càng nhiều hơn, đã tạo nên cơ sở cho sự phân hóa xã hội. Những của cải chung của xã hội (do lao động công ích, do thu nhập từ ruộng đất công cộng của chiềng, chạ) dần dần bị một số người tìm cách chiếm đoạt biến thành của riêng. Chế độ tư hữu tài sản ra đời và ngày càng phát triển theo sự phát triển kinh tế xã hội, đồng thời cũng dẫn đến một chuyển biến xã hội quan trọng là xã hội phân hóa thành kẻ giàu, người nghèo. Từ thời Phùng Nguyên, hiện tượng phân hoá xã hội đã xuất hiện, nhưng chưa đáng kể. Trong số 12 ngôi mộ khai quật ở Lũng Hòa (Phú Thọ) có 2 mộ chỉ có 2 hiện vật chôn theo người chết, 2 mộ có tới 20 hiện vật và 24 hiện vật, phổ biến là số mộ còn lại đều có từ 3 đến 13 hiện vật. Đồ tùy táng giống nhau gồm công cụ, đồ dùng bằng đá, gốm. Như vậy là, ở giai đoạn đầu thời Hùng Vương quan hệ cộng đồng nguyên thủy mới bước vào quá trình tan rã.

Từ giai đoạn Đồng Đậu, Gò Mun đến Đông Sơn, mức độ phân hóa xã hội ngày càng rõ nét hơn. Ở khu mộ táng Làng Cả[1] (Việt Trì - Phú Thọ) thuộc giai đoạn Đông Sơn có 307 mộ táng thì số mộ nghèo không có hiện vật tùy táng tới 84,1%. Số mộ có từ 1 đến 2 hiện vật có 10,1%. Số mộ có từ 11 đến 15 hiện vật có 11,8%. Số mộ có từ 16 hiện vật trở lên chiếm 1%. Ngôi mộ có hiện vật nhiều nhất là 23 trong đó có 15 giáo, 1 dao găm, 2 rìu, 1 thuổng, 1 thạp, 1 vò gốm, 1 bộ khóa thắt lưng có tượng rùa. Di tích mộ táng Làng Cả cho thấy hiện tượng phân hóa xã hội ở đây khá rõ rệt. Người nghèo chiếm tuyệt đại bộ phận trong xã hội.

Tại khu mộ Thiệu Dương (Thanh Hóa) có 115 mộ thuộc giai đoạn Đông Sơn thì 2 mộ không có hiện vật chôn theo, 53 mộ chỉ có đồ gốm, 20 mộ có từ 5 đến 20 hiện vật, 4 mộ có trên 20 hiện vật, đặc biệt có một số mộ lên tới 36 hiện vật. Trong số 5 mộ hình thuyền ở Việt Khê (Hải Phòng) có 4 mộ không có hiện vật, 1 mộ có 107 hiện vật trong đó có 93 hiện vật bằng đồng (bao gồm công cụ sản xuất, nhạc khí, đồ dùng quý giá, vũ khí). Cũng có một số khu mộ lại không thấy có hiện tượng khác nhau về số hiện vật. Theo tài liệu thống kê 714 mộ[2] có niên đại Đông Sơn của 5 khu mộ táng nổi tiếng là Đông Sơn (102 mộ), Vinh Quang (51), Làng Vạc (226), Làng Cả (219), Thiệu Dương (116 mộ) thì số ngôi mộ của người nghèo (không có hay chỉ có một ít đồ gốm và đồ trang sức bằng đá đơn giản chiếm phần

(1) và (2) Số liệu lấy từ *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, tr.26 - *Các di tích văn hóa Đông Sơn* của Phạm Minh Huyền.

lớn (51,9%). Những ngôi mộ của người trung bình, có một số đồ đá, gốm, có thêm một ít công cụ và vũ khí bằng đồng, hoặc có thêm công cụ sắt (chiếm 41,4%). Những ngôi mộ của người giàu có, chôn theo nhiều đồ đồng, đồ sắt, những đồ sang trọng chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ (6,5%)[1]

Từ sự phân tích các hiện vật trong các khu mộ táng thời Hùng Vương cho thấy xã hội bấy giờ đã có hiện tượng phân hóa thành các tầng lớp giàu, nghèo khác nhau[2]. Sự phân hóa đó đã diễn ra từ từ, ngày càng rõ nét trải qua một quá trình lâu dài từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn. Tuy nhiên, sự phân hóa xã hội thành hai cực bấy giờ chưa sâu sắc. Sự phân hóa tài sản là biểu hiện của sự phân hóa xã hội. Gắn liền với hiện tượng này là sự ra đời của nô lệ gia trưởng, dẫn tới sự hình thành các tầng lớp xã hội khác nhau :

- Quý tộc (gồm có các tộc trưởng, tù trưởng bộ lạc, thủ lĩnh liên minh bộ lạc và những người giàu có khác).

- Nô tì

- Tầng lớp dân tự do của công xã nông thôn là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội, giữ vai trò là lực lượng sản xuất chủ yếu.

Tầng lớp trên của xã hội ngày càng giàu có và nắm giữ các cương vị quản lí công việc công cộng của chiềng, chạ...

Như vậy, những tiền đề đầu tiên cho sự hình thành quốc gia và nhà nước thời Hùng Vương vào giai đoạn cuối Đông Sơn đã xuất hiện.

III. SỰ RA ĐỜI CỦA NƯỚC VĂN LANG

1. Sự giải thể của công xã thị tộc và sự ra đời của công xã nông thôn

Công xã nông thôn là một hình thái xã hội xuất hiện phổ biến vào giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và quá độ sang xã hội có giai cấp.

Căn cứ vào các di tích khảo cổ thời Hùng Vương từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn ta thấy không những về mặt không gian có sự mở rộng dần và

---

(1) Theo thống kê của Chử Văn Tần trong *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, tr.398

(2) Hiện tượng phân hóa xã hội thời Hùng Vương còn được phản ánh trong các truyền thuyết lịch sử *Quả dưa đỏ, Chử Đồng Tử, Bánh chưng bánh giầy*, trong *Quảng Châu kí*, với câu "Người cày ruộng,đó là lạc dân, người ăn ruộng,đó là lạc hầu".

tập trung ở những vùng đồng bằng ven các con sông lớn của Bắc bộ, Bắc Trung bộ mà các khu cư trú thường rộng lớn từ hàng nghìn mét vuông cho đến một vài vạn mét vuông và tầng văn hóa khá dày, nhất là giai đoạn Đông Sơn, khu cư trú được mở rộng hơn[1], có những khu cư trú rộng tới 250.000m^2. Những khu vực cư trú rộng lớn đó là những xóm làng định cư trong đó có một dòng họ chính và còn có một số dòng họ khác cùng sinh sống. Những xóm làng đó dựa trên cơ sở công xã nông thôn (bấy giờ gọi là kẻ, chiềng, chạ). Một công xã bao gồm một số gia đình[2], sống trên cùng một khu vực trong đó quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn trong công xã bên cạnh, quan hệ địa vực (láng giềng).

Sự ra đời của công xã nông thôn là một trong những tiền đề cho sự hình thành quốc gia và nhà nước.

Nhân tố thủy lợi và tự vệ cũng đã đóng vai trò rất quan trọng đưa đến sự hình thành lãnh thổ chung và tổ chức nhà nước đầu tiên vào thời Đông Sơn. Từ trong cuộc đấu tranh để khắc phục những trở ngại của thiên nhiên (mưa nguồn, nước lũ, bão tố, phong ba, hạn hán) đòi hỏi mọi thành viên không phải chỉ có trong từng công xã, mà nhiều công xã phải liên kết với nhau để tiến hành các công trình tưới, tiêu nước, đảm bảo cho sự phát triển một nền kinh tế mà nông nghiệp trồng lúa nước là chủ đạo.

Nước ta lại ở vào vị trí chiến lược của vùng Đông Nam Á, nằm trên các đầu mối giao thông thủy bộ quan trọng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây như một đầu cầu từ biển cả tiến vào đất liền. Đây cũng là nơi giao lưu kinh tế, văn hóa thuận lợi và cũng là nơi xảy ra nhiều đụng độ và nhiều mối đe dọa của giặc ngoại xâm. Yêu cầu liên kết, thống nhất lực lượng để tự vệ cũng không kém phần cấp thiết như yêu cầu liên kết để đấu tranh chống những trở ngại của thiên nhiên.

Sự tăng nhanh về tỉ lệ vũ khí[3] so với hiện vật trong các di tích từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn đã chứng tỏ một hiện tượng nổi lên ở cuối thời Hùng

---

(1) Một số khu cư trú có phạm vi rộng lớn như Làng Cả : 70.000m^2, Thiệu Dương 5, Đông Sơn : 50.000m^2, Hoằng Lý : 250.000m^2, Hoằng Phượng : 70.000m^2, Núi Sỏi : 910.000m^2, Làng Vạc : 40.000m^2, Đồng Mõm : 40.000m^2, Quỳ Chữ : 30.000m^2, Phà Công : 12.000m^2. Số liệu trích từ *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, T1, tr.404.

(2) Thời Hùng Vương chế độ hôn nhân một vợ một chồng dần dần phổ biến, gia đình nhỏ là một tế bào của xã hội. Đây là gia đình phụ hệ, nhưng người phụ nữ vẫn có địa vị quan trọng, được coi trọng ở trong gia đình và ngoài xã hội.

(3) Theo một tài liệu thống kê số lượng vũ khí có trong 4 khu di tích nổi tiếng thời Đông Sơn như sau : Vinh Quang chiếm 63,5% trong tổng số hiện vật, Làng Cả 64,1%, Đông Sơn 50,5%, Thiệu Dương 57,8%. Nhìn chung số lượng vũ khí chiếm trên 50%. (*Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, tr.401).

Vương là xã hội có nhiều mối đe dọa và xung đột. Trong hoàn cảnh như vậy, những yêu cầu nói trên đã có tác dụng đẩy mạnh sự quần tụ, thống nhất cư dân sống trong các địa vực khác nhau có cùng tiếng nói và phong tục thành một cộng đồng cư dân thống nhất. Từ thực trạng lịch sử đó, trải qua các thế hệ nối tiếp, ý thức xây dựng và củng cố mối quan hệ gắn bó họ hàng, làng nước được tăng cường. Điều đó đã đưa đến sự liên minh giữa nhiều bộ lạc lớn với nhau mà sử cũ gọi là 15 bộ thành một lãnh thổ chung do bộ lạc Văn Lang làm trung tâm. Liên minh bộ lạc Văn Lang là ngưỡng cửa của một quốc gia đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Căn cứ vào phạm vi phân bố của nền văn hóa Đông Sơn, chúng ta thấy trùng khớp với cương vực của nước Văn Lang thời Hùng Vương. Cương vực đó gồm có 15 bộ lạc lớn, bên cạnh những bộ lạc nhỏ khác sinh sống, có mối quan hệ láng giềng chặt chẽ do có quá trình cùng chung sống bên nhau, có cùng chung một số phận lịch sử, một nhu cầu để tồn tại và phát triển, đã dần dần tạo nên cho cả cộng đồng cư dân một lối sống chung, văn hóa chung. Và như vậy, từ các đơn vị cộng cư của một xã hội nguyên thủy đã hình thành các đơn vị hành chính của một quốc gia cùng với sự hình thành lãnh thổ chung và một tổ chức chung để quản lí và điều hành xã hội, đó là nhà nước Văn Lang.

2. Nhà nước Văn Lang ra đời

Dựa vào tài liệu khảo cổ học, tài liệu thành văn (sử cũ của Trung Quốc, Việt Nam) chúng ta có thể sơ bộ phác họa cấu trúc của nhà nước thời Hùng Vương theo hệ thống 3 cấp của bộ máy cai trị tương ứng với 3 cấp quan chức như sau : Đứng đầu nước Văn Lang là Hùng Vương. Ngôi Hùng Vương cha truyền con nối. Hùng Vương đồng thời là người chỉ huy quân sự, chủ trì các nghi lễ tôn giáo.

Dưới Hùng Vương và giúp việc cho Hùng Vương có các lạc hầu, lạc tướng. Lạc tướng còn trực tiếp cai quản công việc của các bộ. Nước Văn Lang có 15 bộ[1], vốn là 15 bộ lạc trước đó. Lạc tướng (trước đó là tù trưởng) cũng

---

(1) Sử cũ của nước ta chép không giống nhau về địa danh, địa vực của 15 bộ thời Văn Lang. Sách *Việt sử lược* có người cho rằng tác giả của nó là Sử Hy Nhan ghi 15 bộ đó là : Giao Chỉ, Việt Thường Thị, Vũ Ninh, Quân Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lạc Hải, Thanh Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Nam, Cửu Đức. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép thì 15 bộ là Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức, Văn Lang. *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú lại ghi khác (xem Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb KHXH, 1992, T1)

thế tập cha truyền con nối, còn gọi là phụ đạo, bộ tướng. Dưới bộ là các công xã nông thôn (bấy giờ có tên gọi là kẻ, chạ, chiềng). Đứng đầu kẻ, chạ, chiềng là các bồ chính (có nghĩa là già làng). Bên cạnh bồ chính có lẽ còn có một nhóm người hình thành một tổ chức có chức năng như một hội đồng công xã để tham gia điều hành công việc của kẻ chạ, chiềng. Mỗi công xã nông thôn có một nơi để hội họp, sinh hoạt cộng đồng, thường là một ngôi nhà công cộng.

Căn cứ vào lời tâu của Mã Viện lên vua nhà Hán về tình hình Âu Lạc trước khi nhà Hán xâm lược và đô hộ nước ta, có thể nghĩ rằng, bấy giờ nhà nước Văn Lang đã có pháp luật để điều hành xã hội. Sách *Hậu Hán thư* viết : "Luật Việt" khác luật Hán hơn 10 việc[1]. Có lẽ "Luật Việt" mà Mã Viện dùng là một thứ luật tục. Sử sách[2] thường ghi cư dân nước ta bấy giờ là người Lạc Việt và quốc hiệu là Văn Lang do vua Hùng đặt.

Sách *Việt sử lược* ghi rằng : đến đời Trang Vương nhà Chu (696 – 682 tr.CN) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu nước là Văn Lang. Việt Vương Câu Tiễn (505 – 462 tr.CN) cho người đến dụ hàng nhưng Hùng Vương không theo[3]. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi : đời Hùng Vương dựng nước gọi là nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, chia nước ra làm 15 bộ. Chỗ nhà vua ở gọi là nước Văn Lang[4].

Dựa vào các tài liệu và những thành tựu nghiên cứu về thời đại Hùng Vương hiện nay có thể đoán định có cơ sở rằng thời điểm ra đời của nhà nước Văn Lang với tư cách là một nhà nước sơ khai là vào khoảng thế kỉ VII – VI tr. CN. Sự ra đời sớm của nhà nước Văn Lang, dù còn sơ khai, đã đánh dấu một bước phát triển lớn lao có ý nghĩa thời đại trong lịch sử Việt Nam – mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc ta.

IV. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC TẦN VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC ÂU LẠC

1. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Tần

Năm 221 tr.CN, nước Tần tiêu diệt 6 nước, kết thúc cục diện "thất hùng" thời Chiến quốc (Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tần), thống nhất Trung

(1) *Hậu Hán thư*, sách của Thượng Hải Trung Hoa thư cục đã ghi : "Mã Viện đi qua sứ nào (đất đai Âu Lạc), liền đặt thành quận huyện, xây thành quách. Có điều trần về luật của người Việt so sánh với luật Hán hơn 10 điều, rồi ban bố ra phép cũ cho người Việt biết để bó buộc dân Việt", trích theo *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, Nxb Sài Gòn, 1969, Q1, tr.61,62 của Vũ Văn Mậu.

(2) Xem *Việt sử lược*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Đại Việt sử kí toàn thư*.

(3) *Việt sử lược*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr.14

(4) *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, Nxb KHXH, 1992, T1, tr.24.

Quốc. Vua nước Tần là Doanh Chính tự xưng là Tần Thủy Hoàng, thiết lập một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền chuyên chế hùng mạnh.

Để thực hiện tham vọng mở rộng hơn nữa lãnh thổ của đế chế, Tần Thủy Hoàng một mặt đem quân đánh người Hung nô, xâm chiếm đất đai vùng Hà Sáo, lập thành 44 huyện đặt dưới quyền cai trị của đế chế Tần, củng cố vững chắc thêm Vạn lí trường thành để ngăn chặn người Hung nô tấn công ; mặt khác, huy động một đạo quân khổng lồ 50 vạn tiến xuống phía nam xâm lược các nước của các dân tộc Bách Việt.

Năm 218 tr.CN, Tần Thủy Hoàng sai hiệu úy Đồ Thư chỉ huy 50 vạn quân chia làm 5 đạo tiến xuống phía nam.

Để cuộc hành quân được nhanh chóng, nhà Tần còn cử tướng Sử Lộc phụ trách việc xây dựng, sửa chữa đường sá, vận chuyển lương thực. Sau ba năm hành quân, quân Tần mới tiến đến đất Lĩnh Nam của người Việt. Đất Lĩnh Nam bấy giờ tương ứng với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu và là địa bàn sinh sống của người Mân Việt, Tây Âu v.v... Năm 214 tr.CN, với một lực lượng mạnh, quân xâm lược Tần đã chiếm được cả vùng Lĩnh Nam, giết chết tù trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống, chia đất Lĩnh Nam thành 3 quận sáp nhập vào lãnh thổ đế chế Tần (3 quận là Nam Hải, Quế Lâm, Quận Tượng). Nhưng bây giờ người Việt Tây Âu không chịu khuất phục, kéo nhau chạy vào rừng, dưới sự chỉ huy của các tù trưởng chiến đấu chống lại quân Tần. Từ Tây Giang, quân Tần đã tiến vào xâm lược nước Văn Lang. Người Tây Âu và người Lạc Việt đã chiến đấu rất ngoan cường. Họ rút vào rừng "Không ai chịu để cho quân Tần bắt" ngày ẩn, đêm đánh phá quân xâm lược, dựa vào các chiềng, chạ, tận dụng địa hình địa vật hiểm trở là núi rừng để chiến đấu lâu dài, tiêu hao binh lực địch. Cuộc kháng chiến lâu dài của nhân dân Tây Âu và Lạc Việt đã làm cho quân Tần tiến thoái lưỡng nan "lương thực bị tuyệt và thiếu, đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được mà thoái cũng không xong". Khi quân Tần đã lâm vào tình thế khốn quẫn, người Việt tổ chức tấn công tiêu diệt giặc, giết chết chủ tướng Đồ Thư. "Quân Tần thây phơi, máu chảy, hàng mấy chục vạn"[1].

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt chống quân xâm lược Tần trên địa bàn nước Văn Lang bấy giờ kéo dài liên tục năm, sáu năm (từ khoảng năm 214 đến 208 tr.C.N) vô cùng anh dũng đã làm thất bại âm mưu xâm lược và đô hộ của đế chế Tần.

---

(1) Theo Lưu An viết trong *Hoài Nam Tử* (Trích theo *Lịch sử Việt Nam*, T1, Sđd, tr.129)

Năm 208, tình hình đế chế Tần gặp nhiều khó khăn : Tần Thủy Hoàng đã chết, nông dân Trung Quốc nổi dậy khắp nơi, bọn tướng tá Tần thừa cơ mưu bá đồ vương, cát cứ chống lại nhà Tần, buộc Tần Nhị Thế phải ra lệnh bãi binh, rút quân khỏi đất nước ta.

2. Sự ra đời của nước Âu Lạc

Người Lạc Việt và người Tây Âu vốn từ lâu đã có mối quan hệ kinh tế - văn hóa gần gũi. Thủ lĩnh của nhóm người Tây Âu sống trên đất Văn Lang là Thục Phán. Liên minh bộ lạc Tây Âu ngày càng mạnh lên.

Từ trước cuộc xâm lăng của quân Tần, giữa vua Hùng và họ Thục đã xảy ra một cuộc xung đột kéo dài chưa phân thắng bại[1]. Trong bối cảnh đó, cuộc xâm lăng của quân Tần xảy ra ồ ạt. Đứng trước tình hình mới, hai bên chấm dứt xung đột, cùng chiến đấu chống ngoại xâm. Kháng chiến thắng lợi, Thục Phán với tư cách người chỉ huy chung đã được thay thế Hùng Vương làm vua, đặt tên nước mới là Âu Lạc. Quốc gia Âu Lạc[2] ra đời khoảng đầu thế kỉ III tr.C.N.

Nước Âu Lạc là bước kế tục và phát triển cao hơn của nước Văn Lang và trên một phạm vi rộng lớn hơn của người Lạc Việt và người Tây Âu. Tổ chức bộ máy nhà nước và các đơn vị hành chính dưới thời Âu Lạc vẫn chưa có gì thay đổi khác với thời Văn Lang của các vua Hùng. Đứng đầu nhà nước là Thục An Dương Vương. Dưới đó, trong triều vẫn có các lạc hầu giúp vua cai quản đất nước. Ở các địa phương (bộ) vẫn do các lạc tướng đứng đầu quản lí. Đơn vị hành chính cấp cơ sở vẫn là các công xã nông thôn (kẻ, chiềng, chạ).

Mặc dù, nước Âu Lạc tồn tại không lâu, chỉ trong khoảng từ năm 208 đến năm 179 tr.C.N, nhưng về các mặt vẫn tiếp tục được phát triển trên cơ sở kế thừa những thành tựu đã đạt được thời Văn Lang, nhất là trên lĩnh vực quân sự.

Theo tài liệu khảo cổ thì An Dương Vương xây dựng được một đạo quân khá mạnh sử dụng thành thạo cung tên. Các loại vũ khí phong phú, đa dạng[3] và hơn vạn mũi tên đào được ở chân thành Cổ Loa đã chứng tỏ điều

---

(1) Có một số truyền thuyết và dấu tích lịch sử phản ánh về cuộc xung đột này.

(2) Có những kiến giải khác nhau về sự ra đời của nước Âu Lạc. Xem thêm *Lịch sử Việt Nam*, QI trước 1427 của Trương Hữu Quỳnh, *Lịch sử Việt Nam*, T1 Sđd. Hiện nay vẫn thiếu tài liệu, nên chúng tôi nêu lên vấn đề cùng tiếp tục tìm hiểu thêm.

(3) Trong một số di tích có niên đại Đông Sơn nổi tiếng, tỉ lệ vũ khí trong tổng số hiện vật như sau : Vinh Quang 94 vũ khí trong tổng số 148 hiện vật. Làng Cả 120 trong 187 hiện vật, Đông Sơn 519 trong số 1026 hiện vật, Thiệu Dương 257 trong 444 hiện vật, Làng Vạc 120 trong 475 hiện vật. Nhìn chung tỉ lệ vũ khí lên tới trên 50%. Thời Phùng Nguyên tỉ lệ đó là 0,8%. Vũ khí có nhiều loại như cung tên, rìu, giáo, dao găm, kiếm ngắn, qua đồng, lao, riu chiến, dao chiến, tấm che ngực v.v.



Đền thờ An Dương Vương tại thành Cổ Loa

đó. Âu Lạc còn có thủy quân và được luyện tập khá thường xuyên. Sau khi nước Âu Lạc ra đời, Thục An Dương Vương đã chọn Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) làm kinh đô và cho xây dựng thành Cổ Loa kiên cố, trở thành trung tâm của nước Âu Lạc và là một căn cứ quân sự vững chắc, lợi hại.

Thành Cổ Loa nằm ở vị trí trung tâm đất nước và là đầu mối của các hệ thống giao thông đường thủy. Ở đây có sông Hoàng chảy qua, thuận lợi cho việc đi lại quanh vùng, rồi tỏa đi các nơi, theo sông Hồng, sông Đáy xuôi về đồng bằng rồi ra biển cả, hoặc lên sông Cầu qua sông Thương, sông Lục Nam tới vùng rừng núi Đông Bắc v.v...

Thành Cổ Loa gồm có 3 vòng thành chính khép kín (thành nội, thành trung, thành ngoại). Thành nội (vòng trong cùng) hình chữ nhật, có chu vi 1650 mét, cao khoảng 5 mét, mặt thành rộng từ 6 đến 12 mét, chân rộng từ 20 đến 30 mét. Thành nội chỉ có một cửa thành. Trên mặt thành có 18 ụ đất nhô ra ngoài để làm vọng gác. Những vọng gác này được đắp cao hơn mặt thành từ 1 mét đến 2 mét. Thành trung có 5 cửa. Ở đây cũng có một



Một đoạn thành ngoại Cổ Loa

số ụ đất đắp cao hơn để làm vọng gác. Thành ngoại (vòng ngoài cùng) dài 8 km, cao từ 4 đến 9 mét. Chân thành rộng từ 12 – 20 mét. Thành có 3 cửa ra vào. Cả 3 vòng thành đều có hào ở phía ngoài. Cả ba hào được nối liền với nhau và nối với sông Hoàng để bảo đảm quanh năm đều có nước, và làm tăng thêm sự hiểm yếu của Kinh thành Cổ Loa. Giữa các vòng thành và phía ngoài thành ngoại có nhiều ụ đất và lũy chắc chắn[1].

Với vị trí kiên cố và lợi hại đó, thành Cổ Loa đã góp phần vào chiến thắng vẻ vang của nhân dân Âu Lạc chống các cuộc xâm lược của quân Triệu (trước năm 179 tr.C.N).

V. TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI VÀ NỀN VĂN MINH VĂN LANG – ÂU LẠC

Quốc gia Văn Lang – Âu Lạc tồn tại trên dưới 500 năm tr.C.N. Bằng sức lao động sáng tạo và đấu tranh kiên cường, bền bỉ, người Việt cổ đã xây

(1) Thành Cổ Loa được bồi đắp, tu sửa qua nhiều thời kì lịch sử về sau, nhưng quy mô và cấu trúc của thành này về cơ bản không có gì thay đổi. Đây là một công trình lao động đồ sộ của nhân dân Âu Lạc.

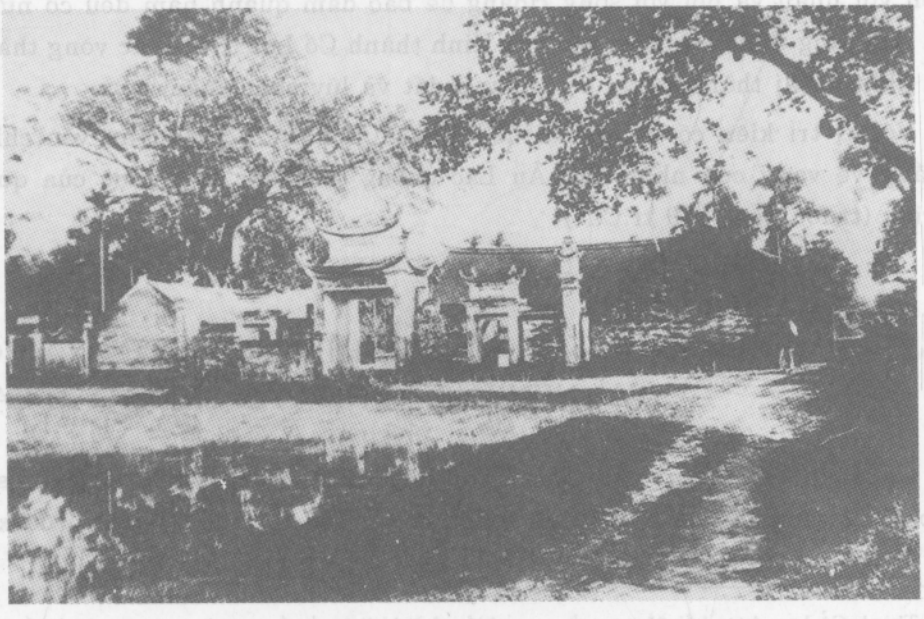
dựng được cho mình một đất nước phát triển với nhiều thành tựu kinh tế và văn hóa làm nền tảng cho một nền văn minh bản địa đậm đà bản sắc dân tộc. .

Trên cơ sở nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước và kết cấu xóm làng bền chặt, cư dân Văn Lang – Âu Lạc tiến hành khai hoang, làm thủy lợi, chống ngoại xâm và các hoạt động khác. Cũng từ đó, người Việt cổ bấy giờ đã định hình cho mình một lối sống, cách ứng xử, tâm lí, tôn giáo tín ngưỡng, nghệ thuật, toát lên những đặc điểm của đời sống văn hóa vật chất và tinh thần đặc sắc.

1. Về đời sống vật chất

Thóc gạo là nguồn lương thực chủ yếu của cư dân Văn Lang – Âu Lạc, chủ yếu là gạo nếp. Người bấy giờ dùng gạo nếp để thổi cơm, làm bánh chưng, bánh giầy. Nhiều tài liệu đã ghi lại sự việc trên. Sách *Lĩnh Nam chích quái* ghi rằng ở thời Hùng Vương sản xuất được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi cơm. Rất nhiều chõ gốm dùng để thổi xôi đã tìm thấy ở các địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn.

Ngoài thóc gạo là nguồn lương thực chính, cư dân Văn Lang – Âu Lạc còn sử dụng các loại cây cung cấp chất bột như củ từ, khoai lang, sắn, củ



Đình Cổ Loa – chụp năm 1908

mài, khoai sọ, rau quả. Lúc thiếu thốn người ta còn dùng các loại cây có bột khác như cây quang lang, búng, báng.

Thức ăn cũng khá phong phú gồm các loại cá, tôm, cua, ốc, hến, ba ba, các loại rau củ (bầu, bí, cà, đậu...). Thức ăn được chế biến bằng nhiều cách khác nhau theo sở thích từng vùng, từng gia đình (đun nấu, nướng, muối, ăn sống...). Nghề chăn nuôi và săn bắt phát triển đã cung cấp thêm nguồn thức ăn có nhiều chất đạm cho mỗi gia đình. Cư dân bấy giờ đã biết chăn nuôi nhiều loại gia súc, gia cầm ở mỗi nhà (trâu, bò, lợn, gà, chó...). Trong số đồ ăn quen thuộc của cư dân Văn Lang – Âu Lạc còn có nhiều loại hoa quả vùng nhiệt đới như vải, nhãn, mơ, mận, chuối, dưa hấu, cam, quýt... Nguồn lương thực và thực phẩm của người Việt cổ thực phong phú, đa dạng, rất giàu chất bột, chất đạm và nhiều chất bổ khác, trong đó lúa gạo là chính. Đây là một biểu hiện của cuộc sống vật chất được nâng cao, cũng là một biểu hiện của sự phát triển kĩ thuật canh tác nông nghiệp của cư dân bấy giờ.

Thời Hùng Vương, người ta cũng đã biết sử dụng nhiều thứ gia vị có nguồn gốc thực vật như gừng, hẹ, riềng, tỏi.

Trong tập quán ăn uống của người Việt cổ bấy giờ phải kể đến tục uống rượu và ăn trầu. Rượu được nhắc nhiều trong các thư tịch cổ, truyện dân gian. Người Văn Lang có thói quen ăn trầu, nhuộm răng đen. Dấu tích hạt cau, quả cau được tìm thấy ở Đông Sơn.

Trang phục của cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã phản ánh một phần trình độ phát triển, đầu óc thẩm mĩ và bản sắc văn hóa của người Việt cổ. Do nghề dệt rất phát triển, người Việt cổ đã sản xuất được nhiều loại vải khác nhau từ sợi đay, gai, tơ tằm, bông, nên đã đáp ứng được nhu cầu may mặc của nhân dân. Trong sinh hoạt đời thường, nam thường đóng khố, nữ mặc váy. Khố của nam giới có loại quấn đơn và loại quấn kép. Váy của nữ giới có loại váy quấn và loại váy chui được làm từ một mảnh vải dài, rộng. Nhiều tượng người đàn ông ngồi thổi khèn trên cán đèn Việt Khê hay các tượng người mặc váy dài trên thạp đồng Đào Thịnh đã phản ánh kiểu mặc đó. Phụ nữ ngoài mặc váy còn có yếm che kín ngực, áo xẻ giữa, thắt lưng quấn ngang bụng và khăn quấn đầu.

Vào các ngày lễ hội, trang phục của nam nữ đẹp đẽ hơn : có mũ lông chim, váy xòe kết bằng lông chim hoặc lá cây và mang nhiều đồ trang sức đẹp (khuyên tai, hạt chuỗi, nhẫn, vòng tay, vòng ống chân bằng đá, đồng). Sự phát triển kinh tế, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của nghề thủ công và kĩ thuật luyện kim đã tạo điều kiện làm phong phú, đa dạng các đồ trang

sức. Mặt khác, sự phong phú và dùng phổ biến nhiều loại đồ trang sức đẹp cũng chứng tỏ đời sống vật chất của cư dân Văn Lang – Âu Lạc được nâng cao rõ rệt. Về đầu tóc của người bấy giờ có 4 kiểu : cắt ngắn, búi tó, tết bím và quấn tóc ngược lên đỉnh đầu. Trên thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái) có tượng nam tóc cắt ngắn ngang vai để xõa. Ở trống đồng Cổ Loa cũng có hiện tượng tương tự. Lối cắt tóc ngắn đến ngang lưng để xõa khá phổ biến ở nam giới thời bấy giờ. Búi tóc cũng rất phổ biến ở cả nam giới và nữ giới. Nhiều người còn có kiểu chít một dải khăn nhỏ giữa trán và chân tóc, hoặc có đuôi khăn thả dài phía sau.

Có thể nghĩ rằng, kiểu tóc cắt ngắn buông xõa sau lưng và búi tóc cao là hai kiểu tóc phổ biến nhất của người thời Văn Lang.

Nhà ở có nhiều kiểu cách như nhà sàn, nhà mái cong làm bằng gỗ, tre, nứa. Trên trống đồng Đông Sơn ta thấy có 2 kiểu nhà : nhà sàn mái cong hình thuyền và mái tròn hình mui thuyền, sàn thấp, mái rũ xuống như mái tranh đến tận sàn, có cầu thang lên xuống. Mỗi công xã nông thôn bao gồm một số nhà sàn quần tụ bên nhau trong một địa vực, hình thành những xóm làng định cư lâu dài mà thời đó thường gọi là kẻ, chạ, chiềng.

Trong sinh hoạt gia đình các vật dụng rất phong phú gồm rất nhiều loại khác nhau như bình, vò, thạp, mâm, chậu, bát bằng đồ gốm hay bằng đồng. Ngoài ra, có những đồ đựng làm bằng tre, nứa, mây, vỏ bầu v.v...

Phương tiện giao thông chủ yếu là thuyền bè trên các con sông rạch. Thuyền có thuyền độc mộc, thuyền ván với các kiểu loại khác nhau : thuyền chiến, thuyền tải, thuyền bơi chải. Trên bộ còn sử dụng súc vật như voi, trâu, bò, ngựa.

2. Đời sống tinh thần

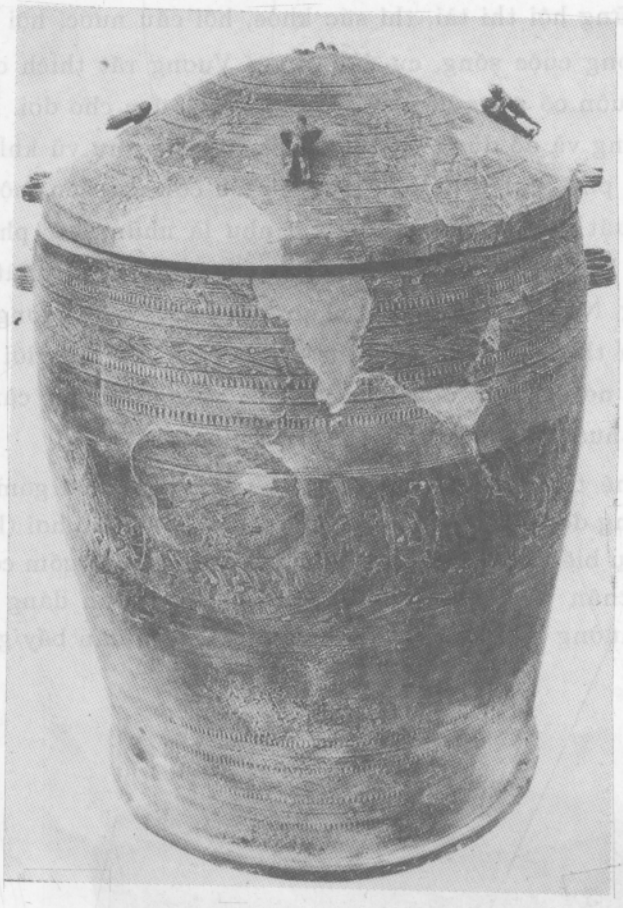
Cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã đạt đến một trình độ thẩm mĩ, tư duy khoa học khá cao – một biểu hiện của văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

Cư dân Văn Lang – Âu Lạc rất giỏi nghề luyện kim. Những sản phẩm đẹp, tiêu biểu như trống đồng, thạp đồng, đồ trang sức bằng đồng đã nói lên kĩ thuật luyện đồng đã đạt đến đỉnh cao (từ cách xây dựng các lò đúc, khuôn đúc, nguyên liệu, pha chế hợp kim, làm hoa văn...). Tùy theo chức năng sử dụng của từng loại công cụ mà tạo nên một hợp kim và tỉ lệ giữa các hợp kim phù hợp trong chế tạo đồ đồng của người Đông Sơn. Điều đó thể hiện khá rõ nét trình độ tư duy khá cao của họ. Con người bấy giờ cũng đã biết luyện sắt bằng phương pháp hoàn nguyên trực tiếp thành loại sắt xốp.

Trong quá trình quy tụ các bộ lạc sống trên cùng một phạm vi đất đai để hình thành lãnh thổ chung, quốc gia thống nhất đầu tiên được mở rộng dần từ Văn Lang sang Âu Lạc, là sự biểu hiện thắng thế của xu hướng tư tưởng thống nhất, đoàn kết, hòa hợp so với tư tưởng phân hóa, cục bộ trong

các cộng đồng cư dân bấy giờ trước yêu cầu của đất nước (làm thủy lợi để phát triển nông nghiệp và chống ngoại xâm). Điều đó cũng nói lên bước tiến bộ, phát triển về mặt tư tưởng, tư duy của cư dân Văn Lang – Âu Lạc.

Từ ý thức cộng đồng cũng đã nẩy sinh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sùng bái các anh hùng, các thủ lĩnh. Cư dân Văn Lang – Âu Lạc đều có ý thức cùng chung một cội nguồn, một tổ tiên, một tập quán chung là nhuộm răng, ăn trầu.



Thạp đồng Đào Thịnh

Bên cạnh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, người đương thời còn bảo lưu những tàn dư của các hình thức tôn giáo nguyên thủy như tín ngưỡng vật tổ, ma thuật, phồn thực với những nghi lễ cầu mong được mùa, giống nòi phát triển. Nhiều phong tục tập quán được định hình đã nói lên sự phong phú và phát triển của đời sống tinh thần trong xã hội Hùng Vương như tục ăn đất, uống nước bằng mũi, tục giã cối (để làm hiệu lệnh, truyền tin), tục cưới xin, ăn hỏi, ma chay, chôn cất người chết (rất phong phú như mộ đất, mộ có quan tài hình thuyền, chôn chồng lên nhau, chôn trong nồi vò úp nhau, chôn theo đồ tùy táng bằng hiện vật).

Lễ hội bấy giờ rất phổ biến và thịnh hành, là một bộ phận quan trọng trong đời sống tinh thần của người Văn Lang – Âu Lạc. Lễ hội được tiến

hành rải rác quanh năm, trong đó đặc sắc nhất là ngày hội mùa với nhiều nghi lễ như đâm trâu, bò và các hình thức diễn xướng dân gian (đoàn người hóa trang, vừa đi vừa múa, tay cầm giáo, lao, nhạc cụ...). Bên cạnh đó, còn có những hội thi tài, thi sức khỏe, hội cầu nước, hội mừng năm mới...

Trong cuộc sống, cư dân Hùng Vương rất thích cái đẹp và hướng đẹp, luôn luôn cố gắng để làm tăng thêm vẻ đẹp cho đời. Đồ trang sức, công cụ lao động và đồ dùng trong sinh hoạt cũng như vũ khí không những hết sức phong phú, nhiều hình, nhiều vẻ, mà còn đạt đến một trình độ kĩ thuật và mĩ thuật rất cao, có những cái như là những tác phẩm nghệ thuật. Nghệ thuật Đông Sơn trở thành đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình thời Hùng Vương. Nghệ thuật đó vừa phản ánh cuộc sống thường nhật của cư dân Việt cổ vừa thể hiện mối quan hệ giữa người với thế giới chung quanh. Những đường nét có tính ước lệ, cách điệu và một bố cục cân xứng, hài hòa trong nghệ thuật Đông Sơn đã thể hiện điều đó.

Nghệ thuật âm nhạc rất phát triển. Nhạc cụ gồm có nhiều loại (bộ gõ có trống đồng, trống da, chuông nhạc, phách, bộ hơi (khêu). Trong các nhạc cụ, tiêu biểu là trống đồng. Kết cấu trống đồng gồm có phần tang phình ra, phần thân và chân trống loe ra giúp cho hình dáng trống đẹp mà có sức cộng hưởng làm cho âm thanh vang xa. Cư dân bấy giờ biết sử dụng nhiều nhạc cụ phối hợp trong các lễ hội. Trên trống đồng Đông Sơn có cảnh sử dụng dàn trống đồng từ 2 đến 4 chiếc, dàn cồng từ 6 đến 8 chiếc và một tốp người vừa múa, vừa sử dụng những nhạc khí khác nhau như chuông, khèn, sênh. Trên trống đồng có hình ảnh người nhảy múa hóa trang và múa vũ trang. Có tượng đồng Đông Sơn thể hiện hai người cõng nhau, vừa thổi khèn, vừa nhảy múa. Trống



Trống đồng Ngọc Lũ

đồng Đông Sơn[1] (loại I theo sự phân loại của F.Hêgơ) là loại trống đồng sớm nhất, đẹp nhất, được sử dụng phổ biến với tư cách là một nhạc khí quan trọng trong các buổi tế, lễ, hội hè, ca múa.

Trống đồng Đông Sơn còn được sử dụng làm hiệu lệnh trong chiến đấu, trong giữ gìn an ninh hoặc làm đồ tùy táng. Ngoài ra trống đồng còn được dùng để trao đổi với nước ngoài như Malaixia, Inđônêxia. Trống đồng Đông Sơn có cấu tạo hết sức hài hoà, cân xứng. Mặt trống tròn, giữa có ngôi sao nhiều cánh, phần tang phình, phần thân và chân loe ra làm cho trống có âm thanh vang xa và sức cộng hưởng, từ những âm ban đầu được nhân lên về cường độ. Mặt trống và thân trống đều được trang trí đẹp, thể hiện tài năng hội họa, óc thẩm mĩ của người Việt cổ, và kĩ thuật đúc đồng tinh xảo. Xung quanh ngôi sao nhiều cánh ở giữa mặt trống là những vành tròn đều đặn, cách nhau bằng những đường nét viền hoa văn khác nhau, cân đối, đẹp mắt. Trên mặt trống đồng có nhiều hình người hóa trang lông chim đang múa, nhảy, hát, thổi khèn và các cảnh sinh hoạt khác như giã gạo, đua thuyền, hoặc trang trí hình các con vật như hươu, nai... Những hình trên mặt trống đồng thể hiện một không khí sôi động, hồ hởi trong sinh hoạt của người Việt cổ. Đó là sự phản ánh khá trung thực cuộc sống văn hóa hàng ngày của cư dân bấy giờ.

Trống đồng[2] (Đông Sơn, Ngọc Lũ) với những nét đặc sắc nói trên, là một sản phẩm của lao động, một tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu cho trình độ trí tuệ, tài năng sáng tạo tuyệt vời của cư dân Văn Lang – Âu Lạc, là một mặt biểu hiện rõ nét, tập trung của nền văn minh Việt cổ.

Cùng với trống đồng, công trình kiến trúc Cổ Loa cũng là một biểu hiện trình độ phát triển cao của cư dân thời Văn Lang – Âu Lạc.

Tóm lại, sau một thời kì dài sống định cư và mở rộng lãnh thổ, phát triển nền kinh tế, với nền nông nghiệp trồng lúa nước là chủ đạo, vượt qua

---

(1) Xem "*Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam*" của viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam (4, 1925) và *Thành tựu khảo cổ học Việt Nam (1945 – 1950)* của viện Thông tin khoa học xã hội thì 52 trống đồng đã được khảo tả trong tổng số 134 chiếc phân bố như sau : Thanh Hóa : 15 chiếc, Hà Tây : 8, Nam Hà : 6, Nghệ An : 5, Hòa Bình : 4, Hà Nội : 3, Hải Hưng : 3, Lào Cai : 2, 6 tỉnh khác mỗi tỉnh có 1 chiếc. Số trống đồng ngày càng được thu thập nhiều. Năm 1980 thu được 91 chiếc.

(2) Cuối năm 1998, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được khuôn đúc trống đồng Đông Sơn. Đây là "lần đầu tiên tìm được khuôn đúc trống đồng Đông Sơn ở Việt Nam" (tại thành cổ Luy Lâu, Thuận Thành). Khuôn đúc có kích thước dài 9 cm, rộng 8 cm, dày 6 cm làm bằng đất nung. Mảnh khuôn có bề mặt được trang trí hoa văn mặt trống đồng Đông Sơn điển hình. Vành hoa văn vòng tròn đồng tâm có tiếp tuyến, hoa văn gạch ngắn song song, hình bông lúa. Đường kính của mặt trống rộng khoảng 50 – 60 cm (Theo PGS, PTS Trịnh Sinh, Báo *Lao động* ngày 27 – 2 – 1999, tr.5).

nông nghiệp dùng cuốc tiến lên nông nghiệp dùng cày, (bằng lưỡi cày đồng tiến lên lưỡi cày sắt) có sức kéo là trâu bò được triển khai rộng khắp mọi miền của đất nước Văn Lang – Âu Lạc, cùng với những tiến bộ khác trong đời sống xã hội, người Việt cổ đã đưa xã hội vượt qua thời tiền sử, vượt qua hình thái kinh tế – xã hội nguyên thủy sang hình thái kinh tế – xã hội đầu tiên thuộc phạm trù của thời đại văn minh, của xã hội phân hóa giai cấp và có nhà nước. Đồng thời, người Việt cổ cũng đã xây dựng nên một nền văn minh đầu tiên, đó là nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc (còn gọi là văn minh sông Hồng). Nền văn minh này có cội nguồn lâu đời của một cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ mang tính bản địa đậm nét, kết tinh trong đó bản lĩnh, truyền thống, cốt cách, lối sống và lẽ sống của người Việt cổ : Chung lưng đấu cật, đoàn kết gắn bó với nhau trong công cuộc lao động và đấu tranh, tình làng, nghĩa nước mặn nồng, tôn trọng người già và phụ nữ, biết ơn và tôn thờ tổ tiên, các anh hùng, nghĩa sĩ v.v...

Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc trải qua một quá trình hình thành và phát triển lâu dài, bắt nguồn từ thời đại đồng thau đến sơ kì thời đại sắt cùng với quá trình hình thành quốc gia và nhà nước Hùng Vương – An Dương Vương vào những thế kỉ VII – III tr.C.N, đã trở thành cội nguồn của các nền văn minh tiếp theo của dân tộc. Bản sắc dân tộc, là cội nguồn sức mạnh tinh thần để nhân dân Việt Nam vượt qua được mọi thử thách to lớn trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

VI. CUỘC XÂM LƯỢC CỦA NHÀ TRIỆU

1. Triệu Đà cát cứ, thành lập nước Nam Việt

Năm 210 tr.C.N, Tần Thủy Hoàng chết, con là Tần Nhị Thế lên thay, đế chế Tần suy yếu dần. Những quận mới lập được ở phía nam Trung Quốc, trên thực tế, thoát dần khỏi sự quản lí và kiểm soát của chính quyền nhà Tần. Lợi dụng cơ hội đó, Nhâm Ngao và Triệu Đà chiếm Nam Hải, xây dựng một Vương quốc riêng, chống lại nhà Tần.

Nhâm Ngao chết, Triệu Đà thay thế đã thực hiện mưu đồ cát cứ.

Triệu Đà người Hán, quê ở Hà Bắc – Trung Quốc. Sau khi Nhâm Ngao chết, Triệu Đà làm chủ Nam Hải, diệt các quan lại của nhà Tần để thay bằng những người thân cận.

Năm 206 tr.C.N, nhà Tần đổ, Triệu Đà liền tiến quân đến đánh chiếm các quận Quế Lâm, Tượng Quận thành lập nước Nam Việt, tự xưng là Việt Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung. Từ đó, nước Nam Việt của nhà Triệu chính thức ra đời.

Trong cuộc xâm lược đại quy mô của nhà Tần vào những năm 218 - 208 tr.CN, Triệu Đà đã từng có ý đồ thực hiện chính sách Hán hóa triệt để người Việt ở những vùng chúng đã chiếm. Y đã từng xin vua Tần Thủy Hoàng cho đưa 3 vạn đàn bà con gái không chồng xuống để "may vá áo quần" cho quân sĩ xây dựng cơ sở lâu dài. Y còn khuyến khích các tướng lĩnh, quan lại, quân lính người Hán lấy vợ người Việt, thúc đẩy quá trình Hán hóa ở đây.

Nước Nam Việt của Triệu Đà thực chất là nhà nước cát cứ của một tập đoàn tướng lĩnh, quan lại Hán tộc không phải là nhà nước của người Việt. Nước Nam Việt của nhà Triệu gồm có 3 quận : Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận[1], nằm ở phía bắc giáp với nước Âu Lạc.

Nam Việt là một nước mạnh, có đất đai rộng lớn (bao gồm vùng Quảng Đông, Quảng Tây - một phần Quý Châu ở phía nam Trung Quốc), kinh tế trù phú, giao thông thuận lợi, lại nằm sát với nước Âu Lạc về phía bắc nên có điều kiện xâm lược Âu Lạc.

Vì vậy, sau khi đế chế Tần bị tiêu diệt, nhà Hán lên thay, thống trị ở Trung Quốc, buổi đầu phải chấp nhận nước Nam Việt của nhà Triệu, phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương.

Đến thời Cao Hậu (187 - 180 tr.C.N), nhà Hán thực hiện nhiều biện pháp uy hiếp và làm suy yếu nền kinh tế của Nam Việt (cấm bán đồ sắt và súc vật cho Nam Việt). Triệu Đà cắt đứt quan hệ thần phục nhà Hán, tự xưng là Nam Việt vũ đế. Để mở rộng phạm vi lãnh thổ và thế lực nước Nam Việt, Triệu Đà đã đẩy mạnh các hoạt động vũ trang xâm lược về phía nam mà hướng chủ yếu là nước Âu Lạc.

2. Cuộc xâm lược của nhà Triệu

- Trong thời Cao Hậu, quân nhà Hán đã tấn công nước Nam Việt của Triệu Đà vào năm 181 tr.C.N, nhưng thất bại. Năm 180 tr.C.N Cao Hậu chết, nhà Hán phải bãi binh. Từ đó, mặt Bắc được yên ổn, Triệu Đà có điều kiện để tiến hành xâm lược Âu Lạc.

---

(1) Tượng Quận không phải là quận Nhật Nam ở phía nam nước Âu Lạc, mà ở phía nam Trung Quốc.

Quân Triệu đã nhiều lần tiến quân xâm lược Âu Lạc, có lần đã tiến xuống xâm phạm vùng Tiên Du (Bắc Ninh), Vũ Ninh (Quế Võ, Bắc Ninh), sông Bình Giang (sông Đuống). Nhiều trận chiến đấu lớn, ác liệt đã diễn ra ở vùng Tiên Du và vùng phụ cận Cổ Loa. Nhưng bấy giờ, Âu Lạc là một quốc gia hùng mạnh, có cung tên lợi hại, có thành Cổ Loa kiên cố, dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương và các tướng, nội bộ đoàn kết, nhân dân ủng hộ và quyết tâm chiến đấu đã đánh bại quân Triệu, bảo vệ được quốc gia độc lập, tự chủ.

Sau nhiều lần xâm lược vũ trang thất bại, Triệu Đà thay đổi thủ đoạn xâm lược, thực hiện mưu kế xảo quyệt, xin giảng hòa với Âu Lạc, xin cầu hôn con gái vua Thục là công chúa My Châu cho con trai mình là Trọng Thủy và xin vua Thục cho Trọng Thủy được ở rể, để có cơ hội điều tra tình hình bố phòng cùng các bí mật quân sự của kinh thành Cổ Loa và nước Âu Lạc. Sống trên đất Cổ Loa, Trọng Thủy đã dùng tiền của để mua chuộc các lạc hầu, lạc tướng, li gián nội bộ chính quyền Âu Lạc nhằm làm suy yếu khối đoàn kết, giảm ý chí chiến đấu và tinh thần cảnh giác của An Dương Vương.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Trọng Thủy xin vua Thục cho về thăm nhà, thực chất nhằm báo cáo những điều đã do thám được. Nắm chắc tình hình, Triệu Đà liền tổ chức cuộc tấn công xâm lược Âu Lạc, bất ngờ đánh thẳng vào kinh đô Cổ Loa. An Dương Vương mất cảnh giác, bị động đối phó trong lúc nội bộ đã bị li gián. Cuộc kháng chiến thất bại nhanh chóng. Năm 179 tr.C.N Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của nhà Triệu ; mở đầu một thời kì đen tối, đầy đau thương và uất hận trong lịch sử nước ta, thường được gọi là thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, kéo dài từ năm 179 tr.C.N đến năm 905, với cuộc khởi nghĩa thắng lợi của Khúc Thừa Dụ, lật đổ nền đô hộ của đế chế Đường, giành lại quyền độc lập, tự chủ của nhân dân ta, thời Bắc thuộc mới chấm dứt hoàn toàn.

PHẦN BA

THỜI KÌ BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC

Chương III

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ VÀ NHỮNG BIẾN CHUYỂN VỀ KINH TẾ VĂN HÓA

I. CHÍNH SÁCH ĐÔ HỘ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHƯƠNG BẮC

Thời Bắc thuộc kéo dài hơn một nghìn năm trải qua các triều đại Triệu, Hán (Tây Hán và Đông Hán), Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường kế tiếp nhau xâm chiếm và đô hộ, biến Âu Lạc thành quận huyện, đồng hóa dân tộc, bóc lột tàn tệ và triệt để nhân dân.

Chính sách đô hộ của chính quyền ngoại bang biểu hiện từng thời kì có khác nhau, lúc rắn, lúc mềm, nhưng mục đích nói trên thì không thay đổi.

1. Tổ chức cai trị

Sau khi chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà chia Âu Lạc thành hai quận : Giao Chỉ (bao gồm vùng Bắc bộ ngày nay) và Cửu Chân (gồm vùng đất Thanh Hóa và Nghệ An, Hà Tĩnh) sáp nhập vào nước Nam Việt.

Ở mỗi quận, Triệu Đà đặt một chức điển sứ để cai quản, thu cống phú và một chức tả tướng để chỉ huy quân đội chiếm đóng.

Dưới quận, các liên minh bộ lạc cũ vẫn được giữ nguyên. Đứng đầu liên minh bộ lạc vẫn là lạc tướng. Nhà Triệu thi hành chính sách dung dưỡng "lấy người Di trị người Di" nhằm biến các lạc tướng, quý tộc bản địa (người Việt) thành chỗ dựa cho chính quyền đô hộ, giữ nguyên các tổ chức chính trị cũ của Âu Lạc ở các địa phương để sử dụng nó vào mục đích bóc lột.

Năm 111 tr.C.N, nhà Hán cử hàng chục vạn quân tấn công ồ ạt vào Nam Việt. Sau một thời gian chống cự, vua tôi nhà Triệu kẻ bị bắt, kẻ bị giết. Quân Hán do Lộ Bác Đức, Dương Bộc chỉ huy bắt được Lữ Gia – tể tướng

Nam Việt đưa về Hán. Bọn giám quân của Nam Việt ở hai quận Quế Lâm là Cư Ông cùng các điển sứ quận Giao Chỉ, Cửu Chân đầu hàng nhà Hán. Bấy giờ, nhân tình hình rối loạn của Nam Việt, quân trưởng Tây Vu là Tây Vu vương nổi dậy với ý đồ khôi phục độc lập cho Âu Lạc. Nhưng vì lực lượng yếu, Tây Vu vương bị tả tướng Giao Chỉ là Hoàng Đồng giết chết. Cuộc khởi nghĩa thất bại, đất Âu Lạc từ đó bị nhà Hán đô hộ[1].

Chiếm xong Nam Việt (bao gồm cả Âu Lạc), nhà Hán chia lại khu vực hành chính và tổ chức bộ máy cai trị trên vùng đất mới chiếm được theo chế độ quận huyện của chính quốc, biến Âu Lạc thành đất đai của nhà Hán. Nước Âu Lạc bị chia làm 3 quận nằm trong bộ Giao Chỉ cùng với 6 quận thuộc đất Trung Quốc, thành 9 quận. Đó là :

Giao Chỉ (Bắc bộ) gồm 12 huyện có 92.440 hộ và 746.237 nhân khẩu ; Cửu Chân (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) gồm 7 huyện có 35743 hộ và 166.013 nhân khẩu ; Nhật Nam (từ đèo Ngang trở vào nam cho đến khoảng Quảng Nam – Đà Nẵng, gồm 5 huyện có 15.460 hộ và 69.485 nhân khẩu ; Đạm Nhĩ ; Chu Nhai (đảo Hải Nam) ; Nam Hải ; Hợp Phố (Quảng Đông) ; Uất Lâm ; Thương Ngô (Quảng Tây).

Đứng đầu bộ Giao Chỉ[2] có một viên thứ sử, đứng đầu các quận có một viên thái thú, chuyên trông coi việc hành chính và thu phú cống trong quận. Bên cạnh thái thú có viên đô úy phụ trách quân sự, chỉ huy quân lính, đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân địa phương.

Ở các huyện, nhà Tây Hán vẫn duy trì phương thức cai trị của nhà Triệu, dùng người Việt trị người Việt, các lạc tướng vẫn được cai quản địa phương của mình với danh hiệu huyện lệnh. Theo chế độ của nhà Hán, huyện lệnh được phát ấn đồng, có dây tua xanh. Cách cai trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán rất thâm độc, vừa bảo đảm được nguồn bóc lột, vừa ít động chạm đến quyền lợi của tầng lớp quý tộc bản địa.

Từ năm 25 sau CN, nhà Hán (Đông Hán) tái lập ở Trung Quốc sau một thời gian bị Vương Mãng cướp ngôi (năm 8 – 24). Vua Quang Vũ nhà Hán tăng cường ách đô hộ ở các nước bị chúng xâm lược, trong đó có nước ta. Chính quyền của nhà Đông Hán ở nước Âu Lạc cũ được tổ chức chặt chẽ hơn với một bộ máy quan lại đông đảo người Trung Quốc. Thứ sử phải

---

(1) Nhà Hán đô hộ nước ta từ năm 111 tr.C.N đến năm 220 sau C.N gồm hai thời kì : Tây Hán (111 tr.C.N – 8 tr.C.N), Đông Hán (23 – 220). Sử cũ còn gọi là Tiền Hán và Hậu Hán.

(2) Năm 106 tr.C.N, nhà Tây Hán đặt châu Giao Chỉ thống suất 7 quận ở lục địa, trị sở đặt ở quận Giao Chỉ là quận lớn nhất và quan trọng nhất.

thường xuyên có mặt tại nơi trấn trị, dù có tang cha mẹ cũng không được bỏ chức. Lệnh này nhằm tăng cường trách nhiệm cho bọn quan lại đô hộ đối với địa phương mình cai trị. Dưới thứ sử có các tòng sự giúp việc như Công tào tòng sự coi việc tuyển bổ quan lại, Binh tào tòng sự coi việc binh. Đứng đầu các quận vẫn là chức thái thú. Âu Lạc vẫn bị chia làm bạ quận như thời Tây Hán. Giúp việc thái thú có quận thừa, hiếu liêm, đô úy. Đô úy phụ trách quân sự, coi việc canh phòng, chỉ huy quân đội. Trước năm 30, đô úy quyền hành ngang thái thú. Dưới đô úy có đô úy thừa, quyền ngang quận thừa (quận thừa là người thay mặt thái thú cai quản quận lúc vắng thái thú) để giúp việc cho đô úy. Từ năm 30 nhà Hán bãi bỏ chức đô úy và đô úy thừa mà giao cho thái thú kiêm nhiệm. Quyền lực của thái thú được tăng cường, là người đứng đầu các quan lại trong quận. Trong trường hợp ở quận nào có nhiều biến loạn mới đặt lại chức đô úy và đô úy thừa.

Dưới quyền thái thú có các tào do duyện sử phụ trách. Các quận còn có các chức quan phụ trách từng mặt như diêm quan (viên quan trông coi việc về muối), thiết quan (trông coi việc rèn sắt), công quan (trông coi về thủ công nghiệp), thủy quan (trông coi việc đánh cá). Dưới mỗi quận có các chức huyện lệnh[1] phụ trách các huyện. Số huyện ở các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam vẫn giữ như thời Tây Hán. Các chức huyện lệnh, huyện trưởng đều do các lạc tướng nắm giữ. Giúp việc cho huyện lệnh, huyện trưởng có 2 viên úy và một viên thừa. Hàng năm huyện lệnh phải lo việc thu thuế và nộp lên quận.

Nhà Hán, mặc dù đã áp đặt được một bộ máy đô hộ chặt chẽ ở cấp châu, quận, song chính quyền đô hộ vẫn không thể nắm được các huyện, vì ở cấp huyện vẫn theo chế độ lạc tướng cha truyền con nối của người Việt. Đẳng cấp quý tộc người Việt vẫn nắm được quyền uy của tông tộc mà cai quản dân Việt.

Từ năm 43, sau khi lật đổ chính quyền tự chủ của Hai Bà Trưng, nhà Hán thiết lập lại chính quyền đô hộ ở nước ta, chặt chẽ hơn, loại bỏ những tổ chức cũ của chính quyền bản xứ do người bản xứ cai quản ở cấp huyện, tiến thêm một bước trong việc tổ chức cai trị trực tiếp bằng quan lại người Trung Quốc. Các chức thứ sử, thái thú vẫn được duy trì như trước khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Ở mỗi huyện có huyện lệnh đứng đầu là người Hán. Chế độ lạc tướng của người Việt bị bãi bỏ. Về sau một số ít người Việt trung

(1) Đối với các huyện nhỏ thì viên quan đứng đầu cai quản gọi là huyện trưởng.

thành với chính quyền đô hộ được cử giữ chức huyện lệnh, nhưng không có quyền thế tập. Các viên chức cao cấp trong bộ máy chính quyền đô hộ hầu hết là người Trung Quốc.

Cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III, miền đất Âu Lạc nằm dưới quyền thống trị của cha con, anh em Sĩ Nhiếp (người Hán bản địa hóa). Lợi dụng tình hình rối loạn ở chính quốc, sự suy yếu và tan rã của chính quyền trung ương (Trung Quốc), Sĩ Nhiếp nắm toàn bộ quyền hành ở Giao Châu[1] như một chính quyền cát cứ.

Nhà Hán đổ, cục diện Tam quốc, chiến tranh loạn lạc dẫn đến chỗ nước ta bị nhà Ngô đô hộ. Năm 226, nhà Ngô tách các quận Hợp Phố (thuộc địa phận tỉnh Quảng Đông - Trung Quốc), Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thành lập Châu Giao. Chẳng được bao lâu tên Giao Châu lại loại bỏ, nhưng đến năm 264, nhà Ngô lại đặt tên như cũ là Châu Giao, lấy thành Long Biên (thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh) làm châu lị. Năm 271, nhà Ngô đặt thêm quận Cửu Đức (được tách từ một bộ phận ở nam quận Cửu Chân tương ứng với huyện Hàm Hoan cũ). Quận Cửu Đức gồm 6 huyện thuộc hầu hết đất đai hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay : Huyện Hàm Hoan mới (Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Quỳ Châu ngày nay) ; huyện Cửu Đức (Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương và một phần huyện Đức Thọ ngày nay) ; huyện Dương Thành (Nghi Lộc, Nghi Xuân, Việt Thường) ; huyện Phù Lĩnh (Can Lộc ngày nay) ; huyện Khúc Tư (phần đất phía nam Hà Tĩnh ngày nay).

Năm 280 nhà Tấn diệt được nhà Ngô, thống nhất Trung Quốc, Nhà Tấn mở rộng thêm địa giới quận Cửu Đức cho đến Hoành Sơn, đặt thêm huyện Nam Lăng và huyện Đô Giao tương đương với các huyện Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê, Thạch Hà (thuộc Hà Tĩnh ngày nay). Chủ trương thành lập thêm quận mới (quận Cửu Đức) của nhà Tấn nhằm tăng cường ách thống trị của chính quyền đô hộ đối với Âu Lạc nói chung, vùng biên cương phía nam của Âu Lạc nói riêng.

Sau khi nhà Tấn suy sụp, ở Trung Quốc diễn ra cục diện Nam - Bắc triều. Đất nước ta bị đặt dưới ách đô hộ của Nam triều (gồm các triều Tống, Tế, Lương, Trần) - từ năm 420 - 589.

---

(1) Năm 203, theo đề nghị của Sĩ Nhiếp, bấy giờ là thái thú Giao Chỉ, triều đình nhà Hán đổi Giao Chỉ thành Giao Châu. Đến năm 213 nhà Hán lại bỏ tên Giao Châu và nhập 3 quận của Âu Lạc cũ vào Kinh Châu. Năm 264 nhà Ngô tách khu vực Lưỡng Quảng ra khỏi Giao Châu lập thành Quảng Châu. Giao Châu từ đó thu hẹp trong phạm vi lãnh thổ nước Âu Lạc cũ.

Năm 470, nhà Tống tách Hợp Phố sáp nhập vào nội địa Trung Quốc. Bản đồ Giao Châu còn lại trong phạm vi vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ ngày nay. Vùng Nghệ An, Hà Tĩnh vẫn gọi là Cửu Đức. Năm 523, nhà Lương đặt Ái Châu ở Thanh Hóa, đổi quận Cửu Đức thành Đức Châu, đặt thêm 2 châu mới là Lợi Châu và Minh Châu. Năm 535 đặt thêm một châu mới là Hoàng Châu (vùng ven biển Giao Chỉ - Quảng Ninh). Chủ trương thành lập thêm những châu, quận mới của chính quyền đô hộ ở vùng đất chúng xâm lược là nhằm tăng cường việc quản lí và khống chế chặt chẽ hơn nhân dân bản địa, mở rộng phạm vi lệ thuộc vào chính quốc (Trung Quốc).

Cùng với việc thay đổi các đơn vị hành chính là việc tổ chức chặt chẽ hơn bộ máy thống trị của chính quyền đô hộ. Đứng đầu châu vẫn là chức thứ sử (hay còn gọi là châu mục). Thứ sử có quyền giải quyết các công việc đại sự ở châu như cất cử quan lại, điều binh khiển tướng đánh dẹp các cuộc đấu tranh của nhân dân. Ở các quận vẫn có chức thái thú và bộ máy quan lại gồm trưởng lại, lục sự, công tào v.v... cai quản. Đứng đầu huyện là các chức huyện lệnh do người Trung Quốc đảm nhận.

Chính quyền đô hộ còn cho xây đắp các thành lũy lớn, chắc chắn ở các trị sở châu, quận. Thành lũy là nơi tập trung nhiều tướng tá, quan lại, quân lính (cả quân Hán và quân ngụy) của chính quyền đô hộ để đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân.

Năm 589 nhà Trần ở Trung Quốc bị tiêu diệt, nhà Tùy lên thay thế. Lúc này, mặc dù chưa xâm lược được nước ta và chưa đánh bại được nhà nước độc lập Vạn Xuân, nhưng nhà Tùy đã tìm mọi cách để khẳng định quyền đô hộ nước ta. Năm 598, nhà Tùy đổi Hưng Châu làm Phong Châu, đổi Hoàng Châu làm Ngọc Châu, Đức Châu làm Hoan Châu, Lợi Châu làm Trí Châu. Năm 607, sau khi đánh bại nhà nước Vạn Xuân, ổn định được nền đô hộ trên đất nước ta, vua Tùy là Tùy Dương Đế bỏ các tên châu mà gọi là quận như thủa trước. Giao Châu được chia làm 7 quận :

Giao Chỉ gồm 9 huyện 30.056 hộ

Cửu Chân gồm 7 huyện 16.135 hộ

Nhật Nam gồm 8 huyện 9.915 hộ

Tỷ Cảnh gồm 4 huyện 1.815 hộ

Hải Âm gồm 4 huyện 1.100 hộ

Chămpa gồm 4 huyện 1.220 hộ (ba quận Tỷ Cảnh, Hải Âm, Chămpa tương đương với Bình - Trị - Thiên ngày nay).

Ninh Việt (gồm Ngọc Châu và Khâm Châu). Nhà Tùy chuyển trị sở châu từ Long Biên về Tống Bình (Hà Nội).

Năm 618 nhà Tùy đổ, nhà Đường thành lập ở Trung Quốc, thái thú Khâu Hòa (của nhà Tùy) giữ Giao Châu xin thần phục nhà Đường. Từ đó cho đến năm 904, Giao Châu bị nhà Đường đô hộ. Nhà Đường đã đổi các quận thành châu như cũ. Năm 622 nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam tổng quản phủ. Năm 679, nhà Đường đặt An Nam đô hộ phủ để cai trị nước ta[1].

Bấy giờ An Nam đô hộ phủ cai quản 12 châu :

Giao Châu, Phong Châu, Trường Châu (Bắc bộ ngày nay)

Thang Châu, Chi Châu, Vũ Nga Châu, Vũ An Châu (Quảng Đông, Quảng Tây) Ái Châu, Phúc Lộc Châu, Diễn Châu, Hoan Châu (Bắc Trung bộ), Lục Châu (thuộc đất Trung Quốc và vùng Quảng Ninh). Ngoài 12 châu còn có 41 châu cơ mi (vùng dân tộc ít người, hẻo lánh, chính quyền không trực tiếp cai quản được) cũng lệ thuộc vào An Nam đô hộ phủ[2]. Riêng ở phủ đô hộ có 4.000 quân thường trực bảo vệ.

Dưới phủ có huyện. Dưới huyện có hương, xã. Các hương, xã được chia theo số hộ. Xã nhỏ có từ 10 đến 30 hộ. Xã lớn có từ 40 - 60 hộ. Hương nhỏ có từ 70 - 150 hộ. Hương lớn có từ 160 - 540 hộ. Dưới thời thuộc Đường, cả nước ta đã thành một đơn vị hành chính có tổ chức cai trị thống nhất.

Đứng đầu phủ có chức quan đô hộ, lúc đầu được gọi là đại tổng quản, sau gọi là đô đốc, từ năm 679 gọi là đô hộ. Lúc có chiến tranh nhằm khẳng định vai trò quân sự của người đứng đầu, nhà Đường lại đổi gọi là kinh lược sứ. Về sau, nhà Đường đổi gọi là tiết độ sứ nhằm tăng thêm quyền lực cho chức vụ đó.

Dưới quyền quan đô hộ (hay tiết độ sứ), ở phủ còn có cả một bộ máy quan lại cai quản các công việc hành chính, chính trị, quân sự, thu thuế.

Các châu đều đặt các chức thứ sử đứng đầu, trong đó có một số thứ sử là người bản địa. Các huyện, hương đều có tổ chức chính quyền đô hộ của nhà Đường, giúp việc cho phủ đô hộ.

Nhà Đường chủ trương duy trì một lực lượng quân đội thường trực đông và mạnh cùng với việc xây dựng một hệ thống thành lũy vững chắc để khống

---

(1) Cùng thời gian này nhà Đường đặt An Tây đô hộ phủ cai quản vùng Tân Cương, Tây Tạng, An Đông đô hộ phủ cai trị Triều Tiên.

(2) Năm 757 do tình hình rối loạn ở Trung Quốc, nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân đánh phá các châu huyện, nhà Đường đã đổi An Nam đô hộ phủ làm Trấn nam đô hộ phủ, đến năm 768 lại đổi thành An Nam đô hộ phủ như cũ. Năm 863 nhà Đường bãi bỏ phủ đô hộ, rút quân về đóng ở Hải Môn (Trung Quốc) gọi là hành Giao Châu. Đến năm 866, sau khi đánh bại được quân Nam Chiếu, chiếm lại phủ thành Tống Bình, phủ đô hộ mới được đặt lại ở đây.

chế nhân dân, bảo vệ nền đô hộ của chúng. Phủ đô hộ có 4.200 quân thường trực, nhiều chiến thuyền, vũ khí[1].

Ở các vùng, biên giới và các châu còn có quân đội riêng, nhân dân ta ở các địa phương bị bắt đi lính để bảo vệ chính quyền đô hộ. Nhiều thành quách kiên cố cũng được xây dựng tại các trị sở của châu, đặc biệt là ở phủ trị. Thành Đại La được sửa, bồi đắp nhiều lần có chu vi dài 1.982 trượng 5 thước (chừng 6.610m), thân thành cao 2,6 trượng (8,6 m), chân thành rộng 2,5 trượng (8,3 m). Trên thành lại đắp một con chạch dài ; cao 5,5 thước (1,7m) có 55 lầu để quan sát chung quanh thành, có 6 cửa ống, 3 con cừ. Chung quanh thành còn có một con đê dài 2.125 trượng 8 thước (chừng 7079 m) cao 15 thước (4,9 m), chân rộng 6,6 m.

Chính quyền đô hộ nhà Đường muốn tiến thêm một bước trong việc đô hộ nước ta, trực tiếp với tay đến tận hương, xã, nhằm trực tiếp khống chế các xóm làng người Việt. Nhưng, kết quả trong thực tế, chúng chỉ mới nắm được tới cấp châu, huyện và chưa bao giờ can thiệp được vào cơ cấu xóm làng của xã hội nước ta. Mặc dù các chính quyền đô hộ Đường cũng như Triệu, Hán... trước đó thực hiện thủ đoạn chia rẽ thâm độc "dĩ Di công Di" (lấy người Di đánh người Di), có sử dụng một bộ phận quan lại và quân lính người Việt trong chính quyền đô hộ, nhưng số quan lại, binh lính người Việt yêu nước cũng đã nhiều lần có mặt trong phong trào đấu tranh chống lại nền đô hộ ngoại bang.

Như vậy là, hơn một nghìn năm đô hộ nước ta, trải qua các triều đại từ Triệu đến Đường, mặc dù phong kiến phương Bắc ngày càng ra sức củng cố tổ chức cai trị của chúng trên đất nước ta bằng nhiều biện pháp và thủ đoạn thâm độc, chính quyền đô hộ được tăng cường chặt chẽ hơn, nhưng kết cục, không có một triều đại nào thiết lập được nền đô hộ của chúng lên các làng xã người Việt, không hề đặt được một hệ thống xã quan trên đất nước ta ; không thể trực tiếp kiểm soát và khống chế toàn bộ lãnh thổ của người Việt, nhiều vùng rộng lớn vẫn nằm ngoài sự cai quản của phong kiến phương Bắc. Đó là một mặt biểu hiện sự thất bại của các triều đại phong kiến phương Bắc trong chính sách đô hộ nước ta thời Bắc thuộc.

2. Vơ vét, bóc lột tàn bạo nhân dân bản xứ

Dựa vào một tổ chức quan lại, quân đội tương đối chặt chẽ và khá mạnh, chính quyền đô hộ ra sức bóc lột và đàn áp nhân dân các châu, quận. Chúng

---

(1) Năm 808, đô hộ phủ Trương Chu đã bắt nhân dân ta đóng 400 chiếc thuyền, mỗi chiếc chở được 25 quân lính, 23 người chèo, rèn thêm 40 vạn chiếc vũ khí dự trữ trong 40 gian nhà kho.

ra sức chiếm đất, xây dựng cơ sở kinh tế riêng để có thể duy trì lâu dài nền thống trị của mình trên đất nước ta.

Ngay từ thời Hán thống trị đã thực hiện chính sách đồn điền nhằm giữ đất đai mới chiếm được của nhân dân ta. Chúng đưa tội nhân, dân nghèo người Hán đến ở lẫn với người Việt, xâm lấn, khai phá ruộng đất để lập đồn điền. Mã Viện "lập ấp trại" để một số quân lính làm ruộng gọi là "Mã lưu dân". Thời Ngô, chính quyền đô hộ trực tiếp quản lí loại đồn điền do người Việt, người Hoa cày cấy, biến họ thành nông nô của nhà nước đô hộ.

Đại bộ phận nhân dân Việt là nông dân, cày cấy ruộng đất công phải nộp tô thuế chịu lao dịch cho chính quyền đô hộ. Chính sách tô thuế của chính quyền thống trị ngoại tộc rất nặng, làm cho "trăm họ xác xơ" dẫn đến hậu quả là nhiều nơi nông dân bị phá sản. Từ cuối thế kỉ II đã xuất hiện nhiều "dân lưu tán", đến thế kỉ V, tầng lớp nông dân bị phá sản, dân lưu vong ngày càng đông đảo mà sử cũ gọi là "dân vong mệnh", nhiều người phải bán mình, bán vợ, con cho tầng lớp giàu có, thống trị để biến thành nô tì. Một trong những hình thức bóc lột rất nặng nề nhân dân ta của chính quyền và quan lại đô hộ là cống nạp. Hàng năm "tùy nhiều ít mà thu tài vật" và "tùy đất đó sản xuất vật gì thì tạm thu lấy thuế khóa vật đó, không có phép tắc, luật lệ cố định"(1).

Các loại sản phẩm lao động của nhân dân ta, những của cải của thiên nhiên thuộc phạm vi lãnh thổ nước ta đều là đối tượng cống nạp của chính quyền và bọn quan lại đô hộ. Với chế độ cống nạp, bọn phong kiến phương Bắc đã vơ vét, bóc lột nhân dân ta vô hạn độ. Chúng đã lợi dụng chế độ cống nạp để làm giàu cho cá nhân. Từ thời Đông Hán, sử sách của Trung Quốc đã ghi rằng "Ở đất Giao Chỉ thứ sử trước sau phần lớn không thanh liêm, trên bợ đỡ kẻ quyền quý, dưới thì thu vét của cải của dân, đến khi đầy túi liền xin dời đổi". Chu Thặng thứ sử Giao Châu đã tâu với vua nhà Hán "Giao Châu ở nơi xa cách, quan lại tập tục tham ô, làm đủ điều gian trá, trưởng sử tha hồ bạo ngược, bóc lột muôn dân... " Thái thú Giao Chỉ là Tôn Tư (thời Ngô) tham lam, bạo ngược, bắt hàng ngàn thợ khéo ở nước ta sang xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh - Trung Quốc). Thứ sử Đặng Tuân vừa đến quận Giao Chỉ làm việc đã tự tiện bắt dân nộp 3.000 chim Công để dâng về nhà Ngô. Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Chỉ thường năm dâng cho nhà Ngô nào hương liệu, minh châu, lưu li, lông trả, đồi mồi,

---

(1) Ngụy Trưng, *Tùy Thư, Thực hóa chí*, Trích theo *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.241.

sừng tê, ngà voi, các loại quả lạ, hàng ngàn tấm vải cát bá loại mịn, hàng trăm ngựa.

Ngoài thu cống phẩm, tô thuế và lao dịch, chính quyền đô hộ còn nắm độc quyền sản xuất và mua bán muối và sắt. Đây là hai sản phẩm thiết yếu trong đời sống của nhân dân ta cũng bị lệ thuộc chặt chẽ vào chính quyền đô hộ. Hàng năm, theo sử cũ ghi lại, nguyên tiền muối ở Lĩnh Nam (trong đó có nước ta) nhà Đường đã thu được 40 vạn quan tiền.

Nhà Đường còn thực hiện chính sách tô, dung, điệu (thuế ruộng, thuế người, nộp sản phẩm thủ công). Khi chính sách này vô hiệu quả thì nhà Đường lại thi hành phép lưỡng thuế.

Với chính sách bóc lột, vơ vét triệt để của bọn phong kiến phương Bắc, trong hơn một nghìn năm bị đô hộ, nhân dân ta đã phải trải qua cuộc sống đói khổ, đầy đau thương, tủi nhục.

3. Đồng hóa dân tộc, khủng bố và đàn áp tàn bạo các cuộc đấu tranh của nhân dân

Trong hơn một nghìn năm đô hộ nước ta, các triều đại phong kiến phương Bắc đã tích cực thực hiện mọi biện pháp nhằm tăng cường đàn áp nhân dân ta về quân sự, đồng hóa về xã hội, biến đất nước ta thành quận huyện của Trung Quốc.

Để nô dịch nhân dân ta về tư tưởng và tinh thần, ngay từ thời Tây Hán, trong một chừng mực nhất định, Nho giáo đã được chính quyền đô hộ truyền bá vào nước ta. Đến buổi đầu Công nguyên, các thái thú Tích Quang, Nhâm Diên càng tích cực "dựng học hiệu để dạy lễ nghĩa" cho dân Giao Chỉ, Cửu Chân. Về sau, nhiều nho sĩ người Hán có tài năng được chính quyền phương Bắc cử sang Giao Chỉ để truyền bá Nho giáo và dần dần được cất nhắc lên những chức vụ cao. Vào thời Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Chỉ có tới hàng trăm sĩ phu Trung Quốc sang Việt Nam cùng với Sĩ Nhiếp đẩy mạnh việc truyền bá Nho giáo và Hán học ở Giao Châu, họ mở trường dạy học ở Luy Lâu , Long Biên. Tuy nhiên, dưới thời Bắc thuộc, Nho giáo cũng như toàn bộ hệ tư tưởng và văn học Trung Quốc nói chung chỉ được phát triển và có ảnh hưởng ở một số vùng trung tâm châu trị và quận trị mà thôi, do đó, ảnh hưởng của nó trong việc Hán hóa dân tộc Việt rất hạn chế.

Tiếng Hán và chữ Hán cũng được chính quyền đô hộ phổ biến ở Giao Châu nhằm làm công cụ thực hiện chính sách đồng hóa người Việt thành

người Hán. Song, kết cục sau hơn nghìn năm, nó vẫn không thể tiêu diệt được tiếng nói của dân tộc Việt – tiếng Việt, bởi lẽ chỉ có một bộ phận thuộc tầng lớp trên học nó, còn nhân dân lao động trong các làng xã Việt cổ vẫn duy trì tiếng nói của tổ tiên mình.

Chính quyền đô hộ còn ráo riết đẩy mạnh việc di dân Hán đến ở lẫn với người Việt, bắt nhân dân ta phải thay đổi phong tục tập quán theo người Hán(1).

Trong hơn một nghìn năm đô hộ nước ta, để duy trì nền thống trị và ách áp bức bóc lột, các triều đại phương Bắc đã áp dụng luật pháp hà khắc, tàn bạo đối với người Việt. Tính chất hà khắc của pháp luật thời Triệu được thể hiện qua những hình phạt "xẻo mũi", "thích chữ vào mặt" những người chống đối. Chính quyền đô hộ từ Hán về sau đều thẳng tay đàn áp nhân dân ta. Trong cuộc đàn áp khởi nghĩa Hai Bà Trưng, để tiêu diệt chính quyền tự chủ của Hai Bà vào năm 43, Mã Viện đã giết hại hàng vạn nhân dân Lạc Việt, nhiều dòng họ quý tộc Lạc Việt bị trấn áp triệt để, hơn 300 thủ lĩnh Việt tộc bị bắt đày sang Trung Quốc. Nhiều trống đồng bị phá hủy. Dưới ách thống trị của nhà Ngô "chính hình bạo ngược", nhà Ngô đã bắt hàng nghìn, hàng vạn trai tráng người Việt xích trói bắt đem về Trung Quốc. Chính quyền đô hộ cai trị bằng biện pháp "lấy binh uy mà ức hiếp"(2). Nhà Đường tăng cường bạo lực quân sự trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan (năm 722), quân xâm lược nhà Đường đã tiến hành tàn sát nhân dân ta rất dã man, chất xác nghĩa quân đắp thành gò cao để ghi công chinh phục, đề cao uy thế chính quyền đô hộ. Nhiều thành lũy kiên cố được dựng lên khắp đất nước Âu Lạc cũ với một đội quân đồn trú đông đảo, vũ khí đầy đủ. Ở các vùng biên cương và các châu đều có quân đội. Đội kị binh có trên 300 người để kiểm soát vùng biên ải.

Chính sách đô hộ của các triều đại phương Bắc hơn một thiên niên kỉ đã kìm hãm nghiêm trọng sự phát triển về mọi mặt của đất nước và dân tộc ta. Song xã hội Việt Nam vẫn có những chuyển biến rõ rệt.

---

(1) Tích Quang và Nhâm Diên bắt người Việt phải theo "lễ nghĩa Trung Quốc" từ cách ăn mặc, lấy vợ, lấy chồng, chế tạo mũ, giầy v.v...
Biện pháp di dân hàng loạt các loại người phương Bắc vào nước ta là một biện pháp khá nhất quán của chính quyền đô hộ Trung Quốc để đồng hóa dân tộc ta.

(2) *Ngô chí*, 98, dẫn lại *Lịch sử Việt Nam*, Sđd tr.222.

II. NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA

1. Về kinh tế

– *Nông nghiệp* : Công cụ bằng sắt ngày càng phổ biến thay thế công cụ sản xuất bằng đồng. Từ thời Âu Lạc, người Việt cổ đã nắm được kĩ thuật luyện sắt để chế tạo công cụ sản xuất, song đồ sắt thủa ấy còn ít, chưa được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống xã hội.

Trong thời kì Bắc thuộc, mặc dù chính quyền đô hộ nắm độc quyền về sắt, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác, chế tạo và mua bán đồ sắt, nhưng nhân dân ta vẫn rèn đúc, chế tạo được nhiều công cụ bằng sắt phục vụ cho nhu cầu sản xuất và cuộc sống. Đồ sắt được sử dụng ngày càng nhiều vào sản xuất, lấn dần các nông cụ bằng đồng, mặc dù công nghệ đúc đồng vẫn tiếp tục tồn tại và giữ một địa vị nhất định trong việc chế tạo đồ dùng trong sinh hoạt. Trong các mộ cổ thuộc thời kì Bắc thuộc có rất ít vũ khí, công cụ bằng đồng. Nhiều vật dụng trong gia đình cũng được chế tạo bằng sắt (kiềng nấu bếp, đèn, đỉnh). Việc nhà Hán đặt chức thiết quan trông coi việc thu thuế sắt đã chứng tỏ từ đầu Công nguyên trở về sau, cư dân Việt cổ đã bước vào thời đại đồ sắt phát triển.

Quá trình giao lưu và ảnh hưởng kinh tế, văn hóa, xã hội ngày càng được mở rộng trong thời Bắc thuộc với các nước, đặc biệt là với Trung Quốc, Ấn Độ đã góp phần thúc đẩy kĩ thuật luyện sắt và chế tạo đồ sắt ngày càng tiến triển.

Cùng với việc sử dụng rộng rãi công cụ sản xuất bằng sắt, kĩ thuật dùng trâu bò làm sức kéo trong nông nghiệp cũng ngày càng phổ biến, nhờ thế mà diện tích đất trồng trọt được mở rộng dần, các công trình thủy lợi có điều kiện phát triển. Dọc những con sông lớn như sông Hồng, sông Mã đã có đê phòng lụt. Nhiều kênh, ngòi, mương, máng được đào thêm hay nạo vét hàng năm. *Giao Châu kí* có ghi chép sự việc huyện Phong Khê (trung tâm Cổ Loa) có đê phòng lụt. Sách *Nam Việt chí* phản ánh việc Mã Viện "chất đá làm thành đê để ngăn sóng biển"(1) ở vùng Tạc Khẩu (Tam Điệp, Ninh Bình). *Hậu Hán thư* ghi lại sự việc Mã Viện "sửa sang kênh ngòi"(2). Biện pháp dùng các loại phân để bón ruộng (có thể cả phân bắc) cũng được thực hiện trong nông nghiệp.

---

(1) *Sơ học kí*, q.8 dẫn lại *Lịch sử Việt Nam*, T1, Sđd, tr.232.

(2) *Hậu Hán thư*, q.7 dẫn lại *Lịch sử Việt Nam* , T1,Sđd, tr.232.

Tất cả những biện pháp kĩ thuật nói trên được đưa vào sản xuất nông nghiệp đã góp phần rất quan trọng vào việc tăng năng suất lúa. Theo một số tài liệu cũ thì "lúa mỗi năm trồng hai lần về mùa hè và mùa đông, sản xuất từ Giao Chỉ, lúa Giao Chỉ chín hai mùa"(1).

Đầu thời Bắc thuộc, triều Tây Hán phải chở thóc gạo vào Giao Chỉ để cung cấp cho bọn quan lại đô hộ và quân lính chiếm đóng, thì đến thời Đông Hán, số thóc thuế mà chính quyền đô hộ đã vơ vét được của nhân dân Giao Chỉ lên tới 13.600.000 hộc, tương đương 272.000 tấn thóc.

Ngoài lúa, nhân dân ta còn trồng nhiều loại hoa màu và các loại cây có củ khác như khoai, đậu, sắn, ngô. Sử cũ có ghi một loại củ khoai gọi là "cam chư" củ trắng như trứng vịt, trứng gà, vỏ tía, thịt trắng thường được dùng làm quà để tiếp khách. Người Việt gặp khách quý thì bày tiệc rượu, cả khoai để tiếp đãi. Nhiều loại rau cải, cà cũng được trồng phổ biến trong nhân dân. Người ta còn biết trồng rau muống trên các bè thả trên mặt các ao, hồ.

Ở mỗi vùng đất, tùy theo khí hậu, thổ nhưỡng, nhân dân ta đã trồng nhiều loại cây ăn quả như nhãn, vải, chuối, cam, quýt, mơ, mận, táo, trầu, cau, khế v.v... Trồng trầu, cau rất phổ biến trong các vùng. Nhân dân ta vẫn có tục cưới xin, tiếp khách, gặp gỡ nhau thì dùng trầu, cau "miếng trầu là đầu câu chuyện".

Cây công nghiệp thì có bông, mía, dâu. Việc trồng dâu nuôi tằm gắn liền với nghề nông truyền thống lâu đời và nghề ươm tơ dệt lụa. Nhân dân ta bấy giờ còn biết trồng trọt và khai thác một số loại cây để làm thuốc (đậu khấu, ý dĩ, quế, gừng gió), cây lấy gỗ, làm các vật dụng trong đời sống, chăn nuôi trâu, bò, chó, lợn, gà, vịt, voi, ngựa. Bên cạnh nghề làm ruộng là nghề làm vườn cũng khá phổ biến trong nhân dân.

Mặc dù nền kinh tế nông nghiệp có bước chuyển biến rõ nét nhưng do chính sách bóc lột nặng nề, phiền nhiễu, vơ vét triệt để của chính quyền đô hộ và bộ máy quan lại ngoại tộc đông đảo đã làm cho đời sống của nhân dân ta dưới thời Bắc thuộc hết sức khốn đốn.

– *Thủ công nghiệp*. Kĩ thuật rèn sắt phát triển hơn trước Công nguyên. Công cụ sắt có nhiều loại đa dạng như rìu, mai, cuốc, dao, vũ khí, đèn, đinh và một số đồ dùng trong sinh hoạt gia đình. Nghề đúc đồng vẫn được tiếp tục, nhưng chủ yếu chế tạo các đồ dùng phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng

(1) *Dị vật chí của Dương Phù (thế kỉ I)*, dẫn lại *Lịch sử Việt Nam*, T1, Sđd tr.232.

ngày của nhân dân như nồi, niêu, lư hương, đồ trang sức. Nghề làm đồ gốm phát triển, nhiều loại đồ dùng trong nhà như nồi đất, vò, bình, bát, đĩa, đèn... được sản xuất ngày càng nhiều. Bên cạnh loại gốm trơn (thường) còn có loại gốm tráng men. Gạch, ngói cũng có nhiều loại khác nhau (gạch thường, gạch hình múi bưởi để xây vòm cuốn, ngói bản, ngói ống v.v...). Nghề dệt vải, lụa là những nghề thủ công trong gia đình phổ biến ở nhiều địa phương, các nghề mộc, đan, lát, xây dựng nhà cửa cũng có bước phát triển đáng kể.

Việc khai thác vàng, bạc, châu, ngọc trong nhân dân cũng được đẩy mạnh, nhiều kiểu, loại đồ trang sức bằng vàng, bạc, ngọc được gia công tinh tế như (vòng tay, nhẫn, trâm, lược, hoa tai v.v...) chủ yếu nhằm phục vụ cho nhu cầu của tầng lớp thống trị và quý tộc.

Trong quá trình giao lưu văn hóa, kinh tế với nước ngoài, nhân dân ta đã biết tiếp thu một số kĩ thuật công nghệ của các nước, đã làm nảy sinh thêm một số nghề thủ công mới như nghề làm giấy từ các nguyên liệu như rêu biển, vỏ cây, lá cây, nhất là sản xuất được giấy trầm hương có vân rất đẹp và có giá trị. Lái buôn Trung Quốc đã mua giấy trầm hương ở nước ta đem về Trung Quốc. Vua nhà Tấn (cuối thế kỉ III) đã sai các quan lại Trung Quốc dùng giấy này để chép lại các sách *Xuân thu và Kinh truyện* để dâng vua. Từ thế kỉ IV, trên cơ sở tiếp thu kĩ thuật chế tạo thủy tinh của Ấn Độ và một số nước, người Việt đã thổi được những bình, bát bằng thủy tinh nhiều màu sắc xanh, tía. Các nghề thủ công khác như mộc, sơn the, thuộc da, nấu rượu, làm cối, khánh đá cũng khá phát triển trong nhân dân.

Nghề mộc, đóng thuyền, nghề xây dựng chùa chiền, đền đài, lăng mộ cũng khá phát triển. Người thợ thủ công nước ta bấy giờ đã thể hiện là những người thợ có trình độ mĩ thuật cao và rất khéo tay. Dưới thời nhà Ngô đô hộ nước ta, hàng nghìn thợ thủ công đã bị bắt đưa sang Trung Quốc để xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp, nhiều thợ thủ công bị trưng tập và lao động trong các xưởng thủ công của chính quyền đô hộ. Đây là nguyên nhân làm chậm bước chuyên môn hóa để hình thành các làng và phường thủ công chuyên nghiệp, mặc dù đã có sự tách rời ít nhiều của một bộ phận lao động thủ công khỏi nông nghiệp.

– *Về thương nghiệp*. Sự chuyển biến trong nền kinh tế (nông nghiệp và thủ công nghiệp) đã góp phần quan trọng thúc đẩy thương nghiệp phát triển hơn trước. Mặt khác, sự phong phú về tài nguyên và nhiều đặc sản của vùng nhiệt đới đã thu hút nhiều lái buôn nước ngoài đến nước ta, làm cho việc buôn bán ở Việt Nam thời Bắc thuộc thêm phần phát triển. Nhu cầu của

việc vận chuyển vật cống, thuế khóa thu được ở nước ta về Trung Quốc cũng đã thúc đẩy chính quyền đô hộ chăm lo đến việc sửa chữa, xây đắp đường sá, dẫn đến sự thông thương giữa các quận trong nước và giữa nước ta với Trung Quốc. Cuối thế kỉ I, con đường dọc sông Thương sang Trung Quốc được xây đắp. Từ trung tâm Luy Lâu, Long Biên có đường thủy ngược xuôi các ngả nối liền các vùng núi Tây Bắc, Đông Bắc với đồng bằng châu thổ sông Hồng. Nhiều con đường bộ liên vùng theo các hướng tây - tây nam - đông bắc và nam - tây nam - bắc - đông bắc gặp nhau ở trung tâm Luy Lâu và nhiều đường thủy bộ khác trong 3 quận, cùng với đường biển được mở mang càng làm cho việc buôn bán trong nước và với nước ngoài[1], nhất là với Trung Quốc khá phát triển. Hàng hóa bán ra các nước ngoài chủ yếu là hương liệu, lâm sản quý, vải, gấm, giấy bản, đường. Hàng hóa nhập vào gồm nhiều chủng loại nhưng đại bộ phận là các hàng xa xỉ phẩm, phục vụ cho bọn quan lại đô hộ và tầng lớp quý tộc giàu có.

Tuy nhiên, chính quyền đô hộ và bọn lái buôn người nước ngoài đã lũng đoạn nền thương mại ở nước ta thời bấy giờ. Sự phát triển ngoại thương càng làm giàu thêm cho bọn đô hộ, nhân dân bản địa phải chịu thêm ách lao dịch, bóc lột nặng nề.

Dù là vậy, việc đẩy mạnh quan hệ giao lưu kinh tế giữa các khu vực trong nước (ở Châu Giao) và giữa Châu Giao với các nước quanh vùng cũng đã có tác dụng nhất định trong việc kích thích nền kinh tế ở Châu Giao phát triển.

2. Những biến chuyển về xã hội

Trước khi bị các triều đại phương Bắc xâm lược và đô hộ, xã hội Âu Lạc đã có sự phân hoá đẳng cấp giữa tầng lớp quý tộc và nhân dân công xã, đã có sự phân biệt giữa người giàu kẻ nghèo, là một trong những cơ sở kinh tế - xã hội đưa đến sự ra đời của nhà nước, nhà nước Văn Lang - Âu Lạc vào khoảng thế kỉ VI - thế kỉ III tr.C.N. Từ khi bị Triệu Đà và tiếp theo là các triều đại khác ở phương Bắc xâm lược và đô hộ, đất nước Văn Lang - Âu Lạc đã bị nô dịch, biến thành quận huyện của phong kiến Trung Quốc, nhà nước Việt cổ với thiết chế xã hội là chế độ lạc tướng đã bị xóa bỏ.

Những chính sách đô hộ tàn bạo của các đế chế phương Bắc đã kìm hãm nghiêm trọng đến sự phát triển của kinh tế - xã hội, văn hóa nước ta. Nhân

---

(1) Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam*, T.1 ; Sđd, tr.361.
Sử cũ cho biết dưới thời Bắc thuộc đã có thương nhân các nước Miến Điện, Thái Lan, Lào, Gia Va, Ấn Độ, Trung Quốc v.v... đến Giao Châu buôn bán.

dân Âu Lạc từ địa vị làm chủ đất nước của mình đã trở thành kẻ nô lệ của ngoại bang. Quan hệ xã hội bao trùm trong suốt thời Bắc thuộc ở nước Âu Lạc cũ là quan hệ giữa kẻ thống trị ngoại tộc (chính quyền đô hộ) và toàn thể nhân dân lao động nước ta (nông dân, thợ thủ công và các tầng lớp lao động khác). Về danh nghĩa, tất cả ruộng đất của nước Âu Lạc đều thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước đô hộ. Người nông dân Âu Lạc, phải nộp tô thuế, đi lao dịch cho chính quyền ngoại bang. Chính sách bóc lột nặng nề của chính quyền và bọn quan lại đô hộ đã làm cho nhân dân ta nhiều nơi bị phá sản, nghèo đói. Chính quyền đô hộ còn đẩy mạnh chính sách đồn điền, xâm chiếm ruộng đất của các làng xã, bắt nhân dân ta cày cấy, nộp tô. Một thực trạng xã hội dưới thời Bắc thuộc rất đáng chú ý là sự di dân từ phương Bắc vào đất nước ta ngày càng nhiều.

Ngoài bộ máy quan lại phong kiến phương Bắc từ cấp bộ, quận xuống đến huyện ngày càng được bổ sung, tăng cường hết sức đông đảo, còn có cả gia đình, họ hàng, bà con của bọn quan lại đô hộ đã sang lập nghiệp lâu dài ở Âu Lạc cũ. Từ cuối đời Đông Hán, đầu đời Tam quốc, rồi cuối đời Tây Tấn, do loạn lạc ở Trung Quốc, nhiều người Hán đã vượt biên giới sang nước ta làm ăn sinh sống. Dựa vào thế lực của chính quyền đô hộ, một số người đã lấn chiếm ruộng đất của các làng, xã, gia nhập hàng ngũ giai cấp bóc lột và thống trị. Nhiều nông dân công xã tự do bị phá sản trở thành nông dân tá điền lệ thuộc các địa chủ Hán tộc. Tuy nhiên, do sinh sống lâu dài, trải qua nhiều thế hệ, nhiều quý tộc, quan lại, dân Hán lập nghiệp ở nước ta đã bị Việt hóa. Người Hán Việt hoá ngày càng đông đảo[1] ; trở thành một bộ phận của tầng lớp phong kiến bản địa sau này.

Tầng lớp hào trưởng địa phương người Việt hình thành từ sự phân hóa xã hội thời Văn Lang – Âu Lạc tiếp tục tồn tại và ngày càng mở rộng thế lực kinh tế dù bị chính quyền đô hộ chèn ép, khống chế. Do sự bất lực của chính quyền đô hộ trong việc kiểm soát các làng xã người Việt, họ vẫn giữ vai trò quan trọng ở địa phương và có uy tín trong nhân dân người Việt. Đây cũng là tầng lớp quý tộc bản địa có nhiều mâu thuẫn với bọn quan lại và chính quyền đô hộ phương Bắc, có tinh thần dân tộc và chịu ảnh hưởng

(1) Điển hình là dòng họ Lý Bí. Tổ tiên của Lý Bí là quý tộc đời Tây Hán, sang nước ta đến đời thứ 8 thì Việt hóa và trở thành một hào phú nổi tiếng ở Giao Châu. Cuối đời Đông Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, v.v... có hàng trăm sĩ phu nhà Hán chạy loạn đã sang Giao Chỉ, Cửu Chân, dựa vào thế lực của chính quyền đô hộ mà lập nghiệp, về sau, nhiều người đã Việt hóa. Chẳng hạn như con cháu họ Lại của Lại Tiên, con cháu họ Nguyễn của Nguyễn Phu (thứ sử Giao Châu thời Lục triều), con cháu họ Lê của Lê Ngọc thái thú Cửu Chân đời Tùy, con cháu họ Đỗ của Đỗ Viện thái thú Giao Chỉ đời Tống v.v...

mạnh mẽ của phong trào đấu tranh liên tục của nhân dân chống chính quyền đô hộ. Bởi vậy, đây chính là tầng lớp đã đảm nhận và hoàn thành sứ mệnh lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta, đánh đổ nền đô hộ hơn một nghìn năm, mở ra kỉ nguyên độc lập, tự chủ của dân tộc ở thế kỉ X.

Sự chuyển biến xã hội và kết cấu giai cấp của Âu Lạc cũ sau hơn một nghìn năm đô hộ còn do tác động bởi chính sách của các triều đại phương Bắc, chi phối ngày càng sâu hơn vào tổ chức của xã hội cổ truyền người Việt. Gần 3 thế kỉ đô hộ Giao Châu, nhà Đường đã thực hiện nhiều biện pháp như tổ chức lại các đơn vị hành chính theo phương Bắc, chia huyện làm tiểu hương, đại hương, xã lớn, xã nhỏ, sau đó lại bỏ tiểu hương, đại hương mà gọi chung là hương, tất cả có 159 hương. Nhà Đường lại cho kê khai số hộ, định thuế các loại tô, dung, điệu và sau đó đổi lại là phép lưỡng thuế, cho phép các chính quyền đô hộ cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta làm ruộng công do chính quyền đô hộ quản lí, ban cấp ruộng đất, chức phận cho bọn quan lại cao cấp. Những chính sách và biện pháp nói trên thực hiện trong nhiều thế kỉ rõ ràng đã có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phân hóa xã hội người Việt.

Như vậy là, dưới thời Bắc thuộc, xã hội Việt Nam đã có một sự chuyển biến, đã hình thành một tầng lớp địa chủ ít nhiều có thế lực ở địa phương thuộc nhiều nguồn gốc và xu hướng chính trị khác nhau.

Tuy nhiên, đại bộ phận cư dân là nông dân sống trong các làng xã cổ truyền mang tính tự trị[1]. Một bộ phận khác rơi xuống địa vị lệ thuộc, hoặc là nông dân lệ thuộc cày ruộng nộp tô thuế cho bọn quan lại, hào trưởng địa phương hoặc biến thành nông nô.

3. Những chuyển biến về văn hóa

Trên cơ sở một nền văn hóa bản địa vững chắc kết tinh bản lĩnh, cá tính, lối sống và truyền thống của người Việt cổ với ý thức hệ cốt lõi là ý thức độc lập, tự chủ và tinh thần yêu quý, gắn bó với quê hương, đất nước, tổ tông mà các thời kì Văn Lang – Âu Lạc đã xây dựng nên, bởi vậy, dù cho các triều đại phương Bắc ra sức đồng hóa dân tộc ta, nhằm thủ tiêu nền văn hóa cổ truyền của dân tộc, nhưng kết cục, trước cuộc đấu tranh mãnh

(1) Thời thuộc Đường, chính quyền đô hộ chỉ quản lí và đánh thuế được chưa đầy 57.000 hộ trên hàng chục vạn hộ cư dân người Việt. Mặc dù cho đặt các đơn vị hương, xã nhưng vẫn không nắm được cơ cấu làng xã trên đất nước ta.

liệt của nhân dân ta, nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc đó vẫn giữ được vị trí chủ thể và có tác dụng Việt hoá những yếu tố văn hóa ngoại nhập.

Những nét văn hóa ngoại lai đều thông qua chủ thể văn hóa Việt Nam mà phát huy tác dụng và làm phong phú thêm nền văn hóa truyền thống.

Mặc khác, trên cơ sở của sự chuyển biến và phát triển (mặc dù chậm chạp) nền kinh tế và sự giao lưu văn hóa ngày càng mở rộng hơn với các nước quanh vùng, mà văn hóa nước ta trong thời Bắc thuộc cũng có bước chuyển biến.

– Ngay từ thời Tây Hán, Nho giáo đã được du nhập vào xã hội Âu Lạc cũ để làm công cụ nô dịch và đồng hóa nhân dân ta về tư tưởng và tinh thần. Nho giáo là sự tổng hợp những tư tưởng, triết lí, luân lí, đạo đức và thể chế cai trị ở Trung Quốc có từ những thế kỉ VI – V tr.C.N do Khổng Tử và các học trò của ông xây dựng và về sau được phát triển, ổn định trong tứ thư (*Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh Tử*), ngũ Kinh (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu*).

Từ thời nhà Hán thống trị ở Trung Quốc, Nho giáo đã trở thành ý thức tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị.

Với tam cương (đạo vua – tôi, đạo cha – con, đạo vợ chồng) và ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), Nho giáo chủ trương tôn trọng và bảo vệ chế độ đẳng cấp, trật tự xã hội bóc lột, trung thành tuyệt đối với nhà Vua – Hoàng đế Trung Hoa.

Nhà Hán vào buổi đầu Công nguyên thông qua chính quyền đô hộ đã thực hiện một số biện pháp để truyền bá Nho giáo và chữ Hán vào nước ta như mở trường dạy chữ Hán, đào tạo một số nho sĩ người bản địa. Bên cạnh đó, hàng loạt người phương Bắc từ nhiều nguồn (trong đó có nhiều gia đình quý tộc Hán chạy loạn sang Giao Chỉ ngày càng nhiều, nhất là từ thời Tam Quốc, Lục triều về sau hoặc nhiều người tù tội bị đày sang v.v...). Số người này đã mang theo phương thức sinh hoạt, văn hóa, chữ Hán và một số phong tục tập quán Hán du nhập vào nước ta.

Do nhu cầu của công cuộc đô hộ và đồng hóa dân tộc ta ngày càng thôi thúc, bọn đô hộ đẩy mạnh việc phổ biến chữ Hán và đạo Nho trên đất nước ta. Tuy vậy, đạo Nho và chữ Hán chỉ được truyền bá và phát triển trong bộ phận quan lại đô hộ và tầng lớp trên của xã hội. Trong một chừng mực nào đó, Nho giáo ít nhiều cũng đã thâm nhập vào xã hội nước ta. Nhưng đại bộ phận nhân dân sống trong các làng xã cổ truyền, ít có điều kiện để tiếp thu chữ Hán và đạo Nho. Bởi vậy, nhìn chung, về cơ bản những phong

tục, tập quán cổ truyền của dân tộc vốn được hình thành từ buổi đầu dựng nước và giữ nước vẫn được giữ gìn lâu dài suốt thời kì bị đô hộ.

– Sự truyền bá Đạo giáo và Phật giáo.

Đạo giáo là một tôn giáo tín ngưỡng ở Trung Quốc là một hỗn hợp nhiều thứ mê tín dị đoan và phương thuật (dân gian và cung đình như đoán mộng, xem sao, đồng cốt, chữa bệnh bằng phù phép, bói toán v.v...) được hệ thống hóa bởi một hệ thống thần điện, đạo tạng (kinh điển), đền miếu. Đạo giáo phát triển trong xã hội Trung Quốc vào thời Lục triều và thời Đường. Nhưng khi mới du nhập vào nước ta, Đạo giáo không được phổ biến rộng rãi trong nhân dân mà chủ yếu chỉ dừng lại ở tầng lớp trên, còn đối với quảng đại quần chúng, nó đã được quyện hoà với tín ngưỡng dân gian Việt cổ.

Phật giáo được truyền bá vào nước ta từ rất sớm. Đạo Phật ra đời từ thế kỉ VI tr.C.N ở Ấn Độ, do Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Lúc mới ra đời, đạo Phật có nội dung tích cực trong cuộc đấu tranh chống chế độ đẳng cấp khắc nghiệt ở Ấn Độ, được đông đảo nhân dân bị trị hưởng ứng. Về sau đạo Phật bị giai cấp thống trị lợi dụng và biến nó thành một tôn giáo chính thống của nhà nước. Những mặt tích cực của Phật giáo như chủ trương bình đẳng, bác ái, vị tha, làm điều lành, chống điều ác v.v... bị giai cấp thống trị cắt xén, xuyên tạc, phát triển mặt tiêu cực để làm công cụ đàn áp thống trị nhân dân lao động. Tín ngưỡng dân gian của người Việt có những nét phù hợp với học thuyết của đạo Phật như kêu gọi mọi người làm điều nghĩa, có lòng nhân ái vị tha, thuyết nhân quả nghiệp báo, nên được đông đảo nhân dân hưởng ứng.

Từ thời Hán, trên đất nước ta đã có trung tâm Phật giáo là Luy Lâu, bên cạnh đó còn có nhiều chùa tháp thờ Phật, nhiều đền thờ khác của tín ngưỡng dân gian. Tuy nhiên, khi truyền bá vào nước ta, những yếu tố tiêu cực của Phật giáo trong việc ru ngủ nhân dân, từ bỏ đấu tranh để giành lại độc lập dân tộc không thể phát huy được. Nhân dân dù là theo Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo vẫn tích cực tham gia vào công cuộc đấu tranh lật đổ nền đô hộ của phong kiến Trung Quốc.

Chương IV

CÔNG CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH LẠI ĐỘC LẬP VÀ BẢO VỆ CÁC DI SẢN VĂN HÓA CỔ TRUYỀN

Kể từ cuộc kháng chiến chống Triệu Đà xâm lược bị thất bại đến cuộc khởi nghĩa thành công của Khúc Thừa Dụ (179 tr.C.N - 905) đất nước ta bị các triều đại phương Bắc kế tiếp nhau xâm lược và đô hộ[1]. Hơn một nghìn năm Bắc thuộc đã có biết bao đau thương, tủi nhục mà nhân dân ta phải chịu đựng. Kẻ đô hộ đâu chỉ dừng lại ở vơ vét, cướp bóc, mà còn rắp tâm xóa bỏ độc lập, chủ quyền của nhân dân ta, ráo riết thực hiện chính sách đồng hóa nhằm Hán hóa Việt tộc. Những gì là cơ sở tồn tại, là sức mạnh tinh thần để phục hồi quốc gia, quốc thể từ lãnh thổ, tiếng nói, phong tục tập quán, lối sống, ý thức tư tưởng của dân tộc ta đều bị chúng dùng trăm phương nghìn kế để hủy diệt.

Nhưng, đâu chỉ có Bắc thuộc, hơn một thiên niên kỉ, nhân dân ta đã liên tục vùng lên đấu tranh vũ trang giành lại độc lập. Cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc còn diễn ra liên tục trên mặt trận văn hóa tư tưởng để bảo tồn và phát triển những tinh hoa, giá trị của nền văn hóa cổ truyền. Cuộc đấu tranh quyết liệt, lâu dài giữa xâm lược, đô hộ, đồng hóa với chống xâm lược, chống đô hộ và chống đồng hóa đã chi phối toàn bộ cuộc sống của nhân dân ta trong tiến trình lịch sử Bắc thuộc.

---

(1) Lấy từ *Đại Việt sử kí toàn thư*, của Ngô Sĩ Liên, Nxb KHXH, 1967 ; *Niên biểu lịch sử Cổ trung đại Việt Nam*, Nxb KHXH, 1967 ; *Lịch sử Việt Nam*, Nxb ĐH và GDCN, 1980.

I. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH VŨ TRANG GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA NHÂN DÂN

Trong thời Bắc thuộc, nhân dân ba quận đã không cam tâm chịu làm nô lệ cho nước ngoài. Họ đã không ngừng vùng dậy đấu tranh vũ trang để giành lại độc lập tự chủ.

1. Tính liên tục và quần chúng của phong trào

Năm 40, Hai Bà Trưng đã nổi dậy khởi nghĩa ở Mê Linh, nhân dân 3 quận đã hưởng ứng nhiệt liệt, cuộc khởi nghĩa đã thắng lợi, giành được quyền độc lập tự chủ trong 3 năm (40 - 43).

Năm 100, hơn 3.000 nhân dân quận Nhật Nam nổi dậy đốt phá dinh thự của bọn quan lại trong chính quyền đô hộ.

Năm 137, nhân dân Tượng Lâm (quận Nhật Nam) dưới sự chỉ huy của Khu Liên nổi dậy giết bọn quan lại, đập phá thành trì công sở. Thứ sử Giao Châu phải huy động hơn 1 vạn quân ở hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân đi đàn áp, nhưng quân lính người Việt đã quay lại đánh bọn tướng tá chỉ huy người Hán, bao vây phủ lị tạo điều kiện cho nhân dân Tượng Lâm đẩy mạnh cuộc khởi nghĩa, đánh thắng bọn quan lại đô hộ. Hơn một năm sau, được sự viện trợ của chính quyền nhà Hán ở Trung Quốc, cuộc khởi nghĩa mới bị đàn áp.

Năm 144, hơn 1.000 nhân dân quận Nhật Nam nổi dậy đốt phá dinh lũy của bọn quan lại đô hộ. Nghĩa quân liên kết với nhân dân quận Cửu Chân đánh phá các quận, huyện ở Cửu Chân và Nhật Nam. Thứ sử Giao Chỉ bấy giờ là Hạ Phương phải tìm mọi thủ đoạn để đàn áp, song phong trào vẫn không bị dập tắt. Năm 157, nhân cơ hội bọn quan lại đô hộ tham lam, tàn bạo, bóc lột nhân dân tàn tệ, mọi người rất căm phẫn, Chu Đạt đã hô hào nhân dân quận Cửu Chân nổi dậy khởi nghĩa. Lực lượng nghĩa quân có tới 4 - 5 nghìn người. Thái thú Cửu Chân là Nghê Thức đem quân đi đàn áp, bị nghĩa quân giết tại trận. Cuộc khởi nghĩa kéo dài, nhà Hán phải cử Ngụy Lãng làm Đô úy Cửu Chân dùng kế dụ dỗ và đàn áp mới tiêu diệt được nghĩa quân, cuộc khởi nghĩa thất bại. Năm 170, nhân dân vùng biên giới Việt - Trung nổi dậy chống lại bọn quan lại đô hộ, thứ sử Chu Ngung không đàn áp nổi.

Năm 178, Lương Long kêu gọi nhân dân các quận Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nổi dậy, lực lượng nghĩa quân đông đến hàng vạn

người. Nghĩa quân lại liên kết được với thái thú quận Nam Hải là Khổng Chi chống lại nhà Hán, nên thanh thế càng mạnh. Thứ sử Chu Ngung phải đóng cửa thành cố thủ, cho người cầu cứu nhà Hán.

Năm 181, nhà Hán sai huyện lệnh Lan Lăng là Chu Tuấn đem quân sang cứu viện. Trong một cuộc giao chiến, thủ lĩnh nghĩa quân là Lương Long tử trận. Cuộc khởi nghĩa thất bại.

Sau khi dàn áp được cuộc khởi nghĩa, thứ sử Chu Ngung vẫn tiếp tục chính sách bóc lột tàn bạo như trước. Bởi vậy quân lính người Việt đã đứng về phía nhân dân, làm binh biến, bắt giết Chu Ngung. Nhà Hán phải cử Gia Tông sang làm thứ sử Giao Chỉ.

Cuối thế kỉ II, thứ sử Giao Chỉ là Chu Phù nhũng nhiễu, ức hiếp nhân dân, do đó, họ đã nổi dậy đánh phá châu thành. Năm 190, Chu Phù chống không nổi phải chạy trốn. Bấy giờ nhà Đông Hán đã suy yếu, tình hình Trung Quốc mất ổn định, lợi dụng thời cơ, nhân dân huyện Tượng Lâm đã nổi dậy khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Khu Liên đưa đến thắng lợi và thành lập một quốc gia tồn tại độc lập lâu dài mà thời gian đầu thường gọi là nước Lâm Ấp.

Sau khi nhà Đông Hán sụp đổ, nước ta rơi vào ách đô hộ của nhà Ngô. Nhà Ngô ra sức bóc lột, vơ vét nhân dân 3 quận, thẳng tay giết hại những người chống đối và đàn áp tàn bạo các cuộc nổi dậy đấu tranh. Để phục vụ cho nhu cầu xây dựng kinh đô mới ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh), nhà Ngô đã bắt hàng ngàn thợ thủ công giỏi của Giao Chỉ đưa về Trung Quốc, càng làm tăng thêm mâu thuẫn giữa nhân dân ba quận với chính quyền đô hộ. Trong bối cảnh đó, Triệu Thị Trinh đã hô hào nhân dân nổi dậy khởi nghĩa ở quận Cửu Chân vào năm 248. Nhà Ngô phải cho 8.000 quân sang cứu viện mới dàn áp được cuộc khởi nghĩa.

Năm 263, trước tình cảnh nhân dân bị chính quyền đô hộ nhà Ngô do Đặng Tuân làm thứ sử bóc lột tàn tệ, nhũng nhiễu dân chúng, Lã Hưng được nhân dân Cửu Chân và Nhật Nam ủng hộ đã giết thái thú Tôn Tư và thứ sử Đặng Tuân.

Năm 271, Phù Nghiêm Dị ở quận Cửu Chân nổi dậy chống chính quyền đô hộ nhà Ngô.

Năm 468, thứ sử Giao Châu là Trương Mục chết, lợi dụng thời cơ, một người Việt là Lý Tường Nhân đã đem quân chiếm châu lị, giết chết các quan lại, thuộc hạ của Trương Mục và tự xưng là thứ sử. Nhà Tống 3 lần cử thứ

sử sang thay thế Trương Mục đều bị Lý Tường Nhân đánh lui. Cuối cùng, nhà Tống buộc phải công nhận chính quyền của Lý Tường Nhân và tiếp sau Lý Tường Nhân là Lý Thúc Hiến (em họ Tường Nhân) làm thứ sử. Thúc Hiến cho người sang nhà Tống xin cầu phong thứ sử. Nhà Tống khước từ, chỉ phong cho Thừa Hiến chức Ninh viễn tư mã và cử Thẩm Hoán sang làm thứ sử Giao Châu. Trước tình hình đó, Thúc Hiến đã đem quân lính chốt giữ những nơi hiểm yếu, buộc Thẩm Hoán không sang được Giao Châu, phải ở lại Uất Lâm rồi chết ở đó. Năm 479 nhà Tống đổ, nhà Tề thay thế trị vì ở Trung Quốc, vua Tề cho người sang phong Thúc Hiến làm thứ sử Giao Châu. Dù vậy, Thúc Hiến vẫn không chịu cống phẩm. Năm 485, sau khi củng cố được đế quyền, nhà Tề điều động một lực lượng mạnh bao gồm binh lính của ba quân Nam Khang, Lư Lăng, Thủy Hưng sang Giao Châu. Trước tình thế bất lợi, Lý Thúc Hiến đã xin đầu hàng nhà Tề.

Năm 542, một cuộc khởi nghĩa có quy mô khá lớn của nhân dân quận Giao Chỉ đã bùng nổ do Lý Bí cầm đầu. Cuộc khởi nghĩa được các tầng lớp nhân dân ủng hộ, nên đã thắng lợi nhanh chóng, lập nên được nhà nước độc lập, tự chủ Vạn Xuân tồn tại đến năm 602. Trong những năm 545–557, cuộc kháng chiến của nhân dân Giao Châu chống lại quân xâm lược nhà Lương do Triệu Quang Phục lãnh đạo thắng lợi. Năm 602–603, cuộc kháng chiến chống nhà Lương xâm lược của Lý Phật Tử (hậu Lý Nam Đế) bị thất bại.

Năm 687, Đinh Kiến, Lý Tự Tiên lãnh đạo nhân dân chống nhà Tùy đô hộ, đánh chiếm phủ thành Tống Bình (Hà Nội), giết chết viên quan đô hộ phủ Lưu Diên Hựu.

Năm 722, Mai Thúc Loan lãnh đạo nhân dân châu Hoan (Nghệ An) nổi dậy chống chính quyền đô hộ nhà Đường, được nhân dân các quận hưởng ứng.

Năm 766, Phùng Hưng, Phùng Hải lãnh đạo nhân dân Đường Lâm (Hà Tây) nổi dậy khởi nghĩa thắng lợi, giành được quyền độc lập tự chủ trong 7 năm.

Năm 819 – 820, nhân dân châu Hoan dưới sự chỉ huy của Dương Thanh nổi dậy đánh đuổi quan lại đô hộ, chiếm giữ phủ thành.

Năm 905, Khúc Thừa Dụ hô hào nhân dân nổi dậy, giành được thắng lợi, kết thúc thắng lợi về cơ bản công cuộc đấu tranh vũ trang thời Bắc thuộc.

2. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu

– Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng

Dưới ách đô hộ của nhà Đông Hán, nhân dân Âu Lạc càng bị áp bức, bóc

lột nặng nề hơn thời Triệu và Tây Hán. Năm 34, Tô Định thay Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ càng tàn bạo, tham lam hơn. Y cùng bọn tay chân ra sức đốc thúc nhân dân nộp cống, thuế, thẳng tay trừng trị những người có tư tưởng và hành vi chống lại chính quyền đô hộ, chèn ép và ràng buộc các quan lại bản địa. Do đó, mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân Giao Chỉ với Tô Định và chính quyền đô hộ càng ngày thêm sâu sắc. Không những ở Giao Chỉ mà các quận Cửu Chân và Nhật Nam đều có mâu thuẫn sâu sắc với chính quyền đô hộ của nhà Đông Hán. Nhiều cuộc đấu tranh lẻ tẻ đã diễn ra ở Kinh Môn (Hải Dương), Đông Triều (Quảng Ninh), Duyên Hà (Thái Bình), Bắc Giang v.v. do các quý tộc bản địa lãnh đạo. Tất cả những cuộc nổi dậy đó đều bị Tô Định và chính quyền đô hộ đàn áp tàn bạo. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chính quyền đô hộ đã lên tới cực điểm. Đó là thời cơ để Hai Bà Trưng (Trưng Trắc và Trưng Nhị) hô hào nhân dân vùng lên khởi nghĩa vũ trang.

Trưng Trắc và Trưng Nhị là hai chị em, con lạc tướng huyện Mê Linh (Vĩnh Phúc), thuộc dòng dõi "họ Hùng". Mẹ hai bà là bà Man Thiện (tức Trần Thị Đoan) thuộc dòng dõi quý tộc bản địa có ý thức bất khuất và tự chủ. Theo sự ghi chép của sử sách nhà Hán thì Trưng Trắc là người "rất hùng dũng" "có can đảm, dũng lược". Bà vừa có sức khỏe vừa có chí lớn. Chồng bà là Thi Sách con trai của lạc tướng Chu Diên (Hà Tây). Mối quan hệ thông gia gắn bó giữa hai gia đình quý tộc càng làm tăng thêm uy thế của Hai Bà Trưng và càng khiến Tô Định theo dõi, chú ý hơn.

Mặc dù vậy, với sự giúp đỡ và cổ vũ của bà Man Thiện, lại được sự ủng hộ của nhiều quan lang, phụ đạo và nhân dân quanh vùng, Trưng Trắc cùng em gái đã hô hào nhân dân vùng lên khởi nghĩa[1].

Đầu năm 40, cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Hát Môn (cửa sông Hát, huyện Phúc Thọ, Hà Tây). Khi cờ nghĩa phất lên, liền được đông đảo nhân dân khắp nơi nhiệt liệt hưởng ứng. "Trưng Trắc, Trưng Nhị hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và 65 thành trì ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng"[2].

Ngàn Tây nổi áng phong trần,
Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên.
(Đại Nam quốc sử diễn ca)

---

(1) Có nhiều ý kiến khác nhau chung quanh vấn đề Thi Sách chồng bà Trưng Trắc có tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà hay không. Ý kiến phổ biến cho rằng Thi Sách đã bị Tô Định giết chết trước khi Hai Bà khởi nghĩa, và coi đây là một trong những nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa này (Ngô Sĩ Liên, ĐVSKTT, Tập 1, tr.91). Cũng có ý kiến lại cho rằng chồng bà Trưng Trắc là Thi chứ không phải Thi Sách và Thị đã cùng Trưng Trắc khởi nghĩa và chiến đấu cho đến thắng lợi *(Thủy kinh chú)*.

(2) Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Nxb KHXH, T1, tr.92 (lời nhận xét của nhà sử học Lê Văn Hưu thời Trần). Có nhiều di tích, đền thờ Hai Bà và các tướng lĩnh của Hai Bà; chỉ riêng mấy tỉnh ở vùng đồng bằng Bắc bộ đã có tới trên 200.

Rất nhiều phụ nữ đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa và trở thành những tướng soái của Hai Bà như nữ tướng Lê Chân, Vũ Thục Nương, Thiều Hoa, Diệu Tiên, Man Thiện, Đào Kỳ v.v. Hai Bà còn liên lạc và phối hợp với các cuộc đấu tranh vũ trang ở các địa phương khác đang hoạt động độc lập. Nhờ vậy, lực lượng nghĩa quân lớn mạnh nhanh chóng. Cả nước đã đứng lên theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa. Hai Bà chỉ huy nghĩa quân ồ ạt tiến về vây hãm quận trị Giao Chỉ. Tô Định hoảng hốt bỏ thành trì tháo chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa toàn thắng, cả bốn quận được giải phóng. Chính quyền đô hộ bị lật đổ. Nền độc lập, tự chủ của đất nước, dân tộc được khôi phục sau hơn 150 năm bị nô lệ.

Được các lạc tướng, tầng lớp quý tộc và nhân dân cả nước ủng hộ và suy tôn, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị đã xưng Vương (Trưng nữ Vương) bắt tay ngay vào việc xây dựng chính quyền tự chủ, lấy Mê Linh làm Kinh đô của cả nước, phong chức tước cho những người có công lao lớn trong sự nghiệp giành lại độc lập. Bà Trần Thị Đoan được phong làm Man Hoàng hậu, nữ tướng Lê Chân được phong làm Thánh chân công chúa, nữ tướng Thiều Hoa làm Phụ vương công chúa Đông quân tướng quân, nữ tướng Ngọc Lâm làm Thánh thiên công chúa, nữ tướng Vũ Thục Nương làm Bát nàn công chúa v.v.

Tổ chức chính quyền tự chủ của Hai Bà Trưng còn rất sơ sài. Chúng ta chưa tìm thấy tài liệu mô tả về tổ chức và hoạt động của nhà nước tự chủ thời Hai Bà Trưng. Nhưng điều có thể khẳng định được, đó là một nhà nước độc lập, tự chủ của nhân dân ta.

Đô kì đóng cõi Mê Linh
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.

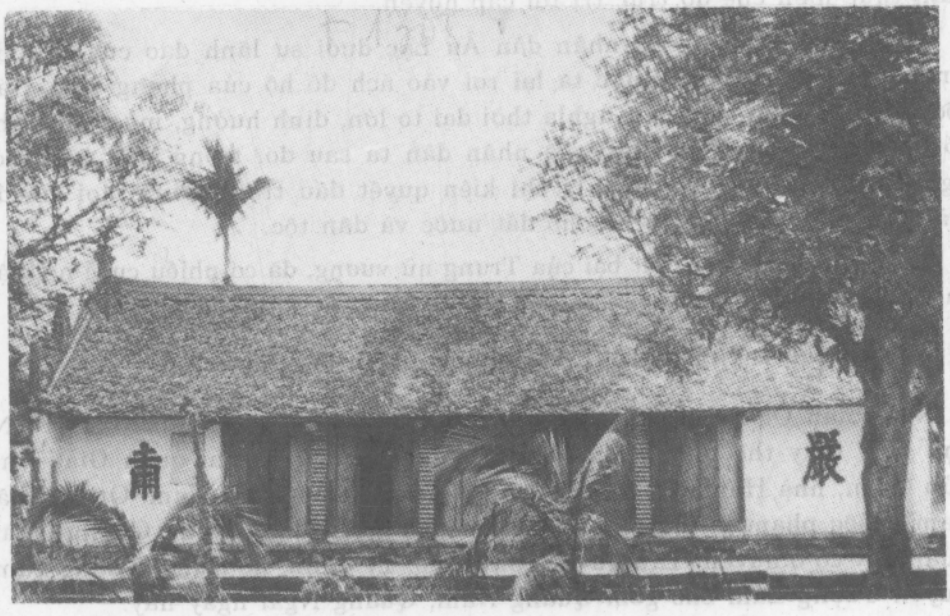
(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Chính quyền mới do Trưng Vương đứng đầu đã xá thuế 2 năm liền cho nhân dân hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân. Nhân dân Âu Lạc được sống trong một đất nước độc lập, tự chủ trong gần 2 năm.

Mùa hè năm 42, Vua nhà Hán phong Mã Viện làm Phục Ba tướng quân chỉ huy đạo quân kéo sang xâm lược nước ta. Bấy giờ Mã Viện đã 58 tuổi, là một lão tướng có nhiều chiến công và kinh nghiệm đàn áp phong trào đấu tranh vũ trang của các dân tộc Tạng – Miến và nông dân ở An Huy (Trung Quốc). Cùng với Mã Viện còn có Phiêu kị tướng quân Đoàn Chí được phong làm Lâu thuyền tướng quân chỉ huy đạo binh thuyền sang Giao Chỉ, Lưu Long vốn làm thái thú Nam quận (Hồ Bắc) được phong làm Trung lang tướng quân tước hầu làm phó tướng cho Mã Viện, Bình lạc hầu Hàn Vũ. Quân xâm lược nhà Hán kéo vào xâm lược nước ta lần này vào khoảng hai vạn bao gồm 8000 lính tuyển từ các quận Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng. 12.000 lính lấy ở các quận thuộc bộ Giao Chỉ, 2000 thuyền bè với một

đạo thủy quân. Đạo quân xâm lược này toàn người Hoa Nam (Trung Quốc) nên rất dễ thích nghi với thủy thổ nước ta với những viên tướng tàn ác, giàu kinh nghiệm chiến đấu.

Quân Mã Viện chia thành hai đạo: một đạo quân bộ do Mã Viện trực tiếp chỉ huy vượt qua Quảng Tây, Quảng Đông đến Hợp Phố tiến vào Âu Lạc. Đạo thủy quân do Đoàn Chí chỉ huy theo đường biển đến Hợp Phố để hội quân với đạo quân bộ của Mã Viện để cùng tiến vào Âu Lạc. Đến Hợp Phố, Đoàn Chí chết. Viện thống suất cả 2 đạo thủy, bộ. Quân Mã Viện theo hai đường thủy, bộ kéo vào Âu Lạc. Từ vùng ven biển nước ta, hai đạo quân thủy bộ ngược sông Bạch Đằng tới Lục Đầu Giang tiến sâu vào Giao Chỉ, đến thẳng Lãng Bạc[1] (Tiên Du, Bắc Ninh). Mùa hạ năm 43, quân giặc ráo riết chuẩn bị tấn công vào quân đội của Hai Bà Trưng.



Đền thờ Hai Bà Trưng (huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc)

Sau một thời gian chờ đợi, chưa thấy Mã Viện tiến quân, Hai Bà Trưng chủ động kéo quân tấn công giặc. Cuộc chiến đấu ác liệt diễn ra ở vùng Lãng Bạc. Quân của Hai Bà Trưng chiến đấu kiên cường nhưng do quân giặc mạnh và đông, có lực lượng thủy bộ phối hợp với nhau, có nhiều kinh nghiệm chiến đấu, quân Hai Bà Trưng thiếu trang bị và thiếu kinh nghiệm

(1) Có sách lại ghi Lãng Bạc là vùng Lục Đầu Giang ở cửa sông Đuống. Theo *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên thì Lãng Bạc ở phía tây Tây Nhai của La Thành. ĐVSKTT, Sđd, T1 tr.92.

chiến đấu nên bị thất bại nặng nề, nhiều người bị hi sinh hoặc bị bắt. Hai Bà phải lui quân về Mê Linh rồi về Cấm Khê (vùng chân núi Ba Vì). Mã Viện tấn công vào Cấm Khê; quân của Hai Bà Trưng bị đánh bại, Hai Bà chạy đến sông Hát (sông Đáy) *thì nhảy xuống sông tự tử*[1], một số tướng lĩnh noi theo gương Hai Bà Trưng cũng tự tử.

Cấm khê đến lúc hiểm nghèo
Chị em thất thế cũng liều với sông.

Sau khi đánh bại được quân chủ lực của Hai Bà Trưng, Mã Viện còn phải vất vả và khó khăn trong việc tiêu diệt nhiều đội quân kháng chiến ở rải rác các quận, huyện, mãi tới cuối năm 43 mới cơ bản hoàn thành sau khi tiêu diệt được một bộ phận nghĩa quân Trưng Vương do lão tướng Đô Dương chỉ huy hoạt động ở quận Cửu Chân. Cuộc xâm lược của Mã Viện đã tàn sát hàng vạn nhân dân Lạc Việt. Nhiều quý tộc bản địa bị giết, bị bắt đày sang Trung Quốc (Linh Lăng - Hồ Nam). Chế độ Lạc tướng bị bãi bỏ, nhà Hán thực hiện chế độ trực trị tới cấp huyện.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Âu Lạc dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng bị thất bại, đất nước ta lại rơi vào ách đô hộ của phong kiến Hán tộc, nhưng nó đã có một ý nghĩa thời đại to lớn, định hướng, mở đường cho công cuộc giành lại độc lập của nhân dân ta sau đó, trong suốt hơn một nghìn năm bị đô hộ - Đó là ý chí kiên quyết đấu tranh bằng mọi giá để giành lại nền độc lập, tự do cho đất nước và dân tộc.

Chính vì lẽ đó, sau thất bại của Trưng nữ vương, đã có nhiều cuộc nổi dậy chống lại nền đô hộ của phong kiến phương Bắc tiếp theo nổ ra khắp nơi.

- Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Chămpa[2]

Nhân dân Chămpa sống chủ yếu ở huyện Tượng Lâm. Năm 111 tr.CN, nhà Hán thay thế nhà Triệu thống trị Âu Lạc. Ngoài hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân, nhà Hán lập thêm một quận mới - quận Nhật Nam. Quận Nhật Nam thuộc phạm vi địa giới từ Hoành Sơn đến Quảng Nam, Quảng Ngãi. Quận này có 5 huyện: Tây Quyển, Chu Ngô, Tỷ Cảnh, Lô Dung, Tượng Lâm. Huyện Tượng Lâm bao gồm Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay.

Dưới ách đô hộ tàn bạo của các triều đại phương Bắc, nhân dân Chămpa cũng như nhân dân Âu Lạc đều bị áp bức, bóc lột của phong kiến phương

(1) Sự việc này diễn ra vào năm Kiến Vũ 19 (tháng 5 năm 43 theo sử nhà Hán). Còn theo truyền thuyết dân gian thì vào ngày 8 tháng 3 hay ngày 5 tháng 2 năm 43. Cũng có *sách sử* ghi rằng Hai Bà Trưng tử trận chứ không phải nhảy xuống sông Hát tự vẫn.

(2) Vương quốc Chămpa ra đời trên cơ sở hợp nhất hai bộ lạc Cau và Dừa. Bộ lạc Cau cư trú ở vùng Phú Yên, Khánh Hòa - Ninh Thuận, Bình Thuận, bộ lạc Dừa cư trú ở vùng Quảng Nam - Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay. Vào đầu công nguyên, tiểu vương quốc Nam Chăm ra đời, sau đó là tiểu Vương quốc Bắc Chăm. Năm 193, sau cuộc đấu tranh thắng lợi do Khu Liên lãnh đạo, nước Chămpa được thành lập. Quốc gia Chămpa ban đầu có tên gọi là Lâm Ấp đến thế kỉ VI mới gọi là Chămpa.

Bắc, nên đều có mâu thuẫn sâu sắc với chính quyền đô hộ. Nhân dân hai nước lại có mối quan hệ gắn gũi, gắn bó với nhau trong lao động, đấu tranh. Nhân dân Champa đã nhiều lần nổi dậy đấu tranh chống chính quyền đô hộ phương Bắc và cũng đã nhiều lần phối hợp cùng nhân dân Âu Lạc đấu tranh. Đầu công nguyên, nhân dân Nhật Nam đã hưởng ứng mạnh mẽ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

Khi chính quyền tự chủ của Hai Bà Trưng bị nhà Hán tiêu diệt, nhân dân Tượng Lâm ở xa, ít bị ràng buộc hơn nên có điều kiện tiếp tục cuộc đấu tranh. Năm 100, hơn 3000 nhân dân Tượng Lâm nổi dậy đốt phá dinh thự của bọn quan lại đô hộ. Năm 137, hàng ngàn người nổi dậy ở Tượng Lâm đốt phá công sở, giết bọn trưởng lại. Thứ sử Giao Chỉ phải huy động hơn một vạn quân đi đàn áp, nhưng binh lính người Việt đã quay lại chống chính quyền đô hộ, bao vây phủ lị. Thứ sử Giao Chỉ phải huy động lực lượng quân Hán để đàn áp cuộc nổi dậy của binh lính người Việt. Cuộc nổi dậy của binh lính người Việt đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Tượng Lâm phát triển lực lượng, đánh thắng bọn đô hộ. Phàn Diễn, thứ sử Giao Chỉ không có điều kiện huy động lực lượng để đàn áp cuộc đấu tranh của nhân dân Tượng Lâm. Quân Hán ở Tượng Lâm không chống đỡ nổi nghĩa quân, buộc nhà Hán phải cử Chúc Lương sang làm thái thú quận Cửu Chân, Trương Kiều làm thứ sử quận Giao Chỉ. Chúc Lương đã dùng thủ đoạn chiêu dụ, mua chuộc nên cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Đây là cuộc nổi dậy lớn nhất của nhân dân Tượng Lâm, tạo điều kiện thuận lợi và chuẩn bị cho sự ra đời quốc gia Champa độc lập vào cuối thời Đông Hán.

– Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (năm 248)

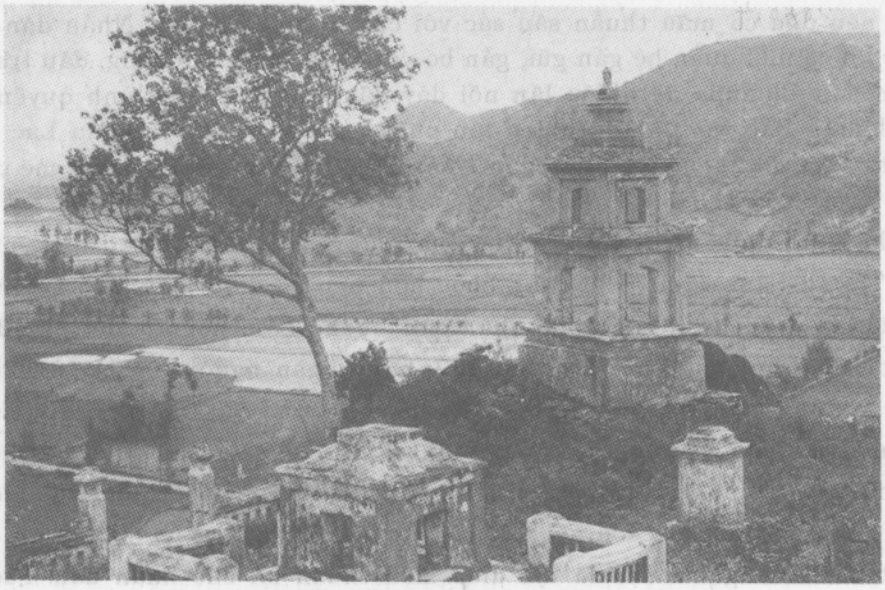
Năm 248, một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân Cửu Chân đã bùng nổ. Lãnh tụ của nghĩa quân là Bà Triệu tức Triệu Thị Trinh[1].

Bà Triệu quê ở huyện Nông Cống (tỉnh Thanh Hóa), là người có chí khí hơn người, có hoài bão đánh giặc ngoại xâm giành lại độc lập cho đất nước. Truyền rằng có người khuyên bà lấy chồng, bà đã trả lời rằng : "Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá trường kình ở biển Đông, lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cởi ách nô lệ, chứ đâu chịu khom lưng làm tì thiếp cho người". Bà thường đêm cùng anh là Triệu Quốc Đạt vào rừng tập luyện quân sĩ, chuẩn bị khởi nghĩa.

Năm vừa tròn 19 tuổi, Triệu Thị Trinh cùng anh hô hào nhân dân trong vùng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa được dân chúng Cửu Chân hưởng

---

(1) Cũng có sách chép là Triệu Trinh Nương hay Triệu Ẩu. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên viết "... người con gái ở quận Cửu Chân là Triệu Ẩu họp quân đánh cướp quận, huyện" (*Đại Việt sử kí toàn thư*, Nxb KHXH, 1967, T1, tr.1.



Lăng Bà Triệu (Thanh Hóa)

ứng nhiệt liệt[1] và nhanh chóng lan tỏa ra quận Giao Chỉ.

Nghĩa quân chiến đấu liên tiếp nhiều trận, thế lực ngày càng mạnh, quân số có tới hàng vạn người. Nhà Ngô lo sợ, phải điều động hơn 8000 quân do An Nam hiệu úy, thứ sử Giao Châu là Lục Dận chỉ huy sang đàn áp. Triệu Quốc Đạt bị hi sinh trong trận chiến đấu với quân Ngô, Triệu Thị Trinh thay anh chỉ huy nghĩa quân chiến đấu rất anh dũng trong nhiều trận, nhưng lực lượng bị tiêu diệt dần, liệu thế không chống nổi, bà đã chạy lên núi Tùng Sơn tự vẫn.

Cuộc khởi nghĩa tuy bị thất bại, nhưng đã khẳng định tinh thần yêu nước, bất khuất sáng ngời của nhân dân từ thời Trưng nữ vương vẫn chưa phai. Nó đánh dấu bước trưởng thành của phong trào đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân ta bấy giờ.

Tùng Sơn nắng quyện mây trời
Dấu chân Bà Triệu rạng ngời sử xanh.

(Thơ ca dân gian)

Sau cuộc khởi nghĩa Bà Triệu, nhân dân ba quận lại liên tiếp nổi dậy khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ, mặc dù đó là triều Ngô, Tấn, Tống, hay Tề, Lương, Đường.

---

(1) Ở quê hương Bà Triệu còn truyền tụng bài ca dao nói lên sự hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của nhân dân bấy giờ như :

Ru con con ngủ cho lành,
Để mẹ gánh nước rửa bành ông voi,
Muốn coi lên núi mà coi,
Coi bà Triệu tướng cưỡi voi đánh cồng,
Túi gấm cho lẫn túi hồng,
Têm trầu cánh kiến cho chồng ra quân.

- Cuộc khởi nghĩa Lý Bí và nhà nước Vạn Xuân

Năm 502, nhà Tề đổ, nhà Lương thành lập ở Trung Quốc. Năm 505, nhà Lương cử người sang phong Lý Tắc (vốn là quan Trưởng sử trong chính quyền đô hộ của nhà Tề đã giết thứ sử Giao Châu của Tề là Lý Nguyên Khải, chiếm quyền thứ sử) làm thứ sử Giao Châu. Từ đó, nước ta lại bị nhà Lương đô hộ.

Dưới ách thống trị của nhà Lương, nhân dân 3 quận phải chịu hàng trăm thứ thuế, lòng oán hận ngày càng tăng. Nhà Lương còn thực hiện chính sách phân biệt đẳng cấp khắt khe, chế độ sĩ tộc thịnh hành[1], làm cho mâu thuẫn trong nội bộ quan lại đô hộ cũ và mới ở Giao Châu sâu sắc, nhất là giữa chính quyền đô hộ nhà Lương với tầng lớp quý tộc người Việt. Lòng bất mãn của tầng lớp quý tộc người Việt với chính quyền đô hộ ngày càng lên cao giữa lúc mâu thuẫn giữa nhân dân lao động với bọn đô hộ đã sâu sắc cực điểm. Đó chính là thời cơ chín muồi cho sự bùng nổ cuộc khởi nghĩa Lý Bí vào năm 542.

Lý Bí quê ở huyện Thái Bình quận Giao Chỉ (thuộc Sơn Tây), vốn xuất thân từ một hào trưởng địa phương, đã từng nhận một chức vụ nhỏ trong chính quyền đô hộ, nhưng ông sớm từ quan về quê, nhân lúc lòng dân oán hận chính quyền đô hộ, sẵn có lòng căm ghét chế độ sĩ tộc của nhà Lương, nên đã bí mật chiêu tập nhân dân, luyện tập quân sĩ chờ ngày nổi lên khởi nghĩa.

Cùng quê với Lý Bí có Tinh Thiều, là người có học thức, nhưng không được trọng dụng. Nhà Lương chỉ cho Ông giữ chức gác cổng thành Quảng Dương. Tinh Thiều căm giận, bỏ về quê theo Lý Bí chuẩn bị khởi nghĩa. Lý Bí đã liên kết với cha con tù trưởng Chu Diên[2] là Triệu Túc và các tướng Phạm Tu, Triệu Quang Phục[3].

Năm 542, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nhân dân và hào kiệt nhiều nơi nổi dậy hưởng ứng, thanh thế nghĩa quân lên nhanh chóng. Sau khi đánh chiếm được các địa phương, nghĩa quân tiến về bao vây châu thành Long Biên (Bắc Ninh). Quân Lương đại bại, thứ sử Tiêu Tư hoảng sợ bỏ chạy về nước, thành Long Biên[4] được giải phóng.

Cuộc khởi nghĩa diễn ra chỉ trong 3 tháng đã hoàn toàn thắng lợi. Nghĩa

---

(1) Theo chế độ này: những người không thuộc dòng dõi quý tộc thì không được giữ các chức quan trọng. Các gia đình thế phiệt nắm giữ hết mọi quyền hành. Chế độ phân biệt đối xử rất trắng trợn. Các quý tộc Hán trước đó đều bị coi là loại hàn môn. Các quan lại trước đây và cả quý tộc người Việt đều bị phân biệt đối xử, đều là loại hàn môn không được trọng đãi, cất nhắc. Chỉ có bọn tôn thất nhà Lương, các họ hàng, bà con thân thích với các quan lại cao cấp của nhà Lương mới thuộc loại sĩ tộc.

(2) Chu Diên thuộc ngoại thành Hà Nội.

(3) Triệu Quang Phục là con Triệu Túc.

(4) Long Biên (nay thuộc Bắc Ninh).

quân đã làm chủ đất nước. Nghĩa quân còn đánh bại các đạo quân của các thứ sử Việt Châu là Trần Hầu, thứ sử La Châu là Ninh Cự, thứ sử An Châu là Lý Trí, thứ sử Ái Châu là Nguyễn Hán do nhà Lương phái sang đàn áp. Sau chiến thắng này (tháng 4 năm 542) nghĩa quân Lý Bí kiểm soát cả một vùng rộng lớn gồm vùng Bắc bộ đến Nghệ An, Hà Tĩnh, cả vùng Ái Châu, An Châu (Quảng Ninh).

Mùa xuân năm 543, vua Lương lại sai thứ sử Giao Châu là Tôn Quỳnh, thứ sử Tân Châu là Lư Tử Hùng đem quân sang đánh một lần nữa. Để giành thế chủ động tiêu diệt quân giặc, Lý Bí tổ chức một trận tấn công lớn tại Hợp Phố. Cuộc chiến đấu diễn ra rất ác liệt, quân Lương 10 phần bị tiêu diệt đến 7, 8 phần, bọn sống sót tháo chạy về Quảng Châu[1].

Nghĩa quân toàn thắng, bảo vệ được thành quả của cuộc khởi nghĩa.

Lý Bí bắt tay xây dựng chính quyền tự chủ.

Đầu năm 544, Lý Bí tự xưng hoàng đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức (có sách ghi là Đại Đức), dựng triều đình, cất cử quan lại, đặt tên nước là Vạn Xuân. Triệu Túc được phong làm thái phó, Tinh Thiều làm tướng văn, Phạm Tu làm tướng võ. Điện Vạn Thọ được xây dựng làm nơi văn võ bá quan triều hội. Đinh đô ở miền cửa sông Tô Lịch. Sử cũ gọi đây là nhà Tiền Lý. Nhà Tiền Lý còn cho đúc tiền đồng để tiêu dùng trong nước. Đây là tiền đồng đầu tiên của nước ta.

Lý Nam Đế còn phong cho Lý Phục Man làm tướng quân canh phòng, bảo vệ vùng biên ải từ Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Tây) đến Dương Lâm (Ba Vì) và tiến hành trấn áp các lực lượng chưa thần phục ở một số địa phương. Lý Nam Đế làm vua đến năm 548 thì qua đời, nhưng từ năm 545 đã phải đương đầu với cuộc xâm lược của nhà Lương.

Tổ chức bộ máy nhà nước của nước Vạn Xuân tuy còn sơ sài, nhưng thực có ý nghĩa lớn lao, đây là một chính quyền tự chủ của một quốc gia độc lập sau 500 năm đấu tranh bền bỉ của nhân dân ta. Nó khẳng định sự trưởng thành của ý thức dân tộc, lòng tự tin vào năng lực quản lí, làm chủ đất nước của tầng lớp quý tộc bản địa, khẳng định nền độc lập, tự chủ của nhân dân ta và phủ nhận quyền đô hộ, thống trị của đế chế phương Bắc đối với đất nước và dân tộc ta. Nó đánh dấu một bước phát triển của phong trào đấu tranh giành lại độc lập của nhân dân ta trong thời Bắc thuộc.

Mùa hè năm 545, nhà Lương sai Dương Phiêu làm thứ sử Giao Châu, Trần Bá Tiên làm tư mã đem quân sang xâm lược nước ta. Được tin, Lý Nam Đế liền đem 3 vạn quân ra trấn giữ Chu Diên. Tại đây đã diễn ra trận chiến đấu ác liệt, Lý Bí phải rút quân về giữ cửa sông Tô Lịch và trong một trận đánh với quân Lương, Lý Bí lại phải lui quân về thành Gia Ninh (Bạch Hạc). Được sự phối hợp của quân Dương Phiêu, Trần Bá Tiên đã

(1) Bọn thứ sử Tôn Quỳnh, Lư Tử Hùng chạy về Quảng Châu bị vua Lương khép vào tội làm phản và giết chết.

đánh chiếm được thành. Đầu năm 546 Lý Nam Đế chạy vào vùng đất của người Lạo ở Tân Xương (Phú Thọ) củng cố lực lượng. Sau một thời gian bổ sung quân số, tháng 10 năm 546, Lý Nam Đế kéo 2 vạn quân ra đóng ở hồ Điển Triệt (thuộc xã Yên Lập, Lập Thạch, Vĩnh Phúc). Tại đây quân nhà Tiền Lý lại bại trận trước một cuộc tấn công lớn với một lực lượng mạnh của quân Trần Bá Tiên, Lý Nam Đế phải vượt sông Thao, chạy vào động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ)[1] và giao binh quyền lại cho Triệu Quang Phục là một tướng trẻ, có tài năng.

Triệu Quang Phục lui quân về đóng ở đầm Dạ Trạch[2] để cố thủ. Đây là một vùng lầy lội đầy lau sậy, cây cỏ um tùm, ở giữa đầm có một khoảnh đất cao, có thể đóng quân an toàn. Địa thế ở đây rất hiểm trở, không quen địa hình, địa vật không thể tiến vào được. Được nhân dân ủng hộ, quân đội lại quen thủy thổ, nên Triệu Quang Phục đã đóng quân tại đây để chờ thời cơ tiêu diệt giặc.

Quân Trần Bá Tiên kéo đến bao vây chặt Dạ Trạch, nhưng bất lực không thể nào tiến vào được, buộc phải đóng quân chung quanh. Càng ngày lực lượng quân giặc càng bị tiêu hao bởi quân của Triệu Quang Phục đêm đêm bí mật tiến ra, lương thực ngày càng cạn dần. Trước tình trạng bế tắc đó, năm 550, Trần Bá Tiên quyết định xiết chặt vòng vây, chặn mọi đường tiếp tế của nhân dân cho nghĩa quân. Giữa lúc đó, Trần Bá Tiên được lệnh vua Lương phải trở về Trung Quốc dẹp loạn Hầu Cảnh[3], giao binh quyền lại cho tì tướng là Dương Sàn. Chớp lấy thời cơ đó, Triệu Quang Phục tập trung toàn bộ quân lực phản kích mãnh liệt vào quân Lương. Dương Sàn là một viên tướng bất tài, quân Lương lại mỏi mệt nên nhanh chóng tan vỡ, bỏ chạy tán loạn. Nhân đà thắng lợi đó, Triệu Quang Phục chỉ huy quân đội kéo về giải phóng Long Biên, xây dựng lại nhà nước Vạn Xuân. Đến năm 571 bị Lý Phật Tử đánh úp, chiếm đoạt toàn bộ quyền hành và đất đai thuộc quyền quản lí của Triệu Quang Phục. Lý Phật Tử[4] cũng tự xưng là Lý Nam Đế nên sử cũ gọi là hậu Lý Nam Đế.

---

(1) Cũng có sách ghi động Khuất Lão thuộc Tuyên Quang. Tại Khuất Lão, Lý Nam Đế bị bệnh và mất.

(2) Đầm Dạ Trạch thuộc Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay. Nhân dân bấy giờ gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương. Từ khi Lý Nam Đế qua đời, Triệu Quang Phục tự xưng là Triệu Việt Vương.

(3) Loạn Hầu Cảnh (548 – 552). Viên tướng này cướp kinh sư, giết nhiều quý tộc quan lại nhà Lương. Năm 557 cướp ngôi nhà Lương.

(4) Khi Lý Bí chạy vào động Khuất Lão thì người anh ruột là Lý Thiên Bảo cùng với một viên tướng trẻ là Lý Phật Tử chạy vào Cửu Chân. Bị quân của Trần Bá Tiên đuổi đánh, Thiên Bảo phải chạy sang vùng giáp biên giới Ai Lao đầu nguồn sông Đào thì dừng lại dấp thành, xưng vương, nhân dân thường gọi là Đào Lang Vương. Năm 555 Thiên Bảo chết, Lý Phật Tử kế tục sự nghiệp Thiên Bảo, củng cố lực lượng, khi Triệu Quang Phục đánh bại quân Lương, khôi phục nhà nước Vạn Xuân, Lý Phật Tử tự cho mình thuộc họ Lý, có quyền kế vị Lý Nam Đế, nên đã đem quân đánh chiếm các quận huyện, gây chiến với Triệu Quang Phục từ năm 557. Sau nhiều lần đánh nhau bất phân thắng bại, hai bên tạm thời giảng hòa và chia nhau địa giới để cai quản và kết mối thông gia, con trai họ Lý lấy con gái họ Triệu.

Năm 581, nhà Tùy thành lập ở Trung Quốc. Đến năm 589 sau khi diệt được nhà Trần ở Giang Nam, nhà Tùy mới rảnh tay nhòm ngó đến đất Giao Châu. Đầu năm 602, vua Tùy buộc Lý Phật Tử phải vào chầu và thần phục nhà Tùy. Lý Phật Tử đã chống lại, tìm kế hoãn binh để chuẩn bị lực lượng chống lại sự xâm lược của nhà Tùy. Vua Tùy liền phong Lưu Phương thứ sử Qua Châu làm Giao Châu đạo hành quân tổng quản, Kính Đức Lượng làm trưởng sự chỉ huy 27 quân doanh (chừng 10 vạn quân) tiến vào xâm lược nước ta.

Lý Phật Tử đã chỉ huy hơn 2000 quân sĩ chiến đấu dũng cảm, nhưng vì quân ít, lực yếu nên bị thất bại. Lý Phật Tử đầu hàng và bị giải về Trường An. Nhiều tướng sĩ tiếp tục cuộc chiến đấu nhưng đã bị thất bại, bị giết hoặc bị bắt đem về Trung Quốc xử tử.

Từ đó, nhân dân ta lại bị nhà Tùy đô hộ cho mãi tới năm 618 nhà Tùy đổ, nhà Đường lên thay thế, thống trị đất nước ta.

– Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế năm 722)

Từ nửa cuối thế kỉ VII, dưới sự cai trị hà khắc và tham lam của viên An Nam đô hộ Lưu Diên Hựu, nhân dân nhiều nơi đã nổi dậy khởi nghĩa, điển hình là cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến vào năm 687. Đầu thế kỉ VIII, bọn quan lại đô hộ của nhà Đường ra sức hoành hành, cướp ruộng đất, hạch sách nhân dân. Ách lao dịch nặng nề, cống nạp phiền nhiễu. Nhân dân hàng năm còn phải vận chuyển nhiều thức ngon vật lạ nhất là nhãn, vải tươi nộp cho nhà Đường. Nhân dân ta rất căm phẫn, đó là lí do dẫn đến cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan. Mai Thúc Loan người Thiên Lộc (Hà Tĩnh), sau theo mẹ đến trú ngụ ở huyện Nam Đàn (Nghệ An) làm nghề đốn củi kiếm sống, rồi ở đợ cho nhà giàu. Ông là một thanh niên có sức khỏe, nhanh nhẹn, da đen nên sau này nhân dân gọi là Mai Hắc Đế.

Năm 722, Mai Thúc Loan hiệu triệu dân phu nổi dậy khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa được nhân dân hưởng ứng nhiệt liệt. Nhiều nghĩa sĩ, nhân tài khắp vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh đã kéo về tụ nghĩa dưới cờ của Mai Thúc Loan. Nhiều quân lính thuộc các quốc gia Chăm pa, Chân Lạp, Kim Lân cùng với 32 châu quanh vùng đã liên kết với nghĩa quân. Mai Thúc Loan tự xưng là hoàng đế, xây thành trên núi và lấy vùng Sa Nam hiểm yếu làm căn cứ chống giặc.

Nhà Đường được tin đã cử Dương Tư Húc cùng An Nam đô hộ là Quang Sở Khách đem 10 vạn quân tiến sang đàn áp. Nghĩa quân sau nhiều trận chiến đấu đã thất bại, tan rã, chạy vào rừng, Mai Thúc Loan chết ở đó, kết thúc một cuộc khởi nghĩa khá tiêu biểu của nhân dân ta chống lại nhà Đường ở nửa đầu thế kỉ VIII.

Nhân dân quanh vùng thương nhớ và biết ơn Mai Hắc Đế, đã lập đền thờ ông ở núi Vệ.

- Cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng

Cuối thế kỉ VIII, tình hình Trung Quốc rối loạn, nhà Đường bước vào giai đoạn suy yếu, các tướng tá nhiều nơi nổi dậy cát cứ. Nhân cơ hội đó, bọn đô hộ ở nước ta như Cao Chính Bình ra sức lộng hành, bòn rút của cải của nhân dân, đánh thuế rất nặng, khiến trăm họ oán hận. Trước tình hình đó, Phùng Hưng cùng với người em là Phùng Hải đã hô hào nhân dân nổi dậy khởi nghĩa. Phùng Hưng là một hào trưởng ở Đường Lâm (Ba Vì) có lòng thương dân. Những năm gặp mất mùa đói kém thường đem thóc lúa chẩn cứu bần dân nên được lòng dân. Ông lại có sức khỏe hơn người. Ban đầu, nghĩa quân đánh chiếm các vùng xung quanh Đường Lâm. Nhân dân tôn Phùng Hưng làm Đô quân và Phùng Hải làm Đô bảo. Dần dần, nghĩa quân Phùng Hưng chiếm giữ được một vùng rộng lớn quanh Phong Châu và xây dựng nơi này thành căn cứ chống giặc. Quân nhà Đường không đàn áp được. Nghĩa quân tiến về bao vây phủ thành, liên kết với tù trưởng Đỗ Anh Hàn. Cao Chính Bình đem quân ra ngoài thành đánh nghĩa quân bị đại bại, quay vào thành sợ quá phát bệnh ốm chết. Nghĩa quân chiếm được phủ thành. Phùng Hưng tổ chức lại việc cai trị. Được mấy năm, ông qua đời. Nhân dân đã tôn Phùng Hưng làm Bố cái đại vương và lập đền thờ ông ở nhiều nơi để ghi nhớ công ơn. Tướng của Phùng Hưng là Bố Phá Lặc tôn con ông là Phùng An lên thay.

Mùa thu năm 791, nhà Đường cử Triệu Xương làm đô hộ An Nam, đem quân sang đàn áp. Triệu Xương vừa dùng áp lực quân sự, tổ chức một đội quân mạnh gọi là Nhu viễn quân, vừa dùng thủ đoạn dụ dỗ thuyết phục Phùng An. Cuối năm 791, Phùng An đã đầu hàng. Cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng thắng lợi, nghĩa quân và nhân dân ta làm chủ đất nước được mấy năm, cuối cùng bị thất bại, nhưng đã có tác dụng cổ vũ lớn lao đối với phong trào đấu tranh giành lại nền độc lập của nhân dân ta.

- Cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ năm 905

Từ thế kỉ IX, đế chế Đường suy sụp nhanh chóng. Ở Trung Quốc khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi và cuối cùng kết lại trong cuộc khởi nghĩa rộng lớn do Hoàng Sào lãnh đạo[1]. Với chủ trương hợp với lòng dân: lấy của nhà giàu cấp phát cho dân nghèo, nên số người đi theo nghĩa quân ngày càng đông lên tới 60 vạn. Năm 880, nghĩa quân bao vây thành Lạc Dương. Kinh đô của nhà Đường bị rơi vào tay nghĩa quân. Vua tôi nhà Đường phải chạy trốn. Chiếm được kinh đô, Hoàng Sào từ lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân đã tự xưng hoàng đế, phong chức cho các tướng tá và chuẩn bị việc phòng thủ. Trước tình hình sụp đổ của đế chế Đường, các lãnh chúa phiên trấn và người Hồ theo lời cầu cứu của vua Đường đã hợp lực kéo về

(1) Cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào kéo dài từ 874 đến 884.

Lạc Dương tấn công vào nghĩa quân. Cuộc nội chiến diễn ra quyết liệt. Các lãnh chúa phong kiến câu kết với binh lính nước ngoài thẳng tay tàn sát nghĩa quân và nhân dân. Nghĩa quân Hoàng Sào mặc dù chiến đấu anh dũng nhưng vì thiếu tổ chức nên không địch nổi được lực lượng có tổ chức của các lãnh chúa và quân đội nước ngoài. Hoàng Sào thất thế phải tự tử. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp đẫm máu, nhưng ảnh hưởng của nó rất to lớn, đã góp phần dẫn đến sự sụp đổ của nhà Đường vào năm 907.

Tình hình Trung Quốc vào cuối thế kỉ IX đầu thế kỉ X thực sự là điều kiện khách quan thuận lợi cho cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta.

Trong khi đó, tầng lớp hào trưởng dân tộc đã trưởng thành. Phong trào đấu tranh yêu nước lâu dài và quyết liệt của nhân dân ta chống đô hộ đã củng cố ý thức dân tộc của họ. Nhận thức được vai trò và lực lượng của mình, họ quyết tâm lãnh đạo nhân dân đánh đổ chính quyền đô hộ của nhà Đường.

Cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ đã bùng nổ và thắng lợi nhanh chóng trong bối cảnh đó.

Khúc Thừa Dụ tính khoan hòa, có lòng thương người, có chí lớn. Ông xuất thân từ một vọng tộc ở Hồng Châu (Ninh Giang, Hải Dương), bản thân là một hào trưởng. Đầu thế kỉ X, chính quyền đô hộ ở nước ta suy yếu, nhân dân nổi dậy ở nhiều nơi. Tiết độ sứ An Nam là Chu Toàn Dục bất lực, không đàn áp nổi. Đầu năm 905, nhà Đường cử Độc Cô Tổn sang thay. Độc Cô Tổn vốn là tể tướng thời Đường Chiêu Tông, vì phạm tội bị bãi chức phải sang thay Chu Toàn Dục. Tổn nổi tiếng là một viên quan tàn ác mà bất lực, nên chưa đầy hai tháng sau đã bị cách chức rút về và bị đày ra Hải Nam. Chớp lấy thời cơ, Khúc Thừa Dụ đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành lấy chính quyền, tiến quân ra phủ thành Tống Bình (Hà Nội). Năm 906, nhà Đường buộc phải công nhận chính quyền của Khúc Thừa Dụ và phong ông làm Tĩnh hải tiết độ sứ đồng bình chương sự.

Tuy vẫn nhận danh hiệu một chức quan của nhà Đường, nhưng trong thực tế và về thực chất, chính quyền của Khúc Thừa Dụ là một chính quyền tự chủ, đặt cơ sở cho nền độc lập bền lâu của dân tộc.

Năm 905, đánh dấu sự thắng lợi oanh liệt và vẻ vang của phong trào đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân ta liên tục trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc và xây dựng nhà nước độc lập, tự chủ thoát hẳn ách đô hộ lâu dài của các triều đại Trung Quốc. Thành quả hết sức to lớn đó không phải là sản phẩm chỉ của riêng cuộc đấu tranh của thế hệ đương thời, mà là sản phẩm của hàng chục thế kỉ đấu tranh kiên cường, liên tục và toàn diện của nhân dân ta, trong đó có thành quả của cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng.

II. CUỘC ĐẤU TRANH TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA TƯ TƯỞNG NHẰM BẢO VỆ CÁC DI SẢN VĂN HÓA CỔ TRUYỀN

Trong sự nghiệp đấu tranh lâu dài chống Bắc thuộc, vấn đề đặt ra đối với dân tộc Việt Nam đâu chỉ là độc lập cho đất nước mà còn là bảo vệ các di sản văn hóa cổ truyền.

Từ thời Văn Lang – Âu Lạc, người Việt cổ đã tạo lập cho mình một nền văn hóa riêng. Nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp được định hình. Trong thời Bắc thuộc, mặc dù kẻ đô hộ dùng nhiều chính sách và thủ đoạn thâm độc để đồng hóa dân tộc nhằm Hán hóa Việt tộc và nền văn hóa Việt. Song, từ trong các xóm làng Việt cổ, nhân dân ta vẫn bảo tồn và không ngừng phát triển nền văn hóa bản địa, nội sinh đã tích lũy được qua hàng ngàn năm trước đó. Bởi vậy, mặc dù chữ Hán và tiếng Hán được du nhập ồ ạt vào Việt Nam, nhưng không thể tiêu diệt được tiếng nói của dân tộc, tiếng Việt – tiếng mẹ đẻ vẫn được bảo tồn, nhân dân ta vẫn sống theo cách sống riêng của mình – cuộc sống và tâm hồn Việt Nam.

Nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp của thời kì Văn Lang – Âu Lạc vẫn được giữ gìn như tục nhuộm răng, ăn trầu, bơi chải, đấu vật, chọi trâu, đá cầu, đánh đu, đánh phết, ném còn, đề cao các anh hùng dân tộc, người già, phụ nữ. Trong các lễ hội hàng năm như hội làng, hội mùa xuân, mặc dù có biến đổi ít nhiều trong các nghi lễ, nhưng tính chất cơ bản của nó vốn có từ thời Văn Lang, Âu Lạc vẫn được bảo lưu như tập quán mở hội thường kì, mọi thành viên trong làng đều tham gia.

Trong các gia đình Việt Nam từ xa xưa đã định hình một quan hệ ứng xử đẹp đẽ như thờ cúng tổ tiên, kính trọng ông bà, cha mẹ, anh em nhường nhịn nhau và thuận hòa. Nho giáo và văn hóa Hán truyền bá vào Việt Nam với chủ định của kẻ thống trị nhưng vẫn không thể nào làm thay đổi truyền thống văn hóa đó của dân tộc. Người Việt vẫn từ chối tư tưởng gia trưởng nặng nề, xem khinh phụ nữ của người Hán. Nhìn chung, dưới thời Bắc thuộc, chữ Hán và Nho giáo cùng với toàn bộ hệ tư tưởng của phong kiến Trung Hoa không xâm nhập và không có ảnh hưởng nhiều đến các làng xóm người Việt cổ.

Trong cuộc đấu tranh lâu dài, phức tạp để bảo vệ di sản văn hóa truyền thống thời Bắc thuộc, nhân dân ta đã biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn hóa ngoại nhập phù hợp với đặc tính, tâm hồn Việt Nam để làm phong phú nền văn hóa truyền thống.

Hơn một nghìn năm bị đô hộ, tiếng nói của dân tộc Việt Nam đã trải qua một quá trình đơn âm tiết hóa và thanh điệu hóa. Bởi vậy, bên cạnh những âm tiết thuần Việt còn có nhiều âm tiết Hán – Việt. Dù vậy, tiếng Việt tuyệt nhiên không bị biến chất thành tiếng Hán cổ.

Trên cơ sở ý thức dân tộc và tinh thần tự cường nhưng không bảo thủ, đóng kín, nhân dân ta đã biết kết hợp giữa truyền thống và cách tân cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, đã tiếp thu một số cái hay, cái đẹp của văn hóa ngoại nhập. Một sự tiếp nhận có chọn lọc, có ý thức, có sự dung hợp. Điều đó được thể hiện ở nhiều lĩnh vực như từ tập quán giã gạo bằng chày tay đã chuyển sang lối giã gạo bằng cối đạp từ đầu công nguyên.

Từ tập tục ở nhà sàn, dần dần người Việt chuyển sang ở nhà nền đất nện. Trong trang phục, y phục, nghệ thuật cũng phong phú, đa dạng và phát triển cao hơn trên cái căn bản của nền văn hóa cổ truyền.

Cũng trong thời Bắc thuộc, nhân dân ta đã tiếp thu mặt tích cực của Phật giáo để đấu tranh chống Hán hóa, góp phần bảo vệ di sản văn hóa cổ truyền khác với văn hóa Hán, ngăn cản Hán hóa.

Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng để bảo vệ di sản văn hóa cổ truyền vừa là một bộ phận của sự nghiệp đấu tranh chống Bắc thuộc vừa là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tiến trình đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân ta đến thắng lợi hoàn toàn vào đầu thế kỉ X.

*

* *

Trong hơn một nghìn năm xâm lược và đô hộ nước ta, các triều đại phong kiến phương Bắc đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp nhằm đồng hóa nhân dân ta, biến nước ta thành một bộ phận đất đai của Trung Quốc, như một số bộ tộc khác ở vùng Hoa Nam. Cuộc đấu tranh không khoan nhượng đó bao trùm nhiều thế hệ, thế hệ trước ngã xuống thì thế hệ sau đứng lên tiếp tục giương cao ngọn cờ độc lập, tự chủ, bất chấp sự đàn áp dã man của kẻ thù. Trong cuộc đấu tranh trường kì và vô cùng gian khổ, quyết liệt đó, đã nhiều lần, nhân dân ta giành được thắng lợi, đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi, xây dựng được chính quyền tự chủ, tự định đoạt công việc của mình như các cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng, Lý Bí, Phùng Hưng v.v. lãnh đạo. Những năm tháng độc lập quý giá đó, đã tiếp thêm sức mạnh cho cuộc đấu tranh giành lại độc lập về sau càng quyết liệt, rộng lớn hơn.

Công cuộc đấu tranh đó cũng là cơ sở cho nhân dân ta đấu tranh giữ gìn và phát triển sản xuất, phát triển nền kinh tế. Mặc dù, từ Triệu đến Đường, chính quyền đô hộ ra sức tăng cường ách cai trị, tổ chức ngày càng chặt chẽ hơn bộ máy quản lí từ quận, châu, huyện, đến hương, xã; nhưng, trong thực tế, không có một triều đại phương Bắc nào khuất phục được các làng xã của người Việt.

Những yếu tố trên đây là những thành phần và điều kiện hết sức cơ bản và quan trọng cho sự thắng lợi trong cuộc dựng lại nền tự chủ của nhân dân ta ở đầu thế kỉ X.

PHẦN BỐN

THỜI ĐẠI PHONG KIẾN DÂN TỘC

Trải qua hơn 1000 năm dưới ách đô hộ của các triều đại phương Bắc, đất nước Âu Lạc của người Việt cổ đã có nhiều đổi thay. Mặc dầu luôn luôn bị kìm hãm, áp bức, bóc lột nặng nề, người dân Việt vẫn cố gắng vươn lên, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để lao động xây dựng làng xóm, vừa sáng tạo vừa học tập kinh nghiệm, nghề nghiệp của người nước ngoài để nâng cao và đa dạng hoá dần nền sản xuất. Ruộng đồng ngày càng được mở rộng. Nông nghiệp lúa nước với việc sử dụng lưỡi cày sắt và sức kéo của trâu bò ngày càng phổ biến. Thu hoạch mùa màng cũng từng bước gia tăng. Cùng với các cây lương thực, việc làm vườn, trồng cây ăn quả, trồng rau, trồng cà cũng phát triển. Ở các vùng ven sông, ven biển, nghề đánh cá, bắt tôm, làm muối thu hút đông đảo cư dân. Để phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất nông nghiệp và cuộc sống hàng ngày, các ngành nghề thủ công như rèn sắt, đúc đồng, kéo tơ dệt lụa, làm đồ gốm, đóng thuyền v.v... đều phát triển. Sự phát triển của nền kinh tế, một mặt đáp ứng những đòi hỏi ngày càng phức tạp của chính quyền đô hộ, mặt khác nâng cao dần cuộc sống chung của người Việt cũng như phục vụ tốt công cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ, giành độc lập cho Tổ quốc. Xã hội người Việt cũng bắt đầu phân hóa. Ở các vùng gần các trung tâm chính trị, xuất hiện một số trại chủ, địa chủ hoặc là người Hán, người Hán Việt hóa hoặc là tù trưởng người địa phương. Đồng thời cũng xuất hiện một tầng lớp nông dân phụ thuộc ở nhiều mức độ khác nhau, mặc dầu, phần lớn các làng vẫn giữ được trạng thái xã hội cổ truyền của mình với tuyệt đại đa số cư dân là người tự do.

Ở bên trên, chế độ đô hộ của các triều đại phương Bắc với những thiết chế, quan chức của nó ngày càng đầy đủ, đã dần dần trở nên quen thuộc. Ngay từ thế kỉ VI, nhà nước Vạn Xuân của họ Lý – họ Triệu đã được dựng lên theo mô hình đó. Chữ Hán, Nho giáo thấm dần vào một số người thuộc tầng lớp trên, nhất là khi xuất hiện lớp địa chủ người Việt v.v...

Tất cả hợp lại đã làm nên cơ sở kinh tế – xã hội cần thiết cho định hướng phát triển nước ta khi đã giành lại được độc lập hoàn toàn ở thế kỉ X. Phong kiến hoá đã trở thành một xu thế tất yếu.

Vào cuối thế kỉ IX, chính quyền đô hộ Đường ở phương Bắc lâm vào thế suy sụp, bùng lên một phong trào đấu tranh của các thế lực phong kiến địa

phương nhằm tách khỏi sự khống chế của chính quyền trung ương, thành lập quốc gia độc lập. Đó là thời cơ cực kì thuận lợi cho công cuộc đấu tranh giành lại độc lập của người Việt ở An Nam. Tình thế càng khẩn thiết hơn khi quân Nam chiếu lại đánh xuống, vô hiệu hóa uy thế của lực lượng đô hộ. Đầu thế kỉ X, vị thổ hào đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ đã nhanh chóng khởi binh, đánh tan quân đô hộ, buộc triều đình nhà Đường trong thế sụp đổ đã phải cách chức tiết độ sứ Độc Cô Tổn, chấm dứt nền đô hộ của mình trên đất Tĩnh Hải (An Nam). Họ Khúc đã trở thành người chủ của An Nam và đầu năm 906, vua Đường buộc phải phong thêm "cho Tĩnh Hải quân tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ chức Đồng bình chương sự"

Như vậy, từ năm 905, dù những người đứng đầu đất nước chưa thành lập vương triều và theo xu hướng chung của thời điểm đó, nhận chức tiết độ sứ, "kỉ nội thuộc Tùy - Đường" như cách nói của người xưa[1] hay đầy đủ hơn là "thời Bắc thuộc" nói chung đã chấm dứt vĩnh viễn. Ý thức độc lập dân tộc càng thể hiện rõ hơn ở những việc làm của Khúc Hạo - người kế tục sự nghiệp của Khúc Thừa Dụ. Nói một cách khác, từ năm 905, đất nước ta chuyển sang một thời đại mới, thời đại độc lập, tự chủ dưới chế độ phong kiến.

Hơn 20 năm của buổi đầu độc lập, thời gian quả là quá ít trong bối cảnh của xã hội ở thế kỉ X, nhưng nhân dân ta đã tự tạo cho mình được một cái nền khá vững chắc để rồi hai lần đánh bại quân xâm lược Nam Hán, đặc biệt là ở lần thứ hai, với chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt năm 938, không chỉ khẳng định quyền làm chủ của người dân Việt trên đất nước mình mà còn từ đó tạo nên cái uy thế cần thiết cho Ngô Quyền - người chỉ đạo cuộc kháng chiến - xưng vương, xác lập chế độ quân chủ.

Thời đại phong kiến dân tộc diễn ra trong gần 10 thế kỉ, có thể chia thành 4 giai đoạn :

1. Thế kỉ X : Giai đoạn quá độ

2. Thế kỉ XI - XV : Giai đoạn hình thành và xác lập của chế độ phong kiến trong một quốc gia thống nhất.

3. Thế kỉ XVI - giữa thế kỉ XVIII : Giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến trong bối cảnh đất nước bị chia cắt.

4. Nửa sau thế kỉ XVIII - giữa thế kỉ XIX : Giai đoạn khủng hoảng suy tàn của chế độ phong kiến.

---

(1) Xem *Đại Việt sử kí toàn thư*, T.I của Ngô Sĩ Liên... và *Đại Việt sử kí - Tiền biên* của Ngô Thời Sĩ

Chương V

THẾ KỈ X : BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ QUỐC GIA ĐỘC LẬP, THỐNG NHẤT THỜI KHÚC - NGÔ - ĐINH - TIỀN LÊ

I. XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ NỀN TỰ CHỦ

1. Những năm đầu độc lập dưới thời họ Khúc

Năm 905, cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ hoàn toàn thắng lợi, chính quyền thống trị của nhà Đường bị lật đổ. Nhà Đường buộc phải phong Khúc Thừa Dụ làm Tĩnh hải quân tiết độ sứ rồi tiếp đó ban thêm chức Đồng bình chương sự với mong muốn xem họ Khúc cũng là một quan chức của mình. Nhưng Khúc Thừa Dụ đã không chấp nhận ý tưởng đó, quyết định củng cố những thành quả mà cuộc khởi nghĩa đã giành được.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con ông là Khúc Hạo lên kế vị, tiếp tục sự nghiệp và tinh thần tự chủ của cha mình. Dựa vào sự ủng hộ của nhân dân, Khúc Hạo đã thực hiện một cuộc cải cách về nhiều mặt nhằm xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ, thoát dần ảnh hưởng và sự khống chế của các thế lực thống trị phương Bắc. Sử liệu ít ỏi còn lại chỉ cho biết một vài nét khái quát về cuộc cải cách đó :

Về chính trị, Khúc Hạo bãi bỏ bộ máy hành chính đô hộ cũ của nhà Đường để thành lập một bộ máy quản lí đất nước riêng của mình. Các hương bên dưới được tổ chức lại và đổi gọi là Giáp. Theo *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng (Trung Quốc - thế kỉ XVII), Khúc Hạo đặt thêm hơn 150 giáp, cộng với số giáp đã có trước, thành 314 giáp[1]. Lãnh thổ thuộc quyền cai quản của chính quyền mới được mở rộng hơn trước. Ở các giáp, Khúc Hạo cho đặt các chức chánh lệnh trưởng, tá lệnh trưởng và giáp trưởng trông coi nhằm tăng cường sự quản lí trực tiếp của chính quyền trung ương đối với các đơn vị hành chính cơ sở, đồng thời xác lập quyền tự chủ của đất nước.

---

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi "Khúc Hạo... chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ" (T.II, tr.41) có lẽ không đúng.

Tiếp đó, để nắm được số dân trong nước, Khúc Hạo đã cho lập sổ hộ khẩu, bắt dân đinh phải "kê rõ họ tên, quê quán" và giao cho giáp trưởng coi giữ. Như sử cũ đã ghi, bấy giờ "chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị" khiến cho "nhân dân đều được yên vui". Sau nhiều thế kỉ sống dưới ách kìm kẹp, bóc lột nặng nề của chế độ đô hộ, sự "khoan dung, giản dị" của chính quyền họ Khúc không chỉ góp phần tạo nên sự "yên vui" của nhân dân mà còn thể hiện rõ tinh thần của một đất nước vừa thoát khỏi ách đô hộ ngàn năm.

Về tài chính, Khúc Hạo chủ trương sửa đổi lại chế độ tô thuế. Trong những thế kỉ thuộc Đường, ngoài cống nạp, nhân dân ta còn phải chịu hàng loạt bất công về chế độ tô thuế và chịu một chế độ lao dịch nặng nề. Như sử cũ đã ghi, Khúc Hạo đã xoá bỏ sự bất công và áp bức nặng nề đó bằng chính sách "quân bình thuế ruộng" và "tha bỏ lực dịch". Nỗi khổ của ách nô dịch không còn nữa, dù rằng người dân vẫn giữ nghĩa vụ đóng góp sức mình cho nhà nước.

Những cải cách của Khúc Hạo đã tạo điều kiện cho chính quyền trung ương có khả năng kiểm soát được một cách trực tiếp các địa phương trong nước, góp phần quan trọng củng cố sự thống nhất lãnh thổ, bước đầu xóa bỏ chế độ bóc lột, áp bức nặng nề của chính quyền đô hộ, tạo điều kiện cho nhân dân ta sống và sản xuất "yên vui", ổn định, tránh được mọi sự hạch sách, cưỡng bức của bọn quan lại đô hộ trước đây, đồng thời cũng tạo cơ sở thuận lợi cho nhân dân ta gia tăng sức lao động sáng tạo, nâng cao dần cuộc sống của mình. Những cải cách của Khúc Hạo tuy dựa trên những thiết chế đã có của thời thuộc Đường, nhưng đã vượt qua những hạn chế của nó, thể hiện rõ tinh thần của một quốc gia độc lập, có quyền tự chủ của mình. Những cải cách đó cũng nhận được sự ủng hộ của nhân dân và thực sự đáp ứng được những mong muốn của nhân dân khi đã giành lại được độc lập.

Năm 917, khi được tin nhà Nam Hán thành lập ở Hoa Nam (vùng Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay), Khúc Hạo đã cử con là Khúc Thừa Mỹ sang làm "hoan hảo sứ" và như sử cũ nhận xét : "mượn tiếng là kết mối hòa hảo để dò xét tình hình hư thực thế nào"

Cùng năm đó, Khúc Hạo chết. Khúc Thừa Mỹ trở về nước, thay cha nắm chính quyền. Biết được ý đồ của nhà Nam Hán, Khúc Thừa Mỹ sai sứ sang nhà Lương (thay nhà Đường với tư cách một triều đại ở trung ương Trung Quốc) xin lĩnh "tiết việt" với ý nghĩa thần phục[1]. Đất nước tiếp tục yên bình.

---

(1) Nhân sự kiện này, sử cũ nhận định chung là thời họ Khúc bắt đầu một kì mới trong lịch sử nước ta là "Kì Nam – Bắc phân tranh" hay như *Cương mục* viết : "Lưu Ẩn giữ thành Phiên Ngung, Khúc Hạo giữ Giao Châu... hai bên chực thôn tính lẫn nhau" (T.II, tr.41)

2. Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm

Vào cuối thế kỉ IX, sự suy sụp của nhà Đường đã dẫn đến tình trạng phiên trấn cát cứ, đất nước bị chia xẻ. Chính trong hoàn cảnh đó, như đã nói ở trên, Khúc Thừa Dụ đã nổi binh chiếm thành Đại La, làm chủ đất An Nam. Năm 907, nhà Đường đổ, nhà Hậu Lương thành lập. Vua Lương phong ngay tiết độ sứ Quảng Châu là Lưu Ẩn làm Nam bình vương, kiêm Tĩnh hải quân tiết độ sứ với ý đồ buộc Lưu Ẩn vào vòng quản lí của mình và kiểm soát hộ đất An Nam, tất nhiên trong thực tế Lưu Ẩn không chấp nhận cũng không làm được điều đó. Sau khi Lưu Ẩn chết (năm 911), Lưu Nham lên thay. Thực hiện ý đồ của anh mình, năm 917, Lưu Nham đã khẳng định sự tồn tại của tiểu quốc mình bằng việc đặt quốc hiệu Nam Hán.

a) Cuộc kháng chiến chống Nam Hán lần thứ nhất

Năm 930, viện cớ họ Khúc xin tiết việt của nhà Lương, Lưu Nham (sau đổi là Cung rồi lại đổi là Yểm) sai Lý Thủ Dung và Lương Khắc Trinh đem quân xâm lược nước ta[1]. Vì thiếu chuẩn bị, Khúc Thừa Mỹ không chống nổi giặc và bị bắt đưa về Quảng Châu. Quân Nam Hán chiếm thành Đại La rồi tiến quân xuống phía nam cướp phá. Lý Tiến được cử sang thay Khắc Trinh, cùng đóng giữ phủ thành. Mặc dầu vậy, quân Nam Hán không cai quản được các châu, giáp. Nhiều tướng lĩnh của họ Khúc đã mộ quân nổi dậy, trong số đó, lực lượng quan trọng nhất là đạo quân của Dương Đình Nghệ.

> Dương Đình Nghệ là một hào trưởng, quê ở làng Ràng (Dương Xá – Thiệu Hóa – Thanh Hóa), tướng của họ Khúc, làm chủ một vùng đất lớn, có nhiều gia nhân, ông đã tổ chức quân đội, luyện võ nghệ, quyết chiến đấu chống quân xâm lược.

Năm 931, được sự ủng hộ của nhân dân và hào kiệt các nơi, Dương Đình Nghệ kéo quân từ Thanh Hóa ra Bắc, bao vây và công phá thành Đại La – dinh lũy chủ yếu của quân Nam Hán. Được tin cáo cấp, vua Nam Hán vội vã cử thừa chỉ Trình Bảo (Trần Bảo) đem quân sang cứu viện. Quân Trình Bảo chưa đến nơi thì Dương Đình Nghệ đã hạ được thành, tướng giặc là Lương Khắc Trinh bị giết, thứ sử Lý Tiến chạy thoát về nước. Sau khi tạm ổn định tình hình trong thành, Dương Đình Nghệ kéo quân ra đón đánh Trình Bảo. Quân Nam Hán thua to, tướng Trình Bảo tử trận. Vua Nam Hán nghe tin đó, chỉ còn biết nói với triều thần của y : "Dân Giao Châu thích nổi loạn, ta chỉ có thể cơ mi (ràng buộc lỏng lẻo) được thôi".

---

(1) Theo *Ngũ đại sử*,sử cũ của ta chỉ ghi Lý Khắc Chính đem quân sang

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta dưới sự chỉ huy của Dương Đình Nghệ đã đánh bại mưu đồ xâm chiếm nước ta của nhà Nam Hán. Nền độc lập của đất nước cùng những thành tựu đạt được trong những năm dưới thời họ Khúc, được giữ vững. Trong không khí phấn khởi, tự hào của nhân dân cả nước, Dương Đình Nghệ được suy tôn làm Tiết độ sứ, tiếp tục sự nghiệp của họ Khúc.

b) Cuộc kháng chiến của Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938

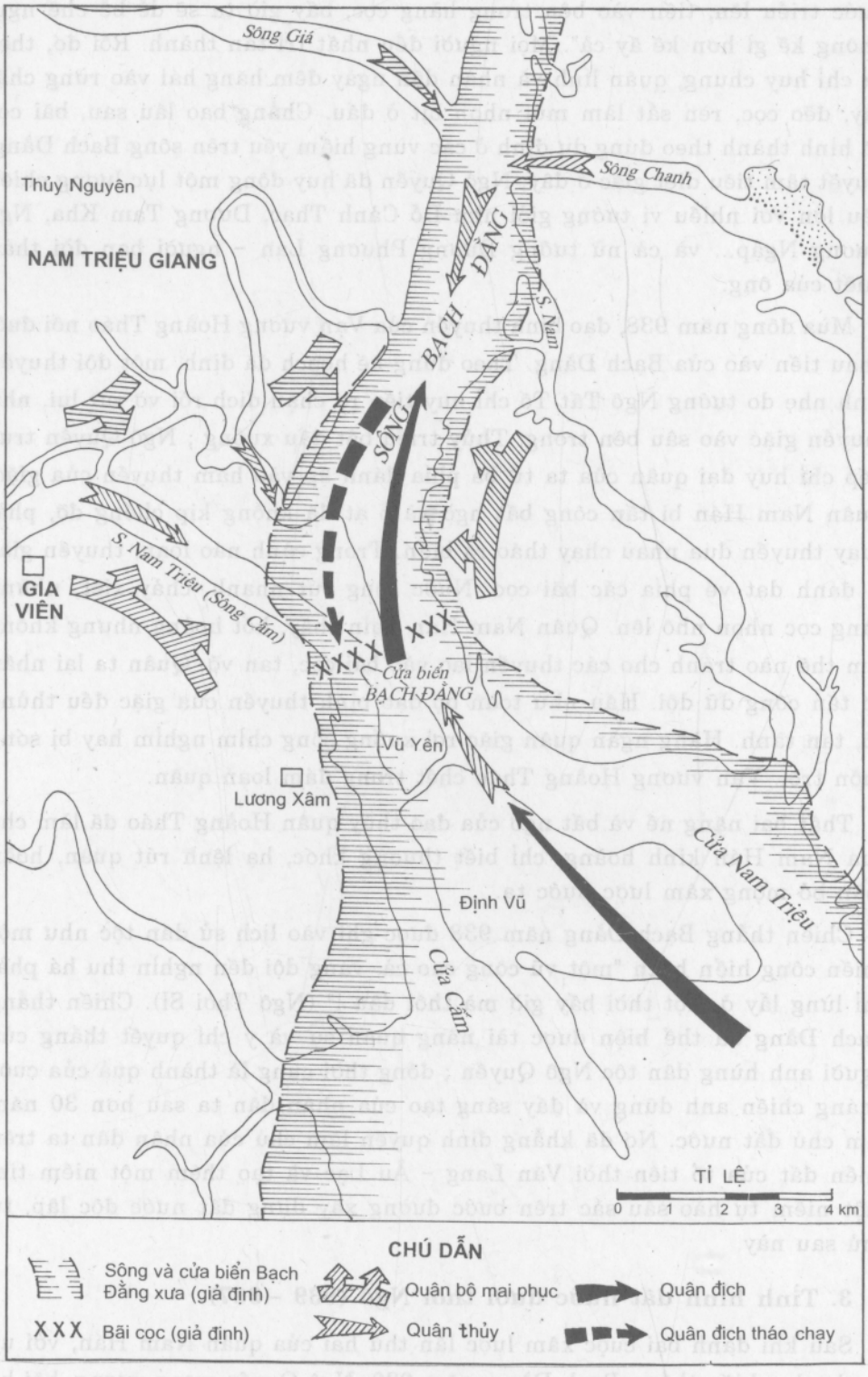
Đất nước trở lại yên bình. Một số người có công được phong làm thứ sử các châu như Đinh Công Trứ làm thứ sử châu Hoan, Ngô Mân làm thứ sử châu Đường Lâm v.v...

Năm 937, một nha tướng của Dương Đình Nghệ là Kiều Công Tiễn đã giết chủ để giành lấy quyền tiết độ sứ. Nhân dân và nhiều tướng lĩnh hết sức bất bình. Người tiêu biểu trong số đó là Ngô Quyền.

> Ngô Quyền quê ở Đường Lâm (Cam Lâm, thị xã Sơn Tây – Hà Tây) là con của thứ sử Ngô Mân và là con rể của Dương Đình Nghệ. Ông được cha giao việc cai quản châu Ái ; vốn là một người có sức khỏe hơn người, có tài năng quân sự lại giỏi việc trị nước nên ông rất được nhân dân quý mến và tin phục.

Được tin tên phản bội Kiều Công Tiễn giết chủ, cướp chính quyền, Ngô Quyền lập tức tập hợp lực lượng, tiến ra Giao Châu trừng trị. Trước khí thế rầm rộ của quân Ngô Quyền và sự bất bình của nhân dân, Kiều Công Tiễn quá khiếp sợ, đã sai người sang Nam Hán cầu cứu. Chớp lấy cơ hội thuận lợi đó, vua Nam Hán đã phong ngay cho con trai của mình là thái tử Hoằng Tháo làm Tĩnh hải tiết độ sứ, Giao vương, chỉ huy một đạo binh thuyền lớn kéo sang xâm lược nước ta. Bản thân vua Nam Hán cũng trực tiếp chỉ huy một đạo binh xuống đóng ở Hải Môn (vùng sát biên giới Trung – Việt ở Đông Bắc Quảng Ninh) để yểm trợ cho Hoằng Tháo. Đạo binh của Hoằng Tháo theo đường ven biển tiến về phía cửa sông Bạch Đằng.

Bấy giờ, được sự ủng hộ của mọi người, Ngô Quyền đã giết được Kiều Công Tiễn. Ông gấp rút cùng quân sĩ và nhân dân chuẩn bị cuộc kháng chiến. Được biết đại quân của Hoằng Tháo sẽ tiến vào cửa sông Bạch Đằng, trong cuộc hội bàn với các tướng, Ngô Quyền với lòng tự tin, đã nói với các tướng : "Hoằng Tháo là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mệt mỏi, lại được tin Kiều Công Tiễn đã bị giết chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Song, họ có lợi ở thuyền, nếu không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vót nhọn đầu và bịt sắt, thuyền của họ nhân khi



Sơ đồ chiến thắng trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền

nước triều lên, tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự, không kế gì hơn kế ấy cả". Mọi người đều nhất trí tán thành. Rồi đó, theo sự chỉ huy chung, quân lính và nhân dân ngày đêm hăng hái vào rừng chặt cây, đẽo cọc, rèn sắt làm mũi nhọn bịt ở đầu. Chẳng bao lâu sau, bãi cọc đã hình thành theo đúng dự định ở các vùng hiểm yếu trên sông Bạch Đằng. Quyết tâm tiêu diệt giặc ở đây, Ngô Quyền đã huy động một lực lượng chiến đấu lớn với nhiều vị tướng giỏi như Đỗ Cảnh Thạc, Dương Tam Kha, Ngô Xương Ngập... và cả nữ tướng Dương Phương Lan - người bạn đời thân thiết của ông.

Mùa đông năm 938, đạo binh thuyền của Vạn vương Hoằng Tháo nối đuôi nhau tiến vào cửa Bạch Đằng. Theo đúng kế hoạch đã định, một đội thuyền binh nhẹ do tướng Ngô Tất Tố chỉ huy tiến ra chặn địch rồi vờ rút lui, nhử thuyền giặc vào sâu bên trong. Thủy triều bắt đầu xuống ; Ngô Quyền trực tiếp chỉ huy đại quân của ta từ ba phía đánh ập vào hạm thuyền của giặc. Quân Nam Hán bị tấn công bất ngờ và ồ ạt đã không kịp chống đỡ, phải quay thuyền đua nhau chạy tháo ra biển. Trong cảnh náo loạn, thuyền giặc bị đánh dạt về phía các bãi cọc. Nước sông rút nhanh, chảy xiết, những hàng cọc nhọn nhô lên. Quân Nam Hán nhìn thấy, hốt hoảng nhưng không làm thế nào tránh cho các thuyền lao vào bãi cọc, tan vỡ. Quân ta lại nhân đó tấn công dữ dội. Hầu như toàn bộ đạo binh thuyền của giặc đều thủng vỡ, tan tành. Hàng ngàn quân giặc rơi xuống sông chìm nghỉm hay bị sóng cuốn trôi. Vạn vương Hoằng Tháo chết trong đám loạn quân.

Thất bại nặng nề và bất ngờ của đạo thủy quân Hoằng Tháo đã làm cho vua Nam Hán kinh hoàng, chỉ biết thương khóc, hạ lệnh rút quân, hoàn toàn bỏ mộng xâm lược nước ta.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 được ghi vào lịch sử dân tộc như một chiến công hiển hách "một vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu há phải chỉ lừng lẫy ở một thời bấy giờ mà thôi đâu !" (Ngô Thời Sĩ). Chiến thắng Bạch Đằng đã thể hiện được tài năng quân sự và ý chí quyết thắng của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền ; đồng thời cũng là thành quả của cuộc kháng chiến anh dũng và đầy sáng tạo của nhân dân ta sau hơn 30 năm làm chủ đất nước. Nó đã khẳng định quyền làm chủ của nhân dân ta trên miền đất của tổ tiên thời Văn Lang - Âu Lạc và tạo thêm một niềm tin, một niềm tự hào sâu sắc trên bước đường xây dựng đất nước độc lập, tự chủ sau này.

3. Tình hình đất nước dưới thời Ngô (939 - 967)

Sau khi đánh bại cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Nam Hán, với uy danh của chiến thắng Bạch Đằng, năm 939, Ngô Quyền xưng vương, bãi bỏ

chế độ tiết độ sứ, xây dựng triều đình mới, lấy Cổ Loa (Đông Anh – Hà Nội) làm kinh đô, dựng cung điện.



Lăng Ngô Quyền ở Đường Lâm, Ba Vì (Hà Tây)

Sử cũ không cho biết gì thêm về tổ chức nhà nước trung ương đương thời. Ở địa phương, các châu huyện được giữ nguyên. Các thứ sử như Đinh Công Trứ tiếp tục cai quản châu của mình. Giáp, làng vẫn là những đơn vị hành chính cơ sở. Bên cạnh các xóm làng cổ truyền có một số làng mới hình thành và một vài trang trại. Những chủ trang trại có thể là quan chức cũ của chính quyền đô hộ, ở lại lập nghiệp lâu dài trên đất nước ta như họ Hồ ở trang Bàu Đột (Quỳnh Lưu – Nghệ An), họ Lã ở Tiên Du (Bắc Ninh)... hoặc các thổ hào địa phương như họ Dương ở Dương Xá (Đông Sơn – Thanh Hóa), họ Lê ở Đông Sơn (Thanh Hóa) v.v...

Tuy đã trải qua hơn 30 năm độc lập với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, nhưng những tàn dư của chế độ đô hộ cũ vẫn còn nhiều, tình hình xã hội còn phức tạp. Sự thành lập của nhà Ngô với người đứng đầu là Ngô Quyền chưa đủ điều kiện để giữ vững sự ổn định lâu dài.

Năm 944, Ngô Quyền chết. Người em vợ là Dương Tam Kha cướp ngôi và xưng là Bình Vương. Con trưởng của Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập sợ liên lụy đã phải bỏ trốn khỏi kinh thành lên đất Trà Hương (Kim Thành – Hải Dương) nương nhờ hào trưởng Phạm Lệnh Công. Mâu thuẫn trong dòng

họ thống trị nảy sinh. Năm 950, Ngô Xương Văn (em của Xương Ngập) được sự ủng hộ của các chỉ huy sứ Đỗ Cảnh Thạc và Dương Cát Lợi đã nhân việc cầm quân đi đàn áp cuộc nổi dậy của các thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình (Quốc Oai - Hà Tây), quay về kinh đô bắt Dương Tam Kha, giành lại chính quyền. Xương Văn tự xưng là Nam tấn vương và cho người lên Trà Hương mời anh mình về cùng coi việc nước. Xương Ngập về, tự xưng là Thiên sách vương, nắm hết quyền hành. Mâu thuẫn nội bộ nhà Ngô đã tạo điều kiện cho các thổ hào, thứ sử địa phương nổi dậy, mộ quân, làm chủ vùng mình trấn trị, tách khỏi chính quyền trung ương.

4. Loạn 12 sứ quân - Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước :

Từ những năm 60, đất nước càng rối loạn. Ngô Xương Văn (Xương Ngập chết vào năm 954) nhiều lần đem quân đi đàn áp các cuộc nổi loạn nhưng không có kết quả. Năm 965, Xương Văn chết. Đất nước rơi vào tình trạng chia cắt, hỗn loạn. Nổi lên 12 vùng đất biệt lập do 12 thủ lĩnh đứng đầu mà sử cũ gọi là 12 sứ quân :

1. Kiểu Công Hãn tự xưng là Kiểu Tam Chế chiếm giữ Phong Châu (Phú Thọ)

2. Nguyễn Khoan tự xưng là Nguyễn Thái Bình chiếm giữ Tam Đái (Phú Thọ), Yên Lạc (Vĩnh Phúc)

3. Ngô Nhật Khánh tự xưng là Ngô Lãm Công chiếm giữ Đường Lâm (Hà Tây)

4. Đỗ Cảnh Thạc chiếm giữ vùng Bảo Đà (Thanh Oai - Hà Tây)

5. Ngô Xương Xí - con của Ngô Xương Ngập - chiếm giữ Bình Kiều (Thanh Hóa)

6. Lý Khuê tự xưng là Lý Lãng Công giữ đất Siêu Loại (Bắc Ninh)

7. Nguyễn Thủ Tiệp tự xưng là Nguyễn Lệnh Công chiếm giữ Tiên Du (Bắc Ninh)

8. Lữ Đường tự xưng là Lữ Tá Công chiếm giữ Tế Giang (Văn Giang - Hưng Yên)

9. Nguyễn Siêu tự xưng là Nguyễn Hữu Công chiếm giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì - Hà Nội)

10. Kiều Thuận tự xưng là Kiều Lệnh Công chiếm giữ vùng Cẩm Khê (Hà Tây)

11. Phạm Bạch Hổ tự xưng là Phạm Phòng Ất chiếm giữ Đằng Châu (Hưng Yên)

12. Trần Lãm tự xưng là Trần Minh Công chiếm giữ Bố Hải Khẩu (Thái Bình)

Ngoài ra còn một số thế lực khác như Ngô Xử Bình, Dương Huy và đặc biệt là Đinh Bộ Lĩnh mà sử cũ không xếp vào hàng ngũ các sứ quân. Có thể thấy, trong số sứ quân này có một số vốn là tướng lĩnh của họ Ngô, một số là con cháu của các quan chức nhà Đường cũ.

Cùng thời gian này, từ năm 960, ở Trung Quốc nhà Tống thành lập, chấm dứt thời kì "ngũ đại thập quốc" và bắt đầu mở rộng thế lực xuống phía nam. Nguy cơ ngoại xâm lại xuất hiện và đe dọa.

Đất nước đứng trước một thử thách lớn. Từ đất Hoa Lư (Ninh Bình) nổi lên người anh hùng Đinh Bộ Lĩnh.

> Đinh Bộ Lĩnh người làng Đại Hữu (huyện Gia Viễn – tỉnh Ninh Bình) là con trai của thứ sử Đinh Công Trứ. Thủa nhỏ sống với mẹ ở Đàm Gia, thường cùng lũ trẻ chăn trâu trong vùng chơi trò đánh nhau, lấy bông lau làm cờ. Nhờ có tài chỉ huy, lại có chí lớn nên được bạn bè kính phục. Lớn lên vào lúc nhà Ngô suy, ông đã cùng các bạn thân thiết như Đinh Điền, Nguyễn Bặc tổ chức lực lượng, rèn vũ khí và chiếm giữ vùng đất Hoa Lư. Nhân dân địa phương cũng suy tôn và ủng hộ ông nhiệt liệt.

Từ đầu những năm 50, thanh thế của quân ông đã nổi, khiến Nam tấn vương lo sợ, đem quân đến đánh. Nhờ sức chiến đấu quyết liệt và sự ủng hộ của nhân dân, Đinh Bộ Lĩnh đã buộc Nam Tấn vương phải rút quân.

Nhà Ngô đổ. Tình hình đất nước rối loạn. Đinh Bộ Lĩnh quyết định tiến quân đánh các sứ quân. Để tăng thêm lực lượng, ông đã liên kết với sứ quân Trần Lãm, sau đó chiêu dụ được sứ quân Phạm Phòng Ất, rồi tiến ra Giao Châu. Các sứ quân lần lượt bị đánh bại hoặc xin hàng. Đến cuối năm 967, đất nước trở lại yên bình trong thống nhất.

II. ĐẠI CỒ VIỆT THỜI ĐINH – TIỀN LÊ (968 – 1009)

1. Tình hình chính trị

Đất nước trở lại thống nhất, yên bình. Năm 968, Vạn Thắng vương Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế (tức Đinh Tiên Hoàng) đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Mùa xuân năm 970, tiến thêm một bước, Đinh Bộ Lĩnh bỏ không dùng niên hiệu của nhà Tống, tự đặt niên hiệu là Thái Bình và sai sứ sang giao hảo với nhà Tống. Một quốc gia độc lập có quốc hiệu, có nhà nước riêng do hoàng đế đứng đầu đã được xác lập.

Năm 978, Đinh Tiên Hoàng lập con nhỏ là Hạng Lang làm thái tử, phong con thứ là Toàn làm Vệ vương. Đinh Liễn là con trai đầu, đã từng có nhiều công lao trong sự nghiệp đánh dẹp 12 sứ quân, dựng nên triều đại mới, chỉ được phong Nam Việt vương. Không chấp nhận điều đó, Đinh Liễn cho người

ngầm giết Hạng Lang. Sự việc chưa có gì đổi mới thì cuối năm 979, nhân một bữa tiệc rượu trong cung của hai cha con Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn, một viên quan hầu tên là Đỗ Thích đã ám hại cả hai.

Đỗ Thích bị bắt giết. Triều thần đưa Vệ vương Toàn mới 5 tuổi lên nối ngôi. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được cử làm phụ chính. Vì nghi ngờ Lê Hoàn có ý định cướp ngôi, các tướng cũ của Đinh Tiên Hoàng là Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp đã đưa quân về kinh định giết ông. Cuộc chiến xảy ra. Đinh Điền, Phạm Hạp, Nguyễn Bặc đều bị giết.

Giữa lúc đó thì nhà Tống, nhân sự kiện Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại, quyết định đem quân sang xâm lược Đại Cồ Việt. Trước nguy cơ ngoại xâm đang đến gần, bà thái hậu họ Dương – mẹ đẻ của Đinh Toàn – đã cử Lê Hoàn làm tổng chỉ huy quân đội, chuẩn bị cuộc kháng chiến. Trong buổi hội triều bàn kế hoạch chống giặc, dựa vào đề nghị của các tướng lĩnh, bà thái hậu họ Dương đã khoác áo long cổn lên mình Lê Hoàn và mời ông lên ngôi vua.

> Lê Hoàn là người Xuân Lập (Thọ Xuân – Thanh Hóa), quê gốc ở Thanh Liêm (Hà Nam), cha, mẹ chết sớm, được một viên quan sát họ Lê nuôi. Lớn lên, ông theo giúp Đinh Liễn, lập nhiều công trạng, khi nhà Đinh thành lập, ông được phong chức Thập đạo tướng quân.

Nhà Lê thành lập (sau gọi là Tiền Lê). Lê Hoàn (tức Lê Đại Hành) giữ nguyên tổ chức bộ máy nhà nước của thời Đinh với kinh đô Hoa Lư.

Triều đình trung ương do vua đứng đầu, nắm mọi quyền hành về dân sự cũng như quân sự.

Dưới vua là các chức quan văn, võ, trong đó cao nhất là Định quốc công (Nguyễn Bặc), Ngoại giáp (Đinh Điền), Thập đạo tướng quân (Lê Hoàn). Về sau, Lê Hoàn đặt thêm các chức thái sư, đại tổng quản, thái úy, đô hộ phủ sĩ sư, tả và hữu điện tiền chỉ huy sứ, chi hậu v.v... Đặc biệt ở thời Đinh – Tiền Lê còn có một bộ phận tăng quan với các chức tăng thống, tăng lục, sùng chân uy nghi v.v... Lê Hoàn đã dùng một vị đại sư làm quốc sư (Ngô Chân Lưu) vừa phụ trách việc quản lí đạo Phật vừa làm cố vấn cho nhà vua.

Hệ thống các đơn vị hành chính và chính quyền địa phương cũng được tổ chức đầy đủ. Ban đầu cả nước được chia thành 10 đạo. Năm 1002, Lê Hoàn đổi 10 đạo thành lộ, dưới có phủ, châu. Các lộ, châu đều có quản giáp, thứ sử, trấn tướng... trông coi. Thời Tiền Lê, nhằm bảo vệ quyền lực của dòng họ, nhà vua đã cử các hoàng tử trông coi các châu về tất cả các mặt. Trừ các nhà sư, quan lại trong ngoài triều hầu hết là võ tướng.

Nhà Đinh – Tiền Lê rất chú trọng xây dựng quân đội. Ở kinh thành có một đạo cấm quân gồm khoảng 3000 người. Đạo quân này chủ yếu làm nhiệm vụ bảo vệ hoàng thành và các vua quan. Bên cạnh đó còn có một đạo quân Tứ sương, canh giữ các cổng thành.

Chế độ ngụ binh ư nông được thực hiện để nhà nước có được một lực lượng quân sự lớn khi cần. Lực lượng này gồm 10 đạo, mỗi đạo gồm 10 quân, mỗi quân gồm 10 lữ, mỗi lữ gồm 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người. Nếu đúng như vậy, nhà Đinh – Tiền Lê đã từng có đến 100 vạn quân. Quân sĩ đều được trang bị quần áo, mũ da bốn bề khâu giáp nhau lại, trên hẹp, dưới rộng, chóp phẳng và có vũ khí đầy đủ : cung, nỏ, giáo mác, lao, gậy, mộc bài. Thủy quân gồm nhiều chiến thuyền, trang bị đầy đủ. Với những tướng lĩnh có nhiều kinh nghiệm, quân đội của nhà Đinh – Tiền Lê đã hoàn thành tốt nhiệm vụ giữ vững an ninh đất nước và chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc.

Trong buổi đầu xây dựng và củng cố một đất nước vừa thống nhất lại sau nhiều năm rối loạn và một nhà nước quân chủ tập quyền mới thành lập, nhà Đinh – Tiền Lê rất coi trọng luật pháp. Những hành động chống lại nhà nước trung ương, phá hoại trật tự an ninh xã hội v.v... đều bị trừng trị nặng. Luật pháp thành văn chưa có điều kiện soạn thảo và ban hành, nhưng như sử cũ ghi lại : "Vua (chỉ Đinh Tiên Hoàng) muốn lấy uy thế để ngự trị thiên hạ mới đặt vạc dầu lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ ở trong cũi, hạ lệnh rằng : người nào trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vào vạc dầu nấu hay cho hổ ăn. Mọi người sợ phục không dám trái"(1). Thời Tiền Lê, nhà vua thường tùy tiện xét xử. Theo sứ nhà Tống là Tống Cảo, bấy giờ "tả hữu có lỗi nhỏ cũng giết đi hoặc đánh từ 100 đến 200 roi, bọn giúp việc ai hỏi có điều gì trái ý cũng đánh 30 hay 50 roi, truất làm tên gác cổng khi hết giận lại gọi về làm chức cũ". Năm 1002, vua Lê "định luật lệnh", tiếc rằng sách xưa không còn, nên không có thông tin cụ thể. Theo nhà sử học thế kỉ XIX là Phan Huy Chú :"Thời cổ làm việc chỉ có quy chế, không dùng hình luật vì đời thuần, phép giảm, có thể châm chước tùy nghi được"(2). Có thể nghĩ rằng, bấy giờ hình pháp nói chung hà khắc, việc xét xử ở trung ương chủ yếu do vua định đoạt, còn ở địa phương thì do các quan trông coi quyết định. Luật tập quán còn thịnh hành.

Việc tuyển chọn quan lại đương thời chưa có chế độ cụ thể. Những người nắm quyền chủ yếu là võ tướng đã từng tham gia cuộc đánh dẹp các sứ quân hoặc là các hoàng tử. Về sau, một số văn thần cũng được cất nhắc lên giữ các vị trí thân cận với vua, thay dần các vị sư giỏi. Nhà nước cũng bước đầu phong cấp "hộ nông dân" cho các tướng làm bổng lộc suốt đời.

Nhìn chung, nhà nước Đinh – Tiền Lê tuy đã tiến một bước quan trọng trên con đường khẳng định nền độc lập dân tộc, nhưng vẫn còn rất đơn giản, thể hiện sự quá độ sang một thời kì phát triển ổn định theo hướng phong kiến hóa ngày càng vững chắc và mang đậm ý thức dân tộc.

---

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, T.2. Hà Nội 1972, tr.154

(2) *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.III, Nxb Sử học Hà Nội 1961, tr.94

2. Tình hình kinh tế

Đại Cồ Việt là một nước nông nghiệp thuần túy. Những năm dưới thời họ Khúc, họ Ngô, do tác động của các cuộc chiến tranh hay tranh chấp nội bộ, nhà nước không có điều kiện xây dựng một nền kinh tế riêng.

Đất nước ổn định. Ý thức về quyền lực tập trung của nhà nước quân chủ dần dần dẫn đến sự hình thành của quan niệm về quyền sở hữu tối cao của nhà vua đối với toàn bộ ruộng đất trong nước. Thực hiện quan niệm này, Đinh Bộ Lĩnh sau khi lên ngôi hoàng đế đã phong ấp hay phong hộ nông dân cho các tướng lĩnh có công như Trần Lãm, Nguyễn Tấn, Phạm Hán, Phạm Phổ v.v... Tiếp sau đó, nhà Tiền Lê đã thực hiện việc phong ấp cho các hoàng tử và giao cho họ cai quản địa phương cơ ấp của mình. Một số quan chức cao cấp như Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn cũng được phong ấp ở Đằng Châu.

Hơn nữa, Lê Hoàn còn sử dụng một số vùng đã tịch thu được của các sứ quân để làm ruộng tịch điền, phục vụ nghi lễ khuyến khích sản xuất nông nghiệp và lấy thóc lúa đưa vào kho nhà nước. Bố Hải Khẩu - vùng đất lập nghiệp cũ của sứ quân Trần Lãm, Đỗ Động của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc và một số vùng khác như Bàn Hải, Đọi Sơn (Hà Nam) v.v... đều là tịch điền của nhà nước. Các vùng đất này đều do những người bị tù tội hay nông dân làm nghĩa vụ lao dịch cầy cấy, toàn bộ thu hoạch thuộc về nhà nước.

Bên cạnh đó, một hiện tượng được bia cổ ghi lại đã nói thêm về điều này. Theo tấm bia "Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh"[1]. Vua Đinh Tiên Hoàng đã phong Lê Lương - người Đông Sơn - Thanh Hóa - làm đô quốc dịch sứ của quận Cửu Chân, thuộc Ái Châu, cai quản cả một vùng đất rộng lớn "đông đến Phân Địch, nam đến Vũ Long, tây đến đỉnh núi Ma La, bắc đến lèn Kim Cốc" và cho con cháu ông được đời đời làm quan coi đất ấy. Thực ra thì vùng đất rộng lớn này vốn thuộc quyền cai quản của dòng họ Lê Lương từ trước và bản thân ông cũng là một lãnh chúa lớn của địa phương này. Việc phong cấp mang ý nghĩa khẳng định quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của nhà nước mới.

Ruộng đất trong nước nói chung thuộc sở hữu làng xã. Nhân dân trong làng, theo tập tục chia ruộng đều cho nhau để cày cấy và hàng năm nộp thuế cho nhà nước. Một số làng mới được thành lập bằng phương thức khai hoang, cũng theo phương thức phân chia ruộng đất đó. Tuy nhiên, ở một số nơi vẫn tồn tại các trang trại của con cháu các viên quan đô hộ cũ thời Đường hoặc các thổ hào địa phương. Rải rác ở nơi này hay làng nọ, đã xuất hiện ruộng đất tư hữu. Quá trình phong kiến hóa được tiếp tục.

---

(1) Bia được dựng vào năm 1124 và được khắc lại vào năm 1726.

Những điều kiện hoà bình, ổn định xã hội đã giúp cho người nông dân phát triển sản xuất vừa để có thu nhập duy trì cuộc sống vừa có thóc lúa nộp thuế cho nhà nước hay cho các quan chức, chủ ấp. Nhà nước mới cũng quan tâm nhiều hơn đến nông nghiệp. Vua Lê, hàng năm vào đầu xuân, vẫn về địa phương làm lễ cày tịch điền để khuyến khích sản xuất. Nhà Lê cũng chú ý đào vét sông kênh vừa phục vụ việc lưu thông vừa phục vụ sản xuất nông nghiệp. Năm 1003, Lê Hoàn sai quân dân nạo vét kênh Đa Cái (Hoa Cái – Nghệ An), năm 1009 Lê Long Đĩnh cho phép quân dân Ái Châu (Thanh Hóa) đắp đường, đào kênh ở vùng mình v.v...

Sự khuyến khích của nhà nước và sự nỗ lực của nhân dân đã làm cho nông nghiệp ngày càng ổn định và bước đầu phát triển. Mùa lúa các năm 987, 989 đều tốt.

Tiếp nối quá trình phát triển thủ công nghiệp thời Bắc thuộc, các ngành nghề thủ công thời Đinh – Tiền Lê cũng ngày càng mở rộng hoạt động.

Theo phương thức thời Đường, nhà nước Đinh – Tiền Lê xây dựng một số quan xưởng chuyên sản xuất các sản phẩm thủ công cần thiết cho mình. Hình thành những xưởng đúc tiền, rèn vũ khí, may mũ, áo, xây dựng cung điện, nhà cửa, chùa chiền. Kinh đô Hoa Lư như sử cũ ghi : "có điện Bách bảo thiên tuế ở núi Đại Vân, cột điện dát vàng bạc làm nơi coi chầu ; phía đông là điện Phong Lưu, phía tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc", ngoài ra còn có "lầu Đại Vân, điện Trường Xuân, điện Long Lộc lợp bằng ngói bạc", điện Càn Nguyên v.v... Gần động Thiên Tôn, nhà Đinh – Tiền Lê cũng cho xây đài Kính Thiên làm nơi tế cáo trời đất... Xung quanh kinh thành có tường thành hoặc xây bằng gạch, hoặc đắp bằng đất, đá. Trong thành còn có một số ngôi chùa như chùa Nhất Trụ, các kho vũ khí hoặc kho đồ dùng hàng ngày, kho thóc thuế v.v...

Trong nhân dân, các nghề thủ công cổ truyền như kéo tơ, dệt lụa, làm đồ gốm, rèn sắt, đúc đồng, làm giấy đều phát triển. Nhà nước đã từng dùng các sản phẩm của thủ công nghiệp nhân dân để làm cống phẩm. Nghề đóng thuyền, làm đồ vàng bạc xuất hiện ở nhiều nơi. Trình độ kĩ thuật ngày càng được nâng cao.

Trao đổi buôn bán giữa các miền khá thường xuyên. Chợ búa mọc lên ở nhiều nơi. Để góp vào việc phát triển thương nghiệp và cũng là để khẳng định ý thức làm chủ đất nước của mình, từ đầu thời Đinh, nhà nước đã cho đúc tiền "Thái bình". Năm 984, vua Lê lại cho đúc tiền "Thiên phúc"... Hoa Lư, Long Biên, Đại La, Luy Lâu v.v... trở thành những trung tâm buôn bán. Đường sá được sửa đắp, nối liền kinh đô với vùng nam cũng như vùng bắc. Năm 983, Lê Hoàn cho đào con sông nối từ núi Đồng Cổ (Yên Định – Thanh Hóa) đến sông Bà Hòa (Tĩnh Gia – Thanh Hóa) thuyền bè công tư đi lại đều tiện. Năm 1003, Lê Hoàn lại cho vét kênh Đa Cái (Nghệ An). Năm 1009,

Lê Long Đĩnh cho đóng thuyền chở người qua lại trên sông Vũ Lũng và cho đào sông, đắp đường từ cửa sông Chi Long (Nga Sơn - Thanh Hóa) đến sông Vũ Lũng. Từ năm 992, Lê Hoàn đã sai phụ quốc Ngô Tử An đem 3 vạn người đắp đường từ cửa Nam Giới (Thạch Hà - Hà Tĩnh) đến châu Địa Lý (bắc Quảng Bình). Năm 1009, Lê Long Đĩnh lại sai Phòng át sứ Hồ Thủ Ích đem 5000 quân vào sửa đắp lại con đường này.

Từ năm 976, thuyền buôn nước ngoài đã đến xin buôn bán với nước ta. Năm 1009, Lê Long Đĩnh xin đặt quan hệ buôn bán với nhà Tống, được nhà Tống cho thông thương với châu Liêm và trấn Như Hồng (thuộc nam Quảng Tây, Quảng Đông)

Nhìn chung, sự phát triển kinh tế, từ nông nghiệp cho đến công thương nghiệp, dưới thời Đinh - Tiền Lê, khá đều đặn và ngày càng đa dạng. Nó đã tạo điều kiện nâng cao đời sống của nhân dân, củng cố nhà nước trung ương tập quyền vừa nâng cao sức chiến đấu của nhà nước Đinh - Tiền Lê.

3. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống (981)

Năm 970, sau khi ổn định việc xây dựng triều đình mới, Đinh Bộ Lĩnh cử sứ bộ sang nhà Tống giao hảo. Các năm 972, 973, vua Đinh lại cử Đinh Liễn làm chánh sứ sang Tống cầu phong. Vua Tống đã sai sứ sang phong Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận vương và phong Đinh Liễn làm Tĩnh hải quân tiết độ sứ, An Nam đô hộ. Quan hệ Việt - Tống diễn ra tốt đẹp.

Cuối năm 979, hai cha con Đinh Bộ Lĩnh - Đinh Liễn bị ám hại. Nội bộ triều đình lục đục, vua mới còn nhỏ. Được tin đó, nhà Tống vội sai các tướng Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng... đem quân sang xâm lược nước ta.

Mùa thu năm 980, viên quan coi Lạng Châu (Lạng Sơn) cho người về kinh cấp báo tin quân Tống chuẩn bị đánh xuống nước ta. Dương thái hậu giao cho phụ chính Lê Hoàn tổ chức cuộc kháng chiến và tiếp đó, đưa Lê Hoàn lên làm vua. Lê Hoàn đã cùng các tướng huy động quân sĩ cùng nhân dân khẩn trương chuẩn bị chống giặc. Theo kế của Ngô Quyền trước đây, ông sai quân đóng cọc nhọn ở vùng cửa sông Bạch Đằng để ngăn thủy quân của giặc, đặt một số đồn quân ở vùng biên giới đông bắc và cho người sang nhà Tống dâng sớ xin được lập Đinh Toàn làm vua, nhằm gây thêm sự chủ quan, kiêu ngạo của quân Tống và tăng thời gian chuẩn bị của quân ta.

Tháng 4 năm 981, bất chấp sớ cầu phong của Lê Hoàn, quân Tống ồ ạt kéo vào nước ta theo hai đường : Đạo quân của bọn Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ tiến theo đường Lạng Sơn, đạo quân của Lưu Trừng, Giả Thực tiến về phía cửa sông Bạch Đằng. Theo kế hoạch đã định, khi thủy quân của giặc đến vùng ven biển gần cửa sông Bạch Đằng thì Lê Hoàn cử quân tiến ra chống cự kịch liệt. Không đánh nổi quân ta, thủy quân giặc buộc phải rút lui. Trong lúc đó, Hầu Nhân Bảo chờ mãi

không thấy tin tức gì của thủy quân, phải đốc thúc Tôn Toàn Hưng – bấy giờ còn đóng lại ở Hoa Bộ (nam Quảng Đông – Trung Quốc) chờ tin, tiến xuống, nhưng Toàn Hưng không chịu. Hầu Nhân Bảo đành tự mình đốc quân đánh xuống theo đường sông Chi Lăng (sông Thương). Lê Hoàn đã phục binh đánh tan giặc, giết chết Hầu Nhân Bảo, rồi nhân đà thắng lợi đánh thẳng lên phía bắc. Trần Khâm Tộ được tin Nhân Bảo chết, hoảng sợ, ra lệnh rút quân chạy về nước nhưng không kịp. Quân ta đã đánh cho giặc tơi bời, quá nửa số quân của Trần Khâm Tộ tử trận cùng với tên chủ tướng. Trong cuộc quyết chiến này, hai tên tướng Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân đã bị ta bắt. Những tên khác như Tôn Toàn Hưng, Lưu Trừng, Giả Thực, Vương Soạn chạy thoát về nước (sau đều bị xử tử hoặc giam cho đến chết). Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống hoàn toàn thắng lợi. Một lần nữa, nhân dân ta đã bằng sức chiến đấu anh dũng của mình, khẳng định quyền làm chủ đất nước, bảo vệ vững chắc những thành quả đấu tranh và xây dựng của tổ tiên mình. Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã giáng một đòn nặng nề vào tư tưởng bành trướng của vua tôi nhà Tống. Tên tuổi của Lê Hoàn và quân tướng nhà Tiền Lê cũng như của Dương thái hậu mãi mãi khắc sâu vào lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

4. Tình hình nội trị và ngoại giao thời Tiền Lê

– Sau khi đánh bại cuộc xâm lược của nhà Tống, Lê Hoàn bắt tay vào việc ổn định tình hình trong nước. Ngoài việc tổ chức lại chính quyền, mở mang đường sá, khuyến khích nhân dân sản xuất, nhà Lê phải lo chống lại các cuộc nổi dậy của nhân dân các vùng xa, đặc biệt là ở các châu phía nam.

Năm 989, quản giáp Dương Tiến Lộc được cử đi thu thuế ở hai châu Ái, Hoan, đã nhân đó liên kết với một số thủ lĩnh địa phương giữ châu, chống lại triều đình. Lê Hoàn phải cầm quân đi đánh dẹp.

Các năm 999, 1001, Lê Hoàn lại phải đem quân đánh dẹp các cuộc nổi dậy của người Hà Động, Cử Long (đều thuộc miền tây Thanh Hóa). Tình hình tạm yên trong một thời gian.

Năm 1008, dân hai châu Đô Lương, Vị Long (thuộc Tuyên Quang) nổi dậy. Lê Long Đĩnh đã cầm quân đi đánh. Tiếp đó, năm 1009, Lê Long Đĩnh lại phải đem quân đi đánh người châu Thạch Hà... (thuộc Hà Tĩnh).

Tình hình này vẫn còn diễn ra trong nhiều năm dưới thời Lý.

– Trong công cuộc ổn định tình hình ở phía nam, nhà Tiền Lê còn phải đối phó với những hoạt động xâm lấn của Chăm-pa.

Năm 979, Khi Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại, vua Chăm-pa nghe lời xúi giục của Ngô Nhật Khánh (phò mã của nhà Đinh) đã cho thủy quân tiến ra, định xâm lấn vùng nam Đại Cồ Việt. Chẳng may, hạm thuyền Chăm-pa bị bão tố đánh đắm, vua Chăm-pa buộc phải chạy về nước.

Năm 980, sau khi lên ngôi, Lê Hoàn đã cử Từ Mục và Ngô Tử Canh sang Chămpa đặt quan hệ hòa hiếu, nhằm yên mặt nam để chống giặc Tống. Vua Chămpa cậy thế hùng mạnh, đã bắt giữ các sứ thần.

Năm 982, sau khi đã đánh bại quân Tống, Lê Hoàn quyết định đem quân đánh Chămpa, tiến thẳng đến kinh đô, phá hủy thành trì rồi rút quân về. Quan hệ Việt - Chăm tạm yên.

- Quan hệ với nhà Tống sau chiến tranh bắt đầu hòa hoãn, tốt đẹp. Năm 982, 983 Lê Hoàn sai sứ sang Tống cầu phong, đặt lại quan hệ hòa hiếu. Năm 986, nhà Tống cử sứ bộ sang phong Lê Hoàn làm Tĩnh hải quân tiết độ sứ, An Nam đô hộ, kinh triệu quận hầu. Lê Hoàn đã nhân đó trao trả nhà Tống hai tên tướng Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân.

Năm 987, nhà Tống cử Quốc tử giám bác sĩ là Lý Giác sang sứ nước ta. Với ý thức dân tộc, không chịu thua kém nước người, Lê Hoàn đã cử một nhà sư giỏi là Đỗ Thuận đóng giả làm Giang lệnh, chèo đò sang đón sứ. Ra giữa sông, Lý Giác nhìn thấy đôi ngỗng đang bơi, bèn ứng khẩu ngâm hai câu thơ :

Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha

Nghĩa là

Ngỗng kia, ngỗng một đôi
Ngửa mặt nhìn chân trời

Đỗ Thuận bình tĩnh vừa chèo đò vừa đọc tiếp :

Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba

Nghĩa là

Lông trắng phô nước biếc
Rẽ sóng, chèo hồng bơi

Lý Giác vừa ngạc nhiên vừa khâm phục và từ đó luôn luôn tỏ ra kính nể triều đình nhà Tiền Lê.

Năm 990, sứ nhà Tống là Tống Cảo sang nước ta phong thêm cho Lê Hoàn hai chữ "đặc tiến". Lê Hoàn đã dàn chiến thuyền trên sông để đón sứ, sau đó lên bộ cùng sứ thần đi ngựa về cung. Đến điện Minh Đức, Lê Hoàn nhận sắc phong nhưng không lạy, lấy cớ là vừa qua đi đánh giặc bị ngã ngựa, chân đau. Trong tiệc thết đãi, Lê Hoàn lại nói với Tống Cảo về tâu với vua Tống là từ sau, khi có quốc thư thì cho giao nhận ngay ở đầu địa giới, không phiền phải đến tận kinh đô nữa. Đề nghị này đã được vua Tống chấp nhận.

Năm 991, Lê Hoàn sai sứ sang Tống đáp lễ.

Năm 993, nhà Tống sai sứ sang phong Lê Hoàn làm Giao Chỉ quận vương, tiếp đó, năm 997, vua Tống lại phong Lê Hoàn làm Nam bình vương.

Quan hệ Việt – Tống tốt đẹp. Nhà Tiền Lê tuy chịu thần phục nhà Tống, hàng năm nộp cống đầy đủ, nhưng luôn luôn giữ vững tinh thần tự chủ, độc lập.

Năm 1005, Lê Hoàn chết. Các con của Lê Hoàn tranh chấp ngôi vua, đem quân đánh lẫn nhau. Năm 1006, viên tri Quảng Châu của nhà Tống dâng sớ xin đem quân xâm lược Đại Cồ Việt. Vua Tống đã khước từ, nói :"Họ Lê thường vẫn sai con vào chầu, không thiếu trung thuận, nay nghe tin mới chết, chưa có lễ thăm viếng đã vội đem quân sang đánh trong lúc có tang, có phải là việc làm của đấng vương giả đâu !"

Ít lâu sau, an phủ sứ Thiệu Việp lại xin vua Tống đánh chiếm nước ta một lần nữa nhưng vua Tống vẫn bảo : "Giao Châu độc địa, nếu đem quân sang đánh, chết hại rất nhiều, nên giữ cẩn thận cõi đất của tổ tông mà thôi".

Năm sau đó, vua Tống phong Lê Long Đĩnh là Giao Chỉ quận vương và đúc ấn ban cho. Long Đĩnh đã nhân đó, xin được thông thương với vùng Hoa Nam.

5. Nhà Tiền Lê suy vong. Nhà Lý thành lập

Lê Hoàn chết, con là Long Việt lên nối ngôi mới được 3 ngày thì bị em là Long Đĩnh giết và cướp ngôi. Xảy ra cuộc chiến giữa các hoàng tử và Long Đĩnh, tranh chấp ngôi vua, kéo dài trong 8 tháng. Các hoàng tử lần lượt bị giết hoặc chịu hàng phục Long Đĩnh (tức Lê Ngọa Triều). Lê Long Đĩnh chấn chỉnh lại triều đình, đặt quan hệ với nhà Tống và đem quân đi trấn áp các cuộc nổi dậy của những vùng xa. Tình hình trở lại ổn định. Lê Long Đĩnh xoay sang ăn chơi trụy lạc nên mắc bệnh trĩ phải nằm để hội chầu với các quan, Long Đĩnh lại thích những trò hành hình dã man như đốt người, xẻo thịt, thả người trôi sông, bắt trèo cây cao rồi chặt đổ cho người rơi xuống chết. Trong cung lại nuôi một số người chuyên pha trò những lúc vua nói với các quan. Chính sự đổ nát, lòng người chán nản.

Trước tình hình đó, một số nhà sư ở châu Cổ Pháp (Bắc Ninh) đã truyền nhau những câu "sấm" nói về sự sụp đổ tất yếu của nhà Tiền Lê. Tháng 11 năm 1009, Lê Ngọa Triều chết. Được sự ủng hộ của các nhà sư và theo lời "sấm kí", chi hậu Đào Cam Mộc cầm đầu một số triều thần đưa Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ, Lý Công Uẩn lên làm vua.

> Lý Công Uẩn là người châu Cổ Pháp, thủa nhỏ làm con nuôi của nhà sư Lý Khánh Văn, sau đó đến học ở chùa Lục Tổ của sư Vạn Hạnh. Lớn lên, ông được cử chỉ huy quân Điện tiền, thăng dần lên chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ, Lý Công Uẩn là người vừa có học, có đức lại biết xử sự đúng nên rất được triều thần nhà Tiền Lê quý trọng.

Lý Công Uẩn lên ngôi, xuống lệnh đại xá cho thiên hạ, quyết định lấy năm 1010 làm năm Thuận Thiên thứ nhất. Nhà Lý thành lập, một giai đoạn mới trong lịch sử bắt đầu.

Chương VI

ĐẠI VIỆT Ở THẾ KỈ XI - XII - THỜI LÝ

I. DIỄN BIẾN CHÍNH TRỊ VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Định đô Thăng Long

Ngày 2 tháng 11 năm Kỉ Dậu tức là ngày 21 tháng 11 năm 1009, được thế lực Phật giáo đứng đầu là sư Vạn Hạnh cùng các triều thần ủng hộ, Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế. Ông thấy Hoa Lư chật hẹp, kinh tế nông công thương còn thấp kém, giao thông vận tải gặp rất nhiều khó khăn, vị trí giao thông của sông Đáy đã giảm sút "không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn dời đô đi nơi khác". Bởi vậy công việc lớn đầu tiên là dời đô ra Đại La. Đầu năm 1010 nhà vua viết *Chiếu dời đô*. Bài chiếu có đoạn viết: "Chỉ vì muốn đóng đô ở trung tâm mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu, trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi. Cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh... được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi Nam Bắc, Đông, Tây, lại tiện hướng nhìn sông, tựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ, ngập lụt, muôn vật rất mực phong phú, tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước. Cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời"(1).

Tháng 8 năm 1010, Lý Công Uẩn từ Hoa Lư ra Đại La. Thuyền đỗ ở dưới thành thấy "có rồng vàng hiện lên thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành là thành Thăng Long"(2).

Lý Công Uẩn tổ chức công trường lớn xây thành Thăng Long. Thăng

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, q. 11, tờ 20, bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, tập I, tr. 241. 242.

Long thời Lý được chia thành hai khu vực riêng biệt, có hai vòng thành bao bọc. *Vòng thành ngoài* là La Thành của Cao Biền được giữ nguyên.

Dấu vết La Thành còn lại ngày nay có thể phác họa như sau: phía đông là đoạn đê sông Hồng lên tới Hồ Tây, tiếp là đoạn đường Hoàng Hoa Thám rồi chạy theo bờ tả ngạn sông Tô Lịch từ Bưởi đến Ô Cầu Giấy lại tiếp qua Giảng Võ đến Ô Chợ Dừa, Kim Liên rồi thẳng đường Đại Cồ Việt và đường Trần Khát Chân cho đến Ô Đống Mác lại gặp đê sông Hồng, với độ dài khoảng 30 km. Như vậy La Thành thời Lý là vòng thành khép kín và chủ yếu dựa theo địa hình tự nhiên. Thành bằng đất, ngoài thành là sông Hồng, sông Tô Lịch và nhiều đầm hồ.

Vòng thành trong được xây đắp bắt đầu từ khi Lý Công Uẩn định đô và kéo dài trong mấy chục năm sau. *Vòng thành trong* cũng chủ yếu được đắp bằng đất, ngoài có hào bao quanh. Thành mở bốn cửa lớn là cửa Tường Phù ở phía đông, cửa Quảng Phúc ở phía tây, cửa Đại Hưng ở phía nam, cửa Diệu Đức ở phía bắc[1] (khu vực này đều thuộc quận Ba Đình ngày nay).

Vòng thành trong có hai khu: khu làm việc của triều đình và khu ở của hoàng thất. Chiếm vị trí trung tâm và quan trọng nhất là điện Càn Nguyên, nơi Vua và triều thần hội họp luận bàn chính sự. "Bên tả là điện Tập Hiền, bên hữu là điện Giảng Võ. Lại mở cửa Long Phi thông với cung Nghinh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn. Hướng chính nam dựng điện Cao Minh đều có thềm rồng. Trong thềm rồng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía. Sau điện Càn Nguyên[2] lại dựng hai điện Long An, Long Thụy làm nơi vua nghỉ, bên tả xây điện Nhật Quang, bên hữu xây điện Nguyệt Minh, phía sau lại xây dựng hai cung Thúy Hoa[3], Long Thụy làm chỗ ở cho cung nữ.

Như vậy thành Thăng Long thời Lý trên bình diện kiến trúc các cung điện được bố trí theo kiểu trục đối xứng lấy điện Càn Nguyên (sau gọi là điện Thiên An) làm trung tâm nhằm tăng thêm tính chất tôn nghiêm của quyền lực nhà vua. Việc phân chia thành hai khu vực[4], cũng có ý nghĩa phân biệt rõ ràng thân phận các tầng lớp cư dân.

---

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd, t.1, tr. 242.

(2) Theo sách *Tây Hồ chí* thì điện Càn Nguyên thời Lý, về sau là đền Dực Thánh, phường Hồ Khẩu Hà Nội.

(3) Cung Thúy Hoa, cũng theo *Tây Hồ chí* được xây trên bãi Đại Quy bên hồ, thuộc phường An Hoa, nhà Lý thường lấy nơi đây làm nơi du lãm. Đến thời Trần đổi là Điện Hàm Nguyên. Nền cũ nay là chùa Trấn Bắc (thuộc Ba Đình, Hà Nội).

(4) Có người cho rằng thời Lý thành này có 3 vòng là La Thành, Cung Thành, Long Thành. Xem Đỗ Văn Ninh *Thành cổ Việt Nam*, Nxb, Khoa học xã hội, 1983, tr. 75 - 76 và *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 123.

Ngoài khu vực kiến trúc cung điện của các vua quan, cung tần, Thăng Long thời Lý còn có khu vực rộng lớn là các phố phường, làng nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Cùng với sông Hồng rộng lớn với nhiều bãi phù sa vòng qua phía bắc và phía đông, Thăng Long còn có nhiều hồ đầm, sông nhỏ bao quanh. Hồ Dâm Đàm (Hồ Tây) phía bắc, sông Tô Lịch ven theo phía tây và vòng xuống tây nam. Sông Kim Ngưu và một số đầm nhỏ chảy xuôi về phía nam và phía đông thành Đại La. Gần đê sông Hồng cũng có hệ thống hồ đầm (kéo dài từ phía nam chợ Đồng Xuân, hồ Hoàn Kiếm ra khu vực Bẩy mẫu ngày nay).

Năm 1054, Lý Thánh Tông đổi tên nước là *Đại Việt*.

2. Tổ chức chính quyền, triều đình và các cấp địa phương.

a) *Triều đình.*

Năm 1010, Lý Thái Tổ chuyển các quan chức từ Hoa Lư ra Thăng Long thiết lập một triều đình tập trung quyền hành vào tay hoàng đế. Các cơ quan và chức vụ chủ yếu buổi đầu vẫn giữ theo thể thức triều Đinh - Lê.

Lý Thái Tổ và các vua tiếp theo đều dùng nhiều biện pháp tăng cường quý tộc hóa và quan liêu hóa dòng họ Lý, tạo ra một hoàng tộc lớn để nắm các chức vụ chủ chốt của chính quyền. Lý Thái Tổ vừa lên ngôi vua là ban chức phong tước cho con cháu, những người thân trong họ hàng cùng các quan lại có công tôn phù. Các con của ông đều được phong là Đông Chinh Vương, Dực Thánh Vương, Vũ Đức Vương, Khai Quốc Vương... Các Vương đều có phủ đệ riêng. Thái Tổ còn phong cho anh làm Vũ Uy Vương, chú làm Vũ Đạo Vương, con của Vũ Uy Vương là Trưng Hiền làm Thái úy. Người có công trợ giúp tích cực như Đào Cam Mộc được phong là Tín Nghĩa hầu, lấy trưởng nữ của Lý Thái Tổ. Các người khác như Trần Cảo được phong là tướng công, Ngô Đinh làm khu mật sứ, Đào Thạc Phụ làm thái bảo, Đặng Văn Hiếu làm thái phó.

Loạn ba vương. Ngày 1 tháng 3 năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tổ mất. Triều thần đến cung Long Đức đưa Thái tử Phật Mã lên ngôi hoàng đế. Biết tin này, Đông Chinh vương Lực cùng với Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương kéo quân của phủ mình vào Cấm Thành. Đông Chinh Vương mai phục ở phía trong Cấm Thành, Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương phục quân ở cửa Quảng Phúc, đợi Thái tử Phật Mã đến thì đánh úp. Phật Mã từ cửa Tường Phù vào đến điện Càn Nguyên, thấy động, liền cho quân đóng các cửa điện lại và sai quân lính bố trí phòng bị. Phật Mã nhìn những người

hầu cận xung quanh hỏi: "Ta đối với anh em không phụ bạc chút nào. Nay ba vương làm việc bất nghĩa, quên đi mệnh của tiên đế, muốn mưu chiếm ngôi báu, các khanh nghĩ thế nào?" - Nội thị Lý Nhân Nghĩa thẳng thắn trả lời" "Nay ba vương làm phản thì là anh em hay là kẻ thù? Xin cho thần đánh một trận để quyết được thua".

Quân ba phủ vẫn vây bức gấp rút. Phật Mã liệu thế không thể kìm được, bèn giao việc đánh dẹp cho Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiểu. Nghĩa và Hiểu mở cửa thành thúc quân tiến đánh. Lê Phụng Hiểu tuốt gươm xông thẳng đến cửa Quảng Phúc hô to: "Bọn Vũ Đức Vương trong bụng ngấm ngầm làm điều phản trắc, trên quên ơn tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con, Phụng Hiểu xin dâng lưỡi gươm này". Rồi thẳng đến bên ngựa Vũ Đức Vương, bắt sống Vũ Đức và giết tại trận. Quân ba vương phủ tan chạy, bị giết gần hết. Đông Chinh và Dực Thánh thoát thân.

Ngày 4 tháng 3 năm Mậu Thìn (1028) Đông Chinh và Dực Thánh đến xin chịu tội. Vua tha tội chết.

Ba vương Đông Chinh, Dực Thánh và Vũ Đức đã làm náo loạn triều đình, ngôi hoàng đế của Phật Mã nghiêng ngửa. Ông nghĩ rằng cần phải cố kết chặt chẽ các quý tộc họ Lý và triều thần hơn nữa thì mới giữ vững ngôi vua, triều đình mới ổn định, rồi đặt ra lễ thề đền Đồng Cổ (nay là quận Ba Đình, Hà Nội). Ngày 25 tháng 3 (âm lịch) hàng năm tất cả con cháu họ Lý, các đại thần trong triều chỉnh đốn đội ngũ, treo gươm giáo trước thần vị Đồng Cổ cùng nhau uống máu ăn thề: "làm con bất hiếu, làm tôi bất trung xin thần minh giết chết". Người nào trốn tránh không đến bị phạt 50 trượng.

Sau nội loạn ba vương, Lý Thái Tông tăng cường thêm võ quan. Những bầy tôi thân tín như Lê Phụng Hiểu, Lý Nhân Nghĩa được giữ các chức vụ chủ chốt trong triều. Người thân của các hoàng hậu vào nắm chính quyền như một lực lượng của nội tộc họ Lý. Cha của hoàng hậu họ Mai là Hựu làm An quốc thượng tướng, cha của hoàng hậu họ Vương là Đỗ làm Phụ quốc thượng tướng, cha của hoàng hậu họ Đinh là Ngô Thượng làm Khuông quốc thượng tướng.

Thời Lý, ngoại thích là bộ phận nắm chức vụ lớn trong triều đình, điển hình là việc Lý Anh Tông dùng Đỗ Anh Vũ, em của Đỗ Thái hậu. Uy thế của Vũ rất lớn, "Vũ lại tư thông với Lê Thái hậu, nhân thế là càng kiêu căng, ở triều đình thì thoát tay lớn tiếng, sai bảo quan lại thì hất hàm ra hiệu, mọi người đều liếc nhau không dám nói"[1]. Vào đầu thế

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, qI, tr. 318

kỉ XIII, chính họ Trần ở Hải Ấp (Thái Bình) đã lợi dụng thế ngoại thích đưa người vào nắm chính quyền rồi lật đổ nhà Lý.

Trong triều đình, đại thần đứng đầu hai ban văn võ là tể tướng và các á tướng. Tể tướng giữ chức Phụ quốc thái phó với danh hiệu "bình chương quân quốc trọng sự". Có người lại mang thêm danh chức trong tam thái (thái sư, thái phó, thái bảo), trong tam thiếu (thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo). Có thể kể một số tể tướng nhiều danh vọng thời Lý như Lý Thường Kiệt làm Thái phó phụ quốc thượng tướng quân, Lý Đạo Thành làm Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự thời Lý Thánh Tông; Tô Hiến Thành giữ chức Nhập nội kiểm hiệu Thái phó bình chương quân quốc trọng sự, (thời Lý Anh Tông) cũng nổi tiếng là người chính trực.

Các á tướng thì giữ chức tả, hữu tham tri chính sự. Dưới tể tướng và á tướng là các hành khiển được gia thêm danh hiệu "nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ bình chương sự". Các hành khiển phần nhiều lấy trong hàng ngũ hoạn quan.

Tể tướng, Á tướng và hành khiển là các quan chức nằm trong cơ quan gọi là "mật viện" (bao gồm trung thư sảnh và môn hạ sảnh).

Dưới bộ phận trung khu là 6 bộ, các sảnh, các viện. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* có ghi: "Bên văn thì có bộ thượng thư, tả hữu tham tri, tả hữu gián nghị và trung thư thị lang. Thuộc quan thì có trung thư thừa, trung thư xá nhân. (Lại có) bộ thị lang, tả hữu ty lang trung, thượng thư sảnh viên ngoại lang, đông tây cáp môn sứ, tả hữu phúc tâm, nội thường thị, phủ sĩ sư, điện học sĩ, hàn lâm học sĩ, vệ đại phu, thư gia các hỏa, thức trực lang, thừa tín lang". "Võ ban thì có đô thống, nguyên soái, tổng quản, khu mật sứ, khu mật tả hữu sứ, tả hữu kim ngô, thượng tướng, đại tướng, đô tướng, tướng quân các vệ, chỉ huy sứ, vũ vệ hỏa đầu"(1).

Rải rác sử sách cũ còn ghi một số quan chức như đại liêu ban, thân vương ban, minh tự và trí tự(2).

Hiện nay khó mà xác định cụ thể hàm chức, phẩm trật và nhiệm vụ của từng quan chức thời Lý. Nhìn chung thì mô hình tổ chức trên ngày càng được củng cố, đặc biệt thời Lý Nhân Tông (1072 - 1127).

b) Chính quyền địa phương các cấp

Vừa mới lên ngôi, Lý Thái Tổ chia lại các khu vực hành chính trong

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, quyển II, tr. 7

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tI, tr. 265. *Lê Quý Đôn Toàn tập, tập II (Kiến văn tiểu lục)*, bản dịch đã dẫn, tr. 110.

nước, đổi 10 đạo thời Đinh - Lê thành các *lộ* và *phủ*. Đến đầu đời Lý Nhân Tông, trên địa bàn cả nước đã có 24 phủ - lộ[1]. Dưới phủ là *huyện* và dưới huyện là *hương*[2]. Đây là công cuộc cải tổ hành chính có quy mô lớn, góp phần quan trọng trong công cuộc quản lí toàn diện đất nước, tạo nên sức mạnh cho Nhà nước họ Lý, cho quốc gia Đại Việt tập trung hơn.

Châu Cổ Pháp - quê hương họ Lý - đổi thành phủ Thiên Đức, vùng cố đô Hoa Lư thành phủ Trường Yên, đổi trấn Triều Dương thành châu Vĩnh An. Năm 1036 đổi Hoan Châu thành châu Nghệ An và Ái Châu thành phủ Thanh Hóa.

Căn cứ vào *Dư địa chí* (của Nguyễn Trãi, thế kỉ XV) và *Đại Nam nhất thống chí* (thế kỉ XIX) có thể biết được vị trí một số *lộ, phủ, châu* sau:

+ Lộ Hải Thanh nay thuộc Nam Định, Thái Bình; lộ Trường Yên nay là Ninh Bình; phủ Lý Nhân nay thuộc vùng đất Hà Nam.

+ Phủ Phú Lương sau đổi là châu Thái Nguyên nay là Thái Nguyên; châu Vũ Lạc nay là Bắc Cạn.

+ Châu Nghệ An (sau đổi là phủ) gọi là đất trại tương ứng với vùng Nghệ - Tĩnh.

+ Phủ Thanh Hóa cũng gọi là đất trại, nay là tỉnh Thanh Hóa.

+ Châu Chân Đăng là vùng Phú Thọ.

+ Châu Đằng và châu Khoái là tỉnh Hưng Yên.

+ Châu Hồng nay là tỉnh Hải Dương và Hải Phòng.

+ Châu Vĩnh An nay là tỉnh Quảng Ninh.

+ Châu (sau gọi là lộ) Quốc Oai là vùng Hà Tây.

+ Đạo Lâm Tây là vùng Tây Bắc.

+ Lộ Ứng Thiên bao gồm kinh đô Thăng Long là vùng Hà Nội và một phần đất phía nam Hà Nội thuộc tỉnh Hà Tây.

+ Lộ Bắc Giang là các tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang.

+ Lộ Lạng Giang là vùng Lạng Sơn và phần huyện Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn của Bắc Giang.

+ Châu Lâm Bình là tỉnh Quảng Bình.

+ ...

Cách gọi lộ, phủ, châu không thống nhất là do kiểu thức quản lí và chính sách của triều đình đối với từng vùng dân cư và địa lí có khác

---

(1) Một số học giả Việt Nam học người Nhật Bản cho rằng thời Lý chưa có lộ. Xin ghi lại đây để tham khảo.

(2) Có tài liệu ghi chép *hương* tương đương *huyện*. Có thể như vậy, vì đứng đầu hương là loại xã quan (hàm ngũ - lục phẩm).

nhau. Ở đồng bằng sông Hồng thì được gọi là lộ hay phủ. Ở miền núi thì gọi là châu hay đạo. Chính sách của nhà Lý đối với miền núi nói chung, là nương nhẹ, "ràng buộc" (ki mi) là chủ yếu. Vùng đất xa kinh đô như Thanh Hóa và Nghệ An thì lúc đầu gọi châu, sau gọi là phủ, còn gọi là trấn, trại. *Những cách gọi khác nhau (phủ, lộ, trấn, đạo, châu) thể hiện tính chất tập trung của Nhà nước chưa thật triệt để.*

Đứng đầu phủ, lộ là tri phủ, phán phủ (có tài liệu ghi là thông phán[1].

Mỗi phủ (lộ, châu) bao gồm nhiều huyện. Người đứng đầu đơn vị hành chính cấp huyện - nhiều tài liệu ghi là quận[2] thường được gọi là huyện lệnh.

Huyện bao gồm nhiều *hương*. Ở kinh đô thì gọi là *giai* (hay nhai) ở miền núi thì gọi là *sách* hay *động*. Thăng Long thời Lý có 61 giai, phân bố chủ yếu ở quanh vùng hồ Dâm Đàm. Tương truyền các giai Hồ Khẩu, Nghi Tàm, Nghĩa Đô, Nhược Công đã xuất hiện vào thời đó. Các hương ấp ở nông thôn thường bao gồm một số làng xóm. Một số làng quê do một số dòng họ cư trú và quản lí. Chẳng hạn như Lưu Gia Thôn, còn gọi là Lưu Xá, (xã Canh Tân, Hưng Hà, Thái Bình) là làng của họ Lưu.

c) Hệ thống tăng quan

Lực lượng Phật giáo rất lớn, càng về sau càng phát triển. Phật giáo đã đông người lại có ruộng đất riêng, không thể không có tổ chức tham gia chính quyền ở trung ương và các địa phương. Các vua Lý kế thừa tổ chức tăng quan thời Đinh - Lê. Đây là tổ chức có tính chất tôn giáo, liên quan chặt chẽ với hệ thống nhà nước. Một số tăng sĩ có đạo cao, có học vấn uyên bác được nhà vua tôn trọng, coi như là thầy thì được phong là *Quốc sư*. Quốc sư ở đây không phải có cố vấn chính trị, mà chỉ là người giúp nhà vua hiểu biết về đạo nghĩa Phật giáo. Sau Vạn Hạnh là các vị Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Không Lộ được ban hiệu quốc sư. Hệ thống tăng quan là tổ chức độc đáo của triều Lý. Nó không phải là tổ chức hành đạo với các chức vụ như hòa thượng, đại đức, yết ma v.v.. Tăng quan triều Lý

(1) Xem *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, tập I, tr. 374.

(2) Văn bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh* và *Sùng Nghiêm Diên Thánh bi minh* (đều thuộc Thanh Hóa) lại ghi có một cấp hành chính là quận như quận Cửu Chân trấn Thanh Hóa. Sách *Thiền Uyển tập anh* có ghi tên 4 quận là quận Thường Lạc (ngay ở sách này có chỗ lại ghi là huyện Thường Lạc) quận Mỹ Lãng (Chương Mỹ, Hà Tây), quận Như Nguyệt (Yên Phong, Bắc Ninh) và quận Mần Đầu. Theo các tài liệu trên thì quận cũng là huyện. Tuy nhiên, văn bia *Sùng Nghiêm Diên Thánh* lại ghi trường hợp "ông thông phán Chu Công ... năm Ất Mùi, niên hiệu Hội tường Đại Khánh thứ 6 (1115) tới giữ quận phù quyền thống lĩnh các việc quan châu của 5 huyện 3 nguồn trấn Thanh Hóa". (Thơ *Văn Lý - Trần*, tập I, tr. 374 - 375). Như vậy, ở đây quận có khả năng lớn hơn huyện. Chúng tôi xin ghi lại đây để bạn đọc tham khảo.

là những người giúp cho nhà vua quản lí các tăng đồ về mặt hành chính, đồng thời trên thực tế cũng là người bảo vệ quyền lợi của Phật giáo.

3. Quân đội thời Lý

Quân đội thời Lý có quân triều đình, thường gọi là *Cấm quân* (quân đóng ở kinh thành) và quân các địa phương gọi là *lộ quân* hay *sương quân* (quân ở phủ, châu) ngoài ra còn có lực lượng *dân binh* là *hương binh* ở đồng bằng và *thổ binh* ở miền núi. Đây là lực lượng dân chúng vũ trang được động viên trong thời chiến để chiến đấu trong địa phương hương ấp.

Nhà Lý có biện pháp quản lí hộ tịch và kiểm kê nhân khẩu khá chặt chẽ để dự tuyển binh lính. Đây chính là cơ sở xác định quân hạng. Theo định lệ hàng năm, vào mùa xuân, các xã quan phải lập hộ tịch của xã mình kê khai nhân số xếp thành từng hạng là tôn thất (người trong họ vua), quan văn, quan võ, quan theo hầu, quân nhân, tạp lưu, hoàng nam (đinh nam đến tuổi trưởng thành), long lão (già yếu), người tàn tật, người xiêu tán.

Nhà nước dựa vào quân số do các hương kê khai làm chuẩn định. Theo quy định thì tất cả đinh nam từ 18 tuổi trở lên đều được biên vào cuốn sổ màu vàng thì được gọi là hoàng nam, 20 tuổi trở lên gọi là đại hoàng nam[1].

Nhà nước tìm cách quản lí chặt chẽ số đinh tráng trong nước - cơ sở nhân lực để tuyển bổ quân ngũ và sai dịch. Nhà nước còn ra luật cấm nuôi tư nô và những người đến tuổi hoàng nam, ai mua bán hoàng nam, che giấu đại hoàng nam thì bị nghiêm trị.

Theo luật này, nhà nước đặt tất cả các dân đinh đến tuổi trưởng thành vào loại người chịu binh dịch và tiến hành tuyển binh. Tuy nhiên, trong thời bình, nhà nước chỉ tuyển dụng một số lượng nhỏ đinh tráng nhất định sung vào quân ngũ để canh phòng và luyện tập. Ngoài ra, số còn lại thì ghi tên vào sổ quân, lúc thường ở nhà luyện tập, khi cần sẽ được chiếu sổ gọi vào quân ngũ. Phan Huy Chú ghi: "Đại ước, người trúng tuyển thì sung vào quân ngũ, người hạng kém thì biên vào sổ, có việc mới gọi ra, niên hạn lâu chóng có lẽ không nhất định"[2].

Những ghi chép của sử cũ như trên cho biết vào buổi đầu, nhà Lý có khoảng vài chục đô (mỗi đô 100 người) và vệ quân (mỗi quân 200 người). Đây là những "Thiên tử binh" trong các đơn vị bảo vệ cấm thành. Còn quân của các địa phương chưa kể đến. "*Đại Việt sử kí toàn thư*" có ghi sự kiện phản ánh gián tiếp số quân của nhà Lý vào giữa thế kỉ XII như sau: Năm 1161, khi đất nước trong hòa bình, "Lý Anh Tông sai đô tướng Tô Hiến

(1) (2) Phan Huy Chú, "*Lịch triều hiến chương loại chí*" bản dịch của Nxb Sử học, 1961, qIV, tr. 16.

Thành và phó tướng Đỗ An Di đem 2 vạn quân đi tuần tiễu ở các nơi ven biển miền Tây Nam để giữ yên cõi xa". Quân số như trên không phải là ít, giả sử nếu có chỉ bằng 1/4 số quân trong cả nước thì tổng số quân thường trực phải tới 7 - 8 vạn người.

Ở thời Lý, quân đội Đại Việt có hai bộ phận là *quân bộ* và *quân thủy*. Trong quân bộ, ngoài bộ binh là chủ yếu còn có các binh chủng kị binh, tượng binh, lính cung nỏ v.v.. quân thủy đã có những hạm thuyền lớn thành thạo thủy chiến. Ở kinh thành có khu giảng tập binh pháp có nơi huấn luyện vũ thuật, cung nỏ.

Phiên chế và tổ chức quân đội thời Lý khá độc đáo. *Tống Sử* có ghi "Thái Duyên Khánh là tri châu ở đất Hoạt, thường học được phép tổ chức quân đội của An Nam, bắt chước quy chế chia ra từng bộ phận, chia chính binh, cung tiễn phủ nhận mã đoàn làm 9 phủ. Hợp trăm đội chia ra làm tả, hữu, tiền, hậu 4 bộ. Mã đội có trú chiến (đóng quân để đánh), thác chiến (đi đánh) khác nhau. Tướng nào cũng có lịch bộ, quân kị, khí giới. Vua Thần Tông (Nhà Tống) khen phải". Lê Quý Đôn bình luận thêm "ấy binh pháp của nhà Lý (nước ta) được triều Tống (Trung Quốc) bắt chước như thế"(1).

Thời Lý là thời đầu tiên thực hiện chính sách "Ngụ binh ư nông". Sử gia thời trước chép về chính sách này là Ngô Thì Sĩ và sau đó là Phan Huy Chú. Các tác giả bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* đề cập quá sơ lược. Trong bộ *Đại Việt sử kí*, Ngô Thì Sĩ viết: "Đời xưa giữ quân lính ở việc làm ruộng là phục việc nguy hiểm vào nơi thuận tiện... (Binh chế buổi đầu nhà Lý... đem (quân lính), chia phiên về làm nghề nông để mệt nhọc và nhàn hạ được chia đều, việc cấp lương được giảm bớt. Về sau thay đổi bất thường. Đến nay lại bắt đầu theo chế độ cũ. Đó là chính sách tốt của (Lý) Thần Tông khi mới cầm quyền".

Trong phần "Binh chế chí" của sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú còn viết trong mục: "Lệ nuôi binh và cấp tuất". "Đời Lý ngoại binh không có lương, cứ luân phiên đến canh, hết phiên canh cho về nhà cày cấy trồng trọt để tự cấp. Nhà Trần theo phép nhà Lý ... binh các đạo đều chia phiên về nhà làm ruộng cho đỡ tốn lương... Phép nuôi binh thời Lê sơ đại để theo phép ngụ binh ư nông của các thời Lý - Trần không phải cấp lương bổng"(2). Chính sách ngụ binh ư nông với nội dung kết hợp chặt chẽ" "binh và nông" là một cơ chế quân sự đã được thể nghiệm trong thực tiễn xã hội đến thế kỉ XV.

---

(1) Lê Quý Đôn *"Vân đài loại ngữ"*, bản dịch Nxb Văn hóa, Hà Nội 1962, T.I, tr. 231 - 232, điều 114.

(2) Phan Huy Chú: *"Lịch triều hiến chương loại chí"*, sách đã dịch của Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, T. IV trang 20.

4. Pháp luật

Thời Ngô, Đinh, Lê, Nhà nước chưa có một hệ thống pháp luật. Đến năm 1042 Lý Thái Tông sai trung thư san định luật lệnh, chấn chỉnh cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản làm thành sách *Hình thư* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu - sách làm xong xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện"(1).

Theo Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* (Nghệ văn chí) thì *Hình thư* đời Lý Thái Tông gồm có ba quyển, bây giờ thất truyền. Tuy không được biết *Hình thư* thời Lý, nhưng qua những pháp lệnh được chép lại trong sử cũ, chúng ta cũng có thể thấy rõ tính chất của pháp luật thời Lý.

Ngay sau khi ban bố *Hình thư*, vua Lý đã quy định thể lệ chuộc tội. Những người già trên 70 tuổi, trẻ con dưới 15 tuổi, người có nhược tật, những người họ nhà vua và có công lớn nếu phạm tội có thể chuộc bằng tiền, trừ phạm tội thập ác(2). Năm 1071, lại quy định thêm là người được nộp tiền chuộc tội, phải tùy theo tội nặng hay nhẹ mà bắt nộp tiền nhiều hay ít khác nhau.

Để bảo đảm tuyệt đối tính mệnh của nhà vua, năm 1150 Lý Anh Tông đã hạ lệnh cấm hoạn quan không được tự tiện vào cung cấm, người nào phạm tội thì bị tội chết, kẻ nào canh giữ không cẩn thận để cho người khác vào cung, cũng bị tội chết. Các triều quan không được đi lại với các vương hầu ở trong cấm đình, không hội họp 5 - 3 người bàn bạc, chê bai, không được qua lại hành lang để khí giới của quân Phụng Quốc vệ đô tức là quân cấm binh thân tín bảo vệ nhà vua, ai phạm tội đó bị đánh 80 trượng và chịu tội đồ. Người nào vào trong hành lang ấy thì bị xử tử. Ngay cả quân phụng vệ, có chiếu chỉ mới được cầm khí giới, nếu không có chiếu chỉ mà cầm vũ khí đi qua phía ngoài hành lang cũng bị xử tử. Vua Lý đã dùng những cực hình tàn khốc để giết những người chống đối với nhà vua. Năm 1035, Đinh Thắng đại tướng là Nguyễn Khánh, cùng với đô thống Đàm Toái Trạng, nhà sư họ Hồ và các em vua là bọn Thắng Cán, Thái Phúc, toan đoạt ngôi vua. Nguyễn Khánh và nhà sư họ Hồ đều bị cắt thịt róc xương ở

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư, bản dịch đã dẫn*, TI, tr. 271.

(2) Các tội thập ác: 1) Mưu phản làm nguy xã tắc, 2) Mưu đại nghịch là phá hủy tôn miếu cung khuyết, 3) Mưu bạn nghịch là nổi loạn theo giặc, 4) Ác nghịch là đánh giết ông bà cha mẹ. 5) Bất đạo là giết người vô tội. 6) Đại bất kính là dùng các đồ dùng dành riêng cho vua, trộm và giả mạo ấn vua. 7) Bất hiếu là mắng chửi hay không để tang ông bà cha mẹ. 8) Bất mục là đánh giết những người thân thuộc gần, 9) Bất nghĩa là dân giết quân, trò giết thầy, lính giết tướng. 10) Nội loạn là thông dâm với họ hàng thân thuộc, thiếp của ông cha.

chợ Tây.

Pháp luật nhà Lý còn bảo vệ nguồn thu nhập của nhà nước, *đặc biệt là bảo đảm dân đinh là sức lao động chủ yếu* mà nhà nước sử dụng. Năm 1146, vua đã ra lệnh cho bách quan, quản giáp, chủ đô, khi tuyển lính để bổ sung cho cấm quân phải chọn những hộ lớn tức là những hộ nhiều người, không được lấy những người cô độc, ai làm trái sẽ bị trị tội.

Thể lệ về việc thu thuế cũng được quy định rõ. Các quan lại thu thuế của nhân dân, ngoài mười phần đóng vào kho nhà nước, được thu riêng một phần gọi là "hoành đầu"(1). Kẻ nào thu quá số ấy thì bị khép vào tội ăn trộm. Trong nhân dân, nếu có ai tố cáo việc lạm thu ấy, thì được miễn lao dịch ba năm, người ở kinh thành cáo giác thì được thưởng. Nếu quản giáp, chủ đô và người trưng thuế thông đồng với nhau thu quá lệ, tuy đã lâu ngày mà có người cáo phát thì tất cả cũng bị tội như nhau. Khố ti thu thuế lụa, nếu ăn lễ lấy lụa của nhân dân thì cứ mỗi thước lụa phạt 100 trượng; một tấm lụa đến trên 10 tấm thì theo số tấm, thêm phối dịch 10 năm.

Pháp luật thời Lý phản ánh rõ sự phân biệt đẳng cấp xã hội. Đẳng cấp quý tộc quan liêu được hưởng nhiều đặc quyền, ngay cả trang phục, nhà cửa cũng phân biệt với nhân dân. Thợ trong các bách tác cục không được chế tạo những đồ dùng kiểu nhà quan bán ra cho dân gian. Con cái dân gian không được bắt chước cách trang sức ở trong cung.

Tầng lớp nô tì có địa vị thấp kém nhất. Pháp luật quy định rằng nô tì không được lấy con gái của dân gian. Tư nô không được xem mình như cấm quân xăm hình rồng, người nào phạm thì bị sung công. Nô tì nhà vương hầu và bách quan không được cậy thế đánh đập quân dân, nếu phạm cấm thì chủ phải tội đồ, còn nô bộc thì bị sung công.

Pháp luật nhà Lý đã phản ánh và chấp nhận sự xuất hiện chế độ tư hữu ruộng đất. Anh Tông đã quy định phép chuộc ruộng và nhận ruộng, ruộng cầm đợ trong 20 năm được chuộc, tranh nhau ruộng đất trong vòng 5 năm hay 10 năm thì được quyền kiện. Có ruộng vườn hoang người khác đã cày cấy, tranh nhận lại không được quá một năm, ai làm trái bị 80 trượng. Ruộng đã bán đoạn có khế ước thì không được chuộc, ai trái cũng bị 80 trượng. Tranh nhận ruộng ao mà dùng binh khí đánh người tử thương cũng bị 80 trượng, xử tội đồ và đem ruộng ao trả cho người tử thương.

---

(1) Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, quản giáp, chủ đô và người thu thuế ngoài mười phần tiền thuế được lấy một phần mười để làm bổng lộc gọi là "hoành đầu", Ngô Thì Sĩ chép rằng: "Hoành đầu cũng như thể lệ thu thuế triều Lê, ngoài tiền thuế, có tiền giấy bút".

Để bảo đảm sản xuất nông nghiệp, việc giết trâu bò được quy định chặt chẽ, ai giết trâu bò không đúng quy định bị xử nặng. *Lĩnh ngoại đại đáp* chép rằng người ăn trộm bị chặt hết ngón chân, ngón tay. Năm 1043, nhà vua định rằng người nào trộm lúa má của cải của bách tính, lấy được của thì đánh 100 trượng. Không lấy được của mà làm bị thương người thì bị tội lưu. Quân lính cướp của cải của dân bị đánh 100 trượng và thích 30 chữ.

Ở thời Lý đã có cơ quan chuyên trách xử án, giám sát hình ngục. Đó là cơ quan bộ Hình và thẩm hình viện, thường là các á tướng kiêm nhiệm. Văn bia *Sùng Thiện diên linh* cho biết vào thời Lý Nhân Tông có Nguyễn Công Bật làm hình bộ thượng thư và Lý Bảo cũng làm đồng tri thẩm hình viện sự.

Một đôi lần vua cũng trực tiếp xét xử. Chẳng hạn vào tháng 7 năm 1065, vua Lý ra điện Thiên Khánh để xét kiện. Mỗi khi có dịp lễ hội, cầu đảo, thời tiết thay đổi, khi mới lên ngôi v.v.. nhà vua ra lệnh chẩn tế, giảm niên hạn hay tha bớt tù. Am hiểu hình luật cũng là điều kiện làm quan. Năm 1077, nhà Lý tổ chức thi lại viên để tuyển chọn quan lại; với ba môn thi: thư (viết chữ) toán và hình luật.

Vào thời Lý Anh Tông, triều đình có đặt hòm bằng đồng để thu nhận thư oan. Nhưng sau Đỗ Anh Vũ chống lại biện pháp này[1].

Hình thư và các luật lệnh khác ra đời cùng với sự tồn tại cơ quan hình bộ và thẩm hình viện riêng biệt là bước tiến trong tổ chức quản lí của nhà nước thời Lý. Có thể cho rằng hiệu lực của nó hãy còn hạn chế.

5. Chính sách đối với các dân tộc thiểu số miền núi

Nhà Lý tuy đã cố gắng xây dựng chính quyền tập trung, tổ chức được một bộ máy hành chính từ trung ương đến các địa phương ở vùng đồng bằng sông Hồng, nhưng ở các vùng xa, nhất là ở miền núi, ảnh hưởng của triều đình vẫn còn chưa sâu đậm, triều đình vẫn chưa chi phối bộ máy hành chính địa phương. Chính quyền ở các châu huyện miền núi thực tế vẫn nằm trong tay tầng lớp thống trị người địa phương như các tù trưởng các sách, các động cha truyền con nối. Các vua Lý đã dùng chính sách "ràng buộc" tầng lớp thống trị miền núi và khi cần thiết cũng phải dùng biện pháp trấn áp bằng lực lượng quân sự để bảo vệ sự thống nhất của đất nước.

Một trong những chính sách ràng buộc tầng lớp thống trị miền núi là

(1) *Việt sử lược* Q3, tờ 6b, bản dịch đã dẫn, tr. 147

vua Lý dùng quan hệ hôn nhân để lôi kéo các châu mục, tù trưởng có thế lực. Lý Công Uẩn gả con gái cho tù trưởng động Giáp ở Lạng Châu (một phần Bắc Giang và Lạng Sơn ngày nay) là Giáp Thừa Quý. Thừa Quý đã đổi ra họ Thân và được làm châu mục Lạng Châu. Con Thừa Quý là Thân Thiệu Thái nối cha tiếp tục làm châu mục Lạng Châu và năm 1029 lấy công chúa Bình Dương, con Lý Thái Tông. Con trai của Thiệu Thái và công chúa Bình Dương là Thân Đạo Nguyên[1] lại lấy công chúa Thiên Thành. Năm 1036, Thái Tông gả công chúa Kim Thành (*Việt Sử lược* chép là Khánh Thành) cho châu mục Phong Châu (vùng Phú Thọ và Sơn Tây cũ) là Lê Thuận Tông; gả công chúa Trường Ninh cho châu mục châu Thượng Oai là Hà Thiện Lãm.

Thái Tông lại lấy con gái của Đào Đại Di ở Đăng Châu làm phi. Thánh Tông gả con nuôi là công chúa Ngọc Kiều (vốn là con gái Phụng Càn Vương Lý Nhật Trung) cho châu mục châu Chân Đăng họ Lê. Năm 1082, Nhân Tông lại gả công chúa Khâm Thánh cho châu mục châu Vị Long (Chiêm Hóa, Tuyên Quang) là Hà Hưng Tông.

Mối ràng buộc đặt trên cơ sở hôn nhân gia đình đó đã có tác dụng tích cực lôi kéo được nhiều tù trưởng gắn bó với đất nước, với triều đình. Thực tế, chính quyền ở các châu miền núi vẫn là tự trị, các tù trưởng, cha truyền con nối làm tri châu. Các châu mục chỉ phải cống nạp lâm sản hay khoáng sản để tỏ lòng thần phục. Chính châu mục họ Hà ở Vị Long cũng đã góp nhiều công sức cho công cuộc kháng chiến chống Tống. Văn bia *Sùng Phúc tự bi minh* còn ghi "Năm Ất mão niên hiệu Thái Ninh (1075), thân phụ thái phó (Hà Hưng Tông) chỉnh đốn vương sự, đánh sang Ải Bắc, vây thành Ung cho bõ giận; bắt võ tướng, dâng tù binh... được nhà vua ban hữu đại liêu ban đoàn luyện sứ"[2].

Vào giữa thế kỉ XII, Dương Tự Minh tù trưởng người Tày ở phủ Phú Lương (lấy công chúa Thiều Dung) cũng là trung thần của nhà Lý. Trong những năm 40 của thế kỉ này Dương Tự Minh được Lý Anh Tông tin cậy giao cho nhiệm vụ cai quản các khê động vùng Tư Lang, Quảng Nguyên (Cao Bằng). Tháng 9 năm 1145, Đàm Hữu Lượng viên tướng Tống đem quân từ Quảng Tây xâm nhập vào lãnh thổ nước ta bị Dương Tự Minh cùng nhân dân biên giới đánh tan. Sau trận này, quân Tống thôi quấy phá "nhờ

(1) Đây là theo *Việt sử lược*, q. 2, tr.13. *Mộng Khê bút đàm* của Thẩm Hoạt chép là Cảnh Ông (Q. 2). *Tục tư trị thông giám trường biên* (q. 279, tr. 11a) của Lý Đào chép là Cảnh Phúc.

(2) *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, tập I, tr. 324 - 330.

đấy nhân dân một dải biên giới được yên ổn"[1].

Ở vùng biên giới phía bắc còn có Hoàng Lục. Ông quê ở xã Lũng Định, huyện Thượng Lang (Cao Bằng) là tù trưởng một vùng đất tương đối giàu có ở sát biên giới. Huyện Thượng Lang thường bị quân Tống ở Quảng Tây xâm nhập quấy rối liên miên. Ông đã tuyển chọn đinh tráng trong vùng đánh tan quân Tống. Hoàng Lục được vua Lý phong là An Biên tướng quân[2].

6. Cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao

Trong các cuộc nổi dậy của các dân tộc miền núi, thì cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao ở châu Quảng Nguyên là lớn nhất.

Châu Quảng Nguyên thuộc địa phận tỉnh Cao Bằng ngày nay (đến đời Lê đổi ra châu Quảng Uyên, nhưng có lẽ Quảng Nguyên thời Lý lớn hơn Quảng Uyên bây giờ). Đấy là một vùng rất nhiều khoáng sản, nổi tiếng nhất là vàng. Chính vì thế từ thế kỉ XI nhà Lý ở Việt Nam và nhà Tống ở Trung Quốc đều luôn luôn để ý đến vùng này.

Đầu đời Lý, Nùng Tồn Phúc quê ở động Tương Cẩn, châu Thạch An (Thạch An, Cao Bằng), làm thủ lĩnh châu Thảng Do (vùng Trung Thắng, Cao Bằng). Em Tồn Phúc là thủ lĩnh châu Vạn Nhai (Vũ Nhai, Lạng Sơn), em vợ là Dương Đạo thủ lĩnh châu Vũ Lặc (Bắc Cạn). Hàng năm, họ Nùng nộp cống các sản vật địa phương cho vua Lý. Năm 1038, Tồn Phúc nổi dậy, không chịu cống cho vua Lý, tự xưng là Chiêu Thánh hoàng đế, phong cho vợ là A Nùng làm Minh Đức hoàng hậu, phong cho con là Trí Thông làm Nam Nha Vương, sắm sửa vũ khí, xây dựng thành trì, đổi châu Quảng Do thành nước "Trường Sinh".

Năm 1039, thủ lĩnh Tây Nông (vùng Thái Nguyên) là Hà Văn Trinh báo tin Nùng Tồn Phúc nổi dậy chống triều đình Lý. Lý Thái Tông giao cho Khai Hoàng Vương coi mọi việc, tự mình đem quân đi trấn áp. Trong bài chiếu "Bình Nùng", Lý Thái Tông viết: "... họ Nùng đời này qua đời khác cũng giữ yên bờ cõi được phong, hàng năm nộp đều cống phẩm. Nay, Tồn Phúc càn rỡ, tự tôn tự đại, tiếm xưng vị hiệu, ban hành chính lệnh tụ tập quân ong kiến, làm hại dân biên thùy. Vì thế, trẫm cung kính thi hành mệnh trời trách phạt ..."[3].

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t.IV, tr. 166 ...

(2) Sách trên tr. 403.

(3) *Thơ văn Lí – Trần*, Sđd, tập I, tr. 245

Tồn Phúc vào rừng núi, vua Lý cho quân đuổi theo bắt được Tồn Phúc, và con trai là Trí Thông. Vợ là A Nùng và con là Trí Cao chạy thoát đến vùng Lôi Hỏa. Vua Lý san phẳng thành trì của Tồn Phúc, giải Tồn Phúc và Trí Thông về Thăng Long chém ở chợ Kinh đô.

Năm 1041, A Nùng và Trí Cao từ Lôi Hỏa trở về châu Thảng Do chiêu tập quân chúng ở các nơi, xây dựng nước "Đại Lịch" chống lại nhà Lý. Thái Tông đã sai tướng đem quân đi đánh Thảng Do, bắt được Nùng Trí Cao đem về Thăng Long. Dùng chính sách mua chuộc lôi kéo, vua Lý đã tha cho Trí Cao và phong làm châu mục Quảng Nguyên, lại thêm vào bốn động" Lôi Hỏa, Bình, An, Bà và châu Tư Lang (Hạ Lang, Cao Bằng). Năm 1043, Thái Tông gia phong cho Trí Cao chức thái bảo.

Nhưng danh tước không dập tắt được ý đồ của Trí Cao. Năm 1044, "thái bảo" Nùng Trí Cao về Thăng Long, có lẽ là để xem xét tình hình. Sau 4 năm tụ tập lực lượng, Trí Cao lại nổi dậy ở động Vật Ác, vua Lý sai thái úy Quách Thịnh Dật tấn công, nhưng không được. Trí Cao lại chiếm cả châu An Đức thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) làm căn cứ địa, xây dựng nước "Nam Thiên" niên hiệu là Cảnh Thụy, phát động cuộc chiến tranh chống vương triều Tống. Năm 1050, chỉ huy sứ Ung Châu là Kì Bân đem quân đi đánh Trí Cao, đã bị Trí Cao bắt sống. Vì không thể cùng một lúc chống lại cả hai vương triều Lý và Tống, nên Trí Cao quyết định trong nhất thời xưng thần với vua Tống thả Kì Bân về, đưa biểu xin nộp cống, nhưng vua Tống cự tuyệt, lấy cớ là Trí Cao đã thuộc Giao Chỉ, việc đó làm Trí Cao càng cương quyết chống Tống.

Nùng Trí Cao đem quân đánh phá Quảng Đông, Quảng Tây. Quân Tống chống cự không nổi. Vương An Thạch nói rõ tình trạng này trong bài *Quế Châu Tân thành kí*: "Nùng Trí Cao làm phản ở phương Nam, ra vào 12 châu (chỉ vùng Lưỡng Quảng) quan lại đứng đầu 12 châu đó có kẻ chết, kẻ sống, nhưng không một ai giữ được thành"(1).

Năm 1053, vua Tống cử Địch Thanh làm tuyên phủ sứ đi đánh Trí Cao. Thanh hợp quân với Tôn Miện, Dư Tĩnh tiến đánh Trí Cao. Quân Địch Thanh vượt qua ải Côn Lôn, Trí Cao đem quân chặn đánh, hai bên giáp chiến ở phố Quy Nhân. Trí Cao thất bại, kéo quân về thành Ung Châu, đốt doanh trại, rút quân ra khỏi thành, chạy về Đại Lí (Vân Nam) rồi bị bắt.

Khi bắt đầu thất bại, Trí Cao có sai Lương Châu sang nhà Lý cầu viện. Thái Tông lúc này lại muốn kiềm chế thế lực của quân Tống, nên đã sai chỉ huy sứ là Vũ Nhị đem quân cứu viện Trí Cao, nhưng vẫn thất bại. A

(1) Vương An Thạch, *Lâm Xuyên tiên sinh văn tập*, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, 1959.

Nùng chạy về đạo Đặc Ma (nay là Văn Sơn ở Vân Nam) cùng với Nùng Hạ Khanh tụ tập tàn quân hơn 3 ngàn người nổi dậy. Dư Tĩnh đem quân tập kích vào Đặc Ma, bắt được A Nùng, em Trí Cao là Trí Quang và hai con của Trí Cao là Kế Tông và Kế Phong đem về kinh đô Tống.

Về lịch sử đấu tranh và bảo vệ Tổ quốc, trong đó có công cuộc xây dựng và giữ vững biên giới, một trong những công lao lớn của *nhà Lý là đã ra sức củng cố và bảo vệ vững chắc miền biên giới phía bắc (Việt Bắc và Đông Bắc)*. Nhà Lý đã vận dụng chính sách vừa mềm dẻo vừa kiên quyết nên đã thành công trong công việc lôi kéo, ràng buộc các thủ lĩnh Tày. Họ đã cùng với triều đình bảo vệ và giữ vững toàn vẹn cương thổ phía bắc của Tổ quốc.

7. Chiến tranh với Chămpa

Khi vương triều Lý bắt đầu thành lập, Chămpa có sai sứ sang cống (1011). Nhưng đến năm 1020, Lý Thái Tổ đã sai con là Khai Thiên Vương và tướng Đào Thục Phụ vào đánh Bố Chánh.

Năm 1044, Lý Thái Tông đem quân tiến vào kinh đô của Chămpa là Vijaya tức là Trà Bàn (Bình Định) giết vua Chăm là Xạ Đẩu, bắt 30 voi, 5.000 người, chém giết đến 3 vạn người, bắt nhiều cung nhân và vũ nữ. Bị thất bại nặng nề, Chămpa bề ngoài phải thần phục, cống nạp nhà Lý, nhưng bên trong lại càng muốn đánh Lý để báo thù. Vào những năm 50 vua Chăm là Rudravarman III, (sử ta chép là Chế Củ), thường khiêu khích Đại Việt, ra sức chuẩn bị về quân sự để chờ thời cơ đánh Đại Việt.

Từ năm 1065, Rudravarman III cắt đứt hẳn quan hệ với Đại Việt. Được nhà Tống ủng hộ, Rudravarman III càng khiêu khích Đại Việt. Năm 1068, quân Chăm xâm lấn biên giới, vượt biển tiến vào Nghệ An. Đồng thời với việc quấy phá biên giới, vua Chăm còn cử sứ đoàn sang Trung Quốc cầu phong. Chính tể tướng nhà Tống là Vương An Thạch đề ra kế hoạch lôi kéo Chiêm Thành và Chân Lạp ở phương Nam vào cuộc xâm lược Việt Nam. Vương An Thạch viết: "Chiêm Thành và Chân Lạp có huyết thù với Giao Chỉ (vua Tống) cần sai sứ Hứa Ngạn Tiêu và Lưu Sơ mộ bọn buôn biển dăm ba người đi dụ vua các nước này cùng tham dự vào việc (đánh Giao Chỉ), cùng hiệp lực với Vương sư (chỉ quân Tống) công thảo. Sau khi bình định sẽ phong thưởng tước"(1).

Vào cuối những năm 60, tình hình trở nên nghiêm trọng, để dẹp nguy phương Nam, phòng họa phương Bắc, Lý Thánh Tông quyết định đánh Chămpa. Ngày 24 tháng 2 năm 1069, Thánh Tông hạ chiếu thân chinh.

(1) Lí Đào, *Tục tư trị thông giám trường biên*, q. 271, tr. 16b; Vương An Thạch, *Lâm Xuyên tiên sinh văn tập*, sách đã dẫn, tr. 504.

Quân số lên tới 5 vạn, toàn đi đường thủy, số thuyền đến vài trăm. Trong cuộc xuất chinh này, Lý Thường Kiệt làm đại tướng quân đi tiên phong và kiêm chức nguyên soái.

Kết thúc chiến tranh, vua Chăm Rudravarman III phải cắt 3 châu Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh (Quảng Bình và Bắc Quảng Trị) nhường cho nhà Lý để được tha về.

II. KINH TẾ ĐẠI VIỆT THỜI LÝ

1. Nông nghiệp

a. Các hình thái sở hữu ruộng đất

- Ruộng đất thuộc nhà nước.

Ruộng quốc khố và đồn điền. Sử cũ của ta hầu như không ghi thuật ngữ quốc khố, nhưng trong sách *An Nam chí nguyên* (phần cống phú) có viết thời Lý - Trần có hai thứ công điền, "có quốc khố điền và thác đao điền".

Theo nghĩa đen quốc khố điền là ruộng của nhà nước mà hoa lợi thu hoạch được dự trữ trong kho của triều đình để dùng riêng cho nhà vua và hoàng cung. Mặc dù chính sử của ta không nhắc đến, nhưng theo chúng tôi thì có một loại ruộng đất như thế ở vào thời Lý - Trần như sách trên chép. Sử ta có ghi năm 1150 "tháng 9 (âm lịch này (Đỗ) Anh Vũ làm Cảo điền nhi[1]. Cảo điền nhi hay cảo điền hoành chính là những tội nhân cày ruộng nhà nước ở Cảo Xã (Nhật Tảo thuộc ngoại thành Hà Nội ngày nay). Đến thời Trần, loại ruộng Quốc khố ở Cảo Xã vẫn còn tồn tại. Nhà Lý còn điều động các cảo nhi, cảo hoành đến vùng ven biển khai thác ruộng đất. Chính những người này đã lập ra các làng Cảo ven sông Luộc như An Cảo (nay là An Tảo, xã Phú Sơn, Hưng Hà, Thái Bình) Nhật Cảo (nay là Nhật Tảo, xã Hồng Minh huyện Hưng Hà, Thái Bình) và các làng A Cảo, Phấn Cảo (huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình)[2].

Đồn điền là tổ chức khai hoang ở các vùng ven sông, ven biển thuộc đồng

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch đã dẫn, t.I, tr. 318. Về sự kiện này sách *Cương mục* lại ghi là "Đỗ Anh Vũ bị đày làm điền nhi", tức là người có tội bắt buộc làm ruộng cho nhà vua. - Nhật Tảo huyện Từ Liêm, nay thuộc ngoài thành Hà Nội.

(2) Theo tư liệu của Nguyễn Thanh Vân, Dương Quảng Châu, Nguyễn Mạnh Quang trong sách *Thái Bình với sự nghiệp thời Trần*, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản, 1980, tr.34, 77, 184.

bằng sông Hồng, sông Mã, sông Lam. Tù binh trong chiến tranh là lực lượng chủ yếu làm việc trong các đồn điền khai hoang. Năm 1044 sau khi đánh thắng Chămpa "bày tôi dâng tù binh hơn 5.000 người; xuống chiếu cho các tù binh đều được nhận người cùng bộ thuộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang (Tương Dương, Nghệ An) đến Đăng Châu nay là Quỳ Hóa (Phú Thọ và Yên Bái) đặt hương ấp phỏng theo tên gọi cũ của Chiêm Thành"(1).

Thân phận của người cày ruộng quốc khố và đồn điền như thế nào? không có sử liệu nào trực tiếp ghi lại. Trong một vài trường hợp như Cảo điền hoành hay Cảo điền nhi vốn là người bị tù tội thì thân phận gần như là nô lệ. Còn trong vùng đất khai hoang của người Chăm thì thân phận của họ chắc chắn cũng thấp kém. Họ ở thành từng cụm, thành lập gia đình và truyền đời cày ruộng nộp tô thuế cho nhà nước.

Ruộng tịch điền. Theo sử cũ thì vào thời Lê Hoàn đã có tịch điền. Sang thời Lý, tịch điền vẫn được duy trì kế thừa. Hình thức cày ruộng tịch điền là nghi lễ chịu ảnh hưởng của các triều đại cổ xưa Trung Quốc, nhưng phù hợp với một nước nông nghiệp và phản ánh tư tưởng trọng nông. Nghi thức cày ruộng tịch điền là hoạt động khuyến khích sản xuất nông nghiệp.

Năm 1038, "Mùa xuân, vua (Thái Tông) ngự ra Bố Hải Khẩu cày ruộng tịch điền, sai hữu ti dọn cỏ đắp đàn. Vua thân tế thần nông, tế xong tự cầm cày. Các quan tả hữu có người can rằng "Đó là công việc của nông phu, bệ hạ việc gì làm thế". Vua nói "Trẫm không tự mình cày cấy thì lấy gì làm xôi cúng, lấy gì cho thiên hạ noi theo". Nói xong, cày 3 lần rồi thôi"(2). Ruộng tịch điền của triều Lý không chỉ có ở vùng xung quanh Thăng Long mà còn đặt ở nơi dân đông, nghề nông phát triển. Ruộng tịch điền của nhà Lý đặt ở Bố Hải khẩu, Ứng Phong và Lý Nhân.

Hiện nay chưa có tư liệu nào cho biết số lượng tịch điền cụ thể. Nhưng chắc là số ruộng này không nhiều. Tịch điền là loại ruộng do triều đình trực tiếp quản lí, hoa lợi dùng cho nhà vua và hoàng cung.

Ruộng Sơn lăng là loại ruộng dùng vào việc thờ phụng tổ tiên dòng họ nhà vua. Năm 1010 "xa giá vua đến châu Cổ Pháp (quê hương nhà Lý) sai các quan đo đất vài mươi dặm, đặt làm cấm địa sơn lăng"(3).

Qua nhiều biến thiên lịch sử, bộ phận ruộng thờ bị hoang phế. Đến cuối thế kỉ XVI, toàn bộ khu sơn lăng đã trở thành rừng rậm, lại bị hào cường địa phương xâm chiếm biến công thành tư. Đầu thế kỉ XVII, Trịnh Tùng

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tI, tr. 267.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tI, tr. 267.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch của Nxb Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, tIII, tr41.

lên làm chúa ra lệnh chỉ khắc trong bia đã đặt ở đền thờ Lý Bát Đế "Cổ Pháp điện tạo bi kí" (1604) và "Đình Bảng điện bi" (1605) cho phép trích ra "284 mẫu làm ruộng thờ đền Đô như cũ".

Ruộng công làng xã. Không có một sử liệu nào trực tiếp nói về sự tồn tại của ruộng công làng xã trong thời Lý. Những tư liệu về kiểm kê dân đinh và chính sách "ngụ binh ư nông" phản ánh gián tiếp sự hiện diện của bộ phận ruộng đất này.

Sử cũ cho biết vào các năm sau, 1137, 1143 nhà Lý lại tiếp tục khẳng định biện pháp cứ "3 nhà làm 1 bảo" liên kết với nhau, kiểm tra mùa màng và không được tự tiện giết trâu bò. Việc kiểm tra chặt chẽ số lượng dân đinh, số lượng hộ gia đình thường xuyên gắn liền với việc bảo vệ sức kéo trâu bò có lẽ là phải dựa vào ruộng công làng xã. Chính sách ngụ binh ư nông của nhà Lý và nhà Trần với nội dung là các ngoại binh không phát lương mà thay phiên về làm ruộng cũng phản ánh sự tồn tại phổ biến ruộng đất công làng xã được chia cho nông dân. Năm 1092, nhà Lý lại "định số ruộng, thu tô mỗi mẫu 3 thăng để cấp lương cho quân" (có lẽ là cấm quân). Hẳn đây là lần đầu tiên làm điền bạ ruộng công chăng.

Ruộng thác đao và ấp thang mộc. Thời Lý có một loại ruộng ban thưởng cho đại thần gọi là ruộng thác đao. Tài liệu ghi về thác đao điền sớm nhất *là Việt điện u linh* (đầu thế kỉ XIV) được *Đại Việt sử kí toàn thư* chép lại: "Trong khoảng niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ (1014 - 1046), theo Thánh Tông đi đánh ở miền Nam, làm tiên phong, phá tan quân giặc, đánh tiếng rung động nước Phiên. Khi thắng trận trở về định công, Phụng Hiểu nói "Thần không muốn thưởng tước, xin cho đứng trên núi Băng Sơn ném đao lửa đi xa, đao rơi xuống chỗ nào trong đất công (nguyên văn là quan địa) thì xin ban cho làm sản nghiệp. Vua nghe theo. Phụng Hiểu lên núi, ném đao xa đến hơn mười dặm, đao rơi xuống hương Đa Mi. Vua bèn lấy ruộng ấy ban cho, tha thóc thuế cho ruộng ném đao ấy. Vì vậy người châu Ái gọi (ruộng) thưởng công là (ruộng) ném đao"(1). Ghi chép có tính chất huyền thoại về mức ném đao xa đến hơn 10 dặm là khó tin, nhưng tên gọi "thác đao" thì vẫn còn tồn tại tại quê hương Lê Phụng Hiểu(2).

Ruộng thác đao vẫn là ruộng công (quan địa), nhà Lý ban cấp để thưởng

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập I, tr. 249

(2) Chúng tôi đã đến địa phương Băng Sơn (Kẻ Bưng, Hoằng Hóa, Thanh Hóa) thì được nhân dân ở đây kể lại là nhân nước lụt tràn ngập, Lê Phụng Hiểu rải trấu trên mặt nước. Ông xin với vua: trấu trôi đến đâu là ruộng ông đến đấy. Vua y cho.

chức và đóng góp của người đó. Nhưng do thực ấp của triều đình không đủ để thực hiện việc ban cấp đúng theo số lượng được ghi. Vì vậy, nhà Lý đã một mặt đánh giá công lao của người được cấp thực ấp, mặt khác lại quy định cụ thể số hộ mà họ được thật sự phong thưởng - số hộ thật phong.

Số lượng thật phong có khả năng là một thực tế. Thật phong cũng tính theo hộ. Mỗi một đơn vị hộ trong thật phong vẫn phải đóng một số tô thuế nhất định cho triều đình theo thực trạng tài sản thì nay chuyển cho người được cấp phong. Chính văn bia *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh* ghi rõ Đỗ Anh Vũ được phong Thái úy thượng phụ được ban quốc tính, được miễn phu dịch cho ba họ. Người được phong có thể cử người đi thu tô thuế hay do một cơ quan nhà nước thu và giao.

Như vậy kiểu thức phong thưởng này chỉ dựa trên hộ gia đình chứ không lấy ruộng đất làm cơ sở, nói cách khác là người được phong không có quyền chi phối ruộng đất. Khi người được phong chết hay bị cách chức tức là hết quyền lợi thì triều đình không cần ra lệnh tịch thu ruộng đất. Chế độ ban cấp thực ấp - thật phong này không tạo điều kiện cho sự củng cố sở hữu ruộng đất phong kiến tư nhân sinh ra kinh tế điền trang - thái ấp.

Chế độ ban cấp theo hộ cũng được nhà Lý sử dụng rộng rãi. Chẳng hạn trường hợp sư Giác Hải khi chết được vua Lý Nhân Tông miễn thuế cho 30 hộ để hương đèn thờ phụng(1).

Đại sư Mãn Giác (1052 - 1056) khi được phong là Hoài Tín đại sư, giao chức nhập nội đạo tràng Tử y đại sa môn thì được triều đình cấp 50 hộ "miễn tô thuế để chi dùng việc đạo". Hoặc như Thiền sư Giới Không năm 1135 có công cứu sống hàng ngàn người bị bệnh dịch được vua Lý Thần Tông cấp "10 hộ được miễn tô thuế để phụng dưỡng"(2). Năm 1136, sư Minh Không chữa khỏi bệnh cho vua "được ban hiệu là quốc sư, lại miễn tô dịch cho vài trăm hộ để Minh Không được quyền sử dụng"(3). Hẳn những người được "ăn thật phong" cũng theo phương thức này(4).

Nhìn tổng thể, *việc ban cấp hộ nông dân thời Lý thể hiện hình thức nô dịch thân phận người lao động là chính.* Hẳn vì vậy mà vào năm 1198, quan tể tướng Đàm Dĩ Mông tâu lên vua Lý: *tăng đồ và phu dịch ngang nhau.*

- *Ruộng đất nhà chùa.* Vào thời Lý ruộng chùa chiếm một bộ phận khá

(1) *Thiền uyển tập anh*, bản dịch của Nxb văn học, Hà Nội, 1990, tr.93, 140, 220.

(2) *Thiền uyển tập anh*, sách đã dẫn, tr.220, 140

(3) *Cương mục*. Bản dịch đã dẫn, t.IV, tr.26

(4) Tham khảo: Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, Sđd, tI, tr.100

lớn. Sử gia Lê Văn Hưu nhận xét về Phật giáo thời Lý "Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà trước đó đã dựng chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các bộ và độ làm tăng cho hàng nghìn người ở kinh sư... dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng phải từ đấy"(1). Năm 1086 nhà Lý phân biệt chùa làm 3 loại là: đại danh lam, trung danh lam và tiểu danh lam. Cách phân biệt trên cũng phản ánh sự khác nhau về kinh tế của chùa chiền thời ấy.

Văn bia *Phật Tích Sơn Từ Đạo Hạnh pháp sư điền địa kệ chí* (Kệ chí ghi ruộng đất của pháp sư Từ Đạo Hạnh núi Phật Tích) đặt ở chùa Thầy (tức chùa Phật Tích, Quốc Oai, Hà Tây) ghi rõ số ruộng đất của Từ có hai bộ phận là:

- 30 diện 64 sào để lưu truyền cúng Phật và 63 diện 83 sào ở động Đa Mai, hương Ba Lập là của riêng của Từ Đạo Hạnh. Sau khi Từ chết, thì số ruộng trên bị bọn cháu cắt chiếm lấy "không cho lưu thông"(2).

Văn bản *Báo Ân thiền tự bi kí* (bài kí bia chùa Báo Ân) (ở Yên Lãng, Vĩnh Phúc) do Viên ngoại lang Ngụy Tự Hiền soạn, dựng vào tháng 12 năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209) có ghi cụ thể "Lại còn ruộng xứ Đồng Bi, ghi chép giới phận càng rõ. Trong đồng ngoài bãi rành rành cúng Phật cho dân minh bạch. Trong đồng thì xứ Phan Thượng 30 mẫu, Phan Hạ 30 mẫu, xứ Tửu Bi 20 mẫu, xứ Đồng Hấp 30 mẫu. Ngoài bãi thì xứ Đồng Chài 8 mẫu, xứ Đường Sơn 5 mẫu, xứ Đống Nho 3 mẫu. Các xứ cộng 126 mẫu cúng làm ruộng oản sư, 3 mẫu cho người giữ chùa, còn bao nhiêu để lại cho dân, phòng khi tu sửa...". Sư trụ trì chùa Báo Ân họ Nguyễn còn bỏ ra hơn 1000 quan mua hơn 100 mẫu ruộng xứ Bi Đàm để làm bàn thờ(3).

Tư liệu về ruộng chùa thời Lý còn lại ngày nay quá ít, song những thông tin dẫn trên cũng có thể cho chúng ta hiểu biết chút ít về bộ phận ruộng đất này. Chúng tôi cho rằng ruộng đất chùa không phải thuộc sở hữu nhà nước, mà là một loại sở hữu tương đối đặc biệt gần với sở hữu tư nhân.

- *Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân.*

Vào thời Lý chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân đã phổ biến, và phát triển. Hiện tượng mua bán, kiện tụng và cúng tặng ruộng đất đã xuất hiện ở nhiều

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tI, tr242.

(2) Văn bia được khắc vào thế kỉ XIV, có một số tư liệu ruộng đất thời Lý - Trần. Văn bia đã bị mòn, nhiều đoạn không đọc được.

(3) *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, tập I, tr. 540- 543

nơi và nhà nước đã ban hành nhiều điều luật công nhận quyền tư hữu này.

Văn Bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* (Văn bia chùa Hương Nghiêm núi Càn Ni) - (Thiệu Trung, Thiệu Hóa, Thanh Hóa) có ghi sự kiện tranh chấp ruộng đất "Năm Tân mùi (1091) có hai chàng phò kí lang họ Thiều và họ Tô tâu xin lại khoảnh ruộng đất của tổ tiên là quan bộc xạ (Lê Lương). Vua xét lời tâu bèn trả lại giáp Bối Lý cho thuộc về họ hàng Lê công. Do đó mùa thu năm ấy, thái úy Lý Công đến tận nơi, cho chuộc ruộng đất, lập bia đá và chia ruộng đất cho hai giáp, rồi ông lại tới đầm A Lôi, chia một nửa đầm cho giáp Bối Lý, một nửa đầm cho giáp Viên Đàm". Hiện tượng con cháu đòi lại ruộng đất xa xưa của quan bộc xạ Lê Lương thời Đinh Tiên Hoàng, cách đó hơn 100 năm, là khẳng định quyền kế thừa ruộng đất. Đầu năm 1128, Lý Thần Tông "xuống chiếu rằng: phần dân có ruộng đất bị sung công cùng là bị tội phải làm điền nhi thì đều được tha cả"(1). Sau đó để hạn chế sự kiện tụng và tranh chấp ruộng đất, năm 1135, Lý Thần Tông lại quy định "Những người đã bán ruộng ao không được tăng tiền lên mà chuộc lại, làm trái phải tội"(2).

Như vậy mua bán ruộng đất đã là hiện tượng tương đối phổ biến và sự quy định của pháp luật khá cụ thể. Nhà nước công khai khẳng định quyền mua bán ruộng đất của các tầng lớp xã hội. Năm 1143, Lý Anh Tông lại "xuống chiếu rằng các nhà quyền thế ngoài đầm ao của mình không được ngăn cấm xằng bậy, làm trái thì có tội". Bọn quyền thế vẫn không chấp hành đầy đủ pháp luật, nhiều khi còn khinh thường lệnh vua, nên đến đầu năm 1145, triều đình lại tiếp tục ra chiếu lệnh: "Những người tranh nhau ruộng ao, của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế. Làm trái thì đánh 80 trượng, xử đồ".

Hình thức kinh doanh và đơn vị canh tác ruộng đất tư hữu này như thế nào, cũng khó xác định cụ thể. Có thể cho rằng hình thức bóc lột chủ yếu là kiểu tá điền nộp tô kết hợp với kiểu bóc lột lao dịch. Có lẽ những ruộng đất hương hỏa thờ Phụng Thánh phu nhân họ Lê là như vậy. Việc đo đạc ruộng đất thời Lý đã xuất hiện, nhưng đơn vị đo lường tính theo mẫu cũng chưa phổ biến lắm, nhiều nơi lại tính theo thước, theo xứ không có số đo chuẩn chung. Điều này thể hiện đơn vị ruộng đất canh tác tương đối lớn, trường hợp bà Thái hậu Linh Nhân cúng vào chùa Sùng Thiện một khu ruộng 72 mẫu liền nhau ở vùng Hồng Châu là tiêu biểu. Đây cũng là dạng thức sở hữu lớn thời bấy giờ. Chính loại sở hữu lớn là cơ sở của sự tồn tại

(1) (2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, qI, tr. 298, 308

một tầng lớp thế gia - hào trưởng[1] ở các hương, huyện. Văn bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* có ghi dòng họ Thiều, họ Tô con cháu của bộc xạ Lê Lương đến đầu thời Lý vẫn còn thế lực.

b) Kinh tế nông nghiệp

Ngay trong các triều vua đầu của nhà Lý, sử đã chép các thiên tai: 1027, hạn: 1037, lụt to; 1043, đói lớn: 1050, tháng sáu lụt lớn; 1053, từ tháng 7 đến tháng 8, lụt lớn; 1070, hạn; 1071, từ mùa xuân đến mùa hạ không mưa; 1079, mưa đá; 1095, đại hạn; 1108, mùa hạ không mưa; 1117, không mưa; 1120, lụt đến tận cửa Đại Hưng; 1121, hoàng trùng; 1124, hạn, cầu mưa; 1126, hạn từ tháng 6, sang tháng 7 càng hạn nặng, sau lại mưa dầm phải cầu tạnh... (Ở đây chỉ ghi các thiên tai trong các triều Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông).

Trước những thiên tai đó, nhà vua thường hay tự thân cầu đảo. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn có những biện pháp tích cực hơn. Nhà nước đã chú trọng đến việc bảo vệ sức sản xuất. Khi Lý Công Uẩn mới lên ngôi năm 1010, đã xuống chiếu bắt tất cả những người đào vong phải trở về bản quán, như vậy cốt là để số lượng lao động nông nghiệp được bảo đảm. Năm 1065, Lý Thánh Tông hạ chiếu khuyến nông. Các vua nhà Lý còn thực hiện công việc cày ruộng tịch điền và nhà vua tự đi xem gặt ở hành cung Ứng Phong (Nghĩa Hưng, Nam Định). Lý Nhân Tông (1072 - 1128) rất lưu ý đến công việc này. Theo ghi chép của *Đại Việt sử kí toàn thư*, cũng có lần đích thân nhà vua đến hành cung này xem gặt. Đây là hoạt động khuyến khích sản xuất nông nghiệp.

Chính sách "ngụ binh ư nông" cũng có tác dụng phát triển sản xuất nông nghiệp, sức lao động không bị thiếu. Năm 1128, sáu quân được thay phiên nhau về làm ruộng. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* cũng chép binh sĩ thay nhau nghỉ một tháng một lần để cày ruộng tự cấp[2].

Nhà Lý đã có luật lệnh để bảo vệ trâu bò. Trộm trâu hay giết trâu bị tội nặng. Năm 1117, thái hậu Linh Nhân nói rằng: "Gần đây ở kinh thành, hương ấp có nhiều người trốn, lấy việc trộm trâu làm nghề nghiệp, trăm họ cùng quẫn, mấy nhà cày chung một trâu. Trước đây, ta đã từng nói đến việc ấy, nhà nước đã có lệnh cấm. Nay giết trâu càng nhiều hơn trước". Bây giờ vua mới ra lệnh là kẻ nào ăn trộm trâu, giết trâu, phạt 80 trượng, đồ

(1) *Việt sử lược*, chữ Hán q. III, tờ 16b cũng dùng chữ hào trưởng

(2) Chu Khứ Phi (Tống) *Lĩnh ngoại đại đáp*, q.2, tr.3a

làm khao giáp, vợ bị phạt 80 trượng, đồ làm tang thất phụ và phải bồi thường trâu. Nhà láng giềng không cáo giác cũng bị phạt 80 trượng[1].

Nhà nước cũng chú trọng đến đê điều trị thủy, đặc biệt ở vùng châu thổ sông Hồng. Mùa thu năm 1077, triều đình ra lệnh đắp đê ở sông Như Nguyệt dài 67.380 bộ[2]. Năm 1103 "Vua xuống chiếu cho trong ngoài kinh thành đều đắp đê"[3].

Năm 1108 triều đình tổ chức đắp đê Cơ Xá (đê sông Hồng) từ Yên Phụ đến Lương Yên. Ngoài Thăng Long, đê điều các vùng khác cũng được tu tạo. Cuối thời Lý, trong cuộc hỗn chiến giữa các đám hào trưởng, sử cũ chép nhiều việc phá đê. Năm 1211, Trần Tự Khánh sai tướng đất Khoái (Hưng Yên) đi đánh Hồng Châu (Hải Dương), viên tướng bị bắt, Tự Khánh đã phá đê cho nước sông chảy tràn vào các ấp rồi về. Năm 1218, Trần Thừa lĩnh các đạo binh đi đánh Nguyễn Nộn ở Bắc Giang (đê sông Đuống) sai phá đê, cho nước tràn vào các hương ấp, rồi theo thế nước mà tiến đánh[4].

Nhà Lý cũng đào đắp một số công trình thủy lợi. Năm 1029 Lý Thái Tông cho đào sông Đản Nãi. Sử cũ ghi "Giáp Đản Nãi (có lẽ là vùng Đan Nê, huyện Yên Định, Thanh Hóa) ở châu Ái làm phản. Mùa hạ, tháng tư (âm lịch), vua thân đi đánh giáp Đản Nãi, cho Đông Cung thái tử giám quốc. Khi đánh được giáp Đản Nãi rồi, sai trung sứ đốc suất người Đản Nãi đào kênh Đản Nãi"[5]. Đến tháng 12 năm 1051, Lý Thái Tông lại đào kênh Lãm. Dấu vết của dòng kênh này thuộc địa phận các xã Thần Phù, Phù Sa, và Ngọc Lâm huyện Yên Mô (Ninh Bình). Nhân dân địa phương gọi là đầm Lãm. Ở khu vực gần Thăng Long, nhà Lý cũng cho khơi sâu rộng thêm các sông Lãnh Kinh vào năm 1089 và sông Tô Lịch vào năm 1192.

Tuy nhiên, công tác đắp đê phòng lụt và ngăn mặn còn mang tính "vùng" - địa phương. Tác dụng của các con đê còn hạn chế. Phải đến thời Trần, công việc đắp đê trị thủy mới có tổ chức trên phạm vi toàn quốc.

Những thành tựu trong các chính sách nông nghiệp nhà Lý về trị thủy và thủy lợi, về bảo vệ con người - sức lao động, và bảo vệ số lượng trâu bò - sức kéo nông nghiệp đã thể hiện tính tích cực của Nhà nước thời Lý trong thế kỉ XI-XII. Nhờ đó mà trong hai thế kỉ này xã hội Đại Việt có thể đứng khá vững chắc, đời sống của cư dân tương đối ổn định, là cơ sở vật chất

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, T. I, tr. 302.

(2) (3) *Việt sử lược*: q.2, tờ 16b, 19b, bản dịch tr.112, 121 q.3, tr.30b.

(4) Việt sử lược q.3, tr.30.

(5) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tI, tr. 253.

cho những thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống, bảo vệ Tổ quốc. Theo Sử biên niên của ta còn ghi lại thì nhiều năm mùa màng bội thu như năm 1016 triều Lý Thái Tổ; năm 1030, 1044 triều Lý Thái Tông; các năm 1079, 1092, 1111, 1120, 1123 triều Lý Thần Tông; năm 1131 triều Lý Nhân Tông; năm 1139, 1140 triều Lý Anh Tông... có năm được mùa lớn, nhà vua lại tiếp xuống chiếu tha thuế cho thiên hạ.

2. Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp thời Lý có 2 bộ phận, của tư nhân và của nhà nước. Lực lượng lao động trong thủ công nghiệp nhà nước là thợ bách tác. Sản phẩm làm ra là của nhà vua và hoàng cung. Họ làm các việc như đúc tiền, chế tạo binh khí, chiến thuyền và các đồ dùng như tơ lụa và phẩm phục của triều đình, v.v... Thợ bách tác có nguồn gốc từ các chiến tù, nhiều nhất là người Chiêm Thành, các tội nhân, những thợ thủ công bị trưng tập làm trong các quan xưởng. Nhà nước có kho riêng chẳng hạn như quyến khố ti là ti coi kho tơ lụa của triều đình. Sản phẩm của họ khá tinh xảo được thực hiện với kĩ thuật cao, nhưng chủ yếu không phải để trao đổi trên thị trường. Có thể cho rằng nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc thời Lý do triều đình tổ chức xây dựng, có kiểu dáng gần giống nhau về quy mô và phong cách là do các nghệ nhân - thợ bách tác làm ra. Năm 1145, nhà vua "cấm các thợ bách tác không được làm đồ dùng theo kiểu của nhà nước tự tiện bán cho dân gian"(1).

Còn thủ công nghiệp tư nhân thì rất phổ biến. Sản phẩm của họ làm ra là để tự túc hay trao đổi trên thị trường. Thời bấy giờ đã xuất hiện hiện tượng thuê mướn nhân công. Trong những năm nhà nước thực hiện nhiều công trình xây dựng (như 1010, 1031) đều có thuê thợ làm. Nhưng nhìn chung, sản xuất thủ công nghiệp thời Lý (cũng như các thời đại sau) là bộ phận kết hợp với nông nghiệp, được tiến hành trong hộ gia đình vừa tự túc tự cấp hoặc trao đổi để đáp ứng nhu cầu của sản xuất tiểu nông.

Dệt: Năm 1013, vừa lên ngôi được 3 năm, Lý Thái Tổ đặt thuế khóa trong cả nước, trong đó có thuế bãi dâu, một nguồn thu nhập quan trọng của triều đình. Như vậy nghề dệt tơ lụa đã phổ biến, trồng dâu nuôi tằm đã chiếm một diện tích ruộng đất khá lớn. Nghi Tàm chính là tên của làng đã mang nghĩa sự phồn thịnh của nghề nuôi tằm dệt lụa. Theo thần tích địa phương thì công chúa Từ Hoa (có tài liệu chép là Quỳnh Hoa) là tổ sư

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập I, tr.316.

nghề dệt. Từ Hoa là con vua Lý Thái Tông. Bà đã dạy cho dân làng trồng dâu dệt lụa, vải.

Đại Việt sử kí toàn thư ghi năm 1040 "Vua đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc. Tháng ấy, xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho để may áo ban cho các quan, từ ngũ phẩm trở lên thì có áo bào bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc, để tỏ ra vua không dùng gấm vóc của nước Tống nữa"(1). Chủ trương này được thi hành hẳn vì hàng tơ lụa đã phổ biến và chất lượng tốt. Tơ lụa đã thành sản phẩm cống phú sang Tống. Trong lần cống phú năm 1156 có đến 850 tấm toàn màu vàng thắm, có hoa hồng cuốn.

Đất nung: Gạch, ngói làm vật liệu xây dựng có số lượng lớn. Trong những năm Thăng Long đang được xây dựng các công trình chùa chiền, bảo tháp, cung điện đòi hỏi nguồn vật liệu này khá nhiều. Gạch thời Lý có kích thước lớn, có nhiều hình dạng phong phú. Có loại vuông (35cm x 35cm x 6), có loại gạch hình tròn hay hình chữ nhật đường kính 25cm. Phần lớn bề mặt các loại gạch được ghi nhận vào thời Lý có hoa văn phong phú như rồng uốn khúc, dây cúc, hoa sen, tượng Phật v.v...

Đồ Đàn: Có loại đồ đựng như thạp, thố, chậu, bát, đĩa... Đặc biệt gốm đàn có xương gốm rắn chắc, nặng, dáng khỏe, còn lớp men dày màu xanh mát trong bóng như thủy tinh gọi là gốm men ngọc. Loại này có đường nét hoa văn đẹp, tỉ mỉ, nổi hoặc chìm phỏng theo hoa văn trên các đồ đá, gỗ.

Gốm đàn hoa nâu (hoa văn màu nâu, hoặc nền nâu hoa trắng). Có nước men trong suốt hoặc ngả sang ngà. Tất cả loại gốm này có hình dáng mập. Đồ gốm được sử dụng phổ biến trong xây dựng tiêu biểu là hai công trình chùa tháp Diên Hựu và tháp Sùng Thiện Diên Linh. Bia *Sùng Thiện Diên Linh* ghi: "Sở chùa Diên Hựu ở tại vườn Tây... ở sân trước cầu xây tháp báu lưu li"; Xét từ các hiện vật gốm còn lại, gốm cổ của ta cả thời Lý là dạng nửa sành nửa sứ. Vào thời này, gốm men ngọc nổi tiếng nhất, đường nét hoa văn trang trí khỏe, đẹp.

Thời Lý cũng đã có một số trung tâm sản xuất gốm tiêu biểu như Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội) nổi tiếng xuất hiện vào thời này(2). Nghề gốm Bát Tràng là do dân làng Bồ Bát (Yên Mô, Ninh Bình) di cư ra lập nghiệp.

---

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd, tr.261.

(2) Theo Phạm Văn Kính, trong sách *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb KHXH, 1980, tr.166. Năm 1957 khi đào kênh Bắc Hưng Hải, người ta thấy dấu vết làng cổ ở sâu dưới lòng đất 12m có nhà ở, đường lát gạch, lò nung và đồ gốm.

Khai thác vàng: Qua các ghi chép của sử cũ chứng tỏ lúc bấy giờ việc *khai mỏ vàng* không ít. Phương thức khai thác chủ yếu là đãi vàng lộ thiên. *Đại Việt sử kí toàn thư* chép "Năm Quý hợi, Đại Định thứ 4 (1143), mùa đông tháng 10, sai thái phó Hoàng Nghĩa Hiền và viên ngoại lang Khổng Trường đem quân các khê động dọc biên giới về đường bộ đi đãi vàng ở các xứ Như Cá". Chu Khứ Phi người đời Tống cũng viết "Vùng khe động ở Ung Châu biên giới An Nam đã có mỏ vàng. Ở đó sản xuất nhiều hơn các quận. Châu Vũ An của Ung Châu (?) chỉ cách Giao Chỉ có một con sông. Vịt ngỗng bơi sang ăn ở Giao Chỉ, khi về tìm thấy vàng ở trong phân... Giao Chỉ có cái lợi mỏ vàng mới mua dân ta làm nô"(1).

Nghề đúc đồng cũng có những thành tựu. Năm 1198, nhà nước tổ chức khai thác mỏ đồng ở Lạng Châu(2). Đồng được sử dụng khá rộng rãi: Đúc tượng, chuông, tiền, vũ khí và các đồ dùng sinh hoạt. Số đồng chi phí vào công việc này khá lớn. Năm 1035, Lý Thái Tông cho phát 6000 cân đồng đúc chuông treo ở chùa Trùng Quang ở núi Tiên Du (Bắc Ninh). Sau đó lại phát 7560 cân đúc tượng Di Lặc và 2 vị Bồ Tát. Lý Thánh Tông có lần phát 12000 cân đồng đúc chuông chùa Sùng Khánh Báo Thiên. Năm 1101, vua Lý cho đúc chuông chùa Diên Hựu quá lớn, đánh không kêu đành phải bỏ ngoài ruộng (nên gọi là chuông quy điền).

Vào thời Lý, nước ta đã có nhiều nghề thủ công khác phổ biến như nghề xây dựng, nghề in khắc gỗ v.v... Việc xây dựng kinh thành Thăng Long quy mô to lớn, nhà cửa dinh thự lộng lẫy đã thể hiện sự phát triển của các nghề này. Năm 1031 triều đình còn phát tiền cho làm chùa quán trong các hương ấp, số lượng đến 150 nơi(3). Cùng với sự phát triển của nghề xây dựng thì các nghề khác như nghề làm bia đá, nghề mộc, nghề đúc kim loại, nghề làm đồ mĩ nghệ, điêu khắc v.v... cũng phát triển tương ứng.

Nghề in bản gỗ cũng xuất hiện, nhất là ở Thăng Long và trong một số chùa quán. Thiền sư Tín học (? - 1190) trụ trì chùa ở núi Không Lộ (tức là chùa Thầy ở Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây) "Gia đình mấy đời làm nghề khắc bản in kinh"(4).

---

(1) Chu Khứ Phi, *Lĩnh ngoại đại đáp*, bản Tri bất túc trai tùng thư, q.7, tr.9b.

(2) *Việt sử lược* q.3, bản dịch tr.136.

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập I, tr.260. Các bản *Toàn thư* khác lại khắc là: "cửu bách ngũ thập sở" (950 chỗ) là không chính xác. Ở đây chúng tôi theo *Toàn thư* (bản Chính Hòa) và *Đại Việt sử kí tiền biên* in thời Tây Sơn.

(4) *Thiền uyển tập anh*, bản dịch của Nxb Văn học, Hà Nội 1990, tr.114.

3. Thương nghiệp

Đồng tiền đã được thông dụng trong nội thương và ngoại thương. Kinh tế tiền tệ đã có vai trò quan trọng. Thời Lý đã thu thuế cấp bổng lộc bằng tiền. Năm 1013, nhà nước thu thuế bãi dâu bằng tiền và thóc. Cuối năm 1040, nhân làm xong nhiều công trình Phật giáo, nhà Lý "xá nửa tiền thuế cho cả nước"(1). Sau đó vào cuối năm 1044, sau cuộc chiến tranh với Chiêm Thành nhà Lý lại tiếp tục "xá nửa tiền thuế cho dân"(2).

Năm 1067, nhà nước cấp bổng lộc cho các quan đô hộ phủ mỗi người, mỗi năm 50 quan tiền, 100 bó lúa và cá muối mọi thức; cho ngục lại mỗi năm 20 quan tiền, 100 bó lúa để nuôi đức "liêm"(3).

Nhà Lý còn cho phép dùng tiền để chuộc tội. Sau đây là ghi chép của *Việt sử thông giám cương mục* "Tân Hợi, Thần Vũ năm thứ 3 (1071) trước đó, Lý Thái Tông đặt ra pháp lệnh: phàm kẻ phạm tội, nếu là dân mà là người già hay trẻ con, nếu là người họ thân của nhà vua mà còn phải để tang nhau từ 9 tháng trở lên đều được nộp tiền chuộc tội cả. Đến đây, định lệ lại, phàm người được nộp tiền chuộc tội phải tùy theo tội nặng hay nhẹ mà bắt nộp tiền nhiều hay ít khác nhau"(4). Xem thế thì đồng tiền đã đóng vai trò quan trọng trong thuế khóa, trong buôn bán, trong cả pháp luật triều đình. Kinh tế tiền tệ đã len lỏi trong nhiều quan hệ xã hội.

Tuy nhiên, thời này số tiền do các đời vua nhà Lý đúc không đáp ứng đủ nhu cầu giao lưu hàng hóa. Tiền đồng Đường Tống của Trung Quốc vào Đại Việt chiếm một tỉ lệ lớn. Điều này thể hiện quan hệ buôn bán Đại Việt-Trung Hoa khá phát triển và còn một phần ít là do số tiền cũ thời Bắc thuộc trước kia còn lại vẫn tiếp tục lưu hành trên thị trường(5).

Một địa điểm ngoại thương quan trọng thời Lý nữa là cảng biển Vân Đồn. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* ghi "Kỷ Tị (Đại Định năm thứ 10-1149), mùa xuân tháng 2 thuyền buôn nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông xin cư trú buôn bán, bèn cho tập trung ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn(6), để mua bán hàng hóa quý, dâng tiền, sản vật địa phương". "Giáp

---

(1) *Cương mục*, chính biên, q. 3, bản dịch tập II, Sđd, tr. 67, 74, 88

(2) Sách trên

(3) (4) *Cương mục*, chính biên q. 3, bản dịch tập III, Sđd, tr. 67, 74, 88.

(5) Theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Hà Nội, 1960, tập I. tr. 297 thì tiền Đường Tống lưu hành ở Đại Việt thời bấy giờ có: Thời Đường Khai Nguyên thông bảo (743 - 741).

(6) Xem *Đô thị cổ Việt Nam*, Hà Nội, 1989, tr.161-162, Nhà sử học Nhật Bản Yamamoto Tatsuro trong công trình *Annam no bockiko Undon* (Mậu dịch cảng Vân Đồn ở Việt Nam), Tôhô gakuhô, IX, 1-1139, Tokyo, tr.297-299 cho biết 125 đồng tiền từ thời Đường Huyền Tông (712 - 756) đến Tống Lý công (1224-1264).

Thìn (Trinh Phù) năm 1184, người buôn các nước Xiêm La và Tam Phật Tế vào trấn Vân Đồn dâng vật báu để xin buôn bán".

- Trảo Oa tức là Đảo Java (Inđônêxia).
- Lộ Lạc có lẽ là một Vương quốc Lavô (ở Lôpburi, Thái Lan).
- Xiêm La, quốc gia ở lưu vực sông MêNam (Thái Lan)
- Tam Phật Tế là vương quốc Srivijaya ở đảo Xumatơra.

Vân Đồn là vùng quần đảo ở phía đông bắc đất nước có vị trí tự nhiên rất thuận lợi cho thuyền bè qua lại và trú đỗ, lại nằm trên trục hàng hải Trung Quốc xuống các nước vùng Đông Nam Á. Ở đây có đảo Vân Hải là lớn nhất. Trên đảo Vân Hải có núi Vân cao, có làng Vân rộng và đông người, trung tâm của Vân Đồn xưa. Vùng biển Diễn Châu cũng là nơi ngoại thương phát triển.

Vì mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, an toàn của đất nước nên vua Lý chỉ cho phép thương nhân nước ngoài buôn bán ở một số địa điểm nhất định, chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Thương nhân Trung Quốc đến Đại Việt buôn bán và thương nhân Đại Việt cũng sang buôn bán ở Trung Quốc. Đầu thời Lý, 1012, Lý Công Uẩn xin vua Tống cho thuyền tới Ung Châu (Quảng Tây) buôn bán. Vua Tống Chân Tông chỉ bằng lòng cho tới buôn bán ở Quảng Châu và ở trại Như Hồng (Khâm Châu) theo như lệ cũ thời Lê mà thôi[1]. Các địa điểm buôn bán ở biên giới Trung - Việt gọi là "bạc dịch trường". Có hai bạc dịch trường lớn, một ở trại Hoành Sơn và một ở trại Vĩnh Bình. Trại Hoành Sơn là nơi mua ngựa và các lâm sản, thuốc chữa bệnh của các dân tộc thiểu số. Trại Vĩnh Bình là bạc dịch trường quan trọng, mua bán hàng hóa với Việt Nam.

Hàng xuất của ta thường là lâm thổ sản và hàng nhập là các sản phẩm như giấy bút, tơ, vải, gấm vóc (cả gấm Thục). Theo *Lĩnh ngoại đại đáp* thì trầm hương ở nước ta bán sang Trung Quốc đều là trầm hương của Chămpa[2]. Có thể là thương nhân nước ta đã buôn trầm hương của Chămpa rồi đem bán sang Trung Quốc. Điều đó chứng tỏ Việt Nam bấy giờ có buôn bán với Chămpa.

Giữa các dân tộc ít người vùng biên giới cũng có buôn bán với nhau. Sử cũ chép rằng năm 1012, người Man qua cột đồng đến bến Kim Hoa và châu Vị Long (Chiêm Hóa, Tuyên Quang) buôn bán. Vua sai người bắt được người Man và hơn một vạn con ngựa[3]. Người Man có lẽ là người Thái Vân Nam (Trung Quốc).

---

(1) Lý Đào, *Tục tư trị thông giám trường biên*, q.72, tr.19b

(2) *Lĩnh ngoại đại đáp* q.7, tr.10a.

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập I, tr.243

III. KHÁNG CHIẾN CHỐNG TỐNG(1075 - 1077)

1. Triều Tống tiếp tục mưu đồ bành trướng

Cuối thế kỉ X, năm 981, Lê Hoàn đã đánh tan hai đạo quân xâm lược Tống, bảo vệ vững chắc nền độc lập của Đại Cồ Việt và buộc nhà Tống phải giữ "hòa hiếu" trong một thời gian dài, nhưng trong thâm tâm các vua Tống vẫn chưa từ bỏ ý đồ đánh chiếm nước ta.

Khi mới thiết lập vương triều, năm 960, nhà Tống chưa thống nhất được hoàn toàn đất nước. Phía bắc và phía tây bắc hai tộc Khiết Đan và Đảng Hạng vẫn kiểm soát một phần đất đai Trung Quốc. Khiết Đan lập ra nước Đại Liêu (vùng Nhiệt Hà), Đảng Hạng lập ra nước Hạ (vùng Cam Túc). Nhà Tống rất vất vả vì hai nước này. Từ cuối thế kỉ X và nửa đầu thế kỉ XI, luôn luôn có chiến tranh Tống - Liêu, Tống - Hạ.

Trong hoàn cảnh đó, Tống Thần Tông và tể tướng Vương An Thạch chủ trương gây chiến với Đại Việt. Họ còn hi vọng dùng chiến công ngoài biên thùy để trấn áp phe đối lập trong triều. Hơn nữa họ lại còn mong dọa nạt Liêu Hạ. Họ bàn rằng: "Nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, các nước Liêu Hạ sẽ phải kiêng nể"(1).

Công phu nhất là việc nhà Tống tổ chức khu vực biên giới Việt - Trung thành một hệ thống căn cứ xâm lược lợi hại, tức vùng Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Như vậy con đường hành quân từ nước Tống vào Đại Việt chỉ có một hướng qua vùng này mà thôi. Vùng này có thành Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây) và cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu (Quảng Đông) rất thuận lợi cho xuất quân từ Tống vào Đại Việt. Ung Châu nằm trên điểm hợp lưu của sông Tả Giang và Hữu Giang, là một vị trí quan trọng của Quảng Tây. Bao quanh phía Nam Ung Châu sẵn có năm trại Hoành Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long.

Từ Ung Châu đến cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu khoảng trên 100km, từ Khâm Châu chỉ một ngày thuyền là đến châu Vĩnh An (Móng Cái) của Đại Việt, Khâm Châu có chỗ dựa là hai trại.

Riêng ở Ung Châu, căn cứ hậu cần lớn nhất chuẩn bị cho cuộc xâm lược Đại Việt năm 1071, triều Tống đã cử Tô Giám, một lão tướng có nhiều kinh nghiệm, đã từng đánh thắng Nùng Trí Cao và rất am hiểu tình hình Đại

(1) Lý Đào, *Tục tư trị thông giám trường biên*, dẫn lại theo *Tống - Lí bang giao tập lục*, bản chép tay do Hoàng Xuân Hãn sao, Sách thư viện Viện thông tin khoa học xã hội, kí hiệu VH 1317/D53.

Việt đến phụ trách. Tô Giám cho xây thành Ung Châu rất kiên cố. Thành có riêng 5000 quân (3.000 đóng ở 5 trại xung quanh) chuyên lo việc biên thùy.

Tất cả những điều trên đây đã bộc lộ rõ mưu toan bành trướng của triều Tống đối với Đại Việt. Vương triều Lý đã nhận thức được sâu sắc ý đồ đó. Các vua đầu tiên của nhà Lý đã có kế hoạch bảo vệ Tổ quốc rất chủ động. Bên ngoài, các vua Lý một mặt hết sức mềm dẻo để có quan hệ ngoại giao bình thường[1], nhưng mặt khác, nối tiếp chính sách của các vua thời Tiền Lê, các vua Lý tăng cường phòng thủ biên giới phía bắc, kiên quyết chống trả những cuộc xâm lấn của nhà Tống.

2. Phá tan cứ điểm xâm lược Ung Châu bẻ gãy từ đầu thế chủ động của Tống.

Năm 1072, vua Lý Thánh Tông chết. Vua Nhân Tông mới 6 tuổi lên nối ngôi. Nhà Tống cho rằng đó là một cơ hội tốt nên càng đẩy mạnh việc chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Ở vùng Ung Châu, Lưu Di hoạt động quá lộ liễu đến nỗi Tô Giám phải khuyên can: "... Giám lại đưa thư cho Di, bảo đừng làm những sự khiêu khích giặc"[2].

Trước tình hình đó, triều đình nhà Lý đã đối phó rất chủ động, khẩn trương. Vua Nhân Tông lúc này còn nhỏ tuổi nên tất cả quyền bính đều nằm trong tay quan phụ quốc thái úy Lý Thường Kiệt. Chính Lý Thường Kiệt đã đảm đương công việc tổ chức, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược ở thế kỉ XI.

Năm 1074, Lý Thường Kiệt đã mời Lý Đạo Thành vốn là quan thái sư đời Thánh Tông, từ Nghệ An trở lại triều đình giữ chức Thái phó bình chương quân quốc trọng sự. Hai ông đã hợp lực cùng lo toan việc nước trong lúc nguy nan.

Sau khi củng cố lại lực lượng, ngăn ngừa bất trắc phía nam, Lý Thường Kiệt không bị động chờ đợi giặc mà đã quyết định tiến công địch trước để đẩy giặc vào thế bị động, giành lấy thế chủ động cho cuộc kháng chiến. Ông nói: "Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc"[3].

Triều đình tán thành chủ trương đó. Lý Thường Kiệt liền tổ chức một cuộc tập kích vào đất Tống nhằm phá tan các cứ điểm xâm lược Ung, Khâm,

(1) Từ năm 1010 đến năm 1073 có 23 đoàn sứ giả sang Tống đưa cống phẩm, xin kinh Phật, v.v..

(2) *Tống Sử*, Liệt truyện, q. 226, Tô Giám.

(3) Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh tập*.

Liêm mà chủ yếu là thành Ung Châu rồi quay về phòng thủ đất nước, chủ động đến đánh địch.

Trong cuộc tập kích này, Lý Thường Kiệt đã huy động hơn 10 vạn quân thủy bộ[1]. Về mặt bộ, lực lượng chủ yếu là quân lính các tộc thiểu số do các tù trưởng của họ là Tôn Đản, Lưu Kỷ, Hoàng Kim Mãn, Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An chỉ huy. Phụ trách chung là Tôn Đản. Bộ binh tập trung ngay ở các châu Quảng Nguyên, Môn (Đông Khê), Quang Lang, Tô Mậu. Chủ lực của đợt tập kích đã theo đường thủy, do đích thân Lý Thường Kiệt chỉ huy, đóng ở châu Vĩnh An (Móng Cái, Quảng Ninh).

Ngày 27-10-1075 chiến dịch tập kích quân địch của Lý Thường Kiệt bắt đầu.

Ngày 30-12-1075 quân ta tiến đánh Khâm Châu. Ngày 2-1-1076, quân ta đánh chiếm Liêm Châu dễ dàng. Quân Tống không cản nổi đường tiến của quân ta. Nhưng để làm sáng tỏ mục đích của cuộc tập kích vào đất Tống, để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa, Lý Thường Kiệt đã cho niêm yết khắp nơi tờ "*Phạt Tống lộ bố văn*"[2].

Ngày 18-1-1076, Tôn Đản kéo quân đến ngoại thành Ung Châu. Ngay sau đó, đại quân Lý Thường Kiệt cũng đến nơi.

Cuộc vây thành Ung Châu đã kéo dài hơn một tháng. Quân địch khốn quẫn vì cạn lương, thiếu nước... Viện binh lại bị tiêu diệt không đến được. Đến ngày 1-3-1076, quân ta mới hạ được Ung Châu.

Cuộc chiến đấu quyết liệt đã kết thúc sau 42 ngày.

Mục đích của cuộc tiến công Ung Châu là để tự vệ một cách tích cực. Đó là một bộ phận kháng khít, là giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống. Bằng cuộc tiến công táo bạo đó, Lý Thường Kiệt đã đẩy kẻ thù vào thế bị động và tạo ra nhiều điều kiện có lợi để đánh bại kẻ thù khi chúng kéo sang xâm lược. Những căn cứ quân sự và hậu cần mà nhà Tống dốc bao công phu, bao thời gian xây dựng, phút chốc bị phá hủy tan tành. Cuộc hành binh xâm lược của chúng sắp tới sẽ phải chậm trễ vì gặp nhiều khó khăn.

3. Dựng phòng tuyến phá giặc

Biết chắc quân Tống thế nào cũng sang xâm lược để thực hiện mục đích

---

(1) Tài liệu của ta như *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Việt sử tiêu án* chép hơn 10 vạn. *Việt sử lược* chép gần 10 vạn. Sử nhà Tống như *Tống Sử*, truyện Tô Giám chép là 8 vạn.

(2) Xem *Thơ văn Lý - Trần* tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977.

đã đeo đuổi từ lâu và để phục thù, nên Lý Thường Kiệt đã chủ động rút về rất sớm để xúc tiến việc chuẩn bị kháng chiến[1].

Nhà Tống không nghĩ đến việc quân ta tiến sang đánh phá các căn cứ xâm lược Ung, Khâm, Liêm. Và một tháng sau khi mất châu Khâm, châu Liêm, triều đình Tống mới biết tin. Bị bất ngờ, vua tôi Tống rất hoảng sợ. Ti binh lược Quảng Tây xin thêm viện binh, lương thực, khí giới. Vua Tống ra lệnh phải cố thủ Quảng Tây. Triều đình cách chức Tri Quế Châu của Lưu Di, cho Quảng Tây 50.000 quan tiền để mộ thêm quân, mua thêm thóc. Đồng thời triều đình Tống quyết định đem ngay đại binh đánh thẳng vào nước ta vừa thực hiện ý đồ xâm lược, vừa giải vây cho Ung Châu[2].

Ngày 2-2-1076 Triệu Tiết, người đã có nhiều chiến công đánh nước Hạ, được cử làm An nam đạo hành doanh mã bộ đô tổng quản. Nhiều tướng giỏi khác ở biên thùy phía bắc như Lý Hiến, Yên Đạt, Ôn Cảo v.v... làm tùy tùng cho Triệu Tiết. Vua Tống lại viết "Thảo Giao Chỉ chiếu" dụ dỗ ta: "Chiếu cho quân Giao Chỉ hay: khi thấy quan quân đến thì đừng chạy. Dân chúng đã chịu khổ sở lâu ngày, nếu dỗ được chúa các ngươi vào nội phụ, trẫm sẽ thưởng tước lộc cho. Càn Đức (vua Lý Nhân Tông - TG) còn trẻ, việc làm loạn không phải tự ngươi gây ra. Ngày nào ngươi tới chầu, trẫm sẽ tha thứ cho"[3].

Đạo quân của Triệu Tiết chưa lên đường thì quân ta đã hạ được thành Ung Châu và rút về nước. Một lần nữa nhà Tống lại phải bị động thay đổi kế hoạch, dừng cuộc tiến quân, chuẩn bị kĩ càng hơn. Trước hết là sắp xếp lại tướng tá. Triệu Tiết và Lý Hiến mâu thuẫn với nhau, nên vua Tống phải cử thêm tướng Quách Quỳ.

Bấy giờ Quách Quỳ nhận chức chánh tướng, Triệu Tiết làm phó lo việc binh lương. Quách Quỳ cũng là tướng miền Bắc, đã từng giúp Phạm Trọng Yêm chống Hạ. Các tùy tướng cũng đều lấy từ các doanh trại Tây Bắc. Binh sĩ được huy động là 10 vạn quân kị bộ, 1 vạn ngựa. Trong số này 4,5 vạn là quân rút từ miền biên giới Liêu, Hạ, do 9 tướng chỉ huy. Số còn lại là trưng tập ở các lộ, đặc biệt là các lộ dọc đường từ kinh đô đến Ung Châu.

---

(1) *Tục tư trị thông giám trường biên* chép Lý Thường Kiệt hạ thành Ung Châu ngày 3/1 năm Bính Thìn (1/3/1076). *Việt sử lược* chép: nhà Lý làm lễ tâu trình thắng trận ở nhà thái miếu vào tháng giêng năm Bính Thìn. Như vậy là sau khi thực hiện nhanh chóng chiến thuật thanh dã đối với vùng căn cứ Ung Châu của địch, quân ta đã rút về nước ngay cuối tháng giêng (âm lịch) tức đầu tháng 3-1076.

(2) Họ tính rằng đại quân Lý Thường Kiệt đang ở Ung Châu, lực lượng phòng thủ đất nước sẽ yếu, họ sẽ thắng nhanh chóng. Lý Thường Kiệt phải bỏ Ung Châu về lo kháng chiến.

(3) Tư Mã Quang, *Tốc thủy kỷ văn* (dẫn trong *Lý thường Kiệt*, bản đã dẫn).

Ngoài 10 vạn quân chiến đấu còn có 20 vạn phu đi phục vụ[1]. Như vậy là bộ phận chủ yếu của đạo quân xâm lược này là những võ quan và binh sĩ thiện chiến. Trang bị của bộ binh Tống ngoài vũ khí thông thường còn có máy bắn đá và hỏa tiễn (pháo thăng thiên). Vua Tống còn sai hàn lâm y quân viện chọn 57 bài thuốc trị lam chướng làm thành thuốc hoàn cho mang theo để chữa bệnh cho binh sĩ.

Lý Thường Kiệt thấy rằng Tống là một vương quốc lớn và đã điều động một đạo quân xâm lược khổng lồ (binh phu hơn 30 vạn), vì thế nếu ta đem toàn bộ lực lượng ra quyết chiến với chủ lực địch ngay khi chúng mới vào biên giới thì rất bất lợi. Nhưng mặt khác ông lại thấy nhà Tống tiến hành cuộc chiến tranh này trong thế bị động, trong lúc gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là sự uy hiếp của Liêu,Hạ. Nhà Tống không thể kéo dài chiến tranh, không thể dốc nhiều lực lượng cho chiến tranh. Vua Tống dặn Quách Quỳ "phải lo việc An Nam cho chóng xong". Còn về phía ta thì tiềm lực vật chất tuy ít hơn địch, nhưng vua tôi, quân dân đều đồng lòng quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc với tư thế chủ động của người vừa giành thắng lợi trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến và ta lại được chiến đấu trên đất nước mình, quê hương mình.

Lý Thường Kiệt quyết định sẽ *chặn đứng bước tiến* của quân xâm lược trước miền đất chủ yếu của Tổ quốc. Đó là kinh đô Thăng Long, đầu não của lực lượng kháng chiến, là phủ Thiên Đức (Từ Sơn, Bắc Ninh) quê hương của nhà Lý, là vùng đồng bằng phì nhiêu giàu có, đông dân. Đó cũng chính là mục tiêu chủ yếu mà quân địch cần đánh chiếm.

Thủy binh địch tập trung ở Khâm Châu. Từ Khâm Châu, theo Chu Khứ Phi, tác giả sách *Lĩnh ngoại đại đáp* (đời Tống) thuyền đi một ngày đến châu Vĩnh An. Ở Vĩnh An thuyền theo sông Đông Kênh vào cửa Bạch Đằng, lên Vạn Xuân (Phả Lại trên sông Lục Đầu) để vào Thăng Long hoặc tiếp ứng các ngả cho các cánh quân bộ. Thủy binh địch không phải là lực lượng lớn, lại không tinh nhuệ nhưng có nhiệm vụ phối hợp với bộ binh "ghé vào bờ Bắc sông để chở đại quân qua sông"[1].

Về mặt biển, phía ta tướng Lý Kế Nguyên phụ trách một đội thủy binh đóng dọc sông Đông Kênh. Sông Đông Kênh là dải nước ven biển giữa đất liền và các hải cảng từ Móng Cái vào đến cửa Bạch Đằng. Lý Kế Nguyên sẽ phải chặn bằng được thủy binh địch, làm thất bại kế hoạch phối hợp quân thủy bộ của Tống.

(1) *Tục tư trị thông giám trường biên*, Sđd.

Lực lượng chủ yếu của địch trong cuộc xâm lược này là bộ binh và kị binh. Quân kị, quân bộ tập kết ở Ung Châu và các trại xung quanh. Từ đó quân địch sẽ theo nhiều đường qua vùng Đông Bắc nước ta để tiến vào Thăng Long.

Các mũi tiến công của bộ binh địch đều phải đi qua vùng núi rừng Đông Bắc hiểm trở. Đó là nơi cư trú của các dân tộc thiểu số, chủ yếu là người Tày. Lý Thường Kiệt giao cho các tù trưởng chỉ huy các đội quân thiểu số - lúc đó gọi là quân thượng du - lợi dụng địa hình, đón đánh địch.

Phò mã Thân Cảnh Phúc, thủ lĩnh châu Quang Lang đóng quân ở động Giáp (vùng Kép, Bắc Giang), khống chế con đường chính Lạng Sơn - Thăng Long. Lợi hại nhất là những đội phục binh của ông đặt ở đèo Quyết Lí và ải Giáp khẩu.

Yểm trợ cho Thân Cảnh Phúc về phía tây là quân của Sầm Khánh Tân, Nùng Thuận Linh, Hoàng Kim Mãn ở vùng Châu Môn, ngăn chặn đường từ Bình Gia (Lạng Sơn) đến Thái Nguyên. Phía đông Thân Cảnh Phúc là quân của Vi Thủ An đóng ở châu Tô Mậu ngăn chặn đường từ Tư Lăng (thuộc Ung Châu) đến Lạng Châu. Những đạo quân thiểu số trên đây rất thông thạo địa hình, là nỗi e ngại lớn cho kẻ địch. Triệu Tiết nói rằng: "Lưu Kỷ ở Quảng Nguyên, Thân Cảnh Phúc ở động Giáp đều cầm cường binh"[1].

Nhưng lực lượng vũ trang của các dân tộc miền núi này rõ ràng là không thể chặn đứng được giặc. Với sức mạnh to lớn ban đầu, các mũi tiến công của bộ binh Tống có thể vượt qua những chiến tuyến phụ của quân ta. Tuy nhiên muốn đến được Thăng Long, dù đi đường nào, cũng phải qua sông Cầu. Sông Cầu bắt nguồn từ Cao Bằng, đổ ra sông Lục Đầu ở Phả Lại, lúc đó là Vạn Xuân. Dòng sông chặn ngang tất cả các con đường bộ từ Quảng Tây vào Thiên Đức, Thăng Long. Đường thủy từ Bạch Đằng muốn vào Thiên Đức - Thăng Long cũng phải qua sông Cầu ở khu vực Vạn Xuân. Thượng lưu sông Cầu rất hiểm trở, khúc sông từ Thái Nguyên đến Đa Phúc có thể qua lại được nhưng sang sông rồi lại gặp phải dãy núi Tam Đảo khó vượt qua. Chỉ có khúc sông từ Đa Phúc đến Phả Lại dài khoảng gần 100 kilômét, nhất là đoạn từ Ngã Ba Xà (ngã ba sông Cà Lồ và sông Cầu) trở xuống, tức sông Như Nguyệt là có thể qua lại dễ dàng, có bến đò, có đường bộ về Thăng Long.

Tại bờ Nam sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt cho đắp đất làm chiến lũy dọc sông. Phía ngoài lũy, mặt giáp sông, ông sai đắp cọc tre làm nhiều lớp giậu. Dưới bãi sông còn có những hố chông ngầm. Sông rộng, chông

(1) Lý Đào, *Tục tư trị thông giám trường biên*, Sđd.

ngầm, giậu dày, lũy cao kết hợp với nhau chặt chẽ tạo thành một chiến tuyến lợi hại.

Nói chung chiến tuyến Như Nguyệt chạy dài từ Ngã Ba Xà đến Vạn Xuân (Phả Lại). Nhưng trên đoạn sông này, hai bên bờ có nhiều chỗ núi ăn sát bờ sông (núi Nham Biền ở huyện Việt Yên, Bắc Giang), hoặc rừng cây um tùm. Ở những chỗ đó không cần thiết phải đắp chiến lũy. Lý Thường Kiệt chỉ cho tập trung đắp lũy làm rào ở những nơi địch có khả năng vượt sông và quan trọng nhất là khu vực bến Như Nguyệt, Thị Cầu, Vạn Xuân.

Quân chủ lực được điều đến để chiến đấu bên chiến lũy. Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy ở đây. Một bộ phận quân đóng ngay bên phòng tuyến ở những vị trí xung yếu, những nơi địch có thể vượt qua. Theo sách *Việt điện u linh*, Lý Thường Kiệt cho đóng thành những trại quân: Như Nguyệt, Thị Cầu, Phấn Động (xã Tam Đa, Yên Phong, Bắc Ninh) và Vạn Xuân. Đây là những cứ điểm quan trọng có thế liên hoàn thủy bộ, ứng cứu cho nhau nhanh chóng kịp thời.

Theo truyền thuyết dân gian của một số làng thì đại bản doanh Lý Thường Kiệt ở xã Yên Phụ (Yên Phong, Bắc Ninh). Xã này nằm trên con đường cổ từ bến Như Nguyệt về Thăng Long, cách Như Nguyệt khoảng 6 km, không xa các đường khác về Thăng Long. Nơi đây lại có núi Thất Diệu gồm bảy ngọn núi thấp nổi lên giữa cánh đồng. Vị trí và địa hình này có thể phù hợp với yêu cầu chỉ huy sở của đại quân đã nêu ở trên.

Toàn bộ chủ lực quân, thủy bộ của ta trên chiến tuyến Như Nguyệt có thể là trên 6 vạn[1]. Lý Thường Kiệt đã kết hợp địa hình tự nhiên, bãi chướng ngại vật với quân đội mà bố trí lực lượng có trọng điểm để vừa có thể kiểm soát, bảo vệ được toàn chiến tuyến vừa có thể nhanh chóng tập trung đánh lại có hiệu quả những mũi đột phá của địch và tổ chức phản công khi có thời cơ.

4. Đập tan 30 vạn quân xâm lược Tống

Quân Tống bắt đầu cuộc xâm lược nước ta vào mùa thu năm 1076. Tháng 7 âm lịch (năm Bính Thìn) toàn bộ quân đội của Quách Quỳ đã có mặt ở Đàm Châu (Hồ Nam) chuẩn bị xuống Ung Châu, Quách Quỳ cho những đội quân tiên phong đánh chiếm một vài nơi ở địa đầu nước ta để thăm dò tình hình. Giữa tháng 8 năm 1076, tướng địch Nhâm Khởi đánh chiếm được

(1) Hiện nay chưa tìm thấy tài liệu nào ghi chép số quân của ta ở chiến tuyến này. Riêng thủy quân ở Vạn Xuân là hơn hai vạn. Từ đó ước đoán rằng số quân trong các trại ven chiến tuyến và bản doanh Lý Thường Kiệt phải nhiều hơn, có thể là gấp đôi, tổng cộng là trên 6 vạn. Đó là số quân cần thiết để ứng chiến với gần 10 vạn quân chiến đấu của địch ở bờ bắc sông Như Nguyệt.

trại Ngọc Sơn ở biên giới châu Vĩnh An (Móng Cái). Quách Quỳ liền ra lệnh cho Hòa Mâu và Dương Tùng Tiên đem thủy quân lên đường. Từ Khâm Châu, thủy quân địch sang hải phận châu Vĩnh An để định theo sông Đông Kênh vào Bạch Đằng.

Lý Kế Nguyên lập tức cho quân ra chặn đứng thủy quân Tống. Lý Kế Nguyên đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đó là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trong toàn bộ kế hoạch kháng chiến của Lý Thường Kiệt, chặn đứng thủy quân do Hòa Mâu và Dương Tùng Tiên chỉ huy.

Trên đường bộ, Quách Quỳ cho một số tướng giỏi như Yên Đạt, Tu Kỷ tiến đánh Quảng Nguyên vào tháng 12-1076.

Lưu Kỉ và quân sĩ chiến đấu rất hăng hái, giết và bắt được khá nhiều giặc. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, nhân dân ở phía bắc châu Quảng Nguyên cũng tham gia đánh giặc chống cướp phá. Cho đến đầu năm 1077, khi kiểm soát được Quảng Nguyên thì địch đã bị thiệt hại khá nhiều.

Đại quân Quách Quỳ từ châu Tư Minh (Bằng Tường, Quảng Tây) theo nhiều ngả tiến vào nước ta. Ngày 8-1-1077 Quách Quỳ chỉ huy bộ phận chủ yếu, vượt ải Nam Quan vào Lạng Sơn. Địch theo đường thiên lí xuống Thăng Long. Quân ta rút khỏi Quyết Lí. Theo lệnh trên, Thân Cảnh Phúc cho quân trong rừng núi ven đường thiên lí, tiếp tục chiến đấu đánh tiêu hao địch. Thân Cảnh Phúc vẫn ở vùng động Giáp ráo riết đôn đốc quân chuẩn bị đánh giặc ở ải Giáp Khẩu (Chi Lăng).

Quách Quỳ bỏ ý định tiến thẳng qua ải Giáp Khẩu theo đường thiên lí mà đem quân sang phía tây. Quân Tống vượt dãy núi Bắc Sơn đến Yên Thế rồi tới ven sông Cầu vùng Thái Nguyên. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* viết: "Giặc đặt phục binh ở cửa ải Giáp Khẩu để đón quân ta. Quỳ biết nên đi đường tắt qua dãy núi Đâu Đỉnh mà tiến rồi tới sông Phú Lương".

Ngày 18-1-1077, đại quân Quách Quỳ đến bờ Bắc của đoạn đầu sông Như Nguyệt đối diện với bến đò Như Nguyệt, với đường cái lớn về Thăng Long.

Địch muốn hành quân tiếp, nhưng trước mặt là dòng Như Nguyệt và chiến tuyến của quân ta ở bờ Nam. Quách Quỳ định tổ chức vượt sông, tấn công quân ta, tiến thẳng về Thăng Long như kế hoạch dự định. Nhưng thủy binh địch bặt hẳn tăm tích. Quách Quỳ phải quyết định tạm đóng quân lại ở bờ Bắc sông Như Nguyệt. Với ý đồ chuẩn bị vượt sông, tiếp tục cuộc tiến công đánh chiếm kinh thành Thăng Long, nên địch không dàn đều lực lượng trên trận tuyến dài mà chúng đóng thành từng khối ở những vị trí xung yếu nhất là những bến đò, những con đường thuận lợi tiến về Thăng Long.

Một bộ phận quan trọng quân Tống do phó tướng Triệu Tiết chỉ huy đóng ở bờ Bắc bến đò Như Nguyệt vùng thôn Mai Thượng, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, Hà Bắc[1].

Phía địch, đại bản doanh của Quách Quỳ đóng ở phía đông, cách khu đóng quân của Triệu Tiết, Miêu Lí ở vùng xã Mai Đình 60 dặm khoảng hơn 30 kilômét[2]. Đó có thể là địa điểm đối diện với Thị Cầu (khu vực thị xã Bắc Ninh) thuộc huyện Việt Yên ngày nay. Đây là vị trí trọng yếu nằm trên đường thiên lí. Đạo quân do Quách Quỳ trực tiếp chỉ huy này là một trong những đạo quân chính.

Như vậy là địch chia quân làm hai khối lớn do chánh tướng và phó tướng trực tiếp chỉ huy, đóng cách nhau hơn 30 kilômét ở Bắc sông Như Nguyệt trước mặt hai bến đò lớn nằm trên hai trục đường quan trọng tiến về Thăng Long.

Khoảng giữa hai khối quân lớn, địch còn đóng giữ một số vị trí cần thiết để có thể liên hệ, tiếp ứng cho nhau khi tổ chức vượt sông hoặc khi bị tiến công. Trong số các vị trí đó có địa điểm núi Tiên Lát ở thôn Hạ Lát xã Tiên Sơn (huyện Việt Yên). Khu núi Tiên Lát gồm có Núi Voi, núi Chúc, núi Lều, núi Phượng Hoàng... cao dưới 80 mét. Đứng trên núi Phượng Hoàng có thể nhìn rõ một vệt dài ở bờ Nam sông Như Nguyệt từ xã Dũng Liệt đến xã Hòa Long (đều thuộc huyện Yên Phong) và đến cả vùng Thị Cầu.

Tiến xuống bờ Bắc sông Như Nguyệt, quân Tống chỉ còn cách Thăng Long khoảng 20 kilômét (tính theo đoạn Như Nguyệt - Thăng Long). Quách Quỳ nóng lòng muốn chiếm Thăng Long để thực hiện kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh như vua Tống đã căn dặn. Việc Quách Quỳ phải tạm dừng lại đợi thủy quân vào hợp đồng tác chiến là rất bất đắc dĩ.

Tướng giặc Vương Tiến được lệnh bắc cầu phao qua bến Như Nguyệt để cho đội quân xung kích của Miêu Lý sang sông[3]. Đội quân này khoảng hai nghìn tên[4] nhờ cầu phao qua sông dễ dàng và sau đấy chọc thủng được

(1) Theo Phạm Thị Tâm trong sách *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Hà Nội, Nxb Quân đội nhân dân, 1976.

(2) Miêu Lí đóng đồn về phía tây cách đồn Quách Quỳ 60 dặm, tại bến Như Nguyệt (*Tục tư trị thông giám trường biên* trong *Tống - Lý bang giao tập lục*).

(3) *Tống - Lý bang giao tập lục*, tài liệu đã dẫn, tr.178.

(4) *Đại Việt sử kí toàn thư* có đoạn chép "... Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh. Đến sông Như Nguyệt, đánh tan địch. Quân Tống chết hơn nghìn người...". Trận đánh tan địch và quân địch chết hơn 1000 người phải là trận đánh đội quân Miêu Lý, số quân bị chết hơn 1000 thì số quân đem đi có thể ước đoán chỉ là 2.000 vì ta đã đánh tan địch "nghĩa là tiêu diệt phần lớn. Sử cũ, của Trung Quốc cũng ghi "quân ít không địch nổi nhiều" (*Tục tư trị thông giám trường biên*).

một chiến tuyến của quân ta[1].

Lợi dụng địa hình vùng Yên Phụ (Yên Phong Bắc Ninh), Lý Thường Kiệt bố trí một trận địa mai phục chờ giặc. Quân ta được nhân dân hết sức giúp đỡ đã đánh giặc rất dữ dội. Giặc thua tan tác, số sống sót cùng Miêu Lý hoảng hốt chạy về bến Như Nguyệt[2], nhưng đến nơi thì cầu phao đã bị cắt và quân ta lại tiến công mạnh mẽ. Bên kia sông, Triệu Tiết cho bè sang cứu không được. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* chép: "Binh thế đứt đoạn, quân ít không địch nổi nhiều, bị giặc (chỉ quân ta - TG) ngăn chặn rơi ngã xuống bờ sông". Phần lớn đội quân xung kích của địch bị tiêu diệt. Miêu Lý và một số ít tàn binh liều chết chạy về bờ Bắc. Cuộc tiến công mở màn của địch bên bờ Như nguyệt đã bị quân dân ta đập tan nhanh chóng.

Sau đó Quách Quỳ lại huy động một lực lượng mạnh hơn và đóng bè lớn chở quân qua sông lần hai. Mỗi lần bè đưa được 500 tên. Bè không có nhiều, chở quân sang lại phải quay về đón số mới. Hết lớp này đến lớp khác, quân Tống đổ sang bờ Nam Như Nguyệt rồi xông lên phá bãi chướng ngại ven sông[3]. Chúng chặt đốt những hàng rào bằng tre. Nhưng rào dày mấy tầng rất khó phá. Quân ta từ trận chiến lũy lại đánh xuống dữ dội. Lớp trước bị tiêu diệt, lớp sang cứu viện cũng bị đánh tan. Học giả họ Trình nhà Tống đã mô tả trận đánh như sau: "Dùng bè chở 500 quân vượt sông vừa chặt vừa đốt mấy lần trại rào bằng tre không được. Đem bè không về chở cứu binh sang, nhưng lại bị giặc (chỉ quân Lý Thường Kiệt - TG) bắt giết. Thế là quân ta không được cứu, kẻ trốn, kẻ chết, không thành công được"[4].

Hai lần vượt sông, hai lần thất bại thảm hại, vì thế nên tuy còn trong tay gần nguyên vẹn số quân 10 vạn, số phu 20 vạn mà Quách Quỳ không

---

(1) Truyền thuyết vùng Mai Đình nói Lý Thường Kiệt đã nới lỏng một đoạn chiến tuyến, nên Miêu Lý tưởng "giặc Man trốn đi". Lý Thường Kiệt muốn cho địch vượt qua một đoạn chiến tuyến đi vào trận địa phục kích của ta.

(2) Theo truyền thuyết của nhân dân Yên Phụ tên làng xưa kia là Yên Khang. Sau vì dân làng có công giúp nhà Lý đánh thắng Tống, nên được đổi là Yên Phụ. Hiện nay ở đền Yên Phụ còn có một đôi câu đối nói đến sự tích thổ thần của làng là Khang Dân báo mộng giúp Lý Thường Kiệt đánh lui giặc và thần Cao Sơn giúp dân trừ yêu quái ở núi Thất Diệu. Câu đối đó phiên âm là "Thoái lỗ trợ kì công, Lý tướng kinh hồi thu dạ mộng.Trừ yêu dương chính khí, Diệu sơn toàn hiện tráng thời quang". Tạm dịch là: Giúp công lạ lui giặc, tên tướng Miêu Lý kinh hãi sau giấc mộng đêm. Trừ yêu nên chính khí, núi Diệu hiện ra dưới ánh sáng chan hòa.

(3) Hiện nay chưa có cứ liệu xác thực về địa điểm và thời gian cụ thể của cuộc tiến công thứ hai của quân Tống. Chúng tôi theo ý kiến của Phạm Thị Tâm trong sách: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, (Sđd).

(4) Trình Di, Trình Hạo, *Nhị Trình di thư* (xem *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn, Sđd).

dám nghĩ đến tiến công nữa. Quách Quỳ quyết định dứt khoát phải chờ thủy binh và buộc rầu ra lệnh "Ai bàn đánh sẽ chém"[1].

Chủ lực của địch là bộ binh và kị binh đã không thể liên hệ được với thủy binh và bị chặn đứng lại trước chiến tuyến sông Như Nguyệt. Quân địch tuy chiếm được khu Đông Bắc và Bắc ngạn sông Cầu nhưng đã mất thế chủ động tiến công và bị hãm trong một địa bàn rất bất lợi. Đó là vùng thượng du và trung du, dân cư thưa thớt, quân Tống không thể vơ vét cướp bóc được. Lương ăn của đạo quân xâm lược hoàn toàn trông chờ vào việc vận chuyển tiếp tế bằng đường bộ của dân phu.

Quân dân ta vòng sau lưng địch lại phát triển các hoạt động du kích quấy rối liên tục. Những đoàn phu vận chuyển lương thực luôn bị chặn đánh. Những đội quân thượng du của ta cùng với dân chúng các tộc người thiểu số len lỏi trong rừng sâu, núi cao thường bất ngờ tiến ra đánh tỉa. Hoạt động mạnh nhất là đạo quân của phò mã Thân Cảnh Phúc ở vùng động Giáp. Sách *Đại Việt sử kí* dẫn một đoạn trong sách *Quế Hải chí* như sau: "Viên tri châu quan lang là phò mã bị thua, bèn trốn vào trong bụi cỏ, thấy quân Tống đi lẻ loi thì giết chết hoặc bắt về... Người ta cho là một vị thiên thần"[2]. Quân Tống rất hoang mang lo sợ.

Hai tháng đã trôi qua quân Tống ngày càng bị tiêu hao về số lượng và đặc biệt nghiêm trọng là quân Tống không thể vơ vét cướp bóc của cải được. Lương ăn của đạo quân xâm lược hoàn toàn trông chờ vào việc vận chuyển tiếp tế bằng đường bộ của dân phu. Viên quan chuyển vận sứ Lý Bình Nhất đã tính phải có 40 vạn phu, nhưng nhà Tống chỉ điều được 20 vạn. Do đó một số vũ khí và tên sắt của quân lính đã phải bỏ lại, lương thực không mang được nhiều.

Quân Tống tuy thế suy lực giảm nhưng vẫn còn một số lượng khá đông. Chúng vẫn đóng trên một trận tuyến dài khoảng 30 kilômét ở bờ Bắc sông Như Nguyệt. Từ lúc chuyển sang thế tạm thời cố thủ, chúng không dám tiến công ta dù bị khiêu khích, nhưng lại có âm mưu nhử quân ta sang bờ Bắc để tiêu diệt. Chúng đã bàn tính: "Nhử người tới đất mình lợi hơn mình tới đất người. Vậy nên "giả cách không phòng bị, chúng nó (chỉ quân ta - TG) ắt tới đánh"[3].

---

(1) Sách *Tống sử*, q.318 truyện Từ Tích có đoạn: "Quách Quỳ cứ đóng quân lại, không chịu tiến công, tích báo phó sứ Triệu Tiết rằng: "Binh sĩ yếm lưu, chủ tướng không có ý đánh giặc thì thành công thế nào được". Truyện *Miêu Thì Trung*, q.331 cũng viết: "Quân ta không có ý tiến công".

(2) Xem *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn, Sđd.

(3) Vương Xưng, *Đông đô sử lược* (xem *Lý Thường Kiệt*). *Tục tư trị thông giám trường biên* chép: "Quỳ nói rằng phải tỏ ra suy yếu để dử địch" (*Tống - Lý bang giao tập lục*, tr.170).

Trong điều kiện quân địch còn đông và lo phòng thủ như vậy nên ta không thể mở một cuộc tổng tiến công bao vây tiêu diệt toàn bộ quân địch. Lý Thường Kiệt chủ trương mở nhiều cuộc công kích để vừa có thể chia sẻ lực lượng vừa tiêu diệt được nhiều địch. Hai đối tượng chính mà Lý Thường Kiệt dự định tập trung lực lượng đánh vào là khối quân của Quách Quỳ và Triệu Tiết.

Lý Thường Kiệt cử hai hoàng tử Hoằng Chân và Chiêu Văn đem 400 chiến thuyền chở hai vạn quân từ Vạn Xuân ngược sông Như Nguyệt mở một cuộc tiến công vào doanh trại Quách Quỳ. Sử nhà Tống đã mô tả: "Vài vạn quân quát tháo, chửi mắng đến đánh"(1).

Cuộc tiến công của thủy quân ta đã gây cho địch nhiều thiệt hại. Nhưng quân ta cũng bị tổn thất. Hai hoàng tử Hoằng Chân, Chiêu Văn và mấy nghìn quân đã hi sinh. Cuộc tiến công chính diện này không chỉ nhằm tiêu diệt sinh lực địch mà còn nhằm thu hút lực lượng và tập trung sự chú ý của các khối quân địch vào đây. Việc đó tạo nên thời cơ cho mũi tiến công khác, mũi tiến công chủ yếu của Lý Thường Kiệt, bất ngờ tập kích vào chỗ sơ hở của địch để giành thắng lợi quyết định.

Trong lúc chính tướng Quách Quỳ mải lo đối phó với sự tiến công mạnh của thủy binh ta, Triệu Tiết và các tướng phụ trách các doanh trại khác cũng chăm chú theo dõi diễn biến chiến sự ở đó, thì gần như đồng thời, Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy đại quân ban đêm vượt bến đò Như Nguyệt, đánh úp doanh trại phó tướng Triệu Tiết ở xã Mai Đình đối diện với bến đò Như Nguyệt.

Vào thời gian khi đại bản doanh của Quách Quỳ bị tiến công ồ ạt, toàn bộ quân Tống ở các nơi và bản thân Triệu Tiết đang dồn sự chú ý vào mặt trận phía Quách Quỳ thì bất ngờ Lý Thường Kiệt mở trận công kích vào khối quân Triệu Tiết. Tướng, quân trở tay không kịp, bị đại bại, quân số bị tiêu diệt đến năm sáu phần mười. Sách *Đại Việt sử lược* đời Trần chép: "Lý Thường Kiệt biết quân Tống sức lực đã khốn, đang đêm vượt sông tập kích, đại phá được quân Tống, mười phần chết đến năm, sáu"(2).

Sử sách ghi chép quá sơ sài về diễn biến của trận tập kích này. *Đại Việt sử kí toàn thư* ghi "Một đêm quân sĩ (của ta), chợt nghe ở trong đền Trương tướng quân có tiếng đọc to rằng:

(1) *Tục tư trị thông giám trường biên* (xem *Tống - Lý bang giao tập lục*, tr.171).

(2) *Đại Việt sử lược*, Sđd.

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư.
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".

Đây chính là bài thơ thần kích động tinh thần yêu nước thành sức mạnh chiến đấu trực tiếp diệt thù. Nhân dân địa phương vẫn truyền tụng nhiều chi tiết và chỉ rõ những di tích ghi lại chiến công oanh liệt này, khu vực doanh trại địch biến thành bãi chiến trường. Hàng vạn xác giặc nằm ngổn ngang khắp cánh đồng, gò đất. Nhân dân địa phương gọi là cánh đồng xác, gò xác(1).

Thất bại này của quân Tống thật quá nặng nề. Chỉ một đêm, toàn bộ doanh trại gồm 3,4 vạn quân bị đánh tan tành, binh sĩ thương vong gần hết.

Thắng lợi của trận tập kích xuất phát từ bến Như Nguyệt này cộng với những thiệt hại mà ta gây cho địch ở khối quân Quách Qùy làm cho thế phòng ngự của quân Tống ở bờ Bắc bị rung chuyển hoàn toàn.

Chiến thắng Như Nguyệt lần thứ hai này vào cuối mùa xuân năm 1077. Đó là chiến thắng của trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa kết thúc chiến tranh. Qua lời than văn của tướng địch ở trên cho thấy quân Tống đã ở vào cảnh thế cùng lực kiệt. Nếu còn đóng quân thì rõ ràng sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn. Nhưng rút lui thì mất thể diện của "thiên triều". Biết rõ ý chí xâm lược của giặc đã bị đè bẹp, Lý Thường Kiệt liền chủ động đưa đề nghị "giảng hòa", thực chất là mở một lối thoát cho quân Tống. Đó là chủ trương kết thúc chiến tranh mềm dẻo của Lý Thường Kiệt: "dùng biện sĩ bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tốn xương máu mà bảo toàn được tôn miếu"(2).

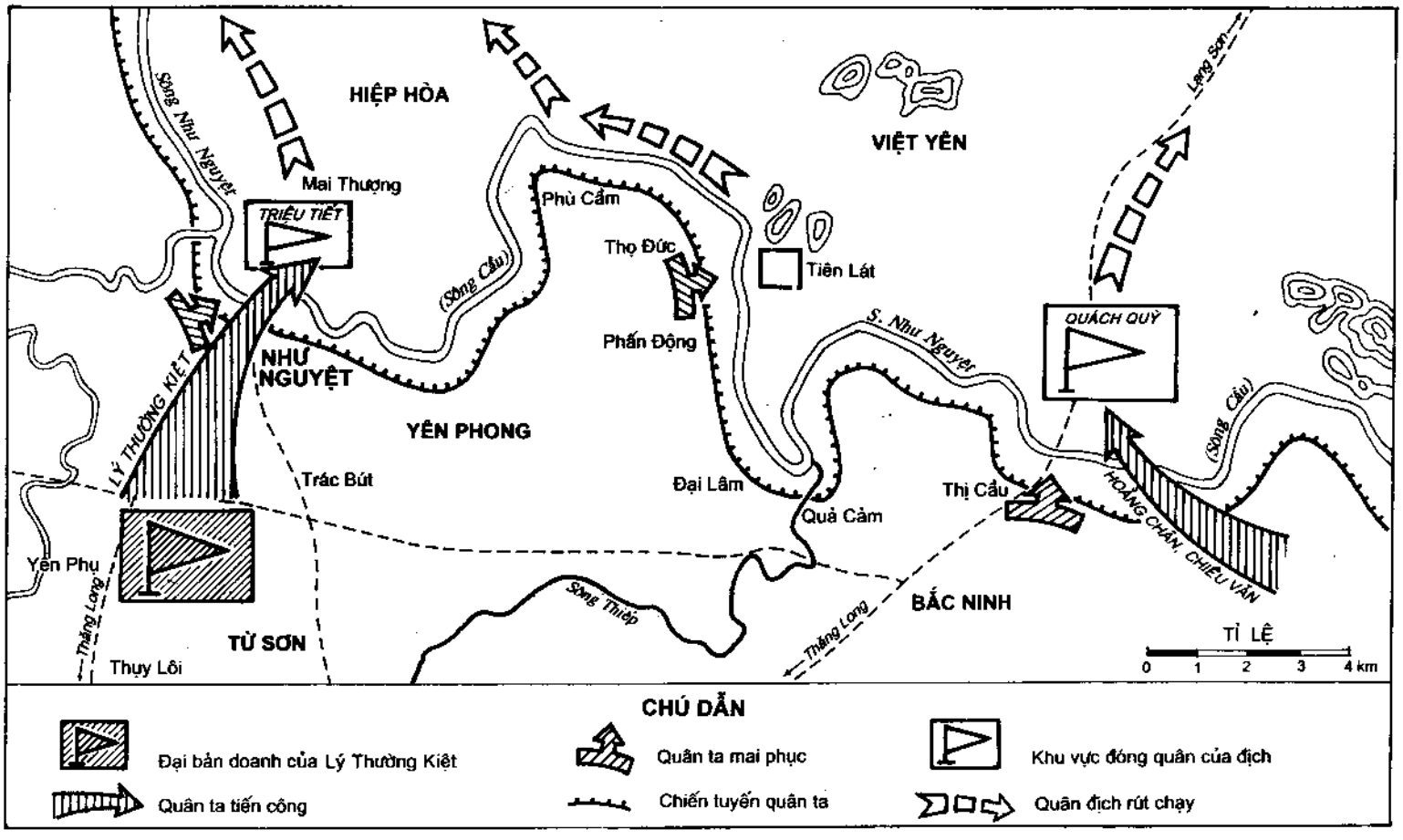
Ngay lập tức, vào tháng 3 năm 1077, quân Tống rút lui trong cảnh hỗn loạn. Quách Qùy sợ quân ta tập kích nên bí mật cho binh sĩ rút lui vào ban đêm. *Tống sử* đã ghi lại cảnh tượng đó như sau: "Qùy muốn rút quân về, sợ giặc tập kích, bèn bắt quân lính khởi hành ban đêm, hàng ngũ không được chỉnh tề, tình hình hỗn loạn giẫm xéo lên nhau"(3).

Quân Tống rút đến đâu, Lý Thường Kiệt cho quân theo sát lấy lại đất đai đến đấy. Quân ta nhanh chóng thu hồi các Châu Môn, Quang Lang,

(1) Theo tư liệu điều tra của Phạm Thị Tâm, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(2) *Văn bia chùa Linh Xứng* (Thanh Hóa) của sư Pháp Bảo Đời Lý (xem *Lý Thường Kiệt*, Sđd).

(3) *Tống sử*, q. 334 Truyện Đào Bật.



Sơ đồ trận phản công Như Nguyệt

Tô Mậu, Tư Lang. Riêng châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) là miền đất có nhiều tài nguyên, nhất là mỏ vàng, nên nhà Tống có âm mưu chiếm đóng lâu dài. Nhưng rồi bằng những biện pháp đấu tranh kiên quyết, nhà Lý cũng lấy lại được vào năm 1079.

Từ trận đột kích Ung Châu đến trận tập kích Như Nguyệt (Mai Thượng) 30 vạn lính và phu của nhà Tống bị tiêu diệt. Trong lần xuất chinh 1076 - 1077 thì mười vạn quân ra đi, khi về còn lại hơn hai vạn (23.400), tám trong số hai mươi vạn phu đã bỏ mạng. Toàn bộ chi phí chiến tranh được người nhà Tống tính ra là 5.100.000 lạng vàng[1].



Chùa Một Cột

(1) *Tống sử*, q. 334 Truyện Đào Bật.



Đền thờ Lý Thường Kiệt

IV. NHÀ LÝ SUY VONG

I. Nhà Lý đến đời vua Nhân Tông (1072 - 1127) đã đạt đến đỉnh cao của sự thịnh trị. Sử cũ khen Nhân Tông "là người sáng suốt khôn ngoan, nhân hiền, hiếu nghĩa. Vua nghe lời can ngăn, cầu kẻ hiền tài, ít tạp dịch, thuế khóa nhẹ. Bấy giờ nước lớn, phải sợ; nước nhỏ phải mến, thần giúp người theo, dân thì đông giàu, mình thì thái bình. Thực là ông vua giỏi ở triều Lý![1].

Nhưng từ đời Anh Tông (1138 - 1175) về sau thì chính sự dần dần sút kém. Các vua lên ngôi đều nhỏ tuổi (Thần Tông 11 tuổi, Anh Tông 5 tuổi, Cao Tông 2 tuổi...) và đều chết yểu (Thần Tông chết năm 21 tuổi, Cao Tông chết năm 37 tuổi...) quyền hành nằm trong tay ngoại thích mà không ít là bọn mọt nước hại dân, lộng hành tham bạo. Đỗ Anh Vũ là em bà Đỗ Thái hậu (mẹ Thần Tông Dương Hoán) làm phụ chính dưới triều Anh Tông cho

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của NXB Sử học, Hà Nội, 1960 tập I, tr. 160;

vợ là Tô Thị vào hầu hạ Đỗ Thái hậu để lấy cớ đi lại tư thông với Lê Thái hậu (mẹ Anh Tông).

Các đại thần điện tiền chỉ huy sứ Vũ Đới, phò mã Dương Tự Minh cùng Tú Minh Vương, Bảo Ninh hầu... đem quân xin vua bắt Anh Vũ. Nhưng Lê Thái hậu lại đem vàng bạc đút lót cho bọn Đới để Anh Vũ khỏi bị giết. Anh Vũ bị đầy làm cảo điền hoành. Thái hậu lo lót xin xá tội cho Anh Vũ. Dần dà Anh Vũ được làm phụ chính và càng lộng hành hơn trước. Anh Vũ tự lấy 100 người, lập đô phụng quốc vệ để chuyên đi bắt người, tìm cách báo thù Vũ Đới, Dương Tự Minh...

Năm 1158 vua theo lời Nguyễn Quốc, sai làm hòm gỗ lớn để trước triều đình, hễ lệnh ai muốn nói việc gì thì viết giấy bỏ vào. Chỉ trong vòng một tháng thư sớ đã đầy.

Có thư kể tội Anh Vũ. Anh Vũ bèn đày Quốc lên trại Quy Hóa và bắt uống thuốc độc chết. Phụ chính cho vua Cao Tông là Đỗ Yên Di (em trai thái hậu, mẹ Cao Tông) cũng là người bạo tàn. Yên Di cấm dân miền xuôi trao đổi muối, đồ sắt với đồng bào các dân tộc người thiểu số để trấn áp các cuộc khởi nghĩa của họ.

Quý tộc nhà chùa cũng xa xỉ không kém. Năm 1198, tể tướng Đàm Dĩ Mông phải tâu vua rằng: "Đương nay số tăng đồ và phu dịch ngang nhau. Chúng tự kết bè lũ, lập càn người chủ, tụ họp từng bọn làm nhiều điều ô uế. Hoặc ở chốn tăng phòng, tịnh viện mà riêng tư gian dâm. Ngày ẩn tối ra như đàn cáo chuột. Chúng bại tục thương giáo, dần dần thành thói quen. Nếu không cấm đi, để lâu ngày tất càng thêm tệ"(1). Vua y lời Đàm Dĩ Mông bắt nhiều tăng đồ phải hoàn tục. Đây là đòn đả kích vào đạo Phật.

- Cuối năm đó, Hồ Đỗ ở Diễn Châu nổi dậy bị Đàm Dĩ Mông đàn áp.

- Năm 1198, người hương Cao Xá ở Diễn Châu là Ngô Công Lý chiêu tập những người vong mệnh nổi lên.

- Năm 1203 ấp Lâm (?) ấp Đà Mỗ (?) nổi dậy.

Ngoài những cuộc khởi nghĩa trên, binh lính cũng gây phản biến. Năm 1163 "Lính bỏ trốn, tụ họp nhau cướp bóc cư dân trên đường đi"(2). Phí Công Tín phải đem quân đi đàn áp.

---

(1) *Việt sử lược*, Sđd, qIII, tr. 13b; bản dịch tr 163-164.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tI, tr. 323

Từ 1161 đến 1172 vua hoặc đại thần luôn đi tuần tiễu trong nước, dùng uy lực để trấn áp nhân dân. Năm 1207, Cao Tông phải xuống chiếu tạ lỗi. Sử cũ chép "Năm đó vua thấy giặc cướp nổi lên như ong, bèn hối lại lỗi xưa, nhân đó tự trách mình hèn kém ở tận nơi cửu trùng không biết cảnh khó khăn của dân chúng, nghe lời bọn tiểu nhân mà gây nên oán với kẻ dưới"(1).

Cao Tông chết, con là Sảm lên thay, hiệu là Lý Huệ Tông. Lý Huệ Tông cũng là một ông vua hèn kém. Suốt 14 năm trị vì của ông, đất nước luôn loạn lạc, giặc cướp tứ tung.

2. Cuộc nổi dậy Thân Lợi (1140)

Năm 1140, một người dòng dõi họ Thân ở Động Giáp là Thân Lợi, tự xưng là con vua Nhân Tông, giỏi thuật số, nổi lên ở châu Thượng Nguyên (miền Đồng Hỉ, Thái Nguyên). Thân Lợi xưng hiệu là Bình Vương, phong thê thiếp làm hoàng hậu, con cháu làm vương hầu. Ban đầu, Thân Lợi chỉ có hơn 1000 người, đi đâu cũng nói phao rằng Lợi giỏi binh thuật. Dân biên giới theo rất đông.

- Tháng 4, Thân Lợi đem quân ra đóng ở châu Tây Nông (Phú Bình, Thái Nguyên) cùng dân Thượng Nguyên, Tuyên Hóa, Cảm Hóa, Vĩnh Thông đánh phủ Phú Lương (Phú Lương, Thái Nguyên) lấy được phủ trị. Thân Lợi bàn mưu với quân chúng đánh kinh thành Thăng Long.

Triều đình sai thái úy Đỗ Anh Vũ đem binh tiến đánh. Tháng 5, quân Lợi kéo về Thăng Long, đến trạm Quảng Dịch (?) gặp quân của Anh Vũ, Thân Lợi chạy thoát về châu Lục Lệnh (Thái Nguyên), Anh Vũ dùng kế phủ dụ, chiêu hợp đảng chúng Thân Lợi, phát muối cho bọn Dương Mục, Chu Ái.

Tháng 10, Anh Vũ tiến đánh Lục Lệnh bắt được 2.000 người. Thân Lợi trốn lên Lạng Châu (Lạng Sơn) bị Tô Hiến Thành bắt được. Thân Lợi và 20 người chỉ huy bị chém đầu, một số bị đi đày.

3. Cuộc nổi dậy ở Đại Hoàng

Năm 1152 người miền Đại Hoàng (Ninh Bình) cũng nổi dậy do Nùng Khả Lai chỉ huy.

Năm 1202, người Đại Hoàng bị bắt làm phu dịch xây cửa Đại Thành (kinh thành Thăng Long) khởi loạn rủ nhau về nổi dậy chống triều đình. Người chỉ huy là Phí Lang. Nhà Lý phải sai chi hậu phụng ngự Trần Hinh đi đàn áp dân Đại Hoàng, lại sai lại bộ thượng thư Từ Anh Nhĩ đem quân

(1) *Việt sử lược*, q III, Sđd, tr. 174

phủ Thanh Hóa ra phối hợp đàn áp. Đến sông Lộ Bố (thuộc huyện Ý Yên, Nam Định) Phí Lang dẫn quân đánh và giết chết Anh Nhĩ.

Tháng 5 năm 1205 quan nội hầu là Đỗ Anh Doãn đi đánh Đại Hoàng cũng bị thua. Đến tháng 10 Đàm Dĩ Mong đem binh lính các đạo đắp một dải luỹ để phòng ngự. Thanh thế của Phí Lang rất lớn. Năm 1205, sau khi đánh tan quân triều đình, Phí Lang thừa thắng đốt hành cung Ứng Phong (Nghĩa Hưng - Nam Định) phá các kho thóc, đốt nhà cửa. Tháng 8, Cao Tông phải dùng kế hoà hoãn, sai người đi dụ hòa. "Phí Lang và 170 hào trưởng ra hàng"(1). Song thực tế triều đình đã không kiểm soát được miền Tây nam Thăng Long nữa. Phí Lang vẫn giữ miền đó và năm 1207 lại nổi dậy.

4. Loạn Đoàn Thượng và Quách Bốc

Tháng 9 năm 1207, hào trưởng lớn là Đoàn Thượng, Đoàn Chủ nổi dậy ở Hồng Châu (Hải Dương và Hải Phòng) xây đắp thành lũy, xưng vương hiệu. Cao Tông phái rất nhiều quân đi đánh Hồng Châu. Đàm Dĩ Mông đem quân đạo Đại Thông (miền Hà Đông cũ dọc sông Đáy), Phạm Bỉnh Di đem quân đạo Khả Liễu, Trần Hinh đem quân đạo Phù Đái (Vĩnh Bảo, Hải Phòng), Bảo Trinh hầu đem quân đạo Nam Sách (Nam Sách, Hải Dương), cùng họp nhau đánh Đoàn Thượng. Thấy thế lực quân triều đình quá mạnh, Đoàn Thượng liền ngầm sai người đem của cải đút lót cho Thượng phẩm phụng ngự Phạm Du, nguyện xin đem quân chúng theo Du. Cuộc liên minh giữa Thượng và Du bắt đầu từ đó. Phạm Du cố vì Thượng mà xin với Cao Tông tha cho.

Đầu năm 1209, Cao Tông sai Phạm Du coi việc quân ở châu Nghệ An. Bấy giờ miền này đang đói lớn, số người bị chết đói rất nhiều. Những người còn sống sót cũng bị phá sản, lưu vong. Nhân cơ hội ấy, Phạm Du nói với vua rằng: "Nay thiên hạ rối loạn, bọn gian tặc nổi lên khắp nơi... xin cho phép tôi được tuyển bọn trai tráng để tự đề phòng, mới mong khỏi lo tai họa". Phạm Du chiêu tập những người vong mệnh ngang nhiên đi khắp các nơi. Từ đó đường đất bị cắt đứt, thuyền bè không đi lại được"(2). Cao Tông thấy tình hình nguy khốn liền sai Thượng phẩm phụng ngự Phạm Bỉnh Di lấy quân ở Đằng Châu (thị xã Hưng Yên) để chống lại bọn Phạm Du. Phạm Du trở về Cổ Miệt cùng với Đoàn Thượng, Đoàn Chủ ở Hồng Châu hợp binh đánh Đằng Châu. Bỉnh Di bị thua.

---

(1) *Việt sử lược* q. 3, tờ 16b; bản dịch, tr. 170.

(2) *Việt sử lược*, q. 3, tờ 18b; bản dịch, tr. 175

Tháng 2 năm 1209, Bình Di lại đem binh ở Đằng Châu, Khoái Châu đi đánh Du. Phạm Du bỏ trốn. Bình Di tịch biên gia sản của Du rồi đốt hết. Tháng 4 năm này, Phạm Bình Di đánh tan quân Đoàn Thượng. Đoàn Chủ bị giết chết.

Phạm Du ngầm sai người về kinh đút lót cho bọn quan lại trong triều, nói rằng Bình Di tàn ác, giết hại người vô tội và kể lể tỉnh oan, xin về kinh đợi tội. Cao Tông sai Trần Hình triệu Phạm Du về kinh lại triệu cả Bình Di về triều. Phạm Du về kinh trước hầu Cao Tông, được tin cẩn; Bình Di đến kinh sau, vào triều phụng mệnh. Cao Tông sai bắt Bình Di và con là Phụ giam ở Thủy Viên, toan làm tội. Tướng của Bình Di là Quách Bốc nghe tin đó, đem binh lính hò reo phá cửa Đại Thanh kéo vào nội điện. Du cùng em là bọn Phạm Kinh giết Bình Di và con là Phụ rồi cùng vua chạy trốn.

Quách Bốc nghe tin Bình Di đã chết, sai quân sĩ đột nhập đến bệ đá mát, lấy xe của vua chở thây Bình Di, lấy chiếu ngự bọc thây của Phụ rồi theo cửa Việt Thành mà ra bến Đông Bộ Đầu. Sau đó Quách Bốc lại vào cung rước hoàng tử Thầm và hoàng tử Sảm về Hải Ấp. Trần Lý thống suất thủy quân đến rước hoàng tử Sảm cùng mẹ là nguyên phi Đàm Thị và hai em gái đưa về Hải Ấp (Lưu Xá, xã Công Tâm, Hưng Hà, Thái Bình). Trần Lý vốn làm nghề đánh cá, sau trở nên giàu có. Dựa vào thế lực họ Lưu (có lẽ là tướng quân Lưu Khánh Đàm) và họ Tô trong vùng, Trần Lý được làm chức quan nhỏ, trông coi hành cung Ngự Thiên (làng Quách Bố, Hưng Hà, Thái Bình) sát cạnh làng Lưu Xá. Nhân loạn lạc, Trần Lý chiếm cứ miền Hải Ấp. Họ Trần có binh lực liền nổi dậy, tạm về phe Quách Bốc.

5. Họ Trần hưng khởi

Trần Lý cùng Phạm Ngu rước hoàng tử Sảm về Mang Nhân, đưa Sảm lên ngôi, xưng là Thắng Vương, giáng Thầm xuống tước vương. Ít lâu sau, Sảm lại về Hải Ấp, ở tại nhà công quán Lưu Gia. Sảm lấy con thứ của Trần Lý làm nguyên phi, dùng Đàm Dĩ Mông làm Thái úy, Nguyễn Chính lại làm Tham tri chính sự, Trần Lý làm Minh tự, Phạm Bố là Thượng phẩm phụng ngự, Tô Trung Từ làm Điện tiền chỉ huy. Như vậy là ở miền ven biển Ngự Thiên đã hình thành một triều đình nhỏ, tuy người họ Lý làm vua, nhưng quyền hành thực tế vào tay anh em họ Trần. Họ Trần dần dần tổ chức thành một dòng quý tộc mới.

Trong khi đó, Cao Tông chạy lên miền Quy Hóa Giang nương nhờ nhà Hà Vạn, một thủ lĩnh miền thiểu số có thế lực. Cao Tông sai Phạm Du đi Hồng Lộ liên kết với Đoàn Thượng, huấn luyện quân lính để đánh họ Trần. Du bị giết chết.

Năm sau 1210, Tô Trung Từ đánh lại Quách Bốc ở Khoái Châu, rồi đến Hải Ấp bắt hoàng tử Sảm định đưa về kinh sư. Tháng 4, Cao Tông sai thượng phẩm phụng ngự Đỗ Quảng đến nhà Trung Từ đón hoàng tử Sảm về kinh. Con thứ Trần Lý là Trần Tự Khánh thay cha thống lĩnh binh chúng, được phong là Thuận Lưu Bá, đóng quân ở Thuận Lưu (miền Hải Ấp, Hưng Hà, Thái Bình) nhưng không đầu hàng Cao Tông.

Tháng 4-1210, Cao Tông mất, hoàng tử Sảm lên ngôi vua (tức là Huệ Tông).

Nghe tin vua Cao Tông mất, Trần Tự Khánh đem thủy quân đến bến Tế Giang (Mỹ Văn, Hưng Yên) xin với cậu là Tô Trung Từ cho cùng dự tang lễ Cao Tông, nhưng Trung Từ không cho. Tự Khánh phải đem quân về Thuận Lưu. Cũng tháng đó, Huệ Tông lập Trần thị làm nguyên phi, Phan Lân, Nguyễn Ngạnh đỗ thuyền ở bến Đại Thông, đem quân giúp Trung Từ dẹp Đỗ Quảng rồi đưa Trần thị vào triều. Tháng 7 năm 1211, Trung Từ đang đêm sang Gia Lâm tư thông với công chúa Thiên Cực, bị quan nội hầu Vương Thượng là chồng công chúa giết. Từ đó quyền hành chuyển gọn sang tay họ Trần. Nhân cơ hội đó, anh em họ Trần cũng từ Thiên Trường, Kiến Xương tiến lên đánh chiếm miền Khoái Châu. Vậy là từ năm 1211 đã hình thành ba thế lực phân cát lớn là:

- Họ Đoàn (Hải Dương và Hải Phòng).
- Họ Trần (Thái Bình, Nam Định và nam Hưng Yên).
- Họ Nguyễn (Quốc Oai, Hà Tây)

Triều đình nhà Lý chỉ kiểm soát vùng xung quanh Thăng Long.

Chính quyền trung ương của nhà Lý tuy được phục hồi, nhưng thế lực đã quá yếu. Phạm vi kiểm soát của triều đình dần dần bị thu hẹp lại đáng kể. Trước tình hình đó, triều đình phải dựa vào lực lượng địa phương, thực tế là các hào trưởng. Bấy giờ, thấy lực lượng của họ Trần đã khá mạnh, nhà Lý lại tìm cách dựa vào một lực lượng hào trưởng họ Đoàn để trừ diệt họ Trần. Họ Đoàn đem quân đánh anh em họ Trần ở ải Hoàng Điểm (?). Trần Tự Khánh sai Lại Linh cùng tướng Khoái Châu Nguyễn Đường ra chống cự. Nguyễn Đường bị bắt. Tự Khánh bị thua, giận dữ phá đê cho nước sông chảy tràn vào các ấp rồi về. Miền Khoái Châu mất tin tưởng ở họ Trần, theo về với họ Đoàn.

Trong khi đó, Tự Khánh vẫn tiếp tục đánh chiếm các miền ở hai bờ sông Hồng để phát triển thế lực. Hai lần Tự Khánh đánh bại được tướng của Đoàn Ma Lôi là Đinh Cấm, đóng ở Đội Sơn (Duy Tiên, Hà Nam). Họ Trần

kiểm soát được cả miền Lí Nhân (Hà Nam). Bấy giờ họ Trần đang tìm cách liên kết với hào trưởng Nguyễn Tự để tiêu diệt thế lực đối địch mạnh nhất của mình là họ Đoàn. Đầu năm 1212, Trần Tự Khánh và Nguyễn Tự họp nhau ở bến Triều Đông, thề làm bạn sống chết có nhau, "tận trung báo quốc, cùng bình họa loạn". Hai người chia nhau phạm vi chiếm cứ, lấy sông Lô, sông Thiên Đức (sông Đuống) làm giới hạn, mỗi người thống suất một bên. Từ Thượng Khối (Bắc Ninh) đến Na Ngạn (Lục Ngạn, Bắc Giang), các hương ấp dọc theo sông Đuống và đường bộ là thuộc về Tự Khánh. Từ Kinh Ngạn (bờ sông Hồng, thuộc Kinh sư) đến Ô Diên (Hoài Đức, Hà Tây) là thuộc về Nguyễn Tự, hẹn đến tháng 3 năm Nhâm Thìn thì họp binh tấn công đất Hồng Châu của họ Đoàn.

Bấy giờ Huệ Tông truyền cho văn võ bá quan đều phải nghe mệnh lệnh Trần Tự Khánh. Mặt khác, Huệ Tông cùng với Thái hậu và một số cận thần vẫn ngầm mưu diệt họ Trần. Đầu năm 1213, Thái hậu sai người đi với bọn tướng sĩ ở đạo Phù Lạc (?), đạo Bắc Giang, hẹn ngày cùng phát binh đánh Tự Khánh. Đúng ngày đã định, bọn Phan Thế ở Phù Lạc, Ngô Mãi ở Bắc Giang tiến đến cửa Đại Hưng (cửa nam thành Thăng Long). Tự Khánh đang ở bến Đại Thông, nghe tin đó liền kéo quân lên kinh sư, vào cấm thành, đốt cầu Ngoạn Thiềm rồi lại trở về Đại Thông. Lúc này thế lực của Tự Khánh đã rất mạnh. Sau khi chiếm được đồng bằng hạ lưu sông Hồng và sông Đáy (trừ miền Đại Hoàng), Tự Khánh phát triển thế lực lên Quốc Oai. Miền này trước đây là thuộc phạm vi kiểm soát của Nguyễn Tự. Tự chết, phó tướng là Nguyễn Cuộc thay thế. Tự Khánh tiến quân lên Quốc Oai, dụ hàng được Nguyễn Cuộc.

Huệ Tông lại tự làm tướng đi đánh Tự Khánh, đến Mễ Sở gặp quân của Vương Lê, Nguyễn Cải. Hai bên chưa giao chiến, quân của Lê, Cải mới hò reo tiến lên, quân triều đình đã tự tan vỡ. Vương Lê, Nguyễn Cải bắt được thuyền rồng. Cánh quân đạo Bắc Giang do Đàm Dĩ Mông thống xuất tới bến An Diên (Thường Tín, Hà Tây) thì bị quân của Trần Thừa tiến đánh. Trần Thủ Độ, Trần Hiến Sâm ở tả ngạn cũng tiến đánh thắng quân nhà vua. Bọn Phan Lân, Nguyễn Nộn từ Quốc Oai tiến đến chợ Dừa đánh thắng bọn tướng ở Hồng Lộ là Đoàn Cấm, Vũ Hốt. Lý Huệ Tông phải chạy lên Lạng Châu.

Tuy đã chiếm được Kinh đô, Tự Khánh vẫn chưa chiếm ngôi nhà Lý. Họ Trần vẫn lấy danh nghĩa phò nhà Lý để thu phục lòng dân, và dễ bề tiến đánh bọn Đoàn Thượng. Cho nên vài ngày sau, Tự Khánh sai người đem thư lên Lạng Châu gặp Huệ Tông và nói rõ ý mình rằng: "Dân tình uất ức,

không thấu được lên trên. Cho nên, nhân lòng giận dữ của người trong nước, thần khởi binh dẹp lũ đó, cắt trừ gốc họa, để yên lòng dân mà thôi. Đến như thân phận vua tôi, thần không dám phạm đến một chút nào. Ngờ đâu, phải gánh lấy tội chuyên quyền đánh dẹp, để khiến cho xa giá phải long đong, tự xét tội của thần thật đáng vạn lần chết. Xin bệ hạ nguôi cơn giận dữ, quay xa giá về kinh sư để thỏa lòng người mong muốn"[1].

Không đón được Huệ Tông về kinh, Tự Khánh (bấy giờ lấy chức tước là Chương Thành hầu) triệu tập các vương hầu, bá quan bàn việc cải lập, sai người đón con vua Anh Tông là Huệ Văn vương đến Hạc Kiều, lập làm vua. Tháng 3 năm Giáp Tuất (4-1214), Huệ Văn vương lên ngôi ở điện Đại An, cải nguyên là Càn Ninh, hiệu là Nguyên Vương.

Anh em họ Đoàn tấn công đất Bắc Giang, do tướng của Tự Khánh là Nguyễn Nộn đóng giữ. Đánh nhau ở núi Đông Cứu (Gia Lương, Bắc Ninh), Nguyễn Nộn giết chết được Đoàn Nguyễn. Bấy giờ nội bộ phe Tự Khánh xảy ra phản loạn lớn. Tướng ở Cam Giá (thị xã Sơn Tây) là Đỗ Bị lại nổi lên chống cự. Miền Cam Giá lại tách khỏi phạm vi thế lực của anh em họ Trần, hình thành một thế lực mới. Cùng lúc đó, Nguyễn Nộn ở Bắc Giang cũng phản lại Tự Khánh, xây dựng một thế lực rất lớn. Do việc cát cứ của bọn Đỗ Bị, Nguyễn Nộn, kinh thành Thăng Long bị uy hiếp nặng. Tự Khánh lấy hết vàng bạc, của cải các kho và phóng hỏa đốt kinh đô rồi đón vua mới xuống hành cung Lí Nhân (Hà Nam).

Nguyễn Nộn đem binh đến Thăng Long chống nhau với Tự Khánh. Huệ Tông và thái hậu đang ở Nam Sách trở về Thăng Long, phong cho Nguyễn Nộn tước hầu. Thế là sau khi nương tựa thế lực cát cứ địa phương họ Trần, họ Đoàn không được, chính quyền trung ương của họ Lý lại liên minh với một thế lực cát cứ địa phương thứ ba là Nguyễn Nộn ở Bắc Giang. Cục diện trong nước lúc này đại thể hình thành ba thế lực: Phía bắc là Nguyễn Nộn, phía đông là Đoàn Thượng, phía nam là Trần Tự Khánh.

Ngoài mấy lực lượng phân cát trên, những thế lực nhỏ ở các địa phương cũng khá nhiều. Một thế lực cát cứ khá quan trọng là Nguyễn Bát, tước Ô Kim hầu ở đất Ô kim, (miền Hoài Đức, Hà Tây) tuy chống lại triều đình, nhưng không theo Tự Khánh. Ở Quy Hóa (miền Yên Bái, Tuyên Quang dọc sông Hồng) có họ Hà, cha truyền con nối cai trị đất trại này (cho đến đời Trần vẫn còn). Ngoài ra còn thế lực cát cứ ở miền Đại Hoàng (Ninh Bình), của họ Phạm ở Nam Sách. Khắp nơi trong nước ở vào trạng thái hỗn loạn.

(1) *Việt sử lược*, qIII, tờ 26b, bản dịch trang 196

Đầu năm 1214, Huệ Tông chạy đến hương Binh Hợp (xã Tam Hiệp huyện Phúc Thọ, Hà Tây)[1]. Trần Tự Khánh được hào trưởng địa phương Đỗ Năng Tế giúp đỡ lấy lại Bình Hợp, rồi đem quân bao vây Thăng Long, đốt cung điện, phá nhà cửa. Huệ Tông phải dựng lều tranh để ở.

Tháng 4-1216, Triều đình nhà Lý lại gặp một nguy nan mới: các tướng ở Cảo Xã (Nhật Tảo, Từ Liêm, Hà Nội) là Đỗ Ất, Đỗ Nhuế (tước Liệt hầu) chống lại vua. Vua dựa vào Nguyễn Bát, sai Bát đánh lại, nhưng không thắng. Trước tình thế đó, Huệ Tông đành lại quay về nương nhờ anh em họ Trần. Năm ấy Huệ Tông lại lập Trần thị (trước bị giáng xuống làm ngự nữ) làm Thuận Trinh phu nhân.

Trần Tự Khánh sai Vương Lê đem thủy quân đến đón rước Huệ Tông sang Cứu Liên. *Việt Sử lược* chép rằng: "Tự Khánh trông thấy vua rất mừng, tướng sĩ đều vui vẻ hò reo. Từ đó, vua cùng Tự Khánh quyết ý đánh bọn Bắc Giang vương Nộn, Hiển Tín vương Bát, Hồng hầu Đoàn Văn Lôi, Hà Cao ở Quy Hóa". Lúc này Nguyên vương bị phế xuống làm Huệ Văn vương (đến 1221 thì Huệ Văn vương chết).

Anh em, thân thuộc họ Trần chiếm hết các chức văn võ quan trọng: Tự Khánh làm thái úy, khi xướng lễ không phải gọi tên, Trần Thừa được phong tước Liệt hầu làm nội thị phán thủ, Trần Liễu (con cả Trần Thừa), Phùng Tá Chu, Lại Linh được tước Quan nội hầu, con cả Tự Khánh là Hải được phong tước vương. Tập đoàn quý tộc mới này đã lấn át được quý tộc nhà Lý cũ và sẽ thu hút dần dần những quý tộc khác mà giành quyền thống trị. Chính sử có ghi: "Huệ Tông dần dần mắc chứng điên. Chính sự không quyết đoán, giao phó cả cho Trần Tự Khánh. Quyền lớn trong nước dần đã về tay kẻ khác"[2].

Tháng 6 năm 1217, Đoàn Thượng đem binh chúng ra hàng, được phong tước vương. Tháng 6 năm 1218, Trần Thừa và Trần Tự Khánh gả em gái là Trần Tam Nương cho Đoàn Văn Lôi (Hồng hầu) thu phục đất Hồng Châu. Thế là họ Trần "trừ" được một thế lực chống đối quan trọng.

Tự Khánh tiến đánh thế lực cát cứ của Nguyễn Tự, Nguyễn Cuộc ở Quốc Oai, của Đỗ Bị ở Cam Giá... "Các thuộc ấp ở Phong Châu đều ra hàng"[3]. Tự Khánh lại đánh Nguyễn Bát chiếm lại đất Từ Liêm. Nguyễn Bát phải chạy lên miền thiểu số ở sách An Lạc (Vĩnh Phúc).

---

(1) *Toàn thư* chép là huyện Bình Hợp. Văn bia *Đại Việt quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tự bi* ghi rõ Bình Hợp là hương và Đỗ Năng Tế người ở đây có công lớn giúp Kiến Quốc đại vương (Trần Tự Khánh).

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập I, tr. 337.

(3) *Việt sử lược* q.3.30b; bản dịch tr.205.

Tháng 5-1220, anh em họ Trần tiến đánh Hà Cao ở Quy Hóa, chia quân làm hai đạo: Tự Khánh, Trần Thừa theo sông Quy Hóa (sông Hồng), Lại Linh, Phan Cụ theo đường sông Tuyên Quang (sông Lô), hai đạo cùng tiến. Cao cùng vợ con thắt cổ chết. Từ đó cả miền Thượng Nguyên Lộ (Thái Nguyên), Tam Đái Giang (Vĩnh Phúc) đều bình yên.

Mười ba năm (1207-1220) loạn lạc, đất nước bị chia xẻ bởi các thế lực hào trưởng, chính quyền nhà Lý càng suy yếu, nay được thống nhất lại. Quyền lực chính quyền trung ương lại dần dần tập trung, củng cố dưới sự lãnh đạo của họ Trần.

Cuối năm 1223, Trần Tự Khánh - người có công nhiều nhất trong việc dọn đường cho họ Trần nắm chính quyền, chết ở Phù Liệt (được truy phong là Kiến Quốc đại vương). Đầu năm 1224, Trần Thừa được cử làm phụ quốc thái úy, Phùng Tá Chu làm nội thị phán thủ, Trần Thủ Độ làm điện tiến chỉ huy sứ, thống lĩnh các quân hộ vệ cấm đình. Huệ Tông từ lâu đã phát cuồng, không có con trai, chỉ có hai con gái (con cả là công chúa Thuận Thiên, đã gả cho Trần Liễu (con cả Trần Thừa), con thứ là công chúa Chiêu Thánh, mới lên 7 tuổi. Tháng 7-1225, Huệ tông nhường ngôi cho Chiêu Thánh - tức là Lý Chiêu Hoàng - tự mình làm Thái thượng hoàng. Quyền bính trong triều hoàn toàn nằm trong tay quan điện tiến Trần Thủ Độ.

Ngày 12 tháng chạp năm Ất Dậu tức ngày 11-1-1226, dưới sự điều khiển của Trần Thủ Độ, Lý Chiêu Hoàng chính thức nhường ngôi hoàng đế cho chồng là Trần Cảnh. Vương triều Lý đến đây chấm dứt sau 216 năm cầm quyền.

Chương VII

ĐẠI VIỆT Ở THẾ KỈ XIII ĐẦU XV: THỜI TRẦN - HỒ

I. NHÀ TRẦN XÂY DỰNG VÀ CỦNG CỐ CHÍNH QUYỀN.

1. Những năm đầu

Cuộc thay đổi triều đại, chuyển chính quyền từ dòng họ Lý sang họ Trần diễn ra trong hoàng cung và triều đình mà hầu như không có tác động gì xáo trộn xã hội, không một ảnh hưởng gì lan xa. Tập đoàn quý tộc họ Trần rất khôn khéo, dần dần từng bước vững chắc và cuối cùng nắm giữ chính quyền nhanh gọn. Cả họ Lý bị suy yếu, tê liệt, không một phản ứng gì đáng kể.

Trần Thủ Độ, người trực tiếp chỉ đạo, điều hành công việc truyền ngôi của Lý Chiêu Hoàng còn tiếp tục thực hiện nhiều biện pháp kiên quyết, diệt trừ thế lực còn lại của nhà Lý. Mùa xuân năm Bính Tuất (1226), Trần Thủ Độ giữ chức thái sư thống quốc nắm tất cả các quyền chính trị, quân sự. Việc đầu tiên là truất bỏ ngôi thượng hoàng của Lý Huệ Tông, giáng làm thiền sư Huệ Quang rồi đưa ra tu ở chùa Chân Giáo. Huệ Hậu bị giáng làm công chúa Thiên Cực lấy Trần Thủ Độ, lấy châu Lạng làm thang mộc ấp. Các cung nhân của Huệ Tông và con gái họ Lý đều gả cho các tù trưởng miền núi. Sau đó, những người họ Lý còn lại phải đổi sang họ Nguyễn, lấy cớ là kiêng tên húy Trần Lý. Một số hoàng thân tìm cách di cư ra nước ngoài như Lý Long Tường chạy sang Cao Ly (sau là anh hùng chống Nguyên Mông của đất nước này).

Trong những tháng năm Trần Cảnh còn nhỏ tuổi, Trần Thủ Độ quán xuyến mọi công việc. Sử cũ ghi: "Thủ Độ tuy không có học vấn nhưng tài

lược hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn. Thái Tông lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nước nhà phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua"[1]. Có lần, bà Linh Từ quốc mẫu, vợ ông, cứ ngang nhiên ngồi kiệu qua chỗ cấm, người quân hiệu ngăn cản không cho đi. Về đến nhà, bà khóc với chồng: "Mụ này là vợ của ông mà lũ quân hiệu khinh nhờn như thế". Thủ Độ không những không phạt người quân hiệu mà còn khen ngợi: "Người ở chức thấp mà biết giữ phép như thế, ta còn trách gì". Rồi còn thưởng cho vàng, bạc. Trần Thủ Độ thường đi về các địa phương kiểm tra tình hình, chọn người làm câu đương trong hương xã. Một lần, bà Linh Từ muốn xin riêng cho một người thân quen giữ chức vụ này. Thủ Độ gật đầu, ghi tên họ và quê quán người ấy. Khi đi xét duyệt đến hương này, ông tìm và nói: "Người vì có công chúa (chỉ vợ ông) xin cho được làm câu đương, không ví như người câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt với kẻ khác". Người quen thuộc của bà Linh Từ phải van xin mãi mới được tha. "Từ đấy, không ai dám đến thăm nhà riêng nữa"[2].

Thủ Độ là người có công trong cuộc kháng chiến chống Mông Cổ lần thứ nhất (1258). Bấy giờ, thái uý Trần Nhật Hiệu chỉ huy đạo quân Tinh Cương[3] khiếp sợ trước sự xâm lược của quân Mông Cổ thì thái sư Trần Thủ Độ lại khẳng khái trả lời với vua Trần là: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo". Lời nói này xác lập quyết tâm kháng chiến, tiêu biểu cho hào khí Đông A.

2. Một chính quyền của quý tộc

Nhà Trần thay nhà Lý mở ra một thời kì tiếp tục phát triển cao hơn của xã hội Đại Việt. Chính quyền nhà Trần trong thế kỉ XIII vững vàng, mà năng động, đã tạo ra một nền thống nhất va ổn định đất nước cho đến giữa thế kỉ XIV.

Triều đình Thăng Long trong thời gian này trước hết là tổ chức chính quyền của dòng họ Trần. Vua Trần tự mình đề cao vị trí bản thân, đồng nhất ngôi vua với đất nước. Năm 1250 Thái Tông "xuống chiếu cho thiên hạ gọi vua là quốc gia"[4] nâng cao hơn tính chuyên chế và tập trung của triều đình.

---

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 34.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 34

(3) Tinh Cương là vùng thái ấp của Trần Nhật Hiệu, nay thuộc xã Tiến Đức, Hưng Hà, Thái Bình.

(4) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II tr. 22. Dịch giả sửa là "quan gia".

Người kế nghiệp Thái Tông Trần Cảnh là Thánh Tông Trần Hoảng (1258 - 1278) từng nói với họ hàng: "Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý. Tuy bên ngoài là cả thiên hạ phụng sự một người, nhưng bên trong ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên lấy câu nói ấy mà truyền cho con cháu để nhớ lâu đừng quên. Thế là phúc muôn năm của tông miếu xã tắc vậy".

Để đảm bảo vững chắc vị trí và khả năng nắm chính quyền trong tay vua, tránh những vụ tranh ngôi trong nội bộ hoàng tộc và cũng để cho vua trẻ điều khiển chính quyền vững vàng, nhà Trần áp dụng *chế độ thái thượng hoàng*. Vua cha chỉ làm việc một số năm rồi truyền ngôi cho con, còn bản thân lui về Tức Mặc (thuộc thành phố Nam Định) giữ tư cách cố vấn. Chế độ này được thực hiện trong suốt triều Trần. Họ Trần xây dựng Tức Mặc như kinh đô thứ hai, cũng có một số cơ quan văn phòng, giáo dục và kinh tế. Quyền hành của thái thượng hoàng rất lớn, không chỉ có quyền chỉ định người con kế vị mà khi cần có thể truất bỏ ngôi vua. Sử cũ ghi: một hôm vào tháng 6 năm 1299, thượng hoàng Nhân Tông từ Thiên Trường lên kinh sư. Hôm đó, vua Anh Tông uống rượu xương bồ say quá không hay biết, cung nhân vào nội điện đánh thức cũng không tỉnh. Thượng hoàng rất giận, liền có mặt ở Tức Mặc ngay ngày hôm sau để mở triều hội, ai trái lệnh sẽ bị xử tội. Vua Anh Tông lo sợ phải nhờ một nho thần trẻ tuổi là Đoàn Như Hài thay mình làm bài trần tình tạ tội. Nhận bài biểu của Anh Tông, thượng hoàng Nhân Tông còn nói:

"Trẫm còn có con khác, cũng có thể nối ngôi được. Trẫm còn sống mà ngươi còn dám như thế, huống chi sau này". Chế độ thái thượng hoàng góp phần hạn chế sự độc đoán của vua đương quyền, góp phần củng cố chính quyền quý tộc Trần.

Sự liên kết dòng họ nắm chính quyền như một nguyên tắc mà các vua Trần cố gắng thực hiện. Hầu hết các chức vụ quan trọng trong triều đình và ở các địa phương lộ, phủ đều do tôn thất nắm giữ. Nhà Trần đặt phủ tông nhân để quản lí họ hàng. Thánh Tông cử Nhân Túc Vương giữ chức nhập nội phán đại tông chính trông coi các công việc biên soạn gia phả và theo dõi, giúp đỡ người trong họ. Theo quy chế quý tộc hóa, hoàng tử cả được phong tước vương. Họ hàng xa được phong là thượng vị hầu. Con các thân vương, công chúa được gọi là "Kim chi, ngọc diệp" (Cành vàng lá ngọc). Cháu ba đời của những người này được phong là quận vương. Cháu bốn đời được phong là minh tự và năm đời được phong tước thượng phẩm. Nhà Trần

còn thực hiện những biện pháp cần thiết để bảo đảm uy tín dòng họ. Trong chiến tranh quý tộc nào đầu hàng giặc, trốn chạy sang Trung Quốc đều bị kết án vắng mặt, xử tội lưu hay tử, điền sản bị tịch thu, xóa bỏ "quốc tính"(1). Bọn Việt gian Trần Kiện, Trần Lộng đầu hàng giặc Nguyên Mông đều phải đổi là họ Mai. Trần Ích Tắc là em ruột vua chỉ gọi là Á Trần.

Quan chức lớn ở triều đình như thái sư, thái úy, bình chương sự, thái phó, thái bảo, thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo, tả hữu bộc xạ, tham tri chính sự và các chức võ quan cao cấp như đô nguyên soái, phó đô nguyên soái, tiết độ sứ, phó tiết độ sứ, đại tướng quân thì chỉ các tôn thất mới được nắm giữ(2). Chức phiêu kị tướng quân chỉ dành riêng cho hoàng tử.

Các vương hầu nhà Trần ngoài việc nắm giữ chức vụ quan trọng trong triều đình còn được phái đi trấn trị các lộ phủ quan trọng. Tĩnh Quốc đại vương Trần Quốc Khang coi giữ Diễn Châu và Nghệ An. Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật và con cháu ông coi giữ Thanh Hóa. Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư coi giữ trấn Vân Đồn. Mãi đến cuối những năm 60 của thế kỉ XIV về sau mới có nhiều người thuộc tầng lớp khác được làm chức vụ quan trọng trong triều.

Để quyền lợi dòng họ thêm vững vàng, lâu bền, ngoài chế độ kế thừa quyền lợi và quan chức theo họ, nhà Trần còn áp dụng lối kết hôn đồng tộc. Quan hệ hôn nhân trong một dòng họ thời bấy giờ có lẽ vẫn còn được duy trì trong xã hội, song ý đồ của các vua Trần là muốn khép kín, không muốn tạo dựng một tập đoàn quý tộc khác ngoài dòng họ của mình. Nhưng sự khép kín này không tương ứng, cũng không đáp ứng được nhu cầu quản lí xã hội, bảo vệ đất nước đang đặt ra trực tiếp, khẩn trương trong thế kỉ XIII. Mặt khác cơ chế tông tộc (theo kiểu phụ hệ gia trưởng) trong xã hội mới chỉ được duy trì trong tầng lớp quý tộc và quan lại, còn trong dân gian thì cơ chế tông tộc chưa sâu đậm.

3. Bộ máy hành chính theo xu hướng quan liêu

Họ Trần tuy đã nắm giữ các chức vụ chủ chốt trong triều đình và một số phủ lộ quan trọng, nhưng số lượng người và năng lực có hạn, vẫn phải xây dựng một bộ máy hành chính từ trung ương đến các cấp địa phương, thu nhận người thuộc các tầng lớp (là thổ hào, sĩ phu v.v...). Nhà nước này là khối liên kết của dòng họ Trần với bộ phận quan liêu ở các cấp chính quyền khác nhau và ngày càng mở rộng. Về phương thức tổ chức và cơ chế

(1) "quốc tính" ở đây là chỉ họ nhà Trần.

(2) Lê Trắc. *An Nam chí lược*, sách chữ Hán, q. XIV.

vận hành của Nhà nước này có mặt phỏng theo mô hình nhà Tống[1]. Những năm đầu, nhà Trần duy trì bộ máy chính quyền cũ. Nhiều quan chức nhà Lý vẫn được giữ làm trọng thần như Phùng Tá Chu, Phạm Kính Ân. Năm 1230, nhà Trần ra bộ *Quốc triều thông chế* "xét các lệ của triều trước, định làm *thông chế* của quốc triều"[2] quy định bộ máy nhà nước có kỉ cương hơn, hoàn chỉnh hơn, phù hợp với tình hình mới.

a) Triều đình

+ *Bộ phận trung khu:* Tại triều đình có bộ phận trung khu gồm các tể tướng, á tướng, tri mật viện sự và hành khiển ở môn hạ sảnh [3] có nhiệm vụ chỉ đạo các quan văn võ (gần giống như hai ngạch quan hành chính và quân sự). Đứng đầu trung khu là quan chức mang danh hiệu tam thái (thái sư, thái phó, thái bảo); tam thiếu (thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo) và tam tư (tư đồ, tư mã, tư không). Các danh hiệu tam thái, tam thiếu như là một hàm bậc thường kết hợp với chức danh kèm theo (có chức năng cụ thể) như thống quốc, tá thánh, phụ quốc. Thủ Độ là thống quốc thái sư, Quang Khải sau chống Nguyên - Mông lần thứ hai làm Thượng tướng thái sư, Văn Bích làm phụ quốc thái bảo, Nguyên Trác làm tả tướng quốc, Nguyễn Đán làm bình chương sự quốc thượng hầu tư đồ, Khiêm Ngô làm nhập nội kiểm hiệu tư mã. Chức vụ tể tướng thời Trần phải là thân vương với chức danh là tả, hữu tướng quốc hay nhập nội kiểm hiệu, đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ti bình chương sự. Chức vụ á tướng thường là tham tri chính sự hay là tri mật viện sự và nhiều khi mang chức danh là tả, hữu bộc xạ kèm thêm hai chữ "nhập nội".

Chức vụ hành khiển gần ngang với á tướng chia làm hai ban tả và hữu ở kinh đô Thăng Long và hoàng cung Tức Mặc, nhưng chung một viện, về sau đổi là môn hạ sảnh. Danh hiệu cao nhất của quan chức hành khiển là nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ sảnh bình chương sự. Cơ quan này lúc đầu chỉ dùng hoạn quan. Sang thế kỉ XIV dùng các nho thần như Nguyễn Trung Ngạn, Lê Cư Nhân.

Việc phân chia bộ phận trung khu gồm tể tướng, á tướng, các quan chức ở khu mật viện, hành khiển môn hạ sảnh tách khỏi và đứng trên các cơ

(1) Lê Quý Đôn đã có nhận xét này trong sách *Kiến văn tiểu lục*.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 12

(3) Phan Huy Chú trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* phần *Quan Chức chí* không phân biệt rõ phận trung khu mà chỉ phân biệt Quan trong (chỉ triều đình) và Quan ngoài (chỉ quan địa phương). Hơn nữa ngay cả Phan Huy Chú cũng chỉ ghi lại một cách "đại khái", "chức nào giữ việc gì, không thể khảo cứu rõ được".

quan chức năng, là bước phát triển trong kết cấu và cơ chế của bộ máy nhà nước thời Trần.

+ *Các cơ quan chức năng*

Ở triều đình có Thượng thư sảnh gồm sáu bộ : lại, lễ, hộ, binh, hình, công quản lí các công việc: tổ chức bộ máy hành chính, ngoại giao, tín ngưỡng, kinh tế, quân sự, pháp luật và xây dựng cơ bản.

Đứng đầu sảnh là thượng thư hành khiển và thượng thư hữu bật. Các cơ quan sáu bộ càng về sau càng được tăng cường và phần lớn sử dụng các nho thần như Doãn Bang Hiến làm thượng thư bộ lại thời Đại Khánh (1314 – 1324), Đỗ Nhân Giám làm thượng thư bộ binh, Trần Chiêu Ngạn làm thượng thư bộ hình. Dưới thượng thư là các chức thị lang, lang trung.

Cơ quan văn phòng của triều đình (chủ yếu soạn thảo các văn bản, chỉ, dụ v.v...) gọi là Hàn lâm viện với các chức học sĩ khác nhau. Quan chức cao cấp của cơ quan này thường do người trong Nội mật viện kiêm nhiệm như Đinh Củng Viên thời Trần Nhân Tông làm Hàn lâm phụng chỉ.

Nhà Trần cũng rất chú ý tăng cường các cơ quan thanh tra, giám sát và tòa án. Thăng Long có Ngự sử đài gồm các chức: thị ngự sử, giám sát ngự sử, ngự sử trung tán, ngự sử trung thừa, ngự sử đại phu với chức năng "giữ gìn phong hóa, pháp độ"[1]. Cạnh cơ quan Ngự sử đài còn có Đăng văn kiểm sát viện và các quan gián nghị đại phu, tả, hữu nạp ngôn. Sau chiến tranh chống Mông Nguyên, nhà Trần lại tăng cường thêm bộ phận thanh tra kiểm soát ở các địa phương phủ, lộ, đặt thêm các ti liêm phóng.

Ngoài các cơ quan trên, nhà Trần còn đặt các cơ quan phụ trách riêng một số công việc như Quốc sử viện biên soạn quốc sử (người phụ trách đầu tiên là bảng nhãn Lê Văn Hưu), Quốc tử viện (còn gọi là Quốc tử giám) giảng dạy các hoàng tử, vương hầu ở Thăng Long và Tức Mặc, Thái y viện trông coi thuốc men, chữa bệnh trong hoàng cung và tông nhân phủ theo dõi các hoàng tộc.

b. Các địa phương

Ở các địa phương, nhà Trần tổ chức chính quyền ba cấp: phủ lộ, huyện châu, hương xã. Nhà Trần đổi 24 lộ thời Lý thành 12 lộ sau đây:

- Thiên Trường (Nam Hà)
- Long Hưng (Thái Bình)
- Quốc Oai (Hà Tây)
- Bắc Giang (Bắc Ninh, Bắc Giang)

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tập II, tr.22.

- Hải Đông (Quảng Ninh và một phần Hải Dương)
- Trường Yên (Ninh Bình)
- Kiến Xương (Đông Thái Bình)
- Hồng (phần Hải Dương)
- Khoái (phần Hưng Yên)
- Thanh Hóa (Thanh Hóa)
- Hoàng Giang (phần đất Hà Nam)
- Diễn Châu (Bắc Nghệ An)

Vào thế kỉ XIV, nhà Trần còn đặt các phủ:

- Lâm Bình (Quảng Bình và Quảng Trị)
- Thái Nguyên (Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng)
- Lạng Giang (Bắc Giang, Lạng Sơn) (1)

Chính quyền cấp lộ (hay phủ, trấn) có chức an phủ chánh sứ và phó sứ, thông phán, trấn phủ (còn gọi là tri phủ). Ngoài ra, ở lộ còn có các cơ quan phụ trách một số công việc như:

- Hà đê: trông coi đê điều, có hà đê chánh sứ và phó sứ.

- Thủy lộ đề hình: trông coi công việc giao thông thủy và bộ. Năm 1344, nhà Trần tăng cường thêm cơ quan chính quyền địa phương, đặt đồn điền sứ và phó sứ ở ti khuyến nông.

Nhà Trần rất coi trọng chính quyền cấp lộ phủ. Khi Thái Tông (1226-1258) lên ngôi đã cử thái sư Trần Thủ Độ làm tri phủ Thanh Hóa, Thái phó Phùng Tá Chu làm tri phủ Nghệ An, có quyền tự tiện phong tước cho người khác. Các đời: Thánh Tông (1258-1278), Nhân Tông (1279-1293), Anh Tông (1293-1314) cũng đều dùng các thân vương (và con cháu của họ) trấn trị các phủ lộ quan trọng như Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An.

Dưới phủ lộ là các châu, huyện và vào cuối thế kỉ XIV có thêm cấp xã. Châu ở vùng miền núi, có các chức chuyển vận sứ, thông phán. Huyện có các chức tri huyện (còn gọi là lệnh úy) và chủ bạ (2). Một vài tài liệu còn

---

(1) Danh sách trên chúng tôi dựa theo *Đại Việt sử kí toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục*.

(2) Đơn vị hành chính châu, huyện thời bấy giờ hoạt động như thế nào không có tài liệu ghi cụ thể. Văn bia *Hưng phúc tự bi*, năm 1324 (Quảng Hùng, Quảng Xương, Thanh Hóa) chỉ ghi phủ rồi đến hương, như phủ Thanh Hóa, hương Yên Duyên; văn bia *Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự*, năm 1367 (Đạo Đức, Vị Xuyên, Tuyên Quang) lại chép trường, giang đến hương như Phú Linh trường, Thông Giang, Hoàng Nông hương; văn bia *Phật tích sơn Từ Đạo Hạnh pháp sư điền địa kệ chí* lại chép giang, sách như Đà Giang, Dĩ Mang sách. Như vậy huyện, châu, trường, giang là những đơn vị cần tiếp tục nghiên cứu thêm.

cho biết dưới phủ lộ là hương rồi đến xã[1].

Năm 1297, Nhân Tông đổi giáp làm hương, ở Trung du và miền núi thì gọi là sách, động. Chính quyền hương, sách là cấp cuối cùng trong hệ thống đơn vị hành chính ở địa phương, trong đó có xã quan. Xã quan gồm đại tư xã (hoặc tiểu tư xã), xã trưởng, xã giám có nhiệm vụ quản lí hương xã, làm hộ tịch v.v... Chức đại tư xã hay gọi là đại toát có hàm từ ngũ phẩm trở lên; tiểu tư xã hay gọi là tiểu toát có hàm từ lục phẩm trở xuống.

Nhà Trần chia kinh đô Thăng Long thành 61 phường. Ở phủ lộ có hương. Hương có đại toát hoặc tiểu toát cai quản; sách thì do phụ đạo hay quan lang quản lí. Sử cũ không cho biết phạm vi rộng hẹp của các đơn vị hành chính này nhưng theo tư liệu địa phương thì hương sách vào thời này bao gồm nhiều thôn. Hương Tức Mặc có các thôn Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, Phương Bông, Liễu Nha, Hậu Bồi. Hương Văn Trinh (Quảng Xương, Thanh Hóa) có các thôn Hội Triều, Linh Lộ, Bích Khê, Cầm Giang, Phương Trì, Trịnh Xá, Văn Đoài, Văn Đông. Sách Khả Lam (quê hương của Lê Lợi, người đứng đầu khởi nghĩa Lam Sơn đầu thế kỉ XV) gồm các thôn Như Áng, Thụ Mệnh, Hướng Dương, Giao Xá, Bỉ Ngụ, Đức Trai, Nguyễn Xá, Lũng Nhai (vùng đất nằm trong các huyện Thọ Xuân và Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hóa). Vậy dưới hương có nhiều làng (có nơi gọi là trang hay thôn) nhưng làng không phải là cấp chính quyền.

Xem thế thì sách hay hương thời Trần khá lớn (tương đương với tổng thời Nguyễn sau này). Bấy giờ chính quyền Trần chưa thật sự quản lí chặt chẽ đến tất cả thôn trang. Điểm dân cư thôn làng vẫn nằm dưới quyền của các xã quan: đại toát hay tiểu toát. Triều đình đã nhiều lần kiểm soát nhân đinh hộ khẩu, nhưng hình như chưa lần nào có biện pháp lập điền bạ hay điều tra ruộng đất. Cớ thể cho rằng: thôn; trang với các mối quan hệ dân cư, họ hàng, nghề nghiệp v.v... cũng chưa chặt chẽ như những thời kì sau khi chính quyền xã chuyển xuống là thôn, làng.

Dân đinh ở các hương được ghi vào sổ hộ tịch, phân làm ba hạng theo tuổi:

- 17 tuổi là tiểu hoàng nam.
- 20 tuổi trở lên là đại hoàng nam.
- 60 tuổi trở lên là lão hạng.

Hàng năm, vào mùa xuân, chính quyền hương, xã kiểm tra nhân khẩu để báo lên trên.

---

(1) Trong tài liệu *Chiêu Quang tự chung minh* do trạng nguyên Hồ Tông Thốc soạn năm Xương Phù thứ 9 (1385) cho biết có lộ, có hương và có xã. Tài liệu này nói rõ cấp *lộ* rồi đến cấp *hương* (có thể tương ứng như huyện) và cuối cùng là cấp *xã*. Vậy là vào cuối Trần đã có cấp Xã.

4. Tổ chức quân đội

Nhà Trần thay nhà Lý, một sức bật mới nhanh chóng ổn định trật tự xã hội, sắp xếp chính quyền, đồng thời tăng cường lực lượng quân sự đủ sức đưa đất nước vượt qua các trở ngại bảo vệ nền độc lập dân tộc. Quân đội nhà Trần được phát triển và hoàn thiện theo mấy hướng sau:

a) *Về tổ chức, phiên chế.* Quân chủ lực gồm *cấm quân và quân các lộ*. Quân các lộ ở đồng bằng gọi là *chính binh*, ở miền núi gọi là *phiên binh*.

Năm 1239, Trần Thái Tông hạ chiếu tuyển trai tráng làm binh lính, chia làm ba bậc thượng, trung, hạ. Nhà Trần đặc biệt chú ý cấm quân, gọi là quân túc vệ.

Năm 1246, thời điểm quan trọng đánh dấu một bước tiến lớn trong công cuộc xây dựng quân đội, đặc biệt là cấm quân. Đầu năm nay, Thái Tông đặt các vệ tứ thiên, tứ thánh, tứ thần:

- Quân các lộ Thiên Trường, Long Hưng nhập vào quân Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh, Củng Thần.

- Quân các lộ Hồng Châu, Khoái Châu nhập vào các quân tả hữu Thánh Dực.

- Quân các lộ Trường Yên, Kiến Xương nhập vào các quân Thánh Dực, Thần Sách.

Năm 1267, Thánh Tông lập thêm Toàn Kim Cương đô, Chân Thượng đô, Cấm Vệ Thủy dạ xoa đô, Chân Kim đô.

Sang thế kỉ XIV, cấm quân được tăng cường và phiên chế chặt chẽ:

- Năm 1311, Anh Tông lập thêm quân Vũ Tiệp.

- Duệ Tông (1373-1377) lập thêm các quận Uy Tiệp, Bảo Tiệp, Long Tiệp, Long Dực, Tả Ban, Hữu Ban.

- Năm 1378, Phế Đế lập thêm các quân Thần Dực, Thiên Uy, Hoa Ngạch, Thị Vệ, Thần Vũ, Thiên Thương, Thiết Giáp, Thiết Liêm, Thiết Hổ, Ô Đồ.

Như vậy, bộ phận cấm quân của nhà Trần ngày càng được tăng thêm, phiên chế càng phức tạp và chặt chẽ hơn. Bộ phận này có tám quân, đứng đầu mỗi quân là một đại tướng quân. Mỗi quân có ba mươi đô, chỉ huy mỗi đô có chánh phó đại đội. Mỗi đô lại có năm ngũ, chỉ huy mỗi ngũ là đầu ngũ[1]. Nếu theo cách tính này thì số cấm quân ngày thường có khoảng gần 20.000 (đóng ở Thăng Long, Tức Mặc và một số địa phương quan trọng). Đây là quân chuyên nghiệp.

(1) Có tài liệu ghi chép đến đô, không chép đến ngũ.

Cấm quân ở kinh thành có thích chữ "thiên tử quân" vào trán, là do tôn thất hoặc là người được đặc biệt tin tưởng như Phạm Ngũ Lão chỉ huy gọi là điện tiền chỉ huy sứ (gọi tắt là điện súy). Chức phiêu kị tướng quân phải do chính hoàng tử nắm giữ. Trong chiến tranh chống Mông Nguyên thì toàn quân đặt dưới quyền của một vị tiết chế do quý tộc Trần Quốc Tuấn phụ trách. Cấm quân là nòng cốt cho các binh lính khác.

Ở Phủ Lộ có lộ quân. Lộ quân có khoảng 20 phong đoàn. Giữa thế kỉ XIV, Dụ Tông (1341-1369) đặt thêm bình hải quân ở Hải Đông. Sang đời Duệ Tông (1373-1377) lại tăng thêm số quân ở các lộ Thiên Trường, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Bình, Thuận Hóa.

b) Lực lượng vũ trang của các quý tộc: cấm quân là chủ lực bảo vệ Thăng Long, Tức Mặc, nòng cốt trong chiến tranh chống ngoại xâm. Cấm quân có thể được điều động đi các địa phương hoặc phối hợp với các lộ quân tổ chức tác chiến. Lộ quân có nhiệm vụ phòng giữ địa phương trong lộ.

Ngoài cấm quân và lộ quân là bộ phận do nhà nước tổ chức và chỉ huy, các vương hầu được phép chiêu mộ quân riêng khi có lệnh vua. Trong chiến tranh chống Mông Nguyên lần thứ hai (1285), Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản mới 15 tuổi cũng có thể tổ chức một đội quân đông hàng ngàn người. Lực lượng vũ trang của các quý tộc này thường được gọi là "vương hầu gia đồng", chủ yếu là gia nhân, gia nô. Bộ phận này cũng phiên chế thành đô như Toàn Hầu đô, Sơn Lão đô, Dược Đồng đô v.v...[1].

Khi giặc Mông Nguyên kéo sang, quân vương hầu gia đồng cũng là lực lượng đáng kể. Cuộc hội quân lớn năm 1284 ở Vạn Kiếp có đến hơn 20 vạn người trong đó có quân của nhiều vương hầu như Hưng Hiến vương Úy, Hưng Nhượng vương Tảng, Hưng Trí vương Nghiện v.v... Nhà sử học Ngô Thì Sĩ ghi: "Lúc nhà Trần đương thịnh, đánh giặc Nguyên nhờ sức các gia nô của vương hầu nhiều lắm"[2]..

Trong chiến tranh, nhà Trần có thể tập hợp được lực lượng quân đội lớn mạnh, đông đảo chủ yếu còn do thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự theo chính sách *ngụ binh ư nông*. Thư tịch bấy giờ có viết :việc lấy quân bấy giờ không có số nhất định, chỉ chọn dân binh nào khỏe mạnh thì lấy. Cứ năm người một ngũ, mười người một đô. Khi có việc điều động thì gọi ra; không có việc thì trở về nhà làm ruộng" [3].

---

(1) Lê Trắc, *An Nam chí lược*, q. XIV.

(2) Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Sđd, tr. 244.

(3) Lê Trắc, *An Nam chí lược*, q. XIV.

Quân số thời bình, theo Phan Huy Chú thì cả "cấm vệ và các lộ khoảng mười vạn người" [1]. So với dân số đương thời thì số quân trên không phải là ít nhưng quân thường trực tại ngũ theo chính sách ngụ binh ư nông lại ít hơn. Cũng theo Phan Huy Chú thì chính sách này chỉ thực hiện cho các chính binh (quân các lộ): "Nhà Trần theo phép nhà Lý, binh túc vệ đều cấp bổng hàng năm, số bổng bao nhiêu không rõ. Còn binh các đạo đều chia phiên về làm ruộng cho đỡ tốn lương"[2]. Có thể xem *đây là sự kết hợp giữa xây dựng kinh tế và quốc phòng, kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp và tổ chức vũ trang của thời đại đó.*

c) *Nâng cao chất lượng binh lính bằng các biện pháp tuyển quân; tuyển tướng, huấn luyện binh pháp và rèn luyện tư tưởng*. Coi trọng vũ thuật là lối sống của trai tráng các tầng lớp xã hội từ quý tộc đến nô tì. Sử cũ ghi "bây giờ các vương hầu đánh nhau bằng tay không và một mình đi "ăn cướp" thì cho là dũng cảm"[3]. Thượng hoàng Nhân Tông thường nói với các tướng lĩnh "nhà ta vốn là người hạ bạn, đời đời ưa chuộng hùng dũng, thường trổ hình rồng vào đùi, nếp nhà theo nghề võ nên trổ rồng vào đùi là tỏ ra không quên gốc"[4].

Nhà Trần rất coi trọng binh pháp và kĩ thuật quân sự. Năm 1253, Trần Thái Tông lập Giảng Võ đường để cho các võ quan tập trung học hỏi binh pháp rèn luyện võ nghệ. Giảng Võ đường là trường cao cấp quân sự đào tạo võ quan.

Lịch sử giữ nước của nhân dân ta đến thời Trần đã có những công trình tổng kết chiến tranh do vị danh tướng thiên tài Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn tiến hành. Trần Quốc Tuấn là con An Sinh vương Trần Liễu, tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mông Cổ lần thứ nhất (1258), là tư lệnh tối cao trong hai cuộc kháng chiến lần thứ hai và thứ ba (1285, 1288) được nhân dân ta đời đời tôn sùng, biết ơn. Trần Quốc Tuấn, soạn hai bộ *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* và *Binh thư diệu lí yếu lược*. Tuy văn bản gốc không còn nhưng dựa vào bài hịch viết năm 1284 của ông và lời tựa của Trần Khánh Dư thì rõ ràng Trần Quốc Tuấn đã tìm hiểu và tổng kết kinh nghiệm chiến tranh của Trung Quốc cổ đại từ Xuân Thu đến tận thời Tống, Nguyên. Hai tập sách trên ra đời là bộ giáo khoa quân sự với mục đích mà như ông đã nói với tướng sĩ: "Các ngươi, ai biết chuyên tập sách này, theo lời ta dạy thế là thầy trò đời đời. Ai mà trái lời ta dạy thế là nghịch thù đời đời".

---

(1) (2) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập IV, tr.5.

(3) (4) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 25, 77.

Lí luận quân sự của Trần Quốc Tuấn được tổng kết từ bản thân của lịch sử nước nhà từ thời chống Bắc thuộc đến Đinh, Lê, Lý có tham khảo lí luận của Trung Quốc cổ đại được thể hiện trong tư tưởng nổi bật: "Giặc cậy trường trận, ta có đoản binh, lấy ngắn đánh dài là việc thường trong binh pháp. Nếu thấy quân giặc kéo đến ồ ạt như lửa cháy gió thổi thì dễ bề chế ngự. Nếu nó đi chậm như tằm ăn lá, không cần được chống thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến như đánh cờ vậy, tùy thời mà làm, có thu được quân lính một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước".

Thực tiễn cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên đã thể hiện tổ chức quân đội và chính sách xây dựng lực lượng vũ trang của nhà Trần trong thế kỉ XIII là đúng đắn, sáng tạo. Đó là quân đội có số lượng đông khi cần thiết, có chất lượng tinh vào loại mạnh trên thế giới đương thời. Hàng loạt các chiến thắng Đông Bộ Đầu (1258), Hàm Tử, Tây Kết (1285) và đặc biệt là Bạch Đằng (1288) là hình ảnh tiêu biểu của quân đội Đại Việt thời Trần trong thời kì hưng thịnh.

5. Phương thức tuyển chọn quan lại

Khác với thời Lý, quan lại thời Trần có lương bổng. Năm 1236, Thái Tông quy định lương cho các quan văn võ ở triều đình đến các địa phương, kể cả quan giữ lăng miếu. Đây là bước ngoặt trong tổ chức chính quyền[1]. Năm 1244, Nhà nước lại điều chỉnh lương bổng một lần nữa.

Việc khảo công. Xét thành tích quan lại để thăng thưởng cũng được quy định cụ thể. Cứ 15 năm xét duyệt một lần, 10 năm thăng tước một cấp và 15 năm thăng chức một bậc. Chức quan nào khuyết thì người chánh kiêm chức người phó. Nếu chánh phó đều khuyết thì viên chức trên quản lí luôn chờ khi đủ niên hạn sẽ bổ sung.

Các quan chức ở quán, sảnh, cục thì 15 năm có thể được thăng chức hay thuyên chuyển. An phủ sứ một số lộ đủ niên hạn được xét duyệt làm đại an phủ sứ Thiên Trường. Đại an phủ sứ Thiên Trường đủ niên hạn qua khảo công có thể làm ở thẩm hình viện hay đại an phủ sứ kinh đô Thăng Long.

Nhà nước Trần được xây dựng chủ yếu trên hai cơ sở xã hội là quý tộc họ Trần và sĩ phu. Phương thức tuyển chọn quan trọng là nhiệm tử. Người nắm chính quyền được bổ nhiệm theo họ hàng (mà trước hết là nội tộc). Đây là nguyên tắc chi phối trong triều đại này. Đồng thời nhà Trần còn lựa

(1) Rất tiếc là hiện nay chúng tôi cũng chưa được đọc những tài liệu về lương bổng của thời này. Riêng phần ruộng đất của các quý tộc xét ở sau.

chọn quan lại qua *Khoa cử*, qua *công lao, thủ sĩ* và *mua bán bằng tiền*. Trừ trường hợp hoạn quan và thầy thuốc thì khác. Trong một số cơ quan đặc biệt như thái y viện dùng thầy thuốc giỏi. Làm việc trong hoàng cung là các hoạn quan. Đôi khi có hoạn quan dốt, không biết chữ như Lê Tông Giáo, làm hành khiển, nhưng không phổ biến.

Phương thức tuyển lựa bằng nhiệm tử, khoa cử và thủ sĩ như trên đã góp phần quy định bản chất thành phần của chính quyền nhà Trần, một chính quyền mà chủ yếu và chủ chốt là của quý tộc họ Trần và sĩ phu Nho học tham gia. Ở các cấp chính quyền địa phương lại có thổ hào và các tầng lớp khác. Chính quyền đa thành phần xã hội trên đã vận động trong sự đấu tranh và dung hòa trong sự chuyển biến đa dạng, phức tạp.

Ở thời Trần, tầng lớp quý tộc đóng vai trò đặc biệt quan trọng, tạo nên cái thế như Trần Thánh Tông thường nói: "Thiên hạ là của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông cùng anh em trong họ hưởng phú quý" làm điểm tựa vững chắc, đáng tin cậy để xây dựng chính quyền. Nhà nước họ Trần đứng trước mâu thuẫn có hai khuynh hướng chủ yếu: một mặt là ra sức tăng cường, bảo vệ quyền lợi dòng họ và mặt khác gặp sự đấu tranh của các tầng lớp xã hội; đồng thời công cuộc quản lí đất nước ngày càng rộng lớn phải mở rộng thành phần. Để giải quyết vấn đề này, từ đầu nhà Trần đã áp dụng chế độ khoa cử và bổ sung bằng phương thức lựa chọn người có tài năng trong giới nho sĩ. Sau lại thêm hình thức nộp tiền tuyển quan. Nhờ vậy đáp ứng được yêu cầu quản lí và điều hành công việc. Thời Lý đã có khoa cử, nhưng đến thời Trần mới có quy củ và mở rộng hơn nhiều. Năm 1236 mở Viện Quốc tử. Năm 1253, Thái Tông xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Viện Quốc tử giảng học ngũ kinh. Năm 1281 lập thêm nhà học phủ Thiên Trường. Sử cũ ghi rõ nhà Trần "định rõ 7 năm một khoa, đặt ra Tam khôi, điều lệ mỗi ngày một nghiêm ngặt, ân điển mỗi ngày một long trọng, công danh do đó mà ra, nhân tài đầy rẫy, so với nhà Lý trước thịnh hơn nhiều"(1).

Lúc đầu nhà Trần cố duy trì khuynh hướng thứ nhất bằng cách sử dụng thêm hoạn quan ở bậc á tướng mà không dùng sĩ phu. Nhưng quá trình vận động của nhà nước này là kết hợp hai phương thức chủ yếu tuyển lựa quan lại tạo ra một dạng chính quyền có hình thức tổ chức *quý tộc quan liêu*. Sang thế kỉ XIV thì bộ phận nho sĩ tham gia chính quyền ngày càng nhiều, tiêu biểu như Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Mạc Đĩnh

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập III, tr.7 - tập 1, tr. 191.

Chi, Thiếu phó Trương Hán Siêu được thờ trong văn miếu. Phan Huy Chú có nhận xét: "Các bậc tể phụ thời Anh Tông thường thường là nhiều danh thần, về dòng tôn thất có người do công lao danh vọng vào làm tướng; về phái nho học, có người do văn chương học vấn làm chức tể; chỉ có tài là được cất đặt không câu nệ về tư cách [xuất thân]"(1).

6. Pháp luật

Năm 1230, Trần Thái Tông ban hành bộ *Quốc triều thông chế* (20 quyển) quy định về tổ chức chính quyền. Sau đó, qua vài lần sửa chữa và bổ sung, nhà Trần lại ban hành bộ *Quốc triều hình luật.*

Cơ quan luật pháp thời Trần cũng được tăng cường và hoàn thiện hơn. Ở triều đình có thẩm hình viện chuyên xét xử ngục tụng. Năm 1332, Nguyễn Trung Ngạn phụ trách thẩm hình viện lại lập thêm nhà bình doãn xử án. Cuối thế kỉ XIII, nhà Trần lại ban hành bộ *Quốc triều hình luật và lập viện đăng văn kiểm pháp (gọi tắt là viện kiểm pháp) lấy các đại thần phụ trách.*

Việc tuyển chọn quan chức phụ trách hình án lấy tiêu chuẩn thanh liêm, thẳng thắn. Trần Thì Kiến giữ chức quan kiểm pháp được khen ngợi là: "cương trực, thanh liêm, không ăn hối lộ". Vua Anh Tông cho cái hốt có khắc bài minh "Núi Thái rất cao, hốt ngà rất cứng, sừng con dê thần làm hốt khó gãy"(2). Phạm Mại làm quan ở Viện thẩm hình cũng nổi tiếng là "thẳng thắn, bạo nói, có vẻ là gián thần, có trách nhiệm can vua"(3).

Pháp luật và tổ chức tư pháp thời Trần có mấy đặc điểm sau:

+ Trước hết *pháp luật đời Trần khẳng định và củng cố sự phân chia đẳng cấp*. Đại quý tộc trước hết là vua và hoàng gia được pháp luật bảo vệ các đặc quyền, đặc lợi. Riêng với họ hàng nhà Trần nếu phạm tội thì bị xử nhẹ hơn. Ví như đầu năm 1283, thượng vị hầu Trần Lão viết thư nặc danh phỉ báng triều đình bị phát hiện được chuộc bằng 1.000 quan tiền. Gia nô tên là Khoáng đồng mưu thì bị tội lăng trì.

Luật bắt buộc các nô tì phải thích chữ vào trán. Nhà Trần lại xuống chiếu bắt gia nô của các vương hầu, công chúa phải thích chữ mang hàm hiệu của chủ, nếu không bị coi là giặc cướp, nhẹ thì sung làm quan nô mà nặng thì tù. Nô tì không có quyền kết hôn với quý tộc. Năm 1315, Minh Tông còn ra lệnh cấm cha con vợ chồng gia nô trong nhà không được tố cáo nhau. Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên đến nước ta vào đầu năm 1293, có

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập 1, tr. 191.

(2) (3) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập I, tr.190.

viết trong *An Nam tức sự*: "Trong nước có một cái lầu, trong đặt quả chuông lớn, dân chúng có ai kêu ca, tố cáo việc gì thì đến đánh vào chuông". Biện pháp này chắc là chỉ áp dụng cho một số người, một tầng lớp nhất định. Đáng lưu ý là trong xã hội, Phật giáo rất sâu đậm, *lễ giáo đẳng cấp Nho học - Nho giáo trong nông thôn chưa sâu sắc lắm, ý thức về tông tộc tông pháp trong dân gian hãy còn nông nhạt,phong tục tập quán (ma chay, tang tế) vẫn giữ tính bản địa.*

+ Pháp luật thời *Trần xác nhận và bảo vệ quyền tư hữu tài sản, đặc biệt là ruộng đất*. Năm 1237, triều đình quy định cụ thể "chúc thư văn khế, nếu là giấy tờ về ruộng đất, vay mượn thì người làm chứng in tay ở ba dòng trước, người bán in tay ở bốn dòng sau".

Các tội trộm cắp bị xử rất nặng. Lần đầu bị tội đánh 80 trượng, thích chàm vào mặt hai chữ "Phạm đạo" và phải đền cho chủ, cứ 1 phải đền 9. Nếu không đền đủ, phải đem gán vợ con làm nô tì. Tái phạm thì bị chặt chân tay. Tái phạm lần thứ ba thì bị giết.

Ở thời Trần, quan hệ tiền tệ đã công khai thâm nhập vào pháp luật. Lệ chuộc tội bằng tiền được quy định cụ thể: quan xét xử có quyền lấy tiền "cước lực" (sức chân) tùy đi xa hay gần và tiền "bình bạc" (án phí khi xét xử). Sách cũ có chép "Giết người thì phải đền mạng. Ai bắt được kẻ gian dâm thì có quyền giết chết. Gần đây gian phu lại được quyền nộp 300 quan tiền, dâm phụ về nhà chồng làm nô tì"(1).

Việc mua bán, chuyển nhượng và gán vợ con làm nô tì là công khai và hợp pháp. Tầng lớp nô, nô tì đông đảo là tầng lớp thấp hèn trong xã hội, bị coi như một "vật" sỡ hữu.

+ Pháp luật thời Trần *chú trọng bảo vệ sản xuất nông nghiệp*. Tiếp tục xu hướng pháp luật thời Lý, pháp luật thời Trần cũng có những điều luật bảo vệ trâu bò và các công trình thủy lợi. Luật nhà nước coi việc xây dựng và sửa chữa đê điều là công việc của toàn dân kể cả triều đình. Vào tháng 6 tháng 7 hàng năm các quan hà đê sứ phải trông coi cẩn thận "nếu biếng nhác không làm tròn nhiệm vụ để đến nỗi dân cư trôi dạt, lúa má bị ngập sẽ tùy tội nặng nhẹ mà khiếu phạt"(2).

Rất tiếc bộ hình luật và các văn bản pháp luật khác của nhà Trần không còn nữa. Chúng ta cũng không rõ hiệu lực pháp luật của nhà nước phát huy đến đâu. Chắc chắn vẫn có những hạn chế nhất định, chính Minh Tông cũng nói: "Tử cái luật nan thi" (pháp luật khó thi hành đến lớp người có lọng tía).

---

(1) Lê Trắc. *An Nam chí lược*, q.XIV

(2) Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, theo bản dịch của Tạp chí Văn Sử Địa, số 20.

1. Các hình thức sở hữu ruộng đất

a. Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước

Sự thống trị của chính quyền nhà Trần trong phạm vi cả nước và uy quyền chuyên chế của hoàng đế đã tạo thành một quan niệm "đất của vua, chùa của bụt", một quan niệm đã xác nhận sự tồn tại tự nhiên: chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất rất phổ biến:

Có hai bộ phận cấu thành ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước:

- Ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lí.
- Ruộng đất công của thôn làng.

+ *Bộ phận do nhà nước trực tiếp quản lí*: Ruộng đất này tồn tại như tài sản của bản thân nhà vua và hoàng cung, một loại "tư hữu" đặc biệt mà những hoa lợi bóc lột là của riêng của chính hoàng đế.

Bộ phận ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lí có *sơn lăng, tịch điền và quốc khố*.

– *Sơn lăng*, đã có dưới thời Lý, tập trung ở hương Cổ Pháp (Đình Bảng, Tiên Sơn, Bắc Ninh), vẫn tồn tại qua thời Trần. Năm Hoằng Định thứ 5 (1604), Bình An Vương Trịnh Tùng còn ra lệnh chỉ giữ 284 mẫu 1 sào ruộng sơn lăng để phụng thờ tám vua nhà Lý.

Ở thời Trần, các vua được chôn cất nhiều nơi, nên ruộng sơn lăng cũng rải rác. Các làng Thái Đường, Thâm Động (đều thuộc Thái Bình), Tức Mặc (Nam Định) Yên Sinh (Quảng Ninh) đều có ruộng sơn lăng. Riêng ở Thâm Đông có lăng vua Trần Minh Tông, ruộng sơn lăng đến thế kỉ XVIII cũng có đến vài chục mẫu[1].

Một số quý tộc nhà Trần cũng có ruộng sơn lăng. Trần Thủ Độ sau khi chết chôn ở địa phận xã Phù Ngự (làng Ngự, Hưng Hà, Thái Bình), có ruộng sơn lăng duy trì đến cuối thế kỉ XVIII vẫn còn 20 mẫu. "Đầu niên hiệu Chính Hòa (1680 – 1705) dân địa phương lấy cớ là phải võng cáng, cung đốn khổ sở, cùng nhau làm tờ khai bỏ tự điền, chỉ lấy hoa lợi 9 mẫu điền nguyên trước cấp cho[2].

(1) *Lê Quý Đôn toàn tập*, Sđd, tập II, tr. 439.

(2) *Lê Quý Đôn toàn tập*, Sđd, tập II, tr. 439.

Hoài Đức Vương Trần Bà Liệt, con Trần Thừa, khi chết chôn tại quê mẹ ở Trang Liệt (Tiên Sơn, Bắc Ninh) cũng có một khu ruộng mà đầu thế kỉ XX nhân dân địa phương còn gọi là "Trần Triều sơn lăng". Cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ruộng sơn lăng của Hoài Đức Vương vẫn còn 41 mẫu liền một khoảnh có ghi trong địa bạ làng này. Làng dành riêng chỉ trồng cây. Một văn bản tại địa phương đề ngày 2 tháng 11 năm Thành Thái 13 (1901) ghi rõ "khu sơn lăng của xã, nhất thiết nghiêm cấm chặt cây đốn gỗ. Gỗ chỉ dùng vào việc xây dựng hay sửa chữa đình, miếu, các công trình công cộng"(1).

Không rõ hoa lợi thu được trên loại ruộng sơn lăng các vương hầu là thuộc triều đình hay của gia đình riêng. Về sau, trong các thời Lê - Nguyễn đều chuyển thành ruộng công do làng xã quản lí, có lẽ bởi nó vốn là ruộng công của triều đình.

Tuy nhiên, tổng diện tích của ruộng sơn lăng rất nhỏ hẹp, không có tác dụng gì đáng kể trong chế độ sở hữu ruộng đất nói chung.

Tịch điền đã có từ các triều đại trước. Các vua Tiền Lê, Lý đều có cày ruộng tịch điền.

Tịch điền là loại ruộng riêng của cung đình. Sử cũ không cho biết các vua Trần đặt ở vùng nào, mà chỉ ghi đơn giản "mùa đông tháng 11 năm Bính thìn (1316) sai tể thần, tôn thất cùng các quan gặt ruộng tịch điền"(2). Như vậy là phần lớn các hoa lợi trên ruộng này đều vào kho riêng của vua. Rất tiếc, sử cũ không cho biết thân phận người cày cấy ruộng tịch điền là nô tì, nông nô hay nông dân làng xã. Tổng diện tích ruộng tịch điền cũng rất nhỏ hẹp, không có ảnh hưởng gì quan trọng trong sự phát triển của sản xuất nông nghiệp.

Ruộng quốc khố. Thư tịch cổ như *An nam chí nguyên* cho biết thời Trần công điền là quốc khố điền. Các nguồn sử liệu xưa của nước ta hầu như không ghi chép đến quốc khố điền. Chúng tôi vẫn dùng thuật ngữ này để chỉ một loại ruộng do nhà nước trực tiếp quản lí khác với sơn lăng và tịch điền.

Thời Trần, ruộng quốc khố đặt ở Cảo Xã (Nhật Tảo, Từ Liêm, Hà Nội). Những người cày ruộng quốc khố ở Cảo Xã gọi là Cảo điền hoành. Sử cũ ghi "năm 1230 những người bị tội đồ làm Cảo điền hoành bị thích vào mặt sáu chữ, cho ở Cảo Xã cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu 300

(1) Cho đến giữa thế kỉ XX, khu đất này vẫn còn rậm rạp gọi là rừng Sặt.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 101, tr. 12

thăng thóc"[1]. Như vậy, phần đáng kể ruộng làng Cảo là quốc khố do những người bị tù tội cày cấy, thân phận của họ rất thấp hèn.

Ruộng đất do nhà nước quản lí không chiếm một số lượng lớn, nhưng cũng là nguồn thu nhập đáng kể của triều đình. Ở đây nhà vua là chủ sở hữu thực sự. Vài ba chữ mà sử cũ ghi là hoành nhi để chỉ người cày ruộng tịch điền, có nguồn gốc tù tội cho ta một ý niệm về sự phụ thuộc thân phận vào chủ ruộng. Đồng thời chi tiết: mỗi người cày 3 mẫu, mỗi năm nộp 300 thăng thóc thể hiện mức bóc lột khá nặng nề dưới hình thức như là tô hiện vật. Có thể cho rằng *đây là hình thức bóc lột theo kiểu loại nửa nông nô nửa tá điền*. Sự kết hợp phức tạp này cũng là hiện tượng phổ biến đương thời.

+ *Ruộng đất công làng xã*. Hương là đơn vị hành chính cấp cơ sở của chính quyền nhà Trần cho đến giữa thế kỉ XIV. Do yêu cầu thu tô thuế, điều động nhân lực phục dịch và tuyển lính nên nhà nước thường kiểm kê dân số. Năm 1228, triều đình phái đại thần đi duyệt số đinh phủ Thanh Hóa, quy định "hàng năm, đầu mùa xuân, xã quan khai báo số nhân khẩu gọi là đơn số, rồi sau căn cứ theo số mà định, kê rõ các hạng tôn thất, quan văn giai, quan võ giai, quan theo hầu, quân nhân tạp lưu, hoàng nam, già yếu, bất cụ, phụ tịch, xiêu tán v.v..[2]. Phan Huy Chú cũng ghi "buổi đầu nhà Trần làm sổ hộ tịch, cứ hàng năm lại làm kế tiếp, phép làm rất rõ ràng và kĩ vì là noi theo phép cũ của nhà Lý"[3].

Việc điều tra dân số chặt chẽ của triều đình (chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng và Thanh Nghệ) ngoài yêu cầu tuyển lính bắt phu còn do việc phân chia ruộng đất công các làng xã để trên cơ sở đó triều đình thu tô và thuế.

Ruộng công các làng xã thời bấy giờ được gọi là *quan điền* hay "*quan điền bản xã*"[4]. Năm 1254, triều đình "bán ruộng công, mỗi một diện là 5 quan"[5] đã xác nhận quyền sở hữu ruộng đất công làng xã là thuộc về nhà nước như quan niệm dân gian: "đất của vua".

Loại ruộng công trên, từ thời Lý, triều đình đã thu mỗi mẫu là 3 thăng, đến thời Trần thì không có ghi chép nào cụ thể. Một thư tịch đương thời

---

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd, tập II, tr. 12

(2) (5) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 11, tr. 25

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách đã dẫn, tập III, tr. 49.

(4) Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm "Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu thời Lý - Trần", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 52, 7/1963

ghi đơn giản "cày ruộng công điền hàng năm phải nộp thóc"[1]. Tuy nhiên dựa vào một số tư liệu ít ỏi và đối chiếu với tình hình của các thế kỉ sau cũng có thể nêu lên mấy suy nghĩ sau đây:

- Hương xã thời bấy giờ có nhiều ruộng công, song ý thức bảo vệ bộ phận ruộng đất này cũng như sự chi phối của nhà nước đối với nó còn chưa chặt chẽ. Năm 1254, triều đình ra lệnh công khai bán ruộng công làm ruộng tư và hình như trong một thời gian dài suốt thế kỉ XIII không lập điền bạ. Có thể cho rằng ruộng công làng xã cũng là một cơ sở kinh tế của nhà nước.

- Tập tục phân chia ruộng đất làng xã và điều kiện cá nhân được nhận phần ruộng như thế nào, không có tài liệu nói rõ. Có lẽ vào thế kỉ XIII - XIV, nhà nước chưa có biện pháp bảo vệ cũng như dân đinh làng xã, chưa cần đề ra biện pháp phân chia theo định kì[2].

- Một điều rõ ràng là dưới thời Trần không phải số lượng ruộng đất công làng nào cũng bằng nhau và không phải nhân đinh nào cũng được chia đều ruộng đất như nhau, có người không có ruộng đất công cày cấy. Năm 1242, nhà Trần quy định "nhân đinh có ruộng thì nộp tiền thóc, người không có ruộng đất thì miễn tất cả"[3]. Vậy là trong nông thôn thời bấy giờ có một bộ phận dân cư không được nhận ruộng đất công.

- Nhà Trần cũng đã có chế độ tô thuế cho loại ruộng công của làng xã. Theo sử cũ thì phép định tô thuế đầu tiên được ban bố là năm 1242: "nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc. Có 1 - 2 mẫu thì nộp tiền 1 quan, có 3 - 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc"[4].

Ghi chép trên tuy có phần cụ thể, nhưng vẫn chưa đầy đủ, chính xác. Chúng ta cũng chưa thể thông qua đây mà cho rằng những con số trên là tô thuế ruộng công hay thuế ruộng tư. Nguồn sử liệu ở thế kỉ XIX là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính sử của nhà Nguyễn) thì cho rằng đây là thuế ruộng công, còn ruộng tư thì mỗi mẫu thuế là 3 thăng thóc. Sách *An Nam chí nguyên* ghi "Thời Lý - Trần công điền có hai loại và chia làm 3 hạng để đánh thuế... Ruộng Thác đao nộp thuế mỗi mẫu 1 thạch thóc, trung đẳng mỗi năm nộp thuế 3 mẫu 1 thạch thóc, hạ đẳng mỗi năm nộp

(1) Lê Trắc, *An Nam chí lược*, q.14. phần hình pháp và chính trị

(2) Tư liệu địa phương tại làng Trà Bát huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị cho biết ruộng công của làng này cho đến cuối thế kỉ XIX vẫn không thực hiện chế độ quân điền Lê Thánh Tông và chế độ quân điền Gia Long, mà chỉ chia cho con út trong gia đình và được hưởng suốt đời. (tài liệu do PTS Đỗ Bang cung cấp)

(3), (4) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 19

thuế 4 mẫu 1 thạch thóc. Còn đối với ruộng của dân thì mỗi mẫu thu 3 thăng thóc"[1].

Nhận xét của tác giả sách *Cương mục* tuy dựa trên các tư liệu hiếm hoi trên là có thể chấp nhận được. Và như vậy, tô thuế ruộng đất vào thời này chủ yếu là đánh vào ruộng công. Nhân đinh cày ruộng công làng xã phải nộp bằng thóc theo diện tích chia và phải thêm một số tiền nhất định. Cũng rõ ràng là số tiền và thóc mà nông dân làng xã đóng cho nhà nước đã mang một ý nghĩa tổng hợp: vừa là thuế vừa là địa tô.

Mốc tô thuế quy định năm 1242 như trên xem ra rất nặng. Theo thời giá ruộng đất thì một mẫu giá từ 5 đến 10 quan. Như vậy là hàng năm người nông dân phải nộp số tiền bằng từ 1/10 đến 1/5 mẫu ruộng (đối với loại chỉ có 1 mẫu) hoặc từ 1/10 đến 1/20 mẫu ruộng (đối với loại có 2 mẫu)[2].

b . Ruộng đất tư nhân

Thái ấp - đất phong của quý tộc Trần

Thời Lý "các quan trong, quan ngoài đều không được cấp bổng", đến thời Trần mới định lệ cấp bổng cho các quan văn võ trong ngoài. Đây là nét khác biệt rất cơ bản về tổ chức nhà nước của hai triều đại. Có thể thấy thêm chính sách ban cấp ruộng đất và bổng lộc của nhà Trần dưới một hình thức tiêu biểu nhất là thái ấp.

Ban cấp thái ấp là chính sách kinh tế quan trọng nhằm tạo ra cơ sở xã hội cho chính quyền Trần. Từ "thái ấp" trong sử cũ không nhiều. Các nhà sử học Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú không dùng từ này. Ngô Sĩ Liên ghi "chế độ nhà Trần các vương hầu đều ở phủ đệ ở hương của mình, khi chầu hầu thì mới đến kinh sư, xong lại về. Như Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quắc Hương, Quốc Chân ở Chí Linh đều thế cả"[3]. Phan Huy Chú viết" xét: những vương hầu triều Trần được mở phủ đệ đều có trại riêng ở hương. Khi có lễ vào chầu thì mới tới kinh, xong việc lại về phủ đệ (như Thủ Độ ở Quắc Hương, Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Quốc Chân ở Chí Linh, Chiêu Văn ở Thanh Hóa, Quốc Khang ở Diễn Châu). Người nào được triệu làm tể tướng mới ở kinh sư, khi ấy đất ở không định hạn"[4].

---

(1) Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, Sđd, tr. 82

(2) Xem thêm Trương Hữu Quỳnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam* tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 163 - 164.

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd, tập II, tr. 32.

(4) *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách đã dẫn, tập II, tr. 76

Mặc dầu vậy, một văn bản chính thức đương thời được chép khá nguyên vẹn trong các sử cũ là bài *Hịch tướng sĩ* của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cũng hai lần nhắc đến từ thái ấp: "chẳng những thái ấp của ta bị tước" (bất duy dư chi thái ấp bị tước), "chẳng những là thái ấp của ta mãi mãi lưu truyền" (bất duy dư chi thái ấp vĩnh vi thanh chiên) thì rõ ràng thái ấp là sự thực khách quan, và là của quý tộc họ Trần.

Sau đây là một số thái ấp tiêu biểu trong thế kỉ XIII có chép trong sử cũ mà các tài liệu địa phương ghi nhận.

- Trần Thủ Độ ở Quất Hương (Bình Lục, Hà Nam).

- Trần Quốc Khang mấy thôn ở phủ Diễn Châu (Nghệ An).

+ *Quất Hương* còn gọi là Quất Thị[1], thái ấp của thái sư tướng quốc Trần Thủ Độ nay là làng Thành Thị, tên nôm là làng Vọc, thuộc huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Vào thời Lê - Nguyễn, Thành Thị thuộc tổng Ngọc Lũ phủ Lý Nhân. Thành Thị cách thành phố Nam Ninh (Tức Mặc xưa) 7km về phía đông nam; cách thị xã Phủ Lý 15 km về phía bắc.

Khi nhà Trần thay thế nhà Lý, Trần Thừa vẫn ở Tĩnh Cương (Hưng Hà, Thái Bình) thì Trần Thủ Độ về Quất Hương lập thái ấp, vừa để khống chế và tiêu diệt thế lực quan lại nhà Lý trong vùng, vừa bảo vệ mặt bắc hành cung Tức Mặc (sau là phủ Thiên Trường). Thái ấp Quất Hương rộng bao nhiêu, ruộng đất và cư dân phân bố như thế nào không rõ, nhưng những địa danh và di tích của Quất Hương thời Trần còn lại rải trên một vùng đất khoảng 3 km^2, hơi hẹp về đông - tây mà dài về nam - bắc.

Phía đông Quất Hương là sông Ninh Giang chảy ra sông Hồng, phía tây nay là làng Vũ Bị. Phần bắc Quất Hương có *sông Cụt*, một sông nhân tạo đào từ giữa làng chếch theo hướng bắc ra sông Ninh Giang, dài khoảng 150m. Sông Cụt nay đã bị lấp gần hết, vết tích còn lại là một số ao hồ rải rác và một đoạn sông phía nam xóm Đông Thành đổ vào Ninh Giang. Qua đoạn sông này có một cầu nhỏ mang tên là *Cầu Nhà Vua*. Sở dĩ gọi là Cầu Nhà Vua bởi lẽ, theo dân gian kể, buổi khởi thủy cầu này do "vua" Trần Thủ Độ cho xây dựng để qua lại từ bên dinh thự sang xóm Đông Thành. Sông Cụt hợp vào sông Ninh Giang là đường giao thông thủy chuyên chở nguyên vật liệu để xây dựng phủ đệ, thóc gạo về thái ấp và ngược lại.

Gần Cầu Nhà Vua, về phía nam là khu ruộng có tên là *Nền nhà Vua* hay *Dinh vua*. Nền nhà vua là nơi ở của chủ thái ấp Trần Thủ Độ và con

(1) Phần khảo tả Quất Thị, chúng tôi sử dụng tài liệu của Phan Viêng, tác giả luận án cử nhân sử học năm 1987, khoa Sử Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

cháu. Nền nhà Vua nay chỉ còn là địa danh, cả nền nhà đã bị san bằng làm khu ruộng thấp cấy lúa mang địa danh mới là *Ruộng Vua*.

Phía nam Nền nhà Vua, khoảng giữa làng có một di tích kiến trúc là *Đình Cả*. Theo cách nói của dân gian thì đây là nơi làm việc của quan "Thượng phụ" hay của "Trần hoàng thúc". Đình được xây dựng trên một khoảng đất cao hơn mặt đất xung quanh đến 5m. Sau khi Trần Thủ Độ mất thì đến thời Lê nơi này thành nơi thờ ông[1].

Sát cạnh Đình Cả là *nhà Giảng Võ*. Nhà đã bị triệt hạ từ rất lâu, nay chỉ còn là ruộng lúa. Phía nam, cách Đình Cả 100m là *khu Cột Cờ*. Khu Cột Cờ là khoảng đất rộng 3 sào Bắc bộ, cao hơn mặt ruộng xung quanh 0,50m. Chính giữa nổi cao một gò đất rộng gần 1 sào, có tên gọi là *Chân Cột Cờ*. Tại khu Cột Cờ này, khảo cổ học đã tìm thấy một số con giống bằng đá như chó đá, nghê đá, rùa đá. Cách cột cờ hơn 50 m về phía tây nam là một đám đất vuông 40m^2 có tên là *Lá cờ*.

Gần khu Cột Cờ về phía đông là *nền nhà Cương*, có người gọi là *Khu cột ngựa*. Nhà Cương bị phá từ rất lâu, nhưng nền nhà còn lại với diện tích 2 sào Bắc bộ, cao hơn mặt ruộng 0,40m. Đây là dãy nhà nuôi ngựa, kho binh khí của hoàng thúc Trần Thủ Độ.

Khoảng giữa khu Cột Cờ và nền nhà Cương là *Gò Con Quy*. Gò cao 1m, rộng gần 1 mẫu Bắc bộ. Trên gò hiện còn một rùa đá cụt đầu. Tục truyền đây là "rùa thần" của Trần hoàng thúc. Rùa đá bị giặc phương Bắc khoét mất chặt đầu. Phía bắc khu Cột Cờ là khu *Gò rẻ quạt*. Gò rẻ quạt có 5 gò nhỏ tỏa ra như cánh quạt. Các gò này hiện còn dấu tích. Theo nhân dân địa phương thì đây là khu luyện tập binh lính và võ thuật.

Khu Vườn Hoa ở phía nam làng. Cũng có người gọi là Vườn dược bởi vì vườn này có nhiều cây thuốc.

Phía tây nam khu Vườn Hoa là *khu Gác Chuông*, rộng khoảng 3 sào, cao hơn mặt đất nằm sát chân thành Ngoại. Nhiều người cho rằng đây là trạm canh gác ngày xưa.

Đình Cả, khu Cột Cờ, nền nhà Cương và vườn Hoa ... đều nằm trong một diện tích khoảng 20 mẫu.

---

(1) Đình hiện nay đang còn, nhưng chắc chắn là công trình kiến trúc này được xây vào các thế kỉ sau. Trong đình hiện nay còn đôi câu đối: *"Ức niên hương hỏa thượng tồn Trần*
Nhất trận phong lôi năng sát Thát".
(Vạn năm hương lửa nhà Trần vẫn còn.
Một trận gió chớp có thể diệt được giặc Thát)

Về phía tây, làng có mộ táng nằm sát chân thành Nội. Mộ táng xếp hình cũi lợn, giữa là tro than.

Quắc Hương còn có di tích 2 thành đất mang địa danh là *thành Nội* và *Thành Ngoại*. Từ phía bắc khu Nền nhà vua, thành Nội chạy dọc theo phía tây làng mà vết tích là con đường nhỏ dài khoảng 800m. Chân thành Nội phía bắc còn lại là một gò đất cao hơn mặt ruộng 1m có chiều dài 20m, mặt trên rộng 5 đến 6m (nay nằm trong khu nghĩa địa làng). Chân thành Nội phía nam nằm bên tây Đình Cả là một gò đất dài 15m, cao hơn mặt ruộng 1m, cách sông Ninh Giang về phía đông hơn 350m.

Thành Ngoại cách thành Nội 100m về phía tây. Theo các cụ già địa phương thì thành Ngoại là đường ngăn giới 2 làng Vũ Bị và Thành Thị ở phía bắc đến cánh đồng trắng phía tây làng. Hiện nay dấu vết còn lại của thành Ngoại là một gò đất cao hơn mặt ruộng 1,5m, rộng 20m, chân gò có nhiều sỏi và đá cuội mà nhân dân địa phương vẫn gọi là *Chân thành Ngoại* ở khoảng giữa phía tây làng.

Ngoài ra trên đồng làng Thành Thị còn có địa danh *Vườn Quan* hay *đồng Thượng Phụ*. Các nhà khảo cổ học còn tìm thấy mô hình nhà 4 mái bằng đất nung.

Như vậy Quắc Hương có nhiều nét như một địa điểm quân sự, mà chủ thái ấp có uy quyền như một ông vua nhỏ. Rất tiếc các tư liệu về hoạt động kinh tế ở đây lại quá ít.

+ Một số thái ấp khác cũng có kiểu dáng gần giống như trên. *Thái ấp của Tĩnh Quốc đại vương Trần Quốc Khang*, con vua Thái Tông Trần Cảnh ở châu Diễn. Sử cũ ghi cụ thể "Quốc Khang từng trông coi châu Diễn, chọn con gái trong châu người nào có sắc đẹp lấy làm nàng hầu vợ lẽ, cho nên các con thứ như Huệ Nghĩa, Quốc Trinh đều do người châu Diễn sinh ra. Về sau, chức tri châu Diễn Châu đều là con cháu của Quốc Khang làm cả; đến khi dòng giống không có con trai mới dùng người bản châu làm tri châu"[1]. Theo tư liệu địa phương thì khu thái ấp của Trần Quốc Khang là làng *Công Trung* (Văn Thành, Yên Thành, Nghệ An)

Thái ấp của thượng tướng Trần Quang Khải nay thuộc vùng đất của hai làng Cao Đài và Lương Mĩ ở sát nhau (đều thuộc xã Mĩ Thành, Bình Lục, Hà Nam). Trên vùng đất này còn có vết tích của thành hào và tấm bia *Phụng Dương Công chúa thần đạo bi minh tịnh tự* (do Lê Củng Viên soạn).

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. tr. 78

Nguồn đất ban đầu của thái ấp thuộc quyền sở hữu Nhà nước, nhưng khi ban cấp thành thái ấp thì thái ấp thuộc chiếm hữu tư nhân các quý tộc. Thái ấp là vùng đất riêng của các quý tộc Trần. Theo những tài liệu còn lại như Quắc Hương, Tinh Cương (Hưng Hà, Thái Bình), Linh Giang, Công Trung thì quy mô thái ấp khoảng bằng một hai làng mà thôi.

Thái ấp thời Trần cũng là *nơi ở thường xuyên* của quý tộc và "mãi mãi được lưu truyền!" (lời Trần Hưng Đạo). Tuy nhiên, thái ấp rất phân tán. Sự phân bố thái ấp thời Trần hoàn toàn không giống như bộ phận lãnh địa các nước phương Tây trung cổ "không có đất nào là không có chúa đất". Ở Đại Việt, thái ấp chỉ có phạm vi hẹp, tỉ lệ nhỏ so với ruộng đất và dân cư trong cả nước. Trên bản đồ đất nước bấy giờ, thái ấp chỉ là những điểm nhỏ bé và thưa thớt ở vùng đồng bằng, không đủ khả năng tạo ra một mối liên kết kinh tế – xã hội riêng biệt đối lập với triều đình, mà ngược lại sự tồn tại của nó phải gắn chặt với triều đình, với dòng họ Trần.

Điền trang

Năm 1266, do nhu cầu khẩn trương mở rộng thêm diện tích canh tác và thực hiện chủ trương xây dựng củng cố thêm thế lực của quý tộc Trần, "cho các vương hầu công chúa, phò mã cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang lập điền trang. Vương hầu có điền trang thực bắt đầu từ đấy"[1].

Sự thực thì điền trang có từ trước, song còn lẻ tẻ, rời rạc, chưa thành một lực lượng kinh tế to lớn của cả tầng lớp quý tộc. Có thể nói rằng *trang An Lạc* là điền trang được hình thành vào loại sớm nhất. Một tài liệu địa phương ghi "xã An Lạc trước là do đất bồi. Vương phụ của Quốc Tuấn là An Sinh vương mộ dân khai khẩn lập ấp. Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn có công lớn bình Nguyên nên cho lập sinh từ ở đấy"[2]. An Lạc là nơi chôn cất tro xương hỏa táng của Trần Quốc Tuấn[3].

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sdd, tập II, tr. 48, 36.

(2) Ngô Giáp Đậu, *Nam Định tỉnh dư địa chí mục lục*, sách chữ Hán. Ngô Giáp Đậu từng làm quan lâu năm tại đây, soạn sách này vào đầu thế kỉ XX.

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sdd, tập II, tr. 81

Điền trang An Lạc nay là làng Bảo Lộc (Bình Lục, Hà Nam) cách Tức Mặc hơn 3 km về phía bắc. Hiện nay ở đền Bảo Lộc nơi thờ Trần Liễu và Trần Quốc Tuấn còn một quả chuông khắc dòng chữ "An Lạc từ chung" (chuông đền An Lạc). Theo nhân dân địa phương thì trang An Lạc xưa có gần 500 mẫu, sau bị lở xuống sông Châu nay chỉ còn mấy sào. Thần tích các đền thờ An Sinh Vương Trần Liễu ở các làng Thọ Lão, Tiến Thịnh (Mê Linh, Vĩnh Phúc) cũng cho biết ông đã chiêu dân lập trang trại trên vùng đất này.

Nhiều tư liệu địa phương cũng cho biết bản thân vua Trần cũng lập vùng đất tương tự như điền trang. Vào khoảng sau cuộc kháng chiến chống Mông Cổ lần thứ nhất , Trần Thái Tông về lộ Trường Yên lập hành cung Vũ Lâm. Đây là vùng đất rộng lớn (ngày nay bao gồm các xã Ninh Hải, Ninh Thắng, Ninh Xuân, Ninh Vân huyện Hoa Lư, Ninh Bình). Những di tích và địa danh còn lại như Hành Cung (nơi vua ở) làng Tuần Cáo (kiểm soát người qua lại) bến Hạ Trạo (hạ mái chèo) vườn kho đã nói lên hoạt động của vùng đất này vào thời đó. Trong khu vực hành cung có thôn Văn Lâm là do Thái Tông lập ra ruộng đất khai hoang được 155 mẫu[1].

Di tích còn lại của xóm nhỏ *Viên Thôn*, xã Cổ Nhuế (ngoại thành Hà Nội) cũng giúp ta có thể hình dung một trang viên đời Trần. Viên Thôn xưa là một phần điền trang của công chúa Trần Khắc Hãn, có tên nôm là bà chúa Mốc. Ở đây có ngôi miếu nhỏ mang tên là Viên Thôn linh từ và cánh đồng 81 mẫu gọi là đồng Mốc[2]

Ghi nhớ trên cho biết bà công chúa Trần Khắc Hãn đã theo lệnh khẩn hoang năm 1266 lập điền trang ở vùng Cổ Nhuế. Điền trang này có khoảng 250 mẫu ruộng có chùa Thánh Quang[3].

Vùng *Tô Xuyên* (Quỳnh Phụ, Thái Bình) cũng là điền trang thời Trần. Sau năm 1266, phò mã Hưng Mĩ hầu họ Vũ chiêu tập dân nghèo về vùng lưu vực sông Hóa khai khẩn ruộng đất[4]. Đây là vùng đất phù sa, trồng lúa thuận lợi. Vào lúc nhân dân ta tiến hành chống quân Nguyên (1285,

(1) Theo văn bản địa phương *Thái vi quốc tế ngọc kí*, tài liệu chữ Hán, không rõ được viết vào lúc nào, có lẽ đã có vào thế kỉ XVIII. Văn bản còn lưu trữ tại sở Văn hóa Hà Nam Ninh (cũ). Gia phả họ Lê ở làng Khả Lương huyện Hoa Lư... cũng ghi rõ ông tổ của họ này là Lê Xuân Nhân theo vua Thái Tông lập trang ấp Văn Lâm.

(2) (3) Theo Trương Hữu Quỳnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam* , sách đã dẫn, tập I, tr. 158, 171

(4) Theo *Thái Bình phong vật chí*, chữ Hán, chép tay.

1288) thì điền trang này đã phát triển "là đồn trú quân, xây dựng kho lương". Đến cuối thời Trần thì "con cháu Hưng Mĩ hầu đã chiêu mộ binh sĩ lập đồn để khôi phục quốc tộc chống lại họ Hồ, chứ không thành binh sĩ trở về làm dân thường"[1].

Tư liệu địa phương thôn Phất Lộc (xã Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình) cho biết bà công chúa Bảo Hoa con vua Duệ Tông chính là người lập ra điền trang Phất Lộc. Nơi bà Bảo Hoa ở nay chính là mảnh đất có tên là "Miễn hoàn điền" về sau có ngôi đền thôn Phất Lộc thờ Bà cũng vào khoảng thời gian này. Điền trang Vô Hoạn phủ Thiên Trường (nay thuộc Nam Ninh, Nam Định) do quý tộc Trần Chiêu Đức thành lập. Như vậy đến nửa sau thế kỉ XIV điền trang vẫn tiếp tục được thành lập ở vùng ven biển thuộc châu thổ sông Hồng.

Điền trang được thành lập là điểm dân cư tiêu biểu cho hình thái kinh tế - xã hội thời Trần. Trong những điểm dân cư trên, ruộng đất được chia thành từng phần nhỏ lấy *hộ gia đình* làm đơn vị sản xuất. Bài văn *Trần triều công chúa nghi* của Viên Thôn linh từ có chép:

"Thổ điền quân cấp mỗi nhà

Đội công đức chúa biết là đến đâu".

Những nô ở đây có nhiều thân phận khác nhau, có người là nô tì, có người là nông dân lệ thuộc hoặc là "nô tì hai ba năm sau khi khẩn thành ruộng cho họ lấy nhau mà ở ngay đấy"[2]. Mối liên kết cư dân ở đây vẫn lấy họ hàng, xóm "giáp" làm cơ sở, hình thức bóc lột người lao động ở đây chủ yếu vẫn là *địa chủ - tá điền có xen lẫn lối bóc lột nông nô - nô tì* đa dạng phức tạp.

Điều lệ lập điền trang năm 1266 đã đẩy mạnh sự phát triển sở hữu lớn của các quý tộc Trần, tạo thêm một bước chuyển biến mạnh mẽ mở rộng cho hình thái kinh tế phong kiến.

Tuy thuộc vào loại hình sở hữu lớn, nhưng diện tích điền trang cũng không nhiều lắm. An Lạc, Văn Lâm, Viên Thôn, Tô Xuyên v.v. đến ngày nay cũng chỉ là thôn làng. Ruộng đất An Lạc khoảng 500 mẫu là nhiều nhất. Văn Lâm và Viên Thôn thì từ 150 mẫu đến 250 mẫu. Điền trang thế kỉ XIII - XIV của các quý tộc Trần không hoàn toàn như lãnh địa theo kiểu

(1) Theo *Thái Bình phong vật chí*, chữ Hán, chép tay.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 202.

phương Tây: có khu đất riêng của chúa đất (domaine) tách biệt với phần ruộng của nông dân[1]. Điền trang thời Trần là khu vực kinh tế hỗn hợp của những hình thức bóc lột nông nô, nô tì và nông dân lệ thuộc. Tuy nhiên, về mặt nào đó cũng như thái ấp, kinh tế điền trang không hoàn toàn phân tán, bóc lột tô lao dịch (có mặt gần giống trang viên châu Âu đương thời).

Từ năm 1266 trở đi, bản thân tầng lớp quý tộc đã dựa vào hai tổ chức kinh tế cơ bản: thái ấp và điền trang mà phát triển vững vàng đến giữa thế kỉ XIV. *Điền trang và thái ấp là hai bộ phận quan trọng có ý nghĩa quyết định tính chất loại hình sở hữu ruộng đất phong kiến quý tộc thời bấy giờ.*

Ruộng đất tư hữu của địa chủ

Năm 1254, một thời điểm quan trọng đánh dấu sự phát triển của ruộng đất tư hữu, triều đình ra điều lệnh "bán ruộng công, mỗi diện là 5 quan tiền cho nhân dân làm của tư"[2]. Hẳn đây là đòi hỏi của tư hữu ruộng đất, nhưng việc làm của triều đình đã mở rộng cửa cho ruộng đất tư hữu và sự thay đổi của các chủ sở hữu.

Tiền tệ, đã thâm nhập mạnh mẽ vào ruộng đất. Ruộng đất đã trở thành hàng hóa mua bán trao đổi, tạo ra cho xã hội một tầng lớp đặc biệt *địa chủ thường hay địa chủ thứ dân* và một tầng *lớp tiểu nông tư hữu nhỏ* phổ biến trong xã hội.

Vào đầu thời Trần, chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân đã mở rộng. Việc mua bán và tranh chấp ruộng đất đã có ở nhiều nơi, nên năm 1227, triều đình phải quy định việc điểm chỉ lên các giấy tờ, văn khế mua bán ruộng đất. Ít lâu sau, triều đình lại ra lệnh: "phàm làm giấy tờ về chúc thư, văn khế ruộng đất và vay mượn tiền bạc thì người làm chứng in tay ở ba dòng trước, người bán in tay ở bốn dòng sau"[3].

Năm 1248, nhà Trần tiến hành đắp đê trong cả nước. Để bảo vệ quyền tư hữu ruộng đất của dân, chính quyền đã hạ lệnh cho các quan địa phương nếu đắp vào ruộng dân thì phải đo đạc mà đền bù bằng tiền.

Vào đầu những năm 80 của thế kỉ XIII, thì điền chủ nhiều ruộng đất có ở khắp nơi. Nhiều lần triều đình kêu gọi bỏ thóc lúa giúp quân lương. Trong chiến tranh chống Mông - Nguyên lần thứ hai và ba, nhà vua đã ban chức "giả lang tướng" cho nhà giàu nộp nhiều thóc cho triều đình.

---

(1) Theo Trương Hữu Quỳnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 159.

(2) (3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 25, tr. 15

Tuy nhiên, sự giàu có cũng như sự bóc lột của tầng lớp địa chủ này không tạo nên địa vị thống trị cao sang được ưu đãi. Họ cũng chỉ được Nhà nước coi là dân thường như một số tầng lớp lao động thấp kém khác. Luật nhà Trần năm 1228 quy định rõ: "Người có quan tước, con cháu được tập ấm mới được ra làm quan, người giàu có khỏe mạnh mà không có quan tước thì sung quân đời đời làm lính"(1). Chính vì vậy mà chúng tôi dùng thuật ngữ *địa chủ thường hay địa chủ thứ dân*.

Việc mua bán ruộng đất công khai, hợp pháp lại được Nhà nước ủng hộ bằng pháp lệnh năm 1254 làm cho sở hữu địa chủ phát triển mạnh thêm. Nhưng chính sự mua bán ruộng đất cũng làm cho tính chất sở hữu trong thành phần kinh tế này luôn luôn dao động, không tập trung, không ổn định như thái ấp, điền trang. Sở hữu của địa chủ tuy lớn, nhưng lại phân tán. Đồng thời, giữa sở hữu địa chủ và sở hữu tiểu nông không có hàng rào cách biệt: tiền tệ và các điều kiện khác như gặp khó khăn sa sút có thể tạo ra sự chuyển hóa hai hình thái sở hữu và hai thành phần xã hội này.

Tiểu nông tư hữu

Kinh tế hàng hóa - tiền tệ cũng là một trong những nguyên nhân tạo ra sở hữu ruộng đất tiểu nông. Lệnh bán ruộng công làm ruộng tư năm 1254 cũng là điều kiện cho gia đình tiểu nông mua thêm ruộng đất, quyền lực tiền tệ đã làm chuyển đổi quyền sở hữu ruộng đất. Văn bia Sùng Hưng tự, khắc năm 1293 (xã Tiểu Liên, Mỹ Lộc, Nam Định) ghi hàng loạt các cư sĩ cúng vào chùa vài ba sào đến lớn nhất là 5 sào.

Vậy là đến thế kỉ XIII, việc mua bán ruộng đất đã tương đối phổ biến. Những năm mất mùa đói kém là lúc mà ruộng đất chuyển từ dân nghèo vào địa chủ. Tháng 4 năm 1290 có đói lớn "ba thăng gạo giá 1 quan, nhân dân nhiều nơi phải bán ruộng đất và bán con trai con gái làm nô tì cho người khác, một người giá 1 quan tiền"(2). Cuối mùa xuân năm 1292, tình trạng mua bán ruộng đất lại dồn dập hơn. Triều đình lại phải ra lệnh quy định thể thức làm văn tự bán đoạn hay đợ ruộng đất, lại "xuống chiếu rằng những người mua dân lương thiện làm nô tì thì cho chuộc lại, ruộng đất và nhà ở thì không theo luật này"(3)

Sử cũ ghi chép rất ít về sở hữu nhỏ của tiểu nông, tư liệu còn lại về tầng lớp này cũng không nhiều lắm. Tuy nhiên cũng có thể thấy rằng bên cạnh

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 11

(2) (3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 67, 68

những nô tì, nông nô, nông dân cày ruộng làng xã cũng đã có nhiều tiểu nông tư hữu có ít ruộng đất[1]. Ruộng đất tư hữu của họ không ổn định. Gặp năm mất mùa đói kém họ lại phải bán con cái, bán ruộng đất cho địa chủ, không ít người lâm vào cảnh làm nô tì, đặc biệt trong hai năm Canh Dần, Tân Mão (1290, 1291) "ngoài đường nhiều người chết đói"[2].

Sản xuất nông nghiệp trên mảnh đất nhỏ thuộc bất cứ hình thái sở hữu nào tiền chủ nghĩa tư bản cũng đều lấy tiểu nông làm đơn vị sản xuất cơ sở. Dù là nông dân cày ruộng làng, cày ruộng tư hữu của quý tộc, địa chủ, cả đến những nông nô thì công việc làm ăn vẫn tiến hành trong gia đình cá thể là chủ yếu. Ruộng của Nhà nước, thái ấp và điền trang của quý tộc, quan lại thì người lao động đều sử dụng hình thức kinh doanh nhỏ dưới dạng tiểu nông.

Sản xuất tiểu nông đã cộng sinh với các loại hình quan hệ sản xuất khác nhau. Các thành phần kinh tế điền trang thái ấp, địa chủ v.v... đều dựa trên sản xuất tiểu nông dưới những hình thức và mức độ bóc lột khác nhau. Và trên một hàm nghĩa rộng lớn hơn: nông dân "tự do", nông dân tá điền, nông nô (mà trong đó không loại trừ một bộ phận gọi là nô) đã hòa vào nhau lập thành một thành phần kinh tế - xã hội rộng lớn. Nó sẽ góp phần rất lớn cùng với sở hữu ruộng đất Nhà nước, hạn chế sự phát triển của điền trang thái ấp, hạn chế con đường phong kiến theo kiểu lãnh địa bóc lột nông nô trong thế kỉ XIII và các thế kỉ sau.

2. Công cuộc trị thủy
Đê đỉnh nhỉ và dòng kênh tiêu úng

Ở thời Lý công việc trị thủy vẫn do các địa phương tự lo liệu, tự góp tiền của, nhà nước chỉ đóng vai trò chỉ đạo và quản lí một số đê, chủ yếu là xung quanh Thăng Long. Mấy chục năm đầu thế kỉ XIII thì hầu như việc trị thủy bị bỏ bê trễ, không được lưu tâm thích đáng.

Nhà Trần vừa nắm chính quyền đã có biện pháp nhanh chóng phục hồi sản xuất nông nghiệp, mở rộng thêm diện tích canh tác. Triều đình đã áp dụng nhiều biện pháp khuyến khích nông nghiệp, trong đó có tổ chức làm thủy lợi trong phạm vi cả nước.

Những "đê vùng" thời Lý trong đó có đê Cơ Xá bảo vệ kinh thành vốn có nhiều hạn chế từ trước. Đến những năm 20 của thế kỉ XI, nhiều khi nước

(1) Phạm trù kinh tế tiểu nông tư hữu cần tiếp tục nghiên cứu thêm. Trên thực tế, những nông nô, nông dân lệ thuộc cày ruộng địa chủ và nông dân các làng xã cũng có một ít ruộng đất.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 67, 68

sông Hồng ngập tràn đến thành Đại La, nhà Lý phải cho đắp chân thành bằng gạch để chống nước lụt xói lở. Những đê vùng có nhược điểm là không chống lụt được toàn diện, ngược lại có khi còn sinh ra mâu thuẫn gây bất lợi cho vùng khác. Ngay trong thời Trần Thái Tông, có lần nước lụt vào cung điện như tháng tám năm 1238, nước to tràn vào vỡ cung Thường Xuân; tháng 9 năm 1243 nước to phá vỡ thành Đại La, tràn vào thôn xóm, cung điện.

Nhà Trần ý thức được rằng muốn bảo vệ mùa màng, nhà cửa, tính mạng một cách ổn định lâu dài phải có quy hoạch đắp đê quy mô theo cả dòng sông. Năm 1248, Thái Tông đặt cơ quan hà đê, có chánh sứ, phó sứ phụ trách việc đê điều ở các lộ phủ lại xuống chiếu đắp đê. Sử cũ ghi: "Đắp đê để giữ nước sông gọi là đê quai vạc, đắp suốt từ đầu nguồn cho tới bờ biển để ngăn nước lũ tràn ngập. Đắp đê quai vạc bắt đầu từ đấy"(1).

Đây là một công việc quan trọng, một bước ngoặt to lớn trong lịch sử thủy lợi nước ta. *Nhà nước trực tiếp tổ chức đắp đê trên các triền sông và có cơ quan chuyên trách chỉ đạo và quản lí đê điều.* Triều đình đã bỏ ra một số tiền không ít chi tiêu cho công trình vĩ đại này. Đoạn đê nào lấn vào ruộng đất tư nhân đều được đền bù "đo xem đắp vào bao nhiêu ruộng của dân thì theo giá trả tiền"(2). Cho đến ngày nay, nhiều địa phương ở vùng sông Hồng vẫn còn đê quai vạc, hay đỉnh nhĩ. Tại làng Quang, xã Thọ Vinh (Kim Thi, Hưng Yên) hiện có một cống gạch xây cuốn, dài khoảng 15m tại đầu đỉnh làng xuyên qua đê sông Hồng cũ, nhân dân địa phương vẫn gọi cống này là cống Đỉnh nhĩ.

Việc đắp đê đỉnh nhĩ không chỉ dành riêng cho vùng đồng bằng sông Hồng mà còn thực hiện cả ở Thanh Hóa và Nghệ An.

Năm 1255, triều đình cử Lưu Miễn tổ chức bồi đắp đê ở Thanh Hóa.

Đê đỉnh nhĩ không phải là công trình mới hoàn toàn và cũng không phải chỉ đắp một lần là xong. Ở một số nơi, trên cơ sở những đoạn đê "vùng" cũ nhà Trần đã cho đắp nối lại, hợp nhất thành tuyến từ đầu nguồn đến biển. Công việc ở đây chủ yếu là đắp thêm các đoạn nối, tôn cao hơn cho to vững.

Thư tịch cũ mô tả đê sông Hồng "ở bên kia sông Phú Lương đều có đê ngăn nước. Một con đê chạy từ sông Đáy đến vùng Hải Triều (Hưng Yên), một con đê chạy từ sông Bạch Hạc đến các sông Lô, sông Đại Lũng, đến

(1) (2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 21, nguyên văn là đỉnh nhĩ.

cửa Mạch, cửa Ninh (Ninh Cơ) thì đứt. Mỗi bên cao ba thước, rộng năm trượng"[1].

Đê đỉnh nhĩ ra đời thể hiện một bước tiến toàn diện về sức mạnh nhà nước, về tổ chức xã hội. Nó có tác dụng quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Rõ ràng các địa phương cục bộ không thể tự liên kết để cùng tiến hành xây đắp đê điều. Ngược lại, có khi vì quyền lợi cục bộ lại làm cho họ xa rời hay mâu thuẫn với nhau. Hoàn thành việc đắp đê đỉnh nhĩ chính là sự thành công trong việc tạo ra mối liên kết chặt chẽ để huy động nhân lực và của cải nhằm giải quyết khó khăn trong cả nước. Kể từ năm 1248 trở đi "năm nào cũng vậy, cứ đầu năm các quan coi đê phải lo đốc thúc nhân dân phụ cận, không kể sang hèn, già trẻ đều phải đi đắp. Chỗ nào đê thấp thì tôn cao lên, chỗ lở thì bồi đắp lại. Đến mùa hè thì tất công. Đây là công việc làm hàng năm"[2].

Đắp đê ngăn nước mặn cũng là công cuộc mới mẻ ở thời Trần. Các nhà quý tộc thường cho nô tì đắp đê ở bãi biển lập điền trang.

Hộ trúc đê điều vào mùa lụt hàng năm cũng là công việc rất khẩn trương. Triều đình quy định khi có lụt cần hộ đê thì phải lo chung, kể cả học sinh Quốc tử giám, con em các quý tộc đại thần. Sử cũ có ghi sự kiện hộ đê năm 1313 khá sinh động. Năm ấy nước sông lên to, Trần Minh Tông thân đi hộ đê. Một quan ngự sử can ngăn "Bệ hạ nên chăm lo sửa sang đức chính, đắp đê là việc nhỏ, đi xem làm gì". Hành khiển Trần Khắc Chung đáp lại: "Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải lo cấp cứu cho sửa sang đức chính cũng không gì to bằng việc ấy, cần gì phải ngồi yên lặng mới gọi là sửa sang đức chính".

Công cuộc xây dựng thủy nông cũng được nhà Trần chú ý. Ở những vùng Thanh Hóa và Nghệ An là nơi có nhiều công trình thủy nông. Năm 1231 nhiều dòng sông bị tắc, vua Thái Tông sai hoạn quan Nguyễn Bang Cốc đem quân bản phủ đào kênh Trầm, kênh Hào từ Thanh Hóa đến Diễn Châu. Công việc nặng nhọc, khó làm; xong việc, Nguyễn Bang Cốc được phong là Phụ Quốc thái úy.

Năm 1248, Nhân Tông lại cho đào sông Mã, sông Lễ và đục núi Chiếu Bạch[3] ở Thanh Hóa. Đây cũng là công việc tốn sức, tốn của. Riêng đục núi Chiếu Bạch tạo thành một con kênh chạy theo hướng bắc nam, dài hơn

(1) (2) Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, theo bản dịch của tạp chí Văn Sử Địa, số 20, tháng 8/1956.

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd, tập II, tr. 22. Chép là Chiếu Bạc. Trên thực địa thì địa danh là Chiếu Bạch.

8 km từ sông Hoạt (chỗ sát Cầu Cừ) đến sông Lèn (tại làng Bình Lâm) mà dân địa phương gọi là sông Đá Bạch nhằm tiêu nước vùng Tống Giang (Hà Trung, Thanh Hóa) là công trình lớn.

Năm 1256, triều đình lại cho khơi lại sông Tô Lịch nhằm bảo đảm giao thông đồng thời để tưới tiêu cho các vùng xung quanh kinh thành. Sang thế kỉ XIV nhiều công trình thủy nông vẫn được tiếp tục xây dựng. Năm 1355 và 1357 Dụ Tông cho đào sông ở Thanh Hóa và Nghệ An. Năm 1374, triều đình còn cho nạo vét những sông đào từ Thanh Hóa đến cửa biển Hà Hoa (Kì La, Kì Anh, Hà Tĩnh). Đến năm 1382, triều đình cho đào tiếp sông ở Tân Bình và Thuận Hóa.

Trên đây là những công trình trị thủy và thủy nông do nhà nước tổ chức xây dựng. Chắc chắn còn nhiều đê đập, kênh ngòi mà nhân dân tự làm lấy để bảo vệ thành quả sản xuất của mình.

3. Mấy nét về kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp

a. Thủ công nghiệp.

- Thủ công nghiệp Nhà nước.

Nhà Trần vẫn tiếp tục xây dựng quan xưởng thủ công nghiệp nhà nước. Thủ công nghiệp nhà nước gồm có nhiều ngành nghề khác nhau, là thành phần kinh tế quan trọng. Có thể kể đến những ngành nghề sau:

+*Nghề sản xuất các đồ gốm* là bộ phận trong quan xưởng. Khảo cổ học không tìm thấy nhiều di tích sản xuất gốm ở Thăng Long, nhưng ở Thiên Trường thì rất phong phú. Tại đây, phế tích gạch ngói mang chữ "Vĩnh Ninh trường" hay "Thiên Trường phủ chế" rất nhiều. Trên địa phận thôn Bối xã Mỹ Thịnh (ngoại thành Nam Định) xưa thuộc hương Tức Mặc, khảo cổ học tìm thấy nhiều chồng bát đĩa phế phẩm, nhiều bao nung và vết tích lò gốm. Lò gốm trong các quan xưởng này sản xuất các đồ dùng gia đình: chén bát, đồ thờ cúng và các vật liệu xây dựng như gạch, ngói...

+ *Nghề dệt* cũng được nhà nước chú ý, đặt ngay trong cung đình. Đồ dệt của nhà Vua chủ yếu vẫn là tơ tằm. Tiếng động của khung cửi thường vang đến cung vua. Trần Nhân Tông có viết:

"Thuy khởi châm thanh vô mịch xứ

Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ".

(Thức dậy, tiếng chày dập vải tơ đã vắng ngắt.

Bóng trăng vừa hé gọi trên chùm hoa mộc".

+ Xưởng chế tạo vũ khí.

Một tài liệu địa phương ở Nho Lâm (Diễn Châu, Nghệ An) có ghi chức nghiệp của ông tổ họ Cao là "Trần triều vũ khố tượng cục Cao tướng công"[1] thì rõ ràng ông thợ rèn họ Cao này làm việc trong xưởng rèn vũ khí của nhà nước. Nho Lâm từ xưa đã là làng chuyên rèn sắt, có nhiều thợ thủ công làm việc trong các quan xưởng của các triều đại.

Quan xưởng nhà nước có từ thời Lý - Trần và tồn tại đến thời Lê - Nguyễn. Thợ làm việc trong quan xưởng đều có thân phận thấp kém, được gọi chung là quan nô. Với phương thức lao động cưỡng bức, người thợ bị trói buộc vào chính quyền. Sản phẩm làm ra nhằm thỏa mãn nhu cầu sử dụng cho cung đình và quan lại không phải là thương phẩm. Sự tồn tại của nó không có tác dụng tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hóa.

Triều đình còn tập trung thợ giỏi trong nước để tạo ra một số công trình lớn. Sự mở rộng của phương thức này càng tăng thêm tính chất tự cấp tự túc trong nền kinh tế nói chung. *Hoàng cung giống như một hộ gia đình lớn có ruộng đất riêng lại có quan xưởng riêng.*

Thủ công nghiệp nhân dân

Đây là bộ phận quan trọng và phổ biến của tiểu thủ công, của tiểu nông. Chợ, phố, lị sở, các phủ lộ và kinh đô Thăng Long là địa điểm trao đổi sản phẩm.

Từ những tư liệu địa phương rất ít ỏi, có thể nêu mấy nét phác họa về thủ công nghiệp nhân dân trong vài nghề thiết yếu như:

- *Gốm*: sản phẩm đồ gốm bao gồm các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, các vật liệu xây dựng không thể thiếu được trong đời sống, phải kể đến *Bát Tràng* (Gia Lâm, Hà Nội) là trung tâm làm gốm nổi tiếng nhất cả nước. Có thể khẳng định rằng vào thời Trần, gốm Bát Tràng đã lưu thông rộng lớn trên thị trường. Nghề gốm Bát Tràng chính do dân Bồ Bát (Tam Điệp, Ninh Bình) di cư ra lập nghiệp. Phường gốm này đầu tiên gọi là Bạch Thổ, sau mới đổi là Bát Tràng. Dân Bát Tràng vào thời ấy phần lớn làm gốm. Gốm Bát Tràng là đồ sành men trắng ngà, men nâu, những đồ đàn và gạch ngói. Hàng Bát Tràng tinh vi, đẹp, được làm đồ cống phẩm bang giao và buôn bán với nước ngoài.

Thổ Hà và Phù Lãng (Bắc Ninh) cũng là những làng gốm.

- *Nghề rèn sắt.* Vào thời Trần, nghề rèn sắt đã phát triển mạnh, hình thành nhiều làng chuyên nghiệp. Ở các phủ Diễn Châu, Nghệ An có hai làng

(1) *Gia phả họ Cao tại Nho Lâm* (Nghệ An), chữ Hán, chép tay.

Tùng Lâm và Hoa Chàng. Tùng Lâm nay là Nho Lâm (Diễn Châu, Nghệ An)[1] nơi có nghề rèn sắt từ thời xa xưa. Người thợ rèn ở đây vừa làm ruộng, vừa rèn sắt. Lò rèn được đặt ở nơi cư trú và quặng sắt lấy ở núi thuộc khu vực Trường Sắt cách Nho Lâm về phía nam hơn 10 km.

Vào cuối thế kỉ XIV nghề luyện sắt từ Hoa Chàng (nay là Trung Lương, Hà Tĩnh) truyền ra phía bắc lập làng rèn Hoa Chàng mới (nay là Vân Chàng, Nam Định).

- *Nghề đúc đồng* cũng có một vị trí to lớn. Trung tâm đúc đồng cổ truyền thời bấy giờ ở làng Bưởi (làng Đại Bái, Gia Lương, Bắc Ninh). Từ làng Bưởi, những người thợ đúc đồng đã đi khắp nơi, đến các chùa chiền, các thôn xóm đúc tượng Phật và làm đồ dùng gia đình v.v..

- *Nghề làm giấy và khắc bản in*. Sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và yêu cầu của văn thư hành chính đòi hỏi nghề làm giấy và khắc bản in phải ngày càng mở rộng. Vua Anh Tông khi làm thái thượng hoàng đã tặng chùa Siêu Loại 500 hòm kinh Đại Tạng.

- *Nghề mộc và xây dựng* ở thời Trần cũng rất phát triển.

Nghề mộc và xây dựng đã tạo ra được nhà ở, dụng cụ gia đình và đồ thờ cúng. Nó đã làm nên đô thành Thăng Long, hoàng cung Tức Mặc, các phủ đệ Vạn Kiếp, Quốc Hương, An Sinh... các lăng mộ vua chúa. Những công trình kiến trúc tiêu biểu này đã tô điểm cho đất nước thêm tươi đẹp.

Tiếc rằng không có tài liệu nào ghi chép về nhà ở dân gian thời bấy giờ, có lẽ là đa số nhà ở của dân thường vẫn là tranh, tre nứa lá và tường đất đơn sơ.

- *Nghề khai khoáng*: Khai thác tài nguyên trong lòng đất đã được các triều đại Lý - Trần đặc biệt lưu ý. Hầu hết các mỏ được khai thác trong thời này đều ở miền núi phía tây và phía bắc. Thư tịch cổ cho biết các phủ châu Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Hóa, Quảng Oai có các mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc, chì, diêm tiêu.

Tài liệu về khai khoáng thời kì này hiếm hoi, không thể hình dung cụ thể hơn. Qua vài chi tiết có thể cho rằng phương thức khai mỏ đương thời là bằng thủ công và chủ yếu là do dân địa phương khai thác. Sản phẩm làm ra một phần nộp cho nhà nước là "cống nạp" hay dưới dạng thuế và phần còn lại bán trên thị trường.

(1) Tùng Lâm là tên ở thời Trần. Đến thế kỉ XVII vì kị húy Trịnh Tùng nên đổi là Hoa Lâm, đến thế kỉ XIX kị húy mẹ Thiệu Trị nên lại đổi là Nho Lâm.

b) Mạng lưới thương nghiệp và thành thị

Kiến tạo một hệ thống giao thông thủy bộ trong cả nước là điều quan tâm ngay từ đầu của nhà Trần. Năm 1244, Thái Tông lập ti thủy lộ đề hình với mục đích là mở rộng các đường sông và đường bộ từ Thăng Long về các phủ lộ, chủ yếu là ở vùng đồng bằng Bắc bộ và Thanh - Nghệ.

Hệ thống giao thông sông, biển và trên bộ thời Trần phục vụ cho yêu cầu quân sự nhưng cũng có nhiều tác dụng tốt cho thương nghiệp. Đường bộ, đường thủy không còn do các địa phương và nhân dân tự phát xây dựng mà là công tác của chính quyền địa phương, của triều đình trực tiếp tổ chức, xây dựng. Đây là bước tiến lớn so với thời Lý. Đường bộ hẳn là có đường thiên lí, phủ lộ và đường hàng huyện, hàng hương.

Sông ngòi vốn là mạch giao thông quan trọng. Truyền thống giao thông vận tải của người Việt là vận chuyển bằng thuyền. Biển, sông, kênh đào đều dùng thuyền đi lại và chuyên chở. Trần Phu, một sứ giả nhà Nguyên đến nước ta vào đầu năm 1293 có chép "thuyền thì nhẹ và dài, ván (thuyền) rất mỏng, đuôi (thuyền) giống như cánh uyên ương, hai bên mạn (thuyền) thì cao hẳn lên. (Mỗi chiếc) có đến ba mươi người chèo, nhiều thì có tới hàng trăm người, thuyền đi như bay vậy"(1).

Tuyến đường biển thời Trần cũng góp phần tích cực thúc đẩy thương nghiệp. Thuyền các nước Diệp Điều (Gia Va), Thiện (Miến Điện), Thiên Trúc (Ấn Độ) từng cập bến trên các hải cảng ở nước ta.

Tiền là phương tiện lưu thông hàng hóa. Các vua Đại Việt thời Lý - Trần đều có đúc tiền. Ngoài ra, trên thị trường còn sử dụng nhiều tiền Trung Quốc. Nhà Trần đã mở rộng việc mua bán đất bằng tiền, nộp tiền để lấy quan chức. Việc đúc tiền do quan xưởng đảm nhiệm. Mỗi quan tiền bằng 10 tiền, mỗi tiền là 70 đồng. Như vậy mỗi quan tiền có 700 đồng. Năm 1226, nhà Trần quy định các khoản tiền nhân dân nộp cho nhà nước gọi là tiền thượng cung và cứ 70 đồng là 1 tiền, nhưng trong sự chi dùng hàng ngày thì mỗi tiền là 69 đồng.

Quan hệ tiền tệ đã thâm nhập vào đời sống chính trị và tín ngưỡng. Đời Trần, hàng năm có tổ chức hội thề vào ngày 4 tháng 4 âm lịch tại đền Đồng Cổ theo nghi thức cổ truyền có từ đời Lý. Ngày hôm ấy "tể tướng và trăm quan đến chực ngoài cửa thành hồi gà gáy, mờ mờ sáng tiến vào triều. Đến

(1) Theo bản dịch của Trần Nghĩa *Một bức "kí họa" về xã hội nước ta thời Trần, bài thơ An Nam tức sự của Trần Phu* tạp chí *Văn học*, số 1, năm 1972, tr. 122.

đền thờ núi Đồng Cổ họp nhau thề và uống máu "làm tôi hết sức trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này thần minh giết chết". Ai vắng mặt trong hội thề lớn này phải nộp 5 quan tiền"[1].

Hiện tượng nhà nước thu tô thuế bằng tiền năm 1242: "1-2 mẫu thu một quan; 3-4 mẫu thu hai quan v.v.. "thể hiện chức năng thanh toán của tiền tệ thời Trần đã phát triển rộng lớn. Di vật khảo cổ học cho biết đồng tiền là vật tùy táng phổ biến trong tầng lớp quý tộc. Ngôi mộ ở Thành Thị (Quất Hương xưa) có tiền Thiên Thánh nguyên bảo (1034 - 1038). Mộ Tam Đường (Tỉnh Cương xưa) có tiền Khai Nguyên thông bảo (713 - 741). Mộ Dưỡng Phú Kim Thi, Hưng Yên có tiền Đại Quan thông bảo (1107 - 1110) và tiền Thuần Hi thông bảo (1174 - 1185).

Tiêu biểu nhất cho mạng lưới nội thương là hệ thống *chợ* ở đồng bằng sông Hồng. Số lượng chợ tương đối nhiều, có lẽ mỗi huyện cũng có vài chợ, phiên chợ này họp lệch phiên chợ kia. Sứ giả nhà Nguyên là Trần Phu có viết: "Trong các xóm làng thường có chợ, cứ hai ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cứ năm dặm thì dựng một ngôi nhà ba gian, bốn phía đặt chõng để làm nơi họp chợ"[2]. Ghi chép này không phải là phổ biến, chỉ là nơi mà sứ giả đi qua, song cũng phản ánh cảnh tượng buôn bán ở vùng đồng bằng xung quanh Thăng Long.

Ngoài chợ ra còn có *phố*. Các trung tâm phủ lị bên sông lớn, đầu mối giao thông thủy bộ đều có phố cả. Phố Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) bên bờ sông Dâu là nơi buôn bán cố định. Tư liệu địa phương còn cho biết bên bờ sông Nghĩa Trụ (Xuân Cầu, Văn Giang, Hưng Yên) còn có phố Lố cũng được hình thành vào thời này.

Chợ và phố kết hợp là thị trường địa phương của hương, phủ nhằm giải quyết nhu cầu của các tầng lớp nhân dân trong vùng. Không có tư liệu nào nói về cấu trúc chợ, phố và các mặt hàng buôn bán, nhưng chắc chắn mạng lưới chợ và phố sẽ là nơi giải quyết các nhu cầu của tiểu nông và các tầng lớp khác là chính.

Cảng Vân Đồn. Vân Đồn nay là các vùng đảo Vân Hải, Ngọc Vừng, Cống Đông thuộc Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) là quân cảng và thương cảng có dáng vẻ quốc tế của nước Đại Việt thời Lý - Trần.

Biển cả vốn là con đường giao thông quốc tế quan trọng nhất của nước ta, là mạch nối giữa Đại Việt và các nước xung quanh. Các cửa biển Hội Thống, Cần Hải (đều thuộc Nghệ - Tĩnh) Hội Triều (Thanh Hóa) và đặc

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd, tập II, tr. 11.

(2) Trần Phu, *An Nam tức sự*, theo bản dịch của Trần Nghĩa, tạp chí *Văn học* đã dẫn, tr. 120

biệt là Vân Đồn là những trung tâm buôn bán lớn với người nước ngoài, là những điểm quy tụ đường biển thời Lý - Trần.

Bấy giờ phần lớn các thuyền buôn nước ngoài không được vào sâu nội địa, chỉ được phép cập bến tại một số cảng quy định sau khi đã nộp đủ một số phương vật quý cho nhà nước. Sử cũ cho biết: thuyền buôn nước Tống (Trung Quốc) nộp tấm vải cho vua Thái Tông gọi là vải hòa cán giá 300 quan tiền một thước.

Tại các cảng trên, hàng hóa khá nhiều, thương nhân tấp nập. Sứ giả Trần Phu có viết "Phủ Tinh Hoa (Thanh Hóa) cách thành Giao Châu (chỉ Thăng Long) 200 dặm. Thuyền bè nước ngoài đến tụ hội ở đây (chỉ cửa Hội Triều) mở chợ ngay trên thuyền. Cảnh buôn bán thật là thịnh vượng"(1).

Riêng cảng Vân Đồn, do vị trí thuận lợi, là thương cảng lớn nhất. Vào thời kì kháng chiến chống Mông - Nguyên, buôn bán ở đây có hạn chế. Sau đó vì nhu cầu quốc phòng, nhà Trần chuyển trang Vân Đồn thành trấn Vân Đồn, đưa các tướng tin cẩn làm trấn thủ. Tuy nhiên, các thuyền buôn nước ngoài vẫn thường xuyên ra vào.

Những hiện vật khảo cổ đào được trên đất Vân Đồn xưa có nhiều tiền đời Tống. Sành sứ là hàng xuất khẩu quan trọng.

Đô thành Thăng Long. Thăng Long là trung tâm chính trị, văn hóa đồng thời cũng là một trung tâm kinh tế lớn nhất của Đại Việt bấy giờ.

Thăng Long đến đời Trần căn bản vẫn giữ cấu trúc như đời Lý, cả *La thành, Hoàng thành, Cấm thành* và nhiều cung điện vẫn giữ nguyên. Sự chuyển triều đại từ Lý sang Trần một cách hòa bình không làm cho Thăng Long thay đổi nhiều. Nhà Trần tận dụng những cơ sở đã được xây dựng từ trước có tu bổ và mở rộng thêm.

Năm 1230, nhà Trần tu sửa thành Đại La, Thành có 4 cửa: cửa Tây Dương (Cầu Giấy), cửa Chợ Dừa, cửa Cầu Dền và cửa Vạn Xuân (Đống Mác). Đoạn thành phía đông đồng thời cũng là đê sông Hồng có 2 cửa mở thông ra 2 cảng sông: Giang Khẩu (cửa sông Tô) và Đông Bộ Đầu.

Năm 1243, nhà Trần cho đắp lại thành trong và gọi là thành *Long Phượng* hay *Phượng Thành*. Các cửa của Hoàng Thành và Phượng Thành xây dựng kiên cố, gồm một cổng chính và 2 cổng phụ theo lối cửa Tam Quan. Trên cổng chính có lầu gác. Cửa nam của Hoàng Thành gọi là cửa Đại Hưng (khoảng chợ Cửa Nam bây giờ). Còn cửa nam của Phượng Thành

(1) Trần Phu, *An nam tức sự* theo bản dịch của Trần Nghĩa, tạp chí *Văn học* đã dẫn, tr. 117

gọi là cửa Đại Dương Minh. Sứ giả nhà Nguyên, Trần Phu khi đến Thăng Long mô tả một khu thành như sau "nơi tù trưởng (chỉ vua Trần) ở đó có cửa gọi là "Dương Minh môn"; trên cửa có gác gọi là "Triều thiên các"; cửa nhỏ bên trái gọi là "Nhật Tân môn", cửa nhỏ bên phải gọi là "Vân Hội môn". Bên trong cửa có một khoảng "thiên tỉnh" ngang dọc độ vài mươi trượng. Từ bậc thềm bước lên thấy dưới gác có một tấm biển đề là: "Tập Hiền điện", bên trên có gác lớn gọi là "Minh Linh các". Từ chái bên phải đi tới, gặp một điện lớn gọi là "Đức Huy Điện", cửa bên trái gọi là "Đồng Lạc môn", cửa bên phải gọi là "Kiều Ung môn". Các biển đề đều bằng vàng cả"[1].

Các lâu đài cung điện trong Hoàng Thành và Phượng Thành cũng được sửa chữa và xây dựng thêm. Nơi vua ở gọi là cung Quan Triều, nơi thượng hoàng ở gọi là cung Thánh Từ. Trong quần thể kiến trúc hoàng cung có điện Thiên An, điện Bát Giác, điện Diên Hiền là những nơi vua làm việc và yến đãi các quan. Các điện Tập Hiền, Thọ Quang là nơi tiếp sứ thần nước ngoài. Diện Diên Hồng là nơi đã diễn ra hội nghị các bô lão trong kháng chiến chống Nguyên. Các cung Lệ Thiên, Thường Xuân dành cho các cung nữ.

Phía ngoài Hoàng Thành, nhà Trần không xây dựng nhiều lắm, mà chủ yếu là trùng tu những công trình có sẵn. Điện Linh Quang được dời về Đông Bộ Đầu gọi là điện Phong Thủy (gió nước). Dân gọi là điện Trà vì đấy là nơi dâng chè, trầu cau mỗi khi vua từ Hoàng Thành đi ra dừng chân tại đây.

Ngoài trạm Hoài Viễn ở Gia Lâm, bên kia sông Hồng, Thăng Long còn có khu "sứ quán" (cạnh chùa Quán Sứ ngày nay) để tiếp sứ phương Bắc.

Năm 1253 Quốc Tử Giám được tu sửa lại và gọi là *Viện Quốc học*. Đây là trường quốc học cao cấp dành cho con em các quý tộc và các nho sĩ trong nước. Cùng với việc lập Viện Quốc học, nhà Trần lập thêm Giảng Võ đường để đào tạo võ quan.

Về kinh tế xã hội, đô thành Thăng Long có nhiều bước phát triển cao. Năm 1230, nhà Trần hoạch định các phường làng. Cả Thăng Long vẫn chia làm 61 phường. Phía bắc và phía tây có nhiều phường thủ công nổi tiếng như Yên Hòa, Yên Thái làm giấy, Nghĩa Đô, Nghi Tàm trồng dâu dệt lụa. Phía đông có cả cảng Giang Khẩu, Đông Bộ Đầu và các phường Cơ Xá, Phục Cổ, Nhai Tuân.

(1) Trần Phu, *An Nam tức sự*, theo bản dịch của Trần Nghĩa, tạp chí Văn học, đã dẫn, tr. 117

Sự phát triển kinh tế của Thăng Long cũng gây ảnh hưởng đến vùng ven. Khu gốm Bát Tràng hoạt động nhộn nhịp hơn. Tư liệu địa phương cho biết thì làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây) đã phát triển nghề tiện mộc.

Người buôn bán và sản xuất chủ yếu cũng là người trong các phường ở Thăng Long. Họ là thợ thủ công kiêm buôn bán, là thương nhân chuyên nghiệp và không ít là nông dân mua và bán những sản phẩm. Ngoài ra còn có thương nhân nước ngoài, chủ yếu là người Tống. Những người này có thể cư trú lâu dài. Năm 1274, ba mươi thuyền buôn bên Tống đến xin cư trú, được vua Trần cho ở phường Nhai Tuân lập phố họp chợ. Thăng Long còn có người Hồi Hột (ugur ở Trung Á theo đạo Hồi). Họ mang hàng hóa, lập cửa hiệu bày hàng buôn bán riêng[1]. Sự mở rộng buôn bán với người nước ngoài cũng khiến cho Thăng Long thời Trần cũng có *vẻ quốc tế của một đô thành*.

Số người tiêu thụ hàng hóa đáng kể là thuộc các tầng lớp thủ công, thương nhân, nông dân, sĩ phu, tăng lữ và quan lại. Sản phẩm của các quan xưởng đã cung cấp một số đồ dùng thiết yếu như: vải, lụa, giấy, gạo, vũ khí. Những sản phẩm này lấy từ cục bách tác, từ các địa phương cống tặng.

Kết cấu cư dân và nghề nghiệp của Thăng Long là công, thương, nông, sĩ và quan chức. Các phường Thăng Long không hoàn toàn đơn thuần là của thợ thủ công và thương nhân mà có nhiều nông dân (hoặc nông dân kiêm thủ công hay thương nhân). Kết cấu này là sự phát triển của Thăng Long từ một trung tâm chính trị mở rộng thành một trung tâm kinh tế - văn hóa.

Thăng Long trước hết là một đô thành phong kiến, do nhà nước xây dựng và quản lí. Người đứng đầu bộ máy cai trị Thăng Long là đại an phủ sứ hay gọi là Kinh sư An phủ sứ do triều đình trực tiếp bổ nhiệm, dưới có các chức thông phán, phán thủ. Vào đầu thế kỉ XIV đại An phủ sứ Thăng Long là Trần Thì Kiến - là một người có đức độ và tài năng. Ngoài ra, Thăng Long còn có cơ quan tòa án xét xử riêng là ti bình bạc. Nhà Trần còn tăng cường chi phối đến các đơn vị hành chính cơ sở; đổi giai ra phường và đổi tên một số phường như Hồng Tâm thành Yên Thái, Yên Hoa thành Yên Phụ.

Phường ở Kinh đô Thăng Long không phải là "công xã tự do" của thợ thủ công và thương nhân. 61 phường có lẽ là 61 đơn vị hành chính của nhà nước. Như vậy từ quy hoạch đô thị, kết cấu kinh tế và cư dân đến tổ chức chính quyền, cho thấy Thăng Long là một thành thị trung cổ.

---

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr.39

Sự hoạt động cũng như công cuộc xây dựng kinh đô Thăng Long lại gặp nhiều hạn chế vì chiến tranh xâm lược của Mông - Nguyên. Ba lần chúng tiến quân sang nước ta là cả ba lần chúng tàn phá kinh thành, cư dân phải xiêu tán, nhà cửa, cung điện bị hủy hoại nghiêm trọng, sách vở bị đốt cháy. Mặt khác nhà Trần cũng không tập trung xây dựng nhiều. Các vua Trần đều rất chú ý xây dựng khu Tức Mặc và lập thêm nhiều hành cung ở nơi khác, các vương hầu tôn thất lại lập phủ đệ tại các địa phương cũng làm cho Thăng Long bị hạn chế.

Khu Tức Mặc - Thiên Trường

Khởi đầu cho việc xây dựng Tức Mặc, nâng vị trí của quê hương họ Trần thành một trung tâm chính trị - kinh tế là từ năm 1239. Triều đình sai nhập nội thái phó Phùng Tá Chu tổ chức xây dựng cung điện. Rồi đến năm 1262, hương Tức Mặc thành trung tâm của cả phủ Thiên Trường. Vào thời Trần, an phủ sứ Thiên Trường cũng gần ngang với đại an phủ sứ Thăng Long.

Khu Tức Mặc, theo di tích còn lại, trải rộng 4 xã Lộc Vượng, Lộc Hạ (thuộc thành phố Nam Định) Mỹ Phúc, Mỹ Trung (thuộc huyện Bình Lục, Hà Nam), cách Thăng Long về phía đông nam hơn 75 km. Tức Mặc có đất tốt, dân đông, một vùng nông nghiệp trù phú và giao thông thủy bộ thuận lợi. Phía đông Tức Mặc là sông Hồng rộng lớn, trục chính của đường thủy; bắc và nam là sông Châu Giang và sông Đào chảy vào sông Hồng; xuyên qua Tức Mặc từ tây sang đông là sông Vĩnh. Hệ thống sông ngòi chằng chịt giúp cư dân có đường thủy thuận lợi, đưa nước tưới tiêu cho đồng ruộng, đồng thời cũng làm cho cảnh trị ở đây thêm đẹp đẽ: "Mười hai cõi tiên (có lẽ là chỉ 12 lộ) thì chốn này là thứ nhất" như người đương thời là vua Trần Thánh Tông ca ngợi trong bài "Hạnh Thiên Trường hành cung".

Tức Mặc là vùng nông nghiệp, thủ công nghiệp nhưng quan trọng hơn là một trung tâm chính trị. Cung điện chùa miếu đều phục vụ cho nhu cầu của quý tộc ở đây. Các vua Trần sau khi đã nhường ngôi cho thái tử đều về Tức Mặc làm thái thượng hoàng.

Về các di tích xưa, chúng ta có thể hình dung được khu kiến trúc của nhà Trần trên đất Tức Mặc như sau:

Các khu cư trú:

- Cung Trùng Quang (đền Trần, ngoại thành Nam Định) nơi ở của các thái thượng hoàng.
- Cung Trùng Hoa (không còn vết tích).
- Cung Đệ Nhất (thôn Đệ Nhất, Mỹ Trung, Bình Lục, Hà Nam) còn vườn

Đình, vườn Quan, cống thoát nước và gạch có hoa văn.

- Cung Đệ Nhị (xã Mỹ Trung, Bình Lục, Hà Nam).
- Cung Đệ Tam (thôn Đệ Tam, xã Mỹ Phúc, Bình Lục, Hà Nam).

Các khu vực kinh tế:

- Kho Nhi: khu chăn nuôi, chế biến thực phẩm.
- Cồn cũi: khu vực chăn nuôi bò lợn.
- Khu làm đồ gốm (thôn Bối, xã Mỹ Thịnh, ngoại thành Nam Định). Đồ gốm sản xuất ở đây có chữ "Thiên Trường phủ chế" hay "Vĩnh Ninh Trường".

Ngày nay các công trình kiến trúc trên không còn nữa, nhưng dấu tích và địa danh cũng thể hiện cảnh nhộn nhịp đô hội bấy giờ. Những tên Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, Phương Đông, Liễu Nha, Cửa Triều, vườn Văn Chỉ, đường Chúc Ngự cùng với hệ thống giao thông sông nước cũng giúp cho chúng ta hiểu thêm bộ mặt và tính chất của Tức Mặc.

Trước hết đây là một *vùng nông thôn nông nghiệp*, chính vua Nhân Tông cũng nói rõ trong bài *Thiên Trường vạn vọng:*

"Thôn hậu, thôn tiền đạm tự yên
Bán vô bán hữu, tịch dương biên
Mục đồng địch lí quy ngưu tận.
Bạch lộ song song phi hạ điền..."

...

(Thôn trước, thôn sau mờ như khói phủ,
Nửa có nửa không, trong bóng chiều hôm.
Mục đồng thổi sáo dưới trâu về hết
Từng đôi cò trắng lượn xuống đồng ruộng...).

Tức Mặc căn bản là một *khu tiêu thụ* mà không phải là khu vực sản xuất hàng hóa. Đây là nơi tập trung tô thuế, cống phẩm của các địa phương.

Như vậy, Tức Mặc là khu vực kinh tế xã hội đặc biệt. Tầng lớp thống trị ở đây phải sống dựa vào nông thôn cả nước. Các thành phần với nhiều nghề nghiệp khác nhau: sư tăng, học trò, thợ thủ công, thương nhân đều sống nhờ vào sản xuất nông nghiệp và nông dân. Thể chế chính trị phường, hương ở đây là những đơn vị hành chính của chính quyền phong kiến. Những hoạt động quân sự, chính trị, văn hóa giáo dục, kinh tế của Thăng Long và cả Tức Mặc đã góp phần thúc đẩy xã hội Đại Việt phát triển là tiêu biểu cho cả nền văn hóa chung ở thời này.

1. Đế chế Mông Cổ hình thành và phát triển

Đầu thế kỉ XIII, đế chế Mông Cổ hình thành. Bản đồ chính trị vùng Đông Bắc Á thay đổi. Năm 1206 đại hội quý tộc Khurintai trên bờ sông Ôđôn đã tôn Têmujin làm Thành Cát Tư Hãn (Tringit Khan nghĩa là "vua vĩ đại"). Quốc gia Mông Cổ thống nhất, một nhà nước quân sự tập quyền chuyên chế ra đời[1].

Cuộc xâm lược đầu tiên của Thành Cát Tư Hãn nhằm vào nước Tangút (Tây Hạ). Năm 1209, Thành Cát Tư Hãn lại tiến đánh nước Kim (quốc gia do tộc Nữ Chân lập nên ở Bắc Trung Quốc từ đầu thế kỉ XII). Rất nhanh chóng, quân Mông Cổ mở rộng ra cả vùng Mãn Châu, rồi chiếm lấy Trung Đô (Bắc Kinh) vào năm 1215. Sau khi cướp được nhiều của cải và tù binh, Thành Cát Tư Hãn rút quân.

Năm 1219, Thành Cát Tư Hãn mở cuộc tiến công vào vương quốc Khôretxmơ và Uốcghentrơ thất thủ. Khôretxmơ, một quốc gia đang kì thịnh đạt, từ đó trở thành hoang vắng. Đến năm 1222, quân Mông Cổ xâm nhập Adécbaigian tiến đến Grudia, vượt qua hệ núi Cápcadơ tràn vào bán đảo Cờrưm rồi tiếp tục tràn vào trung bộ sông Vônga. Ở đây họ gặp sự kháng cự quyết liệt của người Bunga, nên quay trở lại Mông Cổ.

Về Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn không nghỉ ngơi, lại tiếp tục tiến công Tangút. Năm 1227, Tangút bị diệt, nhưng Thành Cát Tư Hãn bị chết trên con đường viễn chinh ở Cam Túc (Trung Quốc)

Thành Cát Tư Hãn chết, đế chế Mông Cổ được phân ra cho 4 người con. Con trưởng là Jotri chiếm vùng đất từ tây sông Iêtusơ đến tận thảo nguyên Tuốcketxtan và từ hạ lưu sông Amu Đaria đến sông Xưa Đaria. Con thứ hai là Tragatai chiếm vùng thảo nguyên Casơga và lưu vực sông Ili. Con thứ ba là Ôgôđây chiếm vùng tây Mông Cổ từ giữa núi Antai đến hồ Bancasơ. Con út là Tôlui kế thừa vùng đất Mông Cổ của cha.

Năm 1228 Ôgôđây lên ngôi Hãn, chuẩn bị khẩn trương cho cuộc tiến công đánh Kim. Năm 1234, thành Thái Châu bị hạ, vua Kim là Ai Tùng tự sát. Nam Tống theo điều ước tiến quân lấy đất cũ, nhưng quân Mông Cổ đã tháo nước sông Hoàng Hà ngập chìm quân Tống. Diệt xong Kim, Nam

(1) Những tài liệu sử dụng trong chương này, chúng tôi dựa chủ yếu vào tập sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỉ XIII* của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1968.

Tống trở thành miếng mồi xâm lược của vua Mông Cổ.

Năm 1236 mở đầu cho cuộc tiến công Nam Tống, tiếp tục mở rộng đế chế Mông Cổ. Ôgôđây cử 3 đạo quân tiến công mở đầu cuộc xâm lược Nam Tống 40 năm. Batu cháu nội của Thành Cát Tư Hãn chỉ huy 15 vạn quân đánh sang châu Âu. Tháng 3 - 1238 công quốc Vladimia bị chiếm. Năm 1240 quân Mông Cổ chiếm lấy Kiép và toàn bộ Ucraina. Tháng 3 - 1241 Caracốp (Ba Lan) bị chiếm. Tháng 4 năm này quân Mông Cổ đánh tan liên quân Ba Lan - Tiệp, rồi tiến vào đất Hunggari. Đầu năm 1242 quân Mông Cổ truy kích vua Hung đến tận bờ biển Nam Tư gần thành Vơnidơ của Ý.

Cuộc viễn chinh Ba Tư khiến cường quốc của Jotri mở rộng to lớn. Jotri lập hẳn lều vàng. Cả châu Âu kinh hoàng, khiếp sợ. *Biên niên sử* của tu viện thánh Pantalêon ở Côlôn đã viết: "Nỗi sợ hãi ghê gớm trước quân dã man lan tận các nước xa xôi, không những ở Pháp mà ở Buốcgông và Tây Ban Nha, là những nơi từ trước tới nay chưa hề biết đến cái tên Tácta". Và ở Đức xuất hiện bài kinh cầu nguyện "Chúa cứu vớt chúng con khỏi sự cuồng bạo của Tácta". Giáo hoàng La Mã Grêgô IX kêu gọi tổ chức quân Thập Tự chống lại Mông Cổ.

Năm 1241, Ôgôđây chết. Ngôi Hãn bỏ trống 5 năm. Mãi đến năm 1246 em Hãn Ôgôđây là Guyúc được cử làm Đại Hãn. Nhưng con Jotri là Ba Tu không thừa nhận. Năm 1248 Guyúc đem quân đánh lại Ba Tu, chết ở giữa đường. Guyúc chết, Mông Ke (Mông Kha) lên thay làm đại hãn.

Mông Ke giữ ngôi đại hãn tiếp tục các cuộc viễn chinh xâm lược. Năm 1253, Mông Ke cử quân đi xâm lược Ba Tư. Sau khi chiếm Bát Đa, quân Mông Ke tiến vào Lưỡng Hà chiếm Xyri, nhưng lại bị người Ai Cập đánh lại. Chỉ huy cuộc viễn chinh này là tướng Hulêgu trở về Ba Tư lập một nước hãn mới. Nước hãn Ba Tư trên thực tế đã thoát li khỏi đại hãn Mông Cổ của Mông Ke.

Đồng thời với cuộc viễn chinh sang châu Âu và Trung Á, đại hãn Mông Ke cùng em là Khubilai (Hốt Tất Liệt) tổ chức cuộc chiến tranh vào miền Nam Trung Quốc. Năm 1271 Khubilai diệt được Nam Tống lập nên nhà Nguyên. Năm 1279, toàn bộ Trung Quốc nằm trong tay lãnh chúa Mông Cổ.

Vậy là hơn nửa thế kỉ, quý tộc phong kiến Mông Cổ đã lôi kéo phần lớn thế giới vào những cuộc chiến tranh khủng khiếp. Gươm giáo, máu lửa, tính dã man và đầu óc bành trướng của quý tộc Mông Cổ đã tạo nên một đế chế rộng lớn từ bờ Thái Bình Dương đến bên kia Hắc Hải chưa từng có trong lịch sử thế giới.

2. Kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ lần I (1258)

Guyúc (Quý Do) chết năm 1248, nhưng mãi đến 1251 Mông Ke mới lên ngôi đại hãn. Mông Ke ráo riết chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Năm 1252 Mông Ke sai Khubilai (Hốt Tất Liệt) đánh chiếm Đại Lý (rồi đổi tên là Vân Nam) lấy đó làm bàn đạp mở cuộc tiến công vào Đại Việt.

Theo kế hoạch định trước thì quân Mông Cổ sẽ đánh chiếm Nam Tống theo 4 hướng tiến công. Khubilai chỉ huy một cánh quân đánh chiếm Ngạc Châu (Hồ Bắc). Một cánh quân do Tôgatrai chỉ huy đánh xuống Kinh Châu. Mông Kha chỉ huy 4 vạn quân đánh xuống Tứ Xuyên, và Uriang Khađai (Ngột Lương Hợp Thai) chỉ huy cánh quân từ Đại Lý đánh thẳng xuống Đại Việt. Từ đó đánh vào Ung Châu (Quảng Tây), Quế Châu (Quảng Tây) rồi tiến lên hợp quân với Khubilai ở Ngạc Châu.

Vậy là cánh quân của Uriang Khaiđai phải thực hiện hai nhiệm vụ: đánh chiếm Đại Việt và từ Đại Việt đánh lên Nam Tống. Chiếm được Đại Việt còn có ý nghĩa lớn sau này cho đế quốc Mông Cổ là lập được bàn đạp cho các cuộc viễn chinh xuống Đông Nam Á. *Nguyên sử* cho biết: "Ngột Lương Hợp Thai vào Giao Chỉ định kế ở lâu dài"(1).

Chiếm được Đại Việt là mục tiêu chiến lược của kế hoạch Mông Kha và đó cũng là cố gắng rất lớn của chúng. Sau khi chiếm được Đại Lý, quân số Mông Cổ chỉ còn hơn 2 vạn người. Chúng còn dùng thêm hơn 2 vạn hàng binh của tên vua đầu hàng Đoàn Hưng Trí sáp nhập làm "quân tiên phong". Tổng số quân xâm lược do Uriangkhađai chỉ huy có thể tới 4 vạn.

Xuống gần biên giới nước ta, chúng dừng quân và cho sứ giả đưa thư vào Đại Việt đe dọa và dụ hàng. Nhưng 3 lần liên tục cử sứ giả vào Đại Việt, cả 3 lần không thấy sứ giả trở về.

Thường xuyên theo dõi tình hình và biết rõ âm mưu xâm lược của quân Mông Cổ, nhà Trần đã chuẩn bị kháng chiến. Tháng 9 - 1257 chủ trại Quy Hóa (dọc hữu ngạn sông Hồng) cho người cấp báo về triều đình tin sứ giả Mông Cổ đến. Tháng 10, vua Trần Thái Tông xuống chiếu cho các tướng điều quân thủy bộ lên miền biên giới Tây Bắc và ra lệnh cho cả nước khẩn trương chuẩn bị đánh giặc. Các sứ giả Mông Cổ láo xược đều bị tống giam ở kinh đô Thăng Long.

Không thấy sứ giả về, Uriangkhađai quyết định tiến công. Y sai Trếch Trếch Đu (Triệt Triệt Đô) và một tướng khác chia quân làm 2 đạo tiến theo

(1) *Nguyên sử*, a. 121. Ngột Lương Hợp Thai truyện.

tả ngạn và hữu ngạn sông Thao. Đường tả ngạn qua vùng đất các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang ngày nay xuống Bạch Hạc (Việt Trì, Phú Thọ). Đường hữu ngạn qua vùng đất Quy Hóa (Lào Cai, Yên Bái) cùng xuống Bạch Hạc. Hai đạo quân nhỏ này chỉ là quân đi trước thăm dò, dẫn đường. Theo sau là đạo quân khác do con trai của Uriangkhadai là Aju (A-thuật) chỉ huy. Và cuối cùng là đạo quân do chính Uriangkhadai tiến sau.

Tháng 1 - 1258, hai đạo quân Mông Cổ đi trước cùng đến hội quân ở Bạch Hạc. Sau đó chúng theo đường bộ, hướng về Thăng Long đến Bình Lệ Nguyên. Ở Bình Lệ Nguyên (có lẽ là vùng Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay) nơi có sông Cà Lồ chắn ngang, vua Trần Thái Tông đã lập phòng tuyến chặn giặc.

Thấy quân ta dàn trận bên sông, Aju vội cho người quay lại báo tin với Uriangkhadai thúc quân tiến xuống. Ngày 17-1-1258 chúng kéo đến Bình Lệ Nguyên.

Uriangkhadai tiến sát bên kia sông đang tìm cách vượt qua. Y chia quân làm 3 đợt. Đội tiền phong do Trếch Trếch Đu chỉ huy vượt qua sông sang trước. Uriangkhadai dẫn đội trung quân sang sau. Còn Khaidu và Aju dẫn hậu đội vượt sông cuối cùng.

Quân Trếch Trếch Đu vượt sông lên đến bờ bị quân ta chặn đánh quyết liệt. Vua Trần Thái Tông tự mình đốc thúc tướng sĩ, xông vào trận mạc cùng binh sĩ trực tiếp chiến đấu. Tướng Lê Tần (được gọi Lê Phụ Trần) dũng cảm cưỡi ngựa xông vào trận giặc.

Địa hình Bình Lệ Nguyên khá thuận lợi cho kị binh Mông Cổ phát huy sở trường của chúng. Trận địa của ta bị lấn dần. Những tên lính Mông Cổ thiện xạ bắn vào voi của ta. Voi hoảng sợ lồng quay lại trước sức tiến công của chúng. Quân ta rời trận địa đến sách Cụ Bản thì có quân tiếp viện của tướng Phạm Cụ Chích tiếp đến. Phạm Cụ Chích đem quân ngăn chặn giặc, và ông hi sinh, nhưng quân Trần đã rút lui an toàn. Nhà vua xuống thuyền ở bến Lãng Mĩ. Quân Mông Cổ đứng trên bờ bắn theo. Lê Tần lấy ván thuyền che cho nhà Vua. Thuyền quân ta theo sông Cà Lồ xuôi về Phù Lỗ. Âm mưu cướp thuyền, chặn đường rút lui và bắt sống vua Trần của địch hoàn toàn thất bại. Uriangkhadai nổi giận, đổ mọi tội lỗi lên đầu tướng tiên phong. Trếch Trếch Đu hoảng sợ, uống thuốc độc tự tử.

Hôm sau (18-1-1258) vua Trần cho phá cầu Phù Lỗ và bố trí quân lập thế trận bên hữu ngạn sông ngăn địch. Đến Phù Lỗ, Uriangkhadai thúc quân vượt sông; đánh vào trận địa quân ta. Quân ta rút lui về Thăng Long.

Cố thủ không được, triều đình quyết định rút lui khỏi kinh đô để bảo toàn lực lượng. Bà Linh Từ quốc mẫu, vợ thái sư Trần Thủ Độ, chỉ đạo việc sơ tán các cung phi và gia đình các tướng, các quan lại về vùng sông Hoàng Giang (Lý Nhân, Hà Nam). Quân đội và nhà vua thì lui về vùng sông Thiên Mạc (Duy Tiên, Hà Nam).

Thăng Long yên tĩnh trống không. Quân Mông Cổ tiến vào một kinh đô vắng lặng. Chúng sục sạo khắp nơi, chỉ thấy trong nhà ngục những sứ giả mà Uriangkhadai đã phái vào Đại Việt trước đây đang gục đầu trên mặt đất. Sách *Nguyên sử loại biên* chép: "Ngột Lương Hợp Thai kéo quân vào đô thành thấy 3 người sứ sai sang trước đang bị giam trong ngục, người nào cũng bị những thanh tre bó chặt vào mình, sát hằn đến da, khi cởi trói ra thì một người đã bị chết"[1]. Bọn giặc điên cuồng tàn phá kinh thành giết hại những người ở lại.

Về phía giặc, vào Thăng Long hoang vắng, gặp khó khăn về hậu cần, chúng đánh ra vùng xung quanh kinh đô để hòng cướp bóc lương thực. Nhưng ở đây cũng bị nhân dân các hương ấp chống cự quyết liệt. Tiêu biểu nhất là cuộc chiến đấu bảo vệ làng xóm của nhân dân Cổ Sở (Yên Sở, Hoài Đức, Hà Tây). Nghe tin giặc kéo đến, nhân dân Cổ Sở đã tự tổ chức lực lượng vũ trang đào hào bao quanh làng, dựng lũy chiến đấu. Khi giặc kéo đến làng, kị binh không vượt qua được hào, lại bị cung nỏ bắn ra. Chúng phải rút lui, chịu thất bại. Thắng lợi của nhân dân Cổ Sở là thắng lợi của chiến tranh nhân dân địa phương đang mở rộng xung quanh kinh đô Thăng Long. Lực lượng quân xâm lược Mông Cổ đã thất bại đầu tiên trước những cuộc chiến đấu từ xóm làng, hương ấp. Chỉ sau mấy ngày vào Thăng Long, quân Mông Cổ hoàn toàn mất hết nhuệ khí chiến đấu. Đã không có lương ăn, lại bị các làng xóm xung quanh chống lại, Uriangkhadai và bọn tướng lĩnh đều hoảng hốt đến cực điểm. Nắm vững thời cơ, triều đình nhà Trần quyết định phản công giải phóng Thăng Long.

Ngày 29-1-1258 Trần Thái Tông cùng nhiều tướng lĩnh đem binh thuyền từ sông Thiên Mạc[2] ra sông Hồng tiến tới Thăng Long. Quân ta đổ bộ lên Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng khoảng từ dốc Hàng Than đến dốc Hòe Nhai, quận Ba Đình Hà Nội) tập kích doanh trại địch.

---

(1) Theo *Cương mục*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, t.V, tr. 36

(2) Theo những nghiên cứu gần đây cho biết thì sông Thiên Mạc là sông nhỏ đổ vào sông Hồng chạy qua làng Trác Bút và huyện lị Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Đến nay dấu tích sông Thiên Mạc chỉ để lại một số đầm hồ tại đây.

Địch bị đánh bật khỏi kinh thành. Uriangkhadai cho quân rút theo đường cũ theo hữu ngạn sông Hồng trở về Vân Nam. Đến trại Quy Hóa, quân giặc lại bị nhân dân miền núi dưới sự chỉ huy của trại chủ Hà Bổng đổ ra đón đánh. Quân Mông Cổ bị thiệt hại nặng, hoảng sợ, cắm đầu chạy thoát thân không dám nghĩ đến chuyện cướp bóc đốt phá như khi mới tiến vào Đại Việt. Nhân dân ta bấy giờ mỉa mai gọi chúng là "giặc Phật".

Uriangkhadai thúc tàn quân chạy ra khỏi biên giới sang Vân Nam, dừng chân tại thành Áp Xích (Côn Minh). Đợt viễn chinh của Mông Cổ sang Đại Việt đến đây hoàn toàn thất bại. Uriangkhadai tướng thân tín của đại hãn Mông Ke, từng đánh Liêu, từng theo hãn Ba Tu đánh Ba Lan, Hunggari, mà đã có thời, bọn quý tộc Mông Cổ tôn xưng y là viên tướng bách chiến bách thắng nhưng nay đã thua trận trên đất Đại Việt. Theo nhà sử học Rasít Uđin thì cánh quân của Uriangkhadai tuy không lớn, nhưng có đến 50 thân vương, trong đó có Abisca con Thành Cát Tư Hãn[1]. Đạo quân hùng mạnh nhiều tướng tài như vậy chỉ được ở Thăng Long có 9 ngày.

Kinh thành sạch bóng quân thù, ngày 5-1-1258 là ngày tết nguyên đán năm Mậu Ngọ. Trong buổi thiết triều, Trần Thái Tông phong thưởng cho các tướng lĩnh có quân công. Lê Tần và Hà Bổng là người đứng đầu, Hà Bổng được phong tước hầu.

Cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất đã để lại những ấn tượng sâu sắc trong nhiều thế hệ sau. Mãi đến cuối thế kỉ XIII vua Trần Nhân Tông - người anh hùng chống Nguyên còn viết:

"Bạch đầu quan sĩ tại
Văng văng thuyết Nguyên Phong"
(Người lính già đầu bạc
Mãi kể chuyện Nguyên Phong).

3. Cuộc kháng chiến của nhân dân Chămpa

Đầu năm 1280, sau khi chiếm xong Nam Tống, Khubilai mới ra lệnh cho quan lại ở khu mật hàn lâm viện bàn với Toa Đô chiêu dụ các nước "ngoài biển" đặc biệt là Chiêm Thành. Khubilai phong cho vua Chămpa là Chiêm Thành quận vương, hàm Vinh Lộc đại phu ban hổ phù. Tháng 10 năm Tân Tỵ (11 - 1281) thì chúa Nguyên chấm dứt kiểu chiêu dụ mà đẩy mạnh chiến

(1) Hoàng Nam và Hồng Lĩnh chủ biên. *Những trang sử của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

tranh xâm lược[1]. Khubilai lập hành trung thư tỉnh Chiêm Thành, do Toa Đô làm hữu thừa, Lưu Thâm làm tả thừa, và binh bộ thị lang người Uigur là Ygomicơ làm tham tri chính sự[2].

Vậy là bộ máy chỉ huy cuộc viễn chinh xâm lược Chiêm Thành được thành lập.

Chúa Nguyên còn ra lệnh điều động một vạn quân thủy và hơn 100 chiến thuyền; đồng thời còn bắt vua Chămpa cung cấp lương thực cho đoàn quân này[3]. Sau đó y còn lấy những sứ giả trước đây đã đến Chămpa như bọn Mạnh Khánh Nguyên, Tôn Thắng Phu làm tuyên úy sứ Quảng Châu kiêm trông coi việc xuất chinh.

Bấy giờ Vua Chămpa là Indravarman V đã già, thái tử Harijit nắm giữ các trọng trách trong nước[4]. Harijit không chịu lùi bước trước kẻ thù, tích cực chuẩn bị kháng chiến. Năm 1282, đồng thời với việc sai Toa Đô chỉ huy quân thủy đánh Chămpa, nhà Nguyên cử 2 sứ đoàn, 1 sứ đoàn đi Xiêm có Vạn hộ Hà Tử Chí, thiên hộ Hoàng Phủ Kiệt; và 1 sứ đoàn đi Mã Bắt nhi (Mabar) có tuyên úy sứ Lưu Vĩnh Hiển và A Lan. Cả hai sứ bộ đi qua Chămpa đều bị bắt giữ lại.

Tháng 12-1282 đoàn binh thuyền của Toa Đô xuất phát từ Quảng Châu. Ngày 30-12-1282 chúng đến cảng Chămpa tức là cảng Quy Nhơn (Bình Định).

Đoàn viễn chinh xâm lược của Toa Đô vừa đặt chân lên vùng bờ biển Quy Nhơn thì quân Chămpa ra sức củng cố thành gỗ chặn đường tiến quân của giặc. Hàng trăm cỗ pháo "Hồi hồi" - tức là loại máy bắn đá loại lớn được đưa ra để bảo vệ thành. Nhà vua Indravarman cũng lập hành cung cách thành gỗ 10 dặm để kịp ứng viện cho quân đội.

Dụ dỗ chiêu hàng không khuất phục được vua Chămpa. Biết Chămpa quyết chiến, Toa Đô hơi chần chừ. Đến ngày 13-2-1283 Toa Đô ra lệnh cho binh thuyền xuất phát. Nửa đêm, quân Nguyên chia làm 3 mũi tấn công thành gỗ.

- Mũi thứ nhất hơn 1600 quân thủy đánh vào phía bắc, do an phủ sứ Quỳnh Châu Trần Trọng Đạt chỉ huy.

- Mũi thứ hai hơn 300 quân đánh vào doi cát phía đông, do Tổng bả Trương Bàn chỉ huy.

---

(1) (2) *Nguyên sử*, q. 11 bản kỷ.

(3) *Nguyên sử*, q. 11 bản kỷ

(4) Tên riêng và tiểu sử của Indravarman và Harijit xin xem thêm "*Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỉ XIII*" của Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 132 - 133.

- Mũi thứ ba hơn 3000 quân đánh vào mặt nam do chính Toa Đô chỉ huy.

Cuộc chiến đấu giữ thành quyết liệt, quân Nguyên phá được cửa nam thành, tràn vào, thắng thế. Quân Chăm pa biết giữ không nổi, đã rút lui. Thành gỗ lọt vào tay giặc. Thành gỗ giữ cảng thất thủ là một tổn hại lớn cho người Chăm pa. Vua Indravarman thấy chưa thể ứng chiến tiếp được, nên cho quân rút vào núi, các kho tàng quân lương không chuyển kịp đều cho đốt sạch. Đồng thời trong giờ phút này, vua Chăm pa cho xử tử 2 tên sứ giả của Toa Đô là Lưu Vĩnh Hiền và A Lan, để biểu thị lòng căm thù và ý chí kháng chiến của nhân dân Chăm pa.

Ngày 12-2-1283, Toa Đô tiến đánh Đại Châu (hay còn gọi là Vijaya hay sử ta gọi là Đồ Bàn, Trà Bàn) là thành lớn kiên cố (hay thuộc địa phận xã Nhân Hậu và Đập Đá, huyện An Nhơn, Bình Định). Ngày 17-2, vua Chăm pa sai sứ đến "xin hàng". Ngày 18-2 quân Nguyên tiến sát đến phía nam thành Vijaya, Toa Đô thả sứ Chàmpa trở về. Ngày 19-2 quân Nguyên tiến vào kinh đô Vijaya. Kinh đô bỏ trống, quân Chăm pa đã chủ động rút quân vào rừng núi. Thấy tòa thành trống rỗng, Toa Đô lo sợ cảnh giác, cho quân đóng bên ngoài thành.

Trong thời gian hòa hoãn đó, vua Indravarman và thái tử Harijit đã xây dựng một căn cứ ở núi Nha Hầu nằm trong rừng núi sâu hiểm, có thành gỗ vững chắc, và quân số khá lớn. Đồng thời vua Chăm pa còn sai sứ giả đến Đại Việt, Chân Lạp và Đồ Bà (Giava) xin quân cứu viện. Có lẽ Đại Việt đã kéo quân sang Chiêm Thành (mà sau đó nhà Nguyên có trách là vua Đại Việt đã giúp Chăm pa 2 vạn quân 500 chiến thuyền[1]).

Sau 1 tháng, Toa Đô biết là mình đã bị lừa, liền tổ chức một cuộc tiến công vào căn cứ địa. Ngày 16-3-1283, Toa Đô sai vạn hộ Trương Ngung dẫn quân vào chỗ vua Chăm pa ở. Trải qua nhiều ngày hành quân vất vả, quân Nguyên đến được dưới chân thành gỗ, nhưng chúng bị hãm vào thế tiến thoái lưỡng nan. Cuối cùng chúng phải liều chết để thoát khỏi vòng vây "mới trở về được doanh trại"[2].

Trước thất bại của Trương Ngung, chủ tướng Toa Đô không dám tổ chức cuộc tiến công mới nữa. Toa Đô lại rút quân từ ngoài thành Vijaya về cảng Quy Nhơn. Tại đây chúng dựng lại thành gỗ, chấn chỉnh đội ngũ, có ý đóng quân lâu dài chờ đợi viện binh.

(1) *Nguyên sử*, q. 209 - An Nam truyện.

(2) *Kinh thế đại điển tự lục*, bản đã dẫn, q. 210, Chiêm Thành truyện.

Bấy giờ Khubilai cũng đang có ý tăng viện cho Toa Đô. Giữa năm 1283, y điều động thêm 3 vạn quân bổ sung cho Toa Đô và cung cấp thêm vũ khí, lương thực. Tướng giặc Arickhaya đòi Đại Việt phải cung cấp lương thực và cho mượn đường xuống Chămpa. Đại Việt từ chối. Chúng phải dùng đường thủy để làm đường tiếp viện.

Đầu năm 1285, Toa Đô rút một bộ phận quân đổ vào chiến tranh xâm lược Đại Việt. Viên tham chính Ygơmítsơ (Yigmis) vẫn đóng quân cố thủ tại vùng hồ Đại Lãng. Cho đến khi cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt bị thất bại hoàn toàn thì Ygơmítsơ mới rút khỏi Chiêm Thành. Đất nước Chămpa hoàn toàn yên bình. Cuộc kháng chiến của nhân dân Chămpa đã góp phần trì hoãn cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt và đến lượt mình, cuộc kháng chiến của nhân dân Đại Việt lại góp phần vào việc giải phóng đất nước Chămpa.

4. Kháng chiến lần hai (1285)

Việc lập An Nam tuyên úy ti và sai 1000 quân hộ tống Trần Di Ái về Đại Việt năm 1282 bị thất bại. Hốt Tất Liệt luôn luôn tìm cách sách nhiễu nhà Trần, gây sự tiến công xâm lược. Khi Toa Đô thất bại ở Chiêm Thành và 2 vạn quân Ô Mã Nhi tan tác vì bão biển thì Hốt Tất Liệt càng muốn nhanh chóng đánh chiếm Đại Việt.

Từ bài học thất bại nặng nề ở Đại Việt năm 1258 và ở Chiêm Thành năm 1283, nên lần này Hốt Tất Liệt lại huy động một lực lượng rất lớn. *Đại Việt sử kí toàn thư* chép đến 50 vạn quân (trong đó có cả tàn quân thất trận ở Chiêm Thành). Chỉ huy đạo quân viễn chinh khổng lồ này là Thoát Hoan và Arickhaya (A Lí Hải Nha). Thoát Hoan là con của Hốt Tất Liệt, được phong là "Trấn Nam Vương vào giữa năm 1284. Còn A Lí Hải Nha là viên tướng người Uigur, gian hùng tàn bạo, là một trong những viên tướng chủ chốt chinh phục Nam Tống được xếp loại công thần của triều Nguyên.

Ngòi lửa chiến tranh sắp nổ. Những ngày tháng giữa năm 1282, vua tôi nhà Trần đã gấp rút chuẩn bị kháng chiến. Tháng 11 năm này, vua Trần ra Bình Than đến Trần Xá loan mở hội nghị các vương hầu quan lại. Bình Than là bến sông lớn trên cửa sông Đuống đổ vào sông Lục Đầu (nay thuộc xã Đại Than, Gia Lương, Bắc Ninh) gần thái ấp Vạn Kiếp của Trần Hưng Đạo, là địa điểm quân sự hiểm yếu.

Đây là hội nghị quân sự vô cùng quan trọng. Các vương hầu võ tướng

đều có mặt để bàn kế đánh giặc. Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, vì trước đây có phạm tội, bị cách chức, ra Chí Linh (Hải Dương) làm nghề bán than, nay vua Trần tha tội cho ông gọi về hội nghị. Khánh Dư mặc áo ngắn, đội nón lá đến Bình Than nhưng đề xuất nhiều ý kiến phù hợp với vua. Hai thiếu niên quý tộc Hoài Nhân vương Kiện, Hoài Văn hầu Quốc Toản không được vào hội nghị vì còn ít tuổi. Quốc Toản đến bến Bình Than với mong muốn thể hiện ý chí diệt giặc. Không được vào Hội nghị, cậu vô cùng uất ức "đã bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết"(1). Trở về, Quốc Toản huy động hơn nghìn gia nô và thân thuộc, sắm sửa vũ khí, đóng chiến thuyền, ngày đêm luyện tập quân sự chờ khi diệt giặc lập công. Trên lá cờ của người chỉ huy trẻ tuổi có đề 6 chữ "Phá cường địch, báo hoàng ân".

Sau Hội nghị quân sự Bình Than, các tướng lĩnh được phân chia đem quân trấn giữ những nơi hiểm yếu, quan trọng. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được cử làm Quốc công tiết chế thống lĩnh quân đội cả nước. Chiêu Minh vương Trần Quang Khải được cử giữ chức Thượng tướng thái sư.

Trong khi quân dân cả nước đang khẩn trương chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, Trần Quốc Tuấn ra *Hịch tướng sĩ* nêu nghĩa lớn cứu nước, cứu mình. Toàn văn bài hịch là lời kêu gọi thiết tha, tràn đầy tinh thần yêu nước và chí căm thù quân cướp nước như ngọn lửa bốc cao.

Quân dân ta thích vào cánh tay của mình 2 chữ "Sát thát" (giết giặc Thát Đát - chỉ quân Mông Cổ). Rồi đến tháng 1-1285, thượng hoàng Thánh Tông mời các bậc phụ lão có uy tín trong nước về Kinh đô Thăng Long hỏi kế đánh giặc. Trong bữa tiệc ở Diên Diên Hồng, các vị đã đồng thanh hô lớn "Đánh!". *Đại Việt sử kí toàn thư ghi rõ*: "Muôn người cùng nói như một miệng sinh ra". Khắp nơi nhân dân ta thực hiện mệnh lệnh của triều đình "Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến phải liều chết mà đánh. Nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng"(2).

Sau cuộc duyệt binh ở Đông Bộ Đầu, theo lệnh của quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo, các đơn vị chủ lực chia nhau đi đóng giữ các khu vực trọng yếu. Phạm Ngũ Lão đưa quân lên biên giới Lạng Sơn, Trần Nhật Duật tới trấn giữ vùng Tuyên Quang, Hoài Thượng hầu Trần Văn Lộng giữ vững Tam Đái (Vĩnh Phúc). Còn bản doanh của tiết chế Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn lại đóng ở Nội Bàng (Khoái Châu, Bắc Giang).

Vào giữa năm 1284, Thoát Hoan và Aritckhaya khẩn trương điều quân

(1) (2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 2 và tr. 49

vào Đại Việt. Hốt Tất Liệt còn ra lệnh cho Naxirut Đin (Nạp tốc lạt đinh) là tướng đóng quân ở Vân Nam tiến vào đất lộ Tuyên Quang của ta. Đồng thời Thoát Hoan còn sai người xuống Chămpa ra lệnh cho Toa Đô từ Chiêm Thành tiến lên mặt nam của Đại Việt. Vậy là bọn Mông - Nguyên muốn diệt Đại Việt *bằng 3 gọng kìm đánh vào biên giới phía bắc và phía nam.*

Đầu năm 1285, quân Thoát Hoan đến Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây). Chúng vào biên giới Lộc Châu (thuộc Lạng Sơn) của Đại Việt.

Tại các cửa ải biên giới, đạo quân của tướng Phạm Ngũ Lão đang sẵn sàng đợi giặc. Vừa đặt chân tới biên giới, giặc phái 2 đội quân mở đường, tiến theo 2 đường khác nhau. Một đội qua Khâu Ôn (Chi Lăng, Lạng Sơn) do tên Vạn hộ Bôkhađa (Bột la cáp đáp nhi) chỉ huy và một đội theo con đường phía đông qua ải Khâu Cấp (có lẽ là núi Khau Túc ở Tây nam huyện Lộc Bình) tức là con đường từ Lộc Bình đi Sơn Động (Bắc Giang). Đội quân này do Xatáctai (Tán đáp nhi tai) và vạn hộ Lý Bang Hiến chỉ huy. Còn đại quân của Thoát Hoan và A lí hải nha thì theo phía đông.

Ngày 2-2-1285, quân giặc chia làm 6 mũi đánh vào Nội Bàng (Bắc Giang). Trần Quốc Tuấn chỉ huy đại quân chặn giặc. Nhưng trước thế giặc còn mạnh, quân còn đông, quân ta bị tổn thất. Đại liêu ban Đoàn Thai bị bắt. Cùng lúc đó, cánh quân Nguyên do Bônkhađa chỉ huy theo đường phía tây cũng vượt qua ải Khâu Ôn đánh chiếm cửa quan Lão Thử (ải Chi Lăng, Lạng Sơn). Trước tình hình đó, Trần Quốc Tuấn thấy không thể chặn được địch, quyết định lui quân về Vạn Kiếp. Bấy giờ, tướng Yết Kiêu đang giữ thuyền ở bến Bãi (trên sông Lục Nam) đợi Trần Quốc Tuấn. Quốc Tuấn dự định rút theo đường núi, nhưng Dã Tượng nói: "Yết Kiêu chưa thấy đại vương, tất chưa chịu dời thuyền" và Trần Quốc Tuấn đến bến Bãi quả nhiên thấy Yết Kiêu còn chờ.

Trần Quốc Tuấn xuôi về Vạn Kiếp an toàn. Chính trong giờ phút rút lui nguy nan đó, tiết chế Trần Quốc Tuấn nhận ra vai trò to lớn của người vệ sĩ gia nô Yết Kiêu và ông đã kêu lên: "Ôi, chim hồng hộc có thể bay cao được là nhờ có 6 chiếc trụ cánh. Nếu không có 6 trụ cánh thì cũng như chim thường mà thôi"(1).

Thuyền chủ tướng Trần Quốc Tuấn xuôi sông Lục Nam về Vạn Kiếp. Nghe tin quân ta rút lui, vua Thánh Tông vội vã đi thuyền ra tìm gặp Quốc công tiết chế. Trời chiều, nhà vua vẫn chưa ăn sáng, người lính cận vệ nấu phần gạo xấu của mình dâng lên. Thánh Tông vờ hỏi Thống soái "thế giặc như thế, ta phải hàng thôi". Trần Quốc Tuấn nghiêm chỉnh trả lời "Bệ hạ chém đầu tôi rồi hãy hàng"(2).

(1) (2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 51, tr. 81.

Trần Quốc Tuấn tập trung binh lực lớn ở Vạn Kiếp. Ông lấy thêm quân lộ Hải Đông (Hải Dương, Quảng Ninh) và quân các vương hầu. Ba người con trai của ông là Hưng Vũ vương Hiếu, Hưng Nhượng vương Tảng, Hưng Trí vương Nghiễn cùng với Minh Hiến vương Uất kéo quân về đây với khoảng 20 vạn người.

Ngày 11-2-1285, địch tiến công phòng tuyến Bình Than. Quân bộ đánh vào các cứ điểm ở hai bên bờ sông như Vạn Kiếp, núi Phả Lại. Quân ta chống trả mãnh liệt. Trong trận Vạn Kiếp, tướng giặc là vạn hộ Nghê Nhuận bỏ mạng ở Lưu Thôn. Vua Trần dẫn quân về tăng viện cho Trần Quốc Tuấn. Cuộc chiến đấu kéo dài liên tục 4 ngày. Ngày cuối cùng, 14-2-1285, bọn tướng Nguyên là Ômô, Nakhai, Tôn Lâm Đức đã đem chiến thuyền giao chiến với quân ta do vua Trần chỉ huy trên vùng sông nước Bình Than. Quân ta rút lui khỏi Vạn Kiếp. Vua Trần và quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn xuôi thuyền về Thăng Long.

Ngày 17-2-1285, quân Nguyên kéo tới bờ Bắc sông Hồng. Quân ta chặn đánh. Chúng không qua được sông. Đến chiều, vua Trần muốn phái một người sang trại Ô Mã Nhi, vờ cầu hòa cốt để thăm dò tình hình. Đỗ Khắc Chung xin đi, Trần Thánh Tông mừng nói "không ngờ trong đám ngựa kéo xe muối lại có ngựa kì, ngựa kí". Trong trại giặc, Đỗ Khắc Chung bình tĩnh đối phó, ứng đối linh hoạt, khiến cho Ô Mã Nhi phải khâm phục. Sáng hôm sau, 18-2-1285, Đỗ Khắc Chung trở về doanh trại quân ta. Ô Mã Nhi hối tiếc vì đã thả Khắc Chung, Y cho quân đuổi theo, nhưng không kịp.

Trong khi vua Nhân Tông và Hưng Đạo vương đang đối phó với đạo quân của Thoát Hoan thì ở phía Tuyên Quang, võ tướng chưa đầy 30 tuổi Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cũng đang chiến đấu chống giặc từ Vân Nam tràn xuống. Quân giặc do viên bình chương chính sự Vân Nam là Naxirut Đin chỉ huy. Trần Nhật Duật đóng quân tại trại Thu Vật (vùng Yên Bình, Yên Bái). Giặc tiến công từ nhiều phía, quân ta giao chiến vài trận rồi rút lui. Naxirút Đin cho quân chặn đường. Biết trước quỷ kế của chúng, Trần Nhật Duật bỏ thuyền lên bộ, thoát khỏi vòng vây.

Ngày 20-2-1285 (rằm tháng giêng năm Ất Dậu), cánh quân của Trần Nhật Duật về đến Bạch Hạc, quân ta dừng lại bên bờ sông (khoảng gần cầu Việt Trì ngày nay) cắt tóc tuyên thệ trước thần linh "dốc hết lòng trung để báo đền quân thượng" [1]. Sau đó, quân ta theo đường núi về mạn hạ lưu sông Hồng.

(1) Bài minh chuông Thông Thánh quán, xem *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỉ XIII*, Hà Nội, 1968, tr. 210

Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông theo sông Hồng về Thiên Trường (Nam Định). Thoát Hoan vừa chiếm được Thăng Long vội vàng sai quân đuổi theo.

Đến vùng Thiên Mạc (khoảng xã Châu Giang và huyện lị Duy Tiên, Hà Nam) Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng chiến đấu vô cùng dũng cảm để bảo vệ đường rút quân của ta. Nhưng vì quân ta ít, Trần Bình Trọng bị giặc bắt. Chúng vừa đe dọa vừa dụ dỗ, nhưng Bình Trọng không hề khuất phục. Ông nhịn ăn, không thèm trả lời câu hỏi của giặc. Chúng lại mua chuộc ông bằng tước vương, ông mắng lại: "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc". Ngày 26 tháng 2 năm 1285, giặc giết ông.

Rời Thăng Long về Thiên Trường, Trường Yên, Trần Quốc Tuấn và vua Trần thấy rằng cần củng cố mặt trận phía nam, nhằm chặn đường tiến ra của Toa Đô, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật được lệnh vào trấn giữ Nghệ An, Chương Hiến hầu Trần Kiện vào Thanh Hóa. Rồi đến ngày 5-3-1285, vua Trần lại cử tiếp thượng tướng thái sư Chiêu Minh vương Trần Quang Khải vào tăng cường cho Nghệ An.

A Lí Hải Nha và Thoát Hoan cố gắng kiểm soát vùng chiếm đóng. Chúng phân bố nhiều quân sĩ dựng đồn trại nhiều nơi, nhưng các đồn trại của chúng phân tán lại là mục tiêu cho các lực lượng dân binh địa phương, các Vương hầu quý tộc bao vây và tiêu diệt. Nhân dân làng Cổ Sở lại tiếp tục đào hào dựng luỹ lập "làng chiến đấu" (như trong kháng chiến lần trước, 1258).

Ở miền biên giới phía bắc, Nguyễn Thế Lộc, một hào trưởng dân tộc Tày, được triều đình cử làm quản quân. Quân của ông có nhiều người Tày và có cả quân chủ lực triều đình. Gia nô của Trần Quốc Tuấn cũng có mặt trong cánh quân Nguyễn Thế Lộc. Khi quân Nguyên qua biên giới, Nguyễn Thế Lộc còn giữ Thất Nguyên (Tràng Định, Lạng Sơn) giờ đây ông cho quân hoạt động hầu khắp lộ Lạng Sơn đến ải Chi Lăng.

Nắm vững tình hình địch, tiết chế Trần Quốc Tuấn và Phạm Ngũ Lão đem hơn 1000 chiến thuyền từ Long Hưng (Hưng Hà, Thái Bình) đến Vạn Kiếp. Đại quân ta ngược sông Thái Bình, qua lộ Hải Đông. Lực lượng địch ở đây mỏng, yếu, nên quân Trần chiếm Vạn Kiếp không khó khăn lắm.

Tin Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đóng quân tại Vạn Kiếp khiến cho Thoát Hoan hoảng sợ. Y vội vàng gửi thư về nước cầu cứu viện binh. Vậy là quân Thoát Hoan và A Lí Hải Nha đang bị cô lập. Bốn mặt chung quanh đều gặp sức chiến đấu của ta.

Ở mặt Nam, từ Thanh - Nghệ trở vào tình hình có khác ngoài Bắc. Quân ta gặp nhiều khó khăn. Tháng 2 - 1285, Toa Đô, Giáo Kì từ Champa đánh ra Bố Chính (Quảng Bình). Trần Nhật Duật và Trịnh Đình Toản vừa mới vào đất Nghệ An chống cự không nổi, Toa Đô chiếm Nghệ An, Trần Quang Khải tăng viện nhưng không kịp. Toa Đô tiến ra Thanh Hóa, quý tộc Chương Hiến hầu Trần Kiện cùng bọn Lê Trác đầu hàng và dẫn đường cho giặc tiến đánh quân ta.

Cuộc chiến đấu chống quân Toa Đô của nhân dân Thanh Hóa rất kiên cường. Ngày 9 - 3, tướng Nguyên là Giáo Kì thúc quân đến Bố Vệ (Cầu Bố, Thanh Hóa). Nhân dân trong vùng nổi lên đánh địch. Dân hương Yên Duyên (xã Quảng Hùng, Quảng Xương, Thanh Hóa) dưới sự chỉ huy của đại toát Lê Mạnh đã chống cự quyết liệt. *Văn bia chùa Hưng Phúc* (tại địa phương) ghi rõ: "Hữu tướng giặc là Toa Đô tiến quân vào hương này. Ông đem người trong hương chặn giặc ở bến Cổ Bút. Hai bên đánh nhau, giặc cơ hồ không rút chạy được. Nhưng vì có kẻ gian hàng giặc chỉ đường nên nhà cửa của ông bị đốt phá.(1)

Ngày 13 - 3, Trần Kiện lại dẫn đường cho bọn Giáo Kì tiến đánh quân Chiêu Minh vương Quang Khải ở bến Phú Tân. Cuộc chiến đấu ác liệt, có sự tham gia của Văn Túc vương Đạo Tái (con Trần Quang Khải) và Tá Thiên vương Đức Việt (con Thánh Tông). Một số võ quan như Chiêu Hiến vương (không rõ tên) và đại liêu Hộ hi sinh. Chưa thể chặn bước tiến của giặc, Trần Quang Khải cho lùi quân.

Giữa tháng 3 - 1285, chiến cuộc vẫn gay go phức tạp. Quân Trần tiến về Thăng Long, nhưng sau trận thử sức lại phải lui. Thoát Hoan lại thúc quân đánh xuống Thiên Trường, Trần Quốc Tuấn lại rút quân từ Vạn Kiếp về Thiên Trường. Cuộc rút quân thật tài tình; ông cho quân xuống phía đông ở các lộ ven biển, chờ cho quân Toa Đô tiến ra phía bắc thì vượt biển vào Thanh Hóa.

Vua Trần theo sông Hồng ra cửa Giao Hải (cửa sông Hồng ở Giao Thủy, Nam Định) rồi ngược lên phía bắc quay vào nguồn Tam Trĩ (Ngã Ba Chẽ, Quảng Ninh) để đánh lừa giặc. Ngày 7-4-1285, vua Trần hành quân bộ từ Tam Trĩ về Thủy Chú (khoảng huyện lị Yên Hưng, Quảng Ninh) rồi đi thuyền ra cửa Nam Triệu vào Thanh Hóa. Ngày 15-4, giặc Nguyên đuổi đến Tam Trĩ thì vua Trần đã đi khỏi nơi đây.

(1) *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tập II, q. thượng, tr. 648.

Khi đại quân rút lui khỏi Thiên Trường, một số quý tộc dao động, hèn nhát đầu hàng giặc như Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc, Văn Nghĩa hầu Trần Tú Hoãn, Văn Chiêu hầu Trần Văn Lộng. Một số quan lại nhà Tống, sau khi mất nước đã chạy sang Đại Việt cũng quay ra đầu hàng quân Nguyên.

Trên đường vượt biển, Trần Nhân Tông viết lên đuôi thuyền câu thơ:

"Cối Kế cựu sự quân tu kỉ
Hoan Diễn do tồn thập vạn binh".
(Chuyện cũ Cối kê người nên nhớ
Hoan Châu, Diễn Châu vẫn còn 10 vạn quân)

Vào lúc ấy, Toa Đô kéo quân từ Thanh Hóa ra Trường Yên (Ninh Bình). Y sai các tướng Tanggutai, Giáo Kì ra Thiên Trường gặp Thoát Hoan báo cáo về tình hình mệt mỏi, khốn quẫn và nhiều thất bại từ ngày ở chiến trận Chămpa. Thoát Hoan lại ra lệnh cho Toa Đô đóng quân ở Trường Yên tự "kiếm lương ăn" (có nghĩa là cho phép Toa Đô thả quân cướp bóc). Vậy là cả hai đạo quân Thoát Hoan và Toa Đô đều đã hết lương thực, cả hai đều không nuôi nổi mình. Vì vậy nên, như *Nguyên sử* ghi "Toa Đô vẫn phải đóng cách đại doanh hơn 200 dặm"(1). Chúng vẫn phân tán mà hậu cần mang theo lại cạn kiệt. Tình hình ngày càng căng thẳng.

Biết vua Trần đã vào Thanh Hóa, Thoát Hoan lại ra lệnh cho Toa Đô từ Trường Yên vào Thanh Hóa để đuổi theo quân ta. Ô Mã Nhi còn phải đưa 60 chiếc thuyền với 1300 quân phối hợp với Toa Đô. Toa Đô gượng gạo lên đường. Binh sĩ ốm yếu, đói khát hành quân chậm chạp, thậm chí có bộ phận ở lì tại Trường Yên, Toa Đô không thực hiện được mệnh lệnh của Thoát Hoan.

Vào cuối tháng 4 - 1285, nắng hè đổ xuống, "quân Nguyên vốn ở vùng khô, lạnh giờ đây bị đau ốm liên miên gặp lúc nắng mưa, bệnh dịch hoành hoành"(1). Rồi mùa mưa ập đến lại làm cho chúng thêm khốn khổ "nước lụt dâng to, ngập ướt doanh trại"(2).

Tháng 5 - 1285, Thoát Hoan sai Manglai Siban (Minh Lý Tí Tích Ban) đưa bọn phản bội Trần Kiện, Trần Tú Hoãn sang Trung Quốc. Khi chúng đến Lạng Sơn thì gặp đội dân binh Tày do Nguyễn Thế Lộc và em là Nguyễn Linh tập kích tại trại Ma Lục vùng Chi Lăng. Cả bọn Việt gian cùng quân hộ tống đều bị bao vây. Nguyễn Địa Lô, gia nô trung thành của Trần Hưng Đạo bắn chết Trần Kiện. Thuộc hạ của Kiện là Lê Trác ôm xác Kiện chạy đến Khâu Ôn mới chôn.

(1) *Nguyên sử*, q. 129, Sđd; tr. 8.

(2) Điêu Toại, *Trung thư tả thừa Lý công gia miếu bi*, trong bộ *Mục am tập*, q. 12, tờ 8b.

Tháng 5 - 1285, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Chiêu Minh vương Trần Quang Khải, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, cùng nhiều tướng lĩnh khác đưa binh thuyền ra Bắc. Chiến lược phản công bắt đầu.

Mục tiêu trước hết của quân ta là đánh tan các đồn trại của quân giặc ở vùng Khoái Châu (Hưng Yên). Đánh tan các đồn trại này là chia cắt được quân Thoát Hoan và quân Toa Đô, đồng thời uy hiếp trực tiếp Thoát Hoan, tiếp tục đẩy quân Thoát Hoan vào thế cô lập bị động. Bộ phận quân Nguyên đóng ở dọc sông Hồng có quân của Toa Đô do Giáo Kỳ chỉ huy. Chúng đã bị thua ở Chămpa chạy ra Thanh Hóa rồi đến Trường Yên, sau đó ra Thiên Trường nên mệt mỏi. Vua Trần đã nhận xét "quân giặc đi xa nhiều năm, lương thảo chuyên chở hàng vạn dặm, thế tất mệt mỏi. Lấy nhàn chống mệt, trước hãy làm chúng nhụt chí, thì ắt đánh bại được"(1).

Đồng thời, trong kế hoạch phản công, Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn lại tự mình đảm nhiệm công việc kéo quân lên vùng Bắc Giang diệt địch trên con đường tháo chạy. Biết chắc kế hoạch phản công nhất định thắng lợi, ông để các tướng Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật đánh vào đến trại của giặc ở dọc sông Hồng rồi tiến lên giải phóng Thăng Long; còn tự mình cầm đại quân hợp vây diệt địch.

Trên đường tiến về Vạn Kiếp, quân Trần Quốc Tuấn đánh chiếm đồn A Lỗ ở mạn sông Luộc tiếp giáp sông Hồng. Tướng giặc là Vạn hộ Lưu Thế Anh bỏ chạy về Thăng Long. Đây là đồn quan trọng của giặc ở ven biển Thiên Trường.

Vào cuối tháng 5 - 1285, đạo quân của Trần Quang Khải ngược sông Hồng đánh vào 2 cứ điểm quan trọng nhất của địch là Tây Kết và Hàm Tử. Tây Kết và Hàm Tử là 2 địa điểm bên tả ngạn sông Hồng, cách nhau 2 km, gần bãi Màn Trù (Khoái Châu, Hưng Yên). Chiêu Thành vương (không rõ tên), tướng quân Nguyễn Khoái và Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản chỉ huy quân đánh Tây Kết. Đồn Tây Kết bị diệt; đồng thời Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cùng các tướng khác đánh vào Hàm Tử.

Trong đội quân của Trần Nhật Duật lại có nhiều binh sĩ nhà Tống. Khi đóng quân ở lộ Tuyên Quang, Nhật Duật đã thu nhận họ. Họ là những người mong muốn đánh được quân Mông Nguyên, nên khi sang Đại Việt, họ kề vai với quân dân ta chiến đấu chống kẻ thù chung. Trong số đó có Triệu Trung làm gia tướng của Nhật Duật đã chiến đấu dũng cảm ở trận Hàm Tử, lập công lớn.

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tII, tr. 55

Cùng thời gian đó, Trần Quang Khải và các tướng khác đánh vào căn cứ Chương Dương (bên hữu ngạn sông Hồng, đối diện với Hàm Tử, nay thuộc địa phận làng Chương Dương, Thường Tín, Hà Tây). Phối hợp với quân Trần Quang Khải còn có đạo dân binh ở các lộ kéo về do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp và Nguyễn Truyền chỉ huy. Cứ điểm Chương Dương của giặc bị tiêu diệt nhanh chóng, tàn quân địch rút về Thăng Long.

Sau các chiến thắng Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, quân ta tiến lên bao vây Thăng Long, quân thủy bộ từ các mặt áp sát, tiến công dữ dội. Địch ra sức cố thủ. Sử liệu Trung Quốc ghi "quân thủy và quân bộ tiến đánh đại doanh, vây quanh thành mấy vòng. Tuy tử trận nhiều, nhưng quân tăng thêm càng đông. Quan quân (chỉ quân Nguyên) cố đánh từ sáng đến tối, mệt mỏi, thiếu thốn, khí giới đều hết"(1).

Trước tình cảnh hiểm nghèo, chúng liều chết phá vây vượt qua sông Hồng chạy sang Gia Lâm. Kinh thành Thăng Long sau mấy tháng bị chiếm đóng nay được hoàn toàn khôi phục.

Toán quân Giảo Kỳ và Tanggutai bị đánh ở dọc sông Hồng, đến ngày 9-6-1285 kéo đến Thăng Long tìm gặp Thoát Hoan. Nhưng Thoát Hoan đã bị bại, chạy sang Gia Lâm. Giảo Kỳ đụng đầu với quân ta ở Thăng Long, hoảng sợ bỏ chạy sang Gia Lâm tìm gặp Thoát Hoan. Thoát Hoan ra lệnh rút quân.

Sức đã tàn, thế đã yếu, Thoát Hoan rút theo hướng Vạn Kiếp. Hưng Đạo vương Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Tung chỉ huy 1 vạn quân chặn đánh. Cuộc chiến đấu quyết liệt có lẽ diễn ra ở vùng Quế Võ (Bắc Ninh). Vạn hộ Lưu Thế Anh, tên tướng trước đó đã bị thua ở trận A Lỗ, giờ đây giữ chức tiên phong lại bị đánh tơi bời. Cả đạo quân của Thoát Hoan phải chạy sang phía sông Như Nguyệt (Bắc Ninh) hòng trốn tránh chủ lực ta. Nhưng đường đi của Thoát Hoan cũng không ngoài dự kiến của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn.

Quân Thoát Hoan đang cố vượt qua sông Như Nguyệt thì gặp ngay quân của Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đổ ra đánh. Đạo quân của người anh hùng trẻ tuổi này lại lập chiến công. Bị đánh vào lúc đang vượt sông, quân Nguyên bị tổn thất nặng.

Thua đau ở Như Nguyệt, quân Thoát Hoan chạy sang Vạn Kiếp. Đến đây chúng sa vào cạm bẫy phục kích của Tiết chế Trần Quốc Tuấn bố trí trước. Sông Thương chặn trước mặt, giặc lại bắc cầu phao. Đợi khi đại quân giặc

(1) *Kinh tế đại điển tư lục*, trong bộ *Nguyên Văn loại*, q. 41 Thương vụ ấn thư quán. 1958, tr. 564.

Tháng 5 - 1285, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Chiêu Minh vương Trần Quang Khải, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, cùng nhiều tướng lĩnh khác đưa binh thuyền ra Bắc. Chiến lược phản công bắt đầu.

Mục tiêu trước hết của quân ta là đánh tan các đồn trại của quân giặc ở vùng Khoái Châu (Hưng Yên). Đánh tan các đồn trại này là chia cắt được quân Thoát Hoan và quân Toa Đô, đồng thời uy hiếp trực tiếp Thoát Hoan, tiếp tục đẩy quân Thoát Hoan vào thế cô lập bị động. Bộ phận quân Nguyên đóng ở dọc sông Hồng có quân của Toa Đô do Giáo Kỳ chỉ huy. Chúng đã bị thua ở Chămpa chạy ra Thanh Hóa rồi đến Trường Yên, sau đó ra Thiên Trường nên mệt mỏi. Vua Trần đã nhận xét "quân giặc đi xa nhiều năm, lương thảo chuyên chở hàng vạn dặm, thế tất mệt mỏi. Lấy nhàn chống mệt, trước hãy làm chúng nhụt chí, thì ắt đánh bại được"(1).

Đồng thời, trong kế hoạch phản công, Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn lại tự mình đảm nhiệm công việc kéo quân lên vùng Bắc Giang diệt địch trên con đường tháo chạy. Biết chắc kế hoạch phản công nhất định thắng lợi, ông để các tướng Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật đánh vào đến trại của giặc ở dọc sông Hồng rồi tiến lên giải phóng Thăng Long; còn tự mình cầm đại quân hợp vây diệt địch.

Trên đường tiến về Vạn Kiếp, quân Trần Quốc Tuấn đánh chiếm đồn A Lỗ ở mạn sông Luộc tiếp giáp sông Hồng. Tướng giặc là Vạn hộ Lưu Thế Anh bỏ chạy về Thăng Long. Đây là đồn quan trọng của giặc ở ven biển Thiên Trường.

Vào cuối tháng 5 - 1285, đạo quân của Trần Quang Khải ngược sông Hồng đánh vào 2 cứ điểm quan trọng nhất của địch là Tây Kết và Hàm Tử. Tây Kết và Hàm Tử là 2 địa điểm bên tả ngạn sông Hồng, cách nhau 2 km, gần bãi Màn Trù (Khoái Châu, Hưng Yên). Chiêu Thành vương (không rõ tên), tướng quân Nguyễn Khoái và Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản chỉ huy quân đánh Tây Kết. Đồn Tây Kết bị diệt; đồng thời Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cùng các tướng khác đánh vào Hàm Tử.

Trong đội quân của Trần Nhật Duật lại có nhiều binh sĩ nhà Tống. Khi đóng quân ở lộ Tuyên Quang, Nhật Duật đã thu nhận họ. Họ là những người mong muốn đánh được quân Mông Nguyên, nên khi sang Đại Việt, họ kề vai với quân dân ta chiến đấu chống kẻ thù chung. Trong số đó có Triệu Trung làm gia tướng của Nhật Duật đã chiến đấu dũng cảm ở trận Hàm Tử, lập công lớn.

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tII, tr. 55

Cùng thời gian đó, Trần Quang Khải và các tướng khác đánh vào căn cứ Chương Dương (bên hữu ngạn sông Hồng, đối diện với Hàm Tử, nay thuộc địa phận làng Chương Dương, Thường Tín, Hà Tây). Phối hợp với quân Trần Quang Khải còn có đạo dân binh ở các lộ kéo về do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp và Nguyễn Truyền chỉ huy. Cứ điểm Chương Dương của giặc bị tiêu diệt nhanh chóng, tàn quân địch rút về Thăng Long.

Sau các chiến thắng Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, quân ta tiến lên bao vây Thăng Long, quân thủy bộ từ các mặt áp sát, tiến công dữ dội. Địch ra sức cố thủ. Sử liệu Trung Quốc ghi "quân thủy và quân bộ tiến đánh đại doanh, vây quanh thành mấy vòng. Tuy tử trận nhiều, nhưng quân tăng thêm càng đông. Quan quân (chỉ quân Nguyên) cố đánh từ sáng đến tối, mệt mỏi, thiếu thốn, khí giới đều hết"(1).

Trước tình cảnh hiểm nghèo, chúng liều chết phá vây vượt qua sông Hồng chạy sang Gia Lâm. Kinh thành Thăng Long sau mấy tháng bị chiếm đóng nay được hoàn toàn khôi phục.

Toán quân Giảo Kỳ và Tanggutai bị đánh ở dọc sông Hồng, đến ngày 9-6-1285 kéo đến Thăng Long tìm gặp Thoát Hoan. Nhưng Thoát Hoan đã bị bại, chạy sang Gia Lâm. Giảo Kỳ đụng đầu với quân ta ở Thăng Long, hoảng sợ bỏ chạy sang Gia Lâm tìm gặp Thoát Hoan. Thoát Hoan ra lệnh rút quân.

Sức đã tàn, thế đã yếu, Thoát Hoan rút theo hướng Vạn Kiếp. Hưng Đạo vương Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Tung chỉ huy 1 vạn quân chặn đánh. Cuộc chiến đấu quyết liệt có lẽ diễn ra ở vùng Quế Võ (Bắc Ninh). Vạn hộ Lưu Thế Anh, tên tướng trước đó đã bị thua ở trận A Lỗ, giờ đây giữ chức tiên phong lại bị đánh tơi bời. Cả đạo quân của Thoát Hoan phải chạy sang phía sông Như Nguyệt (Bắc Ninh) hòng trốn tránh chủ lực ta. Nhưng đường đi của Thoát Hoan cũng không ngoài dự kiến của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn.

Quân Thoát Hoan đang cố vượt qua sông Như Nguyệt thì gặp ngay quân của Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đổ ra đánh. Đạo quân của người anh hùng trẻ tuổi này lại lập chiến công. Bị đánh vào lúc đang vượt sông, quân Nguyên bị tổn thất nặng.

Thua đau ở Như Nguyệt, quân Thoát Hoan chạy sang Vạn Kiếp. Đến đây chúng sa vào cạm bẫy phục kích của Tiết chế Trần Quốc Tuấn bố trí trước. Sông Thương chặn trước mặt, giặc lại bắc cầu phao. Đợi khi đại quân giặc

(1) *Kinh tế đại điển tư lục*, trong bộ *Nguyên Văn loại*, q. 41 Thương vụ ấn thư quán. 1958, tr. 564.

đang qua cầu, quân ta đổ ra đánh mạnh ngang sườn. Bị bất ngờ, đội ngũ giặc rối loạn, chúng xô đẩy nhau. Cầu phao bị đứt, số lớn bị đổ xuống sông chết đuối, quân đi sau cũng bị tập kích chết rất nhiều, Tanggutai thoát chết.

Chiến thắng Vạn Kiếp làm cho đại quân Thoát Hoan hoảng loạn, tiền quân tan tác, hậu quân rệu rã. Thoát Hoan phải sai Lý Hằng cố gắng chỉ huy đám tàn quân này và mở đường máu chạy về biên giới Lạng Sơn.

Trên đất biên giới, quốc công tiết chế đã bố trí quân chặn giặc ở các cửa ải hiểm yếu đợi chúng. Tại Vĩnh Bình, quân của Hưng Vũ vương Hiến đang phục sẵn. Giặc vừa tới, tên thuốc độc bắn xối xả, tướng giặc hoảng sợ phải giấu Thoát Hoan vào ống đồng khiêng chạy. Lý Hằng bị tên thuốc độc bắn vào đầu gối trái, được một vệ sĩ cõng tới biên giới. Tì tướng của Hằng là Lý Quán cũng bị quân của Hưng Vũ vương bắn chết.

Cùng lúc đó ở biên giới phía tây bắc, tàn quân của Naxirút Đin cũng tìm đường về Vân Nam, khi qua huyện Phù Ninh (nay thuộc Phong Châu, Phú Thọ), lại gặp đội dân binh của phụ đạo Hà Đặc. Đây là lực lượng vũ trang của dân tộc thiểu số chiến đấu rất ngoan cường. Sách *Toàn thư* chép "Giặc đến huyện Phù Ninh, mà phụ đạo huyện ấy là Hà Đặc lên núi Trĩ Sơn cố thủ. Giặc đóng ở động Cự Đà (có thể là xã Tử Đà huyện Phong Châu, Phú Thọ). Hà Đặc lấy tre đan thành những hình người to lớn cứ đến chiều tối thì dẫn ra dẫn vào. Lại dùi thủng cây to cắm tên lớn vào giữa lộ, để giặc ngờ là có sức bắn khỏe xuyên suốt được. Giặc sợ không dám đánh nhau với Đặc, quân ta hăng hái xông lên đánh bại được giặc. Đặc đuổi đánh đến A Lạp bắc cầu phao qua sông, hăng hái quá bị tử trận. Em là Chương bị giặc bắt, lấy trộm được cờ xí, y phục của giặc trốn về, đem dâng lên, xin dùng cờ xí giả làm quân giặc đến trại giặc. Giặc không ngờ là quân ta, do vậy đã cả phá được chúng".

Khi quân chủ lực của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn đang tổ chức những trận đánh tiêu diệt đạo quân Toa Đô, thì ngày 24-6-1285, đại quân của nhà vua tiến công quyết liệt vào đoàn thuyền Toa Đô, tướng giặc Trương Hiển đầu hàng. Đồng thời cùng ở Tây Kết, quân ta lại phá tan được binh thuyền giặc. Toa Đô bị chém đầu. Ô Mã Nhi và Lưu Khuê lấy thuyền nhẹ chạy ra biển.

Đến đây, sau một tháng liên tục phản công quyết liệt bằng những trận quyết chiến, quân ta đã lập nên những chiến công vang dội có ý nghĩa chiến lược. Các trận Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long, Vạn Kiếp, đã tiêu diệt và quét sạch 50 vạn quân xâm lược ra khỏi bờ cõi Tổ quốc.

Cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1285 đã kết thúc thắng lợi.

Ngày 9-7-1285, thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông cùng triều đình và quân dân tiến vào đô thành Thăng Long. Nhìn lại những chiến công chói lọi, tự hào và tin tưởng vào đất nước hùng mạnh, thượng tướng thái sư Chiêu Minh vương Trần Quang Khải đã viết bài thơ khải hoàn:

"Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm tử quan
Thái Bình tu nỗ lực
Vạn cổ cựu giang san".

5. Kháng chiến lần thứ ba (1288)

Hai lần xâm lược, hai lần bị thất bại thảm hại, vua Nguyên Hốt Tất Liệt mất mặt, tức tối muốn tổ chức ngay cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ ba hòng trả thù, đồng thời cũng để gấp rút đánh thông con đường bành trướng xuống Đông Nam Á. Hốt Tất Liệt bãi bỏ kế hoạch đánh Nhật Bản đã được chuẩn bị từ trước để tập trung lực lượng cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần này.

Toàn bộ quân viễn chinh lần thứ ba lại đặt dưới quyền thống lãnh của thân vương Thoát Hoan với tước hiệu Trấn Nam vương như cũ. Khác với hai lần trước, lần này ngoài bộ binh (bao gồm cả kị binh), nhà Nguyên còn dùng một lực lượng thủy binh khá mạnh và mang theo lương thực đầy đủ. Với tổng số khoảng 30 vạn quân[1] chúng chia thành ba đạo:

- Đạo quân do Thoát Hoan chỉ huy từ Quảng Tây theo đường Lạng Sơn tiến vào.

- Đạo quân do Ái Lỗ chỉ huy từ Vân Nam theo sông Hồng tiến xuống.

- Đạo quân thủy do Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp chỉ huy với hơn 600 chiến thuyền từ Quảng Đông vào vịnh Hạ Long theo sông Bạch Đằng tiến vào hội quân ở Vạn Kiếp (Chí linh,Hải Dương).

Ngoài ra, có một đoàn thuyền vận tải do Trương Văn Hổ giữ chức Giao Chỉ hải thuyền Vạn hộ cầm đầu, chở 70 vạn thạch lương theo sau[2].

Các tướng giặc chỉ huy cuộc viễn chinh lần thứ ba đều là những tên thiện chiến, hầu hết rất quen thuộc với chiến trường Đại Việt. Thoát Hoan giữ chức Tiết chế tổng chỉ huy là kẻ cầm đầu cuộc xâm lược lần trước.

(1) (2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 60, *Nguyên sử*, chép là 17 vạn. Ở đây chúng tôi theo chính sử nước ta.

Khác với lần trước, lần này bọn xâm lược đặc biệt chú trọng thủy quân. Trong chiến tranh lần thứ hai, chúng dùng thủy quân khá nhiều, nhưng tác dụng chẳng được bao nhiêu. Lần này đem quân vào một nước sông ngòi chằng chịt, chúng lại tăng cường thủy quân rất mạnh, thành một đạo quân chiến lược dưới quyền chỉ huy của những tên tướng dày kinh nghiệm.

Lần thứ hai Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn lại được cử làm Quốc công Tiết chế lĩnh sứ mệnh tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang. Qua kinh nghiệm dày dạn phong phú của hai cuộc kháng chiến trước, ông đề ra kế hoạch đánh giặc rất chủ động. Buổi đầu trước thế mạnh của địch, quân ta rút về vùng ven biển để bảo toàn lực lượng. Nhưng khắp nơi, nhân dân trên đường tiến quân của giặc và trong vùng chiếm đóng đều được lệnh cất giấu lương thực, kiên quyết triệt nguồn tiếp lương của chúng, đồng thời cùng với dân binh đẩy mạnh hoạt động đánh địch làm cho chúng tiêu hao sinh lực, ăn không ngon, ngủ không yên, đẩy quân địch lâm vào thế bị động.

Được tin giặc sắp tràn vào biên giới, vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn: "Giặc tới, liệu tình hình thế nào?". Vị Tiết chế khẳng định: "Năm nay đánh giặc nhàn"(1)

Lần này Trần Quốc Tuấn và triều đình rất chú trọng đến chiến trường ven biển Đông bắc. Đó là đường tiến quân của thủy quân và đoàn thuyền tải lương của giặc. Phó tướng Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư được Hưng Đạo vương giao cho mọi công việc về biên thùy ven biển và Phán thủ thượng vị Nhân Đức hầu Trần Toàn có nhiệm vụ ngăn chặn thủy quân giặc.

Vùng biển Đông bắc, thủy binh của Ô Mã Nhi bị quân ta đánh ở Ngọc Sơn (Mũi Ngọc, Quảng Ninh). Thủy quân ta do Trần Toàn chỉ huy đã đặt phục binh trước, nhưng vì tương quan lực lượng rất chênh lệch, quân địch khí thế đang hăng nên đạo quân của Trần Toàn, có nhiệm vụ tiêu diệt đội thuyền đi sau của chúng. Trận Mũi Ngọc quân ta thu được thắng lợi lớn "giặc chết đuối rất nhiều, ta bắt sống 40 tên và thu được thuyền, ngựa, khí giới, đem về dâng"(2). Tuy có bị một số thiệt hại như vậy, nhưng lực lượng thủy binh của Ô Mã Nhi vẫn rất mạnh, chúng vượt qua vùng biển Hạ Long và An Bang (Quảng Ninh) và gặp quân phục kích của Trần Khánh Dư. Tại đây đã diễn ra trận giao chiến khá quyết liệt, nhưng không ngăn cản được đạo quân của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp. Chúng ngược sông Bạch Đằng kéo vào Vạn Kiếp hội quân với Thoát Hoan. Đến đầu tháng 2 năm 1288 quân số địch ở Vạn Kiếp tăng lên 30 vạn(3).

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tII, tr. 59.

(2) (3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 60. Sách này ghi là ở vùng Đa Mỗ, tức là Mũi Ngọc.

Tin Trần Khánh Dư thất trận về tới triều đình, thượng hoàng Trần Thánh Tông sai quan đến trách hỏi. Trần Khánh Dư thưa "Lấy quân pháp mà xử, tôi cam chịu tội, nhưng xin khất hai, ba ngày để mưu lập công rồi về chịu tội búa rìu cũng chưa muộn". Ông biết chắc rằng theo sau đạo binh thuyền của Ô Mã Nhi còn có đoàn thuyền lương 70 vạn thạch do Trương Văn Hổ chỉ huy. Bởi vậy Trần Khánh Dư khẩn trương chuẩn bị cho trận phục kích mới ở Vân Đồn - Cửa Lục.

Một ngày thượng tuần tháng 2, đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ theo gió mùa đông bắc nặng nề tiến vào trận địa mai phục của ta. Dưới sự chỉ huy của Trần Khánh Dư, quân ta tiêu diệt sạch đoàn thuyền lương của chúng. Chủ tướng hai thuyền Vạn hộ họ Trương vội vã lấy một thuyền nhẹ chạy tháo mạng về Quỳnh Châu (đảo Hải Nam, Trung Quốc).

Chiến thắng Vân Đồn - Cửa Lục đánh vào chỗ yếu có tính chất chiến lược của địch, làm phá sản từ đầu kế hoạch tiếp tế lương thực của Thoát Hoan, tạo điều kiện thuận lợi cho quân dân ta nhanh chóng chuyển lên phản công chiến lược. Các nhà sử học thời Lê nhận xét: "Cho nên, năm này vết thương của dân không thảm như năm trước. Khánh Dư có phần công lao trong đó"(1).

Về phía địch, sau cuộc hội quân thủy, bộ ở Vạn Kiếp, Thoát Hoan cố xây dựng vùng đất này thành một căn cứ quân sự. Y để một số quân đóng giữ Vạn Kiếp rồi đưa đại bộ phận lực lượng tiếp tục tiến về Thăng Long. Đạo quân dân ta tạm thời rút khỏi kinh thành. Từ Thăng Long, chủ tướng Thoát Hoan huy động một lực lượng quân thủy bộ dọc sông Hồng đuổi theo ráo riết. Ô Mã Nhi đe dọa vua Trần "Ngươi chạy lên trời, ta theo lên trời; ngươi chạy xuống đất ta theo xuống đất; ngươi trốn lên núi ta theo lên núi; ngươi lặn xuống nước ta theo xuống nước"(2).

Nhưng Ô Mã Nhi không sao bắt được những người lãnh đạo chủ chốt của ta. Quân giặc tức tối mặc sức tàn sát nhân dân. Chúng sục sạo vào phủ Long Hưng quật mộ Thái Tông Trần Cảnh vị vua anh hùng của cuộc kháng chiến lần thứ nhất. Chúng triệt hạ nhiều điền trang, thái ấp ở Ngự Thiên, Hồng Châu, Hải Đông, gây trăm ngàn tội ác. Sử nhà Nguyên cũng phải ghi nhận "đốt phá chùa chiền, đào bới lăng mộ, cướp giết người già trẻ em, tàn phá sản nghiệp của trăm họ, không có điều gì không làm(3).

Một dải đồng bằng từ Thăng Long đến các lộ Hồng, Khoái tiêu điều xơ xác.

---

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tII, tr60

(2) (3) Từ Minh Thiên, *Thiên Nam hành kí*, bản thuyết phu (tài liệu Trung Quốc) tr. 12 và tr. 16.

Hậu cần bao giờ cũng là một vấn đề then chốt của bất cứ một quân đội nào. Quân Nguyên sang cướp nước ta lần này hậu cần tại chỗ không có, bao nhiêu hi vọng và tham vọng chỉ trông chờ vào đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ. Đã gần hai tháng đóng ở Thăng Long, mấy chục vạn quân Nguyên lâm vào tình trạng thiếu lương thực nghiêm trọng. Thoát Hoan lại phái quân ra bờ biển Đông bắc tìm thuyền lương Trương Văn Hổ đến cửa Đại Bàng (Hải Phòng) bị quân ta chặn đánh, bắt được hơn 300 chiến thuyền. Tuy bị tổn thất nặng nề, nhưng Ô Mã Nhi vẫn buộc phải cố gắng đi tìm kiếm đoàn thuyền lương. Đến Tháp Sơn (Đồ Sơn, Hải Phòng), chúng lại bị quân ta đón đánh, nên Ô Mã Nhi buộc phải theo sông Bạch Đằng tìm đường trở về lại Vạn Kiếp.

Sau chiến thắng Vân Đồn - Cửa Lục, Trần Khánh Dư sai người chạy ngựa tâu báo với vua Trần. Thượng hoàng Trần Thánh Tông bàn: "Chỗ trông cậy của quân Nguyên là lương thảo, khí giới, nay đã bị ta bắt được, sợ nó chưa biết có thể còn hung hăng chăng"(1). Thánh Tông ra lệnh cho Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư đưa những tên giặc vừa bị bắt đến doanh trại Thoát Hoan trực tiếp báo tin toàn bộ thuyền lương đã bị đánh chìm.

Thắng lợi của quân dân miền Đông bắc khiến cho Thoát Hoan càng bị cô lập, suy yếu. Mất sạch lương thực, lại bị tiêu diệt một bộ phận thủy quân, chúng hoang mang lo sợ. Đến đầu tháng 3, Thoát Hoan buộc phải quyết định bỏ Thăng Long chuyển quân về Vạn Kiếp tổ chức phòng thủ. Quân giặc đã lâm vào thế bị động. Nguy cơ bị tiêu diệt đã đến, chúng bàn với nhau "ở Giao Chỉ không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn, mà thuyền lương của Trương Văn Hổ không đến. Vả lại, khí trời nóng nực, lương hết, quân mệt không lấy gì chống giữ lâu được, lấy làm hổ thẹn cho triều đình, chi bằng nên toàn quân rút về thì hơn"(2), chúng nhất trí bảo nhau "nên về không nên ở"(3). Cuối cùng Thoát Hoan quyết định chia làm hai đạo quân theo hai đường thủy bộ rút về nước.

- Quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy đi theo đường Lạng Sơn, có Abátxích (Abatri) dẫn kị binh đi trước mở đường.

- Quân thủy do Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp chỉ huy rút về theo đường sông Bạch Đằng. Cùng chạy theo đạo quân này có thân vương Tích Lệ Cơ và viên quan vạn hộ thủy quân Trương Ngọc. Để đảm bảo an toàn hơn, chúng cho một đội kị binh theo dọc sông hộ tống.

(1) (3) Lê Trắc, *An Nam chí lược*, q. 4

(2) *Nguyên sử*, q. 209, An Nam truyện.

Kinh nghiệm hai lần chiến tranh trước, đánh địch trên đường rút chạy, quân dân ta đã thu được kết quả to lớn. Trận Vạn Kiếp giữa tháng 6 năm 1285, quân Nguyên bị mai phục chen nhau xô đẩy đứt cầu phao ngã xuống sông chết đuối rất nhiều. Trận Tây Kết lần thứ hai cuối tháng 6 năm đó đã đánh tan đạo quân thủy của địch, thống lĩnh Toa Đô bị giết. Ô Mã Nhi, Lưu Khuê phải dùng thuyền nhẹ trốn ra biển. Lần này, sau trận Vân Đồn - Cửa Lục, lương thực mất sạch, địch thế nào cũng phải rút quân về nước. Chính vì thế mà Trần Quốc Tuấn chủ trương dồn chúng vào thế khốn quẫn, buộc chúng phải rút chạy rồi mở trận quyết chiến chiến lược.

Biết trước được ý đồ và đường hành quân của địch, Trần Quốc Tuấn chuẩn bị một cuộc phản công chu đáo. Sông Bạch Đằng được chọn làm điểm quyết chiến tiêu diệt đạo quân Ô Mã Nhi.

Trong cuộc phản công lần này, chiến trường ven biển đóng vai trò quan trọng. Nếu như trong chiến tranh lần trước, hai tháng cuối của đợt phản công chiến lược, Trần Quốc Tuấn lấy đồng bằng ven sông Hồng phía nam Thăng Long làm địa bàn mở các trận quyết chiến, thì trong chiến tranh lần này khi quân Nguyên mới tiến công vào Vạn Kiếp, Thăng Long, quân ta lại rút về vùng ven biển Đông bắc chuẩn bị mở trận quyết chiến ở đây.

Đạo quân của hai vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông chỉ huy đóng ở vùng Hiệp Sơn (Kinh Môn, Hải Dương)[1], chủ lực của Trần Quốc Tuấn và Trần Khánh Dư đóng ở vùng Vân Đồn và Yên Hưng, thuộc đất An Bang (đều thuộc Quảng Ninh) là lực lượng chính trong trận quyết chiến Bạch Đằng tiêu diệt binh thuyền Ô Mã Nhi.

Sông Bạch Đằng hiểm yếu mà hùng vĩ chảy giữa hai huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng), cách vịnh Hạ Long, Cửa Lục khoảng 40 km, cách Vạn Kiếp - nơi đóng quân của Thoát Hoan hơn 30 km theo ngược dòng sông Kinh Thầy.

Nước Bạch Đằng theo thủy triều lên xuống, khi triều lên cao, mặt sông ở vùng Tràng Kênh trải rộng hơn 1.200 mét. Dòng sông đã rộng lại sâu. Khi triều xuống nước rặc, nơi sâu nhất đến 16 mét, trung bình giữa dòng cũng sâu từ 8 đến 11 mét[2]. Theo sông Đá Bạc chảy xuống đến đầu bắc dãy núi Tràng Kênh, sông Bạch Đằng phình to hẳn ra. Đó là nơi tập trung

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Hải Dương và bài thơ Đề núi Dương Nham của Phạm Sư Mạnh đời Trần, cũng có nơi vua Trần Nhân Tông ở Hiệp Môn (Kinh Môn, Hải Dương).

(2) Theo bản đồ của Cục phòng thủ bờ biển, tỉ lệ 1/69400/1956

các dòng nước của các sông Khoai, sông Xinh bên tả ngạn và sông Gia Đước, sông Thải, sông Giá bên hữu ngạn đổ về.

Sông Chanh, sông Kênh (cửa sông này ngày nay đã bị lấp) và sông Rút (còn gọi là sông Nam) là chi lưu bên tả ngạn Bạch Đằng chia nước chảy ra vịnh Hạ Long[1]. Một khúc sông không dài quá 5 km mà có năm dòng nước đổ về và có ba nhánh sông phụ đưa nước ra biển. Đó là hình thế của thượng lưu Bạch Đằng.

Ở lòng sông Bạch Đằng từ bên hữu ngạn (thuộc xã Phục Lễ, Thủy Nguyên) có một dải còng đá ngầm chạy qua vào quãng giữa sông Chanh và sông Rút, nhân dân địa phương gọi đó là Ghềnh Cốc. Ghềnh Cốc có năm cồn đá chắn ngang ba phần tư sông Bạch Đằng. Khi triều xuống thấp nhất, nơi cạn là 0,40 mét, nơi sâu là 3,70 mét, thuyền nhẹ đi trên sông có thể thấy được cồn đá. Ghềnh Cốc là dải đá gốc của chân núi Tràng Kênh kéo dài ra. Khi chuẩn bị chiến trường, Ghềnh Cốc đã khiến Trần Quốc Tuấn phải chú ý. Ông đã lợi dụng địa hình thiên nhiên này sử dụng nó như là chiến luỹ ngầm làm chỗ dựa cho thuyền ta lao nhanh ra ngang sông chặn địch.

Đặc điểm địa hình nổi bật của vùng thượng lưu Bạch Đằng là sông núi tiếp liền nhau. Từng ngọn núi nhấp nhô của vùng núi đá Tràng Kênh ở phía đông huyện Thủy Nguyên kéo nhau chạy sát tới bờ sông. Ở đây có nhiều thung lũng nhỏ nằm gọn giữa những ngọn núi đá vôi nối liền với lạch nước ra tận bờ sông mà nhân dân địa phương quen gọi là áng núi như Áng Hồ, Áng Lác, Áng Chậu, Áng Táu...

Các sông Khoai, sông Xinh bên tả ngạn và sông Thái, sông Giá, sông Gia Đước bên hữu ngạn Bạch Đằng chạy theo các áng, len qua các dãy núi, là đường giao thông thuận lợi cho quân thủy. Những ngọn núi chắn tầm mắt địch. Áng núi và lạch sông là nơi có thể tập trung quân thủy bộ với khối lượng lớn, giấu quân kín đáo, xuất kích bí mật và dễ dàng, từng đội thuyền ra vào nhẹ nhàng, nhanh chóng. Có thể nói đây là trận địa mai phục lí tưởng của quân ta. Thủy quân địch rút lui theo đường Bạch Đằng buộc phải qua đây. Dù có đề phòng cẩn thận, chuẩn bị sẵn sàng, binh thuyền của chúng cũng tự nhiên phải dàn hàng qua khúc sông hiểm yếu này. Đối với ta, thủy binh và bộ binh mai phục từ các nhánh sông, các áng núi, các cánh

(1) Theo sự nghiên cứu địa mạo thì sông Chanh, sông Kênh, sông Rút xưa kia là lạch thoát triều của sông Bạch Đằng. Hiện nay vùng này phù sa đang bồi thêm. Vì thế nên sông Kênh chảy qua vùng Đồng Cốc (thuộc Yên Hưng) đang bị lấp cạn, cửa sông hiện nay chỉ còn vết trũng sâu mà nhân dân địa phương gọi là lũng Mắt Rồng sát bờ đê sông Bạch Đằng.

rừng ven sông, nhanh chóng đổ ra hiệp đồng chiến đấu dễ dàng, thuận lợi.

Để bảo đảm cho thế trận bao vây địch thật hoàn chỉnh, ngoài việc dựa vào địa thế thiên nhiên hiểm yếu và lợi dụng Ghềnh Cốc như một chướng ngại tự nhiên, Trần Quốc Tuấn còn xây dựng ở các cửa sông những trận địa cọc vững vàng, quy mô lớn. Đây là một trong những công tác quan trọng trong việc chuẩn bị chiến trường, thể hiện rõ tư tưởng chủ động tích cực tiêu diệt địch của quân và dân thời Trần.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* chép "Trước đây, Vương (chỉ Trần Quốc Tuấn) đã đóng cọc ở sông Bạch Đằng phủ cỏ lên trên". Cả trận địa cọc chỉ được ghi chép đơn sơ có từng ấy chữ. Tuy nhiên nó cũng cho ta thấy ý nghĩa quan trọng của hàng cọc trong trận chiến đấu này.

Lòng sông Bạch Đằng rất rộng và sâu, khó có thể dựng được những hàng cọc chắn ngang sông. Ổ ghềnh Cốc cạn hơn nhiều nhưng là đá gốc kéo dài từ Tràng Kênh nên cũng không thể nào cắm cọc được. Mặt khác nước triều lên xuống mạnh, độ chênh lệch khá lớn. Lưu tốc nước là 0,26 mét - 0,86 mét/giây, độ lệch trung bình khi nước lên xuống là 2,30 mét. Những số liệu trên cũng cho ta một ý niệm về sông nước Bạch Đằng đời Trần. Trong điều kiện đó phủ cỏ lên trên, như *Đại Việt sử kí toàn thư* nói - liệu có giữ được không.

Ba cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút cạnh nhau dẫn thuyền từ Bạch Đằng xuôi biển. Những tài liệu gần đây đã xác định trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn được cắm ngang qua các cửa sông này. Đó là những bãi cửa sông Chanh, cửa sông Kênh.

Bãi cọc chính nằm ở cửa sông Chanh sát liền với sông Bạch Đằng, ngày nay ta quen gọi là bãi cọc Yên Giang. Hàng cọc đóng ngang qua sông, theo hướng nam - bắc. Hầu hết các cọc đều bằng lim hoặc gỗ cứng to và vững chắc có đường kính từ 20 cm đến 30 cm và dài từ 1,50 mét trở lên, phổ biến là hai mét, những cọc đóng ở giữa lòng sông dài đến gần ba mét. Khoảng cách giữa các cọc trung bình từ 0,9 mét đến 1,2 mét. Phần cọc phía dưới được đẽo vát nhọn với độ dài 0,80 mét đến một mét. Đa số được cắm thẳng đứng, đóng sâu xuống đất đáy từ một mét đến 1,50 mét, giữa các hàng cọc có nhiều khúc gỗ nằm ngang, có lẽ là khúc gỗ cài để chặn thuyền giặc.

Chỉ trong một thời gian rất ngắn, sớm nhất là sau trận càn quét của Ô Mã Nhi ở trại Yên Hưng ngày 25-3, trận địa cọc mới bắt đầu được bố trí. Thế mà không quá 20 ngày, sức lực và của cải của nhân dân đã dồn lại

khắc phục mọi khó khăn, gian khổ hoàn thành trận địa cọc với hàng ngàn chiếc.

Trần Quốc Tuấn đã bố trí một lực lượng quân đội phối hợp với dân binh địa phương đánh địch trên suốt đường rút lui từ Vạn Kiếp đến Bạch Đằng. Nhiệm vụ trước hết của lực lượng này là đánh lui đội kị binh hộ tống của Thoát Hoan nhằm cô lập hoàn toàn chiến thuyền của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, và để cho chúng không phát hiện được trận địa mai phục của ta ở hai bên bờ sông. Sau đó quân ta đánh kiềm chế để bảo đảm đưa đoàn thủy quân địch vào trận địa quyết chiến sau khi ta đã chuẩn bị xong và đúng lúc nước triều bắt đầu xuống. Kế hoạch phải được thực hiện thật chính xác.

Những ngày tháng 3 năm ấy, trong khi cuộc chuẩn bị cho trận đánh quyết định trên sông Bạch Đằng đang được khẩn trương tiến hành thì các khu vực khác,quân và dân nhà Trần dồn dập mở nhiều trận phản công đánh vào một loạt căn cứ quan trọng của địch. *Nguyên sử* (A-bát-xích truyện) chép: "Bấy giờ các trại man (chỉ quân ta - B.T) làm phản, những chỗ xung yếu trước đây lấy được nay đều bị thất thủ. Các tướng bàn kế rút về nước".

Trước đó, trong cuộc họp bàn với các tướng lĩnh, Trần Quốc Tuấn đã trả lời nhà vua: "Chúng đã khiếp sợ vì sự thất bại của Hằng, Quán, tinh thần chiến đấu không còn nữa. Cứ ý thần xem thì tất đánh được"[1]. Lời nhận định sáng suốt đó truyền cho quân và dân ta niềm tin và quyết tâm giành thắng lợi.

Về phía địch, thực hiện kế hoạch đã định, từ căn cứ Vạn Kiếp, Thoát Hoan cho đạo quân của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp rút lui trước. Trên bờ có đội kị binh hộ tống do hữu thừa Trình Bằng Phi và Thiêm tỉnh Đạt Truật chỉ huy.

Do bị ta triệt phá cầu đường và liên tục đánh giặc, kị binh địch hành quân rất khó khăn chậm chạp. Ngày 4 tháng 4 chúng đến chợ Đông Triều nhưng không qua được sông. Ngay đêm hôm đó, chúng tìm đường quay trở lại. Sợ rằng đi theo đường cũ sẽ bị quân ta tiêu diệt nên Trình Bằng Phi và Đạt Truật đã tìm đường tắt quay trở về Vạn Kiếp để kịp theo Thoát Hoan rút chạy về nước.

Đạo binh thuyền Ô Mã Nhi rời Vạn Kiếp từ ngày 30 tháng 3 vẫn hành quân rất chật vật. Từ ngày bước chân vào Đại Việt đạo binh thuyền này phải chiến đấu gần như liên tục ở An Quảng, Đại Bàng, Tháp Sơn và nhiều lần bị thất bại thảm hại. Quân lính mệt mỏi, bọn chỉ huy hoang mang lo lắng.

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, quyển II, tr. 58. Hằng và Quán là tướng Nguyên, trong chiến tranh lần thứ hai, khi bảo vệ Thoát Hoan về nước bị quân ta bắn chết.

Dọc đường từ Vạn Kiếp qua sông Kinh Thầy, quân dân ta bố trí nhiều trận đánh tiêu hao địch. Chủ lực của hai vua Trần phối hợp với dân binh ở vùng Hiệp Môn (Kinh Môn, Hải Dương) mở nhiều trận đánh kìm hãm bước tiến của địch[1]. Chúng đi rất chậm chạp phải "giao chiến ngày này qua ngày khác"[2].

Ngày 8 tháng 4, đội tiền vệ của địch do tướng Lưu Khuê chỉ huy đến đầu sông Giá. Chúng vừa thăm dò lực lượng quân ta vừa tìm đường gần nhất theo sông này ra Bạch Đằng.

Đến vùng Trúc Động, Lưu Khuê bị quân ta đón đánh, Trúc Động nay là một thôn thuộc xã Lưu Kiếm, trước kia là một tổng lớn (gồm cả Liên Khê và Lưu Kiếm). Trúc Động có rừng núi hiểm trở, hai dòng Đá Bạc và sông Giá bao quanh, lại sát liền với dãy Tràng Kênh. Chính Trần Quốc Tuấn đã qua đây quan sát địa hình. Khi rút lui khỏi Vạn Kiếp, rời kinh thành Thăng Long, một bộ phận quân Trần đã về Trúc Động và Thụ Khê đóng giữ. Hai tháng trước Ô Mã Nhi và Abátxích đã bị đánh ở đây.

Qua một ngày đêm chiến đấu, mưu trí và linh hoạt, quân dân Trúc Động đã đánh cho đội quân tiền vệ Lưu Khuê thất bại hoàn toàn, số lớn bị tiêu diệt, số còn lại phải quay ra dòng Đá Bạc xuôi xuống cùng đoàn thuyền Ô Mã Nhi.

Mờ sáng ngày 9 tháng 4, đoàn binh thuyền Ô Mã Nhi xuôi theo sông Đá Bạc tiến xuống. Đội tiền quân do tham chính Phàn Tiếp chỉ huy đi đầu. Nước triều còn mênh mông, thuyền địch đi chậm chạp.

Chiến sĩ ta trên các mỏm núi đá có đầy đủ cung tên, gươm giáo, chờ lúc nước triều xuống mạnh và đạo binh thuyền Ô Mã Nhi qua sông Đá Bạc lọt vào sông Bạch Đằng mới đổ ra quyết chiến. Khoảng 6-7 giờ sáng (giờ mão) nước triều từ từ xuống và các bãi cọc có thể phát huy tác dụng. Trần Quốc Tuấn cho "một đội thuyền khiêu chiến, rồi giả cách thua chạy[3]. Giặc đuổi theo, đội thuyền đi đầu của Phàn Tiếp tiến lên phía trước.

Nước triều xuống mạnh càng đẩy thuyền địch lao nhanh. Phàn Tiếp vội vàng đưa thuyền áp sát về phía Tràng Kênh rồi thúc quân "chiếm lấy núi cao"[4] hòng chặn quân ta phía núi, hỗ trợ cho trung quân và hậu quân của chúng tiến lên.

---

(1) *Đại Nam nhất thốngchí* (Hải Dương tỉnh) ghi rõ Trần Nhân Tông đóng quân ở đây.

(2) *Nguyên sử*, q. 166. Trương Ngọc truyện.

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd, tII, tr. 59.

(4) *An Nam chí lược*, Sđd, q. 5.

Địch lọt vào trận địa, giờ quyết chiến đã điểm. Trống lệnh nổi hồi, cờ lệnh tung bay phấp phới thôi thúc toàn quân và dân binh chiến đấu. Thủy binh từ các ngả sông nhánh, nhất tề xông tới đánh địch.

Bộ phận chủ lực và dân binh của ta dưới quyền chỉ huy của Trần Quốc Toản đóng ở các áng núi, lạch sông, mai phục sẵn ở Tràng Kênh lao ra quyết chiến. Từ trên các mỏm núi cao quân ta đánh hất địch xuống hết đợt này đến đợt khác quyết giữ vững vị trí.

Thủy quân Hải Đông - Vân Trà từ các phía Điền Công, Gia Đước, sông Thái, sông Giá nhanh chóng tiến ra sông Bạch Đằng. Quân Thánh Dực nghĩa dũng lộ Hồng Khoái (Hải Hưng) do tiết chế Nguyễn Khoái chỉ huy với hàng trăm chiến thuyền cùng quân các lộ căng tay chèo lao nhanh ra sông, dựa vào Ghềnh Cốc lập thành một dãy chiến thuyền chặn đầu địch "chắn chiến hạm ở ngang sông"(1).

Đoàn thuyền Ô Mã Nhi đang xuôi sông Bạch Đằng. Khi đoàn thuyền địch trôi vào trận địa, quân ta từ Tràng Kênh lập tức đánh áp vào và từ đằng sau xông tới. Thuyền chiến của ta tả xung hữu đột trên quãng Ghềnh Cốc. Các đại thủy quân của ta "bắn tên như mưa"(2), dồn thuyền địch về bên tả ngạn sông. Ô Mã Nhi phải thúc thuyền tiến về hướng các cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút để tìm đường tháo chạy.

Trận địa cọc im lìm bấy giờ ẩn dưới làn nước triều mênh mông, giờ đây bỗng nhiên xuất hiện như vùng lên cùng người đánh giặc. Bị nước đẩy xuôi, lại bị đánh gấp sau lưng, thuyền giặc lớp trước lớp sau bị dồn vào bãi cọc. Nhiều thuyền bị nghẽn trước cửa sông Chanh, một số thuyền bị cọc đâm thủng, nhiều thuyền va vào Ghềnh Cốc, một số dồn lại trước cửa sông Kênh, sông Rút. Số thuyền địch bị thương bị đắm hoặc "bị mắc cạn không tiến lên được" nhiều vô kể.

Trên đà thắng lợi, quân dân ta càng hăng hái diệt địch, phía núi Tràng Kênh, quân ta vừa dùng cung tên, vừa đánh gần, gạt toàn bộ quân Phàn Tiếp xuống sông. Địch chết, bị thương không kể xiết. Phàn Tiếp bị trúng tên, nhảy xuống nước, quân ta lấy câu liêm móc lên và bắt sống(3).

Trong trận này, chiến thuật hỏa công cũng góp phần quan trọng. Giữa lúc thuyền địch bị đánh mạnh, tắc nghẽn trước hàng cọc dày đặc, các bè nứa, thuyền nan chứa đầy chất dễ cháy giấu sẵn ở Tràng Kênh và các làng

(1) *Nguyên sử*, q.53 chép rõ: thuyền giặc (chỉ quân ta - TG) đón ngang sông Bạch Đằng.

(2) *Nguyên sử*, q. 166 Phàn Tiếp truyện.

(3) *Nguyên sử*, q. 166, Phàn Tiếp truyện chép: "Tiếp bị thương nhảy xuống nước, giặc (chỉ quân ta) lấy câu liêm móc lên". *Đại Việt sử kí toàn thư* ghi quân ta bắt sống được Phàn Tiếp.

Do Lễ, Phục Lễ, Phả Lễ được các đội dân binh đốt cháy thả xuôi theo dòng nước, lao nhanh vào trận địa.

"Bạch Đằng nhất trận hóa công.

Tặc binh đại phá, huyết hồng mãn giang".

Đương lúc thủy chiến hỏa công quyết liệt thì đoàn thuyền chiến của hai vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông theo kế hoạch định trước xông tới kịp thời tiến công quân địch.

Trước đó, đạo quân do hai vua chỉ huy đóng ở vùng Hiệp Môn bên bờ sông Giáp (sông Kinh Thầy, vùng Kinh Môn, Hải Dương) làm nhiệm vụ đánh tiêu hao và kìm bước đi của địch. Khi biết giặc đã tràn vào sông Bạch Đằng, hai vua Trần sẵn sàng đội ngũ, cờ hiệu rợp sông, theo đà nước xuống cố sức chèo mạnh để kịp thời đánh địch. *Toàn thư* chép: khi đến trận địa, hai vua "tung quân đánh lớn". Trận chiến đấu của hai vua Trần đánh sau lưng địch, đã khiến cho chúng càng bị động lúng túng và tổn thất rất nặng.

Bị đánh mạnh trên sông, một bộ phận địch hoảng hốt bỏ thuyền chạy lên bờ bên tả ngạn Yên Hưng hòng tìm đường trốn thoát. Nhưng vừa mò lên tới bờ thì chúng lại vấp phải bộ binh ta phục sẵn ở đây từ trước. Những trận đánh quyết liệt trên bộ tiếp tục diễn ra. Nếu như trận thủy chiến trên sông đã tiêu diệt phần lớn sinh lực địch thì trận đánh trên bộ lại bồi thêm cho chúng những đòn chí tử.

Đến chiều trận đánh kết thúc[1]. Đại quân Thoát Hoan vẫn không đến ứng cứu, bỏ mặc binh thuyền Ô Mã Nhi chống đỡ bị động và đều bị tiêu diệt hoàn toàn.

Cả trận tuyến thủy bộ được Trương Hán Siêu mô tả.

..."*Bấy giờ*

Muôn dặm thuyền bè, tinh kì phấp phới

Sáu quân oai hùng, gươm giáo sáng chói

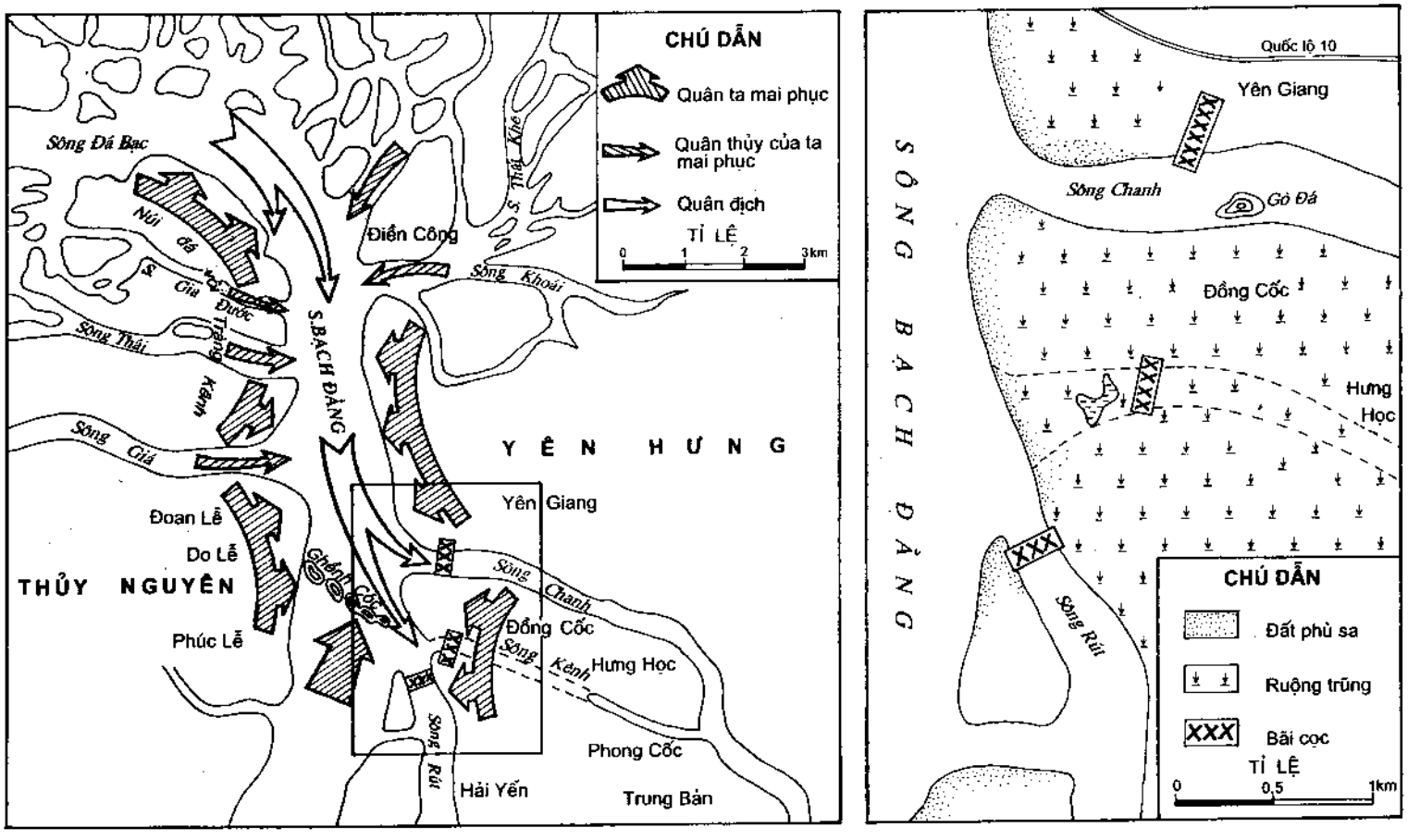
Sống mái chưa phân, Bắc - Nam lũy đổi.

Trời đất rung rinh (chừ) sắp tan

Nhật nguyệt u ám (chừ) mờ tối"...

(Phú sông Bạch Đằng).

(1) *Nguyên sử*, q. 166, Phàn Tiếp truyện chép: "Kịch chiến từ giờ mão đến giờ dậu", tức là từ sáng đến chiều. Tài liệu này chứng tỏ trận Bạch Đằng xảy ra vô cùng ác liệt và kéo dài. Quân dân thủy bộ của ta phải tận lực chiến đấu hiệp đồng chặt chẽ mới tiêu diệt được hết mấy vạn tên địch.



Sơ đồ hình thái bao vây và tiến công địch trên sông Bạch Đằng (trái)
và sơ đồ bố trí các bãi cọc (phải)

Ngoài hai chủ tướng Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp bị bắt, tên đại quý tộc Mông Cổ, tước vương Tích Lệ Cơ cùng bọn bộ hạ cũng bị bắt sống, ta còn thu được hơn 400 chiến thuyền.

Trong lúc đó, tại Vạn Kiếp, đạo quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy cũng vội vã theo đường Lạng Sơn rút về nước. Thừa thắng quân dân Đại Việt tiếp tục chặn đánh và truy kích địch.

Tin đại thắng Bạch Đằng nhanh chóng truyền lan khắp nước, càng làm nức lòng quân dân Đại Việt, là nguồn động viên mạnh mẽ đối với tất cả các chiến sĩ miền biên giới hăng hái xông lên tiêu diệt đạo quân Thoát Hoan. Những chiến thắng to lớn ở cửa quan Hãm Sa, các ải Nội Bàng, Nữ Nhi, Khâu Cấp (đều thuộc Bắc Giang và Lạng Sơn) đã liên tiếp giáng cho đạo quân này những đòn thất bại nặng nề. Mấy chục vạn quân địch phải rải xác trên đường rút chạy. Mãi đến ngày 19 tháng 4 năm 1288, Thoát Hoan đành phải giải tán quân bại trận ở châu Tư Minh (Quảng Tây, Trung Quốc).

Chín ngày sau đại thắng Bạch Đằng, ngày 18 tháng 4, hai vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông đem bọn tù binh Ô Mã Nhi, Tích Lệ Cơ và các tên thiên hộ, vạn hộ về phủ Long Hưng (Thái Bình) làm lễ mừng thắng trận trước lăng vua Thái Tông, người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất, năm 1258.

Trong buổi lễ trang nghiêm, Trần Nhân Tông nhớ lại những ngày gian khổ, cảm khái đọc:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
Giang sơn mãi mãi vững âu vàng)



Đền thờ Trần Hưng Đạo

IV. ĐẠI VIỆT CUỐI THẾ KỈ XIV VÀ CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY

1. Tình hình xã hội

a- *Sự sa đọa của tầng lớp quý tộc cầm quyền*:

Những khó khăn do cuộc chiến tranh xâm lược của đế chế Mông - Nguyên ở nửa sau thế kỉ XIII dần dần được khắc phục. Xã hội Đại Việt trở lại ổn định trong một thời gian. Tầng lớp quý tộc nhân đó chuyển sang hoạt động mở rộng điền trang, thái ấp, tăng thêm số lượng nông nô, nô tì, củng cố địa vị thống trị ở địa phương mình.

Ở Trung ương, đến thời vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369), những hiện tượng suy thoái ngày càng tăng thêm. Dụ Tông sai đào hồ lớn ở vườn ngự, chất đá làm núi, bốn mặt đào kênh thông với sông lớn để lấy nước vào hồ, làm chỗ vui chơi. Sau đó, Dụ Tông còn sai người đào thêm một hồ khác, bắt dân các huyện ở Hải Đông chở nước mặn về chứa để nuôi các loại hải sản. Bọn quan lại cũng nhân đó thả sức bắt quân dân xây dựng dinh thự, chùa chiền, nuôi con hát chơi bời. Xuất hiện hàng loạt tên nịnh thần và việc triều chính bị chúng lũng đoạn. Tư nghiệp Quốc tử giám là Chu An nhận thấy nguy cơ đó đã dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần (sớ thất trảm) nhưng Dụ Tông không nghe; ông đã xin trả ấn, từ quan. Việc tranh bè kéo cánh trong hàng ngũ quý tộc đã dẫn đến sự vu khống, giết hại lẫn nhau, thậm chí Tướng quốc Trần Quốc Chẩn cũng bị vạ lây. Tình hình nội bộ rối loạn khiến các nước nhỏ phía nam không còn thần phục như trước nữa. Để lấy lại uy quyền, vua Trần đã nhiều lần đem quân "chinh phạt". Những năm 1334 - 1335, thượng hoàng Trần Minh Tông hai lần đem quân đi đánh Ai Lao ở mạn tây Nghệ An, có lúc bị thua to, đốc tướng Đoàn Nhữ Hài bị giết. Từ sau thất bại trong trận tấn công vào Chămpa năm 1318, nhà Trần không còn sức khống chế nước này. Tình hình các vùng đất phía nam, đặc biệt là hai châu Ô, Lý (Thuận Hóa) mới được sáp nhập, luôn luôn mất ổn định vì các cuộc quấy phá của quân Chămpa. Mãi đến năm 1352 - 1353, vua Trần tăng thêm quân biên phòng ở đây, đưa Trương Hán Siêu vào điều giải, tình hình mới tạm ổn. Những cuộc chiến tranh với Ai Lao, Chămpa đã buộc nhà Trần phải huy động nhiều của cải, lương thực, binh lính, gây thêm hàng loạt khó khăn cho nhân dân.

Năm 1369, Trần Dụ Tông chết không có con trai nối ngôi. Bà Thái hậu

(vợ Trần Minh Tông) đưa Nhật Lễ, con thứ của một đại vương nhà Trần lên làm vua. Nhật Lễ vốn là con của một người phường chèo, họ Dương, nên khi lên làm vua, "hàng ngày chỉ vui chơi", "hoang dâm, rượu chè", rắp tâm xóa họ Trần thay bằng họ Dương của mình, nên tìm cách giết hại các quý tộc cao cấp của nhà Trần. Thái Hậu bị giết. Tướng quốc Trần Nguyên Trác mưu cùng 18 quý tộc lật đổ Dương Nhật Lễ cũng bị bắt giết hết. Cả triều Trần hoang mang, mãi một năm sau mới cùng nhau hạ được Nhật Lễ, đưa Trần Phủ lên, tức Trần Nghệ Tông. Nhà Trần suy, dòng họ Trần không còn có khả năng khôi phục uy tín ngày xưa của mình nữa.

b. *Các cuộc khởi nghĩa của nông dân, nô tì*

Từ đầu thế kỉ XIV, do mất mùa đói kém, nông dân đã phải bán vợ, bán con, bán mình làm nô tì cho các quý tộc, địa chủ giàu có. Bọn này nhân đó xâm chiếm hoặc mua rẻ ruộng đất, mở rộng điền trang, tăng thêm số người làm. Nhiều nhà chùa cũng trở thành chủ đất lớn với rất nhiều điền nô. Cùng với tình trạng đó, các cuộc chiến tranh với Ai Lao, Chămpa lại buộc nông dân nghèo phải bỏ ruộng đồng. Nhà nước không còn sức quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, sửa đắp và bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi. Trong nửa sau thế kỉ XIV đã có 9 lần đê vỡ, lụt lớn. Có những năm vừa hạn vừa lụt như năm 1348, 1355, 1393 v.v.. Hậu quả tất nhiên của thiên tai và chiến tranh là mất mùa, đói kém. Chỉ tính từ đầu thế kỉ XIV cho đến năm 1379 đã có hơn 10 nạn đói lớn, dân nghèo phải bán cả nhà cửa, con cái, ruộng vườn. Ngân quỹ trống rỗng, nhà nước nhiều lần cho nhà giàu nộp tiền, thóc để nhận quan tước nhưng không giải quyết nổi nạn đói và thiếu thốn. Năm 1378, vua Trần phải chấp thuận đề nghị của quan lại, buộc mỗi dân đinh phải đóng 3 quan tiền thuế đinh hàng năm. Tướng quốc triều Trần là Trần Nguyên Đán mới ngày nào đó còn vui mừng thốt lên "Triệu tính âu ca lạc thịnh thì" (nghĩa là Trăm họ mừng ca cảnh thịnh giàu) thì nay đã buồn rầu viết nên mấy câu thơ :

Niên lai hạ hạn hựu thu lâm
Hòa cảo miêu thương hại chuyển thâm
Tam vạn quyển thư vô dụng xứ
Bạch đầu không phụ ái dân tâm

(nghĩa là "Năm nay hè hạn, thu nước to, Mạ thối lúa khô hại biết bao
Đọc sách triệu trang mà bất lực, Bạc đầu xin phụ nỗi thương dân")

Còn thái học sinh Nguyễn Phi Khanh, vốn sống cùng nhân dân, thông cảm với cuộc sống của nhân dân, trong thư gửi cho cha, viết:

Đạo huề thiên lí xích như thiêu

Điền dã hưu ta ý bất liêu

... Lại tư võng cổ hồn đa kiệt

Dân mệnh cao chi bán dĩ tiêu ...

(nghĩa là: Ruộng lúa ngàn dặm đỏ như cháy, Đồng quê than vãn trông vào đâu

... Lưới chài quan lại còn vơ vét, Máu thịt nhân dân cạn nửa rồi...)

Năm 1343, đại hạn, mất mùa, dân nghèo nổi dậy khắp nơi. Năm 1344, dưới lá cờ nghĩa của Ngô Bệ, nông dân đã nổi dậy ở vùng núi Yên Phụ (Hải Dương) đánh phá nhà của bọn địa chủ, quan lại. Khởi nghĩa bị đàn áp nhưng 14 năm sau, năm 1357 - 1358 nghĩa quân Ngô Bệ lại bùng lên ở Yên Phụ, yết bảng "chẩn cứu dân nghèo", chống lại quân triều đình. Nghĩa quân làm chủ cả một vùng rộng lớn thuộc huyện Chí Linh, chiến đấu cho đến năm 1360 mới bị đàn áp. Cùng thời gian này, nhân nạn đói lớn năm 1354, một người tên là Tề tự xưng là cháu ngoại của Trần Hưng Đạo, tụ tập các gia nô bỏ trốn, khởi nghĩa và đánh phá cả vùng từ Lạng Giang (Bắc Giang) đến Nam Sách (Hải Dương) Gia nô các nhà vương hầu nhân đó, trốn khỏi điền trang ngày càng nhiều.

Năm 1379, ở Thanh Hóa, Nguyễn Thanh tụ tập nông dân khởi nghĩa, tự xưng là Linh đức vương, hoạt động ở vùng Lương giang (sông Chu); Nguyễn Kỵ cũng xưng vương hoạt động ở Nông Cống.

Đầu năm 1390, nhà sư Phạm Sư Ôn phất cờ khởi nghĩa ở Quốc Oai (Hà Tây). Nghĩa quân ngày càng đông, lực lượng ngày càng hùng hậu, đã kéo về đánh kinh thành Thăng Long, Trần Nghệ Tông và Trần Thuận Tông phải bỏ chạy sang Bắc Giang và cho gọi tướng Hoàng Phụng Thế đang chỉ huy quân chống cự quân Chămpa ở Hoàng Giang về đánh. Nghĩa quân chiếm kinh thành trong 3 ngày rồi rút lên Quốc Oai, sau đó bị đàn áp.

Năm 1399, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Nhữ Cái nổ ra ở vùng Sơn Tây, Vĩnh Phúc, nhân Trần Thuận Tông bị giết. Mãi đến đầu năm 1400, cuộc khởi nghĩa mới bị dập tắt.

Khởi nghĩa nông dân cuối thời Trần đã nói lên cuộc khủng hoảng suy thoái của triều đại thống trị, những mâu thuẫn sâu sắc trong chế độ ruộng đất và nông nghiệp đương thời. Các cuộc khởi nghĩa không chỉ lôi cuốn nông dân nghèo mà còn cả hàng loạt nông nô, nô tì ở các điền trang của vương hầu, quý tộc.

c. *Chiến tranh với Chămpa*

Từ đầu những năm 60 thế kỉ XIV, Chămpa hùng mạnh lên, thường xuyên đánh phá châu Hóa, cướp người, đòi đất. Nhà Trần nhiều lần đem quân vào chống cự nhưng cũng nhiều lần thất bại. Năm 1371, quân Chămpa theo đường biển vào cửa Đại An (Nghĩa Hưng, Nam Định) rồi tiến thẳng lên kinh thành Thăng Long. Trần Nghệ Tông bỏ chạy. Quân Chămpa cướp phá nhà cửa, kho tàng, đốt cung điện rồi rút về.

Năm 1376, nhân quân Chămpa đánh ra Hóa Châu, Trần Nghệ Tông cùng con là Trần Thuận Tông kéo đại quân đánh vào Chămpa. Quân dân Nghệ An, Tân Bình, Thuận Châu, Hóa Châu được lệnh chuyên chở lương thực đi theo. Vua Chămpa bấy giờ là Chế Bồng Nga đã trá hàng và dụ cho quân Trần vào đến thành Trà Bàn (kinh đô) phục kích đánh tan. Trần Duệ Tông tử trận, Ngự câu vương Húc đầu hàng. Tháng 6 năm sau, nhân đà thắng lợi, Chế Bồng Nga cho quân theo cửa Thần Phù (Nam Định) đánh thẳng vào Thăng Long, cướp phá rồi rút về.

Năm 1378, quân Chămpa đánh ra Nghệ An rồi vượt biển đánh vào Thăng Long. Hai năm sau, chúng lại đánh Nghệ An, nhưng lần này bị quân của Hồ Quý Ly đánh bại. Năm 1382, một lần nữa, quân của Hồ Quý Ly, Nguyễn Đa Phương phải kéo vào Thanh Hóa đánh lui quân Chămpa. Nhưng năm sau đó, quân Chămpa do Chế Bồng Nga và La Ngai chỉ huy lại theo đường núi kéo ra Quảng Oai, uy hiếp Thăng Long. Tướng Lê Mật Ôn được lệnh đem quân chống cự, nhưng thua trận và bị chết. Trần Nghệ Tông phải rời kinh thành lên Đông Ngàn (Bắc Ninh), để Nguyễn Đa Phương ở lại trấn giữ. Đầu năm sau, quân Chămpa rút về Nam.

Tháng 10 năm 1389, quân Chămpa lại đánh ra Thanh Hóa. Quân nhà Trần do Hồ Quý Ly chỉ huy bị thua trận. Hơn 70 tướng bị giết. Hồ Quý Ly bỏ về, xin quân cứu viện không được, bèn tự giải chức. Nghệ Tông cử tướng Trần Khát Chân đem quân Long Tiệp vào chống cự. Khát Chân khóc, lạy tạ ra đi. Quân Chămpa kéo ra Thiên Trường. Trần Khát Chân tạm đóng quân lại ở Hải Triều (bắc Hưng Nhân - Thái Bình). Cuộc giáp chiến xảy ra. Nhận biết được thuyền chỉ huy của Chế Bồng Nga, tướng Trần Khát Chân hô quân nã súng lớn vào. Chế Bồng Nga trúng đạn chết. Quân Khát Chân nhân đó tấn công ồ ạt. Quân Chămpa bại trận, La Ngai rút lui theo đường núi chạy về nước. Từ đó Chămpa suy dần.

Cuộc chiến tranh với Chămpa vừa nói lên sự suy yếu của nhà Trần vừa gây thêm nhiều khó khăn cho triều đình và nhân dân đương thời. Cuộc khủng hoảng xã hội thêm trầm trọng.

d. *Nguy cơ xâm lược từ phương Bắc*

Năm 1368, sau khi lật đổ nhà Nguyên, vua Minh Thái Tổ ổn định dần tình hình nội bộ Trung Quốc rồi bắt đầu sai quân lấn chiếm các nước phương Nam. Sự suy yếu của nhà Trần là điều kiện thuận lợi cho chúng thực hiện mưu đồ bành trướng của mình.

Năm 1384, quân Minh đánh Vân Nam, bắt nhà Trần phải cung cấp lương thực cho chúng. Vua Trần buộc phải cho người vận chuyển 5000 thạch lương lên nộp.

Năm 1388, nhà Minh sai sứ sang đòi ta nộp các thứ quả ngon ngọt và mượn đường đi đánh Chămpa bằng cách bắt nhà Trần nộp 50 thớt voi, đặt nhà trạm chứa sẵn lương thảo cho quân của họ. Nhưng đây chỉ là một sự thăm dò.

Năm 1395, nhân việc cử quân xuống Long Châu (Quảng Tây) đàn áp một cuộc nổi dậy của tộc người thiểu số, nhà Minh vờ cho người sang ta xin giúp 50 con voi, 50 vạn hộc lương. Nhà Trần biết được điều đó nên chỉ cấp một ít lương thảo.

Những đòi hỏi nhằm tiến tới thực hiện âm mưu xâm lược của nhà Minh diễn ra liên tục cho đến đầu thế kỉ XV.

Tóm lại, xã hội Đại Việt cuối thế kỉ XIV đang lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc: chính quyền suy yếu, bọn ninh thần chuyên quyền, dòng họ thống trị phân tán, sa đọa, kinh tế nông nghiệp sa sút nghiêm trọng đã dẫn đến chỗ nông dân nghèo, gia nô, nô tì nổi dậy chống đối hay chạy trốn. Trong lúc đó, những cuộc tấn công đánh phá của Chămpa lại liên tục diễn ra, dù cuối cùng bị đẩy lùi hẳn, đã làm cho cuộc sống của nhân dân thêm khổ cực, triều chính thêm rối ren, tài chính kiệt quệ. Đã thế, Đại Việt lại đứng trước nguy cơ một cuộc ngoại xâm ngày càng đến gần. Bên trong khủng hoảng, giặc ngoài đe dọa, đó là những tiền đề dẫn đến cuộc cải cách của Hồ Quý Ly.

2. Cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ

a. *Cuộc đời hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly*:

Năm 1371, sau khi củng cố được địa vị thống trị của họ Trần, Nghệ Tông bắt đầu phong tước cho những người có công ủng hộ mình và tổ chức lại bộ máy nhà nước. Một người cháu bên ngoại là Lê Quý Ly được đưa lên chức khu mật đại sứ - một chức vụ quan trọng trong triều, trông coi cấm quân.

Lê Quý Ly là cháu 4 đời của Hồ Liêm, dòng dõi Hồ Hưng Dật, người Chiết Giang, làm thái thú Diễn Châu vào đầu thế kỉ X. Hồ Liêm di cư ra Đại Lại - Thanh Hóa rồi xin làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn, từ đó mang họ Lê. Quý Ly có hai người cô đều là vợ Trần Minh Tông và là mẹ của ba vua Trần Hiến Tông, Trần Nghệ Tông và Trần Duệ Tông, nhờ đó rất được Trần Nghệ Tông tin yêu.

Năm 1375, Quý Ly được giữ chức Tham mưu quân sự, năm 1379 thăng Tiểu tư không kiêm khu mật đại sứ và năm 1380, giữ chức nguyên nhung Hải tây đô thống chế. Sau khi tham gia một số cuộc hành quân chống đánh quân Chămpa, tuy công không lớn nhưng đến 1387 thì được Nghệ Tông nâng lên chức Đồng bình chương sự, quyền như tể tướng cùng vua bàn việc nước. Dựa vào chức quyền và sự tin yêu của thượng hoàng Nghệ Tông, Lê Quý Ly tìm cách đưa dần người trong họ và bè phái vào nắm các chức quan trọng trong triều và trong quân đội.

Năm 1388 vua Trần cùng thái úy Trần Ngạc mưu giết Lê Quý Ly, chẳng may việc bại lộ. Quý Ly tâu việc đó với Nghệ Tông và dùng áp lực của Nghệ Tông phế vua làm Linh đức vương, đem giam ở chùa Tư Phúc rồi cho người giết chết. Năm 1391, Thái úy Trần Ngạc cùng một số quý tộc Trần bị Quý Ly giết nốt. Sự chuyên quyền của Quý Ly lên đến cao độ khiến Trần Nghệ Tông, bấy giờ đã gần kề cái chết, rất lo lắng, cho gọi Quý Ly vào cung dặn dò: "Nay thế nước suy yếu... sau khi ta chết rồi, quan gia (chỉ vua Trần) đáng giúp thì giúp, nếu là người hèn kém, ngu dốt thì ngươi tự lấy lấy nước". Quý Ly rạp đầu khóc, khước từ.

Năm 1395, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất. Quý Ly được phong Nhập nội phụ chính thái sư bình chương quân quốc trọng sự, tước Tuyên trung vệ quốc đại vương. Quyền hành hầu như nằm hết trong tay Quý Ly.

Năm 1397, Quý Ly cho xây kinh đô mới ở An Tôn (Vĩnh Lộc - Thanh Hóa) rồi sau đó bắt vua dời vào ở đây, làm lễ nhường ngôi cho con (mới ba tuổi) tức Thiếu đế.

Năm 1399, Quý Ly cho người giết Trần Thuận Tông (cha của Thiếu đế). Một số quý tộc, đại thần của nhà Trần bao gồm các tướng Trần Khát Chân, Trần Nguyên Hãn , Trụ quốc Trần Nhật Đôn, hành khiển Hà Đức Lân v.v.. tổ chức cuộc mưu sát Lê Quý Ly, chẳng may việc tiết lộ. Tất cả bọn họ cùng thân thuộc cộng hơn 370 người đều bị giết, tịch thu gia sản, con gái bị bắt làm tì, con trai bị dìm chết hoặc chôn sống. Việc bắt bớ diễn ra suốt mấy năm.

Đầu năm 1400, không chần chừ được nữa, Quý Ly truất ngôi vua Trần, tự lập làm vua, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, đổi sang họ Hồ và đổi quốc hiệu là Đại Ngu. Nhà Hồ thành lập.

b. *Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly:*

Cùng với quá trình đi lên trên con đường chính trị, Hồ Quý Ly từng bước thực hiện những cải cách của mình.

- Về chính trị: Từ năm 1375, khi được giao chức tham mưu quân sự, Quý Ly đã đề nghị "chọn các quan viên, người nào có tài năng, luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược thì không cứ là tôn thất, đều cho làm tướng coi quân"

Năm 1397, Quý Ly cho đổi trấn Thanh Hóa làm trấn Thanh Đô, trấn Quốc Oai làm trấn Quảng Oai, trấn Đà Giang làm trấn Thiên Hưng, trấn Trường Yên làm trấn Thiên Quan, trấn Lạng Giang làm trấn Lạng Sơn v.v... và quy định cơ chế làm việc: "lộ coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện. Phàm những việc hộ tịch, tiền thóc, kiện tụng đều làm gộp một sổ của lộ, đến cuối năm báo lên sảnh để làm bằng mà kiểm xét". Khu vực quanh kinh thành Thăng Long được đổi gọi là Đông đô lộ do phủ đô hộ cai quản. Sau đó, Quý Ly cho dời đô vào An Tôn (Tây đô). Chế độ Thái thượng hoàng tạm bãi bỏ, nhưng đến khi nhà Hồ thành lập, năm 1401 Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con là Hán Thương và tự xưng là Thái thượng hoàng.

Năm 1400, sau khi lên ngôi, Quý Ly đặt lệ cử quan ở Tam quán và Nội nhân đi về các lộ thăm hỏi cuộc sống của nhân dân và tình hình quan lại để thăng, giáng. Năm 1402, nhà Hồ xuất quân đánh Chămpa. Vua Chămpa sợ phải dâng nộp hai vùng đất Chiêm Động và Cổ Lũy. Năm 1404, một lần nữa nhà Hồ đánh vào Chămpa nhưng không có kết quả gì, phải rút quân về.

- Về kinh tế: Năm 1397, theo đề nghị của Quý Ly, vua Trần "xuống chiếu hạn định số ruộng tư. "Đại vương, trưởng công chúa không có hạn định, dưới đến thứ dân không được có quá 10 mẫu. Người nào nhiều ruộng được phép lấy ruộng chuộc tội, số ruộng thừa ra thì sung công".

Để kiểm tra việc thực hiện chủ trương hạn điền, năm 1398, Hồ Quý Ly cho các quan về địa phương làm lại sổ ruộng đất. Ai có ruộng tư phải kê khai rõ số ruộng và cắm thẻ ghi tên của mình trên mảnh ruộng. Sau 5 năm sổ sách phải làm xong, ruộng nào không có ai nhận thì nhà nước sung công.

- Về tài chính: Cải cách nổi bật nhất là việc ban hành tiền giấy, thu hồi hết tiền đồng. Năm 1396, Hồ Qúy Ly cho lưu hành tiền giấy gọi là "thông bảo hội sao", gồm 7 loại: 10 đồng, 30 đồng, 1 tiền, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền và 1 quan, đều có hình in khác nhau. Nhà nước cũng quy định, ai làm tiền giả phải tội chết, 1 quan tiền đồng đổi được 1 quan hai tiền giấy; ai còn dùng tiền đồng, bị bắt cũng phải tội như làm giả. Năm 1403, trước phản ứng của nhân dân, nhà Hồ ban điều luật về tội không tiêu tiền giấy, nâng giá hàng hay đóng cửa hàng. Nhà Hồ cũng đặt chức thị giám, ban mẫu về cân thước, thưng đấu.

Năm 1402, nhà Hồ định lại biểu thuế đinh và thuế ruộng. Thuế đinh chỉ đánh vào người có ruộng được chia; người không có ruộng, trẻ mồ côi, đàn bà góa không phải nộp. Thuế đánh theo lũy tiến: người có 5 sào ruộng nộp 5 tiền. ... - có trên 2 mẫu 6 sào nộp 3 quan.

Thuế ruộng tư: 5 thăng/mẫu.

Đất bãi thu: từ 3 quan đến 5 quan/mẫu.

- Về xã hội: Một chính sách có tầm quan trọng lớn là hạn chế nô tì. Năm 1401, nhà Hồ quy định các quan lại, quý tộc chiếu theo phẩm cấp chỉ được nuôi một số nô tì, nông nô nhất định. Số thừa ra sung công. Mỗi gia nô được nhà nước đền bù 5 quan tiền, trừ loại mới nuôi hoặc gia nô người nước ngoài, số gia nô còn lại phải ghi dấu hiệu ở trán theo tước phẩm của chủ.

Cùng năm đó, nhà Hồ cho các lộ làm lại sổ hộ, biên hết tên những người từ 2 tuổi trở lên. Những dân phiêu tán đều bị loại ra ngoài sổ; dân kinh thành trú ngụ ở các phiên trấn phải trở về quê quán. Khi sổ làm xong, số dân từ 15 - 60 tuổi tăng lên gấp hai lần.

Năm 1403, sau khi đánh chiếm được vùng đất từ Hóa Châu đến Cổ Lũy (bắc Quảng Ngãi) nhà Hồ đưa "những người có của mà không có ruộng" vào, biên làm quân ngũ, ở lại trấn giữ lâu dài. Sau đó kêu gọi nhà giàu nộp trâu để đưa vào đây.

Năm 1405, nạn đói xảy ra. Nhà Hồ đã lệnh cho các quan địa phương đi khám xét nhà giàu có thừa thóc, bắt phải bán cho dân đói theo thời giá. Nhà Hồ cũng đặt Quảng tế thự để chữa bệnh cho dân.

- Về văn hóa - giáo dục: Năm 1392, Hồ Quý Ly soạn sách "Minh đạo" phê phán Khổng tử, chê trách các nhà Tống Nho, đề cao Chu Công.

Năm 1396, Hồ Quý Ly bắt tất cả các nhà sư chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục và tổ chức thi về giáo lí nhà Phật, ai thông hiểu mới được ở lại làm sư.

Nhà Hồ cũng ngăn cấm và xử phạt nặng những người làm nghề phương thuật.

Hồ Quý Ly là người có ý thức đề cao chữ Nôm; tự mình dịch thiên "Vô dật" (không lười biếng) trong sách *Thượng thư* để dạy cho vua Trần Thuận Tông, dịch sách *Kinh Thi* để cho các nữ quan dạy các phi tần, cung nữ. Hồ Quý Ly cũng làm nhiều thơ Nôm (hầu hết bị mất).

Năm 1396, Hồ Quý Ly cho sửa đổi chế độ thi cử, đặt kì thi Hương ở địa phương và thi Hội ở kinh thành. Những người đã thi Hội phải làm thêm 1 bài văn sách do vua ra đề để định thứ bậc. Trong 4 trường thi, Hồ Quý Ly bỏ trường thi ám tả cổ văn thay bằng thi kinh nghĩa. Năm 1404, ông đặt thêm trường thứ 5 thi viết chữ và toán. Theo nhà sử học Ngô Thời Sĩ: "phép khoa cử đến đây mới đủ văn tự 4 trường, đến nay còn theo, không thay đổi được".

Năm 1397, Hồ Quý Ly đề nghị nhà nước đặt học quan ở các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông và cấp ruộng công cho các phủ, châu từ 10 - 12 - 15 mẫu, tiếc rằng chủ trương này không được thực hiện.

Cùng năm này, Hồ Quý Ly cho nhân dân xây kinh đô mới ở An Tôn (Vĩnh Lộc - Thanh Hóa), để lại cho thời sau một công trình kiến trúc lớn tục gọi là thành nhà Hồ. Thành hình chữ nhật, chu vi khoảng 3 km, mặt ngoài được xây bằng những khối đá hình hộp mặt mài nhẵn, phẳng dài từ 2-4m, cao 1m, dày 0,70m. Cổng xây rất công phu, ghép đá hình vòm, cao 8m. Trong thành có khu dinh thự, nay còn lại những con rồng đá chạy dọc bậc thềm...

Do nhu cầu tăng cường lực lượng quân sự, chuẩn bị chống ngoại xâm, những năm cuối thế kỉ XIV - đầu thế kỉ XV cũng xuất hiện những súng đại bác (thần cơ sang pháo), những thuyền lớn đi biển có lầu với tên gọi "Tài lương cổ lâu", sự thực là những thuyền chiến. Người sáng chế và chỉ đạo chế tác, theo sử sách ghi lại, là Hồ Nguyên Trừng, con cả của Hồ Quý Ly, giữ chức Tả tướng quốc.

Tóm lại, cuộc khủng hoảng xã hội ở nửa sau thế kỉ XIV đã phản ánh tình trạng suy thoái của nhà Trần cũng như tính chất lỗi thời của cấu trúc nhà nước đương thời. Nhân vật Hồ Quý Ly đã ra đời và nổi bật lên trong bối cảnh đó. Từng bước tiến lên nắm mọi quyền hành, Hồ Quý Ly đã mong muốn cứu vãn tình thế đặc biệt khó khăn và phức tạp đó và ông đã kiên quyết thực hiện cuộc cải cách. Có thể thấy, đó là một cuộc cải cách toàn diện, từ chính trị đến kinh tế - tài chính, văn hóa giáo dục, xã hội. Thông

qua các cải cách kinh tế - xã hội, chính trị, Hồ Quý Ly dự định xóa bỏ đặc quyền và thế lực của tầng lớp quý tộc Trần, xây dựng một nhà nước quan liêu không đẳng cấp, quyền lực tập trung, để trực tiếp giải quyết những khó khăn trong nước và chống lại các thế lực xâm lược từ bên ngoài. Tuy nhiên, cuộc cải cách có chỗ quá mạnh so với thời đó (như phép hạn điền), có chỗ chưa thật triệt để (gia nô, nô tì không được giải phóng). Chính sách tiền tệ nhằm thu lại và hạn chế việc sử dụng đồng trong chi dùng hàng ngày, tập trung nguyên vật liệu phục vụ quốc phòng - một nhu cầu bức thiết. Nhưng, lưu hành tiền giấy là một vấn đề hoàn toàn mới mẻ đối với nước ta đương thời, không đáp ứng đúng thực tiễn phát triển còn hạn chế của kinh tế hàng hóa cuối thế kỉ XIV. Cải cách văn hóa, giáo dục có ý nghĩa tiến bộ đầy đủ hơn.

Trong tình thế bị thúc bách về nhiều mặt, một số việc làm của Hồ Quý Ly đã gây thêm mâu thuẫn trong nội bộ, ảnh hưởng sâu sắc đến ý thức đoàn kết thống nhất của nhân dân khi xảy ra nạn ngoại xâm. Chính Hồ Nguyên Trừng đã nói lên điều đó khi phát biểu "Tôi không sợ đánh [giặc] mà chỉ sợ lòng dân không theo" và Hồ Quý Ly đã thừa nhận khi thưởng cho Hồ Nguyên Trừng cái hộp trầu bằng vàng.

Dầu sao thì Hồ Quý Ly vẫn là nhà cải cách lớn đầu tiên trong lịch sử nước ta và cuộc cải cách của ông đã khiến người đời sau, các nhà nghiên cứu suy nghĩ, đánh giá.

c. *Cuộc xâm lược của nhà Minh và thất bại của nhà Hồ*

- Tiến trình xâm lược của quân Minh: Từ lâu, nhà Minh đã có âm mưu xâm lược Đại Việt, nhưng khi nhà Hồ thành lập thì tình hình Trung Quốc cũng rối loạn. Mãi đến năm 1403, khi Minh Thái Tông diệt Huệ đế, lên ngôi, âm mưu xâm lược Đại Việt mới được đẩy mạnh. Nhiều đoàn sứ thần được cử sang thăm dò, liên lạc với những quan lại cũ của nhà Trần có tư tưởng chống nhà Hồ, chuẩn bị nội ứng.

Năm 1405, lấy cớ nước ta trước đây chiếm Lộc Châu là đất của chúng, vua Minh sai người sang đòi, Hồ Quý Ly phải cử Hoàng Hối Khanh làm cát địa sứ lên cắt 59 thôn ở Cổ Lâu trả cho chúng.

Năm 1406, mùa hè, nhà Minh sai hai tướng Hàn Quan và Hoàng Trung đem hơn 5000 quân kéo sang nước ta, lấy cớ là hộ tống Trần Thiêm Bình về nước làm vua. Thiêm Bình nguyên là một gia nô nhà quý tộc Trần, trốn sang Trung Quốc, đổi tên và tự xưng là con của Trần Nghệ Tông. Quân Minh đến Lạng Sơn thì bị quân nhà Hồ do tướng Hồ Vấn chỉ huy đánh tan. Chúng phải xin nộp Thiêm Bình để được bình yên rút về.

Không chịu ngừng tay, tháng 10 năm ấy, nhà Minh cử 2 đạo quân lớn gồm hàng chục vạn lính chiến và dân công, tấn công xâm lược nước ta theo hai đường vào Lạng Sơn và vào mạn Tây bắc. Những tên tướng cầm đầu là Chu Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh phát hịch rêu rao tìm con cháu họ Trần để lập lại làm vua. Chúng còn chở người vượt biển sang Chămpa, xúi giục Chămpa đánh vào phía nam Đại Ngu. Một số quan chức cũ của nhà Trần đã phản lại Tổ quốc, xin hàng quân Minh làm rối hàng ngũ kháng chiến.

- Cuộc kháng chiến và thất bại của nhà Hồ.

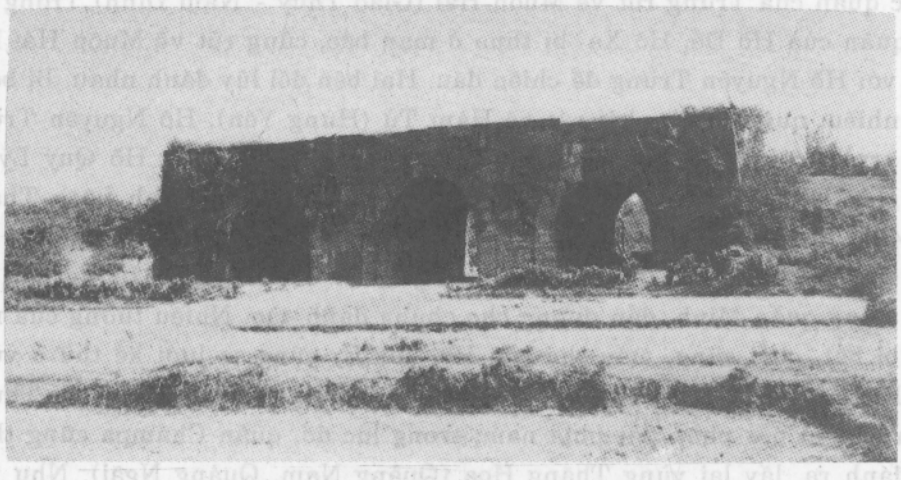
Trước thái độ thách thức của nhà Minh, từ những năm 1403 - 1404, nhà Hồ đã khẩn trương chuẩn bị phòng vệ. Biên giới phía nam được củng cố bằng nhiều cuộc hành quân và di dân khai hoang, bảo vệ. Năm 1405, nhà Hồ thành lập 4 kho quân khí (xưởng chế tạo vũ khí), thăm dò, nghiên cứu các vùng biển hiểm yếu, củng cố lực lượng quân sự. Nhà Hồ cho dân đóng cọc chặn vùng sông Bạch Hạc (Phú Thọ) ngăn giặc từ bắc xuống, hạ lệnh cho nhân dân các vùng gần đường lớn thông từ bắc xuống kinh thành Thăng Long phải phá bỏ lúa má khi có giặc đến lại lệnh cho dân ở Tam Đái, Bắc Giang (bắc sông Hồng) chuẩn bị nhà cửa sẵn ở vùng đất hoang phía nam sông, tích trữ lương thực để khi giặc đến thì di chuyển, cho dân phu đắp thành Đa Bang (Tiên Phong - Hà Tây).

Cuối năm 1406, quân Minh vượt qua Lạng Sơn đánh về Thăng Long. Đầu năm 1407 chúng vượt sông Hồng đánh vào thành Đa Bang. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt. Quân ta chết rất nhiều nhưng vẫn cố thủ. Ngày 20-1-1407, thành Đa Bang thất thủ, tuyến phòng ngự bị phá vỡ. Giặc tràn vào Thăng Long, cướp bóc của cải, phá hoại cung điện, nhà cửa. Hồ Nguyên Trừng đóng quân ở Hoàng Giang (Hà Nam) Giặc Minh đem quân tấn công, buộc quân của Trừng rút về Muộn Hải (Giao Thủy - Nam Định).Trong lúc đó quân của Hồ Đỗ, Hồ Xạ bị thua ở mạn bắc, cũng rút về Muộn Hải hợp sức với Hồ Nguyên Trừng để chiến đấu. Hai bên đối lũy đánh nhau. Bị bệnh tật nhiều, quân Minh phải rút về Hàm Tử (Hưng Yên). Hồ Nguyên Trừng tập trung quân tấn công giặc nhưng bị thua to, phải cùng Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương rút về Thanh Hóa, đóng lại ở Tây Đô (Vĩnh Lộc). Tháng 5-1417, quân Minh do Trương Phụ, Mộc Thạnh chỉ huy tấn công Tây Đô. Hồ Quý Ly cùng đình thần chạy vào Nghệ An. Một số quân tướng nhà Hồ đầu hàng quân Minh, dẫn đường cho chúng đánh vào. Nhiều tướng của nhà Hồ bị bắt, cuối cùng, mấy cha con Hồ Quý Ly cũng sa lưới kẻ thù ở vùng Kỳ La, Cao Vọng (Kỳ Anh - Hà Tĩnh). Quân Minh tiếp tục đánh vào Thuận Hóa, chiếm nốt phần đất phía nam; trong lúc đó, quân Chămpa cũng thừa cơ đánh ra, lấy lại vùng Thăng Hoa (Quảng Nam, Quảng Ngãi). Như vậy là vào cuối tháng 6-1407, cuộc kháng chiến của quân nhà Hồ hoàn toàn

thất bại. Đất nước rơi vào ách đô hộ của nhà Minh.

Mặc dầu biết mình ở trong tình thế rất khó khăn, đúng như câu nói của Hồ Nguyên Trừng "chỉ sợ lòng dân không theo", nhà Hồ vẫn kiên quyết tổ chức cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh. Thực tế cuộc kháng chiến cũng chứng tỏ rằng, quân tướng nhà Hồ và một bộ phận nhân dân đã chiến đấu rất anh dũng, quyết liệt. Thế nhưng, cuối cùng, cuộc kháng chiến vẫn thất bại và, sau này, khi nhân dân nổi dậy khởi nghĩa thì những người lãnh đạo lại không phải là quan, tướng của nhà Hồ. Sự thực đó chứng tỏ rằng, thất bại của cuộc kháng chiến có phần do cách đánh nhưng chủ yếu do hậu quả của những năm trước đó. Cuộc khủng hoảng cuối Trần đã làm suy yếu lực lượng tự vệ của cả triều đình lẫn nhân dân, đồng thời làm tăng thêm mâu thuẫn giữa nhân dân và giai cấp thống trị. Mong sớm giải quyết cuộc khủng hoảng trước nguy cơ ngoại xâm đang đến gần, Hồ Quý Ly đã mạnh tay tiến hành cuộc cải cách về mọi mặt, thậm chí giành lấy ngôi vua, lập triều đại mới để cải cách. Nhà Hồ đã làm được một số việc phù hợp với yêu cầu chung của xã hội ta hồi ấy nhưng lại không xoa dịu được những mâu thuẫn sâu sắc vốn có. Một số hành động đàn áp, tàn sát do việc chuyển đổi triều đại gây ra lại tạo thêm khó khăn cho việc giải quyết những mâu thuẫn nói trên. Cuộc kháng chiến thất bại, cha con họ Hồ bị giặc bắt đưa về Trung Quốc cùng với một số tướng lĩnh trung thành.

Nhưng, thất bại của cuộc kháng chiến thời Hồ chỉ là tạm thời. Với truyền thống yêu nước lâu đời và với niềm tự hào sâu sắc về một đất nước văn hiến có hàng ngàn năm lịch sử và 500 năm trưởng thành trong độc lập, tự chủ, nhân dân Đại Việt đã liên tục nổi dậy cầm vũ khí chống quân xâm lược đô hộ, giành lại nền độc lập quý báu của Tổ Quốc.



Thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc - Thanh Hóa)

Chương VIII

TÌNH HÌNH VĂN HÓA-XÃ HỘI Ở CÁC THẾ KỈ X-XIV

I. SỰ PHÂN HÓA XÃ HỘI

Từ thời Bắc thuộc, sự phân hóa xã hội theo hướng phong kiến Trung Quốc đã diễn ra, nhưng chỉ được đẩy nhanh trong các thế kỉ thời Lý - Trần. Dần dần hình thành những giai cấp chính của xã hội mới.

Giai cấp thống trị bao gồm các vương hầu, quý tộc, quan lại cao cấp và một bộ phận địa chủ quan chức hóa. Chính sách phong cấp thái ấp, khuyến khích khẩn hoang lập nghiệp, những chính sách ưu đãi của nhà nước v.v.. đã tạo điều kiện cho những người này trở thành lãnh chúa, địa chủ, với chủ trương của Nhà nước "ai có quan tước mà con cháu được tập ấm mới được ra làm quan, còn nếu người nào nhà giàu, khỏe mạnh mà không có quan tước thì đời đời làm dân", giai cấp thống trị hầu như trở thành một bộ phận đóng kín, mặc dầu sự phát triển của giáo dục, khoa cử cùng nhu cầu nâng cao trình độ học vấn của quan chức có làm giảm dần sự đóng kín đó.

Giai cấp bị trị bao gồm đông đảo nhân dân thuộc nhiều tầng lớp khác nhau như địa chủ, nông dân, thợ thủ công, thương nhân. Làng xã vẫn là tế bào kinh tế - xã hội cơ bản, mang trong mình khá nhiều tàn dư của xã hội nguyên thủy. Giai cấp nông dân chiếm tuyệt đại đa số trong cư dân và là lực lượng sản xuất chủ yếu, là những người gánh chịu mọi trọng trách của xã hội: làm ruộng, đóng thuế, đi lính, lao dịch, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Những thế kỉ XI - XIV, nhất là trong buổi đầu các triều đại, cuộc sống của người nông dân còn tương đối ổn định. Từ thế kỉ XIV, sự phân hóa giàu nghèo trong họ gia tăng, làm nên tình trạng "dân gian nhiều người du đãng, đến già cũng không có tên trong sổ, không chịu thuế dịch, sai phái tạp dịch không đến nơi". Nhiều cuộc đấu tranh đòi

"chẩn cứu cho dân nghèo" đã bùng nổ.

Số lượng thợ thủ công không nhiều. Ngoài những người sống và làm ăn ở các phường của Thăng Long, có một số sống rải rác ở các làng, làm nghề thủ công phục vụ dân làng mình là chính. Đã xuất hiện một vài làng thủ công nhưng người thợ ở đây vẫn gắn bó với đồng ruộng.

Thương nhân ngày càng nhiều nhưng ít người chuyên buôn bán để sống. Nhờ buôn bán với thương nhân nước ngoài hay buôn bán lương thực, từ giữa thế kỉ XIV đã xuất hiện nhiều nhà giàu có. Trần Dụ Tông (1341 – 1369) đã từng chiêu tập các nhà buôn giàu ở Đình Bảng (Bắc Ninh), Nga Đình (Hà Tây) vào cung đánh bạc "có tiếng đặt gần 300 quan"

Lớp địa chủ phi quan chức thuộc loại "thứ nhân", bị trị dù đời sống kinh tế khá hơn, nhưng cũng như nông dân, thợ thủ công và thương nhân.

Thấp nhất trong xã hội là tầng lớp nô tì với nhiều tên gọi khác nhau: gia nô, gia đồng, nô tì, điền nhi, lộ ông, hoành. Nhà nước đã tìm cách hạn chế việc nuôi nô tì, nhưng sự phát triển của chế độ điền trang lại làm tăng số lượng nô tì, nhất là vào những năm đói kém của thế kỉ XIV. Có 3 loại nô tì với thân phận khác nhau:

Nô tì của nhà nước với những tên gọi như tọa thượng nô, quan trung khách, điền hoành, điền nhi...

Nô tì của nhà chùa như tam bảo nô, điền nô...

Nô tì tư nhân bao gồm cả điền nô, gia đồng v.v..

Trong chiến tranh giữ nước, như ở thời Trần, gia nô, gia đồng của các quý tộc đã từng là một lực lượng quân sự có nhiều đóng góp.

Sự phát triển của chế độ nô tì ở thế kỉ XIV đã làm tăng mâu thuẫn xã hội và dẫn đến hàng loạt cuộc đấu tranh. Tuy nhiên, trong nô tì phần đông là nông nô. Thân phận của số còn lại không bị hạ thấp như ở thời đại của chế độ nô lệ.

II. TÌNH HÌNH VĂN HÓA – GIÁO DỤC

1. Tôn giáo, tín ngưỡng

– Ở các thế kỉ X – XIV, những tín ngưỡng cổ truyền vẫn phổ biến. Bên

cạnh các tục thờ tích cực ngày càng được mở rộng như tục thờ tổ tiên, thờ những anh hùng dân tộc, những người có công với làng, với nước v.v.. các tục thờ nguyên thủy "vạn vật hữu linh" vẫn còn nhiều. Nhà nước cũng như các vị quan có ý thức đã nhiều lần ra lệnh hủy bỏ bớt các tục thờ có mang tính "mê tín, dị đoan" đó nhưng chỉ hạn chế được một phần. Đáng chú ý là nhà nước, chủ yếu là thời Lý - Trần, đã góp phần trực tiếp vào sinh hoạt tín ngưỡng và tôn giáo chung của nhân dân. Nhà Lý đã dựng đền "Đô đại thành hoàng", đền "Đồng cổ" (Trống đồng), đền thờ Hai Bà Trưng, đền thờ Phùng Hưng, đền thờ Phạm Cự Lạng ở kinh thành Thăng Long, nâng lễ thờ thần Phù Đổng (Bắc Ninh) lên trình độ "quốc tế" (quốc gia) v.v.

Trong một thời gian dài, tín ngưỡng dân gian cổ truyền vẫn giữ một vị trí quan trọng trong sinh hoạt tâm linh của cư dân Đại Việt.

- Các tôn giáo lớn như Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo được truyền vào nước ta từ thời Bắc thuộc.

Phật giáo sớm phổ cập trong nhân dân và đạt mức cực thịnh ở các thế kỉ XI - XIII. Chùa chiền mọc lên ở nhiều nơi. Từ thời Đinh - Tiền Lê, một số nhà sư như Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận, Vạn Hạnh v.v.. đã tham gia tích cực vào việc xây dựng chính quyền. Sớm mang nặng tư tưởng sùng Phật, Lý Công Uẩn mới lên ngôi, đã cho dựng nhiều chùa, cấp độ điệp cho hàng ngàn người làm sư, phát hàng ngàn lạng vàng, bạc thuê thợ đúc chuông lớn đặt ở các chùa... khiến nhà sử học Lê Văn Hưu ở thế kỉ XIII đã nhận xét: "Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, tôn miếu chưa dựng, xã tắc chưa lập mà đã dựng 8 chùa ở phủ Thiên Đức, lại sửa chùa quán ở các lộ, cấp độ điệp cho hơn 1000 người ở kinh sư làm tăng...[1]

Các vua nhà Lý kế nghiệp cũng không ngừng cho xây dựng chùa chiền, đúc chuông, tô tượng, cho người sang nhà Tống xin kinh Phật, biến các chùa thờ Phật thành nơi cầu đảo, làm lễ tạ ơn khi chiến thắng quân xâm lược, lễ đại xá... Quý tộc, quan lại, nhân dân theo đó, xây dựng chùa chiền ở khắp nơi, bia chùa Linh Xứng đã ca ngợi: "Từ khi đạo Phật truyền sang nước ta đến nay đã hơn 2000 năm mà việc phụng thờ ngày càng thêm mới. Hễ những chỗ nào núi cao, cảnh đẹp đều mở mang để lập chùa chiền, như thế nếu không phải là nhờ bậc vương công, đại nhân giúp đỡ xây dựng thì làm sao nên được". Thừa nhận thực tế đó, nhà sử học Lê Văn Hưu viết: "... cho nên đời sau mới xây tường cao ngất trời, tạc cột chùa bằng đá, làm chùa thờ Phật lộng lẫy hơn cả cung điện của vua. Rồi người dưới bắt chước, có kẻ

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, T1, tr. 191

hủy cả thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, nhân dân quá nửa làm sư, trong nước chỗ nào cũng có chùa"[1].

Phật giáo tiếp tục phát triển ở thời Trần, mặc dầu có phần hạn chế hơn. Các vua đầu thời Trần đã tìm đến cửa Phật, Trần Nhân Tông thực sự vứt bỏ áo bào, cạo đầu, trở thành một vị sư danh tiếng. Đầu thế kỉ XIV, nhà nho Trương Hán Siêu đã kêu lên: "thiên hạ năm phần thì sư tăng chiếm một"; đến giữa thế kỉ đó, nhà nho Lê Quát than thở: "nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà được người tin theo lâu bền như thế! Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật dù đến hết tiền của cũng không xẻn tiếc... chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng lên, nát đi rồi lại sửa lại, lâu đài chiêng trống chiếm đến nửa phần so với dân cư" (bia chùa Chiêu Phúc)[2].

Các chùa đều có đất riêng. Nhiều chùa lớn như Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) có trên 2000 mẫu ruộng, hàng trăm tam bảo nô...

Do du nhập vào Đại Việt từ nhiều con đường khác nhau cũng như do sự tiếp thu của người dân Việt đương thời, Phật giáo không có một dòng duy nhất. Có dòng hòa nhập với tín ngưỡng dân gian Việt cổ truyền (các chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, chùa Diên Hựu (Một Cột)...), có dòng thiên về Mật tông (với những nhà sư giỏi pháp thuật và chữa bệnh...), có dòng tu ở chùa, thoát tục, có dòng tu tại gia lấy "cái tâm" làm gốc v.v... Trong trào lưu chung đó, giai cấp thống trị đã mong muốn tìm ra một tôn giáo làm nền cho sinh hoạt tinh thần và tâm linh của người Việt, thoát khỏi những ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo phương Bắc. Dòng Thiền của Phật giáo đã được lựa chọn. Nối tiếp ý tưởng của cha, ông, Lý Thánh Tông đã có ý định sáng lập phái Thiền Thảo Đường với nhiều nét của phương Nam, nhưng không thành. Dần dần hình thành một sự hòa hợp giữa Phật giáo và Nho giáo. Lý Nhân Tông đã khuyên thiền sư Mãn Giác : "bậc chí nhân hiện thân giữa cõi đời phải tế độ chúng sinh... chẳng những đắc lực về thiền định và trí tuệ mà cũng có công giúp đỡ nhà nước". Văn bia chùa Linh Xứng cũng có đoạn: "Ôi! sinh nuôi ta, không ai lớn hơn vua, cha cho nên phải tôn kính...".

Ý tưởng của các vua Lý được các vua đầu thời Trần tiếp nhận và thực hiện. Trần Thái Tông, một ông vua đã từng xông pha nơi chiến trận, suốt đời ghi nhớ câu nói của quốc sư Phù Vân: "Phàm đã làm vua của thiên hạ phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng của

(1) (2) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd, tr. 191, tr. 161.

thiên hạ làm tấm lòng của mình", nhưng không quên sùng Phật. Trong "Thiền tông chỉ nam" ông đã nói lên sự kết hợp đạo với đời, "Đạo Phật không chia nam bắc, đều có thể tu cầu. Tính người có hiền ngu, đều cùng được giác ngộ, vì vậy, đại giáo của đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường soi rõ lẽ tử sinh. Còn trách nhiệm nặng nề của tiên thánh là đặt mực thước cho tương lai, nêu khuôn phép cho hậu thế". Hòa nhập Phật giáo và Nho giáo vào cùng một đích chung của công cuộc ổn định xã hội. "Tam giáo đồng nguyên" là như vậy.

Phát triển tư tưởng đó của ông mình và dựa vào lí thuyết của Tuệ Trung thượng sĩ (Trần Tung), Trần Nhân Tông đã dựng nên dòng Phật Đại Việt với tên gọi Trúc Lâm. Xuất phát từ giáo lí Thiền Tông, dòng Phật Trúc Lâm lấy sự gắn liền giữa "tâm" và "Phật", "Phật ở trong lòng" làm hạt nhân.

Bài "Phật tâm ca" của Tuệ Trung thượng sĩ có đoạn:

Phật, Phật, Phật bất khả biến
Tâm, Tâm, Tâm bất khả thuyết
Nhược tâm sinh thời thị Phật sinh
Nhược Phật diệt thời thị tâm diệt
Diệt tâm tồn Phật thị xứ vô
Diệt Phật tồn tâm hà thời yết

(Nghĩa là *Phật không thể biến được*
Tâm không thể nói được
Tâm sinh thì Phật cũng sinh
Phật diệt ắt tâm cũng mất
Không đâu tâm diệt mà còn Phật
Chẳng lúc nào Phật diệt mà còn tâm)

Trần Nhân Tông cũng nói:

"Chỉn Bụt là lòng, sá ướm hỏi đòi cơ Mã tổ"

Từ đó mà có quan niệm, "lấy tâm truyền tâm, không dùng văn tự", "Phật ở trong lòng, lòng lặng lẽ và sáng suốt, đó chính là chân Phật", nghĩa là "giác ngộ được bản tâm" có thể thành Phật. Một khi lòng đã giác ngộ, thanh tịnh thì cũng

"Chẳng còn bỉ thử, tranh nhân chấp ngã
Trần duyên rũ hết, thị phi chẳng nề ...

Thân này chẳng quản bữa đói bữa no

Công danh chẳng trọng, phú quý chẳng màng...

(Trần Nhân Tông)

Và lúc ấy, dù là vua quan, đại thần, thừa tướng hay quốc sư, cư sĩ đều có thể thành Phật.

Tóm lại, Thiền Trúc Lâm lấy sự giác ngộ trong lòng làm gốc, mong muốn đưa Phật đến mọi nhà, mọi người đồng thời cũng gắn Phật với cuộc sống thực tại, với vận mệnh dân tộc.

Trần Nhân Tông được xem là vị tổ thứ nhất của Phật Trúc Lâm. Người kế tục là sư Pháp Loa và sau đó là sư Huyền Quang...

Tuy nhiên, công cuộc xây dựng một nhà nước theo mô hình Hán - Đường, việc tiếp xúc thường xuyên với nền văn minh Trung Hoa và sự nghiệp chống ngoại xâm của dân tộc đã không cho phép Phật giáo - dù là phái Trúc Lâm, phát triển thành quốc giáo. Các vua quan nhà Trần sau thời Nhân Tông đã xa dần Phật giáo.

- Giáo dục và Nho giáo:

Từ đầu công nguyên, chính quyền đô hộ đã du nhập chữ nho, mở trường dạy học trên đất Âu Lạc. Nhưng với quan niệm đó là công cụ đồng hóa của giai cấp thống trị ngoại tộc, nhân dân ta đã chống lại. Cho đến thế kỉ X, tuy chữ Hán đã trở thành chữ viết chính thức nhưng số người biết chữ, biết Nho học còn ít ỏi. Các nhà sư thường là lớp trí thức quan trọng bên cạnh các viên chi hậu, viên ngoại lang. Việc xây dựng nhà nước theo mô hình phương Bắc trở thành tất yếu thì Nho học cũng ngày càng có vai trò quan trọng.

Năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu ở kinh thành, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, tứ phối và 72 người hiền của đạo Nho, cho thái tử ra đó học. Giáo dục Nho học chính thức được thiết lập. Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi Minh kinh đầu tiên. Người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh (người Gia Bình - Bắc Ninh) được đưa vào cung dạy thái tử rồi sau đó, được cử làm quan (thăng dần đến chức thái sư). Năm 1076, nhà Lý cũng mở kì thi viết, toán và luật để chọn người làm lại viên và năm 1195 mở kì thi tam giáo đầu tiên. Tuy nhiên, giáo dục Nho học dưới thời Lý chưa phát triển. Với mong muốn tăng nhanh trình độ học vấn của quan chức, ngay từ năm 1232, nhà Trần đã mở khoa thi đầu tiên của triều đại mình.

Năm 1247, nhà Trần đặt lệ lấy Tam khôi (3 người đỗ đầu: Trạng nguyên,

Bảng nhãn, Thám hoa) và quy định cứ 7 năm mở 1 khoa thi.

Năm 1255, vua Trần đặt lệ lấy 2 trạng nguyên: 1 kinh (cho các tỉnh phía bắc) 1 trại (cho Thanh Hóa, Nghệ An) để khuyến khích việc học tập của các lộ phương nam. Năm 1275 lệ này bị bãi bỏ vì không cần thiết nữa.

Năm 1304, nhà nước quy định rõ nội dung thi 4 trường:

Trường 1: Thi ám tả cổ văn.

Trường 2: Thi kinh nghi, kinh nghĩa, thơ, phú.

Trường 3: Thi chế, chiếu, biểu.

Trường 4: Thi đối sách.

Sau đó mở kì thi Đình để phân hạng cao thấp các thái học sinh.

Năm 1396, nội dung thi 4 trường được quy định lại

Trường 1: Thi kinh nghĩa

Trường 2: Thi thơ phú

Trường 3: Thi chế, chiếu, biểu.

Trường 4: Thi văn sách.

Kì thi Hương ở địa phương cũng bắt đầu được tổ chức.

Các sách học chính cũng được quy định: Ngũ kinh, Tứ thư, Bắc sử...

Những người đỗ đạt được bổ vào các chức ở viện Hàn lâm, các cơ quan hành khiển, sung vào các phái bộ sứ thần hay tiếp sứ Trung Quốc. Dần dần họ trở thành một bộ phận quan trọng trong bộ máy nhà nước, đặc biệt ở thời Trần. Nhiều người trong số đó đã đóng góp quan trọng vào công cuộc ngoại giao cũng như chính trị, như Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm sư Mạnh, Lê Quát v.v..

Trong nhân dân, Nho học cũng từng bước phát triển. Ban đầu các nhà chùa là nơi dạy học chữ nho, các sách kinh sử. Về sau, nhiều nhà nho, nhiều thái học sinh không làm quan, ở nhà dạy học. Một trong những người thầy giáo xuất sắc hồi ấy là Chu An.

Sự phát triển của giáo dục Nho học đã góp phần phổ cập Nho giáo trong nhân dân với các quan niệm về tam cương, ngũ thường, trung quân. Truyền thống tôn sư trọng đạo cũng hình thành. Tuy nhiên, Nho giáo phổ biến chủ yếu trong tầng lớp quan chức, các nho sĩ. Nhân dân chỉ tiếp nhận những gì gần gũi với họ, góp phần củng cố những tục lệ cổ truyền của họ. Vì vậy mà sứ thần nhà Nguyên sang Đại Việt vào cuối thế kỉ XIII đã nhận xét

Hạ tục kiêu phù thậm
Trung Hoa lễ nhạc vô
(nghĩa là *"Tục dân rất nông nổi, không lễ nhạc Trung Hoa"*)

Giữa thế kỉ XIV, nhà nho Lê Quát nhận xét : "Ta từng dạo xem núi sông, dấu chân đi hằng nửa thiên hạ mà tìm nhà học và văn miếu thì chẳng thấy đâu".

Vì vậy, nảy sinh cuộc đấu tranh phê phán Phật giáo trong giới nho sĩ. Từ cuối thế kỉ XIII, Lê Văn Hưu đã phê phán nhà Lý quá tôn sùng Phật giáo "tiêu phí của và sức dân vào việc thổ mộc". Sang thế kỉ XIV, Trương Hán Siêu viết bài kí tháp Linh Tế núi Dục Thúy (Ninh Bình) cho là "Phật giáo mê hoặc chúng sinh... phá hoại di luân, hao phí của cải, nườm nượp mà đi, nhung nhúc mà theo, ít kẻ không phải là yêu ma gian tà". Bất bình vì lắm kẻ "Trốn việc quan đi ở chùa", nhiều vị sư sa đọa, ông viết ở bài văn bia chùa Khai Nghiêm: "một bọn giảo hoạt gian ngoan, mất hết cả bản ý khổ hạnh, không hư, chỉ ham chiếm đoạt được vườn xinh, cảnh đẹp, để nhà cửa lộng lẫy như vàng ngọc"...

Tình hình đó buộc Hồ Quý Ly, năm 1396 phải ra lệnh sa thải bớt tăng đồ, ai chưa đến 50 tuổi đều phải hoàn tục. Đồng thời, tư tưởng Nho học "gắn liền học với hành" của Chu An cũng nổi lên làm cơ sở cho nhà Hồ chống lại những quan điểm gò bó của Tống nho.

Địa vị của Nho giáo dần dần được nâng cao.

- Đạo giáo du nhập vào Đại Việt, đến đây nhanh chóng hòa vào các tín ngưỡng cổ truyền của nhân dân hoặc chuyển hóa sang Phật giáo.

- Văn học - nghệ thuật:

+ Tình hình xã hội và sự phát triển của giáo dục đã góp phần quan trọng tạo nên một nền văn học phong phú và đậm đà bản sắc dân tộc. Điều đáng tiếc là hiện nay số thơ văn đương thời còn lại rất ít. Từ thế kỉ X, nhà sư Ngô Chân Lưu đã viết nên những bài thơ đầy cảm xúc:

Vạn trùng sơn thủy thiệp thương tang
Cửu thiên quy lộ trường
Tình thảm thiết, đối ly thường
Phan luyến sứ linh lang

(nghĩa là: *Muôn trùng non nước mênh mang, Đường xa bao dặm trường*
Tình lưu luyến, chén đưa đường, Nhớ vị sứ lang)

Có thể phân thành 2 giai đoạn: Trước thế kỉ XIII và thế kỉ XIII - XIV. Ở giai đoạn đầu, thơ văn để lại chủ yếu là sáng tác của các nhà sư, đậm đà màu sắc Phật giáo. Chẳng hạn như những câu thơ của nhà sư Lã Định Hương

Bản lai vô xứ sở

Xứ sở thị chân tông

Chân tông như thị huyễn

Huyễn hữu tức không không (chân dữ huyễn)

(nghĩa là: *Vốn xưa không xứ sở, Xứ sở là chân tông, Chân tông như thị huyễn, Giả, có cũng không không)*

Sư Hải Thiền cũng viết trong bài *Cảm hoài:*

Nhân tâm tận thức vô vi lạc

Nhược đắc vô vi thủy thị gia

(nghĩa là: *Người người hiểu rõ vô vi là vui, Nếu được vô vi mới chính là nhà)*

Tuy nhiên, cuộc sống sôi động cũng lôi kéo các nhà sư về với những nét đẹp của đất trời. Nhà sư Mãn Giác đã viết:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai

(Cáo tật thị chúng)

(nghĩa là: *Chớ tưởng xuân tàn hoa rụng hết*

Đêm qua sân trước nở cành mai)

hoặc như nhà sư Quảng Nghiêm viết:

Nam nhi tự hữu xung thiên chí

Hưu hướng Như Lai hành xứ hành

(nghĩa là: *Làm trai tự có chí xông lên, Sao chỉ biết làm theo đúng Như Lai)*

Chúng ta cũng còn được đọc lời *Chiếu dời đô* đậm đà niềm tin vào sự tự cường của dân tộc hoặc bài "thơ thần" "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*" vốn được xem là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên. Ở giai đoạn hai, tuy văn học Phật giáo còn tiếp tục phát triển với nhiều bài văn bia, tập *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông, các bài ngữ lục của Trần Nhân Tông, *Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục* v.v.. nhưng cùng với sự phát triển của giáo dục, một dòng văn học trần tục, yêu nước đã nổi lên làm rạng rỡ cho thơ văn một thời.

Bản thiên cổ hùng văn *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo có thể xem là áng văn mở đầu cho dòng văn học đó. Ngày nay chúng ta không khỏi xúc động khi đọc lại những câu: "*Huống chi ta cùng các ngươi sinh ra vào lúc rối ren, lớn lên trong buổi hoạn nạn, thấy sứ giả của giặc qua lại dọc ngang*

ngoài dường, khua tắc lưỡi cú vọ mà khinh rẻ triều đình, đem cái thân chó dê mà ngạo mạn tể tướng, thác lệnh của Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa để thỏa lòng tham vô cùng... ta từng đến bữa quên ăn, nửa đêm dập gối, nước mắt giàn giụa, lòng dạ như dần, vẫn căm giận muốn ăn thịt nằm da, nhai gan uống máu của giặc. Dẫu trăm thây ta phơi ngoài bãi dồng, nghìn xác ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm..." Đó là đạo lí làm người dân Việt trước họa xâm lăng của một kẻ thù hung bạo.

Và từ ý thức dân tộc kiên cường đó mà có những câu thơ của Trần Quang Khải

Đoạt sáo Chương Dương độ

Cầm hồ Hàm tử quan

Thái bình tu trí lực

Vạn cổ cựu giang san

(Chương Dương cướp giáo giặc, Hàm tử bắt quân thù, Thái bình phải gắng sức, non nước ấy ngàn thu)

hoặc niềm tự hào của Trần Nhân Tông:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu

(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá, Sơn hà muôn thuở vững âu vàng)

hoặc lời tự vịnh đầy khí phách của Phạm Ngũ Lão:

Hoành sáo giang sơn cáp kỉ thu

Tam quân tì hổ khí thôn ngưu

Nam nhi vị liễu công danh trái

Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu

(Vung giáo non sông đã mấy thu, Ba quân như hổ nuốt phăng trâu, Công danh trai chửa đền xong nợ, những thẹn khi nghe chuyện Vũ hầu)

Niềm tự hào dân tộc, lòng yêu nước chân chính lan truyền trong các nhà Nho của nửa đầu thế kỉ XIV làm nên hàng loạt thơ, phú "khôi kì, hùng vĩ". *Bài phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu với những câu (bản dịch)

Bấy giờ muôn dặm thuyền bè

Cờ bay phấp phới

Sáu quân oai hùm, gươm đao sáng loáng...

Tướng Bồ Kiên trong trận Hợp Phì, chỉ nháy mắt đã hồn bay thành khói...

Đến nay dòng sông vẫn chưa rửa sạch nhuốc nhơ

Công tái tạo ngàn năm còn chói lọi...

và kết luận: "*Bụi Hồ không dám động chừ, ngàn năm thanh bình*

Tin rằng không phải vì sông hiểm chừ mà vì đức lớn mênh mông...

Tinh thần đó cũng thể hiện rõ trong bài *Bạch Đằng* của Phạm Sư Mạnh hoặc trong hàng loạt bài thơ của ông trong *Hiệp Thạch tập*, trong *Giới hiên thi tập* của Nguyễn Trung Ngạn như bài *Ung châu* với câu:

Chúng quân lão thú tăng kinh chiến

Thuyết đáo nam chinh các tự sầu

(Lính già từng trải mùi chinh chiến, Nói đến nam chinh ủ mặt mày)

Bên cạnh đó là hàng loạt bài thơ ca ngợi cảnh thiên nhiên, giàu đẹp của đất nước hay đầy cảm xúc tự nhiên như:

Đứng mãi nào hay ngày đã muộn

Khắp đồng lúa tốt tựa mây xanh

(thơ Bùi Tông Quán, dịch)

hoặc: *Ruộng xanh như gấm nay lại thấy*

Mây phủ nhà vua mất lối đi

(dịch thơ Phạm Sư Mạnh)

hoặc: *Sáng dậy mở cửa sổ*

Xuân đi nào có hay

Một đôi bươm bướm trắng

Phấp phới lướt hoa bay

(dịch thơ Trần Nhân Tông)

Vào nửa sau thế kỉ XIV, cùng với sự suy thoái của nhà Trần, xuất hiện những nhà thơ Trần Nguyên Đán, Chu An, Nguyễn Phi Khanh... với những bài thấm đượm tình thương yêu nhân dân, thông cảm với cuộc sống khổ cực của nhân dân.

Một thành tựu lớn của thời kì này là sự sáng tạo ra chữ Nôm trên cơ sở chữ Hán. Không lâu sau khi ra đời, chữ Nôm được hoàn thiện dần và được dùng để sáng tác thơ văn, xuất hiện những nhà thơ Nôm nổi tiếng như Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Hồ Quý Ly v.v... Sử cũ cũng từng ghi, khi vua Trần Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chămpa, nhiều người đã "làm thơ Nôm" để chê cười...

Thời Lý - Trần cũng để lại nhiều văn bia dài, nhiều bài phú "lưu loát, đẹp đẽ" như *Đông hồ bút, Trảm xà kiếm, Ngọc tỉnh liên, Thiên Hưng trấn* v.v...

Ngoài ra thể loại truyện cũng ra đời như *Báo cực truyện, Việt điện u linh, Lĩnh nam chích quái, Nam ông mộng lục* v.v..

Với ý thức dân tộc sâu sắc, nhân dân Đại Việt không chỉ xây dựng cho mình một nền văn học phong phú mà còn cả một nền nghệ thuật đặc sắc. Các công trình xây dựng từ cung điện của vua đến dinh thự của các quan lại, đền đài, chùa quán nhiều không kể xiết, mặc dầu di tích còn lại không nhiều. Năm 984, Lê Đại Hành "làm điện Bách bảo thiên tuế ở núi Đại Vân, cột điện dát vàng bạc làm nơi coi chầu, bên đông là điện Phong lưu, bên tây là điện Tử hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực lạc... [1]. Năm 1010, Lý Thái tổ dời đô về Thăng Long, ở cung thành "phía trước dựng điện Càn Nguyên làm chỗ coi chầu, bên tả làm điện Tập Hiền, bên hữu làm điện Giảng Võ... đều có thềm rồng, bên trong thềm rồng có mái cong, hàng hiên bao quanh 4 mặt. Sau điện Càn Nguyên dựng hai điện Long An và Long Thụy làm nơi nghỉ ngơi"[2]. Lý Thái Tông làm thêm điện Tuyên Đức, điện Diên Phúc có thềm trước gọi là thềm rồng (long trì), bên trong hai phía đông tây có điện Văn Minh và điện Quảng Vũ lại đặt lầu chuông, phía trước làm điện Phụng Thiên trên điện dựng lầu Chính Dương chỉ giờ khắc, phía sau làm điện Trường Xuân, ... phía ngoài cung điện cho đắp Long thành...[3]

Chùa chiền dựng lên khắp nơi và trở thành biểu tượng của nghệ thuật Phật giáo. Nổi lên các ngôi chùa lớn như Dâu, Phật Tích, Dạm ... Năm 1049, Lý Thái Tông cho xây chùa Diên Hựu "dựng cột đá ở giữa ao, làm tòa sen của phật Quan Âm ở trên cột"; năm 1105 Lý Nhân Tông cho sửa lại, "vét hồ Liên Hoa đài, gọi là hồ Linh Chiểu, ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy xung quanh, ngoài hành lang lại đào hồ gọi là Bích Trì có cầu bắc qua để đi lại...

Các chùa thường có tháp lớn như tháp Báo Thiên (Hà Nội) 12 tầng, cao mấy chục mét, tháp Phổ Minh (Nam Định) 14 tầng, cao 21m v.v..

Một công trình kiến trúc lớn đánh dấu sự phát triển của nghệ thuật xây dựng thành lũy đương thời là thành nhà Hồ ở Vĩnh Lộc (Thanh Hóa). Thành hình vuông mỗi cạnh dài 500m. Cổng thành hình vòm xây bằng những khối đá lớn, có khối dài 7m, cao 1m 5, dày 1m nặng khoảng 15 tấn. Thành đắp bằng đất có khối lượng khoảng 80.000 m^3, xung quanh có hào sâu, có cống

(1) (2) (3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, T1, HN 1972, tr. 168, 191, 208

ngầm thông trong ngoài. Phía trong thành là cung điện và dinh thự các quan.

Nghệ thuật đúc chuông tô tượng rất phát triển. Người Trung Quốc đã từng nói đến "An nam tứ đại khí" là tháp Báo Thiên, chuông Quy điền (ở chùa Diên Hựu), vạc Phổ Minh (chùa Phổ Minh - Nam Định) và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều - Quảng Ninh) cao 6 trượng (khoảng 20m). Bên cạnh đó còn có tượng Phật Adiđà (chùa Phật Tích - Bắc Ninh), nhiều tượng linh điểu (Garuda), người có cánh đánh trống (Kinnari) mang phong cách nghệ thuật Chămpa, rồng nằm dài theo bậc thềm, tượng người, voi, ngựa v.v..

Điêu khắc tinh tế với những bức phù điêu trang trí những mô típ hoa văn hoa cúc nhiều cánh, hoa sen, lá cây và đặc biệt là con rồng giun mình trơn nằm gọn trong chiếc lá đề. Đặc điểm chung là chân thực, khỏe mạnh, đơn giản. Điêu khắc trên các cánh cửa gỗ ở các chùa thời Trần phong phú và tinh tế hơn. Chân các bệ cột thường hình hoa sen. Ngoài ra cũng còn một số bức phù điêu khắc trên đá hình các nhạc công đang biểu diễn mang phong cách Chămpa. Cách trang trí hoa lá nói trên cũng được đưa vào nghệ thuật dân dụng (bát, chén, bình, vại)...

Âm nhạc, sân khấu đều phát triển. Ban đầu âm nhạc Việt chịu ảnh hưởng ít nhiều của nhạc Chăm. Năm 1060, Lý Thánh Tông đã cho dịch các khúc nhạc Chămpa và cho nhạc công ca hát. Về sau ảnh hưởng của nhạc phương Bắc tăng lên. Sử liệu cũ còn ghi lại các khúc "Nam thiên nhạc", "Ngọc lâu xuân", "Mộng du tiên", những bài hát "Trang chu nằm mộng hóa ra con bướm", "Bạch lạc thiên mẹ li biệt con" v.v.. Nhà nước có kép hát, đào nương. *Sử giao tập* của Trần Cương Trung (cuối thế kỉ XIII) mô tả lễ yến ở điện Tập hiền "tiếng hát tiếng đàn hòa lẫn nhau..." hoặc "mỗi lần rót rượu lại hô to lên rằng: "Phường nhạc tấu khúc nhạc" thì dưới giải vũ lại tấu nhạc theo luôn với những khúc như Giáng Châu Long, Nhập hoàng đô... âm điệu cũng giống âm điệu cổ nhưng ngắn hơn..."

Nhạc cụ có trống cơm, tiêu, não bạt, sáo, đàn cầm, đàn tranh, đàn tì bà, đàn 7 dây, đàn hai dây, đàn bầu...

Nhảy múa thường được tổ chức ở cung đình cũng như trong nhân dân. Ngoài ra, nghệ thuật chèo, tuồng rất phát triển. Chèo hát là sinh hoạt được các quý tộc ham thích. Cùng với chèo, hề cũng phổ biến. Sau kháng chiến chống Nguyên, tuồng cũng xuất hiện với nghệ nhân người Tống là Lý Nguyên Cát. Múa rối là một ngành nghệ thuật đặc sắc.

Cùng với âm nhạc, sân khấu, các ngày lễ hội trong nhân dân cũng có

nhiều trò vui chơi, đua tài như leo dây, vật, đua thuyền, trò chơi tàng cưu, ném còn, đánh cầu... Trò "vật cù" của Phạm Ngũ Lão rất được ham chuộng:

Hai bên tranh lấy quả cầu

Dân an quốc thái sống lâu vững bền.

Tóm lại sự phát triển của văn học nghệ thuật phong phú, đa dạng, đã tạo nên một bộ phận quan trọng của nền văn minh Đại Việt đương thời.

- *Khoa học - kĩ thuật:*

Công cuộc xây dựng đất nước và củng cố nền độc lập dân tộc sớm làm nảy sinh nhu cầu ghi chép lịch sử. Các nhà nước Lý - Trần đều có Viện quốc sử chuyên ghi chép những hoạt động của nhà nước - chủ yếu của vua. Nguồn sử liệu cũ đã nhắc đến sách sử của Đỗ Thiện thời Lý, tuy nhiên, bộ sử chính thống đầu tiên chỉ ra đời ở thời Trần. Theo lệnh của vua, năm 1272, nhà sử học - quốc sử viện giám tụ Lê Văn Hưu đã soạn xong bộ *Đại Việt sử kí* 30 tập, viết lịch sử nước ta từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng. Bộ sử này không còn nữa, chỉ được nhắc đến trong các bộ sử thời Lê. Tiếp theo, một số người đã viết thêm các bộ sử khác (có tính chất tư nhân) như *Việt sử lược* (vô danh), *Việt sử cương mục* và *Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc. Cuối thế kỉ XIII, đầu thế kỉ XIV, các vua Trần đã cho biên soạn *Trung hưng thực lục* nói về cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên, các bộ thực lục (của Đoàn Nhữ Hài và của Nguyễn Trung Ngạn...) nhưng đều không còn nữa. Đồng thời ở nước ngoài, một người Việt là Lê Trắc đã viết *An nam chí lược* bổ sung thêm tư liệu cho lịch sử.

Các nhà sư cũng có sách sử riêng, nay còn lại *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và *Tam tổ thực lục*.

Các bộ sử đương thời đã được viết theo những dạng khác nhau như biên niên, chuyên đề...

Những tư liệu về địa lí đất nước đã được biên soạn. Năm 1172, Lý Anh Tông đã đi tuần ở các địa giới phiên bang Nam Bắc "vẽ bản đồ và ghi chép phong vật rồi về"(1)

Toán học được sử dụng và ban đầu là một môn thi của các lại viên, về sau, Hồ Quý Ly biến thành môn thi thứ năm trong thi Hội. Tuy không còn lại các tác phẩm toán học nhưng việc xây dựng kinh thành, thành An tôn(thành nhà Hồ), các bảo tháp cao hàng chục trượng chắc chắn đòi hỏi một trình độ toán học cao.

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, T1, HN 1972, tr. 290.

Thiên văn học thành một bộ môn rất được quan tâm. Các sách lịch sử đã nói đến những cột đồng hồ ở cung vua, nhà thiên văn học Đặng Lộ làm ra lịch mới (hiệp kí) dùng cho nước ta vừa làm ra một dụng cụ gọi là Linh lung nghi để khảo nghiệm thời tiết. Tư đồ Trần Nguyên Đán cũng là một nhà thiên văn học.

Cuối thế kỉ XIV, do nhu cầu quốc phòng, nhà chỉ huy quân sự Hồ Nguyên Trừng (con cả của Hồ Quý Ly) đã sáng chế ra các loại súng lớn nhỏ gọi là Thần cơ sang pháo và cùng các thợ thủ công đóng loại thuyền chiến cổ lầu.

Tóm lại, trong những thế kỉ đầu độc lập, với tinh thần dân tộc và ý thức tự cường, nhân dân Đại Việt đã phát huy mọi khả năng để tạo nên một nền văn hóa dân tộc đa dạng, phong phú, đặc sắc vừa có những nét tiếp nối nền văn hóa cổ truyền vừa có những nét sáng tạo, mới mẻ, xuất phát từ sự tiếp nhận ảnh hưởng của các nền văn hóa các nước xung quanh. Nền văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần đã trở thành cơ sở vững bền cho những thành tựu văn hóa của các giai đoạn lịch sử tiếp sau của dân tộc.

Chương IX

PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH VÀ KHỞI NGHĨA LAM SƠN(*)

A. PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN KHẮP ĐẤT NƯỚC

I. CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN MỞ RỘNG KHẮP NƠI

Khi mới tiến quân vào nước ta, Trương Phụ lừa dối và hứa hẹn: "Chờ đến ngày cha con giặc Lê (tức nhà Hồ) bị bắt, sẽ họp quan viên, tướng lại và kì lão trong nước, tìm con cháu họ Trần lập làm quốc vương để rửa nỗi oan ức cho u hồn dưới suối vàng, cứu dân trong nước khỏi cơn cực khổ"(1). Nhưng vừa chiếm được Đông Đô, Trương Phụ đã cho bọn phản bội Mạc Thúy mạo xưng là quan lại và kì lão nước ta, khai rằng: "Con cháu họ Trần bị giặc Lê giết hết, nay không còn một người nào" và "An Nam vốn là quận Giao Chỉ" nên "xin cho nội thuộc như cũ"(2). Minh Thành Tổ lấy cớ đó, đổi nước ta làm quận Giao Chỉ, mưu đồ sáp nhập vào lãnh thổ Trung Quốc".

Tháng 6 năm 1407, Trương Phụ tâu về triều đình nhà Minh, đã chiếm được nước ta gồm 48 phủ và 186 huyện. Mùa hạ năm sau, Trương Phụ về kinh, dâng lên vua Minh "bản đồ Giao Chỉ" đông - tây dài 1.760 dặm, nam

(1) Tổng binh tiến chinh An Nam bảng văn, dẫn theo Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, bản in trường Viễn Đông bác cổ, Hà Nội, 1932, tr. 222.

(2) *Minh sử*, An Nam truyện, q. 321.

(*) Khi viết chương này chúng tôi dựa vào sách *Khởi nghĩa Lam Sơn* của Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn (1977) và *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập II của Phan Huy Lê (1962).

- bắc dài 2.800 dặm, số dân gồm 3.120.000 người và 2.087.000 "người Man" (chỉ các dân tộc thiểu số).

Từ giữa năm 1407, tiếp ngay theo cuộc kháng chiến thất bại của nhà Hồ, phong trào đấu tranh vũ trang chống giặc cứu nước của nhân dân đã nổi lên ở nhiều nơi. Nhân dân huyện Đông Lan và Trà Thanh phủ Diễn Châu (Nghệ An) nổi dậy phá nhà ngục, giết bọn quan lại. Xung quanh những thành lũy trung tâm của địch như Đông Quan (tức Đông Đô), Tây Đô, quân Minh phải thừa nhận, có những "ổ quân ác nghịch" tức những hoạt động chống đối của nghĩa quân. Cả miền rừng núi rộng lớn, các dân tộc thiểu số vẫn làm chủ quê hương của mình và thành lập những lực lượng vũ trang sẵn sàng đánh giặc. Tháng 9, một đạo quân Minh do đô đốc Cao Sĩ Văn chỉ huy, mới tiến lên châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) đã bị chặn đánh kịch liệt. Quân địch bị tổn thất nặng, Cao Sĩ Văn bị giết chết.

Tháng 11, nội quan Miêu Thanh tâu về triều đình nhà Minh rằng: "Tại các phủ Tân An (miền Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương), Kiến Bình (Nam Định), Lạng Giang (Bắc Giang) các châu Đông Hồ (Quảng Ninh), Thái Nguyên và sông Sinh Quyết, dân Man không phục, họp nhau làm loạn"(1). Trên thực tế, quân Minh lúc bấy giờ chỉ mới chiếm được các thành luỹ, kiểm soát được các trục giao thông thủy, bộ chủ yếu. Phần lớn vùng nông thôn và núi rừng vẫn thuộc phạm vi hoạt động của các lực lượng yêu nước.

Khởi nghĩa Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng

Trần Ngỗi (còn gọi là Trần Quỹ) là con thứ vua Trần Nghệ Tông (1370 - 1372). Tháng 10 năm 1407, một số người yêu nước lập Trần Ngỗi lên làm vua, tôn xưng là Giản Định Đế, cầm đầu một cuộc khởi nghĩa ở Yên Mô (Ninh Bình). Cuộc khởi nghĩa được đông đảo nhân dân hưởng ứng và tập hợp được nhiều quý tộc, quan lại cũ của triều Trần, triều Hồ, trong đó có Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Đến giữa năm 1408, nghĩa quân giải phóng được một khu vực rộng lớn từ Thanh Hóa vào đến Hóa Châu (Trị Thiên). Từ đó nghĩa quân tiến ra vùng đồng bằng sông Hồng, mở nhiều cuộc tiến công vào những căn cứ quân sự quan trọng của địch như đồn Bình Than, cửa Hàm Tử; chặn đường qua lại của địch ở Tam Giang (Vĩnh Phúc) và uy hiếp cả vùng ngoại vi thành Đông Quan.

Triều đình nhà Minh phải cử Mộc Thạnh là Chinh di tướng quân, điều thêm 4 vạn quân sang tăng viện. Cuối năm 1408, Mộc Thạnh tập trung một

(1) Lí Văn Phượng, *Việt Kiệu thư*, q. 2

binh lực lớn tiến đánh nghĩa quân ở bến Bô Cô (bến sông Đáy ở Ý Yên, đối diện với thị xã Ninh Bình). Nhưng ở đây, quân ta giết chết nhiều tướng soái, quan chức cao cấp của địch như thượng thư bộ binh Lưu Tuấn, đô đốc Lữ Nghị, tham chính Lưu Dục, đô chỉ huy sứ Liễu Tông và tiêu diệt khoảng 10 vạn quân địch . Chỉ có Mộc Thạnh và một ít tàn quân thoát chết, chạy trốn về thành Cổ Lộng (Ý Yên, Nam Định, cách Bô Cô khoảng 18 km về phía bắc).

Chiến thắng Bô Cô cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đánh giặc cứu nước của quân dân ta và tạo ra một thời cơ thuận lợi để tiến lên giành những thắng lợi có ý nghĩa quyết định. Nhưng tiếc rằng, sau chiến thắng ấy, trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi lại nảy sinh những mối mâu thuẫn, chia rẽ nghiêm trọng. Trần Ngỗi, nghe lời dèm pha, đã ám hại Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là hai tướng chủ chốt của nghĩa quân. Hành vi đó làm cho nghĩa quân chán nản, lòng người li tán. Đặng Dung là con Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Dị là con Nguyễn Cảnh Chân liền đem một bộ phận nghĩa quân vào Nghệ An, suy tôn *Trần Quý Khoáng* là cháu vua Trần Nghệ Tông lên làm vua, tức Trùng Quang Đế, tiến hành một cuộc khởi nghĩa khác.

Cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng ra đời do sự phân liệt, chia rẽ trong nội bộ cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi. Tình trạng đó kéo dài sẽ gây nguy hại lớn cho phong trào do quý tộc họ Trần lãnh đạo và sự nghiệp cứu nước nói chung của dân tộc. Những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng thấy rõ điều ấy và tìm cách hợp nhất hai lực lượng yêu nước lại dưới quyền của Trần Quý Khoáng rồi suy tôn Trần Ngỗi lên làm thái thượng hoàng. Tình trạng phân liệt chấm dứt, nhưng cũng đã làm cho uy tín của quý tộc tôn thất họ Trần bị giảm sút và phong trào đấu tranh mang danh nghĩa của họ chịu những tổn thất nặng nề.

Nghĩa quân *Trần Quý Khoáng*, sau một thời gian củng cố lực lượng, vẫn kiểm soát khu vực từ Thanh Hóa trở vào. Dưới sự chỉ huy của các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Suý, nghĩa quân nhiều lần tiến ra hoạt động ở vùng lưu vực sông Đáy, sông Nhị, sông Thái Bình, đánh chiếm cửa Hàm Tử, đồn Bình Than, gây cho quân Minh nhiều thiệt hại.

Giữa năm 1410, quân Minh vừa chiếm lại được Thanh Hóa thì bùng nổ ngay cuộc khởi nghĩa *Đồng Mặc*. Nghĩa quân đánh bại quân địch, làm chủ phủ Thanh Hóa và phối hợp hoạt động với cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng.

Vùng đồng bằng có các cuộc khởi nghĩa *Lê Nhị* ở Thanh Oai, *Lê Khang* ở Thanh Đàm - (Thanh Trì, Hà Nội), *Phạm Tuân* ở Đông Kết (Khoái Châu, Hưng Yên), *Đỗ Cối* và *Nguyễn Hiện* ở Trường Yên (Ninh Bình).

Ở miền núi, phong trào chống Minh của các dân tộc thiểu số phát triển rất mạnh. Đó là phong trào do các thủ lĩnh *Ông Lão, Chu Sư Nhạn, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chấn, Dương Khắc Chung, Nguyễn Trà, Dương Thế Chân*... cầm đầu ở Thái Nguyên. Đó là cuộc khởi nghĩa *Nguyễn Nhũ* ở Đại Từ (Thái Nguyên), *Nông Văn Lịch* ở Lạng Sơn,*Nguyễn Liễu* ở vùng Lục Na (Bắc Giang)... Đặc biệt, phong trào nghĩa binh "*áo đỏ*" (hồng y) phát triển rộng rãi và kéo dài nhất.

Phong trào bắt đầu dấy lên ở Thái Nguyên cuối năm 1410 rồi lan khắp miền núi rừng phía bắc, phát triển sang vùng Tây Bắc, vào đến miền núi Thanh Hóa, Nghệ An.

Nhận xét về tình hình quân Minh khoảng cuối năm 1411 đầu năm 1412, sách *Bình định Giao nam lục* (đời Minh) viết: "Lúc bấy giờ, từ Đông Quan về phía đông, giặc cướp nổi lên như ong, gọi là dẹp yên thì chỉ có một thành Giao Châu mà thôi"(1). Từ cuối năm 1408 đến giữa năm 1411, trong khoảng 3 năm, triều đình nhà Minh đã phải ba lần đưa thêm viện binh sang cứu nguy cho quân đội của chúng ở nước ta. Cả ba lần tiếp viện đều do Trương Phụ, Mộc Thạnh chỉ huy. Đó là hai viên tướng hung hãn của nhà Minh đã từng cầm quân xâm lược nước ta và vừa được phong từ tước hầu lên tước công.

Trước sức đàn áp liên tục và khốc liệt của địch, năm 1412 các cuộc khởi nghĩa quanh Đông Quan và các phủ vùng đồng bằng bị thất bại. Năm 1413, Trương Phụ tập trung quân thủy và quân bộ, mở cuộc tiến công lớn vào phía nam, đánh bại lực lượng kháng chiến của Trần Quý Khoáng ở Tân Bình, Thuận Hóa (Bình Trị Thiên).

Sau thất bại của cuộc kháng chiến của nhà Hồ, cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi (1407 - 1409) và Trần Quý Khoáng (1409 - 1413) là lớn nhất. Hai cuộc khởi nghĩa này do một số quý tộc tôn thất họ Trần cầm đầu nên ngoài mục tiêu chống Minh, giành lại độc lập dân tộc, còn nhằm khôi phục vương triều Trần. Nhưng hai cuộc khởi nghĩa ấy, do sự bất lực và mất đoàn kết của những người lãnh đạo, nên chưa tập hợp được lực lượng kháng chiến của nhân dân cả nước và trở thành phong trào yêu nước có quy mô toàn quốc. Nhưng dù thất bại, phong trào đấu tranh vũ trang rộng lớn của nhân dân đã thể hiện quyết tâm chống xâm lược, giành lại độc lập chủ quyền đất nước.

(1) Khâu Tuấn, *Bình định Giao nam lục*, chữ Hán.

II. CHÍNH SÁCH ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH

1. Tổ chức chính quyền đô hộ của nhà Minh

Năm 1407, sau khi chiếm được Đông Đô, nhà Minh đã đổi nước ta làm quận Giao Chỉ, coi như địa phương quận huyện của Trung Quốc. Chúng lập chính quyền theo mô hình "chính quốc".

Đứng đầu quận Giao Chỉ là ba ti: đô chỉ huy sứ ti, hay gọi tắt là ti đô, phụ trách về quân chính; thừa tuyên bố chính sứ ti hay ti bố chính, trông coi về dân chính và tài chính; đề hình án sát sứ ti hay ti án sát, nắm quyền tư pháp và giám sát.

Dưới quận, nhà Minh chia đặt lại các phủ, châu, huyện. Năm 1407, nhà Minh đặt 15 phủ gồm 36 châu, 181 huyện. Ngoài ra, còn 5 châu trực thuộc vào quận. Đó mới chỉ là sự phân chia khu vực hành chính trên bản đồ. Trong thực tế thì phải đến năm 1414, nhà Minh mới thiết lập được hệ thống chính quyền các cấp phủ, châu, huyện ở nước ta.

Năm 1419, nhà Minh định tổ chức lại các làng xã của ta, lập thành *lí* (110 hộ, do lí trưởng đứng đầu) và *giáp* (10 hộ, do giáp thủ đứng đầu) như cơ cấu hành chính của nông thôn Trung Quốc. Riêng vùng kinh thành thì lập thành *phường* và *sương*, tương đương như lí ở nông thôn. Chúng muốn phá hủy kết cấu làng xã cổ truyền của ta, mở rộng chính quyền đô hộ đến tận đơn vị cơ sở để trực tiếp khống chế nhân dân ta. Nhưng các làng xã cổ truyền dựa trên kết cấu công xã nông thôn, vẫn tồn tại phổ biến và giữ được tính tự trị khá cao. Nhân dân ta đã dựa vào cơ sở làng xã này để đoàn kết, tập hợp nhau lại, kết hợp cuộc đấu tranh giữ làng với cứu nước.

Cùng với bộ máy hành chính, nhà Minh còn xây dựng một hệ thống thành luỹ và thiết lập một hệ thống *vệ*, sở dày đặc để trấn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Trong năm 1407, chúng đã lập 14 vệ và 19 sở với tổng số quân rải ra đóng giữ là 99.280 quân (mỗi vệ có 5.000 quân, mỗi sở có 1120 quân). Xung quanh thành Đông Quan đã có đến 5 vệ: tả, hữu, trung, tiền, hậu, với số quân phòng vệ là 28.000 quân. Cùng với quá trình mở rộng phạm vi chiếm đóng, bộ máy trấn áp lại tăng thêm. Riêng trong năm 1418, quân Minh lập thêm 11 sở. Số quân Minh có mặt thường xuyên ở nước ta là trên 10 vạn quân, không kể số quân tăng viện từ Trung Quốc sang mỗi khi cần thiết.

Theo *An Nam chí nguyên*: "Phàm những nơi có phủ, vệ, cùng những nơi yếu hại trong nước, đều xây thành luỹ kiên cố để phòng giữ lâu dài"[1]. Chỉ

(1) Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, Sđd, tr. 39

tính những thành luỹ đã có đến 39. Vết tích của một số thành luỹ đó đến nay vẫn còn như: thành Nghệ An (Hưng Nguyên, Nghệ An), thành Diễn Châu (Nghệ An), thành Cổ Lộng (Ý Yên, Nam Định) thành Điêu Diêu (Gia Lâm, Hà Nội), thành Xương Giang (thị xã Bắc Giang), thành Chi Lăng (Lạng Sơn)...

2. Chính sách đô hộ tàn bạo

Nhà Minh ra lệnh tước đoạt mọi thứ vũ khí trong tay nhân dân ta. Ai chế tạo, cất giấu chiến thuyền, vũ khí, dù là loại thô sơ nhất, đều bị khép vào tội "phản nghịch". Mỗi khi nhân dân ta phản kháng hay vùng lên khởi nghĩa thì lập tức chúng dùng vũ lực đàn áp khốc liệt với nhiều thủ đoạn man rợ. Quân giặc "đi đến đâu chém giết thả cửa, hoặc chất thây người làm núi, hoặc rút ruột người quấn vào cây, hoặc rán thịt người lấy mỡ, hoặc làm nhục hình bào lạc để mua vui, thậm chí có người theo lệnh giặc, mổ bụng người có thai, cắt tay của mẹ và con để dâng cho giặc"(1). Những người sống sót thì "bị bắt hết làm nô tì và bị đem đi bán mà tan tác bốn phương"(2). Những người yêu nước bị quân Minh bắt, nếu không bị giết chết một cách tàn bạo, thì cũng bị đẩy sang Trung Quốc và không mấy ai được trở về.

Về phương diện kinh tế, nhà Minh đẩy mạnh việc vơ vét của cải và bóc lột nhân dân ta một cách tham tàn.

Vừa chiếm được kinh thành nước ta, Trương Phụ đã cho quân lính mặc sức cướp phá và thu tiền đồng chở về nước. Mùa hạ năm 1408, sau hơn một năm xâm lược và cướp bóc, số "chiến lợi phẩm" mà Trương Phụ tâu lên vua Minh gồm:

- 235.000 con voi, ngựa, trâu, bò.
- 13.600.000 thạch thóc
- 8.670 chiếc thuyền và
- 2.539.800 đồ quân khí(3).

Trong chính quyền đô hộ, nhà Minh thiết lập một mạng lưới thu thuế mang tên là ti thuế khóa, ti tuần kiểm, ti thị bạc, ti thuế muối... và một số cơ quan khai thác tài nguyên gọi là ngân trường cục (khai mỏ bạc), kim trường cục (khai mỏ vàng), châu trường cục (mò ngọc trai)...

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, q. 12, tr. 31; bản dịch, tập VII, tr. 113

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, t. II, tr. 227

(3) *Minh sử*, q.321; *Hiến trung lục*, q. 117.

Tàn ác hơn nữa, quân Minh còn lùng bắt hàng loạt dân ta đem về nước phục dịch. Riêng Trương Phụ trước sau đã bắt trên 9000 người, phần nhiều là thợ thủ công. Quân Minh còn bắt phường nhạc, thầy thuốc, phụ nữ, trẻ em... đem về Trung Quốc hoặc phục vụ cho triều đình và quan lại nhà Minh hoặc bán làm nô tì.

Năm 1417, nhà Minh dời đô lên Bắc Kinh và trong ba năm liền, huy động sức người, sức của cả nước để xây dựng kinh thành mới. Nhà Minh cũng bắt nhiều dân phu và thợ thủ công nước ta lao dịch trong công trình này. Và người thiết kế công trình xây dựng đại quy mô đó là Nguyễn An, một kiến trúc sư tài giỏi nước ta bị quân Minh bắt đem về Trung Quốc. Nguyễn An cũng như nhiều người có tài năng khác đều bị chúng cưỡng bức biến thành hoạn quan, suốt đời làm nô lệ cho chúng.

3. Âm mưu đồng hóa

Mưu đồ lớn nhất của nhà Minh là đồng hóa dân tộc ta. Âm mưu đó được quán triệt trong toàn bộ chính sách đô hộ của nhà Minh và được thực hiện ráo riết bằng nhiều thủ đoạn hiểm độc, nhất là những thủ đoạn hủy diệt dân tộc, hủy diệt văn hóa. Tất cả những gì đã từng quy định sự tồn tại độc lập của đất nước ta, đã tạo nên sức sống của dân tộc ta, chúng đều tìm cách hủy hoại.

Tên nước Đại Việt bị xóa bỏ và đất đai bị chia làm quận huyện của nhà Minh. Chúng áp dụng phương sách "dĩ Di trị Di" để gây chia rẽ, làm yếu sức mạnh đoàn kết dân tộc của ta.

Trong chính quyền đô hộ, bên cạnh bọn tướng sĩ, quan lại nhà Minh cử sang giữ những chức vụ chủ chốt, chúng đào tạo một đội ngũ quan lại người Việt khá đông gọi là *thổ quan*. Bọn thổ quan này được tuyển lựa trong số những quý tộc, quan lại cũ của triều đình Trần, Hồ đã đầu hàng giặc và trong số những phần tử vong bản của mọi tầng lớp xã hội. Chúng bắt những trẻ em mạnh khỏe, mặt mũi khôi ngô, tuấn tú, gọi là "giao đồng" (trẻ con đất Giao Chỉ), đưa hàng loạt về Trung Quốc, biến các em thành những kẻ tôi đòi trung thành, người thì phục dịch trong cung cấm triều Minh, người thì trở về nước làm thổ quan.

Trong quân lính, bên cạnh số binh sĩ nhà Minh phái sang, chúng cũng tuyển mộ khá nhiều *thổ binh*. Theo quy định năm 1416, từ Thanh Hóa trở vào, cứ 2 suất đinh chúng bắt 1 suất lính; từ Thanh Hóa trở ra, 3 suất đinh bắt 1 suất lính. Số thổ binh này được chia về các vệ, sở, đóng lẫn lộn với quân Minh để dễ bề kiểm soát.

Số lượng thổ quan, thổ binh chiếm một tỉ lệ đáng kể trong bộ máy đô hộ của nhà Minh. Nhưng chính kẻ thù cũng phải thú nhận rằng: "đầu mục Giao Chỉ có kẻ đã hàng rồi lại phản, phản rồi lại quy phục" và thổ binh thì "khi chiến đấu thường hài lòng, không chịu hết sức"(1).

Lúc bấy giờ, khắp nước lưu truyền rộng rãi một lời nguyền:

"Muốn sống đi ẩn rừng ẩn núi
Muốn chết làm quan triều Minh".

Văn hóa là một cơ sở tồn tại quan trọng của dân tộc là biểu hiện tập trung sức sống, bản lĩnh, tâm hồn của dân tộc. Trong âm mưu đồng hóa, nhà Minh đặc biệt dùng nhiều thủ đoạn hủy diệt nền văn hóa dân tộc của ta.

Trước lúc xuất quân, Minh Thành Tổ đã trực tiếp ra lệnh cho bọn tướng xâm lăng: "Khi tiến quân vào An Nam thì chỉ trừ những bản kinh và sách về Thích, Đạo không hủy, còn tất cả các bản in sách, các giấy tờ cho đến sách học của trẻ con như loại "thượng, đại, nhân, khâu, ất, kỉ", thì nhất thiết một mảnh giấy, một chữ đều phải thiêu hủy hết. Trong nước ấy, chỉ có những bia do Trung Quốc dựng nên ngày trước thì để lại, còn những bia do An Nam lập ra thì phải phá cho hết, một chữ cũng không được để lại"(2). Trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta từ cuối năm 1406 đến giữa năm 1407, vua Minh nhiều lần nhắc Trương Phụ phải thi hành đầy đủ mệnh lệnh trên. Tháng 8 năm 1418, triều đình nhà Minh lại cử người sang nước ta, vơ vét những sách vở còn sót lại đem về Trung Quốc.

Do thực hiện chủ trương hủy diệt văn hóa của nhà Minh, phần lớn các sách điển chương, luật lệ cùng những tác phẩm lịch sử, văn học, địa lí, quân sự... của thời đó đã bị quân giặc cướp đoạt và tiêu hủy. Theo Lê Quý Đôn thì "đời nhà Hồ mất nước, tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết sách vở cổ kim của ta gửi theo đường sông về Kim Lăng và sau đó, nhà Lê ra sức thu thập, nhưng "mười phần còn được bốn năm phần"(3).

Cuối năm 1246, Vương Thông đã phá chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh để lấy đồng đúc vũ khí đàn áp nhân dân ta.

Chuông Quy Điền (chùa Một Cột, Hà Nội) vạc Phổ Minh (Nam Định)

(1) *Hoàng Minh thực lục*, (chữ Hán)

(2) Lí Văn Phượng, *Việt kiệu thư*, Sđd, q. 2

(3) *Lê Quý Đôn, Toàn tập*, tII, tr. 101 Thực ra, theo lệnh của vua Minh, hầu hết sách vở của ta đã bị quân giặc thiêu hủy tại chỗ, chỉ đem về Trung Quốc một số ít.

cùng với đỉnh tháp Báo Thiên (Hà Nội) và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) là bốn công trình tiêu biểu của nghệ thuật đúc đồng thời Lý - Trần, đã nổi tiếng là "An Nam tứ đại khí". Triều đình nhà Minh và quân xâm lược Minh đã phạm nhiều tội ác phá hoại các di sản văn hóa dân tộc của ta.

Nhà Minh còn coi những phong tục tập quán lâu đời của nhân dân ta là "Man tục", là "Di tục" và bắt phải thay đổi theo những quy định cưỡng bức của chính quyền đô hộ. Chúng bắt dân ta không được nhuộm răng đen, bắt đàn ông không được cắt tóc, phụ nữ không được mặc váy mà phải mặc quần dài, áo ngắn theo kiểu người Hoa. Chúng còn quy định cách ăn mặc của các đẳng cấp trong xã hội và ra sức truyền bá các lễ giáo của phong kiến Trung Quốc.

Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã kịch liệt tố cáo những tội ác dã man của quân giặc.

... Tát cạn nước Đông Hải, không rửa sạch hôi tanh,
Chặt hết trúc Nam Sơn, khó ghi đầy tội ác.
Thần người đều căm giận
Trời đất chẳng dung tha".

Nền đô hộ của nhà Minh không những kìm hãm sự phát triển tự nhiên của xã hội mà còn đe dọa nghiêm trọng vận mạng của cả dân tộc và mọi phẩm giá của con người Việt Nam. Đất nước đứng trước một thử thách hiểm nghèo. Nhưng nhân dân ta đã quyết tâm vượt qua thử thách đó bằng tất cả ý chí và nghị lực của một dân tộc đang phát triển mạnh mẽ.

B. KHỞI NGHĨA LAM SƠN (1418 - 1427)

I. LÊ LỢI, NGUYỄN TRÃI, HỘI THỀ LŨNG NHAI VÀ CÔNG CUỘC CHUẨN BỊ KHỞI NGHĨA

Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hóa) lúc bấy giờ được gọi theo tên Nôm là làng Cham, là hương thuộc huyện Lương Giang, phủ Thanh Hóa. Đó là một vùng đồi núi thấp xen kẽ những dải rừng thưa và cánh đồng hẹp. Phía trên, Lam Sơn tiếp giáp với những núi rừng trùng điệp của thượng du sông Chu,

sông Mã, phía dưới liền với vùng đồng bằng rộng lớn của Thanh Hóa. Về mặt giao thông, Lam Sơn nằm bên tả ngạn sông Chu, một mạch máu giao thông quan trọng giữa miền núi và miền biển.

Lam Sơn là quê hương của người anh hùng Lê Lợi và là căn cứ buổi đầu của cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo.

> *Lê Lợi* (1385 - 1433) vốn là một hào trưởng có uy tín và ảnh hưởng lớn ở vùng Lam Sơn. Bài *văn bia Vĩnh Lăng* do Nguyễn Trãi soạn, cho biết rõ ông tổ ba đời của Lê Lợi là Lê Hối đã tổ chức khẩn hoang, lập nên một trang trại ở vùng này. Từ đó "đời đời làm quân trưởng một phương". Nhân dân địa phương quen gọi Lê Lợi là Đạo Cham.

Bia Vĩnh Lăng ghi: "Tuy gặp thời loạn lớn mà chí càng bền, ẩn náu trong núi rừng, chăm nghề cày cấy. Vì giận quân giặc tàn bạo lấn hiếp nên càng chuyên tâm về sách thao lược, dốc hết cửa nhà, hậu đãi tân khách". Theo dõi cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Lê Lợi "biết rõ thời thế, cho là tất không thành công, bởi thế không dự và hết sức ẩn kín hình tích, không lộ tiếng tăm"(1). Lê Lợi bí mật chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa mới và dùng trang trại Lam Sơn cùng với toàn bộ tài sản của mình để lo toan nghiệp lớn.

Đến năm 1416, tại Lũng Nhai, một địa điểm gần Lam Sơn, Lê Lợi cùng 18 người bạn chiến đấu thân cận nhất làm lễ thề kết nghĩa anh em, nguyện một lòng đánh giặc cứu nước. Trong lễ thề có ý nghĩa thiêng liêng đó, 19 người anh hùng đầu tiên của khởi nghĩa Lam Sơn đã chích máu ăn thề với lời thề có đoạn như sau:

"Nay ở nước chúng tôi, phụ đạo chính là Lê Lợi cùng với bọn Lê Lai đến Trương Chiến, mười tám người, họ hàng quê quán tuy khác nhau, nhưng kết nghĩa thân nhau như cùng một tổ liền cành, phận giàu sang dù khác nhau, nhưng nguyện coi tình như chung một họ không khác.

Nay giặc Ngô xâm chiếm, lùng nhà Trần, bắt họ Hồ, qua cửa quan mà làm hại, nên Lê Lợi cùng với bọn Lê Lai đến Trương Chiến, mười tám người, chung sức đồng lòng, giữ gìn đất nước để trong cõi được sống yên lành, nguyện sống chết có nhau không quên lời thề sắt son"(2).

Hội thề Lũng Nhai đặt cơ sở cho sự hình thành hạt nhân đầu tiên của

(1) *Lê Quý Đôn. Toàn tập (Đại Việt thông sử)* Sđd, t. III, tr. 33.

(2) Bài văn thề Lũng Nhai được chép trong các gia phả của nhiều dòng họ khai quốc công thần triều Lê, các văn bản có điểm dị đồng, nhưng đều chung một ý tưởng: kết nghĩa anh em, đánh giặc giữ nước.

bộ tham mưu khởi nghĩa. Trong số những người dự hội thề lịch sử sáng lập ra cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đặc biệt có Nguyễn Trãi.

> Nguyễn Trãi (1380 - 1442) sinh tại kinh thành Thăng Long. Cha là Nguyễn Ứng Long sau đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, đã từng đi dạy học rồi thi đỗ tiến sĩ đời Trần và làm quan dưới triều Hồ. Ông ngoại là tư đồ Trần Nguyên Đán, một quý tộc nhà Trần. Nguyễn Trãi đỗ thái học sinh năm 1400 và cùng tham dự chính quyền nhà Hồ. Khi nhà Hồ thất bại, Nguyễn Phi Khanh bị quân Minh bắt đầy sang Trung Quốc, Nguyễn Trãi phải tạm ẩn náu một thời để che mắt quân thù.

Khi gặp Lê Lợi, Nguyễn Trãi dâng tập *Bình Ngô sách*. Đó là cả một kế sách lớn nhằm diệt giặc cứu nước mà Nguyễn Trãi đã nghiên cứu và ôm ấp từ nhiều năm, nay mới tìm thấy người minh chủ xứng đáng để cống hiến. Rất tiếc là tập *Bình Ngô sách* bị thất lạc từ lâu. Theo Lê Quý Đôn thì trong tác phẩm đó, Nguyễn Trãi nêu lên "ba kế sách dẹp giặc Ngô"(1). Và theo Nguyễn Năng Tĩnh thì Nguyễn Trãi "không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói việc đánh vào lòng người"(2). "Đánh vào lòng người" (công tâm) có nghĩa là phải dựa vào dân, phải phát huy tinh thần yêu nước, sức mạnh đoàn kết, quyết tâm đánh giặc của toàn dân. Đó là một tư tưởng lớn vạch ra đường lối chính trị và đường lối quân sự nhằm tổ chức một cuộc chiến tranh nhân dân yêu nước chống ngoại xâm.

Sau hội thề Lũng Nhai, công việc chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành một cách khẩn trương. Lam Sơn trở thành nơi tụ nghĩa của anh hùng hào kiệt bốn phương, của những người yêu nước từ khắp nơi tìm về cùng mưu đồ sự nghiệp cứu nước. Đó là những người dân của các bản làng xung quanh Lam Sơn và các châu, huyện vùng Thanh Hóa, bao gồm cả miền xuôi và miền núi, dân tộc đa số và dân tộc thiểu số. Đó là những người con ưu tú của dân tộc từ nhiều nơi xa xôi, vượt qua mọi trở ngại tìm đến tụ nghĩa. Trong số những người này có Phạm Văn Xảo, Trần Trại của đất kinh thành, Lưu Nhân Chú cùng với cha là Lưu Trung và em rể là Phạm Cuống từ miền núi Đại Từ (Thái Nguyên), Trần Nguyên Hãn ở Sơn Đông (Vĩnh Phúc), Nguyễn Xí từ vùng ven biển Thượng Xá (Nghệ An), có cả gia nô của Lê Lợi như Ngô Kinh, Ngô Từ... tất cả những người yêu nước ấy, khác nhau về thành phần xã hội và dân tộc, về quê quán và cuộc sống, nhưng đều cùng

(1) Lê Quý Đôn, *Toàn Việt thi lục*, tIII, q. VII.

(2) Ngô Thế Vinh. Bài tựa *Ức Trai di tập*, q. I.

một mối thù không đội trời chung với quân giặc và cùng một lí tưởng quyết tâm đuổi giặc cứu nước.

II. NHỮNG THÁNG NĂM CHIẾN ĐẤU ĐẦU TIÊN

Công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa đang được xúc tiến về mọi mặt thì bọn tay sai của địch đánh hơi thấy. Tên tham chính Lương Như Hốt vốn quê ở Thanh Hóa, mật báo với quân Minh: "Chúa Lam Sơn chiêu vong nạp bạn, đãi ngộ quân lính rất hậu, chí nó không phải là nhỏ. Nếu giao long gặp được mây mưa thì tất không phải là con vật trong ao nữa đâu. Nên sớm trừ đi, chớ để lo về sau"(1). Quân địch âm mưu bóp chết cuộc khởi nghĩa từ trong trứng nước. Trên cơ sở công việc chuẩn bị đã đạt kết quả và trước tình hình đó, Lê Lợi và bộ tham mưu quyết định khởi nghĩa.

Ngày 2 tháng 1 năm Mậu Tuất (ngày 7-2-1418), vào dịp Tết cổ truyền của dân tộc, tại Lam Sơn, Lê Lợi cùng toàn thể nghĩa quân làm lễ tế cờ khởi nghĩa, mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống quân Minh. Lê Lợi tự xưng là Bình Định vương, truyền hịch kêu gọi nhân dân nổi dậy cứu nước.

Nghĩa quân Lam Sơn bước vào cuộc chiến đấu với quân thù trong một so sánh lực lượng hết sức chênh lệch về mặt số lượng. Toàn bộ lực lượng nghĩa quân không quá 2.000 người, trong đó lực lượng nòng cốt chỉ có 200 quân thiết đột, 200 nghĩa sĩ và 300 dũng sĩ(2). Lúc ấy, như Nguyễn Trãi nói: "cơm ăn chẳng nề hai bữa, áo mặc chẳng phân đông hè, quân lính chỉ độ vài nghìn, khí giới thì thật tay không"(3).

Bằng lối đánh mai phục lợi hại, nghĩa quân đã đánh thắng những trận lớn ở Lạc Thủy, ở Mường Một năm 1418 và ở Mường Chánh (Lang Chánh) năm 1419.

Tuy nhiên, trong hơn năm đầu của cuộc khởi nghĩa, những cuộc vây quét lớn của địch cũng gây cho nghĩa quân nhiều tổn thất. Trong một trận càn quét vùng Lam Sơn năm 1418, quân Minh được bọn Việt gian ở địa phương dẫn đường, đã đánh úp phía sau doanh trại nghĩa quân.

(1) *Lam Sơn thực lục - Đại Việt thông sử* (đế kỉ) Sđd, tập III, tr. 34.

(2) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr. 70.

(3) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr. 138.

Chúng quật mồ mả tổ tiên của Lê Lợi, lùng bắt những người thân thuộc của nghĩa quân trong đó có cả vợ và con gái của Lê Lợi. Cũng trong khoảng thời gian này, trước những cuộc tiến công lớn của địch, nghĩa quân phải hai lần rút lên núi Chí Linh (hay Linh Sơn) là một ngọn núi cao, hiểm yếu bậc nhất ở thượng du sông Chu (nay thuộc xã Giao An, giữa Lang Chánh và Thường Xuân).

Lần thứ nhất rút lên núi Chí Linh, nghĩa quân bị tuyệt lương đến gần hai tháng liền. Trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân Lam Sơn đã phải vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ. Nhớ lại những ngày chiến đấu ác liệt đó, Nguyễn Mộng Tuân đã hết lời ngợi ca khí thế anh hùng và tinh thần đánh giặc ngoan cường, mưu trí của nghĩa quân Lam Sơn:

"Chín phần tử, một phần sinh, tuy ở chốn hiểm nghèo, mà ngất trời khí thế.

- Bao nhiêu nghịch, bấy nhiêu thuận, khéo tùy cơ lợi dụng, thật tột bậc anh hùng".

(Phú núi Chí Linh)

Lần thứ hai rút lên núi Chí Linh, vào tháng 5-1419 quân địch đuổi theo bổ vây bốn mặt, quyết tiêu diệt cuộc khởi nghĩa. Trong tình thế hiểm nghèo đó, *Lê Lai* đã tự nguyện cải trang làm Lê Lợi, dẫn 500 quân ra phá vòng vây để đánh lừa quân địch. Lê Lai và đội quân cảm tử đã hi sinh anh dũng để cứu Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa khỏi một tai họa nguy hiểm.

Lê Lai là một phụ đạo sách Dựng Tú (Ngọc Lạc, Thanh Hóa), có mặt trong hội thề Lũng Nhai năm 1416. Cả nhà Lê Lai bao gồm người anh cả là Lê Lãn và ba con trai là Lê Lô, Lê Lộ, Lê Lâm đều tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, và bốn người (trừ Lê Lâm) đã hi sinh cho sự nghiệp cứu nước. Cái chết của Lê Lai là cái chết của người anh hùng xả thân vì nước.

III. KHỞI NGHĨA LAM SƠN MỞ RỘNG HOẠT ĐỘNG KHẮP MIỀN NÚI THANH HÓA

Khởi nghĩa Lam Sơn lúc đầu chưa đủ khả năng thống nhất tổ chức và lãnh đạo phong trào cả nước. Nhưng so với các cuộc khởi nghĩa khác, khởi nghĩa

Lam Sơn đã biểu thị rõ tính ngoan cường, bền bỉ, dẻo dai của nó và đang có xu hướng mở rộng ảnh hưởng ra các nơi. Tại Thanh Hóa, Nguyễn Chích đã hưởng ứng đem toàn bộ lực lượng gia nhập cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi - Nguyễn Trãi lãnh đạo. Một số người yêu nước tìm đến Lam Sơn đã được Lê Lợi giao nhiệm vụ trở về quê gây dựng cơ sở, chuẩn bị lực lượng. Cuộc khởi nghĩa Phạm Luận ở Giáp Sơn năm 1419 có thể coi là một bộ phận của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Trước đó, Phạm Luận đã vào Thanh Hóa, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và được Lê Lợi cử về quê hoạt động. Phạm Luận cùng với sáu em và dân làng Ngư Uyển nổi dậy khởi nghĩa. Nghĩa quân đã đánh thắng quân Minh một trận lớn ở núi Hiệp Thạch (Kinh Môn, Hải Dương).

Giữa năm 1419, quân Minh dựng đồn Khả Lam ngay ở Lam Sơn để chiếm đóng khu căn cứ của cuộc khởi nghĩa và giam hãm nghĩa quân ở miền núi rừng hẻo lánh của vùng thượng du sông Chu. Từ đó, nghĩa quân Lam Sơn chuyển hoạt động lên vùng *thượng du sông Mã*, xây dựng căn cứ mới ở Mường Thôi (tây bắc Thanh Hóa giáp Lào). Tại đây, nghĩa quân được người Lào giúp đỡ về lương thực, vũ khí và voi ngựa, thắt chặt mối quan hệ đoàn kết chiến đấu đẹp đẽ giữa hai dân tộc Việt - Lào. Từ Mường Thôi, nghĩa quân theo lưu vực sông Mã, nhiều lần tiến xuống hoạt động ở vùng Lỗi Giang (Cẩm Thủy, Bá Thước).

Tháng 11 năm 1420, tổng binh Lí Bân điều động đại quân - sử ta chép trên 10 vạn quân - mở một cuộc tiến công lớn lên Mường Thôi. Quân địch, một bộ phận từ thành Tây Đô tiến lên, một bộ phận do thổ quan Cầm Lạn dẫn đường từ Quỳ Châu theo đường núi tiến lên. Nghĩa quân bố trí mai phục sẵn trên đường tiến quân của địch, đánh thắng ba trận lớn ở Bến Bổng, Bồ Mộng và Thi Lang, bẻ gãy cuộc tiến công lớn của chúng.

Sau những thất bại trên, quân Minh phải rút bớt một số đồn trại ở miền núi về giữ trại Quan Du để ngăn chặn nghĩa quân và bảo vệ thành Tây Đô. Cuối năm 1420, nghĩa quân tập kích, đánh chiếm trại Quan Du, tiêu diệt trên 1.000 địch. Đấy là trận tập kích tương đối lớn, chứng tỏ sự lớn mạnh của nghĩa quân Lam Sơn. Từ đó, quân Minh phải rút về cố thủ ở thành Tây Đô và các đồn lũy xung quanh để chờ tiếp viện.

Đầu năm 1423, quân địch lại mở cuộc tiến công mới, từ hai phía đánh lên Quan Du. Lúc bấy giờ sở chỉ huy của nghĩa quân chuyển lên đây. Lê Lợi và nghĩa quân phải tạm rút ra huyện Khôi (Nho Quan, Ninh Bình) để tránh thế vây hãm của địch. Quân Minh dốc toàn bộ lực lượng đuổi theo

rất gấp và từ bốn mặt bao vây nghĩa quân. Nhận định tình hình nghĩa quân lúc ấy, Lê Lợi nói: "Quân giặc bốn mặt bao vây... Đây chính là nơi mà binh pháp gọi là "đất chết" (tử địa), đánh nhanh thì còn, không đánh nhanh thì chết"[1]. Nghĩa quân đã giành được thắng lợi oanh liệt, giết chết tướng giặc là Phùng Quý và hơn 1.000 quân địch, bắt được hơn 100 con ngựa. Nhưng trong trận đánh, lực lượng nghĩa quân cũng bị hi sinh nhiều. Mặt khác, huyện Khôi ở giữa hai thành Đông Quan và Tây Đô của địch, không phải là căn cứ an toàn. Lê Lợi quyết định đưa nghĩa quân trở về núi Chí Linh lần thứ ba để củng cố lực lượng.

IV. HƠN MỘT NĂM TẠM HÒA HOÃN VỚI ĐỊCH

Cũng như hai lần rút lên núi Chí Linh trước, núi rừng che chở nghĩa quân, nhưng vùng hẻo lánh, xa xôi này lại làm cho nghĩa quân không phát triển được lực lượng và có khi lâm vào cảnh thiếu lương thực nghiêm trọng. Đã hơn hai tháng, nghĩa quân phải sống bằng rau rừng, quả dại, măng tre và phải giết cả voi, ngựa để ăn.

Tuy nhiên về phía quân Minh, tháng 3 năm 1422 Lí Bân chết, tham tướng Trần Trí được cử lên làm tổng binh. Trần Trí cũng như Lí Bân, đã tập trung những binh lực lớn nhất, mở những cuộc đàn áp liên tiếp mà không sao tiêu diệt được khởi nghĩa Lam Sơn. Vì vậy, chúng muốn dùng những thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ để làm tan rã hàng ngũ nghĩa quân.

Ở Trung Quốc, những năm cuối đời Minh Thành Tổ, cuộc chiến tranh với Mông Cổ lại bột phát dữ dội. Trong ba năm từ 1422 đến 1424, nhà Minh ba lần đánh nhau với Mông Cổ, mỗi lần huy động đến hàng chục vạn quân cùng với hàng chục vạn phu và tiêu phí không biết bao nhiêu tiền của. Tháng 8 năm 1424, Minh Thành Tổ chết, Minh Nhân Tông (1424 - 1425) lên nối ngôi muốn tạm thời hòa hoãn tình hình ở Giao Chỉ. Vua Minh ra lệnh cho Trần Trí phải tìm cách "chiêu dụ" Lê Lợi.

Trong tình hình như vậy, công cuộc đàm phán để tạm thời đình chiến với địch đã nhanh chóng đạt kết quả. Tháng 5 năm 1423, Lê Lợi và nghĩa

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư* (q. X. tờ 3b), Sđd, t.III, tr. 247.

quân trở về Lam Sơn. Từ đây, cuộc khởi nghĩa chuyển sang một hình thức đấu tranh mới, vừa tranh thủ thời gian hòa hoãn để xây dựng lực lượng chuẩn bị cho bước phát triển cao hơn của cuộc chiến đấu giành độc lập, vừa tiến hành đấu tranh về chính trị và ngoại giao làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của địch. Nguyễn Trãi là người thay mặt Lê Lợi, đảm nhiệm cuộc đấu tranh phức tạp và không kém phần gay go này.

Tạm hòa hoãn chỉ là kế như Nguyễn Trãi nói trong phú *Núi Chí Linh* "bên ngoài giả thác hòa thân" để "bên trong lo rèn chiến cụ", "quyên tiền mộ lính"... Nghĩa quân đã tranh thủ thời gian hòa hoãn ngắn ngủi để tăng cường lực lượng về mọi mặt, đồng thời tổ chức khẩn hoang sản xuất để tích trữ lương thực. Lê Lợi, Nguyễn Trãi và bộ tham mưu không phải chỉ "luyện binh, chọn tướng", mà còn phải "nắm phần thắng, ra mưu lạ" (Nguyễn Trãi, phú *Núi Chí Linh*) nghĩa là nghiên cứu một phương hướng mới đưa cuộc khởi nghĩa đến thắng lợi.

Sau hơn một năm, thấy không thể khuất phục được Lê Lợi và phá hoại được cuộc khởi nghĩa, quân Minh bắt giam sứ giả nghĩa quân, chuẩn bị đàn áp. Đối với nghĩa quân, mục đích của sách lược "giả thác hòa thân" cũng đã đạt được. Lê Lợi quyết định tuyệt giao với địch, chủ động tiến công, tiếp tục cuộc đấu tranh vũ trang đến thắng lợi cuối cùng. Từ tháng 10 năm 1424, khởi nghĩa Lam Sơn chuyển sang một giai đoạn phát triển mới.

V. PHƯƠNG HƯỚNG CHIẾN LƯỢC CỦA NGUYỄN CHÍCH: TIẾN VÀO NGHỆ AN.

Trước khi bước vào giai đoạn đấu tranh mới, một vấn đề lớn đặt ra cho những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, như Lê Lợi đã nói, là: "Chúng ta sẽ đi về đâu để lo việc nước?". Điều đó có nghĩa là phải tìm ra một phương hướng chiến lược mới tạo nên những bước phát triển vượt bậc của cuộc khởi nghĩa.

Trước yêu cầu mới của cuộc khởi nghĩa, tướng quân Nguyễn Chích lúc bấy giờ giữ chức nhập nội thiếu úy trong bộ chỉ huy nghĩa quân, đề ra một kế hoạch có tầm chiến lược quan trọng. Trong một buổi họp bàn của các tướng, Nguyễn Chích nói: "Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông, tôi đã từng qua lại nên rất thông thuộc đất ấy. Nay hãy trước hết thu lấy

Trà Long, chiếm giữ cho được Nghệ An để làm đất đứng chân, rồi dựa vào sức người và của cải đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ"[1].

Đứng về mặt địa hình, dân số, Nghệ An (lúc bấy giờ bao gồm cả Hà Tĩnh) không hơn gì Thanh Hóa. Điều quan trọng là ở Nghệ An, nhân dân có truyền thống quật cường và lực lượng của địch lại tương đối yếu. Chính quyền đô hộ của nhà Minh ở đây mới được xây dựng từ năm 1414, chưa được củng cố và luôn luôn bị uy hiếp bởi những cuộc khởi nghĩa của nhân dân, những cuộc binh biến của một số quan lại và binh sĩ yêu nước, trong hàng ngũ thổ quan, thổ binh. Thành Nghệ An khá kiên cố, nhưng lực lượng của địch cũng không tập trung nhiều như ở Thanh Hóa. Hơn nữa, trong sự bố trí lực lượng của địch, Nghệ An về mặt bắc, lại xa các sào huyệt như Đông Quan, Tây Đô, và về mặt nam, lực lượng của địch ở Tân Bình, Thuận Hóa rất mỏng.

Trong tình hình như vậy, nghĩa quân Lam Sơn có thể bất ngờ và nhanh chóng giải phóng toàn phủ Nghệ An. Nghĩa quân trước hết theo đường "thượng đạo" chiếm lĩnh miền núi rừng "hiểm yếu", rồi tràn xuống vùng đồng bằng "đất rộng, người đông", xây dựng "đất đứng chân" (lập cước chi địa) vững chãi để làm bàn đạp chiến lược tiến lên thu phục cả nước, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc.

Từ Lam Sơn, ngày 12-10-1424, nghĩa quân bất ngờ tập kích đồn Đa Căng (Bất Căng, Thọ Xuân) để mở đường tiến vào giải phóng Nghệ An. Đồn này có hàng nghìn quân địch đóng giữ, do tên thổ quan tham chính Lương Như Hốt chỉ huy. Trận ra quân thắng lợi giòn giã không những có tác dụng mở đường tiến quân, mà còn làm nức lòng nghĩa quân, nâng cao niềm tin tưởng vào phương hướng chiến lược mới của cuộc khởi nghĩa.

Nghĩa quân theo con đường "thượng đạo" tiến vào Nghệ An mà mục tiêu trước hết là hạ thành Trà Lân. Con đường núi này theo lưu vực sông Hiếu, sông Con và sông Lam.

Quân Minh hết sức bất ngờ và vội vàng đối phó một cách bị động. Tổng binh Trần Trí cùng với Phương Chính, Thái Phúc, Lý An điều quân từ thành

---

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, q. XIII, tờ 17a, bản dịch tập VIII, tr. 19. *Văn bia "Quốc triều tá mệnh công thần"* (trong *Khởi nghĩa Lam Sơn)* ghi câu nói của Nguyễn Chích như sau : "Tôi thường qua lại Nghệ An nên biết rõ nơi hiểm yếu, nơi bình dị. Nay nên vào chiếm lấy trại Cầm Bành, nếu thuận theo thì vỗ về, nếu chống lại thì đánh lấy, rồi tiến ra Đông Đô thì việc nước có thể thành được". *Kiến văn tiểu lục* và *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn chép tương tự như vậy.

Tây Đô đuổi theo phía sau. Tướng Minh ở Nghệ An là Sư Hựu cùng với bọn thổ quan là tri phủ Cầm Bành ở Trà Lân và tri phủ Cầm Lạn ở Quỳ Châu, được lệnh đem quân chặn phía trước. Quân địch âm mưu chặn đầu và đánh phía sau để tiêu diệt nghĩa quân trên đường vận động.

Nhưng nghĩa quân đã mưu trí bố trí một trận mai phục ở Bồ Đằng (hay Bồ Lạp, thuộc Quỳ Châu, Nghệ An) đánh bại cánh quân của Trần Trí. Trong trận này, nghĩa quân giết chết tướng giặc là đô ti Trần Trung, diệt trên 2.000 quân địch và thu được hơn 100 con ngựa. Trần Trí bị thua đau không dám bám sát theo sau nghĩa quân nữa. Cánh quân Sư Hựu cũng phải lui về lập đồn trại ở Trịnh Sơn để bảo vệ thành Trà Lân.

Hạ thành Trà Lân.

Châu Trà Lân (còn gọi là Trà Long) thời Lê, là một châu quan trọng của miền núi Nghệ An, tương đương với huyện Con Cuông, Tương Dương, tỉnh Nghệ An ngày nay. Thành Trà Lân, nơi Cầm Bành lập "sơn trại" chống lại nghĩa quân Lam Sơn, xây dựng trên một ngọn núi ở bờ Bắc sông Lam, gần ngã ba sông Con (nay thuộc xã Bồng Khê, huyện Con Cuông). Thành đắp theo thế núi, chu vi chừng 2 km, phía ngoài có hào và rào tre trúc dày. Cầm Bành và hơn 1.000 thổ binh rút lên "sơn trại" cố thủ, chờ quân cứu viện.

Chủ trương của nghĩa quân là phải chiếm được thành Trà Lân, và như Nguyễn Chích đã đề ra, "nếu thuận theo thì vỗ về, nếu chống lại thì đánh lấy!"[1]. Nghĩa quân vừa vây hãm, vừa dụ Cầm Bành đầu hàng.

Sau hơn hai tháng bị vây hãm, không có cứu viện, ngụy quan Cầm Bành kiệt sức và tuyệt vọng, phải đầu hàng nghĩa quân. Một mục tiêu quan trọng trong kế hoạch Nguyễn Chích đã được thực hiện thắng lợi. Trong "trận Trà Lân như trúc chẻ tro bay" (*Bình Ngô đại cáo*), nghĩa quân vận dụng lối đánh kết hợp tiến công quân sự với dụ hàng và thương lượng. Trận thắng thể hiện một bước lớn mạnh về lực lượng và một bước phát triển về nghệ thuật quân sự của nghĩa quân.

Thành Trà Lân nằm bên bờ sông Lam nối liền miền núi rừng với vùng đồng bằng và trên con đường "thượng đạo" chạy ngang qua miền Tây Nghệ An. Hạ được thành Trà Lân, nghĩa quân chiếm lĩnh được một vị trí then chốt có thể khống chế cả miền núi rừng phía tây Nghệ An và từ đây có thể uy hiếp thành Nghệ An cũng như tràn xuống vùng đồng bằng.

Lê Lợi đã dẫn đại quân theo sông Lam, tiến xuống đóng ở ải Khả Lưu (Vĩnh Sơn, Anh Sơn). Đây là một cửa ải hiểm yếu ở về tả ngạn sông Lam,

(1) *Văn bia "Quốc triều tá mệnh công thần"*, Sđd.

cách thành Trà Lân khoảng 40km. Chiếm ải Khả Lưu, nghĩa quân khống chế con đường tiến quân của địch và chặn đầu quân địch.

Tại Khả Lưu, nghĩa quân làm kế nghi binh, "ban ngày thì phất cờ giống trống, ban đêm thì đốt lửa"(1). Trong lúc đó, nghĩa quân đã bố trí một trận địa mai phục ở phía sau Khả Lưu và một cánh quân tinh nhuệ bí mật vượt sông, giấu quân ở Bãi Sở (Long Sơn, Anh Sơn) phía dưới doanh trại địch ở Phá Lũ.

Tướng giặc, Trần Trí đốc thúc đại quân vượt sông đánh vào Khả Lưu. Quân ta rút lui nhử địch vào trận địa mai phục rồi bất ngờ tung quân ra đánh. Cùng lúc đó, cánh quân ở Bãi Sở đánh úp vào doanh trại địch ở Phá Lũ. Quân Minh bị tổn thất rất nặng, "bị chém và chết đuối kể đến hàng vạn người"(2).

Tuy nhiên, quân địch đông nên Trần Trí vẫn củng cố doanh trại, đắp thêm chiến lũy phòng vệ, để làm kế ngăn chặn lâu dài. Nghĩa quân lại dùng mưu điều địch ra khỏi doanh trại để đánh bại bằng lối đánh mai phục sở trường của mình. Lê Lợi ra lệnh đốt phá doanh trại ở Khả Lưu, rút quân về mạn thượng lưu. Nghĩa quân bố trí một trận địa mai phục ở *Bồ Ải* (Đức Sơn, Anh Sơn?) rồi khiêu chiến nhử địch lọt vào cạm bẫy. Trong trận này, quân ta bắt sống đô ti Chu Kiệt và hơn 1.000 tù binh, giết chết tướng tiên phong là đô ti Hoàng Thành và rất nhiều quân địch. Chiến thắng ở Khả Lưu - Bồ Ải, nghĩa quân đã đập tan được một cuộc phản công lớn của quân Minh, tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân chủ lực của địch và đẩy chúng vào thế phòng ngự bị động.

Giải phóng các châu huyện, vây hãm thành Nghệ An

Những chiến thắng liên tiếp của nghĩa quân ở Bồ Đằng, Trà Lân, Khả Lưu - Bồ Ải làm cho bộ máy chính quyền của địch ở các châu, huyện bị rung chuyển dữ dội. Quân địch hết sức hoang mang, khiếp sợ. Nghĩa quân thừa thắng, tỏa về các nơi cùng với nhân dân nhanh chóng lật đổ ách thống trị của địch, giải phóng các châu, huyện.

Khi nghĩa quân Lam Sơn tiến vào Nghệ An, vùng này đang có những cuộc khởi nghĩa, những hoạt động vũ trang chống Minh của nhân dân địa phương. *Phan Liêu* và *Lộ Văn Luật* vẫn chiếm giữ châu Ngọc Ma, tiếp tục cuộc chiến đấu chống Minh.

(1) *Lam Sơn thực lục, Nguyễn Trãi, Toàn tập*, Sđd, tr.56.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, (q.X, tờ. 14), Sđd, tII, tr. 252.

Tại thôn Trang Niên (Yên Thành, Nghệ An), *Nguyễn Vĩnh Lộc* cùng với số nông dân khai hoang trong vùng đã tự vũ trang, xây dựng thành một "làng chiến đấu". Nghĩa quân vừa bảo vệ xóm làng quê hương chống lại các cuộc càn quét của địch, có cơ hội lại tập kích trại giặc, đoạt lấy lương thực, của cải về chia cho dân. Nguyễn Vĩnh Lộc được mọi người suy tôn làm "Tôn trưởng".

Phía nam phủ Nghệ An, *Nguyễn Biên* cũng cầm đầu một cuộc khởi nghĩa chống Minh. Nguyễn Biên vốn là một nông dân nghèo ở Phù Lưu (Can Lộc) cùng với một số bà con thân thuộc vào khẩn hoang dưới chân núi Choác (Cẩm Xuyên). Nghĩa quân chiếm giữ Động Choác làm căn cứ khởi nghĩa. Một đồn trại giặc gần đây bị nghĩa quân tiêu diệt, vết tích còn lại hiện nay là một gò đất cao mang tên là Đống Khách hay Nền thằng Ngô (xã Cẩm Hưng, Cẩm Xuyên). Nghĩa quân Nguyễn Biên đã giải phóng được hai huyện Kì La (Cẩm Xuyên) và Hà Hoa (Kì Anh).

Sau khi nghĩa quân Lam Sơn hạ thành Trà Lân, Phan Liêu, Lộ Văn Luật và toàn bộ lực lượng xin theo Lê Lợi. Nguyễn Vĩnh Lộc và 19 người bạn chiến đấu hăng hái tìm đến yết kiến Bình Định vương, nguyện đứng trong đội ngũ chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn. Chính Nguyễn Vĩnh Lộc là người đã hiến mưu kế đánh thắng trận Khả Lưu[1].

Nguyễn Biên cùng đội nghĩa binh Động Choác cũng đem hai huyện giải phóng phía nam Nghệ An tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Từ đó, Nguyễn Biên giữ chức Bình Ngô thượng tướng quân chiến đấu dưới lá cờ Lam Sơn đại nghĩa.

Khởi nghĩa Lam Sơn đã trở thành nơi quy tụ của nhiều cuộc khởi nghĩa và nhiều lực lượng yêu nước. Hiện tượng đó đã có ở Thanh Hóa với sự tham gia của Nguyễn Chích, nay thành hiện tượng phổ biến và tiêu biểu cho một xu thế phát triển quan trọng của cuộc khởi nghĩa khi chuyển hướng vào Nghệ An.

Tại miền núi, các dân tộc ít người cùng với tù trưởng của họ, đều hăng hái tham gia khởi nghĩa, Lê Lợi đã "vỗ về yên ủi các bộ lạc, khen thưởng các tù trưởng"[2]. Hơn 5.000 trai tráng châu Trà Lân được tuyển vào đội ngũ nghĩa quân. Một tù trưởng người Thái là Cầm Quý trước đây giữ chức tri phủ châu Ngọc Ma của địch, cũng đem 8.000 quân và 10 voi chiến xin tham gia cuộc khởi nghĩa. Nhiều tù trưởng có công diệt giặc được Lê Lợi

(1) *Nguyễn Vĩnh Lộc đại tông phả kí* do Nguyễn Vĩnh Lộc soạn năm Thuận Thiên thứ 4 (1431).

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tII, tr.252.

phong làm Khả Lam quốc công đến nay vẫn còn miếu thờ ở một số bản làng. Miếu Kẻ Tràng (Thọ Sơn, Anh Sơn) thờ *Trương Hán* là một tù trưởng đã giúp voi, ngựa, lương thực và dẫn đường cho nghĩa quân tiến về vây hãm thành Trà Lân. Miếu bản Phát (Lục Dã, Con Cuông) cũng thờ một Khả Lam quốc công có công giúp đỡ nghĩa quân.

Tiến xuống các châu, huyện vùng đồng bằng đông dân, nghĩa quân càng được nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ. Sử cũ ghi chép hiện tượng đó một cách tổng quát: "Người già trẻ tranh nhau đem trâu rượu đến đón và khao quân, đều nói rằng: không ngờ ngày nay lại được trông thấy uy nghi của nước cũ"; hoặc "chia quân đi lấy các châu huyện, đi đến đâu người ta nghe tiếng là quy phụ, cùng hợp sức để vây thành Nghệ An" và "nhân dân trong cõi dắt díu nhau đến như đi chợ"(1).

Đặc biệt có nơi, nhân dân còn vũ trang nổi dậy phối hợp với nghĩa quân giải phóng quê hương xứ sở, tiêu biểu là cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuấn Thiện ở Đô Gia.

Nguyễn Tuấn Thiện là một nông dân nghèo ở thôn Phúc Đậu (Sơn Phúc, Hương Sơn). Ông cha đều sống bằng nghề làm ruộng, đánh cá và săn bắn. Nguyễn Tuấn Thiện và một số thanh niên cùng chí hướng trong làng lập thành một đội vũ trang gọi là "quân Cốc Sơn" (Cốc Sơn là ngọn núi trong làng) để bảo vệ thôn xóm. Khi nghĩa quân Lam Sơn tiến vào vùng này, Nguyễn Tuấn Thiện và đội quân Cốc Sơn đã huy động nhân dân nổi dậy, phối hợp với nghĩa quân đánh tan các đồn giặc, giải phóng toàn bộ huyện Đô Gia.

Đến tháng 2 năm 1425, 20 châu huyện của phủ Nghệ An đã được giải phóng. Bộ máy chính quyền của địch từ cấp phủ đến các châu, huyện bị sụp đổ, các đồn trại của địch lần lượt bị tiêu diệt. Quân Minh chỉ còn giữ được thành Nghệ An, "giặc đóng chặt cửa thành, không dám ra: thế là đất Nghệ đều về ta hết"(2).

Từ sau trận Khả Lưu - Bồ Ải, nghĩa quân đã đuổi theo, áp sát chân thành, bắt đầu uy hiếp và vây hãm thành Nghệ An. Các châu, huyện được giải phóng càng dồn quân địch ở thành Nghệ An vào thế cô lập. Tuy vậy, quân Minh do tổng binh Trần Trí cầm đầu vẫn dựa vào hệ thống phòng vệ kiên cố và cao điểm lợi hại của thành để cố thủ chờ viện binh.

Sau mấy lần phản công bị đại bại, quân Minh ở thành Nghệ An bị tổn thất nặng nề và mất hết khả năng phản kích, chúng đắp thêm thành lũy,

(1) (2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tIII, tr254.

lo cố thủ lâu dài. Nghĩa quân nhiều lần khiêu chiến, nhưng quân địch không dám ra khỏi thành. Quân ta xiết chặt vòng vây, giam chân chúng ở trong thành và xây dựng đất Nghệ An thành một căn cứ địa cho cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

VI. MỞ RỘNG KHU VỰC GIẢI PHÓNG

Tháng 6 năm 1425, tướng Đinh Lễ được lệnh tiến ra giải phóng phủ Diễn Châu (gồm các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Yên Thành). Sử cũ của ta chép: Đinh Lễ đem quân "đi tuần ở Diễn Châu". Điều đó có nghĩa là, nhân dân các châu, huyện vùng này đã vùng dậy giải phóng quê hương của mình, đánh đổ từng mảng chính quyền của địch. Quân Minh phải co về giữ thành Diễn Châu.

Lúc bấy giờ, đô ti Trương Hùng đang đem 300 thuyền lương vào tiếp tế cho thành Diễn Châu, Đinh Lễ bí mật cho quân mai phục ngoài thành, đánh tan số quân địch ra đón thuyền lương và chiếm được nhiều lương thực, thuyền bè của địch. Trên 300 quân địch bỏ xác. Những tên đất Cồn Trận, Cồn Ngô, cánh đồng Xương... là di tích của chiến trận này.

Ngay sau đấy để một lực lượng ở lại vây hãm thành Diễn Châu, Đinh Lễ lấy thuyền địch vượt biển đuổi theo Trương Hùng đến tận Thanh Hóa, Lê Lợi cũng lập tức phái các tướng Lý Triện, Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Bùi Bị đem 2.000 quân tinh nhuệ và 3 voi chiến, theo đường núi ra Thanh Hóa tiếp ứng cho Đinh Lễ.

Quân Minh ở Thanh Hóa đã phải điều một bộ phận quan trọng vào cứu viện cho Nghệ An. Lực lượng quân địch suy yếu hơn mấy năm trước nhiều. Hai cánh quân của Đinh Lễ và Lý Triện cùng phối hợp, đánh úp thành Tây Đô. Nghĩa quân giết chết 500 quân địch và bắt sống được rất nhiều. Quân Minh phải bỏ các doanh trại ngoại vi, rút hết vào trong thành cố thủ.

Thành Tây Đô là thành lũy lớn nhất và kiên cố nhất của quân Minh kể từ Thanh Hóa trở vào. Nghĩa quân vây hãm thành Tây Đô, rồi chia về các châu, huyện cùng với nhân dân nhanh chóng giải phóng toàn phủ Thanh Hóa. Khắp nơi, nhân dân vô cùng phấn khởi, vùng dậy cùng với nghĩa quân tiêu diệt các đồn trại giặc, đánh sập chính quyền đô hộ: "người Thanh Hóa tranh nhau đến cửa quân xin liều chết đánh giặc"(1).

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd, tII, tr255.

Việc giải phóng Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa làm cho quân địch ở Tân Bình, Thuận Hóa hoàn toàn bị chia cắt và cô lập. Với chủ trương: "bỏ chỗ mạnh đánh chỗ yếu, tránh chỗ vững đánh chỗ núng, thì dùng sức một nửa mà thành công gấp bội"[1], nghĩa quân gấp rút tiến vào giải phóng hai phủ phía nam.

Tháng 8 năm 1425, Lê Lợi phái các tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Nỗ, Lê Đa Bồ đem hơn 1.000 quân bộ và 1 voi chiến; các tướng Lê Ngân, Lê Văn An, Phạm Bôi chỉ huy quân thủy gồm hơn 70 chiến thuyền, tiến vào giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa. Nghĩa quân nhanh chóng đập tan sức kháng cự yếu ớt của địch, vây hãm hai thành Tân Bình, Thuận Hóa. Nhân dân hết lòng giúp đỡ nghĩa quân giải phóng các châu, huyện. Hàng vạn thanh niên hăng hái xin gia nhập nghĩa quân. Trần Nguyên Hãn tuyển chọn được vài vạn trai tráng bổ sung đội ngũ.

Như vậy là nghĩa quân đã giải phóng được một khu vực rộng lớn nối liền một dải từ Thanh Hóa vào đến đèo Hải Vân. Trên khu vực đó, quân Minh chỉ còn giữ được mấy thành lũy đã bị cô lập và hoàn toàn bị vây hãm, tê liệt mọi hoạt động. Từ tháng 10 năm 1424 đến tháng 8 năm 1425, chỉ trong 10 tháng, khởi nghĩa Lam Sơn đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược to lớn, làm thay đổi về cơ bản cục diện chiến tranh và so sánh lực lượng giữa ta và địch. Bước tiến nhảy vọt đó đang tạo ra thế và lực đưa cuộc chiến tranh cứu nước tiến lên giai đoạn toàn thắng.

VII. PHÁT TRIỂN THÀNH CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

1. Tiến quân ra Bắc

Nhân lúc quân địch ở nước ta đang thế suy, lực yếu, mà viện binh của nhà Minh thì chưa kịp sang, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và bộ chỉ huy nghĩa quân quyết định mở cuộc tiến quân chiến lược ra Bắc. Nguyễn Trãi đã nói: "thời cơ, thời cơ, thực không nên lỡ"[2]. Mục đích của cuộc tiến quân này là nhằm tranh thủ một thời cơ có lợi, đưa cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc phát

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd, tII, tr.255.

(2) Nguyễn Trãi, *Quân trung từ mệnh tập*, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961, tr.46

triển lên quy mô cả nước, giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng về quân sự và chính trị để chủ động đối phó với viện binh của địch.

Tháng 9 năm 1426, ba đạo quân tiến ra Bắc theo ba hướng như sau:

Đạo quân thứ nhất có 3.000 quân và 1 voi chiến, do Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả, Đỗ Bí... chỉ huy. Đạo quân này tiến ra vùng Thiên Quan, Quảng Oai, Gia Hưng, Quy Hóa, Đà Giang, Tam Đái, tức vùng Tây Bắc, với nhiệm vụ giải phóng vùng này, uy hiếp mặt tây thành Đông Quan và ngăn chặn viện binh từ Vân Nam sang.

Đạo quân thứ hai có 5.000 quân và 2 voi chiến, do Lưu Nhân Chú, Bùi Bị... chỉ huy. Đạo quân này chia làm hai cánh. Cánh thứ nhất tiến ra vùng Thiên Trường, Tân Hưng, Kiến Xương, giải phóng vùng hạ lưu sông Nhị và chặn đường rút quân của địch từ Nghệ An về Đông Quan. Cánh thứ hai tiến lên vùng Khoái Châu, Thượng Hồng, Hạ Hồng, Bắc Giang, Lạng Giang, tức vùng Đông Bắc, để ngăn chặn viện binh từ Quảng Tây sang.

Đạo quân thứ ba có 2.000 quân tinh nhuệ, do Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy, tiến thẳng ra phía nam thành Đông Quan.

Cả ba đạo quân chỉ có 10.000 quân và 3 voi chiến. Thế mà nghĩa quân hoạt động trên một phạm vi rộng lớn bao gồm toàn bộ vùng đồng bằng, vùng trung du và một phần thượng du các phủ huyện phía bắc (miền Bắc bộ ngày nay). Nhiệm vụ của nghĩa quân không phải là chiến đấu một cách đơn độc, mà luồn sâu vào vùng chiếm đóng của địch, kết hợp với các lực lượng yêu nước địa phương và sự nổi dậy của nhân dân nhằm "chiếm giữ đất đai, chiêu phủ nhân dân, triệt đường viện binh của giặc"(1).

Trước đây, Lê Lợi đã cử người ra Bắc liên kết với những người yêu nước và gây dựng cơ sở ở một số nơi cần thiết.

Cuối năm 1425, Phan Liêu và Lộ Văn Luật đã được phái ra hoạt động ở vùng Gia Hưng, Quốc Oai. Sử nhà Minh chép rằng: "Lợi sai đồ đảng là bọn Phan Liêu, Lộ văn Luật ra các châu Gia Hưng, Quốc Oai, chiêu tập đảng nghịch càng ngày càng nhiều"(2).

Từ cuối năm 1424, sử nhà Minh cũng ghi nhận có quân của Lê Lợi hoạt động ở Lạng Sơn, giết chết tri phủ Dịch Tiên

Thành *Cổ Lộng* (Ý Yên, Nam Định) là một thành luỹ quan trọng của

(1) *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Sđd, tr. 60 và bản *Lam Sơn thực lục*, Tỉ Văn hóa Thanh Hóa xuất bản 1976, tr. 249.

(2) *An Nam khí thư bản mạt*, q. II.

địch án ngữ hai con đường thủy bộ, đường thiên lí và đường sông Đáy, từ Thanh Hóa ra Đông Quan. Một người phụ nữ yêu nước ở làng Chuế Cầu gần đấy, là Lương Minh Nguyệt, đã sớm tìm vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa. Lê Lợi giao cho bà nhiệm vụ trở về quê hương hoạt động. Chính Lương Minh Nguyệt đã cùng với dân làng dùng mưu giết hại nhiều quân Minh và chuẩn bị phối hợp với nghĩa quân vây hãm thành Cổ Lộng.

Trước sức mạnh tiến công của một cuộc chiến tranh nhân dân như vậy, "người Minh chỉ lo ngồi giữ để chờ quân cứu viện mà thôi"(1).

Khởi nghĩa Lam Sơn đã phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô cả nước. Khu vực giải phóng từ Thanh Hóa trở vào được mở rộng ra phía bắc bao gồm hầu hết các phủ, châu, huyện, trừ một số thành lũy và vùng kiểm soát của quân địch. Quân Minh đã suy yếu, lại bị dồn vào thế phòng ngự bị động trên cả nước. Những thắng lợi vô cùng quan trọng đó đang tạo ra thế và lực mới để quân và dân ta tiến lên đương đầu với viện binh địch.

Sau khi đã giải phóng các châu huyện, nghĩa quân bắt đầu tiến công uy hiếp các thành lũy của địch, chủ yếu là thành Đông Quan, và chặn đánh viện binh địch.

VIII. CHIẾN THẮNG TỐT ĐỘNG–CHÚC ĐỘNG (11–1426).

Sau trận Ninh Kiều, Trần Trí đã cho người mang thư lẻn vào thành Nghệ An, yêu cầu Lý An và Phương Chính "bỏ thành Nghệ An, về cứu căn bản"(2). Lý An, Phương Chính giao thành Nghệ An lại cho Thái Phúc cố thủ, rồi đem đại bộ phận quân lính về cứu Đông Quan. Ngày 17/10/1426, chúng dùng thuyền, nhân lúc ban đêm, vượt biển ra Bắc.

Lê Lợi nhận định tình hình: "Thế giặc ngày một yếu, quân ta ngày một mạnh, thời cơ đã đến mà không hành động ngay, sợ lỡ mất cơ hội"(3). Thành Nghệ An không còn là mục tiêu quan trọng nữa. Quân địch đang cố gắng

(1) (2) Đại Việt sử kí toàn thư (qX, tờ 20a), Sđd, tII, tr. 257

(3) Lam Sơn thực lục, Đại Việt sử kí toàn thư, Sđd, t. II, tr. 257, tr. 24.

tập trung về Đông Quan để phối hợp với viện binh mở những cuộc phản công lớn. Mặt trận chính rõ ràng đã chuyển ra Bắc, vùng quanh Đông Quan và các trục đường tiếp viện của quân Minh, Lê Lợi quyết định để một bộ phận nghĩa quân ở lại vây hãm thành Nghệ An, rồi cùng với bộ chỉ huy thống lĩnh đại quân, theo hai đường thủy, bộ đuổi theo Lý An, Phương Chính. Nhưng quân địch có nhiều thuyền lớn, đã phóng ra biển khơi, chạy thoát về Đông Quan.

Đại quân Lam Sơn dừng lại ở Thanh Hóa một thời gian. Tại đại bản doanh đặt ở Lỗi Giang, Lê Lợi sai tăng cường thêm lực lượng vây hãm thành Tây Đô, không cho chúng rút về Đông Quan và củng cố vững chắc khu vực giải phóng từ Thanh Hóa trở vào, để chuẩn bị đưa đại quân ra Bắc.

Tại Đông Quan, khoảng cuối tháng 10 năm 1426, quân địch đã tập trung được một lực lượng khá lớn. Đội binh thuyền của Lý An, Phương Chính đã vượt qua được lực lượng ngăn chặn của nghĩa quân ở vùng hạ lưu sông Nhị, kéo về hội quân với Trần Trí. Năm vạn viện binh của Vương Thông cũng đã tiến tới Đông Quan. Toàn bộ quân địch có khoảng trên 10 vạn bao gồm bộ binh, kị binh và thủy binh, trong đó lực lượng nòng cốt là viện binh của Vương Thông. Theo lệnh vua Minh, Vương Thông giữ chức tổng binh nắm quyền chỉ huy cao nhất, bên cạnh đó tham tướng Mã Anh và tham tán quân vụ Trần Hiệp, Trần Trí và Phương Chính bị cách chức, nhưng vẫn lưu lại trong quân để "lập công chuộc tội".

Đầu tháng 11 năm 1426, để lại một bộ phận giữ thành Đông Quan, Vương Thông huy động ngót 10 vạn quân vào cuộc phản công đầy tham vọng của hắn. Từ Đông Quan, quân địch chia làm ba đạo tiến ra chiếm lĩnh những vị trí bàn đạp của cuộc phản công.

- Đạo quân thứ nhất do Vương Thông trực tiếp chỉ huy, đóng ở bến Cổ Sở trên sông Đáy và con đường bộ từ phía tây đến Đông Quan.

- Đạo quân thứ hai do Phương Chính, Lý An chỉ huy đóng ở cầu Sa Đôi trên sông Nhuệ

- Đạo quân thứ ba do Sơn Thọ, Mã Kì chỉ huy đóng ở cầu Thanh Oai trên sông Đố Động và con đường bộ từ phía tây nam đến Đông Quan.

Quân địch đã triển khai đội hình, chiếm lĩnh ba vị trí cơ động ở đầu mối các đường giao thông thủy bộ phía tây và tây nam Đông Quan. Từ những vị trí đó, ba đạo quân Minh hình thành ba mũi tiến công nhằm vây quét

một vùng rộng lớn, mà mục tiêu chủ yếu là căn cứ Ninh Kiều (Chương Mỹ Hà Tây) của đạo quân Phạm Văn Xảo, Lý Triện.

Đạo quân Phạm Văn Xảo, Lý Triện đóng ở Ninh Kiều là đối tượng vây diệt của địch và cũng là đạo quân đảm đương những trận đánh đầu tiên chống lại cuộc phản công lớn của Vương Thông.

Trong ba đạo quân địch, nghĩa quân chọn đạo quân ở cầu Thanh Oai làm mục tiêu tấn công. Đạo quân này nằm hơi tách ra về phía tây nam, binh lực không nhiều, là khâu yếu nhất trong ba mũi tiến công của địch. Ngày 5-11-1426, nghĩa quân bố trí mai phục sẵn ở *cánh đồng Cổ Lãm* (Thanh Oai, Hà Tây) rồi khiêu chiến nhử địch ra khỏi doanh trại để tiêu diệt. Sơn Thọ, Mã Kì tung quân ra đuổi đánh, đã bị dẫn vào trận địa mai phục và bị đại bại. Hơn 1.000 quân địch bị chết tại trận. Sơn Thọ, Mã Kì tháo chạy về Đông Quan. Nghĩa quân truy kích đến tận cầu Nhân Mục, giết thêm nhiều quân địch và bắt sống hơn 500. Đạo quân Phương Chính, Lý An đóng ở cầu Sa Đôi thấy bị đe dọa trực tiếp, cũng vội vàng rút quân về Đông Quan để tránh đòn tiến công của quân ta.

Số quân địch bị tiêu diệt chưa nhiều, nhưng thế trận ba mũi vây diệt của Vương Thông đã bị phá sản. Cuộc phản công chiến lược quy mô lớn của địch vừa mới thực hiện đã bị những đòn giáng trả quyết liệt.

Ngay tối ngày 5-11-1426, Vương Thông ra lệnh điều số bại binh mới chạy về Đông Quan lên Cổ Sở. Vương Thông đã phải thay đổi kế hoạch hành quân. Hắn tập trung tất cả binh lực lại thành một khối lớn để từ Cổ Sở đánh thẳng xuống Ninh Kiều, bao vây càn quét khu căn cứ của nghĩa quân.

Ngay hôm sau, ngày 6-11-1426, một bộ phận nghĩa quân do Lý Triện chỉ huy từ Ninh Kiều tiến lên tập kích doanh trại ngoại vi của địch ở Cổ Sở. Trận đánh nhằm quấy rối, tiêu hao và khiêu khích quân địch.

Vương Thông liền huy động đại quân đánh xuống Ninh Kiều. Nhưng đến nơi thì thấy nghĩa quân đã hủy bỏ doanh trại, rút về Cao Bộ (Chương Mỹ, Hà Tây). Tại đây, đạo quân Lam Sơn thứ ba do Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy, từ Thanh Đàm (Thanh Trì, Hà Nội) cũng đã bí mật kéo đến hội quân. Hai đạo quân phối hợp chặt chẽ, chuẩn bị một thế trận lợi hại để quyết giành thắng lợi quyết định, đập tan cuộc phản công của Vương Thông.

Từ Ninh Kiều đến Cao Bộ có hai con đường.

+ Con đường cái là đường "Thượng đạo" từ Ninh Kiều qua Chúc Động, Tốt Động lên Cao Bộ.

+ Con đường tắt từ Ninh Kiều qua Chúc Động rồi vòng về phía bắc Cao Bộ.

Vương Thông từ Ninh Kiều đánh lên Cao Bộ nhất thiết phải hành quân theo những con đường đó. Nghĩa quân đã khẩn trương bố trí hai trận địa mai phục lớn ở Tốt Động và Chúc Động để chờ địch.

Từ Ninh Kiều, Vương Thông chia quân làm hai đạo tiến đánh Cao Bộ. Đạo chính binh do Vương Thông chỉ huy, theo đường cái đánh thẳng vào phía trước Cao Bộ. Đạo kì binh theo đường tắt, lên đánh úp vào phía sau quân ta. Nhưng chưa kịp thực hiện ý đồ thì cả hai đạo quân địch đã bị rơi vào cạm bẫy và bị đánh cho tan tác ở Tốt Động và Chúc Động.

Quân ta đã giết chết tại trận trên 5 vạn quân địch và bắt sống trên 1 vạn. Đó là chưa kể số tàn quân địch tháo chạy qua Ninh Giang bị chết đuối rất nhiều, đến nỗi "nước Ninh Kiều vì thế không chảy được"(1) và "làm nghẽn cả khúc sông Ninh Giang"(2). Trong số tướng Minh bị giết tại trận có thượng thư bộ binh Trần Hiệp, nội quan Lý Lượng và chỉ huy Lý Đàng. Tổng binh Vương Thông cũng bị thương. Quân ta thu được rất nhiều chiến lợi phẩm gồm: ngựa, xe, vàng bạc, quân trang, vũ khí...

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động (hay Ninh Kiều) đã đi vào thơ văn của Nguyễn Trãi với những hình tượng hào hùng.

Trong *Bình Ngô đại cáo:*

"Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm.

Tốt Động thây phơi đầy nội, thối để nghìn thu".

Mở đầu bằng trận Cổ Lãm và kết thúc bằng trận Tốt Động - Chúc Động, chỉ trong mấy ngày, quân đội Lam Sơn kết hợp với lực lượng vũ trang của các làng xã và được nhân dân hết lòng ủng hộ, đã đánh bại hoàn toàn cuộc phản công ngót 10 vạn quân của Vương Thông. Quân dân ta đã tiêu diệt một bộ phận rất quan trọng sinh lực địch trong đó có phần lớn đạo viện binh của nhà Minh mới sang, đánh sập ý đồ của Vương Thông muốn xoay chuyển cục diện, giành lại thế chủ động chiến lược trên chiến trường. Sau trận đại bại này, Vương Thông tháo chạy về Đông Quan, lo cố thủ. Quân địch càng bị lún sâu vào thế phòng ngự bị động trong các thành lũy trơ trọi.

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư* (qX, tờ 22b) Sđd, tII, tr259.

(2) *Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, tXIII, tr799.

IX. VÂY HÃM ĐÔNG QUAN VÀ CÁC THÀNH LŨY KHÁC

Song song với công việc xây dựng hậu phương, nghĩa quân tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh với địch. Bước phát triển sáng tạo của cuộc đấu tranh trong giai đoạn từ sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động là kết hợp chặt chẽ giữa ba mặt: quân sự, địch vận và ngoại giao.

Những cuộc tiến công của quân ta đã dồn địch vào tình thế cực kì nguy ngập. Chính trong cảnh "chí cùng lực tận" (*Bình Ngô đại cáo*), Vương Thông phải "sai người đưa thư xin hòa, mong được toàn quân trở về nước"(1).

Mục tiêu cao cả của khởi nghĩa Lam Sơn là đuổi giặc cứu nước, giành lại độc lập dân tộc. Mỗi khi quân địch đã chịu từ bỏ dã tâm xâm lược, xin rút quân về nước thì ta sẵn sàng mở đường cho chúng rút lui. Vì vậy, khi nhận được thư Vương Thông, Lê Lợi nói: "Lời ấy cố nhiên hợp ý ta. Vả lại binh pháp nói: không đánh mà khuất được người, kế dùng binh như thế mới là giỏi"(2). Từ đó, bắt đầu mở ra cuộc đấu tranh hòa nghị với địch. Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi, đảm đương cuộc đấu tranh phức tạp này.

Sau một thời gian thương lượng, hai bên đi đến một số kết quả bước đầu. Vương Thông cam kết rút hết quân về nước. Quân địch ở các thành sẽ được giải vây, tập trung về Đông Quan để về nước. Quân ta bảo đảm các điều kiện an toàn cho quân địch rút lui. Đối với triều đình nhà Minh, ta áp dụng một số sách lược mềm mỏng để khỏi mất thể diện của "thiên triều" như lập con cháu nhà Trần làm vua, chịu cầu phong... Lê Lợi lập *Trần Cảo*, một người tự xưng là cháu ba đời vua Trần Nghệ Tông, lên làm vua trên danh nghĩa, là vì mục đích này.

Quân ta còn nới rộng vòng vây các thành, cho phép quân địch được ra vào mua bán. Trong những bức thư gửi cho Vương Thông, Nguyễn Trãi chỉ rõ, hòa nghị thành, chiến tranh kết thúc, điều đó có lợi cho nhân dân cả hai nước: "không những sinh linh nước tôi được khỏi lầm than, mà binh sĩ Trung Quốc cũng khỏi nỗi khổ gươm đao".

Đầu năm 1427, nhà Minh đã quyết định điều quân sang tiếp viện cho Vương Thông. Vì vậy, Vương Thông bề ngoài thì nói giảng hòa để làm kế

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* (q. X, tờ 25a) Sđd, tII, tr. 261

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư* (qX, tờ 26a) Sđd, tII, tr. 261

hoãn binh, bên trong thì vẫn tiếp tục đào hào, đắp luỹ, cắm chông, lo cố thủ lâu dài. Hắn còn sai thám tử lén lút vượt biên giới, mang thư bọc sáp về nước tâu báo tình hình và khẩn thiết xin quân cứu viện.

Trước thái độ và hành động gian trá của địch, Lê Lợi ra lệnh khép chặt vòng vây quanh thành Đông Quan. Quân ta mai phục, bắt sống hơn 3.000 quân địch và 500 con ngựa. Đầu năm 1427, Lê Lợi dời đại bản doanh lên Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội), đối diện với thành Đông Quan qua sông Nhị. Tại đây, Lê Lợi, Nguyễn Trãi trực tiếp chỉ đạo việc vây hãm thành Đông Quan và cuộc đấu tranh vừa đánh vừa đàm với địch. Lê Lợi sai dựng một lầu cao ngang tháp Báo Thiên để quan sát tình hình địch ở trong thành.

Bốn đạo quân Lam Sơn áp sát bốn cửa thành Đông Quan. Phía sau là ba trại quân đóng ở ba mặt: Cảo Động (Từ Liêm, Hà Nội) ở phía tây bắc, Sa Đôi (Từ Liêm, Hà Nội) ở phía tây và Tây Phù Liệt ở phía nam. Phía đông, bên kia sông Nhị, là một hệ thống chiến luỹ và doanh trại của nghĩa quân, vừa bảo vệ đại bản doanh Bồ Đề, vừa ngăn chặn không cho quân địch liên hệ với các thành luỹ phía bắc.

Tuy vậy, Lê Lợi, Nguyễn Trãi tiếp tục cuộc đấu tranh hòa nghị với địch. Thực chất đó là một cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao nhằm vạch trần bản chất phi nghĩa, ngoan cố của kẻ thù, vận động, thuyết phục chúng, đồng thời mở sẵn lối thoát cho triều Minh khi kết thúc chiến tranh. Đó là chủ trương mà trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi gọi là: Ngã Mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất" (Ta mưu trí đánh dẹp bằng cách đánh vào lòng người, khiến không đánh mà quân giặc phải tự khuất phục). "Đánh vào lòng người" ở đây là đánh vào lòng giặc, là địch vận.

Tuy nhiên, Vương Thông vẫn lợi dụng những chỗ sơ hở của nghĩa quân, mở một số cuộc phản kích, cố tạo ra vài thắng lợi nhỏ rồi khuếch đại lên để mong giữ tinh thần quân lính.

Ngày 4-3-1427, Phương Chính tập kích doanh trại Cảo Động.

Ngày 13-3-1427, một toán quân Minh lên ra đánh doanh trại Sa Đôi.

Ngày 6-4-1427, Vương Thông tự đem một đội quân tinh nhuệ, bất ngờ tập kích doanh trại Tây Phù Liệt.

Ngoài Đông Quan, quân Minh còn chiếm giữ 12 thành: Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Tây Đô, Cổ Lộng, Điêu Diêu, Tam Giang, Thị Cầu, Xương Giang, Chí Linh, Khâu Ôn. Đối với các thành luỹ này, chủ trương chung của nghĩa quân cũng là vừa vây hãm vừa dụ hàng, nghĩa là kết hợp tiến công quân sự với địch vận, được nâng lên thành thế trận chiến lược.

Năm thành từ Thanh Hóa trở vào đã bị vây hãm từ năm 1425. Các thành ở phía bắc bắt đầu bị vây hãm vào khoảng cuối năm 1425 đầu năm 1426.

Đối với quân Minh, Nguyễn Trãi chỉ rõ thế tất thắng của ta, thế thất bại của địch, vạch trần cái "bội ước thất tín" của Vương Thông, cái "cơ táng loạn" của triều đình nhà Minh và khuyên bảo: "Các ngươi nếu biết kéo quân ra thành cùng ta hòa hảo thân tình, thì ta coi các ngươi nghĩa như anh em ruột thịt, nào chỉ những bảo toàn tính mệnh vợ con mà thôi đâu!". Mặt khác, Nguyễn Trãi cũng nghiêm khắc cảnh cáo trước: "Nếu không thế, tùy các ngươi. Trong khoảng sớm tối sẽ khắc thấy nhau. Đến lúc bấy giờ, hối cũng không kịp"(1).

Phương thức đấu tranh chung là vừa vây hãm, vừa dụ hàng, nhưng yêu cầu đối với từng loại thành cơ khác nhau.

Trong số 12 thành, quân địch còn cố thủ, có những thành nằm sâu trong hậu phương của ta, cách xa các đường tiếp viện của quân Minh, như thành Chí Linh, Cổ Lộng và các thành từ Thanh Hóa trở vào. Về mặt quân sự, những thành này ở vào vị trí hoàn toàn bị cô lập và không thể tiếp ứng, phối hợp với viện binh địch. Nghĩa quân chủ trương kết hợp bao vây với địch vận, buộc quân địch trong các thành ấy phải đầu hàng.

Đến đầu năm 1427, các thành Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu lần lượt đầu hàng. Chỉ còn thành Tây Đô, Cổ Lộng, Chí Linh, quân địch dù ngoan cố giữ thành, nhưng lực lượng càng ngày càng suy yếu, kiệt quệ và khi viện binh sang, không dám hành động gì.

Những thành khác nằm trên hai trục đường tiếp viện của quân Minh đến Đông Quan. Đó là thành Tam Giang (Vĩnh Phúc và Phú Thọ) - trên trục đường Vân Nam - Đông Quan và các thành Khâu Ôn (Lạng Sơn), Xương Giang (Bắc Giang), Thị Cầu (Bắc Ninh), Điêu Diêu (Gia Lâm, Hà Nội) trên trục đường Quảng Tây - Đông Quan. Những thành này đóng vai trò như những nhịp cầu đón tiếp và dẫn dắt quân địch tiến vào Đông Quan. Vì vậy, để triệt để cô lập Đông Quan và chuẩn bị chiến trường diệt viện, nghĩa quân chủ trương vừa vây hãm, vừa dụ hàng, nhưng nhất thiết phải xóa sạch trước khi viện binh sang. Trường hợp những thành ngoan cố không chịu đầu hàng thì kiên quyết tiến công hạ thành bằng sức mạnh quân sự.

Kết quả là tháng 2 năm 1427 thành Điêu Diêu đầu hàng, tháng 3 thành Thị Cầu đầu hàng, tháng 4 thành Tam Giang đầu hàng, chỉ có hai thành Khâu Ôn và Xương Giang nhất định không chịu ra hàng, quân địch liều chết cố thủ chờ viện binh.

(1) *Nguyễn Trãi, Toàn tập*, Sđd, tr. 128.

Khâu Ôn là một thành gần biên giới Quảng Tây. Thành đã bị quân ta do Trần Lựu và Lê Bôi chỉ huy, vây hãm từ cuối năm 1426. Tháng 2 năm 1427, quân ta mở cuộc tiến công hạ thành. Quân địch một số tháo chạy về Quảng Tây, một số bị tiêu diệt tại chỗ.

Xương Giang là một thành luỹ vào loại kiên cố của quân Minh, lại ở vào một vị trí trọng yếu trên con đường Quảng Tây - Đông Quan.

Cuối năm 1426, một lực lượng nghĩa quân khá mạnh do các tướng Lê Sát, Lý Triện, Nguyễn Đình Lý, Lê Thụ, Lê Lãnh chỉ huy, được lệnh tiến lên vây hãm thành Xương Giang. Nguyễn Trãi đã hai lần viết thư dụ hàng và cho Thái Phúc đến dưới chân thành khuyên bảo. Nhưng quân địch dựa vào kiến trúc phòng vệ chắc chắn, binh lực nhiều và lương thực dự trữ sẵn, kiên quyết cố thủ chờ viện binh.

Tháng 9 năm 1427, Lê Lợi điều thêm quân và giao cho các tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Nguyễn Đình Lý phải tổ chức công phá, gấp rút hạ thành Xương Giang. Ngày 28-9-1427, quân ta dùng thang đột nhập vào thành. Toàn bộ quân địch bị diệt và bị bắt sống. Bọn tướng Minh phải tự tử.

Như vậy là cho đến trước khi viện binh sang, quân Minh ở nước ta chỉ còn giữ được bốn thành: Đông Quan, Chí Linh, Cổ Lộng[1], Tây Đô. Quân địch tuy liều chết cố thủ, nhưng sự vây hãm lâu ngày kết hợp với những đòn tiến công địch vận đã làm chúng rã rời, suy nhược, mất hết khả năng hành động phối hợp với viện binh. Cả đất nước đã được chuẩn bị sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu có ý nghĩa quyết định tiêu diệt viện binh của nhà Minh.

X. CHIẾN THẮNG CHI LĂNG - XƯƠNG GIANG (8-10 - 3-11-1427)

1. Nhà Minh tăng viện

Tháng 1 năm 1427, nhà Minh quyết định điều hai đạo viện binh sang cứu nguy cho Vương Thông.

(1) Theo chính sử thì thành Cổ Lộng bị vây hãm cho đến khi viện binh bị diệt thì phải đầu hàng. Nhưng theo *Ngọc Chuế phúc thần sự tích* của Lê Tung và truyền thuyết dân gian cùng một số di tích quanh thành Cổ Lộng thì thành này bị quân ta hạ trước khi viện binh của địch kéo sang.

Đạo viện binh thứ nhất do An Viễn hầu Liễu Thăng làm tổng binh với chức Chinh lỗ phó tướng quân, từ Quảng Tây tiến sang. Trong bộ chỉ huy của Liễu Thăng, có Bảo Định bá Lương Minh làm tả phó tổng binh, đô đốc Thôi Tụ làm hữu tham tướng.

Đạo viện binh thứ hai do Kiềm Quốc công Mộc Thạnh làm tổng binh với chức Chinh Nam tướng quân, tiến sang theo đường Vân Nam. Trong bộ chỉ huy của Mộc Thạnh, có An Hưng bá Từ Hạnh làm tả phó tổng binh, Tân Ninh bá Đàm Trung làm hữu phó tổng binh.

Tổng số quân của hai đạo viện binh, theo sử ta, là 15 vạn quân và 3 vạn ngựa. Đạo quân Liễu Thăng gồm 10 vạn quân và 2 vạn ngựa. Đạo quân Mộc Thạnh gồm 5 vạn quân và 1 vạn ngựa(1).

Trong bộ chỉ huy viện binh, vua Minh còn đặc biệt cử hai thượng thư đi theo làm tư vấn cho Liễu Thăng. Đó là thượng thư bộ binh Lý Khánh giữ chức tham tán quân vụ, người mà vua Minh đã khen ngợi là "lão thành và lịch luyện", và thượng thư bộ công Hoàng Phúc, tên quan đô hộ cáo già đã từng sống lâu năm ở nước ta.

Một lúc điều 15 vạn viện binh, lần tiếp viện lớn nhất trong 25 năm đô hộ của chúng, là một cố gắng chiến tranh rất lớn của nhà Minh. Cuộc chiến đấu tiêu diệt viện binh, đập tan cố gắng chiến tranh đó sẽ có ý định đoạt đối với sự nghiệp cứu nước của dân tộc ta.

Khi nghe tin viện binh của địch sắp sang, một số tướng yêu cầu Lê Lợi cho họ đánh gấp thành Đông Quan "để tuyệt nội ứng", rồi tập trung lực lượng tiêu diệt viện binh. Một vấn đề có tầm quan trọng đến sự chỉ đạo chiến lược được đặt ra là: hạ thành trước hay diệt viện trước.

Bộ chỉ huy nghĩa quân không chấp nhận đề nghị hạ thành trước, mà vẫn khẳng định chủ trương "vây thành diệt viện". Lê Lợi đã phân tích tình hình một cách sâu sắc và giải thích chủ trương đó như sau: "Đánh thành là hạ sách. Ta đánh vào thành vững, hàng năm hàng tháng không hạ được, quân ta sức mỏi, khí nhụt. Nếu viện binh giặc lại đến trước mặt, sau lưng đều có giặc. Đó là con đường nguy! Sao bằng dưỡng sức chứa uy để đợi viện binh giặc. Viện binh bị phá thì thành tất phải hàng. Thế là làm một mà được hai. Đấy là kế vạn toàn vậy"(2).

Như vậy là bộ chỉ huy tối cao kiên quyết giữ những chủ trương tiếp tục

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tII, tr. 275, *Lê Quý Đôn, Toàn tập, Sđd, t. III, tr. 64 - 65.*

Lam Sơn thực lục chép số viện binh của nhà Minh đến 20 vạn.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư* (q. X, tờ 39a), Sđd, t. II, tr. 42 - 43, tr. 275

vây hãm thành Đông Quan; đồng thời tập trung một lực lượng cần thiết để chặn đánh tiêu diệt viện binh của địch. Sau khi viện binh đã bị diệt thì quân địch trong các thành tất nhiên phải đầu hàng, và dù cho có thành nào đó chúng ngoan cố chống cự thì quân ta cũng thừa sức để hạ thành.

2. Kế hoạch diệt viện.

Để chuẩn bị diệt viện, trước hết quân ta khép chặt hơn nữa vòng vây thành Đông Quan. Một vài cứ điểm quân sự của địch ở phía ngoài thành đều bị đánh chiếm. Quân ta đắp thêm thành Cơ Xá ở phía đông, chiến luỹ Vạn Xuân ở phía nam để khống chế mọi hoạt động của địch. Lê Lợi hạ lệnh cho lực lượng nghĩa quân làm nhiệm vụ vây hãm Đông Quan "canh giữ cho nghiêm, ngày đêm tuần xét"(1).

Với chủ trương "vây thành diệt viện" thì chiến trường chủ yếu là miền núi rừng trên hai trục đường tiếp viện của quân Minh từ Quảng Tây và Vân Nam sang. Ở đây, công việc chuẩn bị diệt viện cũng đã được xúc tiến khẩn trương.

Nhưng đến nay, 15 vạn viện binh của địch chia làm hai đạo, theo hai đường tiến sang, thì một vấn đề cụ thể có ý nghĩa chiến lược quan trọng được đặt ra là chọn hướng chiến lược, xác định đối tượng quyết chiến chủ yếu như thế nào?

Về đạo quân Mộc Thạnh, Lê Lợi đã đánh giá: "Mộc Thạnh tuổi già, trải việc đã nhiều, vốn đã nghe tiếng ta, tất ngồi xem Liễu Thăng thành bại chứ không dám khinh động"(2). Mộc Thạnh trước đây đã cầm quân cùng với Trương Phụ sang xâm lược nước ta và sau đó, hai lần đem quân sang tiếp viện, một lần bị đại bại ở Bô Cô năm 1408. Về chức và tước, Mộc Thạnh cao hơn Liễu Thăng, nhưng chỉ thống lĩnh 5 vạn quân sang phối hợp với Liễu Thăng. Là một tướng già đã từng trải, Mộc Thạnh tỏ ra dè dặt và luôn luôn nghe ngóng, chờ xem đạo quân Liễu Thăng tiến quân thế nào rồi mới hành động.

Đánh giá đúng vị trí của đạo quân Mộc Thạnh và nắm vững thái độ, tư tưởng của viên tướng chỉ huy, bộ chỉ huy nghĩa quân chỉ sử dụng một lực lượng cần thiết để kìm giữ chúng ở ải Lê Hoa. Tại đây, Lê Lợi phái các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Lê Khuyển, Lê Trung đem quân lên tổ chức trận địa phòng ngự, làm nhiệm vụ kiềm chế. Quân ta được mật chỉ đặt phục binh để đợi, chớ vội giao chiến(3) nghĩa là không tiến công, tránh giao tranh lớn, kiên trì mai phục và kiềm chế, chờ dịp đánh địch.

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*. Sđd (q.X, tờ 39b) tr. 275.

(2) *Lam Sơn thực lục* trong *Nguyễn Trãi, toàn tập*, Sđd. tr. 67.

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd (q. X tờ 41b), t.II, tr. 277.

Trên cơ sở nhận định trên, Lê Lợi đã bố trí lực lượng và chuẩn bị sẵn một thế trận đánh thắng hoàn toàn và tiêu diệt gọn quân Liễu Thăng trên đoạn đường tiến quân của địch từ Pha Luỹ đến Xương Giang.

Tại Pha Lũy, tướng Trần Lựu được lệnh tổ chức những trận đánh nhử địch nhằm kích động tính chủ quan của Liễu Thăng và dẫn dắt chúng vào trận địa mai phục ở Chi Lăng.

Các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Lãnh, Đinh Liệt, Lê Thụ, Phạm Văn Liêu đem 1 vạn quân tinh nhuệ và 5 voi chiến lên bố trí mai phục sẵn ở ải Chi Lăng.

Các tướng Nguyễn Đình Lý, Lê Văn An đem 3 vạn quân lên tiếp ứng và bố trí những trận đánh phía dưới Chi Lăng.

Tại Xương Giang, tướng Trần Nguyên Hãn gấp rút biến thành luỹ thành một chiến lũy kiên cố chặn đứng đường tiến quân của địch về Đông Quan. Một khối lượng lương thực lớn đã được tích trữ sẵn ở đây. Số quân địch còn lại sẽ bị vây hãm và tiêu diệt trước thành Xương Giang. Đó là điểm cuối cùng của chiến trường diệt viện.

Ngoài quân đội Lam Sơn, lực lượng vũ trang của các làng xã cũng được huy động vào các trận đánh diệt viện.

Tại dinh Bồ Đề, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và bộ chỉ huy vừa chỉ đạo việc vây hãm thành Đông Quan, vừa chỉ đạo toàn bộ chiến dịch tiêu diệt viện binh. Một lực lượng dự bị mạnh có mặt ở đây để sẵn sàng tiếp ứng cho các mặt trận khi cần thiết.

Khi viện binh của địch tiến vào biên giới nước ta cũng là lúc một thế trận đã bày sẵn để đợi chúng và quân dân ta đã đứng ở vị trí chiến đấu trong tư thế quyết chiến quyết thắng.

3. Những trận nhử địch

Ngày 8-10-1427, đạo quân Liễu Thăng tiến đến cửa ải Pha Luỹ ở vùng biên giới.

Tướng Trần Lựu giữ cửa ải Pha Luỹ, theo kế hoạch đã định, vừa đánh vừa giả thua, rút về Khâu Ôn (Lạng Sơn). Liễu Thăng tung quân đuổi theo chiếm lấy Khâu Ôn. Tại đây, Liễu Thăng nhận được bức thư của Nguyễn Trãi. Trong thư, Nguyễn Trãi nhân danh Trần Cảo, dùng lời lẽ mềm mỏng xin Liễu Thăng đóng đại quân ở biên giới để "xét rõ sự tình thời thế" rồi

"làm sớ tâu rõ công việc về triều đình" để "có thể ngồi yên mà hưởng thành công"[1]. Liễu Thăng càng kiêu căng, không thèm đọc thư, gửi thẳng về triều, rồi lập tức tiến quân.

Trần Lựu lui về giữ Ải Lưu (Chi Lăng, Lạng Sơn). Quân địch tiến đánh Ải Lưu, Trần Lựu lại rút về ải Chi Lăng.

Những trận đánh nhử địch tài giỏi của Trần Lựu kết hợp với những bức thư "đánh vào lòng người" hết sức mưu trí của Nguyễn Trãi, đã làm cho Liễu Thăng và đạo quân 10 vạn của hắn tưởng là "đắc thắng" nhưng thực ra đã "thua kế" quân ta.

4. Trận Chi Lăng

Ải Chi Lăng là cửa ải xung yếu nhất trên con đường từ Pha Lũy đến Đông Quan, cách Pha Luỹ khoảng 60 km.

Toàn bộ ải Chi Lăng như một thung lũng nhỏ, hình bầu dục, dài khoảng 4 km theo hướng bắc-nam, chỗ rộng nhất ở giữa khoảng hơn 1km theo hướng đông-tây. Phía tây, vách núi đá vôi dựng đứng bên dòng sông Thương. Phía đông là dãy núi Thái Hòa và Bảo Đài trùng trùng điệp điệp. Lòng ải đã hẹp, lại có 5 ngọn núi đá nhỏ: Hàm Quỷ, Nà Nông, Nà Sản, Kì Lân, Mã Yên. Hai phía bắc và nam, mạch núi khép lại, tạo thành hai cửa ải hiểm trở. Ải Chi Lăng, với vị trí và địa thế của nó, đã bao lần là mồ chôn quân cướp nước từ phương Bắc xuống. Trong kháng chiến chống Tống đời Lý và chống Nguyên - Mông đời Trần, quân dân ta đã từng lợi dụng nơi đây để chặn đánh và tiêu diệt quân xâm lược.

Bộ chỉ huy quân đội Lam Sơn đã chọn ải Chi Lăng làm trận địa đánh đòn phủ đầu hết sức bất ngờ vào đạo viện binh Liễu Thăng. Một vạn quân tinh nhuệ trong đó có 5 voi chiến, 100 ngựa, đã chiếm giữ các vị trí lợi hại, mai phục sẵn sàng đợi địch. Đó là thế trận "phục binh giữ hiểm, đập gãy tiền phong" (*Bình Ngô đại cáo*).

Tại Ải Lưu, Liễu Thăng "thừa thắng" đuổi theo quân ta chiếm luôn ải Chi Lăng. Trong hàng ngũ tướng giặc, nhiều người lo ngại, sợ trúng kế quân ta, hết lời khuyên Liễu Thăng nên thận trọng. Tham tán quân vụ Lý Khánh đang ốm, cũng nương dậy can gián Liễu Thăng không nên khinh địch. Nhưng với tính chủ quan, kiêu ngạo đã bị kích động cao độ, Liễu Thăng gạt bỏ mọi lời khuyên can, hạ lệnh tiếp tục tiến quân.

Ngày 10-10-1427 (ngày 20-9 năm Đinh Mùi) Liễu Thăng đích thân dẫn hơn 100 quân kị mã xông lên trước đội quân tiên phong, hung hăng mở

(1) *Nguyễn Trãi, Toàn tập*, Sđd. tr. 159.

đường tiến vào Chi Lăng. Tướng Trần Lựu đã rút về Chi Lăng, lại đem quân ra đón đánh, rồi "giả cách thua chạy". Trên đoạn đường dài từ Pha Luỹ đến Chi Lăng, Liễu Thăng chỉ thấy đội quân Trần Lựu vừa đánh vừa chạy. Hắn càng tức tối, thúc quân đuổi sát theo Trần Lựu, lao thẳng vào trận địa mai phục của ta.

Phía nam ải Chi Lăng có ngọn núi Mã Yên. Dưới chân núi là một cánh đồng lầy lội, có cầu bắc qua, Liễu Thăng và hơn 100 kị binh vừa qua cầu thì cầu bị sập. Đội quân tiên phong theo chủ tướng, chưa kịp qua cầu. Đội hình của địch bị chia cắt.

Đúng lúc đó, phục binh của ta bốn bề nổi dậy, bất ngờ xông lên diệt địch. Hơn 100 kị binh của địch bị diệt gọn. Liễu Thăng bị trúng lao chết bên sườn núi Mã Yên. Tin chủ soái bị giết làm cho quân địch càng thêm hoảng loạn. Quân ta thừa thắng, chia cắt đội hình của địch ra tiêu diệt. Các đội dân binh của nhân dân địa phương cùng phối hợp chiến đấu có hiệu quả. Đặc biệt "Đội tuần đinh tuần tráng" của Lý Huề ở Đồng Mỏ đã đánh giặc rất dũng cảm và lập nhiều chiến công.

Kết quả, tại Chi Lăng quân và dân ta dưới quyền chỉ huy của các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Đinh Liệt, Trần Lựu... đã tiêu diệt hơn 1 vạn quân tiên phong của địch.

5. Trận Cần Trạm

Sau khi Liễu Thăng bị giết, phó tổng binh là Bảo Định Bá Lương Minh lên thay, cầm quyền chủ soái. Nguyễn Trãi lại viết thư cho Lương Minh khuyên nên lui quân. Nhưng còn 9 vạn quân trong tay, bọn tướng giặc vẫn còn ngoan cố, tiếp tục thực hiện mưu đồ xâm lược. Lương Minh cố gắng chấn chỉnh lại đội ngũ và ra lệnh tiến quân.

Phía dưới Chi Lăng, các tướng Nguyễn Đình Lý, Lê Văn An đã đem 3 vạn quân lên bày sẵn một trận địa mai phục thứ hai ở Cần Trạm để đợi giặc.

Cần Trạm (Lạng Giang, Bắc Giang) ở vào cuối dãy núi Bảo Đài, nơi tiếp giáp giữa vùng thượng du và trung du. Đây là một dịch trạm trên con đường Đông Quan - Pha Luỹ. Sau khi chiếm nước ta, quân Minh lập lên ở đây một đồn trại để bảo vệ dịch trạm và án ngự con đường giao thông huyết mạch nối liền với Trung Quốc. Di tích thành Cần Trạm hiện nay vẫn còn.

Sau trận Chi Lăng, các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú... rút quân ra khỏi ải, làm nhiệm vụ mới: bám sát địch, chờ thời cơ công kích vào phía sau đội hình quân địch.

Ngày 15-10-1427 (ngày 25-9 năm Đinh Mùi), quân địch lọt vào trận địa mai phục ở Cần Trạm. Ba vạn phục binh của ta do tướng Nguyễn Đình Lý, Lê Văn An, chỉ huy, từ nhiều ngả xông lên đánh tạt ngang vào đội hình hành quân của địch. Cùng lúc đó, hơn 1 vạn quân của Lê Sát, Lưu Nhân Chú v.v... đánh mạnh vào hậu quân địch.

Chiến dịch xảy ra trên một quãng đường dài khoảng 5 km, dấu vết còn bảo tồn đến nay là những tên đất như Bãi Chiến, ở đông bắc thành Cần Trạm, Nghè Trận ở gần Kép... Phó tổng binh Lương Minh mới lên nắm quyền chỉ huy được 5 ngày, lại bị trúng lao chết ngay tại trận. Khoảng hơn 1 vạn quân địch bị tiêu diệt. Quân ta thu được rất nhiều lương thực, vũ khí...

6. Trận Phố Cát

Sau Trận Cần Trạm, quân ta lại nhanh chóng, theo đường tắt, vận động về phía sau để tổ chức những trận đánh mới.

Quân địch bị bồi thêm một đòn thất bại nặng nề. Lực lượng bị diệt chưa thật nhiều nhưng thế của địch bắt đầu suy sụp, chuyển sang chống đỡ một cách bị động. Đô đốc Thôi Tụ giữ chức hữu tham tướng, lên nắm quyền chỉ huy. Thôi Tụ cùng với thượng thư bộ binh Lý Khánh và thượng thư bộ công Hoàng Phúc, thu thập quân lính, cố gượng tiến về phía thành Xương Giang mà chúng tưởng đang ở trong tay quân Minh.

Phía nam Cần Trạm là bước vào địa hình trung du, đồi núi thoai thoải và thưa dần. Đường hành quân của địch xuyên qua các thung lũng hẹp và dài, hai bên là đồi thấp và rừng thưa. Quân ta lợi dụng địa thế và đội hình hành quân kéo dài của 7-8 vạn quân địch, tổ chức những trận đánh vào cạnh sườn, nhất là vào đội quân lương đi sau của địch. Đó là lối đánh "dùng kì binh chặn đường, cắt ngang lương đạo" (*Bình Ngô đại cáo*).

Ngày 18 tháng 10 (ngày 28-9 năm Đinh Mùi), quân ta đánh một trận lớn ở Phố Cát (gần Phố Tráng, Lạng Giang, Bắc Giang). Đồi Mả Ngô còn như lưu lại dấu tích của trận đánh này.

Những trận đánh liên tiếp như vậy làm cho quân địch bị tiêu diệt thêm khoảng 1 vạn quân và đặc biệt nguy hiểm là bị mất nhiều quân lương, vũ khí. Quân ta "bắt được lừa, ngựa, trâu, quân nhu, khí giới không biết bao nhiêu mà kể"[1].

Sau trận Phố Cát, thượng thư bộ binh giữ chức tham tán quân vụ là Lý

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư* (qX tờ 40b) Sđd, tII, tr.176

Khánh, phần vì ốm nặng, phần vì lo sợ và tuyệt vọng đã "kế cùng phải thắt cổ". Lại thêm một chủ tướng nữa bị chết.

Chỉ sau 10 ngày (8 đến 18-10-1427) đặt chân lên đất nước ta, đạo viện binh chủ yếu của nhà Minh đã bị những tổn thất hết sức nặng nề. Nguyễn Trãi mô tả thế trận và những thắng lợi của ta trong *Bình Ngô đại cáo* như sau:

"Ta đã chọn phục binh giữ hiểm, dập gãy tiền phong,
Sau lại dùng kì binh chặn đường, cắt ngang lương đạo,
Ngày mười tám, Liễu Thăng bị đánh, Chi Lăng trúng kế.
Ngày hai mươi, Liễu Thăng bị bại, Mã Yên phơi thây.
Ngày hai mươi lăm, bá tước Lương Minh trận hăm phải bỏ mình.
Ngày hai mươi tám, thượng thư Lý Khánh kế cùng phải thắt cổ".

Quân địch đã bị tiêu diệt khoảng 3 vạn quân, các tướng chủ chốt lần lượt bị chết. Số quân còn khoảng 7 vạn, nhưng thế và lực đã hoàn toàn suy sụp. Từ tướng đến quân, đều hoang mang, tuyệt vọng.

Nhưng đến gần Xương Giang, quân địch mới biết rằng thành này đã trở thành pháo đài sừng sững của quân ta, chắn ngang đường tiến quân của chúng. Phía sau, quân ta tiếp tục đuổi đánh. Tiến, thoái hết đường. Quân địch hết sức mệt mỏi, hoang mang. Thôi Tụ, Hoàng Phúc đành phải đóng quân giữa một cánh đồng trống trải cách thành Xương Giang khoảng 3 km về phía bắc. Đấy là một vùng địa hình bằng phẳng với những quả đồi thấp và phần lớn là đồng ruộng, xóm làng của dân, nằm giữa sông Thương và sông Lục Nam. Quân địch phá nhà cửa của dân làm doanh trại và gấp rút đào hào, đắp lũy, tổ chức phòng ngự để lo đối phó với những cuộc tiến công của quân ta.

7. Đánh tan quân Mộc Thạnh

Theo hướng kiềm chế, Mộc Thạnh đang đóng quân ở vùng biên giới để chờ tin tức của Liễu Thăng. Tại ải Lê Hoa, quân ta do các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Lê Trung chỉ huy, chiếm lĩnh những nơi yếu hại, bố trí mai phục để làm nhiệm vụ ngăn chặn địch và sẵn sàng tiến công khi thời cơ đến. Biết rõ thái độ dè dặt của Mộc Thạnh, Nguyễn Trãi gửi thư vạch rõ những thất bại, tổn hại nặng nề của quân Minh ở nước ta và dùng lời lẽ ôn tồn khuyên Mộc Thạnh xin triều đình bãi binh.

Sau khi đã giam chặt số quân của Thôi Tụ, Hoàng Phúc ở Xương Giang, bộ chỉ huy nghĩa quân chủ trương phải kịp thời tổ chức tiến công đánh tan đạo quân Mộc Thạnh.

Lê Lợi sai một tên chỉ huy, ba tên thiên hộ bắt được trong đạo quân Liễu Thăng, mang sắc thư, ấn tín của Liễu Thăng cùng một bức thư của Nguyễn Trãi, chuyển cho Mộc Thạnh. Trong thư, Nguyễn Trãi chủ yếu báo tin cho Mộc Thạnh biết sự thất bại thảm hại của Liễu Thăng vì "mạo hiểm tiến quân vào sâu, chuyên việc chém giết, định diệt hết không để sót người nào" nên "bị chết tại trận tiền, không biết lẫn lộn vào đâu" và "Bảo định bá, Thôi đô đốc, Lý thượng thư cũng nối nhau chết nốt"(1).

Đòn tiến công "đánh vào lòng người" đã có tác dụng lớn. Đọc thư, lại tận mắt nhìn thấy những chứng tích thất bại của Liễu Thăng, tướng Mộc Thạnh vô cùng khiếp sợ. Đang đêm, Mộc Thạnh vội vàng đem quân tháo chạy.

Quân ta đã chuẩn bị sẵn sàng lập tức tung quân ra đuổi đánh. Mộc Thạnh dù tháo chạy, nhưng cũng phải đánh cho tan nát thì mới đè bẹp được ý chí xâm lược của quân thù.

Quân ta thắng lớn ở Lãnh Câu và Đan Xá, giết chết hơn 1 vạn, bắt sống hơn 1.000 quân địch và thu được hơn 1.000 ngựa cùng rất nhiều vũ khí, lương thực, của báu.

Nguyễn Trãi mô tả chiến thắng này trong *Bình Ngô đại cáo:*

"Bị quân ta chẹn ở Lê Hoa, quân Vân Nam kinh sợ mà trước đã vỡ mật.

Nghe quân Thăng thua ở Cần Trạm, quân Mộc Thạnh xéo lên nhau chạy để thoát thân.

Lãnh Câu máu chảy thắm dòng, nước sông ấm ức.

Đan Xá thây chồng thành núi, cỏ nội thấm hồng".

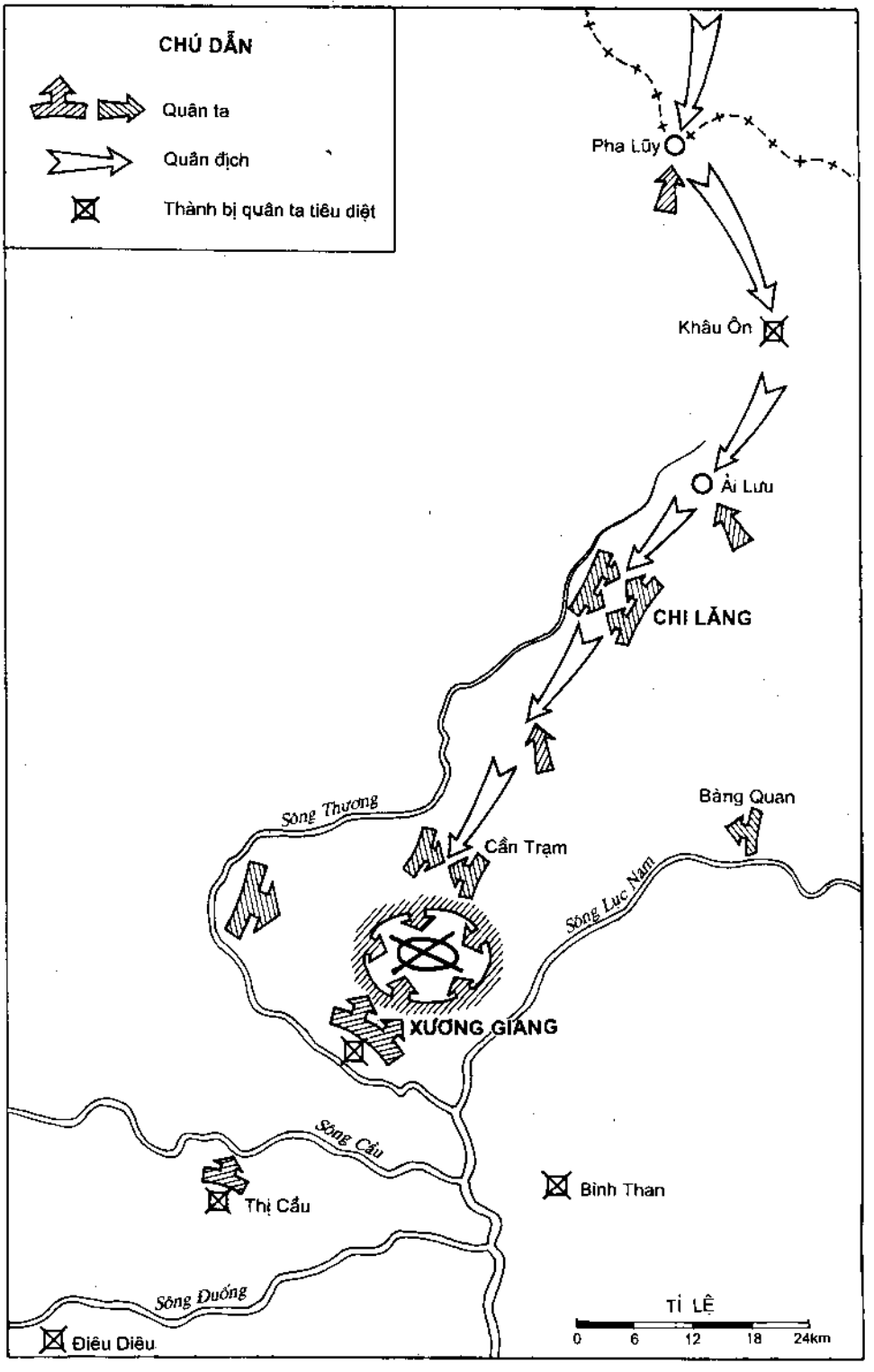
8. Trận Xương Giang kết thúc

Tại mặt trận chính ở Xương Giang, vòng vây quân ta ngày càng khép chặt. Nguyễn Trãi tiếp tục viết thư dụ hàng, khuyên Thôi Tụ, Hoàng Phúc nên "lui quân ra ngoài bờ cõi". Như thế "bọn các ông có thể không mất tiếng tốt, mà Nam, Bắc từ nay vô sự. Đó không những là sự may cho nước An Nam tôi, cũng là sự may lớn cho cả bàn dân thiên hạ"(2).

Quân địch tuy khốn quẫn, nhưng với khối lượng 7 vạn quân, chúng vẫn

(1) *Nguyễn Trãi, Toàn tập*, Sđd, tr.170. (Thực ra lúc đó, đô đốc Thôi Tụ chưa bị chết).

(2) *Nguyễn Trãi, Toàn tập*, Sđd, tr.165



Sơ đồ diễn biến trận Chi Lăng - Xương Giang

cố kéo dài thời gian cầm cự, nuôi hi vọng quân Đông Quan hay quân Vân Nam sẽ đến cứu nguy. Nguyễn Trãi biết rõ điều đó: "Chắc các ông sở dĩ ở chậm lại, có ý trông mong vào quân ở thành Đông Quan sang tiếp ứng chăng? Hay là quân ở Vân Nam sang tiếp ứng chăng?". Nguyễn Trãi chỉ cho chúng biết "Từ Đông Quan đến đây chỉ có một ngày đường, không phải hẹn còn có thể tự đến cứu được, há lại nỡ lòng nào dửng dưng ngồi nhìn không đau lòng hộ ư?". Còn quân Vân Nam thì "Kiềm đại nhân tuổi cao đức cả, đã sớm biết lẽ phải..., đã lui quân về Vân Nam rồi"(1). Nguyễn Trãi hạn cho chúng trong ba ngày phải lui quân: "Các ông, hạn trong ba ngày, nên thu nhặt mà đi. Quá hạn ấy mà còn chậm lại, thế là các ông thất tín, không phải lỗi ở tôi vậy"(2). Đó là bức thư cuối cùng, lời lẽ kiên quyết và có tính chất như một tối hậu thư.

Sau khi đánh tan đạo quân Mộc Thạnh, bộ chỉ huy nghĩa quân tăng cường thêm lực lượng cho mặt trận Xương Giang và hạ lệnh gấp rút chuẩn bị tiêu diệt toàn bộ số quân địch còn lại, sớm kết thúc chiến tranh. Các tướng Lê Khôi, Nguyễn Xí, Phạm Vấn, Trương Lôi được lệnh đem thêm quân tinh nhuệ và voi chiến lên Xương Giang.

Quân và dân ta đã sẵn sàng diệt giặc trong một thế trận mạnh hơn lúc nào hết. Đúng ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mùi, tức ngày 3-11-1427, quân dân ta mở trận tổng công kích; từ bốn phía, hàng vạn quân bộ binh, kị binh, tượng binh, nhất loạt tiến công quyết liệt vào khu vực phòng ngự của địch.

"Một tiếng trống, sạch sanh kình ngạc,
Hai tiếng trống, tan tác chim muông.
Tan tổ kiến xoi, bám nơi đê vỡ,
Nổi gió mạnh, trút sạch lá khô".

(Bình Ngô đại cáo)

Số phận của quân địch được định đoạt nhanh chóng:

"Đô đốc Thôi Tụ, quỳ gối chịu tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay nộp mình".

Thôi Tụ, Hoàng Phúc cùng với hơn 300 tướng địch và hơn 1 vạn quân bị bắt sống. Hơn 5 vạn quân bị giết chết tại trận. Một số trốn thoát, chạy tán loạn vào rừng, "trong khoảng không đến năm ngày, những người chăn trâu, kiếm củi đều bắt được hết, không sót tên nào"(3). Sử triều Minh cũng phải ghi nhận, toàn bộ đạo viện binh Liễu Thăng đều bị giết và bị bắt hết,

(1) (2) *Nguyễn Trãi, Toàn tập*, Sđd, tr.166.

(3) *Đại Việt Sử kí toàn thư*, Sđd, tII, tr.277.

duy chỉ có viên chủ sự Phan Hậu trốn thoát về nước[1]. Quân ta thu được rất nhiều vũ khí, xe, ngựa, vàng bạc, vải lụa.

Như vậy là sau 27 ngày chiến đấu (từ 8 - 10 đến 3-11-1427), quân dân ta đã tiêu diệt 10 vạn viện binh của Liễu Thăng và đánh tan tác 5 vạn viện binh của Mộc Thạnh. Chiến thắng của chiến dịch diệt viện, thường gọi là chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang, thật hào hùng, oanh liệt.

Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang là thắng lợi oanh liệt của trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa định đoạt của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Bằng thắng lợi đó, quân dân ta đã đập tan một cố gắng chiến tranh lớn nhất của nhà Minh, buộc Vương Thông ở Đông Quan phải đầu hàng và triều đình nhà Minh ở Bắc Kinh phải từ bỏ mưu đồ xâm lược nước ta.

XI. VƯƠNG THÔNG RÚT QUÂN VỀ NƯỚC

Trên đất nước ta, quân địch chỉ còn giữ được ba thành: Đông Quan, Cổ Lộng, Tây Đô. Chúng dám liều chết để cố thủ và chủ yếu chỉ hi vọng vào quân cứu viện của triều đình nhà Minh. Nay hai đạo viện binh bị tiêu diệt, niềm hi vọng của quân địch bị sụp đổ.

Lê Lợi sai giải đô đốc Thôi Tụ, thượng thư Hoàng Phúc cùng một số tù binh mang theo chiếc song hổ phù của Liễu Thăng, hai ấn thượng thư bằng bạc của Lý Khánh, Hoàng Phúc và vũ khí, cờ trống của địch, đem đến thành Đông Quan cho Vương Thông và quân địch trong thành nhìn thấy thất bại thảm hại của viện binh. Đồng thời, Nguyễn Trãi viết thư nói rõ cho Vương Thông biết thất bại của Liễu Thăng. Bức thư cùng với nhân chứng, di vật rành rành đã gây chấn động mãnh liệt về tinh thần và tâm lí đối với quân địch. Từ tổng binh Vương Thông cho đến quân lính trong thành đều hết sức khiếp sợ.

Sau khi diệt viện, quân ta có đủ điều kiện và khả năng để hạ thành. Nhưng chủ trương của Lê Lợi, Nguyễn Trãi là muốn tiếp tục vây hãm và kiên trì thuyết phục, buộc chúng phải đầu hàng. Như thế vừa bảo đảm giành thắng lợi trong điều kiện ít tổn hại xương máu nhất, vừa mở ra lối thoát thuận lợi để kết thúc chiến tranh với nhà Minh. Trong hàng ngũ tướng soái

(1) *Hoàng Minh thực lục*, Sđd. *Minh sử kí sự bản mạt* chép viên chủ sự trốn thoát tên là Phan Nguyên Đại.

nghĩa quân lúc bấy giờ cũng có nhiều người căm ghét quân giặc tàn ngược, trí trá, khuyên Lê Lợi "lấy binh mà đánh thắng", "bắt giết hết không tha". Nhưng Lê Lợi và Nguyễn Trãi trước sau vẫn chủ trương cố gắng đến mức cao độ nhất, vừa uy hiếp vừa thuyết phục, buộc quân địch đầu hàng. Lê Lợi giải thích như sau: "Việc dùng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết (toàn quốc vi thượng). Nay đã cho bọn Vương Thông trở về nới với vua Minh, trả lại đất đai cho ta, không xâm lấn bờ cõi ta, đó là điều ta không cần gì hơn thế nữa. Hà tất phải giết hết bọn chúng để gây oán với nước lớn làm gì"(1).

Vương Thông đã lâm vào cảnh "kế cùng, lực kiệt", một mặt sai người mang thư ra "xin giảng hòa, mở cho đường về". Nhưng mặt khác, Vương Thông vẫn còn ngoan cố, nghi ngại và hoảng sợ. Hắn liều lĩnh dốc hết quân trong thành, tự mình cầm quân, mở một cuộc phản kích hòng phá vây về nước. Quân ta đã chuẩn bị sẵn sàng, nhử địch vào nơi mai phục, rồi đánh cho tan tác. Vương Thông ngã ngựa, suýt bị bắt sống. Quân ta đuổi đánh đến tận cửa Nam thành Đông Quan.

Lê Lợi ra lệnh khép chặt vòng vây, tăng cường các trận địa bao vây quanh thành và cho quân đội áp sát các cửa thành. Quân ta đắp một chiến lũy án ngữ cửa Nam, chẹn lối ra vào của địch. Bản thân Lê Lợi đứng ra đốc thúc quân sĩ đắp một chiến lũy từ phường An Hoa đến thẳng cửa Bắc, chỉ trong một đêm là xong. Lê Lợi còn sai các tướng chuẩn bị sẵn mọi thứ vũ khí và phương tiện đánh thành, để trường hợp địch ngoan cố đến cùng thì quân ta sẽ kiên quyết hạ thành.

Nguyễn Trãi đã viết 7 bức thư gửi cho Vương Thông. Nguyễn Trãi nhắc lại "cái họa Liễu Thăng" và chỉ rõ cho Vương Thông tình thế của chúng lúc này: "Nhà lớn gần xiêu, một cây gỗ khôn hay chống đỡ, đê dài sắp vỡ, một vốc đất khó thể chi trì. Nếu không biết lượng sức mà cứ cưỡng làm thì ít khi không thất bại"(2). Nguyễn Trãi đã bác bỏ mọi lí lẽ trì hoãn việc đầu hàng của quân Minh và phân tích một cách hết sức ôn tồn, có tình có lí để xóa bỏ những mối ngờ vực, lo lắng của Vương Thông.

Ngày 10-12-1427 (ngày 22-11 năm Đinh Mùi) tại một địa điểm ở phía nam thành Đông Quan, bên bờ sông Nhị, một hội thề lịch sử đã được tổ chức, thường gọi là hội thề Đông Quan. Dự hội thề có phái đoàn quân ta do Lê Lợi cầm đầu và phái đoàn quân Minh do Vương Thông cầm đầu.

(1) Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, đệ kỉ, q.I.

(2) *Nguyễn Trãi, Toàn tập*. Sđd, tr.144.

Trong hội thề, Vương Thông cam kết rút hết quân về nước, không dám ngoan cố chờ đợi viện binh và trên đường rút quân, không được cướp bóc nhân dân. Về phía ta, Lê Lợi bảo đảm tha cho quân địch được toàn tính mạng về nước và đối với triều Minh sẽ có biểu cầu phong.

Sau hội thề, Lê Lợi ra lệnh giải vây cho các thành. Ngày 29-12-1427, quân Minh bắt đầu rút quân. Ngày 3-1-1428, đội bộ binh cuối cùng của Vương Thông lên đường về nước.

Ta đã tha cho 10 vạn quân địch được an toàn trở về với quê hương xứ sở. Hơn thế nữa, Lê Lợi còn cấp cho 500 chiến thuyền, mấy nghìn con ngựa cùng với đầy đủ lương thực và sai sửa sang cầu cống, đường sá để cho chúng rút về nước. Quân Minh hết sức cảm động, kéo đến dinh Bồ Đề lạy tạ những người lãnh đạo đầy lòng khoan dung, nhân đạo của nghĩa quân Lam Sơn.

Cuộc chiến tranh kết thúc bằng chiến thắng hào hùng của dân tộc ta và cuộc đầu hàng rút lui nhục nhã của quân thù:

"Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng,
Tướng giặc bị bắt tù, xin thương hại vẫy đuôi cầu sống.
Uy thần chẳng giết hại, lấy khoan hồng thể bụng hiếu sinh,
Bọn tham chính Phương Chính, nội quan Mã Kỳ được cấp năm trăm thuyền, đã vượt biển vẫn hồn kinh phách lạc.
Lũ tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, được cấp cho mấy nghìn ngựa, đã về nước còn ngực dập chân run.
Chúng sợ chết thèm sống mà thực muốn cầu hòa,
Ta lấy toàn quân làm cốt cho dân được yên nghỉ.
Chẳng những mưu kế kì diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay".

(Bình Ngô đại cáo)

Chương X

ĐẠI VIỆT Ở THẾ KỈ XV - THỜI LÊ SƠ

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng. Đất nước trở lại thanh bình. Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (29 tháng 4 năm 1428) Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng đế ở Đông Kinh (Thăng Long), khôi phục tên nước là Đại Việt, mở đầu triều đại Lê (thường được gọi là nhà Lê sơ hay Hậu Lê để phân biệt với thời Tiền Lê của Lê Đại Hành)

Trải qua các triều vua Thái Tổ (1428 - 1433), Thái Tông (1434 - 1442), Nhân Tông (1443 - 1459), Thánh Tông (1460 - 1497), Hiến Tông (1497 - 1503) đất nước Đại Việt dần dần được hồi phục và phát triển lên một đỉnh cao mới về tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa giáo dục.

I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

1. Xây dựng và củng cố chính quyền

Từ lúc đem quân ra Đông Đô, Lê Lợi đã chia nước làm 4 đạo . Năm 1428, Thái Tổ chia lại nước làm 5 đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc (tương ứng với Bắc bộ ngày nay) và Hải Tây (từ Thanh Hóa vào đến Thuận Hóa). Dưới đạo là trấn, lộ, huyện, châu. Đơn vị hành chính cơ sở là xã, gồm 3 loại: xã lớn 100 người trở lên, xã vừa 50 người trở lên và xã nhỏ 10 người trở lên. Năm 1466, Thánh Tông chia lại cả nước thành 12 đạo thừa tuyên. Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Năm 1469, đổi Thiên Trường thành Sơn Nam, Nam Sách thành Hải Dương, Quốc Oai thành Sơn Tây, Bắc Giang thành Kinh Bắc và phủ Trung Đô thành phủ Phụng Thiên. Năm 1471, sau khi chiếm vùng đất ở phía nam Thuận Hóa

cho đến đèo Cù Mông, Thánh Tông lập thêm thừa tuyên thứ 13: Quảng Nam. Năm 1490, bản đồ trong nước được xác định gồm: 13 đạo thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường[1]. Các xã cũng được quy định lại: xã lớn 500 hộ, xã vừa từ 300 hộ trở lên, xã nhỏ từ 100 hộ trở lên. Kinh đô Thăng Long (Đông kinh) gồm 2 huyện: Thọ Xương và Quảng Đức. Ngoài ra còn Tây kinh (hay Lam kinh tức Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa). Về mặt chính quyền, Thái Tổ chấn chỉnh lại bộ máy nhà nước theo mô hình thời Trần. Dưới vua có hai chức Tả, hữu tướng quốc, 3 chức Tư, 3 chức Thái, 3 chức Thiếu, Bộc xạ v.v.. giúp việc bàn bạc, quyết định những công việc quan trọng của triều đình. Tiếp đến là hai ban Văn và Võ. Văn ban do Đại hành khiển đứng đầu, phụ trách chung mọi việc. Sau đó là hai bộ Lại và Lễ do Thượng thư đứng đầu, các cơ quan chuyên trách như khu mật viện, Hàn lâm viện, Ngũ hình viện, Ngự sử đài, Quốc tử giám, Quốc sử viện, Nội thị sảnh, các quán, cục, ti. Võ ban thì có các chức Đại Tổng quản, Đại đô đốc, Đô Tổng quản, Tổng quản, Tổng binh, Tư mã v.v... đứng đầu 6 quân Điện Tiền, 5 quân Thiết đột v.v.. Ở địa phương, đứng đầu các đạo là chức Hành khiển phụ trách mọi việc quân dân, sau đó là các an phủ sứ, tri phủ, tuyên phủ sứ, chuyển vận sứ đứng đầu các trấn, lộ, huyện. Xã có xã quan.

Đất nước dần dần hồi phục và bước đầu phát triển. Xuất phát từ những yêu cầu mới của chính trị, trong những năm 1460 - 1471, Lê Thánh Tông tiến hành một cuộc *cải cách hành chính* lớn. Các chức vụ trung gian giữa vua và các cơ quan hành chính như Tướng quốc, Bộc xạ, Tư đồ, Đại hành khiển, Trung thư sảnh v.v.. đều bị bãi bỏ. Vua trực tiếp chỉ đạo 6 bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công (do Thượng thư đứng đầu) là những cơ quan chính phụ trách mọi mặt công tác của triều đình. Giúp việc cụ thể có 6 Tự, Viện Hàn lâm, Viện Quốc sử, Quốc tử giám, Bí thư giám v.v.. Bộ phận thanh tra quan lại được tăng cường: ngoài Ngự sử đài có 6 khoa chịu trách nhiệm theo dõi các bộ. Về võ, vua cũng là người chỉ huy tối cao; bên dưới có 5 quân đô đốc phủ, các vệ quân bảo vệ kinh thành và Thủ đô.

Ở các đạo thừa tuyên, Thánh Tông đặt ba ti: Đô tổng binh sứ ti (gọi tắt là Đô ti) phụ trách quân đội, Thừa tuyên sứ ti (gọi tắt là Thừa ti) phụ trách các việc dân sự, Hiến sát sứ ti (Hiến ti) phụ trách việc thanh tra quan lại trong đạo của mình.

(1) *Đại việt sử kí toàn thư*, Sđd, T.II, tr. 306.

Các phủ có tri phủ đứng đầu, các huyện, châu có tri huyện, tri châu, ở xã, chức xã quan được đổi gọi là xã trưởng. Ở miền thượng du, các bản mường vẫn được giao cho tù trưởng, lang đạo cai quản như cũ. Riêng mạn biên giới phía bắc, nhà Lê cử thêm một số tướng giỏi người miền xuôi lên trấn trị và biến thành "phiên thần", đời đời nối nhau cai quản địa phương. Chủ trương của Lê Thánh Tông là bảo đảm sự thống nhất trong chính quyền từ trên xuống dưới, từ trung ương đến địa phương, "các chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng gìn giữ nhau, lẽ phải của nước không bị chuyên riêng, việc lớn của nước không đến lung lay, khiến có thói tốt làm hợp đạo, đúng phép" (Hiệu định quan chế).

Theo thống kê, năm 1471, tổng số quan lại là 5370 người, gồm 2755 quan lại ở Trung ương (399 quan văn, 857 quan võ, 446 tòng quan và một số tạp lưu), 2615 quan lại địa phương (926 quan văn, 857 quan võ, 41 tòng quan và một số tạp lưu)[1] số quan lại này đều trải qua thi cử và đỗ đạt; các quý tộc họ Lê muốn làm quan cũng phải như vậy.

Để tạo điều kiện cho các quan lại làm việc đúng theo mong muốn của mình, Thánh Tông đặt quy chế lương bổng, ruộng lộc, phẩm tước rõ ràng và thống nhất. Theo quy chế năm 1477, ngoài ruộng lộc, các quan đều có lương:

- Quan ở Trung ương: Chánh nhất phẩm 82 quan/năm
  Tòng nhất phẩm: 75 quan/năm
  Chánh nhị phẩm: 68 quan/năm
  Tòng nhị phẩm: 62 quan/năm
  ...
  Chánh cửu phẩm: 16 quan/năm
  Tòng cửu phẩm: 14 quan/năm
- Quan địa phương: Chánh tứ phẩm: 48 quan/năm
  Tòng tứ phẩm 44 quan/năm
  ... Bát, cửu phẩm... đều như ở Trung ương.

Nhà Lê, từ thời Thái Tổ, không phân phong con cháu đi trấn trị các nơi, không giao cho họ các chức vụ quan trọng trong triều nếu họ không có tài, học hành kém, không cho họ được phép thành lập điền trang. Chính quyền Lê sơ, như vậy vừa mang tính quan liêu vừa mang tính chuyên chế cao độ.

(1) *Thiên nam dư hạ tập.*

2. Quân đội và quốc phòng

Đến cuối năm 1427, số quân lên đến 35 vạn người. Theo đúng lời hứa, năm 1428, sau khi lên ngôi vua, Thái Tổ cho 25 vạn quân về quê làm ruộng, chỉ giữ lại 10 vạn. Năm sau đó, sau một cuộc tổng duyệt quân thủy bộ, Thái Tổ cho chia các vệ quân thành 5 phiên, thay nhau ở lại canh giữ và về làm ruộng ở quê nhà. Quân đội được chia thành 5 đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây. Các vệ quân đều đặt các chức Tổng quản, Đô Tổng quản, Đồng Tổng quản đứng đầu. Ngoài ra còn có thêm 6 quân ngự tiền ở kinh đô. Chế độ tuyển chọn quân sĩ được đặt thành quy chế.

Thời Lê Thánh Tông, cùng với cuộc cải cách hành chính, nhà vua tổ chức lại quân đội, chia thành 2 bộ phận: - quân trong bảo vệ triều đình nhà vua và kinh thành gồm 2 vệ Kim Ngô, Cấm Y, 4 vệ Hiệu Lực, 4 vệ Thần Vũ, 6 vệ Điện Tiền, 4 vệ Tuần Tượng, 4 vệ Mã Nhân (về sau gộp vào 2 vệ chính là Cấm Y và Kim Ngô)

- Quân ngoài ở địa phương gồm 5 phủ:

Trung quân lãnh các xứ Thanh Hóa, Nghệ An

Đông quân lãnh các xứ Hải Dương, An Bang

Nam quân lãnh các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam

Tây quân lãnh các xứ Tam Giang, Hưng Hóa

Bắc quân lãnh các xứ Kinh Bắc, Lạng Sơn.

Về sau, Thánh Tông cho đặt thêm các vệ quân ở các đô ti xa: Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn và một vệ Cao Bằng. Đứng đầu các phủ, vệ có các chức đô đốc, đô chỉ huy, đô tổng binh, chỉ huy sứ, đô tri v.v...

Về chủng loại có bộ binh, thủy binh, tượng binh, kị binh. Ngoài ra có các đơn vị chuyên sử dụng một loại súng gọi là hỏa đồng. Vũ khí đơn giản có đao kiếm, giáo mác, cung tên...

Nhà Lê rất chú ý đến việc rèn luyện quân đội. Hàng năm đều có ngày duyệt tập ở kinh thành hay địa phương. Các phiên túc trực phải thường xuyên luyện tập. Năm 1465, Thánh Tông ban bố 31 điều quân lệnh về thủy trận, 32 điều về tượng trận, 27 điều về mã trận, 42 điều về bộ trận. Năm 1467, Thánh Tông quy định cứ 3 năm tổ chức một kì thi khảo võ nghệ của quân sĩ và định lệ thưởng phạt.

Chế độ tuyển quân được quy định chặt chẽ, thông thường cứ một hộ có 3 đinh thì phải lấy một người làm lính và một người dự bị. Vì vậy, tuy số lượng quân thường trực không nhiều, nhưng khi đi đánh Chămpa hay Bồn

Man nhà Lê đã huy động đến 26 hay 30 vạn quân.

Quân lính đều được chia ruộng đất công ở làng mình và thay phiên nhau về quê sản xuất để tự cấp. Đó là chế độ "ngụ binh ư nông" vốn được áp dụng từ thời Lý - Trần.

Vấn đề bảo vệ biên giới, nhất là biên giới phía bắc, luôn luôn được nhà nước quan tâm. Các trấn biên giới đều có quân hùng, tướng giỏi. Ngoài ra, các vua Lê, nhất là Thánh Tông thường chỉ huy một đạo quân thủy bộ lớn đi duyệt ở vùng ven biển Đông bắc, Lạng Sơn hay Thuận Hóa. Những lần quân tướng nhà Minh đe dọa lấn cướp vùng biên, Thánh Tông đều sai các đô đốc giỏi cầm quân phối hợp với các tổng binh địa phương sẵn sàng chiến đấu. Ông từng răn đe: "kẻ nào dám lấy một thước, một tấc đất của Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc thì sẽ bị trừng trị nặng".

3. Luật pháp

Sau khi lên ngôi vua, Thái Tổ đã lo ngay đến việc đặt luật pháp. Thái Tông và Nhân Tông ban hành thêm một số điều luật về xét xử kiện tụng, sở hữu tài sản. Năm 1483, Thánh Tông quyết định triệu tập các đại thần biên soạn một bộ luật chính thức của triều đại mình, thường được gọi là "Luật Hồng Đức". Ở các thế kỉ XVII - XVIII, bộ luật được bổ sung, sửa đổi ít nhiều và được ban hành với tên "Lê triều hình luật". Bộ luật gồm 722 điều, chia thành 16 chương.

Chương đầu (Danh lệ) của bộ luật quy định rõ các hình phạt được sử dụng (xuy, trượng, đồ, lưu, tử) và những trường hợp miễn giảm (bát nghị), nguy hiểm không được nhân nhượng (thập ác), được chuộc, phải đền bù v.v.

Chương hai nói về những tội vi phạm cung điện nhà vua, vua và thân thích của vua, các công trình nhà nước.

Các chương tiếp theo nói về việc giữ kỉ luật trong quân đội, những tội vi phạm phép nước, quan hệ trên dưới, quan hệ trong gia tộc, trong gia đình, chế độ ruộng đất, chế độ thừa kế tài sản, quan hệ nam nữ, vị trí của dân đinh v.v... và cuối cùng là các hình thức xét xử, kiện tụng, trị tội.

Luật Hồng Đức thể hiện rõ nét ý thức giai cấp của nhà Lê trong các mối quan hệ nhưng cũng phản ánh khá rõ nét tính dân tộc. Ở đây nổi lên ý thức bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ, của người dân tự do cũng như ý thức bảo vệ độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ.

Bộ luật Hồng Đức đánh dấu một trình độ phát triển cao của tư tưởng pháp lí của dân tộc Đại Việt, khá hoàn chỉnh, do đó được sử dụng suốt trong 4 thế kỉ thời Lê (thế kỉ XV - XVIII).

4. Tình hình đối nội và đối ngoại

Đất nước dần dần ổn định; nền thống nhất được củng cố. Để bảo vệ các vùng đất xa, nhà Lê chủ trương đoàn kết các dân tộc. Trong quá trình chiến đấu trước đây, các dân tộc đã đoàn kết dưới ngọn cờ cứu nước của nghĩa quân Lam Sơn và đã góp phần vào thắng lợi chung của dân tộc. Lên ngôi vua, Thái Tổ phong chức tước cho các tù trưởng có công đối với đất nước. Những tù trưởng dân tộc ít người có mưu đồ li khai hoặc theo triều Minh, chống lại nhà Lê, các vua Lê rất kiên quyết dùng biện pháp bạo lực để đàn áp, giữ vững sự thống nhất đất nước.

Đối với nhà Minh, sau khi giải phóng Tổ quốc, Lê Thái Tổ lập tức cử sứ bộ sang cầu phong và đặt quan hệ hòa hảo. Từ đó, cứ ba năm, nhà Lê theo lệ sang cống cho nhà Minh và tiếp đón các sứ bộ nhà Minh sang nước ta. Mặt khác, nhà Lê kiên quyết bảo toàn lãnh thổ Đại Việt và chủ quyền của một nước độc lập. Những hành động xâm lấn, cướp bóc của bọn quan lại nhà Minh ở vùng biên giới đều được nhà Lê chủ động giải quyết. Một số châu, động ở đông nam Quảng Đông đã xin quy phụ nhà Lê và được Thái Tổ phong chức tước, trông coi đất đai như cũ.

Trong những năm 40 của thế kỉ XV, một số nước láng giềng như Lào, Bồn Man, một tiểu quốc ở nam Mianma, Xiêm cũng lần lượt sai sứ sang cống và đặt quan hệ ngoại giao với nước ta. Quan hệ với Chămpa tạm yên trong một thời gian. Từ những năm 40, vua Chămpa lại nhiều lần cho quân cướp phá Hóa Châu, gây mối bất hòa. Trước tình hình đó, cuối năm 1470, Lê Thánh Tông quyết định cầm quân đánh vào. Tháng 4 năm 1471, thành Trà Bàn bị chiếm, vua Chăm là Trà Toàn bị bắt. Lê Thánh Tông cho một người Chăm làm vương phần đất Chămpa còn lại ở nam đèo Cù Mông. Chămpa từ đây suy dần.

II. PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Chế độ đô hộ của nhà Minh và cuộc chiến tranh giải phóng Tổ quốc đã tàn phá nghiêm trọng nền kinh tế nước ta vốn đã suy yếu trong những thập kỉ cuối Trần. Đồng ruộng, làng xóm điêu tàn. Nhân dân phiêu tán. Thủ công, thương nghiệp suy sụp. Đất nước trở lại độc lập, nhà nước và nhân dân với ý thức tự hào dân tộc sâu sắc đang vươn cao, đã hợp sức cùng nhau nhanh chóng khôi phục sản xuất, hàn gắn các vết thương chiến tranh và sau đó đưa nền kinh tế phát triển lên một giai đoạn mới ở nửa sau thế kỉ XV.

1. Tình hình ruộng đất

Đất nước được hoàn toàn giải phóng. Nhà Lê, một mặt cho 25 vạn quân về làm ruộng, chiếm lại ruộng đất cũ của mình và khôi phục sản xuất, mặt

khác kêu gọi nhân dân phiêu tán trở về quê cũ, cùng nhau xây dựng lại xóm làng, đồn điền, nghề nghiệp. Để đảm bảo an toàn cho sản xuất, Thái Tổ hạ lệnh cho các làng làm sổ ruộng đất và trên cơ sở đó, nhà nước chủ động phân phối. Ruộng đất được phân làm 3 bộ phận chính:

– Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước: Tất cả những ruộng đất tịch thu được của chính quyền đô hộ và bọn ngụy quan, ruộng đất không chủ đều thuộc sở hữu nhà nước. Với số lượng rất lớn, nhà nước sử dụng nó dưới các hình thức sau:

Loại do nhà nước trực tiếp quản lí, được gọi là ruộng quốc khố hay ruộng công. Loại này được cấp cho các cơ quan địa phương hay trung ương, phát canh cho nông dân hoặc giao cho những người bị tội đồ cày cấy.

Loại cấp cho các công thần hay quan lại. Ngay sau khi lập xong các sổ ruộng đất làng xã, vua Lê thực hiện việc phong thưởng cho các công thần của sự nghiệp giải phóng đất nước.221 người được phong tước hầu, tước trí tự và cấp ruộng từ 300 – 500 mẫu[1]. Các triều vua tiếp sau, đôi lúc cũng phong thưởng ruộng đất cho các đại thần có công. Đây là loại ruộng công thần. Thời Lê Thánh Tông, chế độ lộc điền được ban hành, theo đó các quan lại từ Tam, Tứ phẩm trở lên cho đến các vương, hầu, bá được cấp một số ruộng tùy chức tước. Ruộng lộc chia làm hai loại: loại cấp vĩnh viễn gọi là ruộng thế nghiệp chủ yếu dành cho các vương hầu, công chúa; loại cấp một đời gọi là ruộng ân tứ (15–130 mẫu cho quan từ 1–4 phẩm). Ruộng lộc chỉ cấp cho quan chức từ 4 phẩm trở lên. Các chức thấp hơn chỉ được hưởng phần ruộng công ở làng theo chế độ quân điền. Sau khi viên quan được cấp chết 3 năm thì nhà nước thu lại.

Loại đồn điền, do nhà nước tổ chức khai hoang thành lập. Nông dân cày đồn điền chủ yếu là người bị tù tội, nông dân lưu tán nghèo đói được mộ. Loại này phát triển từ sau năm 1481, khi Thánh Tông quyết định thành lập 43 sở đồn điền ở địa phương[2].

– Ruộng đất công làng xã: Loại ruộng đất này có nguồn gốc từ xa xưa, được duy trì cho đến thế kỉ XV ở các làng xã nhưng với tỉ lệ khác nhau. Từ thời Thái Tổ, nhà nước đã đặt vấn đề phân chia ruộng đất công làng xã cho dân nghèo ít hoặc không ruộng đất, quân lính. Để thống nhất việc phân chia ruộng công trong phạm vi cả nước, Thánh Tông ban hành phép quân điền. Theo phép quân điền, cứ 6 năm ruộng công làng xã được chia lại một lần cho các thành viên trong xã bao gồm các quan chức cấp thấp (từ ngũ

(1) Trong thực tế nhiều người được cấp hơn 1000 mẫu

(2) Trong số này : 30 sở ở Bắc bộ ngày nay, 9 sở ở Thanh, Nghệ, Tĩnh và 4 sở ở vùng Quảng Bình – Quảng Nam.



Bản đồ Đại Việt thời Lê sơ

phẩm trở xuống), chức dịch của làng, quân lính, dân đinh, vợ các quan, phụ nữ góa chồng, trẻ mồ côi. Bậc cao nhất: 11, 10 phần dành cho quan Tam, Tứ phẩm chưa được cấp ruộng lộc. Ngũ phẩm được 9,5 phần. Lục phẩm được 9 phần, binh sĩ được cấp từ 5- 8,5 phần...

Hạng lão được 3,5 phần

Mồ côi, tàn phế được 3 phần[1]

Các quan phủ huyện có nhiệm vụ phối hợp với các xã trưởng, già làng đo đạc ruộng đất, tính số người được chia và thực hiện việc quân điền. Phép quân điền vừa giúp cho mọi người dân nông thôn có mảnh đất cầy cấy, sinh sống vừa giúp cho nhà nước thu thuế, lấy lao dịch, lấy lính và nuôi lính.

- Ruộng đất tư hữu: phát triển từ những thế kỉ trước, đến thế kỉ XV, có điều kiện ngày càng mở rộng. Trong bộ phận này có 3 loại: ruộng của nông dân tư hữu, ruộng của địa chủ và một số ít điền trang. Sự gia tăng của hàng ngũ quan lại góp phần làm cho bộ phận ruộng tư hữu của địa chủ ngày càng phát triển, trong lúc đó các điền trang ngày càng thu hẹp lại. Theo đà phát triển chung, ruộng đất tư hữu của giai cấp địa chủ ngày càng lấn át ruộng đất công. Giai cấp địa chủ cũng nhân đó lũng đoạn quyền hành ở làng xã.

2. Sự phục hồi và phát triển nông nghiệp

Từ sau ngày giải phóng, nhân dân lần lượt trở về quê hương xây dựng lại làng xóm, phục hồi sản xuất nông nghiệp. Nhà nước cũng rất quan tâm đến việc bảo vệ và khuyến khích nông nghiệp. Các quan phủ huyện có nhiệm vụ đốc thúc và khuyến khích nhân dân khai phá hết ruộng đất bỏ hóa, giúp đỡ nhân dân diệt sâu cắn lúa nếu có. Thánh Tông đã từng dụ các quan Thừa ti, Hiến ti, phủ huyện: "về các việc dân sự tầm thường như là đại hạn mà không đảo, nước lụt, mà không khơi, việc lợi không làm, việc hại không trừ, có tai dị mà không cầu đảo thì phải xử tội lưu". Một chủ trương quan trọng của nhà nước được nhân dân hưởng ứng là khai hoang, mở rộng diện tích canh tác[2]. Nhiều làng xóm ở vùng ven biển Sơn Nam, Thanh Hóa, Nghệ An đã ra đời. Để giúp cho công cuộc khai hoang này, Thánh Tông đã cho đắp một hệ thống đê biển mang tên đê Hồng Đức.

Năm 1481, theo đề nghị của các quan, Thánh Tông quyết định cho thành lập 43 sở đồn điền với mục đích "khai thác hết sức nông nghiệp, mở rộng nguồn sức tích cho nước". Các đồn điền này được đặt ở các vùng Bắc (30

(1) Theo *Thiên Nam dư hạ*.

(2) Bấy giờ nhà Lê ban hành hai chính sách cho dân khẩn hoang ; một dành cho dân cùng thừa tuyên, cùng huyện, một dành cho dân khác huyện, khác thừa tuyên. Các nhóm khai hoang đều phải xin phép chính quyền địa phương

sở), Thanh Hóa (5 sở) Nghệ An (4 sở) Thuận Hóa (2 sở) Quảng Nam (2 sở). Các viên chánh, phó đồn điền sứ có nhiệm vụ mộ dân nghèo không ruộng, lưu tán đến đây khai hoang và phân chia ruộng đất cho họ cày cấy.

Nhà Lê rất chăm lo đến thủy lợi, đê điều. Các thừa tuyên đều có chức quan hà đê chuyên phối hợp với các quan phủ, huyện trông nom, sửa đắp đê điều. Năm 1498, mỗi xã phải cử một xã trưởng chuyên trách việc đê điều và khuyến nông. Trường hợp đê vỡ, triều đình lập tức cử quan đi khám xét, huy động nhân dân, quân lính, công tượng, học sinh Quốc tử giám đi sửa đắp, cứu hộ.

Việc đào kênh, khơi ngòi được tổ chức ở nhiều nơi vừa có lợi cho chuyển vận, vừa tạo nguồn nước "tưới ruộng cho dân". Năm 1438, nhà nước cho dân khai lại các kênh ở Trường Yên, Thanh Hóa, Nghệ An; năm 1449, khai sông Bình Lỗ (Kim Anh - Vĩnh Phúc), năm 1467 khai thêm một số kênh ở Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa v.v... Nhà nước còn luôn luôn khuyến khích nhân dân đắp bờ giữ nước, khơi thông những chỗ úng thủy, phòng hạn hán... xe tát nước được phổ biến.

Ngoài ra, nhà nước còn quy định mọi công trình xây dựng cần điều động dân phu đều phải tiến hành ngoài thời vụ cày cấy, gặt mùa, "hễ công việc gì có hại cho nghề nông thì không được khinh động sức dân". Pháp luật nhà Lê bảo vệ chặt chẽ sức kéo trong nông nghiệp. Tội ăn trộm trâu bò bị trừng phạt nặng. Năm 1489, Thánh Tông ra lệnh cấm giết trâu bò ban đêm.

Trong những năm khó khăn, hạn hán, lụt lội, nhà vua thường lập đàn cầu đảo, tự trách mình hoặc ra chiếu khuyến nông, động viên nhân dân khắc phục khó khăn đảm bảo sản xuất.

Chính sách trọng nông của nhà Lê sơ thực sự đạt kết quả tốt. Theo ghi chép của sử cũ, trong 38 năm thống trị của Lê Thánh Tông, chỉ có 4 lần hạn hán, 1 lần vỡ đê, một năm đói kém... Tất nhiên đây cũng là công sức của nhân dân. Nhiều năm sau, nhớ lại thời này, nhân dân đã ca ngợi:

Đời vua Thái Tổ, Thái Tông

Thóc lúa đầy đồng, trâu chẳng buồn ăn.

3. Tình hình công thương nghiệp

Hòa bình lập lại, Nhu cầu phục hồi và phát triển nông nghiệp, xóm làng, xây dựng lại kinh thành, trấn lị đã thúc đẩy sự phục hồi và phát triển nhanh chóng của các nghề thủ công. Các ngành, nghề truyền thống như kéo tơ, dệt lụa, đan lát, rèn sắt, dệt chiếu, làm nón, đúc đồng ngày càng phát triển

ở các làng. Những làng thủ công chuyên nghiệp lại nổi lên như Bát Tràng, Nghĩa Đô, Huê Cầu, Hương Canh, Mao Điền, Bất Bế v.v.. Thăng Long là nơi tập trung nhiều ngành nghề thủ công của cả nước, bấy giờ được chia thành 36 phường. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết:

> Phường Tàng kiếm làm kiệu, áo giáp, đồ đài mâm, võng, gấm trừu, dù lọng, phường Yên Thái làm giấy; phường Thụy Chương và phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ và lụa; phường Hà Tân nung đá vôi; phường Hàng Đào nhuộm điều; phường Tả Nhất làm quạt... phường Đường Nhân bán áo diệp y...

Góp phần vào sự phát triển của thủ công nghiệp có các công xưởng của nhà nước với tên gọi chung là cục Bách tác. Cục này chuyên đúc tiền, chế tạo vũ khí, đóng thuyền, làm các đồ dùng cho vua quan như mũ, áo, giày, hốt. Nhà vua cũng có một khu dệt vải, lụa do các cung nữ phụ trách. Thợ thủ công nhà nước (công trượng) ban đầu là những người có tay nghề giỏi được tuyển chọn, về sau là thợ "am hiểu" được tuyển theo chế độ lao dịch.

Trên cơ sở của sự phát triển nông nghiệp và thủ công nghiệp, việc lưu thông buôn bán cũng hồi phục và ngày càng mở rộng. Các chợ địa phương mọc lên ở các làng, liên làng vừa có tính chất riêng vừa có tính chất chung cho nhân dân toàn vùng. Chợ họp theo phiên và lần lượt từ chợ này sang chợ khác, rải đều trong tuần. Hàng hóa chủ yếu là nông phẩm hoặc các sản phẩm thủ công địa phương. Năm 1477, nhà nước định lệ lập chợ mới: "các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước, nhân dân ngày một nhiều, nơi nào muốn chia mở chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu khám xét quả thực tiện lợi cho dân thì làm bản tâu lên, cho theo tiện lợi mà họp chợ..."(1).

Để tiện cho việc buôn bán, trao đổi, nhà Lê bỏ tiền giấy thời Hồ, đúc tiền đồng mới và quy định rõ: 1 quan bằng 10 tiền, 1 tiền bằng 60 đồng. Các đơn vị đo lường cũng được thống nhất.

Thăng Long vẫn là nơi tập trung buôn bán lớn nhất của cả nước. Dân các nơi về đây tụ tập làm ăn ngày càng đông đến nỗi chức quan cai quản phủ Phụng Thiên sợ, lệnh đuổi hết họ về nguyên quán. Năm 1481, tả trung doãn Quách Đình Bảo phải dâng sớ tâu xin vua bỏ lệnh đó "chỉ những kẻ tạp cư vô loại thì nên đuổi về, còn người nguyên có hàng chợ phố xá... hãy cho được trú ngụ để buôn bán, sinh nhai" vì "kinh sư là nơi căn bản của bốn phương, tiền của trao đổi tất phải cho lưu thông đủ dùng". Thánh Tông đã đồng ý(2).

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, TIII, trang 259, 277. *Hồng Đức thiện chính thư* ghi lệ lập chợ vào năm 1471.

Về ngoại thương, thuyền bè các nước láng giềng vẫn thường xuyên qua lại trao đổi, Vân Đồn, Vạn Ninh (thuộc Quảng Ninh), Càn Hải, Hội Thống (thuộc Nghệ An) một số địa điểm ở Lạng Sơn, Tuyên Quang... vẫn là những khu chợ trao đổi hàng. Các sản phẩm sành, sứ, vải lụa, lâm sản quý vẫn là những thứ hàng mà thương nhân nước ngoài ham thích. Tuy nhiên, để giữ vững an ninh, nhà nước đặt các trạm kiểm soát ở cảng khẩu. Các chức giang hải tuần kiểm tra xét nghiệm ngặt những người nước ngoài đến buôn bán và trừng phạt nặng những ai tự ý, không có giấy phép mà vượt qua biên ải vào nội địa nước ta buôn bán trao đổi.

Nhìn chung, nền kinh tế công thương nghiệp nước ta thời Lê sơ phát triển thêm một bước đáng kể so với trước. Quan hệ hàng hóa - tiền tệ cũng như đồng tiền đã tác động vào xã hội, vào hệ thống quan lại, từng bước gây nên sự đổi thay trong chế độ chính trị và sự ổn định của đất nước.

III. VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Tình hình xã hội

Những sự kiện lớn về chính trị, kinh tế của thế kỉ XV đã làm thay đổi ít nhiều cấu tạo giai cấp trong xã hội. Hai giai cấp chính: địa chủ phong kiến và nông dân, ngày càng xác lập. Giai cấp địa chủ phong kiến được chia thành hai tầng lớp chính: quý tộc, quan chức trung cao cấp và địa chủ thường. Bộ phận quý tộc dòng họ vua, tuy được ban cấp nhiều ruộng đất thế nghiệp vẫn không cấu thành một lực lượng có điền trang và thế lực chính trị ở địa phương. Một số lớn công thần khai quốc được ban họ vua (quốc tính) song không hình thành một lớp quý tộc. Sang thời Thánh Tông, họ dần dần trở lại với họ gốc của mình. Các quan lại trung, cao cấp do được ban nhiều ruộng lộc mà trở thành địa chủ, song không cách biệt với các địa chủ thường hoặc nhân dân và phần lớn xuất thân khoa cử. Trong lúc đó, tầng lớp địa chủ thường hầu như rải ra ở các làng, xã, dần dần trở thành những người chủ về mọi mặt.

Giai cấp nông dân chiếm tuyệt đại đa số cư dân, sống chủ yếu ở các làng xã, bao gồm nông dân tư hữu, tá điền và một ít nông nô. Phần lớn nông dân được chia ruộng công, cày cấy sinh sống, làm nghĩa vụ cho nhà nước và ít nhiều được học hành.

Bấy giờ ruộng thượng đẳng nộp thuế cho nhà nước 60 thăng thóc và 6 tiền/mẫu

Ruộng trung đẳng nộp thuế cho nhà nước 40 thăng thóc và 4 tiền/mẫu

Ruộng hạ đẳng nộp thuế cho nhà nước 20 thăng thóc và 3 tiền/mẫu

(1 thăng = 1,2 - 1,4 kg)

Thuế nhân đinh: 8 tiền - 1 quan 2 tiền/năm.

Được sự cho phép của nhà nước, những nông dân nghèo, không ruộng đất có thể họp nhau đi khai hoang xây dựng làng xóm, đồng ruộng mới. Đất đai khai phá được, họ chia nhau làm ruộng tư (bấy giờ nhà nước chưa đánh thuế ruộng tư), dành một phần làm ruộng công nộp thuế.

Tầng lớp thợ thủ công và thương nhân ngày càng đông hơn nhưng chưa trở thành một lực lượng lớn mạnh. Họ bị xem là những kẻ "bỏ gốc, theo ngọn", ngoại trừ dân các làng thủ công chuyên nghiệp hoặc dân phường ở Thăng Long. Trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của Lê Thánh Tông có câu nói về thương nhân:

Lừa dảo lọ xem nào có khác

Người ta lại bán được người ta.

Nô tì vẫn còn là một tầng lớp đáng kể trong xã hội. Số đông trong họ là người Hoa hoặc các dân tộc ít người. Pháp luật nhà Lê hạn chế nghiêm ngặt việc bán mình làm nô hoặc bức dân đinh tự do làm nô tì.

> Điều 168 của "Lê triều hình luật" quy định: "vương công, thế gia tự tiện thích chữ vào dân đinh làm gia nô (sung công, thu danh tịch cũng vậy) một người thì xử biếm 3 tư, nếu là quan nhất, nhị phẩm trở lên thì phạt tiền 100 quan, cứ 3 người tăng 1 bậc, tội chỉ đến biếm 5 tư, phạt tiền 500 quan".

Cuộc đấu tranh của nô tì (bỏ trốn) và các lệnh cấm bắt, mua bán người thiểu số làm nô đã làm giảm dần số lượng nô tì và cuối cùng xóa bỏ nó.

Nhờ sự nỗ lực của nhân dân và nhà nước, nền kinh tế nhanh chóng được phục hồi rồi phát triển. Dân số ngày càng tăng, nhà nước đã cho phép các làng có trên 500 hộ có thể tách ra, thành lập thêm làng mới. Tất nhiên, gió bão, hạn hán, mất mùa đói kém là những tai họa tự nhiên không tránh khỏi, nhưng theo ghi chép của sử cũ, số lượng không nhiều. Cuộc sống của nhân dân nói chung ổn định, thanh bình. Nền độc lập và thống nhất của nước Đại Việt được củng cố và có thể nói, bấy giờ Đại Việt là nước cường thịnh nhất của cả khu vực nam Trung Quốc.

2. Tình hình văn hóa

a. *Giáo dục, khoa cử*

Ngay từ năm 1428, lên ngôi Hoàng đế, Lê Lợi đã hạ lệnh dựng lại Quốc tử giám ở kinh đô, mở trường ở các lộ, ban chiếu "cầu hiền". Giáo dục được mở rộng cho con em mọi tầng lớp nhân dân. Các giáo quan được chọn lựa cẩn thận. Năm 1435, dưới triều Thái Tông, các giáo quan ở kinh đô và các lộ được tập hợp về kinh để khảo hạch, ai yếu kém thì bị sa thải.

Tiến thêm một bước, năm 1467, Thánh Tông đặt chức bác sĩ dạy 5 kinh, mỗi người nghiên cứu một kinh để giảng dạy. Hàng năm, nhà nước cho in và ban cho các trường ở phủ các sách *Ngũ kinh, Tứ thư, Đăng khoa lục, Ngọc đường văn phạm, Văn kiến thông khảo, Văn tuyển* v.v.. Thánh Tông cũng cho xây dựng lại Văn miếu, mở rộng Thái học viện, mở thêm Tú Lâm cục và Sùng văn quán để bồi dưỡng con em quý tộc, quan lại cao cấp... Nội dung học tập được quy định đầy đủ, rõ ràng, các học quan được tuyển chọn cẩn thận.

Năm 1429, Thái Tổ mở khoa thi minh kinh ở kinh đô, cho phép mọi người có học đều được tham dự, Thái Tông cho các quan bàn định thể lệ thi cử, dự kiến đến năm 1438 mở khoa thi Hương ở địa phương, năm sau đó mở khoa thi Hội ở kinh đô. Từ đó cứ 3 năm mở một kì thi, ai đỗ thi Hội đều được phong là Tiến sĩ xuất thân. Lại định rõ nội dung của 4 kì thi. Tuy nhiên, phải đến năm 1442, nhà nước mới mở được khoa thi Hội đầu tiên, lấy 33 người đỗ (trong đó Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Như Đỗ đỗ Bảng nhãn, Lương Như Hộc đỗ Thám hoa). Bên cạnh các kì thi Đại khoa này, nhà Lê cũng mở các khoa thi Lại viên với các môn toán và viết chữ.

Năm 1462, Thánh Tông đặt lệ "Bảo kết thi Hương", quy định rõ thủ tục giấy tờ của những người ứng thí. Sau đó, cứ 3 năm, nhà nước mở 1 kì thi.

> Lời kí trên bia tiến sĩ ghi: "Việc chính trị lớn của đế vương không gì cần bằng nhân tài". Lời dụ của vua Hiến Tông có đoạn: "Nhân tài là nguyên khí của nhà nước, nguyên khí mạnh thì trị đạo mới thịnh. Khoa mục là đường thẳng của quan trường, đường thẳng mở thì chân nho mới có".

Nhà Lê cũng khuyến khích việc học tập thi cử bằng cách đặt lệ xướng danh, treo bảng, ban mũ áo, phẩm tước, dựng bia tiến sĩ và lệ vinh quy bái tổ. Những biện pháp nói trên đã góp phần quan trọng phát triển giáo dục trong nước. Theo sử cũ, khoa thi Hội năm 1463 có 1.400 thí sinh, năm 1514, số ứng thí lên đến 5700 người.

Tính riêng trong 38 năm dưới triều vua Lê Thánh Tông, nhà nước đã mở 12 khoa thi Hội, lấy đỗ 501 tiến sĩ, trong đó có 9 trạng nguyên.

Có thể xem thời Lê sơ, đặc biệt là triều vua Lê Thánh Tông là thời phát triển cực thịnh của giáo dục thi cử phong kiến.

> Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét: "khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức (1470 - 1497). Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp... Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém". (1)

Nội dung giáo dục chủ yếu là Nho giáo qua các sách *Tứ thư, Ngũ kinh, Bác sử, Thơ phú*... nhưng qua các kì thi Văn sách hay thi Đình, người học trình bày được năng lực chính trị và sự hiểu biết thực tiễn của mình. Từ giáo dục, khoa cử đã xuất hiện nhiều nhà nho, nhà chính trị, ngoại giao, nhà sử học nổi tiếng làm rạng danh đất nước một thời.

b) Tôn giáo, tín ngưỡng

Từ cuối thời Trần, Nho giáo đã lấn át Phật giáo. Ở thời Lê sơ, Nho giáo chiếm địa vị độc tôn. Sự phát triển của giáo dục góp phần quan trọng vào việc phổ cập Nho giáo. Thêm vào đó, nhà nước thường xuyên ban hành các điều lệnh về lễ giáo trong nhân dân (như về hôn nhân, quan hệ vợ chồng, tang lễ...) buộc các quan chức địa phương phải giảng giải và theo dõi việc thực hiện. Giáo lí nhà nho cũng được đưa vào các huấn điều (24 huấn điều của Lê Thánh Tông) và các xã trưởng có nhiệm vụ hàng năm đọc và giảng cho xã dân. Nhiều quy định khắt khe của Nho giáo cũng được đưa vào luật Hồng Đức.

Tuy nhiên, nhân dân không dễ dàng chấp nhận các giáo điều phong kiến Nho giáo. Năm 1485, Thánh Tông vẫn dụ các quan: "Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, phàm những phép dạy dân nên phong tục tốt... không cái gì là không nói ra trong lời huấn dụ... thế mà... tục dân vẫn chưa được tốt"(2). Trong hàng ngũ quan lại, nho sĩ, những truyền thống đạo lí tốt đẹp của dân tộc vẫn chi phối cuộc sống tinh thần của nhiều người, điển hình là Nguyễn Trãi.

Trước đây, bọn phong kiến nhà Minh trong thời gian đô hộ nước ta đã lợi dụng Phật giáo và Đạo giáo để mê hoặc nhân dân. Chúng truyền bá các hình thức mê tín, tà thuật, phù phép, đào tạo hàng loạt thuật sĩ, đạo sĩ, tăng nhân chuyên sống bằng nghề ma chay, bói toán. Các chùa chiền mất dần ý nghĩa trang nghiêm, ruộng đất nhà chùa cũng tản mát, hoang hóa.

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, TIII, Nxb Sử học, 1961, tr.12.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, TIII, Sđd, tr.292.

Lên ngôi hoàng đế, Lê Lợi đặt lệ thi tăng nhân, buộc các nhà sư phải trên 50 tuổi, thông hiểu kinh phật và qua một kì khảo hạch mới được nhà nước công nhận, ngoài ra đều phải hoàn tục.

Lê Thánh Tông, hạn chế Phật giáo và Đạo giáo chặt chẽ hơn. Năm 1461, nhà nước cấm quan lại, nhân dân không được xây thêm chùa quán mới, tự tiện đúc chuông, tô tượng. Hoạt động của bọn thầy cúng, thầy bói, đạo sĩ bị ngăn cấm. Các nhà sư uống rượu, ăn thịt đều bị bắt hoàn tục, phạm tội dâm ô thì bị lưu đầy. Năm 1471, Thánh Tông đặt ti Tăng lục và Đạo lục chuyên trách Phật giáo và Đạo giáo. Một số chùa quán được tu bổ.

Năm 1449, nhà Lê bắt đầu lập đền thờ Đô đại thành hoàng ở kinh sư cùng đền thờ thần gió, mây, mưa, sấm để hàng năm cúng tế. Năm đó, Nhân Tông cũng cho tổ chức ngày hội chiến thắng, ban yến cho các quan, làm khúc nhạc "Bình Ngô phá trận" vừa tấu vừa múa "công thần có người cảm xúc đến phát khóc". Ngày hội được tiếp tục trong nhiều năm sau.

Điện Lam Sơn được xây dựng và hàng năm, các vua Lê ngự về cúng tế tổ tiên.Lam Kinh cũng là nơi dựng lăng của các vua thời Lê sơ. Trong nhân dân, tục thờ cúng các anh hùng có công với nước được phổ cập. Những người có công trong khởi nghĩa Lam Sơn đều được nhân dân thờ phụng. Tục thờ tổ tiên phổ biến khắp nơi: Các dòng họ có công với làng, với nước đều xây đền thờ, ghi chép gia phả, cúng tế hàng năm.

c) *Văn học, sử học*

Văn học chữ Hán tiếp tục chiếm ưu thế, xuất hiện hàng loạt tập văn thơ nổi tiếng. *Tập "quân trung từ mệnh* "gồm trên 50 bức thư do Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi viết gửi bọn quan tướng nhà Minh với nội dung đấu tranh ngoại giao quan trọng. Bản "Đại cáo bình Ngô" là một áng anh hùng ca tổng kết một cách tài tình cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, đồng thời toát lên niềm tự hào dân tộc cao quý, chủ nghĩa yêu nước sáng ngời với tinh thần nhân nghĩa "lấy chí nhân thay cường bạo, đem đại nghĩa thắng hung tàn" của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Bên cạnh đó là hàng loạt thơ văn như *Ức Trai thi tập, Quốc âm thi tập, Lam sơn thực lục* của Nguyễn Trãi, *Phú Xương Giang* của Lý Tử Tấn, *Phú Lam Sơn* của Vũ Mộng Nguyên v.v... *Quỳnh uyển cửu ca* của hội Tao Đàn (Tao Đàn nhị thập bát tú do Lê Thánh Tông thành lập và làm nguyên soái), *Hồng đức quốc âm thi tập. Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, Xuân vân thi tập* của Lê Thánh Tông.*Trừ liêu tập* của Nguyễn Trực, *Lã đường di tập* của Thái Thuận, *Cửu dài tập* của Nguyễn Húc v.v... Một thể loại mới được nhiều

người biên soạn là các sưu tập thơ văn như *Quần hiền phú tập* của Hoàng Sần Phu, *Thi gia tinh tuyển* của Dương Đức Nhan và Lương Như Hộc, *Trích diễn thi tập* của Hoàng Đức Lương, *Quốc triều chương biểu* của Trần Văn Mô v.v...

Như vậy, bên cạnh thơ văn chữ Hán ít nhiều nối tiếp tinh thần dân tộc của thời Lý - Trần, văn học chữ Nôm đã giữ một vị trí quan trọng, không chỉ các nho sĩ, quan lại sáng tác thơ Nôm mà nhà vua cũng xem chữ Nôm là một phương tiện quan trọng thể hiện tư tưởng và tình cảm của mình. Tinh thần dân tộc đó cũng biểu hiện cả trong việc sưu tập thơ văn xưa, một mong muốn khẳng định "Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang".

Về sử học, từ sớm nhà sử học Phan Phu Tiên đã soạn *Đại Việt sử kí tục biên* gồm 10 quyển, nối tiếp *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu, mở đầu với sự thành lập nhà Trần và kết thúc với việc quân Minh rút về nước (1427). Hiện nay bộ sử này đã mất.

Trên cơ sở các bộ sử cũ, "tham khảo thêm Bắc sử, dã sử, các bản truyện, chí cùng những điều đã được nghe truyền, tra xét, so sánh", năm 1479 sử quan Ngô Sĩ Liên soạn *Đại Việt sử kí toàn thư* gồm 15 tập, chia thành 2 phần: Ngoại kỉ chép từ họ Hồng Bàng đến 12 sứ quân (5 tập), Bản kỉ chép từ nhà Đinh đến Lê Lợi lên ngôi hoàng đế (10 quyển). Cùng với hai bộ sử chính thống này, có bộ *Lam Sơn thực lục*" của Nguyễn Trãi ghi lại toàn bộ quá trình chiến đấu giải phóng Tổ quốc của nghĩa quân Lam Sơn, *Việt giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung, *Đại Việt lịch đại sử kí*" và tập thơ *Việt giám vịnh sử* của Đặng Minh Khiêm.

Ngoài các công trình văn học, sử học còn có nhiều công trình khoa học khác rất có giá trị như: *Thiên nam dư hạ tập* (100 quyển) ghi lại toàn bộ chế độ, luật lệ, văn thư, điển lễ của nhà Lê (nay chỉ còn 4-5 quyển), *Hoàng triều quan chế*, *Dư địa chí*, một tập sách địa lí lịch sử do Nguyễn Trãi soạn, *An nam hình thắng đồ* của Đàm Văn Lễ viết về địa lí Đại Việt, *Hồng Đức bản đồ*. Về y học có *Bản thảo thực vật toản yếu* của Phan Phu Tiên nghiên cứu về thuốc nam và cách phòng bệnh, *Bảo anh lương phương* của Nguyễn Trực, dạy cách giữ gìn sức khỏe cho trẻ em.

Về toán học có *Đại thành toán pháp* của Lương Thế Vinh và *Lập thành toán pháp* của Vũ Hựu.

Một công trình lịch sử nghệ thuật sân khấu đáng quý là *Hí phường phả lục* của Lương Thế Vinh cũng được lưu truyền.

d) Nghệ thuật

Thời Lê sơ, âm nhạc tương đối phát triển. Năm 1437, triều đình cử Nguyễn Trãi và Lương Đăng chế định nhã nhạc (dùng trong các nghi lễ của nhà nước). Nhưng do bất đồng ý kiến, Nguyễn Trãi xin từ. Lương Đăng dựa theo nhạc xưa và nhạc nước ngoài, chia nhã nhạc thành 8 loại (nhạc tế, nhạc lễ, nhạc yến tiệc, nhạc trong cung...) với các nhạc cụ như: trống, khánh, chuông, đàn, sinh, tiêu, quản, thược v.v... Thời Thánh Tông, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh được giao việc nghiên cứu nhạc nước ngoài để chế định lại lễ nhạc trong triều gồm 2 bộ Đồng văn, chuyên về luyện tập nhạc khí và bộ Nhã nhạc chuyên về ca hát. Âm nhạc dân gian bị đưa ra ngoài triều, gọi là tục nhạc, do ti Giáo phường trông coi. Bấy giờ nổi lên bản nhạc "Bình Ngô phá trận", được tấu và múa vào những ngày hội mừng chiến thắng.

Trong nhân dân, các điệu múa thời xưa vẫn tiếp tục phát triển. Bên cạnh đó, nghệ thuật tuồng, chèo ngày càng phổ biến, thường được tổ chức vào các ngày hội, lễ, vui đầu năm v.v... Tuy nhiên, giai cấp thống trị xem thường nghề hát xướng, cho họ thuộc loại "xướng ca vô loài", khuyên răn mọi người "không nên tập nghề hát xướng, hại đến phong tục" - Âm nhạc, ca múa không có điều kiện đúc kết, phát triển.

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc ở thời Lê sơ không phát triển. Các công trình Phật giáo như chùa chiền, chuông tượng bị tàn phá nhiều ở những năm cuối Trần và đô hộ Minh, không có điều kiện phục hồi do sự hạn chế của nhà nước. Các vua Lê không chủ trương xây dựng thêm nhiều công trình mới. Kinh thành được xây dựng lại đàng hoàng hơn, Văn miếu được mở rộng. Cung điện nhà vua và dinh thự các cơ quan được sửa chữa, xây dựng thêm nhưng dấu vết hiện nay không còn. Tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đương thời là những di tích của điện Lam Kinh.

> Hiện nay chỉ còn lại một vài bức tường, nền cột, bậc thềm và một số con vật bằng đá. Cung điện được xây dựng trên một khu đất hình chữ nhật dài 314m, rộng 254m, có tường thành bao bọc dày 1m. Trong các bia đá nổi lên bia Vĩnh Lăng (vè Lê Lợi) cao 2m79, rộng 1m92 dựng trên lưng một con rùa đá dài 3m46, rộng 1m94. Hình rồng chạy 2 bên bia theo môtip hoa văn rồng giun.

Điêu khắc ở các công trình cuối thế kỉ XV - đầu thế kỉ XVI chuyển dần sang phong cách mới, hình khối đồ sộ, kĩ thuật điêu luyện.

Cùng với tư tưởng độc tôn Nho giáo của giai cấp thống trị, nền văn hóa Đại Việt đương thời cũng giảm bớt tính dân gian.



Đền thờ Lê Lợi



Nguyễn Trãi

Chương XI

ĐẠI VIỆT TRONG CÁC THẾ KỈ CHIA CẮT (THẾ KỈ XVI - GIỮA XVIII)

I. SỰ SUY SỤP CỦA NHÀ LÊ VÀ TÌNH TRẠNG CHIA CẮT ĐẤT NƯỚC

Đầu thế kỉ XVI, nhất là sau khi Lê Hiến Tông mất, xã hội Đại Việt mất dần cảnh thịnh trị, kinh tế sa sút, nhân dân sống cực khổ, các thế lực phong kiến tranh chấp lẫn nhau mở đầu cho một giai đoạn mới của chế độ phong kiến Việt Nam.

1. Cuộc khủng hoảng chính trị

Năm 1504, Hiến Tông "vì ham nữ sắc quá nhiều" chết sớm, Lê Uy Mục (1505 - 1509) sao nhãng việc triều chính, "đêm cùng cung nhân uống rượu vô độ, ai say thì giết", lại giết các công thần, tôn thất có ý không ủng hộ mình, tính tình hung hãn đến nỗi một viên sứ thần Trung Quốc đã phải gọi y là "vua quỷ"[1]. Người trong hoàng tộc đã hợp quân giết Uy Mục, lập vua mới là Tương Dực. Lê Tương Dực lên ngôi cũng tỏ ra sa đọa không kém, "hoang dâm vô độ", thường bắt phụ nữ cởi truồng chèo thuyền cho mình đi chơi trên Hồ Tây. Sứ thần Trung Quốc nhận xét "nhà vua tính hiếu dâm như tướng lợn, loạn vong không còn lâu nữa". Tương Dực bắt dân đắp thành rộng mấy nghìn trượng, theo mẫu của người thợ Vũ Như Tô làm đại điện hơn 100 nóc, xây thêm Cửu trùng đài cao chót vót... công việc xây dựng "phá đi làm lại nhiều lần" quân dân vừa khổ sở vì lao động vừa bệnh tật chết rất nhiều, nước nhà "hết kiệt tiền của".

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, TIV, Sđd, tr. 45.

Bọn quý tộc ngoại thích dựa thế nhà vua, kết thành bè cánh nắm hết quyền hành "phàm súc vật, hoa màu của dân gian đều cướp cả, nhà dân ai có đồ lạ, vật quý thì đánh dấu để lấy"(1), giết hại công thần, tôn thất.

Lợi dụng tình hình sa đọa đó của chính quyền trung ương, bọn quan lại địa phương mặc sức tung hoành, nhũng nhiễu, đến nỗi ở phố xá, chợ búa, hễ thấy bóng quan thì dân vội đóng cửa, và tìm đường ẩn trốn. Trong bài hịch của Lương Đắc Bằng (thay mặt nhóm Nguyễn Văn Lang khi nổi binh giết Uy Mục) có đoạn tố cáo bọn quan lại: "tước đã hết mà lạm thưởng không hết, dân đã cùng mà lạm thu không cùng, phú thuế thu đến tơ tóc mà dùng của như bùn đất". Ông cũng khuyên vua mới nên "đuổi bỏ kẻ tà nịnh", "công bằng tuyển bổ quan lại", "cấm hối lộ để bỏ thói tham ô"(2). Dĩ nhiên Tương Dực cũng như Chiêu Tông sau này đã không theo.

Trong lúc chính quyền trung ương sa đọa thì thế lực phong kiến ngày càng mạnh lên. Sự tranh chấp trong triều là điều kiện thuận lợi cho họ vùng dậy. Nhân những tệ nạn do Uy Mục gây ra, năm 1509 nhóm Nguyễn Văn Lang và tôn thất nhà Lê ở Thanh Hóa đã nổi quân, đánh ra Thăng Long, giết Uy Mục, đưa Lê Oanh lên ngôi (Tương Dực). Không lâu sau đó, nhóm hoạn quan Nguyễn Khắc Hài làm loạn, nhốt vua vào cung uy hiếp triều đình. Những năm tiếp theo, nhân các cuộc nổi dậy của nhân dân các địa phương, những viên tướng có công đàn áp, tìm cách lũng đoạn quyền hành, tranh chấp lẫn nhau. Năm 1516, quận công Trịnh Duy Sản cùng bọn Lê Quảng Độ, phao tin giặc đến để giết Tương Dực và một số quan lại. An hòa hầu Nguyễn Hoằng Dụ được tin, kéo quân từ Gia Lâm về đốt phá kinh thành. Trịnh Duy Sản chết, Hoằng Dụ lại mâu thuẫn với Trịnh Tuy, hai bên đóng quân ở kinh thành chống đối nhau. Trịnh Tuy thua bỏ chạy vào Thanh Hóa. Trần Chân đem quân đánh Nguyễn Hoằng Dụ và đuổi ông ta vào Thanh Hóa. Lê Chiêu Tông sai Nguyễn Công Độ và Mạc Đăng Dung đem quân thủy bộ vào Thanh Hóa đánh Hoằng Dụ; trong lúc đó, tay chân nhà vua lừa giết Trần Chân. Phái Trần Chân được tin đó, hợp quân đánh vào kinh thành, Chiêu Tông phải bỏ chạy sang Gia Lâm, "kinh sư thành ra nơi đánh cá và săn bắn". Trịnh Tuy lại kéo quân ra, mưu việc phế lập vua này, vua khác. Chiến tranh tiếp tục cho đến năm 1522 mới tạm yên. Nhưng

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, TIV, Sđd, tr. 48.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, TIV, Sđd, tr. 61 Đắc Bằng bấy giờ làm Tả thị lang bộ lại.

bấy giờ mọi quyền hành đã thuộc về tay Mạc Đăng Dung. Cuộc khủng hoảng chính trị đã chứng tỏ sự suy nhược của dòng họ Lê và chính quyền của nó.

2. Cuộc đấu tranh của nông dân

Bài "Trị bình bảo phạm" của Lương Đắc Bằng đã viết: "Từ thời Đoan Khánh (niên hiệu của Uy Mục) nội triều can chính, ngoại thích chuyên quyền, pháp lệnh phiền hà, kỉ cương rối loạn, nông tang thất nghiệp, phong tục suy đồi, bọn quan lại, địa chủ "xâm chiếm ruộng đất của dân, cướp đoạt tài sản của dân". Ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp, chính sách quân điền mất dần tác dụng tích cực. Năm 1510, Tương Dực cho phép công thần được tìm kiếm những ruộng đất "ẩn lậu" báo lên để triều đình cấp làm ruộng tư, chỉ dụ đó khác gì nối giáo cho giặc. Quan lại cướp chiếm ruộng đất của dân, gây nên phản ứng mạnh mẽ trong thôn xóm.

Năm 1512, "đại hạn, trong nước đói to"

Năm 1517, "trong nước đói to, nhân dân chết đói nằm gối lên nhau", "chỗ nào trải qua binh lửa lại càng đói hơn".

Năm 1519 hạn hán, "lúa hỏng, gạo đắt"

Nông dân nổi dậy ở nhiều nơi: Năm 1511, Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tổng dấy quân nổi lên ở Kinh Bắc. Cuối năm đó, Trần Tuân nổi quân ở Sơn Tây, kinh thành rối loạn. Nghĩa quân tiến sát Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội) đánh bại quân triều đình. Về sau, chẳng may Tuân bị giết, nghĩa quân bị đánh tan.

Năm 1512, Nguyễn Nghiêm nổi dậy ở Sơn Tây, Hưng Hóa; Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt nổi quân ở Nghệ An. Triều đình phải khó khăn lắm mới dẹp yên.

Năm 1515, Phùng Chương nổi dậy ở vùng Tam Đảo; Đặng Hân, Đặng Ngật nổi dậy ở Ngọc Sơn (Thanh Hóa)

Năm 1516, Trần Công Ninh dấy quân nổi dậy ở vùng Yên Lãng (Vĩnh Phúc). Không lâu sau, ở vùng huyện Thủy Đường (Hải Phòng) Trần Cảo nổi quân cùng nhóm Phan Ất (người Chăm), Đinh Ngạn, Đinh Nghệ, Công Uẩn... ở chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều) Nghĩa quân đánh bại quân triều đình, làm chủ hai huyện Thủy Đường và Đông Triều. Tháng 5 năm ấy, từ Hải Dương, nghĩa quân đánh về Thăng Long. Vua tôi nhà Lê chống không nổi, bỏ chạy vào Thanh Hóa. Kinh thành náo động. Nghĩa quân tiến vào Thăng Long.

Trần Cảo tự lập làm vua, đặt niên hiệu là Thiên Ứng, phong chức tước cho các tướng sĩ. Không lâu sau, quân triều đình chia làm 3 đạo, từ Thanh Hóa kéo ra đánh. Trần Cảo phải rút quân, vượt sông Đuống lên vùng Lạng Nguyên (Lạng Sơn) rồi quay về Hải Dương. Tướng nhà Lê tiến quân đàn áp nhưng bị nghĩa quân bắt giết. Về sau, bị thua to ở Bồ Đề (Gia Lâm), Trần Cảo rút quân rồi giao quyền lại cho con là Cung mà gọt tóc đi tu. Năm 1521 cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo, Trần Cung bị dập tắt.

Cùng thời gian hoạt động của nghĩa quân Trần Cảo, nhiều cuộc bạo động lẻ tẻ của nông dân ở các nơi khác và của nhân dân miền núi đã bùng nổ, song cho đến các năm 1520 - 1522, phong trào đấu tranh tạm lắng xuống.

Các cuộc đấu tranh của nông dân và các tộc người thiểu số đã nói lên tình trạng khủng hoảng của xã hội đương thời, góp thêm phần vào cuộc khủng hoảng chính trị đang làm lung lay nền thống trị của nhà Lê.

3. Nhà Mạc

Từ 1522, thế lực của nhà Lê ngày càng tàn tạ. Dựa vào công lao của mình trong việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân và đánh bại các thế lực chống đối, dựa vào sự ủng hộ của một số quan tướng, thái phó Nhân quốc công Mạc Đăng Dung tự quyền phế vua Chiêu Tông, lập Lê Xuân (Cung Hoàng) lên làm vua, sau đó, năm 1527, nhận thấy sự bất lực của nhà Lê và "thần dân trong nước đã theo mình", ông bức vua Lê phải nhường ngôi, lập ra nhà Mạc.

> Mạc Đăng Dung người làng Cổ Trai (Nghi Dương - Hải Phòng), lúc nhỏ làm nghề đánh cá, nhờ có sức khỏe và võ giỏi mà thi đỗ lực sĩ. Năm 1508 được cử làm Đô chỉ huy sứ vệ Thần vũ. Sau, ông được phong Vũ Xuyên bá, giữ chức trấn thủ Sơn Nam. Lợi dụng mâu thuẫn và tranh chấp giữa các đại thần của nhà Lê, Mạc Đăng Dung đem quân đánh bại dần các thế lực phong kiến mạnh, được vua Lê tín nhiệm thăng lên chức Thái phó, tước quốc công. Tiếp đó, với tước An Hưng vương, Mạc Đăng Dung đã phế bỏ nhà Lê.

Sau khi ổn định được triều chính, đầu năm 1530, Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh, còn mình thì xưng là Thượng hoàng về sống ở Cổ Trai (Dương kinh).

Tồn tại trong một bối cảnh luôn luôn bị sự chống đối của các cựu thần nhà Lê, nhà Mạc chỉ cố gắng củng cố mô hình tổ chức chính quyền từ trung ương đến địa phương vốn đã khá hoàn chỉnh từ cuối thế kỉ XV.

Để nhanh chóng tạo ra một lớp người có học thức trung thành với nhà nước mới, năm 1529 Mạc Đăng Dung mở khoa thi Hội, lấy 27 người đỗ. Từ đó đều đặn cứ 3 năm, nhà Mạc tổ chức thi, mở rộng việc học tập, dựng bia tiến sĩ v.v... Trong hàng ngũ quan lại nhà Mạc không phải không có những người giỏi, yêu nước thương dân như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Giáp Hải (Trừng), Lại Mẫn, Đặng Vô Cạnh, Mạc Đôn Nhượng, Mạc Ngọc Liễn v.v..

Năm 1528, Mạc Đăng Dung củng cố lại binh chế, tăng cường số quân bảo vệ kinh thành và nhà vua. Các vua tiếp sau cố gắng ưu đãi quân sĩ, hình thành một chế độ ruộng lính, theo đó các xã có ruộng công hay ruộng chùa đều phải trích ra một phần cấp cho lính theo chế độ từ 4 - 5 mẫu/người. Số ruộng còn lại "theo nhân số trong xã mà chia đều".

Nhằm giữ vững an ninh trong nước, Mạc Đăng Dung ra lệnh "nhân dân các xứ không được mang gươm giáo, dao nhọn... khi đi đường" nhờ đó, "trộm cướp biệt tăm, người đi buôn bán chỉ đi tay không... Mấy năm liền được mùa, nhân dân 4 trấn đều được yên ổn"[1].

Về đối ngoại, nhà Mạc tỏ ra lúng túng. Nhân tình hình rối loạn ở nước ta, bọn phong kiến nhà Minh đã cử 2 tên Cừu Loan và Mao Bá Ôn đem một đạo quân xuống, phao tin đi xâm chiếm nước ta và buộc nhà Mạc phải đầu hàng. Trước tình hình đó, Mạc Đăng Dung đã run sợ, cùng 40 viên quan, năm 1540, lên tận cửa Nam Quan nộp sổ sách và cắt đất 5 động ở đông bắc vốn được sáp nhập vào Đại Việt đầu thời Lê sơ, để trả lại cho nhà Minh. Nhân việc này, nhà Minh phong Mạc Đăng Dung làm An Nam đô thống sứ. Mong muốn yên mặt Bắc để tập trung lực lượng đối phó với các lực lượng cựu thần nhà Lê ở mạn Nam, Mạc Đăng Dung đã làm nhân dân và nhiều quan lại chán nản, phẫn nộ. Nhà Mạc dần dần rơi vào thế cô lập. Trong lúc đó, tệ nạn tham nhũng, hạch sách nhân dân ngày càng lan rộng và gia tăng trong hàng ngũ quan lại.

II. ĐẤT NƯỚC BỊ CHIA CẮT

1. Chiến tranh Nam - Bắc triều

Từ khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, nhiều quan lại cũ đã phản ứng kịch liệt. Năm 1530, ở Thanh Hóa, Lê Ỷ cùng nhiều bộ tướng nổi dậy

(1) Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Hà Nội 1978, tr.276.

chống lại nhà Mạc. Quân hai bên đánh nhau dữ dội, mãi đến đầu năm sau, Lê Ý mới bị bắt giết. Tiếp đó, một cựu thần khác là Lê Công Uyên mộ quân nổi dậy ở Thanh Hóa kế tục sự nghiệp của Lê Ý... Đầu năm 1532, An Thành hầu Nguyễn Kim dựa vào sự giúp đỡ của vua Ai Lao, mộ quân luyện tập và tôn một người con của Chiêu Tông tên là Ninh lên làm vua. Nhiều cựu thần nhà Lê được tin đó đã trốn theo. Một triều đình mới của nhà Lê hình thành ở Thanh Hóa, sử gọi là Nam Triều để phân biệt với Bắc triều của nhà Mạc. Năm 1539 - 1540 quân Nam triều đánh về trấn lị Thanh Hóa, Nghệ An và năm 1546 thì hoàn toàn làm chủ vùng đất từ Thanh Hóa vào Nam. Cùng thời gian này, Thái sư Hưng quốc công Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc đầu độc giết chết. Vua Lê bèn phong con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm làm Thái sư Lạng quốc công, nắm giữ toàn bộ binh quyền. Cuộc chiến tranh giữa Nam triều và Bắc triều tiếp diễn. Năm 1551 nhân cuộc loạn của Phạm Tử Nghi ở Bắc triều, Trịnh Kiểm sai quân đánh ra sát Thăng Long, sau đó rút về. Liên tiếp từ đó cho đến năm 1569, quân Nam triều nhiều lần đánh ra Bắc, nhưng không làm thay đổi được tình thế. Năm 1570, Trịnh Kiểm chết, anh em Trịnh Cối, Trịnh Tùng đánh giết nhau, vua Lê cũng âm mưu giành lại thực quyền. Nhà Mạc nhân đó mở liên tiếp nhiều cuộc tiến công vào đất Thanh, Nghệ. Suốt hơn 10 năm từ 1570 - 1583, nhà Mạc đem quân đánh vào 13 lần, biến vùng bờ biển từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa thành chiến trường, khiến có lúc ở đây già trẻ bồng bế nhau chạy tan tác, kêu khóc đầy đường, chết đói rất nhiều.

Cuối năm 1583, sau khi củng cố được lực lượng, tiết chế Trưởng quốc công Trịnh Tùng quyết định đem quân đánh ra Bắc. Trận đánh lớn nhất xảy ra vào năm 1592. Quân Mạc thua to, Trịnh Tùng đem quân vào chiếm Thăng Long. Cuộc chiến tranh kết thúc. Nhà Mạc đổ.

> Cuộc chiến tranh không chỉ gây ra bao cảnh đau thương, chết chóc, đẩy hàng chục vạn trai tráng vào cảnh chém giết lẫn nhau mà còn tàn phá mùa màng, gây nên hàng loạt trận đói 1557, 1559, 1570, 1571, 1572, 1577 v.v..

2. Sự phân liệt Đàng Ngoài - Đàng Trong - chiến tranh Trịnh - Nguyễn

Tình trạng Nam triều - Bắc triều chấm dứt chưa được bao lâu thì xảy ra sự phân chia Đàng Trong - Đàng Ngoài. Một cuộc chiến tranh mới lại bùng nổ.

Mầm mống của sự phân liệt bắt nguồn từ trong cuộc chiến tranh Nam-Bắc triều. Năm 1545, sau khi Nguyễn Kim bị mưu sát, Trịnh Kiểm được

vua Lê đưa lên thay thế, chỉ huy mọi việc. Để giữ vững quyền hành của mình, Trịnh Kiểm tìm cách loại trừ phe cánh của Nguyễn Kim mà trước hết là các con trai của ông. Người con đầu là Nguyễn Uông bị ám hại. Người con thứ là Nguyễn Hoàng lo lắng, tìm cách thoát khỏi mối đe dọa đó. Được sự gợi ý của trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Hoàng nhờ chị (vợ của Trịnh Kiểm) xin cho vào trấn đất Thuận Hóa. Nhận thấy Thuận Hóa đang gặp nhiều khó khăn, Trịnh Kiểm đã chấp thuận.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng đem theo nhiều anh em, bà con người Tống Sơn (Thanh Hóa - quê của ông) cùng các quan lại cũ của Nguyễn Kim; các "nghĩa dũng" Thanh, Nghệ vào trấn thủ Thuận Hóa. Năm 1570, Nguyễn Hoàng được giao cai quản luôn đất Quảng Nam. Sau khi ổn định tình hình ở đây, năm 1593, Nguyễn Hoàng đem quân ra Thăng Long giúp Trịnh Tùng trấn áp các tàn quân của nhà Mạc và sau đó, năm 1600, vượt biển trở về Thuận Hóa.

Năm 1613, trước khi chết, Nguyễn Hoàng dặn lại con là Nguyễn Phúc Nguyên cố gắng bảo vệ dòng họ của mình:

> "Đất Thuận Quảng phía bắc có Hoành Sơn và Linh Giang, phía nam có núi Hải Vân và Thạch Bi, địa thế hiểm cố, thật là một nơi để cho người anh hùng dụng võ. Nếu biết dạy bảo nhân dân, luyện tập binh sĩ kháng cự lại họ Trịnh thì gây dựng được cơ nghiệp muôn đời"(1).

Lên nối nghiệp cha, Nguyễn Phúc Nguyên tổ chức lại chính quyền, tách khỏi sự phụ thuộc họ Trịnh, chỉ nộp phú thuế theo lệ. Năm 1620, họ Trịnh đem quân vào, Phúc Nguyên không chịu nộp thuế nữa. Năm 1627, lấy cớ đó, họ Trịnh đem quân vào đánh Thuận Hóa. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn bắt đầu.

Trong gần nửa thế kỉ, hai bên đánh nhau 7 lần vào các năm 1627, 1630, 1643, 1648, 1655 - 1660, 1661 và 1672; trong đó có một lần, quân Nguyễn vượt sông Gianh tiến đánh quân Trịnh, chiếm vùng đất ở phía nam sông Lam (Nghệ An) mấy năm rồi rút về. Từ nam Nghệ An đến bắc Quảng Bình (địa phận sông Gianh và sông Nhật Lệ) trở thành chiến trường. Và sau 7 lần đánh nhau dữ dội mà không có kết quả, quân sĩ hao tổn, chán nản, nhân dân khổ cực, hai họ Trịnh, Nguyễn đành phải ngừng chiến, lấy sông Gianh làm giới hạn chia cắt Đàng Ngoài, Đàng Trong.

Nhìn vào tương quan lực lượng, họ Trịnh tuy mạnh hơn, có lúc điều động đến 18 vạn quân vào cuộc chiến, nhưng phải đi đánh xa, hành quân và vận

(1) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, TI, trang 44.

chuyển khó khăn. Hơn nữa, cũng vào thời gian này, họ Trịnh phải dùng quân đánh lên Cao Bằng để xóa bỏ hoàn toàn triều Mạc. Trong lúc đó, họ Nguyễn yếu hơn, có lúc huy động được 16 vạn quân, nhưng nhờ chiến đấu trên đất mình nên có nhiều thuận lợi. Họ Nguyễn không những tận dụng địa hình tự nhiên để xây hàng loạt lũy đất ngăn giặc: lũy Trường Dục (dài 10 km), lũy Nhật Lệ (lũy Thầy), lũy Đồng Hới (dài 18km), lũy Trường Sa, lũy Trấn Ninh, lũy Sa phụ, tăng thêm khả năng phòng thủ, mà còn biết vận động nhân dân ra sức chiến đấu bảo vệ vùng đất do lao động của mình tạo nên.

Sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến trong hoàn cảnh một quốc gia nông nghiệp, phương tiện giao thông vận tải không phát triển, đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành các thế lực phong kiến địa phương và từ đó dẫn đến sự suy yếu của chính quyền trung ương. Sự tranh chấp giữa các thế lực phong kiến đã diễn ra, phát triển thành Nam triều và Bắc triều rồi tiếp đó, Đàng Trong và Đàng Ngoài. Chiến tranh giữa các thế lực đó trở thành không tránh khỏi, song nó không thể giải quyết được xu thế phân liệt đã hình thành

III. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ Ở HAI MIỀN

1. Chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài

Đầu tháng 5 năm 1593, Trịnh Tùng cho người về Thanh Hóa rước vua Lê ra Thăng Long. Lê Thế Tông ngự chính điện, đại xá cho thiên hạ, ban thưởng cho những người có công. Tuy nhiên, quyền hành của vua Lê ngày càng sa sút.

> Ngay từ năm 1556, khi Lê Trang Tông chết, không có con kế vị, Thái sư Trịnh Kiểm đã cho người thăm dò các tướng tá, nho sĩ định bỏ nhà Lê. Nhưng cuộc chiến tranh Trịnh - Mạc, sự tồn tại của thế lực họ Nguyễn, đã buộc ông ta phải từ bỏ ý tưởng đó, đưa Lê Duy Bang lên làm vua. Trong thực tế, mọi quyền hành đều nằm trong tay họ Trịnh.

Năm 1599 sau khi dẹp xong về cơ bản sự phản kháng của các tàn dư nhà Mạc, Trịnh Tùng ép vua phải phong mình làm Đô nguyên soái Tổng

quốc chính Thượng phụ Bình An vương. Trịnh Tùng cũng đặt lệ chọn thế tử để nối nghiệp ngang với nhà vua. Từ đó về sau, con cháu Trịnh Tùng lên nắm quyền chính đều theo lệ xưng vương. Năm 1600, Trịnh Tùng đặt thêm các chức Tham tụng và Bồi tụng để cùng mình bàn định việc nước; bên cạnh đó có các chức Chưởng phủ sự và Thự phủ sự phụ trách việc quân. Hình thành vương phủ (phủ chúa) bên cạnh triều đình (do vua Lê đứng đầu).

Trong bối cảnh của Đại Việt đương thời, họ Trịnh muốn nắm toàn bộ quyền hành, không thể có cách làm nào khác. Nhằm hạn chế hơn nữa uy quyền của vua Lê; một mặt Trịnh Tùng và các chúa tiếp theo, tước hết thực quyền của vua Lê, quy định chặt chẽ chế độ bổng lộc của nhà vua (chỉ được cấp 1000 xã làm lộc thường tiến, 500 lính túc vệ, 7 thớt voi, 20 thuyền rồng), mặt khác thành lập một số cơ quan giúp việc gồm 3 phiên: Binh, Hộ và Thủy sư, vào đầu thế kỉ XVIII, chuyển 3 phiên thành 6 phiên: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công chịu trách nhiệm chính về các hoạt động của nhà nước. Cùng với Vương phủ hay Ngũ phủ - Phủ liêu ở trung ương, tồn tại cho đến cuối thế kỉ XVIII, ở địa phương, các đạo thừa tuyên được đổi gọi là trấn, có trấn thủ hay đốc trấn đứng đầu, phụ trách cả trấn ti (thay cho Đô ti). Giúp việc có Hiến ti và Thừa ti như cũ. Chúa Trịnh lại phân chia 10 trấn thuộc Bắc bộ nay thành 4 nội trấn (Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc) và 6 ngoại trấn (Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa, An Quảng, Tuyên Quang, Thái Nguyên). Mỗi trấn đặt thêm một chức đốc đồng phụ trách việc kiện tụng, phòng trộm cướp. Hai trấn Thanh Hóa, Nghệ An vẫn giữ như cũ.

Hình thành chế độ gọi là "Vua Lê - Chúa Trịnh" mà thực quyền nằm trong tay phủ chúa.

Quan lại được tuyển chọn chủ yếu bằng khoa cử, nhưng không chặt chẽ như ở thế kỉ XV. Ngoài ra, hình thức bảo cử được chúa Trịnh nhiều lần sử dụng. Thêm vào đó, chúa Trịnh cũng thực hiện việc cho dân nộp thóc hay tiền để được bổ dụng tri phủ hay tri huyện. Sử cũ có lúc đã nhận định:

> "Bấy giờ quan chức nhũng lạm, phức tạp, một lúc cất nhắc bổ dụng đến hơn 1000 người, làm quan cầu may, viên chức thừa thãi, không còn phân biệt gì cả".

Quyền lợi của quan lại thay đổi. Chế độ lộc điền bị bãi bỏ. Các chức quan cao cấp được cấp một số suất "dân tùy hành", một số xã huệ lộc để thu tiền, gạo. Quan đi sứ, quan về hưu cũng được cấp xã dân lộc như vậy. Tuy nhiên,

đối với các công thần trong chiến tranh diệt Mạc và chiến tranh với Đàng Trong, nhà nước Lê - Trịnh phong thưởng một số ruộng đất không nhỏ. Những quan chức cao cấp về hưu cũng có khi được ban vài chục mẫu ruộng. Năm 1720, chuẩn bị cho việc đánh thuế ruộng tư, chúa Trịnh đặt chế độ cấp ruộng cho các quan từ Lục phẩm trở lên, với số ruộng từ 10 - 30 mẫu. Bộ máy nhà nước thời Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài chứa đựng nhiều mâu thuẫn nội bộ giữa hai dòng họ cũng như giữa quan lại và nhân dân.

- *Về luật pháp*, một mặt chúa Trịnh giữ nguyên bộ luật Hồng Đức, bổ sung thêm một số điều về kiện tụng, xét xử, mặt khác ban hành nhiều chiếu lệnh nhằm giải quyết những vấn đề mới do thực tế Đàng Ngoài đặt ra.

- *Tổ chức quân đội:*

Những cuộc chiến tranh phong kiến đương thời đã dần dần làm mất tác dụng của chính sách "ngụ binh ư nông". Nhà Mạc trước đây cũng như nhà Lê - Trịnh bây giờ, cần một lực lượng quân sự thường trực, trung thành với chính quyền của mình.

Buổi đầu triều đại mới, quân đội được chia thành hai bộ phận chính: Quân Túc vệ bao gồm những binh sĩ đã theo họ Trịnh chống Mạc từ trước và những người mới mộ, chủ yếu từ 3 phủ Thanh Hóa (Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia) và 12 huyện ở Nghệ An. Đây là lực lượng chủ yếu chuyên bảo vệ kinh thành, phủ chúa, cũng là lực lượng quân sự chính trong cuộc chiến tranh với chúa Nguyễn. Bình thường số quân Túc vệ lên đến 6 vạn, nhưng lúc cần có thể nhiều hơn. Chúa Trịnh đặt chế độ cấp ruộng đất cho họ rất hậu (6-7 mẫu/người), giảm thuế cho hai trấn Thanh - Nghệ... do đó, nhân dân đã gọi họ là quân Tam phủ hay ưu binh.

Bên cạnh đó là ngoại binh hay nhất binh, tuyển từ đinh tráng của hai phủ Trường Yên, Thiên Quan (thuộc Ninh Bình) và 4 trấn quanh kinh thành theo chế độ tình nguyện. Loại quân này cũng được cấp nhiều ruộng đất nhưng lại theo chế độ "ngụ binh ư nông" thay phiên nhau trực.

Năm 1722, theo lời bàn của một số đại thần, Trịnh Cương quyết định tuyển thêm đinh tráng ở 4 trấn theo quy định 5 người lấy một. Lực lượng nhất binh này trở thành quân thường trực.

Vào những năm 40 của thế kỉ XVIII, khi nông dân khởi nghĩa ở nhiều nơi, chúa Trịnh cho đặt thêm hương binh để bảo vệ các chính quyền địa phương. Quân đội Lê - Trịnh vẫn gồm 4 binh chủng chính: Bộ binh, thủy binh, kị binh và pháo binh. Theo giáo sĩ A. đờ Rốt (sang ta ở nửa đầu thế kỉ XVII):

"Trong một cuộc tập trận... dàn ra 200 chiến thuyền đóng rất tinh xảo... mỗi thuyền đặt 3 khẩu đại bác, 1 đằng trước, 2 đằng sau".

Vũ khí, ngoài giáo mác, kiếm, cung, mộc,đao, nỏ bắn đá có súng báng gỗ, súng bọc da, tên lửa, đạn lửa, hỏa mù, đại bác.

Để đào tạo những người chỉ huy quân đội có năng lực, nhà nước Lê - Trịnh mở trường dạy võ. Từ 1721, chúa Trịnh đặt chế độ thi võ: cứ 3 năm 1 lần thi Sở cử ở trấn và 1 lần thi Bác cử ở kinh thành. Nội dung thi bao gồm cả cung, kiếm, đấu võ lẫn làm văn sách về phương lược. Người đỗ Bác cử được gọi là Tạo sĩ, học vị ngang với Tiến sĩ bên văn.

- *Tình hình đối ngoại:*

Nhà Lê - Trịnh duy trì chính sách hòa hợp với các dân tộc ít người, mở rộng việc khai thác khoáng sản và giao một bộ phận cho các tù trưởng địa phương. Bấy giờ nhà Minh suy rồi đổ. Nhà Thanh thống trị Trung Quốc, bắt đầu tăng cường ảnh hưởng ra các nước xung quanh. Bọn quan lại Hoa Nam nhân đó lấn dần vùng đất biên giới. Nhiều châu động Tây Bắc bị chúng chiếm, nhà Mạc thua ở đồng bằng, đã chạy lên đất Cao Bằng và nhờ vua Thanh can thiệp để chiếm giữ. Bấy giờ nhà Lê - Trịnh còn yếu lại đang lo việc đánh nhau với chúa Nguyễn, không dám chống cự. Triều đình Lê - Trịnh tiếp tục thần phục nhà Thanh, giữ quan hệ hòa hiếu. Nhà Thanh lại phong vua Lê làm An Nam quốc vương.

Năm 1667, chúa Trịnh sai quân tướng đánh nhà Mạc, chiếm lại Cao Bằng. Hai năm sau, theo lời cầu khẩn của họ Mạc, nhà Thanh buộc chúa Trịnh phải trả Cao Bằng lại cho Mạc. Phải đợi đến năm 1677, nhân cuộc nổi loạn của Ngô Tam Quế ở Trung Quốc, nhà Lê - Trịnh mới diệt được họ Mạc ở Cao Bằng, hoàn toàn làm chủ đất Đàng Ngoài.

Đầu thế kỉ XVIII, tình hình đất nước ổn định, chúa Trịnh tỏ ra tự chủ hơn trong quan hệ với nhà Thanh. Năm 1726, một dải đất thuộc hai châu Vị Xuyên (Tuyên Quang) và Thủy Vĩ (Hưng Hóa) được nhà Thanh trả lại cho Đại Việt. Sau đó, năm 1728, trước thái độ mềm dẻo nhưng kiên quyết của các sứ thần Đại Việt và các tù trưởng địa phương, nhà Thanh buộc phải trả nốt một dải đất rộng thuộc Vị Xuyên, trong đó có mỏ đồng lớn Tụ Long.

- Đối với Ai Lao ở Tây Nam, sau khi thiết lập lại chính quyền, nhà Lê-Trịnh đặt lại quan hệ. Vua Lê Thuận Tông đã gả con gái cho vua LanXang, thắt chặt thêm tình thân giữa hai nước. Năm vua LanXang Xulinha Vôngxa chết (1691), chính biến nổ ra. Chúa Trịnh Căn đã đem quân yểm hộ Ông Lô về nước, đưa lên làm vua. Quan hệ Đại Việt - Lan Xang trở lại tốt đẹp và giữ mãi tinh thần đó cho đến cuối thế kỉ XVIII.

2. Chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong

Với ý đồ tách Đàng Trong ra khỏi sự thống trị của nhà Lê - Trịnh, Nguyễn Hoàng và những người nối nghiệp như Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Tần v.v.. một mặt củng cố việc phòng thủ đất Thuận Quảng, chống lại các cuộc tấn công của quân Trịnh, mặt khác tìm cách mở rộng lãnh thổ xuống phía nam.

Từ năm 1611, Nguyễn Hoàng đã cử chủ sự Văn Phong, nhân sự cướp phá biên giới của quân Chăm pa, đánh vào, chiếm đất, đặt thành phủ Phú Yên. Năm 1653, Nguyễn Phúc Tần lại cử tướng đem quân chiếm vùng đất từ nam Phú Yên đến bờ sông Phan Lang, đặt ra hai phủ Thái Khang và Diên Khánh. Năm 1693, tướng Nguyễn Hữu Kính được cử đem quân chiếm nốt vùng đất còn lại của Chăm pa, vua Bà Tranh bị bắt. Vốn suy nhược từ cuối thế kỉ XV, Chăm pa không còn cơ sở và điều kiện để hồi phục và đến đây, hoàn toàn hòa nhập vào Đại Việt.

Ở các thế kỉ XVI - XVIII, Chân Lạp ngày càng suy yếu, cư dân thưa thớt. Vùng Thủy Chân Lạp (nay là Nam bộ) tuy xưa kia là trung tâm của nước Phù Nam, vẫn chưa được khai phá bao nhiêu. Trong tình thế chiến tranh với Đàng Ngoài, nhiều dân nghèo ở bác Thuận Hóa tìm cách chạy vào Chân Lạp khai hoang lập làng sinh sống. Nhân cơ hội đó, chúa Nguyễn Phúc Nguyên, năm 1620 đã đặt quan hệ thân thiện với vua Chân Lạp là Châychitta và yêu cầu cho phép cư dân Việt được vào Thủy Chân Lạp buôn bán và khai hoang lập làng. Vua Chân Lạp đã chấp thuận. Nhiều làng Việt đã ra đời ở Mô Xoài, Đồng Nai. Làn sóng di dân Việt tiếp tục tràn vào trong các thập kỉ sau.

Giữa thế kỉ XVII, nhà Minh đổ. Trên 5000 quan lại và binh sĩ, cư dân Trung Quốc không chịu theo nhà Thanh, đã dong thuyền vào Nam, cập bến Đà Nẵng, xin chúa Nguyễn cho nhập cư ở vùng đất Đông Phố (sau là Gia Định). Cùng với di dân Việt, dân "Minh hương" mở rộng dần vùng đất khai hoang ra các nơi phụ cận Sài Gòn lập nên nhiều làng mạc, phố xá. Năm 1688, phó tướng nhà Minh là Hoàng Tiến nổi loạn ở Mỹ Tho, giết chủ là Dương Ngạn Địch, đắp luỹ, đóng thuyền chiến uy hiếp vua Chân Lạp, chống lại chúa Nguyễn. Nhận lời yêu cầu của vua Chân Lạp, chúa Nguyễn sai tướng đem quân đánh bại bọn Hoàng Tiến và làm chủ đất Đông Phố. Năm 1698, hai dinh Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định) được thành lập, số hộ nông dân đã lên đến hơn 4 vạn.

Vào khoảng năm 1680, một người nhà Minh là Mạc Cửu cùng họ hàng, gia đình chạy sang Phnôm Pênh xin trú ngụ. Vua Chân Lạp phong Mạc Cửu

làm Ốc nha đất Sài Mạt (tây Thủy Chân Lạp). Mạc Cửu mộ thêm di dân Việt đến đây khai phá đất hoang, lập thành làng mạc rồi xin thần phục chúa Nguyễn. Trấn Hà Tiên được thành lập. Tình hình tiếp diễn cho đến năm 1757, cả vùng đất Thủy Chân Lạp hoàn toàn thuộc quyền hành của chúa Nguyễn.

– *Tổ chức chính quyền:*

Cho đến giữa thế kỉ XVIII, họ Nguyễn đã làm chủ một vùng đất rộng lớn từ nam dải Hoành Sơn cho đến mũi Cà Mau. Hình thành 12 đơn vị hành chính gọi là dinh: Thuận – Quảng cũ gồm 6 dinh: Bố Chính, Quảng Bình, Lưu Đồn, Cựu (hay Chính dinh cũ), Chính Dinh, Quảng Nam. Vùng đất mới chia thành 6 dinh: Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ (Vĩnh Long). Ngoài ra có một trấn phụ thuộc: Hà Tiên. Mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng, xã (hay phường, thuộc). Riêng dinh Quảng Nam quản 3 phủ: Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn.

Thủ phủ ban đầu đóng ở xã Ái Tử thuộc Cựu Dinh, năm 1570 dời vào xã Trà Bát (Triệu Phong – Quảng Trị), năm 1626 dời vào xã Phước Yên, sau đó dời sang Kim Long (đều thuộc Thừa Thiên), cuối cùng vào khoảng năm 1687 dời về Phú Xuân (Huế). Thời Nguyễn Phúc Khoát (1739 – 1765) Phú Xuân được gọi là đô thành.

– Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên lên nối nghiệp Nguyễn Hoàng, quyết định thải hồi các quan lại do nhà Lê cử, cải tổ lại bộ máy chính quyền. Các dinh đều có những ti như nhau:

Ti Xá Sai giữ việc giấy tờ, kiện tụng do đô tri và kí lục đứng đầu.

Ti Tướng thần lại coi việc thu thuế và phát lương cho quân lính các dinh ngoài Chính dinh, do cai bạ đứng đầu.

Ti Lệnh sử giữ việc tế tự và phát lương cho quân lính ở chính dinh, do Nha úy đứng đầu.

Tuy nhiên, trừ Chính dinh có đủ 3 ti, các dinh khác chỉ có 1 hay 2 ti. Ngoài ra, ở Chính dinh có thêm:

Ti Nội lệnh sử coi các loại thuế.

2 ti Tả, Hữu lệnh sử chia nhau thu nộp tiền sai dư (thuế thân). Không những thế, họ Nguyễn còn đặt một hệ thống "Bản đường quan" phụ trách thu thuế trong cả miền.

Buổi đầu, mặc dầu nhân dân quen gọi những người đứng đầu dòng họ thống trị là chúa, các chúa Nguyễn vẫn chỉ xưng quốc công. Năm 1692 chúa

Phúc Chu dự định tách Đàng Trong thành một nước riêng, tự xưng Đại Việt quốc vương, nhưng việc không thành. Nối tiếp ý đồ đó, năm 1744 chúa Phúc Khoát xưng vương, thành lập triều đình, đổi các chức kí lục, nha úy, đô tri, cai bạ làm Lại bộ, Lễ bộ, Hình bộ, Hộ bộ và đặt thêm 2 bộ Binh và Công, đặt Hàn lâm viện.

Các dinh, trấn đều có trấn thủ, cai bạ, kí lục cai quản.

Ở các huyện có tri huyện, đề lại, thông lại, huấn đạo, lễ sinh.

Xã vẫn là đơn vị quan trọng nhất gồm 2 loại chức dịch: tướng thần và xã trưởng. Tùy theo mức lớn, nhỏ của xã mà có số chức dịch tương ứng, chẳng hạn các xã lớn có từ 400 - 1000 người thì đặt 18 tướng thần và xã trưởng. Số người này phụ trách chủ yếu việc thu thuế.

Do đặc trưng của Đàng Trong, ở nửa đầu thế kỉ XVII, quan lại được bổ nhiệm theo tiến cử, thân tộc. Năm 1646, chúa Phúc Lan bắt đầu mở khoa thi, 2 cấp Chính đồ (cấp cao) và Hoa văn (cấp thấp). Về sau nhiều kì thi được mở tiếp, song sang thế kỉ XVIII, chế độ mua quan bán tước bắt đầu phát triển. Như nhận xét của Lê Quý Đôn "Mọi người tranh nhau nộp tiền để lĩnh bằng. Đến nay (cuối thế kỉ XVIII) một xã mà có đến 16 - 17 tướng thần, hơn 20 xã trưởng cùng làm việc".

Quan lại không được cấp bổng lộc nhất định mà chỉ được ban một số dân phu hoặc được phép thu thêm một số tiền gạo ngoài thuế của dân. Như nhận xét của tuần phủ Quảng Ngãi là Nguyễn Cư Trinh năm 1751: "Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi mà kiếm lộc khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc"(1). Cùng một ý đó, Lê Quý Đôn viết: "Quan liêu ở Đàng Trong nhũng lạm quá lắm, hết thảy bổng lộc đều lấy vào của dân, dân không chịu nổi".

- Quân đội của chúa Nguyễn gồm 3 loại: quân Túc vệ hay Thân quân, quân chính quy ở các dinh và thổ binh hay tạm binh. Các loại quân đều chia thành cơ, đội, thuyền.

Tất cả dân đinh từ 18 đến 50 đều phải ghi tên vào sổ đinh và trình lên để phủ, huyện xét duyệt, lấy lính. Theo nhà sư Thích Đại Sán vào Đàng Trong cuối thế kỉ XVII: "Vào quân đội rồi, mỗi người bắt buộc phải chuyên học một nghề, kế đó phân phái theo các thuyền để luyện tập, có chiến tranh thì ra đánh giặc. Lúc vô sự thì ở vương phủ làm xâu, tuổi chưa đến 60 thì không được về làng cùng cha mẹ, vợ con đoàn tụ, hàng năm thân thích đem áo quần vật dụng đến thăm mà thôi"(2).

(1) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, T. 1, Hà Nội 1963, trang 213.

(2) *Hải ngoại kỷ sự*

Cũng như ở Đàng Ngoài, quân đội Đàng Trong gồm bộ binh, thủy binh, tượng binh và pháo binh. Thủy binh rất mạnh, đã từng đánh bạt một hạm thuyền Hà Lan trong một trận. Đầu thế kỉ XVII, người Đàng Trong học được cách đúc súng, các thuyền lớn đều có 5 khẩu đại bác. Một đặc điểm của Đàng Trong là vùng nam sông Gianh có rất nhiều luỹ, trên luỹ có đặt đại bác. Chúa Nguyễn cũng thường tổ chức các cuộc thi bắn súng, huấn luyện thủy quân.

Như vậy, từ sau khi Nguyễn Hoàng từ bỏ đất Bắc, trở lại Thuận Quảng, họ Nguyễn dần dần xây dựng vùng đất Đàng Trong thành một lãnh địa riêng, có chính quyền độc lập, mặc dầu, cho đến trước năm 1744 vẫn giữ tước vị Quốc công, dùng niên hiệu của vua Lê. Trong lúc đó, nhân dân vẫn luôn luôn xem vùng đất Thuận Quảng là Đàng Trong của nước Đại Việt xưa.

Chương XII

TÌNH HÌNH KINH TẾ, VĂN HÓA Ở CÁC THẾ KỈ XVI - XVIII

Sự sụp đổ của nhà Lê và cuộc chiến tranh giữa các thế lực phong kiến đã làm thay đổi khá nhiều tình hình kinh tế và đời sống nhân dân.

A. TÌNH HÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG NÔNG DÂN

Sự phát triển của chế độ tư hữu lớn về ruộng đất ở đầu thế kỉ XVI đã dẫn đến sự phá sản của chính sách quân điền, sự thu hẹp ruộng đất công làng xã và sự suy sụp của nông nghiệp. Các vua Lê cuối cùng không còn quan tâm đến đời sống nhân dân nữa và ngày càng tỏ ra bất lực, đã dẫn đến sự sa sút nghiêm trọng của nền kinh tế. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân đã chứng tỏ điều đó. Nhà Mạc thành lập, cố gắng ổn định tình hình xã hội và đã có lúc đất nước khá yên bình.

Sử cũ viết: "người buôn bán và người đi đường đều đi tay không, ban đêm không có trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ mỗi tháng điểm soát một lần... Trong khoảng vài năm, đường sá không nhặt của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên"(1)

Nhưng rồi với chính sách ruộng lính, ruộng ban thưởng, chiến tranh liên miên, ruộng đất lại bị bỏ hoang hóa, nông nghiệp bị tàn phá, nhất là ở các miền xảy ra chiến sự.

Năm 1592, nhà Lê - Trịnh chiếm được Thăng Long. Các thế lực tàn dư của nhà Mạc tỏa ra mộ binh nổi dậy ở khắp miền Bắc. Loạn lạc, chiến tranh lại tiếp tục cho đến đầu thế kỉ XVII. Tình hình tạm yên thì, do cuộc sống quá gian khổ, bế tắc, hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân lại bùng lên cho đến những năm 20 của thế kỉ XVII xã hội mới tạm ổn định trong thế đất nước chia thành Đàng Ngoài - Đàng Trong.

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, TIV, Sđd, tr 126. Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* cũng có cùng nhận xét như vậy.

Các xứ Đàng Ngoài, đặc biệt là vùng đồng bằng, là nơi chịu đựng nhiều nhất những tai họa do chiến tranh phong kiến đưa lại.

1. Tình hình ruộng đất

Từ đầu thế kỉ XVI, ruộng công làng xã đã dần dần bị bọn cường hào địa phương lũng đoạn. Chiến tranh, sự bất lực của nhà nước càng ảnh hưởng quan trọng đến cuộc sống nông thôn. Ở nhiều nơi, ruộng thờ các triều, các công thần triều đại trước, ruộng công thần nhà Lê bị chấp chiếm và phân tán. Ruộng công làng xã ngày càng thu hẹp lại. Tình hình đó buộc nhà Lê-Trịnh phải bỏ chế độ lộc điền, thu bớt ruộng ban thưởng cho các công thần nhà Lê để có ruộng đất phong thưởng cho các tướng có công trong chiến tranh Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn, cấp cho các quan lại được cử đi sứ, cấp cho quan chức về hưu v.v... Một bộ phận ruộng đất công được dùng để cấp cho quân sĩ. Để chống lại những chủ trương đó, nhiều nơi làng xã tìm cách ẩn giấu ruộng đất công, khai giảm diện tích ở nông thôn, hình thành một lớp cường hào nông thôn mà phủ chúa thường gọi là "quyền cai thủ dịch", "cường phiên" độc quyền chi phối ruộng đất công, nhà nước không đủ sức trấn áp. Để đảm bảo thu nhập, trừ các loại ruộng công thần, ruộng sứ thần, ruộng binh lính, nhà Lê - Trịnh bắt tất cả các loại ruộng khác từ ruộng cấp tư, ruộng thế nghiệp, ruộng công đều phải nộp thuế. Năm 1664, nhà nước ban hành phép "Bình lệ", giao cho các địa phương thống kê số đinh, số điền các xã rồi tính toán tổng số tiền thuế phải nộp cho nhà nước của từng xã. Số liệu đó được xác định một lần và hàng năm nhà nước theo thế mà thu không cần biết đến sự thay đổi về dân đinh hay diện tích ruộng đất chịu thuế. Kết quả là cuộc sống của nhân dân càng khó khăn, ruộng công làng xã càng bị lũng đoạn. Năm 1694, phủ chúa buộc phải ra lệnh cho các xã thôn trong nước phải làm lại sổ ruộng đất, ghi rõ biên giới, núi sông, ao hồ, ruộng đất gọi chung là "tu trì bạ", nhằm ngăn chặn tệ "chiếm công vi tư". Trên cơ sở đó, năm 1711, phủ chúa ban hành lại phép quân điền. Theo chính sách quân điền mới, những người đã được cấp dân lộc hay ruộng lộc, những người có ruộng tư (của vợ hay chồng) đã đủ mức đều không được chia ruộng công làng xã, dân đinh đến 18 tuổi thì được chia nhưng quá 60 tuổi thì phải trả lại cho xã, khẩu phần và cách chia theo quy chế của nhà nước (có thêm bớt trên cơ sở quy chế thời Lê sơ). Điều đặc biệt là trong

trường hợp "quan dịch nặng nề, bức bách", xã dân có thể cầm bán ruộng khẩu phần và chuộc lại. Về thứ bậc phân cấp và tuổi được hưởng cho phép được theo lệ làng, tuy nhiên nhà nước cũng cấm các quyền cai thủ dịch không được "tự tiện đảo điên vị thứ". Bằng phép quân điền, nhà nước Lê - Trịnh cố gắng thể hiện quyền lực tập trung của mình, nhưng, như nhận định của nhà sử học Phan Huy Chú thế kỉ XIX, ý đồ đó không có ý nghĩa đáng kể, vì trừ "trấn Sơn Nam có rất nhiều ruộng và đất bãi công" còn các nơi khác thì "các hạng ruộng công không có mấy". Năm 1740, khi phong trào nông dân bắt đầu rầm rộ, nhà nước Lê - Trịnh dự định ban hành phép quân điền mới "san đều giàu, nghèo, cân bằng phú dịch" nhưng không thực hiện được.

Sự thu hẹp của ruộng đất công chứng tỏ rằng, ruộng đất tư hữu đã phát triển cao độ. Việc mua bán ruộng đất, kiện tụng về ruộng đất luôn luôn là chuyện rắc rối ở làng xã. Năm 1668, chúa Trịnh Căn đã phải hạ lệnh miễn thuế cho loại ruộng "ẩn lậu", cấm dân xã không được tố cáo, quan lại không được khám xét, vì vậy hình thành nhiều loại địa chủ khác nhau: cung nhân, hoạn quan, quan lại, công thần, hào phú làng xã. Các nạn đói kém, dịch bệnh, thiên tai trở thành những điều kiện của việc mở rộng diện tích ruộng đất tư. Cho đến cuối thế kỉ XVII - đầu thế kỉ XVIII, trên đất Đàng Ngoài đã hình thành hàng loạt địa chủ có trên 100 mẫu ruộng, nhiều người trong đó có trên 1000 mẫu, hình thành một số trang trại của các nhà quyền thế, phú hào chuyên "chứa chấp những kẻ trốn tránh, dùng làm người ở riêng để cày cấy cho mình"[1]. Năm 1711, chúa Trịnh theo lời tâu của các đại thần đã ra lệnh "cấm quan lại có ruộng đất, tự tiện lập làm trang trại... nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép tự mình được triệt đi, hạn trong 3 tháng phải xong. Nếu ai chần chừ... sẽ luận tội theo pháp luật"[2]. Hình thức sở hữu ruộng đất tập trung lại bị xóa bỏ.

Một nét đặc sắc trong tình hình ruộng đất ở Đàng Ngoài đương thời là sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất làng xã. Cuộc sống bấp bênh trong thời điểm loạn lạc, chiến tranh, thiên tai thường xuyên đe dọa đã tạo điều kiện cho sự phát triển của tục cúng ruộng cho chùa hay cho làng. Hầu như làng xã nào cũng có ít nhiều ruộng "hậu thần", "hậu phật" này. Số làng sở hữu trên 30 - 40 mẫu ruộng loại này không ít. Làng đã dùng nó để cấp cho xã trưởng, trương tuần, làm "ruộng thầy", "ruộng học", "ruộng thưởng" v.v., cũng như dùng những sản phẩm thu hoạch được phục vụ việc thanh toán thuế khóa cho nhà nước những lúc cấp bách.

(1) (2) *Cao Lang. Lịch triều tạp kí*, T. I, Hà Nội 1975, tr. 186, 187.

Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã dẫn đến sự thay đổi chế độ thuế. Năm 1719, chúa Trịnh Cương đã nhận định: "Triều trước... đặt ra phép bình lệ... đến nay đã hơn 50 năm, trong thời gian ấy, số hộ khẩu lên xuống mà ngạch thuế vẫn thu như cũ, nhân dân nhiều nơi phải chịu quá nặng, dần dần đến nỗi cùng túng, xiêu giạt" và theo đề nghị của các quan, ban hành chế độ thuế ruộng tư nhằm làm cho kẻ giàu người nghèo đỡ dần lẫn nhau". Theo lệ thuế mới, tất cả các loại ruộng đất tư, ruộng làng xã đều phải chịu thuế. Dĩ nhiên các quan lại, theo phẩm hàm được miễn một diện tích nhất định.

2. Tình hình nông nghiệp và đời sống nông dân

Sau khi ổn định tình hình chính trị, nhà nước Lê - Trịnh cố gắng chăm lo đến tình hình nông nghiệp. Tuy nhiên, do hậu quả của chiến tranh và sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất, sự quan tâm của nhà nước không còn đạt được những kết quả như ở thế kỉ XV. Lụt lội, hạn hán thường xuyên đe dọa. Theo ghi chép thiếu sót của sử cũ, từ 1580 - 1640 đã xảy ra 14 lần thiên tai trong đó có 6 nạn đói lớn, 6 lần lụt lội.

> Ví dụ: năm 1629 "mùa hạ, đại hạn" "đói to". Năm 1630 "Tháng 6, nước to", phố phường Thăng Long ngập nước, "nhiều người chết đuối", đê Yên Duyên, Khuyến Lương vỡ, nhân dân đói kém.
>
> Năm 1631, Hải Dương mưa đá "người và vật bị hại", "Tháng 9, gió to", ,"mưa xuống như trút", Thăng Long ngập lụt.
>
> Năm 1632, "Tháng 6... mưa xuống như trút", nước sông Nhị lên to.
>
> Năm 1634, "mùa hạ, đại hạn, lúa má khô héo, nhân dân đói kém"...

Năm 1664, chúa Trịnh ban lệnh quy định lệ khám xét đê điều, khởi công sửa đập cho các quan chức địa phương. Nhưng, bọn quan lại quen ăn của đút, sách nhiễu nhân dân, mạc dầu nhiều tên đã bị giáng chức vẫn "làm việc qua loa cầu thả, đến mùa nước lớn, đê lại vỡ lở, dân vùng ven sông luôn luôn bị tai họa". Tình hình từ 1680 - 1740 lại càng khó khăn hơn; đã xảy ra 24 lần thiên tai, trong đó có 14 nạn đói lớn, 7 lần thủy tai.

Để duy trì và bảo vệ cuộc sống của mình, nhân dân đã phải ra sức lao động sáng tạo. Công cuộc khẩn hoang ở các vùng ven biển thuộc Sơn Nam, ở các vùng trung du thuộc Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang v.v.. được thực hiện khẩn trương. Nhiều làng mới được thành lập, diện tích ruộng đất được mở rộng và ngày càng thu hút dân lưu tán. Để khuyến khích việc khai hoang, chúa Trịnh tạm thời miễn thuế cho loại ruộng "ẩn lậu", cho phép

xem ruộng khai hoang là ruộng tư, cấm quan lại không được khám xét, quấy nhiễu. Nhân dân ra sức chăm lo sản xuất, như nhận xét của các giáo sĩ Tây phương vào nước ta truyền đạo, "đất đai màu mỡ và không lúc nào nghỉ sản xuất... nhân dân rất hiểu giá trị của ruộng đất nên không bao giờ bỏ hoang... và như vậy, mỗi năm họ thường làm được 2 đến 3 vụ lúa..."[1] (theo giáo sĩ Marini). Nhiều lái buôn nước ngoài cũng có cùng nhận xét. Lái buôn Dampiê viết: "Ở đây có nhiều thóc gạo... Hàng năm người ta cấy gặt hai vụ, thu hoạch được rất nhiều"[2]. Nhà bác học Lê Quý Đôn thế kỉ XVIII cho chúng ta biết: bấy giờ ở Đàng Ngoài, người nông dân đã gieo trồng được 8 giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa, 29 giống lúa nếp; trình độ thâm canh cao có nhiều giống lúa ngắn ngày. Họ cũng trồng nhiều loại ngũ cốc khác như ngô, kê, cao lương hoặc các loại lương thực khác như khoai, sắn, môn, sọ v.v.. ông còn viết: "các phủ Tiên Hưng, Khoái Châu, Lý Nhân, Thiên Trường, Kiến Xương, Thái Bình, Nghĩa Hưng, cấy lúa chiêm, đất ruộng màu mỡ nghìn dặm, đồng bằng muôn khoảnh, một năm cấy được hai mùa mỗi mẫu sản xuất trị giá hơn 200 quan" (*Vân Đài loại ngữ*). Việc trồng rau, trồng cây ăn quả cũng rất phổ biến, có đến 7 loại cam, 9 giống chuối, nhiều loại vải, quýt, nhãn, chanh v.v.. Nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp được đúc kết và truyền tụng, tuy nhiên do khoa học kĩ thuật không được quan tâm nên người nông dân không có điều kiện có được những giống lúa cao sản hay cách sản xuất nhằm nâng cao năng suất. Tình trạng thiếu đói trở thành không tránh khỏi, nhất là trong những năm có thiên tai, chiến tranh hoặc chịu chế độ bóc lột, nhũng nhiễu của địa chủ, quan lại hà khắc.

Nhằm vượt qua cảnh khổ ở quê hương, người nông dân rời làng đi phiêu tán, "tha phương cầu thực". Họ dừng lại ở những vùng đất hoang, không chủ, hoặc của một làng nào đó hoặc ở một vùng nào đó, khai phá đất đai, gieo trồng khoai, lúa. Hình thành một loạt gia đình nông dân được gọi là "ngụ cư" ở các làng xã cũ. Từ giữa thế kỉ XVIII, nhà nước Lê - Trịnh bắt đầu chú ý đến tầng lớp nông dân này và đưa họ vào một quy chế riêng về nghĩa vụ và quyền lợi. Trong lúc đó, ở vùng ven biển, các làng mới thành lập trên cơ sở khai hoang, ngày càng gia tăng hoặc mở rộng. Cuộc sống của người nông dân ở đây sung túc và bình đẳng hơn so với các làng cũ. Chế độ tô thuế cũng dễ chịu hơn do ý thức động viên của nhà nước.

Chế độ tô thuế là một phần gánh nặng trong đời sống người nông dân Đàng Ngoài. Theo quy định năm 1625, những người có tên trong sổ đinh

(1) *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonkin et du Lao* - Paris 1666, trang 56

(2) *Những chuyến đi và những điều khám phá* - London 1931 (bản dịch)

đều phải chịu đủ các loại thuế khóa, sưu dịch. Năm 1713, tổng số dân đinh chịu thuế là 206.311 suất (chia thành nhiều loại: nội vi tử, chế lộc, tạo lệ v.v.), khoảng năm Long Đức (1732 - 1735) là 311.670 suất; cuối thời Lê, là 268.990 suất. Theo lệ thuế năm 1664, dân đinh các xã cũ nộp 1 quan 8 tiền thuế nhân đinh; dân các trang trại mới: 1 quan; dân các sở đồn điền: 1 quan 2. Ngoài ra họ phải chung nhau nộp tiền 7 lễ. Năm 1722, chúa Trịnh quy định lại: ngoài thuế ruộng, dân đinh phải nộp thuế đinh:

Chính đinh và tráng hạng: 1 quan 2 tiền và 4 bát gạo

Sinh đồ, lão hạng, hoàng đinh: 6 tiền và 2 bát gạo[1] và thuế điệu; thống nhất:

Nộp 2 kì/năm, mỗi kì 6 tiền/1 suất đinh.

Về thuế ruộng, sau nhiều lần thay đổi, đến năm 1722, chúa Trịnh quy định rõ:

Ruộng công: 1 vụ hay 2 vụ đều nộp 8 tiền/mẫu (trong đó 1/3 - 2/3 là thóc).

Ruộng tư: 1 vụ hay 2 vụ đều nộp 2 - 3 tiền/mẫu.

Năm 1728 định lại:

Ruộng công, tư đều chia làm 3 hạng để nộp thuế:

Công: hạng 1: 1 quan/mẫu (trong đó 2/3 là thóc)
hạng 2: 8 tiền/mẫu (trong đó 1/2 là thóc)
hạng 3: 6 tiền/mẫu (trong đó 1/3 là thóc)

Tư: hạng 1: 3 tiền/mẫu
hạng 2: 2 tiền/mẫu
hạng 3: 1 tiền/mẫu

Ngoài ra các loại ruộng núi, ruộng bãi, ruộng cói, ruộng nhà chùa, ruộng hậu, đất bãi v.v... đều phải nộp thuế nhiều ít khác nhau. Các cửa đình, giáo phường ... đều phải chịu thuế.

Người nông dân tá điền còn phải chịu nặng hơn: theo các bia còn lại, mức tô thông thường là 1 quan5 - 3 quan, có khi lên đến 6 hay 8 quan/mẫu.

Ta có thể hiểu qua lời điều trần của Bùi Sĩ Tiêm năm 1730: "Người cày ruộng ấy (tư, tạm chia lại cho nông dân không đất) chiếu số thóc thu được, lấy ra 1/10 để nộp thuế, còn bao nhiêu chia đôi, một nửa đem nộp cho người chủ cũ..."

(1) Hoàng đinh: 17 - 19 tuổi; chính đinh: 20 - 30 tuổi; tráng hạng: 30 - 50 tuổi; lão hạng: trên 50 tuổi.

Chính vì vậy mà, năm 1731 phủ chúa đã nhận xét: "Dân nghèo ngày một xiêu giạt dần, cùng khốn quá lắm, thuế thiếu tích luỹ lâu năm... chính hộ khốn đốn không chi trì nổi".

Thuế khóa, lao dịch nặng nề. Thêm vào đó là cảnh

"Lính vuả, lính chúa, lính làng
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra".

Cảnh tham quan, ô lại, nhũng nhiễu nhân dân, tham tụng Nguyễn Thế Bá đã phải kêu lên: "Việc kiện tụng thì nào đòi hỏi, nào dẫn người đương sự về nha hầu xét, bọn lại dịch tính hành trình bắt dân cung đốn, làm cho dân phải phí tổn nặng nề", hoặc như nhận định của Thượng thư bộ binh Nguyễn Quán Nho: bọn họ"chỉ tránh việc nặng, tìm việc nhẹ, ăn hiếp người nghèo, che chở người giàu". Năm 1718 chúa Trịnh buộc phải kêu: "kiện cáo rối beng, không bao giờ hết... phí tổn ngày một thêm, oán giận ngày càng nặng". Đúng là cái cảnh:

Con ơi! mẹ bảo con này
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.

Nhưng, như vậy cũng chưa hết. Sự suy yếu của nhà nước trung ương, chiến tranh phong kiến đã tạo điều kiện cho bọn địa chủ, cường hào địa phương thả sức hoành hành, nào là đặt trạm thu thuế riêng, nào là tự tiện tổ chức xét kiện, thu tiền thu thóc của dân ăn chơi thỏa thích.

> Trong "Thông sức" của Ngự sử đài năm 1719 có đoạn viết: "Bọn hào cường gian hoạt trong làng mạc, giảo quyệt đủ ngón, dối trá trăm khoanh. chúng lấy thế lực mà xử sự, dùng cách xâm chiếm để lợi mình, bóp nặn kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu tối, hơi có ai trái ý thì chúng vu oan giá họa... Đáng ghét hơn nữa, những kẻ bất đẳng gian giảo còn hãm hại dân lành, như thấy xác người bên đường đã trải năm tháng không rõ tung tích, thì nhận ngay mình là người thân.., đem một người lương thiện có của mà mình ghét bỏ xưa nay, vu cáo thành án giết người"(1).

Tất nhiên, người nông dân vẫn phải tự mình tìm thấy cuộc sống thanh thản cho mình; ngoài việc ra sức lao động sản xuất, tăng thu nhập, giúp đỡ nhau trong sinh hoạt, họ cũng tạo nên cả một trào lưu văn học, nghệ thuật phong phú về nhiều mặt vừa để làm đẹp cuộc sống lam lũ, tối tăm, vừa để đấu tranh chống mọi thói hư tật xấu của bọn tham quan ô lại.

Cuối cùng "tức nước, vỡ bờ", họ đã cầm vũ khí đứng dậy đấu tranh để bảo vệ cuộc sống của mình, đòi tự do.

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, TIII, Sđd, tr. 103 - 104.

1. Quá trình khai thác đất đai, thành lập làng xóm

- Vùng Thuận - Quảng: Được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt từ các thế kỉ trước, đến năm 1471, chính thức hình thành hai đạo thừa tuyên: Thuận Hóa và Quảng Nam. Cũng từ những thế kỉ XII - XIII cư dân Việt thuộc nhiều tầng lớp khác nhau đã vào đây khai phá đất hoang, xây dựng xóm làng. Số dân Việt tăng lên nhanh chóng từ đầu thế kỉ XVI và trong những năm Nguyễn Hoàng trấn thủ Thuận Quảng, trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Họ là nông dân nghèo phải từ bỏ quê hương ở xứ Bắc, là những gia đình thân thuộc với chúa Nguyễn, là quân sĩ được đưa vào đây đồn trú, là tù binh, là những người bị quân Nguyễn bắt đưa vào trong lần đánh ra Nghệ An v.v.. Vào cuối thế kỉ XVI, trên đất Thuận Quảng đã tồn tại 1226 xã thôn và đến năm 1774, riêng Thuận Hóa đã có 882 xã thôn phường (*Phủ biên tạp lục*)[1] Quảng Nam được khai thác muộn hơn, nhưng đến giữa thế kỉ XVIII cũng đã có 16 huyện và nhiều thuộc. Cư dân ở đây chủ yếu là người từ Thanh Hóa, Nghệ An di cư vào. Theo số liệu đương thời (giữa thế kỉ XVIII).

Thuận Hóa có 126.857 dân đinh các loại

Quảng Nam có 95.731 dân đinh các loại[2]

- Vùng đất phía nam Thuận Quảng: Quá trình sáp nhập lãnh thổ Đàng Trong được diễn ra suốt từ 1611 cho đến giữa thế kỉ XVIII đồng thời cũng là quá trình di dân lập ấp của cư dân Việt ở Đàng Trong. Bị áp bức bóc lột nặng nề, hàng loạt nông dân nghèo mất đất đã rủ nhau đi vào phía nam khai hoang, thành lập xóm làng. Nhiều người đã đến tận vùng cực nam trên đất thủy Chân Lạp, thậm chí sang cả đất Thái Lan. Bên cạnh số người này còn có một số binh sĩ và gia đình, hoặc đóng đồn khẩn hoang hoặc đi làm đồn điền. Để nhanh chóng khai thác vùng đồng bằng sông Cửu Long, các chúa Nguyễn đã khuyến khích quan lại, địa chủ giàu có ở Thuận Hóa mộ dân phiêu tán từ bắc Bố Chính trở vào đến đây "thiết lập xã, thôn, phường, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương". Các đảo như Cù lao Rùa (Biên Hòa), đảo Côn Lôn v.v. đều có di dân đến khai phá. Chúa Nguyễn cho phép

(1) Theo Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* thì ở thế kỉ trước, theo sổ sách của họ Nguyễn, tổng số xã phường của Thuận Hóa là hơn 1336. (Sđd, trang 134)

(2) Theo *Phủ biên tạp lục*, Sđd.

các địa chủ giàu có ở đây nuôi nô tì; nhân đó bọn lái buôn "đem con trai, con gái người Man ở đầu nguồn bán cho dân ở đây làm nô tì". Một lực lượng lao động khác góp phần khai phá vùng Gia Định, Long Hồ, Hà Tiên là người Hoa. Họ theo Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu vào đất Thủy Chân Lạp cùng di dân Việt khai hoang, lập làng rồi sau đó chuyển dần sang buôn bán và làm nghề thủ công. Cho đến giữa thế kỉ XVIII, đã hình thành 11 huyện và 1 châu với hàng trăm xã, thôn, phường, nậu và 69.338 dân đinh trên vùng đất phía nam Thuận Quảng

2. Tình hình ruộng đất

Vốn là vùng đất xa trung ương, các triều đại Lê, Lê - Trịnh không quan tâm nhiều đến việc đo đạc và xác định tính chất công, tư. Theo lệ thuế chung, hàng năm chính quyền địa phương được lệnh sai người đi khám xét "chiếu số ruộng cày mà thu thuế", thậm chí có lúc "định trước một số thu nào đó". Năm 1669, kí lục Võ Phi Thừa tâu lên chúa Nguyễn: "Thần nghe binh và tài là chính sách lớn của nhà nước, kho tàng đầy thì của dùng đủ, của dùng đủ thì binh giáp mạnh. Nay dân gian nhiều người chiếm canh ruộng lậu mà không chịu nộp thuế, xin cho quan bao đạc những ruộng đất thực canh làm ruộng công để thu thuế mà cung cho quốc dụng..."[1] chúa Nguyễn chấp thuận, sai nhóm văn thần Hồ Quang Đại chia nhau đi đo đạc những ruộng đất đang được cày cấy ở các huyện, định làm 3 bực để thu thóc thuế và xem là ruộng công, giao cho xã chia cho dân. Lại quy định: từ đó về sau, ai khai khẩn được đất hoang thành ruộng, cho được xem là ruộng tư, gọi là "bản bức tư điền", xã dân không được tranh chiếm. Do đó, ruộng công tồn tại chủ yếu ở Thuận Quảng cũ. Có lẽ, ruộng công làng xã được phân chia theo lệ làng. Theo Lê Quý Đôn, thế kỉ XVIII, ở Thuận Hóa mỗi xã dân được chia khoảng 5 - 6 sào ruộng công, còn binh lính thì được khẩu phần gấp 3.

Bên cạnh ruộng công làng xã có loại ruộng gọi là quan điền trang và quan đồn điền. Dù có chữ "quan" đứng đầu, loại ruộng này không phải là ruộng nhà nước mà thực chất là ruộng tư của chúa. Theo Lê Quý Đôn, "chúa Nguyễn lấy làm của tư, cho dân cày cấy hoặc thuê người cày cấy, mỗi kì sai người coi gặt, cho thuyền chở về để sung vào kho của chúa, cấp ngụ lộc cho người trong họ và bề tôi bên dưới". Vào nửa sau thế kỉ XVIII, ở Thuận Hóa có 6.494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc quan đồn điền và 1524 mẫu 14 thước 4 tấc quan điền trang. Số ruộng này rải ra ở nhiều huyện. Ở

(1) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, (bản dịch của Viện Sử học), tr.112

Quảng Ngãi, Gia Định, Phước Long cũng có các đồn điền của chúa. Ruộng quan điền trang và quan đồn điền được giao cho quân sĩ hoặc người bị tù tội cày cấy, cũng có nơi chúa cho phát canh thu tô (thóc hoặc tiền) hoặc thuê người cày (với giá không quá 1 quan/mẫu).

Chúa Nguyễn ít cấp ruộng lộc cho quý tộc, quan lại cao cấp, theo Lê Quý Đôn:

Mẹ chúa: 10 mẫu

Chưởng cơ: 5 mẫu, cai cơ: 4 mẫu

Cai đội: 3 mẫu 5 sào, Nội đội trưởng: 3 mẫu v.v..

Ngoài ra, chúa còn lấy một bộ phận ruộng công làm ruộng cấp lương miễn thuế. Bộ phận ruộng tư phát triển khác nhau ở hai vùng: Ở vùng Thuận Quảng cũ, ruộng tư dưới hình thức "bản bức tư điền" được mở rộng chủ yếu từ sau 1669. Năm 1770, do sự phát triển nhanh chóng của ruộng đất tư ở đây, chúa Nguyễn đã buộc các họ phải lập sổ ruộng riêng. Ở Thuận Hóa đương thời có 51 tập. Ở Quảng Nam có lẽ chúa Nguyễn không thống kê hết được. Tuy nhiên, cũng như ở Đàng Ngoài, tệ chiếm công vì tư ngày càng phát triển, đến mức vào giữa thế kỉ XVIII, một viên quan của chúa Trịnh là Phạm Nguyễn Du đã nhận xét: "người nghèo không mảnh đất cắm dùi", hay trong hiểu dụ của chúa Trịnh: "ruộng công... vì phải bồi thường thuế thiếu đã được châu phê cho bán đoạn làm của tư". Rải rác đây đó hình thành một số trang trại tư nhân, sử dụng lực lượng nô tì để canh tác.

Trong lúc ở Thuận - Quảng, việc khai phá đất hoang chịu sự quản lí của nhà chúa thì ở mạn nam, nhằm nhanh chóng đưa đất đai vào vòng quản trị, các chúa Nguyễn khuyến khích các địa chủ và dân lưu vong khai hoang, biến thành ruộng đất tư. Do đó, trên đất Đồng Nai, Gia Định "các nhà giàu hoặc có chỗ 40, 50 nhà, hoặc có chỗ 20, 30 nhà; mỗi nhà có đến 50, 60 điền nô, trâu bò có đến 300 con, cày bừa, trồng cấy, gặt hái không lúc nào rỗi. Hàng năm cứ đến tháng chạp, tháng một, đem thóc giã thành gạo, bán lấy tiền để chi dùng vào Tết tháng chạp..." Ruộng đất ngày càng mở rộng, theo lời của Lê Quý Đôn, đất Gia Định "từ cửa biển đến đầu nguồn đi mất 6-7 ngày mà hết thảy đều là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng như thế đấy". Đương thời, chúa Nguyễn chỉ có điều kiện đo đạc một số ruộng nhất định, số còn lại phải theo số thửa mà thu thuế. Nếu như, cuối thế kỉ XVIII, diện tích ruộng đất ở Thuận Hóa đo đạc được là 265.507 mẫu, thì ruộng đất ở Quảng Nam vào nam, chính quyền chúa Nguyễn chỉ tính được 27 vạn mẫu ruộng đang cày cấy và 32.000 thửa. Theo số liệu còn lại, không phải

số thửa này thuộc chủ yếu quyền sở hữu địa chủ, chẳng hạn ở 3 trại Bà Canh, Bà Lai, Bà Kiến số đinh hơn 4000 mà số ruộng cũng chỉ hơn 4000 thửa; châu Định Viễn số đinh hơn 7000, số ruộng cũng hơn 7000 thửa v.v..[1]

3. Tình hình nông nghiệp và đời sống nông dân

Là vùng đất ở xa mới khai phá việc quản lí của nhà nước lỏng lẻo, người nông dân có điều kiện phát huy hết sức lao động, nâng cao năng suất sản xuất. Từ thế kỉ XVI, sản xuất nông nghiệp ở Thuận Quảng đã rất phát triển. Chẳng hạn, ở vùng bắc Bố Chính, ruộng chia thành 2 loại chiêm mùa, "tháng tư hàng năm, lúa chín đầy đồng, gặt hái không kịp"; ở vùng Điện Bàn "giàu có vì lắm thóc, dẫm lúa phải dùng trâu"[2]. Theo Lê Quý Đôn, mỗi mẫu thu hoạch từ 90 - 120 gánh lúa. Đầu thế kỉ XVII, giáo sĩ Bori vào đây, nhận xét: "Đất đai màu mỡ và sinh lợi ... đến nỗi hàng năm họ gặt lúa 3 lần, thu hoạch được một lượng thóc phong phú đến mức không ai cần lao động thêm để kiếm sống... quanh năm họ có nhiều hoa quả, những thứ lạ như dưa bở, dưa chuột, dưa hấu, mít, sầu riêng, dừa, trầu cau, bắp cải, thuốc lá, mía... Đồng ruộng của họ đầy những gà vịt nhà và gà rừng"[3]. Vào nửa đầu thế kỉ XVIII, lái buôn P.Poavrơ cũng nhận xét: "ruộng đất ở Đàng Trong màu mỡ, nhân dân giỏi trồng trọt, họ trồng 6 loại lúa nước và hai loại lúa cạn. Ngoài ra họ còn trồng nhiều cốc loại khác như ngô, kê, đậu v.v.."[4]. Trong lúc đó, Lê Quý Đôn ghi: trên các cánh đồng Đàng Trong nhân dân đã cấy đến 26 giống lúa nếp và 23 giống lúa tẻ. Nhiều loại lúa như lúa ba bả, lúa viên vừa cấy được ở ruộng nước ngọt vừa cấy được ở ruộng nước mặn... Theo ông: đất Quảng Nam màu mỡ, ruộng tốt nên mùa màng bội thu, thóc lúa súc vật có nhiều. Người đương thời nói: "ruộng ở các huyện Tân Bình, Phúc Long, Quy An, Quy Hóa có cày dễ cấy, cấy một hộc thóc thì gặt được 100 hộc thóc; thuộc Tam Lạch, trại Bả canh châu Định Viễn thì ruộng không cày, phát cỏ rồi cấy, cấy một hộc thóc thì gặt được 300 hộc". Đất Gia Định cấy lúa tẻ nếp đều hợp "hột gạo trắng mà dẻo". Người ta chia làm 3 loại ruộng:

- Ruộng miền đồi núi Đông Bắc, do dân khai thác theo kiểu làm rẫy, kết quả tuy không tốt lắm nhưng được mùa luôn.

(1) Theo *Phủ biên tạp lục* - Hà Nội, 1977.

(2) Dương Văn An, Ô Châu cận lục

(3) C. Borri, Tường trình về vương quốc Đàng Trong, London, bản dịch.

(4) Trích ở G. Taboulet, La geste française en Indochine, T.I, Paris 1955, tr.139.

- Ruộng cỏ (thảo điền) ở vùng đồng cỏ và bùn lầy thuộc Trấn Biên và Phiên Trấn. Ở đây cứ gieo 1 hộc thì thu hoạch được 100 hộc.

- Ruộng đầm tốt nhất, "hàng năm cứ đến cuối hạ sang thu thì trời mưa nhiều, ruộng ngập đầy nước. Người ta phát hết cỏ và vun lại thành đống, đắp bờ rồi đem mạ ra cấy". Năng suất lúa rất cao "cấy 1 hộc thu hoạch được 300 hộc"[1].

Ruộng nhiều lúa tốt nên nhân dân thường đem thóc bán ra các dinh ở Thuận Quảng lấy tiền mua các hàng tơ lụa, áo quần tốt đẹp, do đó người nông dân "không sốt sắng với việc làm ruộng", "thường chạy ra các thị trấn ở một số vùng Thuận Hóa lao động chân tay kiếm tiền. Ruộng đất ở quê nhà đem cho thuê với giá 3 - 4 quan tiền/mẫu.

Trong những thế kỉ đầu, do thuế má nhẹ, đời sống của người nông dân khá cao. Sách *Ô châu cận lục* từng ca ngợi:

Diêm Trường cỗ lớn, gỏi cá thái sợi trắng ngần

An Cựu tiệc sang, búp trà nhỏ pha ngọc nhụy

hoặc:

Người sang kẻ hèn, dĩa bát đều vẽ rồng vẽ phượng

Kẻ hơn người kém, sống áo toàn màu đỏ, màu hồng.

Năm 1669, sau khi đo đạc ruộng đất, chúa Nguyễn chính thức ban hành phép thu thuế. Ruộng công, ruộng tư đều được chia làm 3 hạng, đánh thuế ngang nhau:

Nhất đẳng	nộp 40 thăng thóc	8 hợp gạo
Nhị đẳng	nộp 30 thăng thóc	6 hợp gạo
Tam đẳng	nộp 20 thăng thóc	4 hợp gạo

Ruộng mùa thu và đất khô thì không chia hạng, mỗi mẫu nộp 3 tiền.

Ngoài ra, người nông dân cày ruộng công phải nộp các loại: phiến cót, tiền cung đốn, tiền nộp thóc vào kho, tiền bao mây, tiền trình diện

Quan điền trang và quan đồn điền thì có lệ thuế riêng (khoảng 205 thăng/mẫu)

Ruộng ở vùng cực nam được thu theo thửa hoặc từ 4 - 10 hộc, hoặc từ 2 - 4 hộc (mỗi hộc = 50 - 75 thăng)

Ngoài tô chính, người nông dân còn phải nộp gạo đầu mẫu, tiền phụ trình diện, tiền cót tre (cứ 1000 thăng thóc nộp 5 tấm cót hay 2 tiền).

(1) Theo *"Phủ biên tạp lục"*, KHXH, Hà Nội 1977. Tr141, 345-346

Thuế nhân đinh gồm 4 loại: sai dư, cước mễ, thường tân, tiết liệu với mức khá nặng:

Tráng hạng: 3 quan 3 tiền

Dân hạng: 1 quan 9 tiền

Lão hạng: 2 quan 1 tiền

Bất cụ : 1 quan 5 tiền 30 đồng.

Các chức sắc, con cháu quan viên đều phải nộp. Ở nhiều nơi, mức thuế còn lên đến 4 - 5 quan.

Theo Lê Quý Đôn, tổng số thuế các loại của Quảng Nam - cực nam là:

Thuế ruộng: 6.048.526 thăng 8 cáp/năm

Gạo lệ 61.040 thăng 5 cáp/năm

Gạo cánh 20.357 bát 1 cáp/năm

Các loại thuế khác: Gạo: 18.390 bao 77 cân/năm

Tơ: 363 tấm/năm

Lụa: 1.017 tấm 108 thước/năm

Vàng: 56 hốt 2 lạng 6 đồng cân/năm

Tiền: 241.995 quan 6 tiền/năm

Chiếu: 5460 đôi/năm

Đường: 48.320 cân 9 lạng/năm...[1]

Nghĩa vụ binh dịch rất nặng nề. Ngoài ra, người dân còn bị bắt làm phu canh gác, quét dọn cho các quan. Hệ thống quan Bản đường được phép thu thêm một số tiền gạo làm ngụ lộc; cai trưng, cai lại, đề đốc cũng vậy. Một đặc điểm của Đàng Trong là các quan chức địa phương hàng năm phải nộp cho chúa nhiều loại tiền: lĩnh bàng, nhận ấn, lễ mừng sinh nhật, giỗ tết... Để có tiền làm các việc đó, quan lại phải lấy thêm ở người dân. Chính vì vậy mà Lê Quý Đôn phải kêu lên "Quan liêu ở Đàng Trong nhũng lạm quá lắm, hết thảy bổng lộc đều lấy vào của dân, dân chịu sao nổi!".

Tuy nhiên, do những điều kiện đặc biệt của Đàng Trong, nhân dân nghèo đói đi lưu vong có thể tìm đến các vùng đất hoang, khai khẩn, lập nghiệp và sống một cuộc đời ít nhiều tự do, mặc dầu không phải lúc nào cũng thuận lợi, tốt đẹp. Mâu thuẫn xã hội tạm thời được giải quyết và đó là lí do làm cho cuộc khủng hoảng xã hội ở Đàng Trong đến muộn hơn so với Đàng Ngoài.

(1) Theo *Phủ biên tạp lục*, Hà Nội 1977, trang 140, 182 - 183.

B. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG THƯƠNG NGHIỆP

Ở các thế kỉ XVI - XVIII, trong khi Đại Việt bị chia cắt thành Nam - Bắc triều rồi Đàng Ngoài - Đàng Trong thì trên thế giới có nhiều biến động mới. Sự phát triển của công thương nghiệp ở Tây Âu dẫn đến sự kiện "phát kiến lớn về địa lí", thương nhân Âu châu bắt đầu mở rộng buôn bán với các nước phương Đông. Đồng thời, thương nhân các nước Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia... cũng hoạt động rầm rộ; vì vậy, hình thành sự giao lưu buôn bán quốc tế giữa Đại Việt và các nước xung quanh. Nhu cầu hàng hóa tăng lên. Tác động nhiều mặt của nông nghiệp cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất thủ công và trao đổi buôn bán. Nền kinh tế công thương nghiệp Đại Việt chuyển sang một giai đoạn phát triển mới.

I. HOẠT ĐỘNG THỦ CÔNG NGHIỆP

1. Thủ công nghiệp nhà nước

Kế tục truyền thống của các triều đại trước, nhà Lê - Trịnh và chúa Nguyễn đều thành lập các công xưởng thủ công phục vụ nhu cầu của nhà nước.

Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh lập nhiều xưởng lớn chuyên đúc súng, đóng thuyền các loại, làm đồ trang sức, mũ áo, giày dép cho vua chúa, quan lại. Ban đầu, các lò đúc tiền được đặt ở 2 phường Nhật Chiêu và Cầu Giền thuộc kinh thành; về sau chúa phải cho các xứ lập xưởng đúc tiền riêng, thậm chí cho phép người Hoa mở xưởng đúc tiền.

Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn cũng lập nhiều xưởng đóng thuyền ở các nơi, đặt Nhà đồ chuyên chế tạo vũ khí, làm đồ trang sức, đồ gỗ phục vụ chúa, đặt ti Nội pháo tượng lấy dân hai xã Phan Xá và Hoàng Giang lành nghề đúc súng vào làm (vừa đúc đại bác vừa đúc súng tay). Ở thế kỉ XVII, một người Bồ Đào Nha là Giaoda Crudơ bị đắm thuyền, dạt vào bờ được dân Việt cứu sống, đã giúp chúa Nguyễn đúc súng lớn theo kiểu phương Tây đương thời.

Các xưởng thủ công nhà nước đã làm được nhiều sản phẩm có chất lượng cao, nhiều loại vũ khí, thuyền lớn nhưng sử dụng chế độ công tượng, bắt

thợ khéo trong nhân dân làm công tượng suốt đời. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển sáng tạo chung của thợ thủ công.

2. Thủ công nghiệp nhân dân

Hoàn cảnh mới của đất nước đã làm tăng nhu cầu về hàng thủ công. Khắp các làng xã, đâu đâu cũng hình thành những nghề thủ công, những thợ thủ công chuyên các nghề rèn, mộc, nề, dệt vải lụa, kéo tơ, đúc chuông, tô tượng, chạm trổ, làm đá, làm gốm, làm đồ trang sức, dệt chiếu v.v.. Sau đây là một vài nghề chính:

- Làm gốm: vốn là một nghề truyền thống đã hình thành và tồn tại hàng nghìn năm. Nghề làm gốm, phát triển ở nhiều nơi trong nước và nổi lên các làng gốm danh tiếng như Bát Tràng, Thổ Hà, Hương Canh, Vân Đình, Đình Trung, Hàm Rồng, Phù Lãng, Mỹ Thiện, Phú Khang, Biên Hòa v.v.. Bên cạnh các loại nồi, chum, vại gốm thô sơ, số lượng và chất lượng các sản phẩm sành, sứ như bát, đĩa, gạch tráng men, bình hoa, chân đèn v.v.. tang lên rất nhiều so với trước. Bát đĩa sứ, gốm tráng men của người Việt trở thành một hàng hóa rất được thương nhân nước ngoài ưa chuộng, thậm chí dùng làm mẫu cho nghề gốm nước mình. Hình ảnh trang trí trên các đồ gốm ngày càng tinh xảo, đẹp mắt, men có nhiều màu, nhiều loại.

- Kéo tơ; dệt lụa: Hầu hết các làng đều có nghề kéo tơ, dệt vải, lụa,

Gái thì giữ việc trong nhà

Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa

Nong tằm, khung cửi, con thoi, cái xa, ống suốt là những đồ vật quen thuộc với phần lớn phụ nữ. Giáo sĩ A.đơ Rốt đã nhận xét "Đàng Trong rất nhiều tơ, nhân dân dùng cả tơ để làm lưới đánh cá", lái buôn Bori cũng đồng quan điểm khi viết: ở Đàng Trong "có rất nhiều tơ lụa, đến nỗi những người lao động và hạ lưu dùng thường xuyên, hàng ngày". Ở Đàng Ngoài, nổi tiếng các làng La, "Hà Tây quê lụa", như Lê Quý Đôn nhận xét: "Huyện Từ Liêm và Đan Phượng... có nhiều bãi trồng dâu, nhân dân chăm về việc chăn tằm, dệt cửi. Các xã Hạ Hồi, Thiên Mỗ, Ỷ la, Trung Thụy và Đại Phùng có tài dệt lụa, trù, lĩnh, là. Thăng Long và Phú Xuân là hai trung tâm dệt truyền thống với các phường Yên Thái, Bưởi, Trích Sài, Trúc Bạch, Nghi Tàm, Thành Công v.v... Sơn Điền, Dương Xuân, Vạn Xuân.. "Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải, lụa, vóc, đoạn, lĩnh, là hoa, màu khéo đẹp không kém Quảng Đông"

Khối lượng sản xuất lớn, ngay từ đầu thế kỉ XVII, theo Bori: "Tơ có một

số lượng rất lớn... đến nỗi cung cấp cả cho Nhật Bản, gửi sang cả vương quốc Lais (?) hoặc P. Poavrơ: "Tơ của họ rất đẹp, từ nay họ còn cung cấp được nhiều hơn nữa, nếu như người Đàng Trong có thị trường tiêu thụ". Năm 1637, người Hà Lan đã mua của Đàng Ngoài nhiều tơ chở đi. Năm 1644, họ mua tất cả 645 tạ tơ, tiếp đó năm 1645 mua 800 tạ tơ chở đi Nhật và 120 tạ chở sang châu Âu. Người Bồ Đào Nha cũng hàng năm đặt hàng vạn lạng bạc cho chúa Trịnh để mua tơ...

Mặt hàng vải lụa gồm nhiều loại như: lụa trắng, lụa vàng, the, lĩnh, lượt, lụa hoa, sồi, nhiễu, đoạn, vải nhỏ, vải trắng, vải hoa, vải thô, vải sợi đôi, vải sợi ba... kĩ thuật dệt, như nhận định của Lê Quý Đôn là "không thua kém gì Quảng Đông "hay theo nhận xét của P.Poavrơ "máy dệt của họ na ná giống máy của ta, hơi đơn giản hơn... Tôi có nói với người thợ dệt về hàng tơ dệt của Trung Quốc và của chúng ta, vừa mềm mại, vừa đẹp, tốt... và hỏi người ấy có làm được không. Người ấy trả lời: làm được".

Về tổ chức sản xuất, chủ yếu mang tính chất gia đình. Lê Quý Đôn khi vào Phú Xuân có chứng kiến một trường hợp đáng chú ý là có 3 ấp, "mỗi ấp 10 nhà, mỗi nhà có 15 thợ dệt", nghĩa là một hình thức phường hợp tác mang tính tự nguyện của thợ thủ công.

Những hạn chế của nhà nước về khổ vải, độc quyền thu mua tơ và bán tơ cho thương nhân nước ngoài, thuế má, lao dịch... đã làm cho nghề dệt không phát triển mạnh lên để chuyển sang một phương thức sản xuất mới.

- Nghề làm đường: Vốn là một nghề thủ công cổ truyền có tiếng từ thời Bắc thuộc, nghề làm đường phát triển rộng ở các thế kỉ XVII - XVIII. Mía được trồng ở nhiều nơi, nhân dân dùng trâu bò kéo máy ép và làm lò nấu đường, nấu mật để làm ra mật hay đường phên. Theo các giáo sĩ nước ngoài, ở Đàng Ngoài đường rất rẻ "nhưng người ta không biết làm cho nó trắng và tinh khiết". Ở Đàng Trong, vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, nghề làm đường đặc biệt phát triển. Hàng năm, nhà chúa đã thu 15.922 cân đường phên, 7960 cân đường cát thuế của châu Xuân Đài (Quảng Nam) 24.438 cân đường phên của xã Đông Phiên (Quảng Nam) v.v.. Chung toàn miền Nam, nhà chúa thu thuế 48.320 cân 9 lạng đường, 5300 chĩnh mật mía. Theo Bori, đường Việt Nam thuộc loại "đẹp nhất Ấn Độ"

> "Đường trắng và mịn, đường phên tinh khiết, trong suốt, chất lượng tốt"
> - Theo P.Poavrơ: "trước kia họ chỉ làm đủ dùng trong xứ, nhưng vì các lái buôn Trung Quốc đã đem lại cho họ nguồn tiêu thụ, nên họ đã tăng lò nấu đường lên đến mức có thể đủ hàng để chở 80 thuyền..."

Trong nghề làm đường có sự phân công: người thì trồng mía, người thì mua mía ép lấy nước, người thì đốt lò đun nước mía ép và tinh chế đường.

- Nghề rèn sắt: phổ biến ở khắp các làng xã, chế tạo các công cụ cần cho sản xuất hay trong sử dụng của các gia đình. Công cụ chủ yếu vẫn là cái bễ, cái búa, cái đe. Sản xuất mang tính chất gia đình. Các làng nổi tiếng có Lỗ Xá, Cẩm Đường (Cẩm Giàng - Hải Dương) Dị Sử, Bạch Sam (Mỹ Văn - Hưng Yên), Đa Hội (Đông Anh - Hà Nội), Vân Chàng (Nam Hà), Nho Lâm (Nghệ An) Trung Lương (Hà Tĩnh), Hiền Lương, Phú Bài (Thừa Thiên) v.v.. Một số thợ rèn sắt đã phát triển nghề mình lên thành nghề đúc súng và được nhà nước trưng dụng.

- Nghề làm giấy: Phát triển rộng khắp ở các thế kỉ XVII - XVIII. Các làng Phù Dịnh, Yên Thái (Hà Nội), Đốc Sở (Thừa Thiên), Châu Khê (Bắc Ninh) Đại Phú (Quảng Bình) v.v. Người ta sản xuất được các loại giấy khác nhau: giấy bồi, giấy lệnh, giấy trung, giấy vàng, giấy lục lộ, giấy thanh dương, giấy moi v.v.. Chúa Trịnh đã cho lập cục làm giấy ở Quảng Đức (Hà Nội) sản xuất giấy đại phương cho nhà nước.

- Các nghề thủ công cổ truyền phổ biến khác như dệt chiếu, làm nón, nhuộm, đúc đồng, khảm trai, chạm vàng bạc v.v.. cũng tăng cường hoạt động, sản xuất ra hàng loạt mặt hàng khác nhau, phục vụ cuộc sống.

- Bên cạnh các nghề cổ truyền, xuất hiện một số nghề thủ công mới, nghề in bản gỗ xuất hiện lại với vị Tổ sư Lương Như Hộc ở thế kỉ XV, được biến thành chuyên nghiệp với dân làng Liễu Tràng, Hồng Lục (Tứ Lộc - Hải Dương). Người thợ Liễu Tràng không chỉ làm việc ở nhà, ở làng mà còn đi khắp các nơi khắc bia, khắc bản in cho nhà nước v.v.. Hàng loạt sáng tác dân gian có điều kiện ra đời và phổ biến.

Nghề làm đồng hồ tuy không phổ biến và không tồn tại lâu dài, song là một nghề mới xuất hiện. Từ thế kỉ XVII - đầu XVIII, các giáo sĩ Tây phương đã dùng đồng hồ làm món quà quý dâng các chúa. Một người ở xã Đại Hào huyện Đăng Xương (Thừa Thiên) tên là Nguyễn Văn Tú được sang Hà Lan 2 năm, học được nghề làm đồng hồ. Ông đã từng chế tạo nhiều đồng hồ lớn đặt ở đài Thiên Văn (Đàng Trong) quanh phủ chúa hay ở các sở tàu vụ. Cái giỏi của Văn Tú là không chỉ học mà biết cải tiến. Cả gia đình ông từ con trai, em trai, con rể đều biết nghề làm đồng hồ, song vẫn không tạo ra được một phường chuyên để có thể phát triển hơn nữa.

Nhìn chung, thủ công nghiệp nhân dân ở các thế kỉ XVII - XVIII vừa mở rộng, vừa phát triển, đáp ứng ở một mức độ nhất định nhu cầu của

nhân dân trong nước và nhu cầu của thương nhân nước ngoài, đi sâu hơn vào nền kinh tế thị trường có tính quốc tế. Tuy nhiên, như thương nhân Anh Dampiê nhận xét: "nhưng xứ ấy (Đàng Ngoài - ND) nghèo lắm, đến nỗi các thương nhân phải chờ 3, 4 tháng mới nhận được hàng đã trả tiền trước vì khi có tàu ngoại quốc đến thì người ta mới có công việc cho những người thợ nghèo túng làm và với số tiền nhận được họ mới có khả năng làm việc"[1]. Bên cạnh đó phải kể đến tình trạng nghèo nàn và tâm lí sính ngoại của cư dân không cho phép các ngành nghề thủ công phát triển lên khi nhu cầu bên ngoài giảm xuống.

3. Hoạt động ở hầm mỏ

Việc khai thác kim loại phát triển nhanh chóng ở các thế kỉ XVII - XVIII. Ở Đàng Ngoài, hàng loạt mỏ được khai thác:

- Đồng, ở Tụ Long (Tuyên Quang), Tống Tinh, Vụ Nông, Sảng Mộc, Liêm Tuyền (Thái Nguyên), Trình Lạn, Ngọc Uyển (Hưng Hóa), Hoài Viễn (Lạng Sơn) v.v.
- Bạc: ở Nam Xưởng, Long Sinh (Hà Giang)
- Vàng: ở Kim Mã, Tam Lộng (Thái Nguyên)
- Kẽm: ở Côn Minh (Thái Nguyên)
- Thiếc: ở Vụ Nông (Thái Nguyên) v.v.

Kim loại thu được trở thành một nguồn lợi cho thương nhân, phục vụ việc đúc tiền, đúc súng đạn, làm đồ trang sức và các vật dụng hàng ngày của nhân dân. Thương nhân Đàng Ngoài lén lút chở đồng vào bán cho Đàng Trong v.v..

Phương thức khai thác được chia thành 3 loại: Một loại do nhân dân địa phương, đặc biệt là người Nùng Hóa Vi, khai thác nộp thuế. Phương thức đơn giản, mang tính chất hợp tác, lấy lao động chân tay làm chính. Một loại khác được giao cho người Trung Quốc bao thầu. Những chủ này sử dụng chủ yếu lao động người Trung Quốc, có lúc có nơi "phu làm thuê lên đến hàng vạn, phu mỏ và tàu hộ (chủ thầu) họp nhau thành đàn, lũ... phần lớn là người Thiều Châu, Triều Châu". Theo tài liệu Trung Quốc, ở Hoa Nam, công nhân mỏ đã được chia thành đội, hầm, phân công khá rõ ràng. Tuy nhiên về sau, một mặt do phu mỏ người Hoa "hay mang khí giới đánh nhau, người nào chết thì ném xác xuống khe", họ lại vẫn "róc tóc, mặc quần áo người Bắc" nên chúa Trịnh phải ra lệnh hạn chế số người làm ở các trường

(1) W. Dampier. Những chuyến đi và những điều khám phá, London 1931. (bản dịch)

mỏ, từ 100 - 300 người và bắt phải ăn mặc theo người Việt "đề phòng sự tụ họp nhiều người dễ sinh ra loạn". Mặt khác, do "người Bắc lấy được bạc tức tốc mang về nước họ" dù có nộp thuế cũng chẳng là bao, nên chúa Trịnh rất muốn đuổi hết người Hoa về, nhưng không làm được. Loại thứ ba, do một số người có chức quyền đứng thầu và thuê thợ khai thác, sử cũ còn ghi lại 4 trường hợp. Huấn trung hầu Nguyễn Đình Huấn tự xuất vốn, xin thuê người khai mỏ đồng Sảng Mộc, An Hân, Liêm Tuyền; Hân trung hầu Nguyễn Phương Đĩnh xin khai mỏ đồng Trình Lạn; đề lĩnh Nguyễn Danh Thưởng xin khai mỏ đồng Hoài Viễn; Lưu thủ Bùi Thế Khanh mộ người Hoa khai thác lậu các mỏ vàng Kim Mã, Tam Lộng, mỏ kẽm Côn Minh, mỏ thiếc Vụ Nông. (Năm 1761 bị phát giác và cách chức)

Ở Đàng Trong ít mỏ, nhưng công cuộc khai quặng cũng giữ một vị trí quan trọng. Ở Phú Bài (Thừa Thiên) có mỏ sắt, dân khai mỏ hàng năm nộp thuế sắt và được miễn phu dịch. Ở Bố Chính (Quảng Bình) cũng có mỏ sắt, một nam dân nộp thuế 500 khối sắt. Vàng rải ra ở nhiều nơi từ Nam Phố hạ, Phù Âu (Phú Vang - Thừa Thiên) cho đến các thôn Ô Kim, Trung Chỉ (Bình Định), Sông Ba, Cảnh Dương, Phúc Lộc, Tân Dân (Phú Yên), Thu Bồn (Quảng Nam) v.v.. nhưng không thành mỏ. Nhân dân ở đây lập thành các thuộc (gọi là Kim hộ) với số dân thực nạp hơn 5000 người chuyên đào đất, đãi vàng, lao động giản đơn. Vào nửa sau thế kỉ XVIII, nhân cái lợi lớn của các nguồn cố vàng, quốc phó Trương Phúc Loan đã lấy nguồn Thu Bồn làm ngụ lộc, cho người nhà trưng thu hơn 20 năm "được vàng không biết bao nhiêu mà kể". Một người địa phương là Giang Huyền bèn dựa vào đó, mua một ngọn núi "tự khai thác lấy đem bán các nơi, đến cả Hội An bán cho khách buôn, hàng năm không dưới hơn 1000 hốt. Những người các thôn phường kim hộ đều do hắn sai khiến, nộp thuế công chẳng qua 1-2 phần 10". Khi quân Trịnh vào, một người là Cơ Trung hầu cũng thử thuê người khai vàng ở Nam Phố hạ; nhưng thất bại.

Tóm lại, ở các thế kỉ XVII - XVIII, khai thác hầm mỏ đã trở thành một bộ phận quan trọng của thủ công nghiệp. Do tính chất của công việc, ở đây đã hình thành một phương thức sản xuất tập trung, thuê mướn có tính tư nhân.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THƯƠNG NGHIỆP

Thế kỉ XVI- XVIII chứng kiến một thời kì phát triển khá rầm rộ của thương nghiệp. Một mặt, do nhu cầu thoát khỏi sự gò bó của nông nghiệp cũng như do sự phát triển tự thân của nó (chủ yếu ở Đàng Trong), do điều kiện giao thông, đi lại thuận lợi hơn trước, do nhu cầu của cuộc sống hàng ngày tăng lên, nên sự trao đổi hàng hóa ngày càng cần thiết.

Mặt khác, sự hình thành của luồng giao lưu buôn bán quốc tế tác động mạnh mẽ đến các vùng lâu nay xa cách, đóng kín và làm cho nhu cầu hàng hóa đặc sản địa phương tăng lên không ngừng, bên cạnh đó, có một thời nhà Thanh đóng cửa buộc các thương nhân Trung Quốc cũng như nước ngoài khác phải dồn sang Việt Nam... Tất cả những điều đó vừa làm cho việc buôn bán với nước ngoài phát triển vừa làm cho nội thương thêm nhộn nhịp.

1. Buôn bán trong nước

Các chợ mọc lên ở khắp các nơi, hầu như mỗi làng đều có chợ hoặc các cụm làng chia phiên trong tuần để họp chợ, ca dao vùng Vĩnh Bảo - Hải Phòng từng có câu:

Một Râu hai Mét ba Ngà

Tứ Câu năm Táng sáu dà lại Râu

Mỗi huyện có khoảng từ 14-22 chợ làng, chợ chùa, chợ huyện, các làng thủ công chuyên nghiệp như Vân Chàng, Xuân Cầu, Thổ Hà v.v.. đều có chợ riêng. Nhiều chợ lớn nổi tiếng trong vùng như chợ Lim, chợ Nành, Châu Cầu, Bình Vọng, Phương Đình, "Bí Giang, Lâm Xá, Trạo Hà, An Lâm... là nơi người và hàng hóa tụ họp đông đúc", "phố Kỳ Lừa buôn bán đông đúc", chợ Gia Hội, chợ An Cựu, chợ Đại Lộc, chợ Diên Sinh, chợ Trà Quang, chợ An Thái, chợ Vĩnh Thế, chợ Phú Thịnh, chợ Yên Lương, chợ phủ Thiên Trường, chợ Côi Sơn, chợ Kỳ Bố, chợ Hội Xuyên, chợ Đông Am, chợ Hàm Giang, chợ Đại Phúc, chợ Phú Xá, chợ Ba Đồn, chợ Nghèn, chợ Cày, chợ Vực, chợ Nài, chợ Vĩnh, chợ Đô Lương, chợ Sóc, chợ Bảo Lâm, chợ Dương Xá, chợ Cầu Quan, chợ Sen, chợ Du Trường v.v... Các trung tâm chính trị của Xứ thường có chợ lớn như Vị Hoàng ở Sơn Nam, Tỉnh ở Thanh Hóa, Nông Nại ở Biên Hòa, Bến Nghé ở Gia Định, thị trấn Hà Tiên v.v.. Theo sử cũ, bấy giờ ở Đàng Ngoài có 8 chợ lớn phải nộp thuế cho nhà nước v.v..

Ngoài việc buôn bán bằng xe ngựa, xe bò, gồng gánh, các thương nhân thường sử dụng thuyền để chở hàng đi các vùng xa. Người miền xuôi thường chở gạo, muối, hải sản, thuốc lào, bát đĩa ấm chén, vải vóc tơ lụa... lên bán cho dân miền núi và mua các thứ lâm sản chở về xuôi. Các hàng hóa bị đánh thuế được ghi lại bao gồm muối, kim loại, gỗ quý, quế, nước mắm, than đá, than gỗ, đồ gốm, hàng loạt thuế tơ lụa, vải vóc, pháo, giấy các loại (15 loại), vật thờ cúng v.v.. ở Đàng Trong, dân buôn thường chở gạo thóc từ Gia Định ra bán cho dân Thuận Quảng và mua các hàng phương Bắc chở vào.

Công việc buôn bán thường nằm trong tay phụ nữ. Tuy nhiên việc buôn bán lớn lại do nam giới đảm nhiệm. Đương thời có nhiều phú thương chuyên buôn chuyến, đặc biệt là buôn bán thóc gạo. Năm 1743, chúa Trịnh vừa hạ lệnh miễn thuế đò và thuế tuần ti cho cả Đàng Ngoài thì lập tức "những bọn hào phú và kẻ tiểu dân lại nhân cơ hội mà phần nhiều đua nhau làm nghề ngọn, ít kẻ chuyên vụ nghề nông". Chính phủ chúa cũng nhận thấy: "Hiện nay, sau cơn binh lửa, tài lực của dân thiếu thốn, chỉ còn trông vào các nhà giàu buôn bán chuyển vận từ chỗ có đến chỗ không". Do đó, lệ thuế nhẹ và đơn giản. Ở những đoạn đường giao lưu xuôi ngược hay giữa đồng bằng và miền biển, Chúa Trịnh cho đặt các sở tuần ti "chỉ để kiểm soát người lạ... chứ không đánh thuế người buôn bán". Mỗi chợ thường có mức thuế chung (ở Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong). Năm 1664, do bọn quan lại phụ trách các tuần ti, bến đò "hạch sách tiền gạo của khách đi đường quá lạm", "người buôn bán không tiện đi lại", chúa Trịnh đã hạ lệnh triệt bỏ 13 sở tuần ti và một số bến đò. Năm 1723, chúa Trịnh cho triệt bỏ thêm 3 sở cũ, đặt 4 sở mới, như vậy Đàng Ngoài còn tất cả 11 sở tuần ti và 6 bến đò lớn phải chịu thuế. Năm 1743, chúa Trịnh lệnh triệt bỏ một lần nữa, chỉ giữ lại 2 tuần ti Biện Sơn và Khả Lưu "là đường thông ra biển". Tuy nhiên buôn bán vẫn gặp nhiều trở ngại do bọn cai trưng tự tiện đặt thêm sở phụ, thu thuế ngoại ngạch, sách nhiễu người buôn bán.

Một hiện tượng đáng lưu ý của sự phát triển nội thương đương thời là sự hình thành của các "làng buôn" như Đa Ngưu (Hưng Yên), Báo Đáp (Nam Định), Phù Lưu (Bắc Ninh), Đan Loan (Hải Dương) v.v.. Đây vốn là những làng nông nghiệp, nhờ vị trí địa lí thuận lợi mà một số lớn cư dân chuyển sang buôn bán tuy vẫn giữ cái gốc nhà nông. Như một số nhà nghiên cứu nhận định, ban đầu buôn bán đối với họ là một hiện tượng "giật gấu vá vai", về sau phát triển lên thành chuyên.

2. Buôn bán với thương nhân nước ngoài

Ở các thế kỉ XVI - XVIII, việc buôn bán với thương nhân nước ngoài phát triển rầm rộ. Bên cạnh các thương nhân Trung Quốc, Giava, Xiêm quen thuộc và ngày càng đông đảo, xuất hiện các thuyền buôn Nhật Bản, và đặc biệt là các thuyền buôn Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp, Anh,

- *Buôn bán với người Trung Quốc*: Người Trung Quốc đến buôn bán với nước ta từ rất xa xưa. Hàng năm, thuyền buôn của họ từ Quảng Châu dong buồm xuống các cảng Vân Đồn, Vạn Ninh (thuộc Quảng Ninh) rồi vào Phố Hiến (Hưng Yên) hay Vị Hoàng (Nam Định) hay vào các cảng Đàng Trong như Hội An, Nước Mặn, Bến Nghé. Việc buôn bán của họ ngày càng phát triển, nhất là từ khi nhà Thanh tạm thời đóng cửa các cảng khẩu Trung Quốc. Ở Đàng Trong họ đến buôn bán với Thanh Hà, Hội An, Hà Tiên. Theo P. Poavrơ, ở thế kỉ XVIII, "ở Hội An có đến 6000 Hoa kiều mà phần lớn là lái buôn giàu có, vừa mua bán hàng hóa, vừa làm môi giới cho khách phương Tây, giữ các chức vụ trong các tàu ti". Ở Đàng Ngoài, người Hoa tập trung chủ yếu ở Phố Hiến, Vân Đồn, Đông Triều, vừa buôn bán vừa làm thuốc. Năm 1650, chúa Trịnh quy định, người Hoa lên buôn bán ở Thăng Long chỉ được trú ngụ ở làng Khuyến Lương, Thanh Trì. Ít lâu sau, chúa lại bắt những Hoa kiều sống lâu dài trên đất nước ta phải ăn mặc, nói năng theo phong tục Việt, khi sứ thần Trung Quốc sang, họ không được phép gặp gỡ, trao đổi.

Hàng hóa do thương nhân Trung Quốc chở đến là: gấm, vóc, đoạn, giấy bút, các loại đồ đồng, đồ sứ, bạc nén, chì, kẽm trắng, diêm sinh, khí giới. Thương nhân Trung Quốc thường nhập tiền đồng Tống, Minh vào Đàng Trong, năm 1774, khi đem quân vào đây, họ Trịnh đã tịch thu được 80 vạn quan tiền loại này. Khi ra đi, thương nhân Trung Quốc chở theo hồ tiêu, đường, gỗ, các loại hương liệu, quế, yến sào, sừng tê, ngà voi, vàng, tơ, đường, hồ tiêu là những mặt hàng ưa thích của họ. Các chúa Nguyễn cũng nhân đó nắm độc quyền xuất khẩu hồ tiêu. Theo nhận xét của một lái buôn Trung Quốc là Trần Duy thì "ở Sơn Nam khi vào chỉ mua được mớn củ nâu, ở Thuận Hóa khi về chỉ mua được hồ tiêu, còn xứ Quảng Nam thì đủ trăm thứ hóa vật, không có nơi nào sánh kịp... đến hàng trăm chiếc thuyền lớn chuyên chở một lúc cũng không hết..."(1)

Lệ thuế thuyền buôn Trung Quốc của Đàng Trong khá nặng.

Tàu Thượng Hải đến nộp 3000 quan, đi nộp 300 quan

(1) Theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, HN 1977, tr.234.

Tàu Quảng Đông đến nộp 3000 quan, đi nộp 300 quan

Tàu Phúc Kiến đến nộp 2000 quan, đi nộp 200 quan

Tàu Hải Nam đến nộp 500 quan, đi nộp 50 quan

Vào cuối thế kỉ XVIII, khi các thương nhân ngoại quốc khác rút đi hầu hết thì thương nhân Trung Quốc hầu như làm chủ thị trường Đại Việt.

- *Buôn bán với người Nhật Bản*: Từ thế kỉ XVI, người Nhật đã dong thuyền đến vùng bờ biển Đàng Trong buôn bán rồi chuyển dần ra Đàng Ngoài. Ở Đàng Trong, họ tập trung buôn bán ở vùng Quảng Nam, sau đó xin chúa Nguyễn cho lập phố ở cảng Hội An. Ở Đàng Ngoài, ban đầu người Nhật đáp thuyền đến buôn bán và lập phố ở xã Phục Lễ (Nghệ An), rồi xin ra buôn bán ở Phố Hiến. Theo ghi chép của người đương thời, từ năm 1604 - 1635, số "châu ấn thuyền" Nhật Bản đến Đàng Ngoài là 47 và đến Đàng Trong là 73. Lệ thuế của chúa Nguyễn đối với thuyền Nhật là "đến nộp 4000 quan, đi nộp 400 quan". Cũng như các lái buôn người Hoa, người Nhật đến Việt Nam ngoài việc buôn bán còn làm phiên dịch, mối lái, phục dịch ở các tàu ti, đặc biệt từ sau khi chính phủ Nhật ra lệnh cấm người Nhật ra nước ngoài hoặc đã ở ngoại quốc lâu ngày thì cấm không được về nước; có nhà nghiên cứu cho rằng, bấy giờ, người Nhật giữ vai trò chủ chốt trong buôn bán ở Việt Nam.

Hàng hóa người Nhật thường mua là tơ lụa, đồ gốm, đường, quế, hương liệu. Các thức họ đem sang là vũ khí, áo giáp, bạc. Các chúa Trịnh, chúa Nguyễn cũng có lúc trao đổi thư từ với chính quyền Nhật - thông qua các lái buôn - đặt quan hệ buôn bán.

Từ giữa thế kỉ XVII, do lệnh cấm của chính phủ Nhật, việc buôn bán của người Nhật ở hai Đàng thưa dần, mặc dầu hàng tơ lụa Việt vẫn được người Nhật ưa chuộng (mua lại của thương nhân Hà Lan)

- *Buôn bán với thương nhân Bồ Đào Nha*: Từ khi Vaxcôđa Gama phát kiến ra con đường biển sang châu Á (cuối thế kỉ XV) và Magienlan cùng đoàn thuyền đi vòng quanh thế giới (đầu thế kỉ XVI), các giáo sĩ và thương nhân Bồ Đào Nha nối gót nhau đến châu Á. Năm 1536, người Bồ Đào Nha chiếm Ao Môn (Ma Cao) thành lập căn cứ buôn bán lớn trên đất Trung Quốc, các thương nhân, giáo sĩ của họ đã đến Đại Việt với tư cách những người Tây phương đầu tiên. Nhờ các giáo sĩ làm mối lái, họ đậu thuyền ở cảng Hội An mua các thứ hàng như tơ lụa, đường, kì nam, trầm hương. Họ không xin phép đặt thương điếm và chỉ dong thuyền qua lại mua bán vào tháng chạp, tháng giêng hàng năm. Họ chỉ đến bán diêm sinh, cánh kiến, chì, đồ sành sứ, hợp kim kẽm - đồng, chì v.v.. Theo các lái buôn nước khác,

họ tự nguyện chấp nhận mọi quy định của chúa Nguyễn, "quá phục tùng các tục lệ nước Nam", có lúc tìm cách thuyết phục các chúa "ghét bỏ", "ruồng rẫy "thương nhân Hà Lan. Sử cũng từng nhắc đến trường hợp một người Bồ Đào Nha là Giaođa Crudơ đã dạy cho người Đàng Trong đúc súng đại bác và chúa đã cho thành lập xưởng. Giữa thế kỉ XVII, họ cập bến Đàng Ngoài xin buôn bán.

> Giáo sĩ Bandinôti, người dẫn đường đã kể: "Đoàn chúng tôi vừa đến Kẻ Chợ thì được giáo sĩ Giuliô Piani đưa vào chầu chúa. Chúa tiếp đãi chúng tôi rất niềm nở, khoản đãi chúng tôi một bữa tiệc có nhiều món ăn, lại hứa với chúng tôi là khi cần đến, chúa sẽ hết sức giúp đỡ... Sở dĩ chúa ban cho các đặc ân như vậy hình như là vì chúa mong cho người Bồ Đào Nha luôn luôn qua lại buôn bán để cả nước và chúa đều có lợi"(1).

Lệ thuế thuyền buôn Ma Cao ở Đàng Trong là đến nộp 4000 quan, đi nộp 400 quan. Ở thế kỉ XVIII, khi bị người Hà Lan cạnh tranh, thương nhân Bồ Đào Nha qua lại thưa thớt nhưng tiếp tục cho đến cuối thế kỉ.

- *Buôn bán với thương nhân Hà Lan*: Ngay từ năm 1601, hạm đội Hà Lan đã đến vùng biển Chămpa, sau đó đổ bộ lên đất Đàng Trong và bị nhân dân địa phương đánh lui.

Năm 1602, công ti Đông Ấn Hà Lan thành lập ở thủ đô Amxtecđam và năm 1609 một thương điếm Hà Lan được thành lập ở Phirandô (Nhật Bản). Năm 1613, giám đốc thương điếm ở đây cho thuyền chở các thứ ngà voi, len dạ, chè đến Đàng Trong xin buôn bán, nhưng không đạt kết quả. Các năm 1617 - 1618, chúa Nguyễn gửi thư cho công ti Đông Ấn Hà Lan mời sang buôn bán; nhưng mãi đến năm 1633 việc buôn bán của người Hà Lan ở đây mới bắt đầu được. Tháng 3 năm 1637, tàu Hà Lan Grôn đến Đàng Ngoài. Thuyền trưởng Hácxinh dâng chúa Trịnh hai khẩu đại bác, nhiều đạn dược và xin buôn bán. Chúa Trịnh cho phép người Hà Lan đặt thương điếm ở Phố Hiến. Việc can thiệp vào chiến tranh Trịnh - Nguyễn thất bại, công ti Hà Lan đành chịu nộp thuế và đặt tiền mua tơ của chúa.

Bằng cách hàng năm mua 25.000 lạng bạc tơ của chúa, 10.000 lạng bạc tơ của thế tử và một số khác cho các viên quan to trong triều, người Hà Lan mở rộng việc buôn bán với Đàng Ngoài. Họ chở đến vũ khí, bạc Nhật, diêm sinh, lưu hoàng, diêm tiêu, hổ phách, vải lanh, len dạ... và chở đi các loại hàng tơ lụa, đồ sành sứ... Năm 1699, thấy việc buôn bán ngày càng ít

(1) Theo Maybon, Les marchands européens en Indochine, R. I. 1916.

lợi, thương nhân Hà Lan quyết định đóng cửa thương điếm ở Phố Hiến và Kẻ Chợ. Sang thế kỉ XVIII, thỉnh thoảng người Hà Lan dong thuyền đến Đàng Trong buôn bán, thậm chí còn nhận đúc hộ tiền đồng. Tuy nhiên, do sự hạch sách của chúa Nguyễn và bọn cai tàu, họ phải rút khỏi Đàng Trong.

- *Buôn bán với người Anh*: Năm 1600 công ti Đông Ấn Anh thành lập, mở đầu việc buôn bán với các nước phương Đông. Các năm 1613, 1616, phái đoàn của Công ti đã đến Đàng Trong và Đàng Ngoài dâng tặng phẩm và xin buôn bán, nhưng do bị các thương nhân ngoại quốc khác chèn ép, phải rút về. Mãi đến năm 1672, thương đoàn Anh do Gippho dẫn đầu đến Đàng Ngoài xin thông thương và năm sau đó, được phép lập thương điếm ở Phố Hiến. Năm 1683, họ được chúa Trịnh cho phép lập thương điếm ở Kẻ Chợ, đem các hàng như len dạ, đồ xa xỉ, súng... đến bán và mua tơ lụa đem đi. Nhưng buôn bán ở Đàng Ngoài bấy giờ không còn thuận lợi nữa, "nợ cũ thì hầu như không đòi được mà bọn quan lại mua, thì ít khi trả tiền ngay", kết quả là năm 1697, họ đóng cửa thương điếm, về sau chỉ thỉnh thoảng cho thuyền đến mua hàng chở đi.

Cùng thời gian này, năm 1695, một tàu Anh đến Hội An xin được mở thương điếm buôn bán. Nhưng chưa được bao lâu, vì bị phá hoại, họ phải rút đi. Năm 1702, công ti Đông Ấn trắng trợn xâm chiếm Côn Đảo, xây dựng pháo đài đặt 200 quân Mã Lai canh giữ. Năm 1703, được lệnh của chúa, tướng Trương Phúc Phan tổ chức một trận đánh, cùng nhân dân địa phương vận động người Mã Lai nổi dậy tiêu diệt quân Anh, chiếm lại vùng đảo.

Bằng đi một thời gian, tàu thuyền Anh mới trở lại buôn bán với Đàng Trong, và năm 1777 khi thuyền trưởng Anh là Sápman đến Đàng Trong thì ở đây, nghĩa quân Tây Sơn đang làm chủ. Được Nguyễn Nhạc cho phép, Sápman bán và mua một số hàng rồi rút đi.

- *Buôn bán với người Pháp*: Người Pháp đến buôn bán với Đại Việt khá muộn. Năm 1669, chiếc tàu đầu tiên của công ti Đông Ấn Pháp đến Đàng Ngoài xin chúa Trịnh cho phép lập thương điếm ở Phố Hiến. Nhưng mãi đến năm 1681, thuyền trưởng Sappolanh mới được chúa Trịnh cho phép thành lập thương điếm và buôn bán ở Phố Hiến. Họ bán hàng và mua tơ lụa, xạ hương chở về. Năm 1682, một chiếc tàu khác sang nhưng không được đón tiếp niềm nở như trước, nhân đó, công ti Đông Ấn Pháp tạm đình việc buôn bán với Đàng Ngoài, chỉ để lại các giáo sĩ truyền đạo.

Đối với Đàng Trong, mãi đến năm 1740, Pháp mới chở thương nhân kiêm

giáo sĩ Poavrơ đến thăm dò. Năm 1744, Poavrơ đã gửi về nước một bản báo cáo khá tỉ mỉ về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa của Đàng Trong rồi được bộ Hải quân Pháp giao nhiệm vụ liên lạc buôn bán với Đàng Trong. Từ năm 1749 đến 1757, Poavrơ nhiều lần chở hàng sang bán ở Đàng Trong, xin làm một số việc, xin thuê người, mua nô lệ và mua các thứ tơ lụa, lâm sản chở đi. Cuộc chiến tranh giành giật thuộc địa giữa Anh và Pháp đã cắt đứt mối giao thương này.

*

* *

Như vậy, ở các thế kỉ XVII - XVIII, việc buôn bán với thương nhân nước ngoài đã phát triển và mở rộng hơn hẳn những thế kỉ trước. Bên cạnh các thương nhân châu Á quen thuộc, sự xuất hiện của các thương nhân Nhật Bản và phương Tây, mặc dầu chưa nhiều, chưa đều đặn và liên tục, nhưng đã đánh dấu thời kì Đại Việt đi vào luồng giao lưu buôn bán quốc tế. Việc buôn bán này ít nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển của công thương nghiệp trong nước, mở rộng tầm nhìn và sự hiểu biết của người dân Việt, ít nhiều ảnh hưởng đến văn hóa Việt. Sự khởi sắc của nền kinh tế hàng hóa làm cho nền kinh tế Việt Nam bớt đi tính chất tự túc tự cấp, nông nghiệp thuần túy và địa phương chủ nghĩa.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của công thương nghiệp đương thời, trong đó chủ trương mở cửa của các chính quyền Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài có ý nghĩa rất quan trọng cũng như nhân tố phát triển thương nghiệp tư bản chủ nghĩa của phương Tây đã trở thành một tác nhân lớn. Tuy nhiên, nền kinh tế Đại Việt đương thời, do nhiều hạn chế, đã không tạo cơ sở cho sự phát triển mạnh mẽ và liên tục của công thương nghiệp, chưa tạo được một thế đứng tự chủ và chủ động trong giao thương với bên ngoài. Đó là lí do chủ yếu dẫn đến sự suy tàn của nó ở cuối thế kỉ XVIII.

Việc buôn bán với người Tây phương có nhiều tác dụng tốt đối với sự phát triển kinh tế Đại Việt nói chung, nhưng, các thế kỉ XVII - XVIII cũng là các thế kỉ hình thành và phát triển của chủ nghĩa thực dân. Giao lưu buôn bán với phương Đông không phải chỉ là công việc của các thương nhân phương Tây mà còn là công việc của các nhà nước phương Tây đương thời đang mong muốn xâm chiếm lãnh thổ của nước khác, cướp đoạt và khai thác của cải, tài nguyên. Những hành động mang tính xâm lược của người Anh, người Pháp, người Hà Lan đã chứng tỏ điều đó. Ngoài ra, mô tả, tường

thuật về đất nước và con người ở xứ sở mà mình đến buôn bán hay truyền đạo là sở thích và nhiệm vụ của các thương nhân và giáo sĩ phương Tây.

> Nếu như Poavrơ khen "Đường mía với khối lượng lớn hấp dẫn các lái buôn và buôn loại này suất lãi lên đến 400%... nhưng hàng dệt lại còn thu hút hơn..." ông viết: "Ở đất Đàng Trong còn có một nguồn lợi nữa cho các thuộc địa Pháp là người Quảng Nam quốc. Ta có thể chuyển người Đàng Trong sang các thuộc địa của ta để làm thợ...". Sapman cũng nhận xét: "Vị trí Đàng Trong rất thuận lợi cho việc buôn bán" hoặc "giải phóng cho một dân tộc đang rên xiết dưới ách áp bức cực kì hung bạo (của quân Tây Sơn) sẽ là một việc xứng đáng với tính nhân đạo của dân tộc Anh"...

Chính sách của các nhà nước, sự nhũng nhiễu, cướp đoạt tùy tiện của bọn quan lại phụ trách quan thuế và tàu vụ và tình hình xã hội Đại Việt cuối thế kỉ XVIII đã làm suy sụp nền thương nghiệp.

III. MỘT VÀI CHUYỂN BIẾN LỚN

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong bối cảnh xã hội Đại Việt các thế kỉ XVI- XVIII đã ảnh hưởng lớn đến toàn bộ xã hội.

1. Sự hưng khởi của các đô thị

Công thương nghiệp phát triển đã làm hình thành một số tụ điểm buôn bán có tính chất địa phương như Đồng Đăng, Kỳ Lừa (Lạng Sơn), Vân Đồn, Vạn Ninh, Đông Triều (Quảng Ninh) Vị Hoàng (Nam Định) Phù Thạch, Phục Lễ (Nghệ An); Phú Xuân (Thừa Thiên) Nước Mặn (Bình Định), Bến Nghé (Gia Định) Nông Nại (Biên Hòa), Hà Tiên v.v. và bên cạnh đó là 3 đô thị Phố Hiến (Hưng Yên), Thanh Hà (Thừa Thiên), Hội An (Quảng Nam-Đà Nẵng). Thăng Long phồn thịnh lên với tên Kẻ Chợ.

- Kẻ chợ (còn gọi là Kinh Kì) là đất Thăng Long, Kinh đô của Đàng Ngoài, vốn là một đô thị cổ nổi tiếng từ thế kỉ XI. Từ thời Lê sơ, nhà nước đã thu gọn lại thành 36 phố phường thuộc hai huyện Quảng Đức và Phụng Thiên (sau đổi thành Thọ Xương). Ngoài ra còn có một số chợ như: Cửa Đông, Cửa Nam, Đình Ngang, Đông Mác v.v.. Dân ở các phường chủ yếu từ nông thôn ra, họp nhau thành phường cùng hành nghề, như dân Cầu

Nôm (Bắc Ninh) họp thành phường Hàng Đồng, dân làng gốm Bát Tràng lập ra phường Hàng Bát, dân chạm bạc ở làng Châu Khê (Hải Dương) đến sinh tụ ở phường Hàng Bạc, phường Nhược Công là đất công xưởng nhà nước v.v.. Có thể hình dung Kẻ Chợ theo mô tả của các giáo sĩ phương Tây sau đây:

> Giáo sĩ Xanh Phanlơ mô tả: "Kinh đô của nó, tôi xem có thể lớn bằng Pari và dân số cũng bằng... Nó nằm trên bờ một con sông gọi là sông Cái, số thuyền bè nhiều đến nỗi ghé vào bờ rất khó khăn". Giáo sĩ Marini viết: "Các nhà ở Kẻ Chợ đều một tầng... có 62 khu phố mà mỗi khu rộng bằng một thành phố nhỏ của nước Ý. Các phố đều đầy thợ thủ công và thương nhân, để tránh nhầm lẫn mỗi đầu phố đều có một cái bảng hay dấu hiệu ghi rõ phố buôn bán cái gì..." (tư liệu các năm 1658, 1666).
>
> Vào các năm 1685, 1688, thương nhân Hà Lan Bêrơn mô tả: "Thành phố Ca Cho (Kẻ Chợ) có thể so sánh với nhiều thành phố ở châu Á nhưng lại đông dân hơn. Nhất là những ngày mồng một và rằm âm lịch, là những ngày phiên chợ... các con đường rộng bấy giờ đều trở thành chật chội đến nỗi chen qua đám đông người độ 100 bước trong khoảng nửa tiếng đồng hồ là một điều sung sướng. Tất cả hàng hóa trong thành phố, mỗi thứ bán ở một phố riêng và các chợ đó còn chia ra làm một hai hoặc nhiều khu là nơi mà những người trong khu mới được mở cửa hàng"(1).

Còn Đampiê thì viết: "Các phố chính ở kinh đô rất rộng, tuy có một vài phố hẹp... Về mùa mưa, các phố rất bẩn... cống rãnh đầy những bùn đen, hôi thối".

Ở thế kỉ XVIII, theo giáo sĩ Risa "Nền thương mại của Thăng Long rất lớn". Năm 1736, sứ thần Trung Quốc là Ngụy Tiếp đi chơi Kẻ Chợ đã hưng phấn làm nên 8 bài thơ với những câu như

Ngày dài thuyền chở xe dong

Bán buôn lũ lượt trập trùng chen đua... (dịch)

Bấy giờ, mỗi huyện của Thăng Long được chia thành 8 khu, mỗi khu đều có hai chức trưởng phó trông coi. Chúa Trịnh cũng bắt xếp 5 nhà thành một tị, hai tị là một lư, bốn lư là một đoàn đều có các chức quản giám, quản kiểm trông coi. Dân kinh thành không phải chịu thuế dung, thuế điệu, cứ hàng năm mỗi nhà chịu một suất lao dịch, Kẻ Chợ là nơi có nhiều hàng hóa từ các nơi đưa về, nên thương nhân nước ngoài rất thích và đều xin

(1) S. Baron, Mô tả vương quốc Đàng Ngoài, R.I. 1914-1915.

đặt thương điếm. Tuy nhiên, cho đến cuối thế kỉ XVIII, Kẻ Chợ vẫn mang rất nhiều nét thôn làng. Hầu như phường nào cũng có đình thờ thành hoàng làng gốc (như đình Phù Ủng, đình Phất Lộc, đình Lương Ngọc...), thêm vào đó là các miếu thờ dâm thần, các lễ rước bài vị thành hoàng về quê v.v..

- Phố Hiến (hay Hiến Nam, Hiến Doanh) là một đô thị mới hình thành trên cơ sở một khu chợ gần dinh Hiến ti Sơn Nam. Cuối thế kỉ XVI - đầu thế kỉ XVII, phố Hiến đã nổi tiếng ở Đàng Ngoài, được nhân dân gọi là Tiểu Tràng An và có câu

"Thứ nhất Kinh kì, thứ nhì Phố Hiến".

Thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Hà Lan, Anh, Pháp đã đến đây buôn bán, lập thương điếm. Nhà nước Lê - Trịnh đã biến phố Hiến thành trạm trung chuyển của thuyền buôn nước ngoài. Theo các giáo sĩ phương Tây, ở thế kỉ XVII, Phố Hiến đã có trên 2000 nóc nhà. Người Trung Quốc đã định cư ở đây từ rất sớm, tăng thêm rất nhiều vào các thế kỉ XVII - XVIII. Họ đã xây dựng ở đây một khu phố lớn có tên là Bắc Hòa (với 3 phần Thượng, Trung, Hạ). Nhiều phú thương Trung Quốc chuyên mua hàng để chở đi các nước khác hoặc bán lại cho các thương nhân phương Tây. Cuối thế kỉ XVII hình thành khu nhà ở của người Việt với tên Nam Hòa. Các thương điếm của người Hà Lan, người Pháp, người Anh đều ở khu này. Không lâu sau, ở đây cũng hình thành 20 phường, trong đó có 8 phường thủ công. Tuy nhiên, với tư cách là trạm trung chuyển, vừa là nơi thu thuế, kiểm tra hàng hóa của nhà nước, mặc dầu đã hình thành phố phường theo kiểu Kẻ Chợ, Phố Hiến không có điều kiện phát triển lên trong bối cảnh khu vực của Sơn Nam này. Sự đổi dòng của sông Hồng vào giữa thế kỉ XVIII đã là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự tàn lụi của Phố Hiến.

- Thanh Hà: nằm ở tả ngạn sông Hương, gần cửa Thuận, do người Trung Quốc thành lập vào năm 1636 khi được phép của chúa Nguyễn. Các thương nhân Trung Quốc ở đây thường xuyên liên hệ với Hội An, Phú Xuân, nhập đồ đồng, các đồ kim loại, vũ khí, len dạ, đồ sứ để bán và chở hạt tiêu, cau, trầm hương, hổ phách, vàng, yến sào về Trung Quốc, sang MaCao, Nhật Bản. Thanh Hà được xem là khu buôn bán của Phú Xuân, được gọi là "Đại Minh khách phố". Thời Tây Sơn, đây là một đơn vị hành chính độc lập với tên "Minh hương xã - Thanh Hà phố". Do còn nổi ở sông Hương, tàu thuyền không cập bến được, phố Thanh Hà tàn dần, thương nhân tản đi các chợ khác.

- Hội An: là thành phố - cảng lớn nhất Đàng Trong, nằm trên đất Quảng Nam. Từ rất sớm Hội An đã là nơi đón tiếp thuyền buôn ngoại quốc. Năm 1524 thương nhân Bồ Đào Nha là Đ.Côenlô đã đến Hội An. Tiếp đó, năm 1535, A.đơ Pharia ghé thuyền đến đây và thấy "một thành phố lớn có tường bao quanh hàng vạn nóc nhà", vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng, Hội An "đã nổi tiếng về buôn bán từ thế kỉ XVI". Có lẽ thương nhân Nhật Bản đã đến lập nghiệp ở đây từ sớm, sau đó là Hoa thương. Năm 1618, giáo sĩ Borì đã nhận xét: "Hải cảng đẹp nhất (Đàng Trong), nơi mà thương nhân ngoại quốc thường lui tới buôn bán là hải cảng thuộc tỉnh Cacciam (tức Quảng Nam)... thành phố đó (Hội An) lớn lắm, đến nỗi người ta có thể nói nó có hai thị trấn: một của người Trung Quốc, một của người Nhật Bản". Chúa Nguyễn đặt Tàu ti ở đây để kiểm tra, đánh thuế thuyền buôn ngoại quốc. Ngoài người Nhật và người Hoa, thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp còn thường xuyên lui tới Hội An. Họ nhập vũ khí, hàng mĩ nghệ, thực phẩm đã chế biến, kẽm, bạc v.v.. và mua đi đủ thứ tơ lụa, lâm sản quý, yến sào, nông sản... Ở đây, như Hoa thương Trần Duy nhận xét: "Các hóa vật từ phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Bình Khang, Nha Trang đều theo đường thủy, đường bộ tập trung về", "khách phương Bắc đều tụ tập ở đấy để mua về nước". Cuối thế kỉ XVII, nhà sư Trung Quốc Thích Đại Sán viết:

> Hội An là một mã đầu lớn, nơi tụ họp của khách hàng các nước... Hai bên đường, hàng phố ở liền nhau khít sịt,chủ phố hết thảy đều là người Phúc Kiến.. cuối đường là cầu Nhật Bản tức Cẩm Phố..."

Tuy nhiên, như nhận định của nhà sử học Pháp H.Maybông "Hội An là một cái chợ lớn hơn là một thành phố", hơn nữa, vào cuối thế kỉ XVIII, vùng biển Cửa Đại cạn dần, thuyền buôn không vào được. Hội An tàn lụi. Nhìn chung, sự hưng khởi của các đô thị đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế Đại Việt, dù rằng số lượng và chất lượng của đô thị đương thời chưa đủ sức tạo nên một nếp sống, một nền văn hóa mới.

2. Sự phát triển của quan hệ tiền tệ

Kinh tế hàng hóa phát triển đã ảnh hưởng to lớn đến sinh hoạt xã hội. Một mặt, người nông dân có thể làm thêm các nghề thủ công hay buôn bán nhỏ để kiếm tiền mua lương thực, bù vào những thiếu hụt trong sản xuất nông nghiệp hay mua sắm các thức cần thiết, các hàng ngoại ưa thích. Chính quyền thống trị cũng theo xu thế chung, thay thế một phần hay toàn bộ thuế ruộng bằng tiền, thuế dung, thuế điệu cũng vậy. Sự phát triển của

thương nghiệp không chỉ mở rộng tầm mắt và sự hiểu biết của giai cấp thống trị mà còn góp phần mở các làng xã lâu nay đóng kín. Tuy nhiên, mặt khác, quan hệ tiền tệ cũng do đó, ngày càng chi phối con người. Từ cuối thế kỉ XV, đồng tiền đã chui vào hàng ngũ quan lại, làm hư hỏng đạo đức. Giờ đây, tiền càng tác động mạnh hơn. Nền tảng đạo đức cũ bị phá vỡ. Trong hàng ngũ thống trị, bọn quan lại đua nhau đục khoét nhân dân, bất chấp mọi thủ đoạn. Nhà chúa cũng lấy buôn bán làm giàu. Đồng tiền chui vào giáo dục, thi cử. Quan tước trở thành một thứ hàng hóa. Nhân dân đã có câu:

Trăm quan thì được tước hầu

Mười quan tước bá ai nào kém ai

Việc kiện tụng đòi tiền biến thành giá trị chủ yếu của các chức quan phủ, huyện được nhà nước đem bán. Ở nông thôn, bọn hào lí tụ họp ăn uống, chơi bời, rồi chia nhau bán ngôi thứ, bán ruộng công lấy tiền...

Sự suy thoái của hệ tư tưởng Nho giáo và sự sa đọa của hàng ngũ quan lại, địa chủ cường hào tất nhiên kéo theo sự cùng khổ của người nông dân. Mâu thuẫn giai cấp trở nên sâu sắc và bùng lên thành những hình thức đấu tranh xã hội, văn hóa khác nhau vào nửa sau thế kỉ XVIII.

3. Một hiện tượng đáng chú ý khác là sự xuất hiện của một vài mầm mống của phương thức sản xuất mới

Thuê mướn nhân công trong khai thác hầm mỏ, sản xuất phục vụ thị trường lớn, đặt hàng cho người sản xuất bằng vốn tạm ứng v.v.. Ngoài ra, sự hình thành và hoạt động nhộn nhịp của các đô thị - dù dưới hình thức nào - đã tác động quan trọng đến tính chất của nền sản xuất cổ truyền nông nghiệp, tự túc tự cấp.

Sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp trong các thế kỉ XVII - XVIII tuy chưa rầm rộ, tự do liên tục và đạt đến trình độ tự mình vươn lên, vượt qua mọi ràng buộc, song đã mở ra một thời kì mới cho sự phát triển của chế độ phong kiến Đại Việt.

C. TÌNH HÌNH VĂN HÓA

I. SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ Ý THỨC HỆ

1. Các tôn giáo cổ truyền: Nho, Phật, Đạo

Nối tiếp tinh thần của thế kỉ XV, giai cấp thống trị ở các thế kỉ XVI - XVIII ở Đàng Ngoài cũng như ở Đàng Trong, tuy mức độ khác nhau, đều xem Nho giáo là nền tảng tư tưởng của mọi thiết chế chính trị, xã hội. Để củng cố hơn nữa địa vị của Nho giáo trong nhân dân, năm 1663, chúa Trịnh đã mở rộng 24 điều giáo huấn của Lê Thánh Tông thành 47 điều, phân phát cho các làng xã để xã trưởng hàng năm đọc và giảng giải cho nhân dân. Tôn ti trật tự trong triều đình được chấn chỉnh, các sách kinh điển của Nho giáo vẫn là nội dung chủ yếu của giáo dục, thi cử.

Tuy nhiên, do sự suy thoái của chế độ quân chủ chuyên chế, trung ương tập quyền, sự tranh chấp giữa các thế lực, phe phái phong kiến và do ảnh hưởng ngày càng tăng của quan hệ hàng hóa - tiền tệ, ý thức hệ Nho giáo cũng ngày càng suy đồi. Tôn ti trật tự xã hội không còn như trước nữa. Bộ máy quan lại bị đồng tiền chi phối ngày càng sâu sắc. Tư tưởng "chính danh định phận" mất dần ý nghĩa và nhường chỗ cho quan niệm

Còn bạc còn tiền còn đệ tử

Hết cơm hết rượu hết ông tôi (thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm)

Giáo dục lâu nay vẫn là con đường chủ yếu đi vào hoạn lộ cũng như là phương tiện chủ yếu phổ cập Nho giáo trong nhân dân, tuy rất được nhân dân tôn trọng và đề cao, nhưng nay đang ngày càng xuống cấp. Ở Đàng Ngoài, nhà Mạc cũng như nhà Lê - Trịnh vẫn mở đều các khoa thi, nhưng chất lượng ngày càng sa sút. Nhà nước thả cho các quan chấm thi ở trường thi Hương soạn sẵn 4-5 đề thi, ra đi ra lại; những thầy đồ giỏi nhân đó soạn sẵn bài đem bán mà quan trường thì cứ theo văn lấy đỗ "trùng kiến cũng mặc". Không những thế, các bộ *Ngũ kinh*, *Tứ thư* còn được tóm tắt, người đi thi chỉ cần học thuộc lòng chừng ấy là đủ. Trò không cần học mà thầy chấm thi không cần biết trò có giỏi thật hay không, đấy là chưa kể đến tệ gửi gắm, cậy thế gia đình của con cháu các quan. Kết quả là người đỗ Hương cống (cử nhân) mà chưa thông nghĩa lí câu văn, vừa đỗ xong đã

ngấp nghé để chực làm quan" v.v... như vậy thì đâu còn "cốt cách thanh tao nghĩa khí" của nhà nho, đâu còn cái đạo đức "nhân nghĩa", "lễ trí" của người có học. Sự suy đồi của Nho giáo diễn ra ngay trong hàng ngũ những người lấy Nho học làm nền cho tri thức của mình, tất nhiên ảnh hưởng sâu sắc đến toàn xã hội. Tôn ti trật tự, lễ giáo nho gia lập tức bị nhân dân biến thành đối tượng đấu tranh, đả kích và không còn là những quy tắc "bất khả xâm phạm" mang tính chuẩn mực trong đạo lí làm người mà giai cấp phong kiến mong muốn phổ cập.

Ở Đàng Trong, Nho giáo không có vị trí như ở Đàng Ngoài. Trong một thời gian dài, nhân dân tập trung sức vào khai phá đất đai, thành lập xóm làng, cải thiện cuộc sống trên vùng đất mới. Chính quyền chúa Nguyễn và tầng lớp thống trị cố gắng duy trì những lễ giáo nho gia đã thu nhận được từ quê hương, củng cố chính quyền, quân đội để bảo vệ đất đai. Tuy nhiên, theo xu thế chung, năm 1648, chúa Nguyễn cũng định phép thi và nội dung thi cử.

> Có hai kì thi chính: Chính đồ để chọn người làm quan, phải thi 3 trường: Tứ lục, Thơ phú và Văn sách. Hoa văn để chọn người làm thơ lại, cũng 3 ngày và đều thi viết. Kì hạn: 9 năm một lần, nhưng thực tế thì tùy điều kiện. Chẳng hạn năm 1647, khoa đầu tiên, lấy đỗ 7 chính đồ, 24 hoa văn
>
> 1667 khoa 2: lấy 5 chính đồ, 14 hoa văn...

Tài liệu học tập chủ yếu là *Ngũ kinh, Tứ thư*. Sự phát triển hạn chế của giáo dục đã không tạo điều kiện phổ cập Nho giáo, trong lúc đó sự hòa hợp ít nhiều giữa hai tộc người Việt - Chăm cũng làm nhạt đi vai trò của Nho giáo.

Thế kỉ XVI - XVII, Phật giáo lại phục hồi. Vua chúa, phi tần, quan lại đua nhau theo Phật, góp tiền, cúng ruộng cho các chùa, tham gia sửa chữa xây dựng chùa. Từ thời Mạc, các chùa Thiên Hựu, Bảo Phúc (Hà Tây)... được sửa chữa, các chùa Viên Giác, Hưng Phúc (Hải Dương) Sùng Quang (Hà Nội) được xây dựng. Thời Lê - Trịnh, Trịnh Tạc cho trùng tu chùa Tây Phương (Hà Tây), Trịnh Cương bắt dân 3 huyện sửa lại chùa Phúc Long (Bắc Ninh) suốt 6 năm liền không xong, phải bỏ, chùa Tây Thiên (chân núi Tam Đảo), chùa ở núi Độc Tôn (Bắc Thái).., Trịnh Giang bắt dân 3 huyện Hải Dương sửa lại các chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều), Sùng Nghiêm (Hải Dương), chùa Hương Hải (Hải Dương), tạc tượng Phật đặt ở chùa Quỳnh Lâm v.v... ở Đàng Trong, Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Thiên Mụ (năm

1601), các chúa sau nhiều lần trùng tu và xây thêm nhiều chùa khác, cho người sang Trung Quốc xin kinh Đại Tạng. Nhân dân nhân đó cũng đổ công sức, tiền bạc vào tu sửa, xây dựng chùa, theo phật. Nhưng, nhìn chung Phật giáo không còn thịnh đạt như ở thời Lý - Trần, các nhà chùa không còn là những trung tâm vừa để giảng đạo vừa có một nền kinh tế phong phú.

Đạo giáo hòa nhập với tín ngưỡng dân gian cũng phát triển hơn trước, được vua quan sùng mộ. Xuất hiện nhiều đạo quán ở các nơi, nhiều vị "tu tiên" nổi tiếng như Phạm Viên ở Nghệ An, Nguyễn Hoằn ở Thanh Hóa v.v...

2. Sự thâm nhập của đạo Thiên Chúa và sự ra đời của chữ "Quốc ngữ"

Hình thành từ thế kỉ I ở đế quốc Rôma cổ đại, đạo Thiên chúa ngày càng phổ cập ở châu Âu và giữ vai trò thống trị trong cuộc sống tâm linh của người Âu. Vào các thế kỉ XVI- XVII, khi người phương Tây phát hiện ra con đường đi vòng quanh thế giới, bắt đầu trao đổi, buôn bán và chinh phục các vùng đất thuộc các châu lục khác thì Thiên chúa giáo cũng trở thành một phương tiện thâm nhập hết sức quan trọng của họ. Các giáo sĩ Thiên chúa giáo thuộc nhiều dòng tu khác nhau đã theo các thuyền buôn thâm nhập hầu hết các nước ngoài châu Âu. Sử cũ đã ghi lại sự kiện, năm 1533, một người phương Tây là Inêkhu (Ignatio) đã lén lút lên truyền đạo ở xã Ninh Cường (Nam Trực - Nam Định) xã Trà Lũ (Thái Bình), xã Quần Anh (Hải Hậu - Nam Định). Sau đó, một số giáo sĩ Nhật bị đuổi khỏi Nhật Bản cũng sang Đại Việt truyền đạo. Các giáo sĩ Italia như Mateo Ricci, Bồ Đào Nha như B. Ruydơ... cũng theo thuyền buôn vào Đại Việt. Tuy nhiên do không biết tiếng Việt lại thiếu kinh nghiệm nên hoạt động không có kết quả.

Sang thế kỉ XVII, tình hình nước ta yên ổn hơn, các giáo sĩ của Hội truyền giáo Bồ Đào Nha, của dòng Tên (Jesuites) lần lượt thâm nhập. Trong khoảng 10 năm từ 1615 - 1625 đã có 21 giáo sĩ vào Đại Việt. Năm 1627 một giáo sĩ người Pháp là Alêcxăng đơ Rôt (Alexandre de Rhôdes) cùng một giáo sĩ Bồ Đào Nha là Mackê (Marquez) đến cửa Bạng (Thanh Hóa). Nhân gặp Trịnh Tráng đi qua, họ đã biếu một đồng hồ và một quyển sách toán đẹp. Trịnh Tráng đã đưa họ về Thăng Long giảng đạo. Nhờ đó, A.đơ Rôt đã làm lễ rửa tội được cho hàng ngàn người. Năm 1630, A.đơ Rôt bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài phải về dạy học ở Áo Môn (căn cứ của Bồ Đào Nha ở Trung Quốc). Theo sự vận động của A.đơ Rốt, đến đây, các giáo sĩ Pháp tách khỏi sự khống chế của Hội truyền giáo Bồ Đào Nha và hoạt động ngày càng có kết quả. Năm 1640, A.đơ Rốt được cử vào Đàng Trong nhưng sau

7 tháng hoạt động thì bị chính quyền Nguyễn trục xuất. Từ đó cho đến năm 1645, đơ Rốt nhiều lần qua lại Đàng Ngoài, Đàng Trong, sau đó mới về Pháp. Năm 1651, trên cơ sở các thành tựu của G.Đamaran, A. đơ Bacbôda..., A.đơ Rôt hoàn thành quyển *Từ điển Việt - Bồ - Latinh*, đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latinh.

> Sau này, người Pháp đã đánh giá A. đơ Rốt là người "đã làm cho nước Pháp có một vai trò quan trọng bậc nhất trên bán đảo Đông Dương" (Bonifacy - "Những bước đầu của đạo Thiên Chúa").

Bấy giờ, các chính quyền Lê - Trịnh và Nguyễn bắt đầu cấm đạo ráo riết nhưng các giáo sĩ vẫn tiếp tục hoạt động. Hội truyền giáo đối ngoại Pari thành lập, năm 1660 cử Lămbe sang Viễn Đông, phụ trách Đàng Trong. Năm 1662, Paluy được cử sang phụ trách Đàng Ngoài. Chủ trương của họ là phải kết hợp giữa truyền đạo và phát triển thương mại. Nhờ đó, các giáo sĩ vẫn lén lút hoạt động được. Năm 1665, Đâydiê được cử ra Đàng Ngoài. Bấy giờ theo báo cáo của các giáo sĩ, ở Đàng Ngoài đã có 35.000 giáo dân, 200 giảng đường, 75 nhà thờ hay phòng họp. Dựa vào sự suy thoái của Nho giáo, cuộc sống khổ cực của nhân dân vì chiến tranh, đói kém, quan lại nhũng nhiễu, các giáo sĩ phương Tây đã truyền bá giáo lí về chúa cứu thế, về tình thương và sự an ủi, về sự bình đẳng của mọi người trước chúa, lại tìm cách cứu giúp những kẻ nghèo khổ. Vì vậy, số giáo dân ngày càng tăng lên, mặc dầu các giáo sĩ luôn luôn vấp phải sự phản kháng của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn sùng các thần linh cứu nước, ý thức dân tộc... Trong công cuộc truyền bá này, chữ Quốc ngữ góp một phần quan trọng. Chữ Quốc ngữ trở thành một công cụ truyền giáo. Các giáo sĩ đã giảng bằng tiếng Việt, viết nhiều sách giáo lí bằng Quốc ngữ. Giáo dân không học chữ Nho mà chỉ học Quốc ngữ. Các chúa Trịnh, Nguyễn nghĩ đến mối nguy, đã nhiều lần ra lệnh "cấm tà đạo Datô", "phá hủy các nhà thờ đạo, kinh sách", trục xuất các giáo sĩ, bắt giáo dân bỏ đạo nhưng không nhất quán và kém hiệu quả vì giáo lí Thiên chúa ăn sâu vào đầu óc giáo dân.

> Cuối năm 1664, chúa Hiền (Phúc Tần) hỏi một tên lính theo đạo Thiên chúa về thân phận, y đáp: "Thưa ngài, tôi trước hết là thần dân và đầy tớ của ông vua, đức chúa của trời đất, thứ hai mới là của các hạ". Một thanh niên theo một giáo sĩ bị bắt vào Huế, khi bị hỏi: "Ai là cha?" đã đáp: "là chúa, chúa sáng thế!"(1).

(1) P. Louvet, La Cochinchine religieuse, P. 1883.

Năm 1670, Giám mục khu đầu tiên được thành lập ở Đàng Ngoài. Các giáo sĩ phương Tây nối tiếp nhau hoạt động. Ở nửa đầu thế kỉ XVIII, được các nhà nước cho tự do, họ hoạt động càng mạnh, thành lập chủng viện, trường dạy thần học ở Kẻ Vĩnh (Nam Định), đưa thanh niên đi du học ở Băng Cốc (Thái Lan). Nấp dưới dạng nhà buôn, thầy thuốc, thợ chữa đồng hồ và các dụng cụ toán học, họ đi lại ở nhiều nơi.

Như vậy là từ thế kỉ XVII, đạo Thiên chúa trở thành một tôn giáo mới tồn tại ở Việt Nam, cho đến đầu thế kỉ XIX, theo Senhô (Chaigneau) ở Bắc kì có 300.000 con chiên, các vùng khác có 60.000 con chiên. Cũng như các tôn giáo khác, đạo Thiên chúa đưa vào cuộc sống tâm linh của người Việt một quan niệm mới về sự tôn thờ, về quan hệ giữa con người và vũ trụ, về lòng từ thiện, về sự cứu khổ v.v.. Nhưng lại có nhiều điểm trái ngược với đạo lí của người Việt đương thời, đặc biệt là Nho giáo. Không phải ngẫu nhiên mà các triều vua đương thời đã kịch liệt phê phán nó và cấm đoán nó. Sự ra đời của chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latinh quả thực là một đóng góp quan trọng cho sự phát triển của nền văn hóa dân tộc sau này, song bấy giờ vì ý nghĩa công cụ truyền đạo của nó mà bị tẩy chay.

Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng, trên bước đường hình thành và phát triển của chủ nghĩa thực dân phương Tây, Thiên chúa giáo hầu như là người bạn đồng hành. Các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp vào Đại Việt đều có những hoạt động ít nhiều xác nhận điều nói trên.

3. Tín ngưỡng cổ truyền

Sự suy sụp của nhà nước trung ương tập quyền, đất nước bị chia cắt, chiến tranh phong kiến, thiên tai... đã ảnh hưởng lớn đến cuộc sống tâm linh của người dân ở các xóm làng. Người ta không chỉ đến chùa cầu Phật, vào nhà thờ xin chúa mà còn phát triển các tục lệ tín ngưỡng cổ truyền. Các ngôi đình được sửa chữa, xây dựng to đẹp hơn kéo theo việc tổ chức đều đặn những ngày lễ thờ Thành hoàng và thực hiện các tục "hèm". Số nhà thờ họ tăng lên cùng với những ngày giỗ, tết nhằm tăng thêm sự ghi nhớ công ơn của Tổ tiên và cùng với nó là niềm tin về sự phù hộ của người đã khuất đối với thế hệ đang sống. Tín ngưỡng phụng thờ tổ tiên được toàn dân tin theo đã ảnh hưởng lớn đến sự truyền bá của đạo Thiên chúa, song đã có ảnh hưởng tốt đến quan hệ gia tộc, quan hệ giữa người với người. Tục thờ những người có công với nước, với làng cũng phát triển hơn trước. Nhà nước đã cử một số viên quan đi về các địa phương biên soạn các thần tích, thần phả để vừa xác định công lao của những người đã khuất vừa thừa

nhận tính hợp pháp của sự tôn thờ. Có lẽ từ đây việc tổ chức những ngày kỉ niệm các vị thần này cũng trở nên phong phú hơn, long trọng hơn với ý nghĩa nhắc nhở mọi người "uống nước nhớ nguồn". Kết hợp với nhiều nhu cầu và lí do khác, thực trạng xã hội các thế kỉ XVI – XVIII đã tạo điều kiện phát triển lệ mua hậu thần, hậu phật. Để được cúng giỗ mãi mãi, trong bất kì hoàn cảnh nào của gia đình, những người có của đã cúng ruộng, cúng tiền cho nhà chùa hay cho làng và được chùa hay làng đưa tên vào bàn thờ giỗ hàng năm.

Sự phát triển của các tín ngưỡng cổ truyền có tính địa phương, tự do đó không thể không kéo theo sự gia tăng tinh thần mê tín, dị đoan, thờ cúng tùy tiện mang tính chất "vạn vật hữu linh" nguyên thủy. Như vậy bên cạnh sự thỏa mãn một nhu cầu của tâm linh, bên cạnh một số yếu tố tích cực ít nhiều có ý nghĩa cộng đồng, sự phát triển của tín ngưỡng dân gian cổ truyền đã thể hiện sự khủng hoảng tinh thần của nhân dân Đại Việt đương thời. Sự khủng hoảng này tăng lên ở những thập niên của chiến tranh nông dân vào nửa cuối thế kỉ XVIII.

II. VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

1. Văn học

Sự suy thoái của Nho giáo và của giáo dục thi cử đã kéo theo một sự chuyển biến của văn học chữ Hán. Thơ văn của các nhà Nho không còn thể hiện được tinh thần yêu nước, yêu quê hương như ở các thế kỉ trước. Nhiều nhà nho giỏi bất mãn với chính quyền, bộ máy quan lại đương thời đã từ bỏ con đường công danh về với nhân dân, tìm hiểu thế sự.

Tinh thần dân tộc lại trỗi dậy ở họ và họ tìm thấy ở tiếng mẹ đẻ cái khả năng diễn đạt thuận lợi hơn những tình cảm mới của họ và có lẽ cũng từ đây, họ tiếp nhận được thể thơ rất Việt và đầy sáng tạo của nhân dân. Thế kỉ XVI-XVII, bên cạnh thơ chữ Hán, xuất hiện thơ Nôm theo thể loại mới: lục bát và sau đó là song thất lục bát.

Chính trong bối cảnh đó, xuất hiện các nhà thơ nổi tiếng như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đào Duy Từ, những người đã để lại những bài thơ hay có triết lí sâu sắc bằng chữ Hán và bằng chữ Nôm.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một nhà Nho uyên thâm (đỗ Trạng nguyên, thường được gọi là Trạng Trình) vừa là một nhà thơ, một nhà triết học của thế kỉ XVI. Tập *Bạch vân am thi tập* của ông gồm hàng nghìn bài thơ vừa Hán vừa Nôm, nói lên thái độ của tác giả trước cảnh đổi thay của xã hội, của con người mang ít nhiều tư tưởng của Lão Tử.

Phùng Khắc Khoan là học trò của Nguyễn Bỉnh Khiêm, theo lời thầy chạy vào Thanh Hóa phục vụ Nam triều, thi đỗ Hoàng giáp, có chí lớn, tính tình cương trực, thường dùng thơ để nói lên lí tưởng của mình. Ông để lại tập *Phùng công thi tập*.

Đào Duy Từ, học giỏi nhưng vì con nhà phường chèo nên không được đi thi, ông bất bình đi vào Nam phục vụ chúa Nguyễn. Ông từng là người thiết kế hàng loạt thành lũy và nhiều chính sách quân sự, thuế khóa. Hai bài thơ Nôm nổi tiếng của ông là *Ngọa Long cương* và *Tư dung vãn*. Ông còn là một trong những tổ sư của nghệ thuật tuồng, chèo ở Đàng Trong.

Một thể loại mới của văn học Hán thời này là truyện bằng văn xuôi mà tiêu biểu là *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ. Mặc dầu những truyện ngắn của tác phẩm bắt nguồn từ truyện dân gian mang tính lịch sử, tác giả đã đưa vào những tình cảm, những tình tiết của thế kỉ XVI trong đó nổi lên ý thức cá nhân, tình yêu đôi lứa, nỗi khổ đau của người phụ nữ trong xã hội đương thời. Yếu tố cá nhân phản ánh sự chuyển biến của tư tưởng con người trong bước đầu phát triển của kinh tế thị trường, cũng đánh dấu một sự phản ứng đáng chú ý của lớp trí thức đương thời với những quy định hẹp hòi, khuôn sáo của Nho giáo. Một điều mới khác nữa là sự ra đời của bản dịch Nôm của *Truyền kỳ mạn lục*, nhân đó nhiều nhà văn, nhà sư cũng dùng chữ Nôm để soạn kinh Phật, diễn ca *kinh Dịch*, *kinh Thi* v.v... viết truyện kí *Ỷ lan phu nhân* v.v...

Ở Đàng Trong, sau Đào Duy Từ, nhóm Mạc Thiên Tứ (con của Mạc Cửu) gồm 25 người Hoa và 6 người Việt đã lập nên "Chiêu anh các" cùng nhau xướng họa, để lại 1 tập 320 bài thơ. Vào nửa sau thế kỉ XVIII có thêm Nguyễn Cư Trinh, Ngô Thế Lân là những nhà thơ chữ Hán nổi tiếng.

Bên cạnh dòng thơ văn chính thống của các nhà Nho, thế kỉ XVI-XVIII chứng kiến cả một trào lưu rầm rộ của thơ ca dân gian. Mở đầu với thế kỉ XVI, có lẽ cùng với thời Mạc, văn học dân gian ngày càng phát triển với rất nhiều thể loại khác nhau: ca dao, tục ngữ, truyện cười, truyện (về sau được gọi là truyện Nôm khuyết danh). Một trong những điều kiện rất quan trọng của hiện tượng này là sự phát triển của giáo dục ở các làng xã. Trên

cơ sở đó, sự phát triển của kinh tế hàng hóa và phần nào của các đô thị đã làm chuyển biến cuộc sống gò bó, hạn hẹp và luôn luôn bị đè nén của người nông dân, đặc biệt là phụ nữ. Để giải thoát khỏi cuộc sống đó, họ phải tự tạo cho mình một cuộc sống riêng về tinh thần và điều đó trước hết được thể hiện qua văn học. Họ đã sáng tạo ra thể thơ phù hợp với tiếng nói của mình và dùng nó để biểu lộ tình cảm, tâm tư, nguyện vọng của mình. Văn học dân gian không chỉ đấu tranh cho cuộc sống tự do, phê phán sự thối nát của bộ máy quan lại, sự ràng buộc của lễ giáo Nho gia, sự bất công của xã hội phong kiến, nói lên những cảnh khổ của người nông dân mà còn đề cao khả năng của người nông dân, đòi hỏi tự do trong tình yêu nam nữ v.v... Hàng loạt truyện như *Trinh Thử, Trê cóc, Phạm Tải – Ngọc Hoa, Phạm Công – Cúc Hoa, Quan âm Thị Kính, Tống Trân, Hoàng Trừu, Thạch Sanh* v.v.. được in ra và phổ cập. Năm 1663, nhà nước Lê – Trịnh đã ban hành 47 điều giáo hóa, trong đó, điều 35 cấm khắc in bán "các truyện quốc âm và thơ ca dâm đãng". Nhưng, truyện Nôm khuyết danh, sưu tập thơ ca dân gian... vẫn được in bán. Năm 1718, một lần nữa, phủ chúa ra lệnh cấm tuyệt việc sáng tác và khắc bản in loại văn học này. Chiến tranh nông dân bùng nổ và kéo dài hàng chục năm. Năm 1760, Trịnh Doanh lại cho diễn nôm điều 35 của bản giáo hóa

"Tiếng dâm dễ khiến người say

Chớ cho in bán, hại thay thói thuần"

Sự phát triển của văn học dân gian trong nhiều thế kỉ thực sự là cuộc phản kháng lớn của nhân dân trên mặt trận văn chương, tinh thần, chuẩn bị đất cho cuộc đấu tranh bằng vũ khí ở những thập niên tiếp sau. Mặt khác, nó nâng cao hơn nữa ý thức dân tộc, tô đẹp thêm đời sống văn hóa của người dân thường, trau chuốt về hình thức và nội dung cho thơ ca tiếng Việt; để từ đó các nhà Nho tiếp nhận và hoàn thiện trong các tập thơ dài như *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều và *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm...

2. Nghệ thuật

Ở các thế kỉ XVI– XVIII, nghệ thuật cũng có bước phát triển mới. Các hình thức nghệ thuật sân khấu ngày càng đi vào đời sống của nhân dân, trở thành những hình thức sinh hoạt tinh thần của nhân dân. Nhiều địa phương ở Đàng Ngoài nổi lên với các đoàn chèo, ít nhiều có sắc thái riêng. Nhiều làng có giáo phường chuyên phục vụ những ngày lễ hội công cộng. Ở Đàng Trong, nghệ thuật tuồng phát triển, thu hút cả tầng lớp quý tộc, quan

lại. Đi đôi với nghệ thuật sân khấu là sự ra đời và phát triển của dân ca, dần dần hình thành những làn điệu dân ca đặc sắc mang tính địa phương như quan họ xứ Bắc, hát giặm Nghệ An, ca Huế, các điệu lí miền Nam v.v.. Dân ca vừa là một hình thức sinh hoạt làm vui tươi cuộc sống vừa là hình thức trao đổi tình cảm giữa nam và nữ trong những ngày hội liên làng, trong các lễ hội.

Nghệ thuật kiến trúc phát triển với các cung điện, dinh thự của vua chúa quan lại và các đình chùa. Hầu như làng nào cũng có một ngôi đình tượng trưng cho làng. Khi có điều kiện, dân làng cố gắng xây dựng ngôi đình làng mình thật to đẹp. Nổi lên có các ngôi đình làng Đình Bảng, Cổ Trai, Thổ Tang, Chu Quyến v.v.. Chùa Keo (Thần Quang) được sửa chữa lại thêm gác chuông nổi tiếng cao 11m, 3 tầng có 4 cột lớn, mái cong hài hòa; chùa Tây Phương được trùng tu, rộng rãi, trang nghiêm. Trong lúc nhiều ngôi chùa cổ bị tàn lụi với thời gian, phải sửa đi sửa lại nhiều lần thì nhiều công trình nghệ thuật điêu khắc còn được giữ lại nguyên vẹn với kĩ thuật điêu luyện tinh tế. Nhiều bức tượng còn lại thể hiện một phong cách phóng khoáng của người nghệ nhân như bức tượng Phật bà quan âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) bức tượng bà Ngọc Chử (Thái phi) ở chùa Dâu (Bắc Ninh) bán khỏa thân, tọa thiền trên tòa sen v.v. Nói chung, đương thời đã hình thành xu hướng tạc tượng cá nhân (vua, chúa, quý tộc) với phong cách riêng biệt

Một đặc điểm của nghệ thuật điêu khắc thời này là sự phát triển của điêu khắc dân gian. Trên các vì kèo, xà nhà của các đình lớn như Tây Đằng, Thổ Tang, Chu Quyến, Cam Đà v.v.. bằng kĩ thuật điêu khắc thô sơ, người nghệ nhân đã phản ánh các hoạt động sản xuất, vui chơi, quan hệ nam nữ... của nhân dân thường ngày như: đi cày, bắt cá, đi săn, đánh vật, nhảy múa, nô đùa, ca hát v.v.. Ở đây, chúng ta cũng bắt gặp cả hình ảnh của người phương Tây đội mũ phớt, đi ủng, mũi lõ v.v.. Cũng như văn học dân gian, nó đã bị ngăn cấm.

Nghệ thuật ở các thế kỉ XVI - XVIII không tàn lụi đi mà trai lại đã phát triển lên một trình độ mới, thể hiện ý thức về cuộc sống tinh thần riêng của nhân dân đương thời.

3. Khoa học - Kĩ thuật

Nối tiếp việc làm của Hoàng Đức Lương, Trần Văn Mô, ở các thế kỉ XVI-XVIII nhiều nhà Nho đã sưu tập thơ văn thời trước, soạn thành sách như "Thương côn châu ngọc tập" của Nguyễn Giản Thanh.

Sử học phát triển với nhiều thể loại và tác giả khác nhau. Loại sử chính thống có: *Trung hưng thực lục, Đại Việt sử kí toàn thư, Đại Việt sử kí tục biên*... Loại cá nhân có *Ô châu cận lục* của Dương Văn An, *Hoan châu phong thổ kí*, *"Thiên nam minh giám"* của một tác giả họ Trịnh, *Thiên nam ngữ lục* (khuyết danh), *Vịnh sử thi tập* của Đỗ Nhân v.v..

Về quân sự có *"Hổ trướng khu cơ* của Đào Duy Từ; triết học có thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm. Về kĩ thuật, nghề đúc súng hoàn thiện thêm một bước ở Đàng Trong cũng như ở Đàng Ngoài, kĩ thuật quân sự phát triển với hệ thống thành lũy của Đào Duy Từ, các loại thuyền chiến trang bị đại bác của Đàng Trong v.v...

Chương XIII

GIAI ĐOẠN KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN ĐẠI VIỆT

A. CUỘC KHỦNG HOẢNG BẮT ĐẦU Ở ĐÀNG NGOÀI

I. KINH TẾ SUY THOÁI, ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN NGÀY CÀNG CỰC KHỔ

Từ sau khi chiến tranh chấm dứt, xã hội Đàng Ngoài tạm thời trở lại yên bình. Những tổn thất do chiến tranh gây ra dần dần được hàn gắn. Nhân dân trở lại làm ăn, thâm canh nông nghiệp, mở rộng diện tích ruộng đất ở những vùng ven biển, trung du, phát triển các ngành nghề thủ công. Nhà nước Lê - Trịnh cũng tạo điều kiện củng cố sự thống nhất lãnh thổ, khẳng định quyền làm chủ đất Cao Bằng (trước đây bị nhà Thanh buộc phải giao cho tàn dư họ Mạc cai quản như một vùng đất riêng), đòi lại một số vùng đất biên giới bị nhà Thanh xâm chiếm (như vùng mỏ Tụ Long), chấn chỉnh lại khoa cử, giáo dục, vận động nhân dân sửa đắp đê điều, cải cách chế độ thuế khóa nhằm làm dịu bớt mâu thuẫn trong nhân dân v.v...

Cuộc sống trở lại ổn định trong một thời gian. Nhưng, chính sách phong thưởng và ban cấp ruộng đất cho công thần, quan tướng, quân đội và theo đó là tình trạng chấp chiếm ruộng đất của giai cấp địa chủ, cường hào; tệ tham nhũng của quan lại, sự đình trệ của ngoại thương và chính sách ức thương của nhà nước v.v... đưa dần đất nước vào cuộc khủng hoảng.

1. Sự chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ

Chiến tranh phong kiến trong hơn một thế kỉ sau khi nhà Lê đổ đã tạo điều kiện cho các làng xã, các địa phương xa trung ương tách khỏi sự quản

lí trực tiếp của nhà nước, nâng cao tính tự trị. Bất lực trước tình hình đó, năm 1664, nhà nước phải ban hành phép "Bình lệ" để thu thuế; hơn nữa bấy giờ nhà nước chỉ đánh thuế ruộng công. Kết quả là "số hộ khẩu lên xuống không thường mà phú dịch vẫn giữ nguyên như cũ, dần dần đưa đến chỗ là kẻ nghèo khó cáng đáng được thành thử ruộng tư của họ phần nhiều lọt vào những nhà hào phú. Những kẻ ruộng đất liền bờ thì đa số là hạng người được miễn trừ". Bọn cường hào địa chủ địa phương không những tìm mọi cách chiếm đoạt ruộng tư của dân và còn lũng đoạn ruộng đất công vốn đã bị nhà nước cắt xén rất nhiều. Trong mấy chục năm cuối thế kỉ XVII - đầu thế kỉ XVIII đã diễn ra 9-10 nạn đói lớn. Nhân đó, hình thành hàng loạt địa chủ lớn có hàng trăm mẫu ruộng, thậm chí có người có đến 3.000 mẫu ruộng rải ra ở nhiều huyện. Tình hình căng thẳng đến mức, năm 1728, chúa Trịnh Cương đã phải kêu lên; "Ruộng đất rơi hết vào nhà hào phú, còn dân nghèo thì không có một miếng đất cắm dùi". Ngay ở miền thượng du cũng vậy: "bọn quyền thế làm văn khế giả để chiếm ruộng nên dân muốn cày cấy mà không có đất". Nông dân nghèo bỏ làng đi lưu tán ngày càng nhiều, cuộc sống của họ "ngày càng khốn khổ tiều tụy".

Ruộng đất công còn lại không nhiều và không đồng đều ở các xã mà hào lí địa phương cùng quan huyện, phủ làm việc chia cấp "sơ lược, không được công bằng". Năm 1711, chúa Trịnh lệnh sửa chữa và bổ sung phép quân điền cũ đời Hồng Đức, ban hành lại sau khi đã cử người đi đo đạc lại ruộng đất, làm sổ "tu tri" ở các xã. Theo chính sách mới, làng xã được chia lại ruộng công theo tục lệ riêng của mình nhưng các "quyền cai thủ dịch" không được tự tiện đảo điên vị thứ", phân chia theo ý riêng mình; những người đã có ruộng tư đủ rồi không được hưởng ruộng khẩu phần. Tuy nhiên, phép quân điền mới không có tác dụng đáng kể, vì như nhận xét của nhà sử học Phan Huy Chú: "Nước ta duy có trấn Sơn Nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công, phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải, còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy, dù xứ nào có nữa thì cũng chỉ đủ để cung cấp binh lương và ngụ lộc, không thể san chia cho các hạng..." (*Lịch triều hiến chương*).

Cùng năm đó, chúa Trịnh cũng hạ lệnh cấm "các nhà quyền quý, có thế lực không được nhân những xã dân "vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua ruộng đất của họ, chiếm làm của riêng, tự tiện lập thành trang trại" và quy định "nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép tự mình được triệt đi, hạn trong 3 tháng là hết"

Một hiện tượng đáng lưu ý là do hậu quả tai hại của các cuộc chiến tranh phong kiến, nhiều người đã cúng ruộng đất tư của mình cho làng hay cho các chùa để được thờ cúng sau khi chết (loại ruộng này được gọi là ruộng hậu). Làng xã trở thành chủ một số diện tích ruộng đất đáng kể. Đứng trước tình hình gia tăng về chiếm ưu thế của ruộng đất tư, năm 1722, chúa Trịnh thực hiện cuộc cải cách chế độ tô thuế, bắt đầu đánh thuế ruộng tư. Tuy nhiên khi thực hiện chính sách mới, nhà nước lại quy định miễn thuế ruộng tư cho quan lại theo thứ bậc

Nhất, Nhị phẩm được miễn thuế 25 mẫu

Tam, Tứ phẩm được miễn thuế 20 mẫu

... Cửu phẩm được miễn thuế 5 mẫu

Ruộng đất tư của địa chủ, quan lại tiếp tục tăng thêm. Cuộc sống của nông dân vẫn khổ cực. Tình trạng đối kháng giai cấp trở nên quyết liệt, năm 1740 Trịnh Doanh dự định thực hiện phép "Tỉnh điền" xưa của nhà Chu nhằm "quân bình giàu nghèo", "san đều thuế dịch". Biết rằng điều đó chỉ là ảo tưởng, triều thần đã khuyên chúa không nên vì "trộm cướp chưa yên", việc "khám đạc ruộng đất chỉ thêm phiền nhiễu". Sự phát triển của chế độ tư hữu địa chủ về ruộng đất đã đạt đến đỉnh cao, ảnh hưởng to lớn đến đời sống xã hội.

2. Thuế khóa nặng nề, quan lại tham nhũng

Bộ máy quan lại thời Lê - Trịnh ở đầu thế kỉ XVIII không còn như trước nữa. Để nắm hết quyền hành, phủ chúa thay 3 phiên cũ bằng 6 phiên (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), mỗi phiên 60 nhân viên, chịu trách nhiệm chính hoạt động của các bộ. Số lượng quan lại tăng lên, bộ máy cồng kềnh. Bãi bỏ chế độ lộc điền cũ, nhà Lê - Trịnh đặt ra chế độ ban cấp xã dân lộc cho các quan, trực tiếp đổ gánh nặng phú dịch lên xã dân. Khi đặt lại chế độ thuế ruộng đất, nhà nước "nào làm sổ dân đinh, nào định ngạch thuế tô, không cho một hộ nào được thoát, không thước đất nào bỏ rơi, tìm bắt dân đinh trốn tránh, tra xét ruộng ẩn lậu, khắc nghiệt quá chừng... bọn lại điển nhân đấy làm gian"

Nhu cầu chi tiêu tăng lên trong khi do đói kém liên miên, nhân dân không nộp được thuế, bỏ làng đi lưu tán ngày càng nhiều, nhà nước đặt lệ mua bán quan chức để thu thóc, tiền. Năm 1721, nhà nước mới lệnh cho dân dâng thóc để lấy quan tước" thì năm 1736, 1742, 1748, 1760, chế độ mua quan trở thành lệ thường.

Ví dụ như:

Dâng từ 1500 → 2500 quan được tri phủ

Dâng từ 500 → 1200 quan được tri huyện.

Dâng 500 quan được thăng 1 bậc (đối với chức dưới 6 phẩm). Về sau hạ mức tiền dần.

Đúng như nhận xét của Phan Huy Chú "quan tước cho bừa làm gì mà chả đến tệ như thời Hán mạt, Tấn suy".

Không chỉ bán quan mua tước, phủ chúa còn đặt "tiến thông kinh", ai nộp 3 quan thì được miễn khảo hạch để vào thi Hương. Kết quả là "người làm ruộng, người đi buôn, cho chí người hàng thịt, người bán vặt cũng nộp tiền xin thi cả. Ngày vào thi đông đến nỗi giày xéo lên nhau, có người chết ở cổng trường", "hạng sinh đồ 3 quan đầy cả thiên hạ". Sự suy đồi của khoa cử tất nhiên đẻ ra hàng loạt quan lại tham nhũng, dốt nát. Chẳng hạn như việc sửa đắp đê đập, nhà nước thu tiền của dân giao cho các viên quan ở Trấn phụ trách, nhưng bọn này "phần thì đục khoét thợ thổ đấu làm thuê, phần thì mưu toan lấy số tiền còn thừa, thành ra công việc làm không được vững bền", số hoạn quan trong phủ chúa ngày càng tăng lên, có lúc lên đến mấy trăm viên. Bọn này được chúa ưu đãi nên tha hồ lộng hành, hạch sách, chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân. Dưới sự chỉ huy của Hoàng Công Phụ, Đỗ Thế Giai, chúng thao túng quyền hành, xúi giục các chúa làm những việc sai trái, hại dân. Tất nhiên, bên cạnh lũ tham quan ô lại đó cũng có những quan chức ý thức về sự tồn vong của dòng họ thống trị, của nhà nước, về cuộc sống khổ cực của nhân dân như Nguyễn Công Thái, Nguyễn Công Hãng, Bùi Sĩ Tiêm, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Mại, Vân Đình Nhậm, Lê Hữu Kiều, Nhữ Đình Toản, Vũ Công Tế v.v...

Trong xã thôn, tệ tham nhũng ngày càng trầm trọng. Bọn cường hào, địa chủ mặc sức hà hiếp, đục khoét nhân dân không ai ngăn cản được. Tờ thông sức của Ngự sử đài năm 1719 viết: "Bọn hương đảng cường hào, gian xảo nhiều kế, biến trá trăm đường, lấy vũ đoán làm kế hay, lấy thôn tính làm giàu mình, đè nén người nghèo khổ, khinh miệt kẻ ngu hèn... làm điên đảo phải trái, thay đổi trắng đen..." "lại có lũ sâu mọt", "kết đảng", "tự tiện bán ngôi thứ trong làng và cầm đợ ruộng công lấy tiền", "xúi giục kiện tụng" "hãm hại dân lành... bằng vu cáo án giết người" v.v... Chúa Trịnh đã có lúc cho phép dân yết bảng "ca tụng hoặc chê bai" các quan lại địa phương, nhưng không có kết quả.

Trong tình cảnh chung đó, bản thân các chúa cũng góp thêm phần làm khổ nhân dân bằng xây dựng.

Sử cũ ghi: "Khi tuổi đã về già, Trịnh Cương đi tuần du không có tiết độ". Các hoạn quan được lệnh chia nhau đi sửa dựng các chùa ở núi Độc Tôn và Tây Thiên (vùng Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ngày nay), xây dựng phủ đệ ở Cổ Bi (Gia Lâm)... Năm 1729, mặc dầu đê sông Hồng vỡ, mùa màng ngập lụt, Trịnh Cương vẫn huy động dân phu, quân lính sửa gấp hành cung Cổ Bi.

Trịnh Giang lên thay Trịnh Cương, sai phá hành cung Cổ Bi để lấy vật liệu sửa hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm, bắt hàng vạn nhân dân các huyện miền đông lao dịch cực khổ. Giang lại cho dựng chùa Hổ Thiên (Bắc Ninh), Hương Hải (Hải Dương), Hoa Long (Hà Tây) v.v... Mãi đến năm 1740, Trịnh Doanh mới buộc phải bãi bỏ. Trịnh Giang lại nghe theo lời bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ cách chức, giết hại những đại thần trung thành như Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng, Trương Nhưng..., đặt chế độ bán quan chức, hoang dâm vô độ, một hôm bị sét đánh gần chết, bọn hoạn quan khuyên nên đào đất làm nhà ở dưới đó để tránh sấm sét. Giang bèn dựng cung Thường trì để ở, không dám ra ngoài nữa. Bọn hoạn quan nhân đó tự do hoành hành.

3. Đời sống nhân dân sa sút nghiêm trọng

Do bất lực trong việc quản lí và bảo vệ các công trình thủy lợi, nhà nước Lê – Trịnh đành phải bỏ mặc cho bọn quan lại địa phương thu tiền của dân, thuê người làm. Bọn này nhân đó tha hồ nhũng nhiễu, hạch sách nhân dân, tham ô, vơ vét tiền của. Lụt lội, mất mùa liên tiếp xảy ra vào các năm 1690, 1694, 1695, 1702, 1703, 1708, 1711, 1713, 1721, 1727, 1728, 1729... Đói kém liên miên, "một đấu lúa nhỏ giá đến 1 tiền, dân gian phải ăn vỏ cây, rau cỏ, lá cây, thây chết đói đầy đường, thôn xóm tiêu điều". Năm 1730, đê Mạn Trù (Hưng Yên) vỡ, nước sông Nhị tràn ngập, lúa má của 8, 9 huyện đều bị hại", 527 làng phiêu tán. Những năm 1740 – 1741 đói to ở các trấn đồng bằng, nặng nhất là ở Hải Dương. Sử cũ chép.

> "Dân gian bỏ cả cấy cày, các thứ tích trữ ở làng xóm hầu như hết sạch... Dân phiêu tán dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, một trăm đồng không được một bữa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi ăn cả thịt rắn, thịt chuột, chết đói chồng chất lên nhau, số dân còn lại 10 phần không được một, làng nào vốn có tiếng trù mật cũng chỉ còn lại độ 5–3 hộ mà thôi".

Nạn đói kéo dài trầm trọng. Ngay từ năm 1722, Trịnh Cương đã phải

sai lấy đất công lập hai khu mộ địa: một khu rộng hơn 17 mẫu ở Dịch Vọng (Từ Liêm - Hà Nội) và một khu rộng hơn 14 mẫu ở xã Hoàng Mai (Hà Nội) để chôn những người chết đói trên đất kinh thành.

Nhưng thiên tai, sản xuất nông nghiệp suy giảm mới chỉ là một trong nhiều nguyên nhân của đói kém. Ngoài ra chính sách thuế thổ sản của nhà nước còn là một nguyên nhân khác đẩy nhân dân đến cực khổ. Năm 1724, để có tiền giải quyết các khó khăn, phủ chúa cho "xét biên trong dân gian ai có nghề gì cũng đều phải nộp thuế". Kết quả là, "vì sự trưng thu quá mức, vật lực kiệt đến nỗi người ta thành ra bần cùng và phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi, cũng có kẻ vì phải nộp gỗ cây mà bỏ cả rìu búa, vì phải nộp cá tôm mà xé lưới chài... vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược. Làng xóm náo động...". Năm 1732, nhà nước phải lệnh bỏ các loại thuế vặt đó, nhưng tình hình hầu như không cứu vãn nổi.

Tháng 11 năm 1741, chúa Trịnh sai quan đi chiêu tập dân phiêu tán, phục hóa ruộng đồng. Họ nhân đó báo về: số làng xã phiêu tán gần hết là 1730 làng, số làng xã phiêu tán vừa là 1.961 làng, nghĩa là hơn 1/3 tổng số làng xã Đàng Ngoài.

Làng xóm điêu tàn, kinh tế suy sụp, sức sản xuất bị tàn phá. Người nông dân lưu tán hoặc chết đói, chết bệnh trên đường, tha phương cầu thực, hoặc cố gắng dùng sức lao động còn lại, hợp quần khai phá đất hoang, ruộng bỏ hóa của các làng lân cận. Cuối cùng, khi không còn cách nào tự cứu nữa, "tức nước vỡ bờ", họ đành nổi dậy cầm giáo mác, gậy gộc chống lại nhà nước phong kiến, giai cấp địa chủ cường hào.

II. PHONG TRÀO NÔNG DÂN BÙNG LÊN RẦM RỘ

1. Những cuộc khởi nghĩa đầu tiên

Từ cuối thế kỉ XVII - đầu thế kỉ XVIII, nông dân nhiều nơi đã nổi dậy cướp phá các nhà giàu, nhưng phong trào chỉ bùng lên từ cuối những năm 30, do hậu quả của các nạn đói liên tiếp.

Mùa thu năm 1737, nhà sư Nguyễn Dương Hưng, tụ tập vài nghìn nông

dân nghèo, lưu vong ở vùng núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc), xưng "ngụy hiệu" khởi nghĩa, đánh phá các vùng xung quanh. Triều đình được tin đã cử đốc đồng Sơn Nam là Nguyễn Bá Lân cùng nhiều người khác cầm quân, chia đường đi đàn áp. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên bị dập tắt, nhưng cuộc đấu tranh của nông dân vẫn tiếp tục ngày càng mãnh liệt. Chúa Trịnh hạ lệnh cho các lộ Sơn Tây, Thanh Hóa, phải đặt đồn hỏa hiệu ở trên đỉnh núi, bắt dân sở tại ngày đêm canh giữ, hễ có nguy cấp thì đốt lửa báo.

Những năm tiếp theo, như sử cũ ghi "Trộm cướp nổi lên mỗi ngày một nhiều, dân gian náo động". Cùng thời gian này, ở kinh thành, hoàng thân Lê Duy Mật mưu cùng một số quan lại nổi dậy, định làm một cuộc đảo chính lật đổ chúa Trịnh nhưng việc không thành, phải chạy vào Thanh Hóa. Để chống lại nông dân, triều đình lập phép đoàn kết, cho dân tự sắm lấy vũ khí, đặt điếm canh, hợp sức nhau bảo vệ xóm làng. Không ngờ, chủ trương đó bị nông dân lợi dụng, gây thành cái cảnh "dân gian đâu đâu cũng có binh khí, kẻ gian... tụ họp nhau đi cướp bóc ngày càng quá".

2. Phong trào nông dân bùng lên rầm rộ

Từ cuối năm 1739, các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở khắp Đàng Ngoài. "Người xã An Lịch là Đỗ Tế giữ châu Sơn Dương (Tuyên Quang), người xã Bình Ngô là Nho Bổng giữ huyện Phượng Nhãn (Bắc Giang) người xã Ngân Già là Bắc giữ huyện Nam Chân (Nam Định), người xã Dũng Thủy là Tú Cao giữ huyện Thư Trì (Thái Bình), người xã Hoàng Xá là Giáo Ly giữ huyện Đông Quan (Thái Bình). Nông dân nghèo đói, lưu vong "người đeo búa, người vác gậy đi theo, chỗ nhiều cớ đến hơn vạn, chỗ ít cũng cớ đến hàng trăm, họ quấy rối làng xóm, vây đánh các ấp thành, triều đình không thể nào ngăn cấm được".

Ở Hải Dương, anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ phối hợp với Vũ Trác Oánh và bè đảng vùng Thất quận (7 huyện ở đông Hải Dương) nổi dậy ở Ninh Xá (Chí Linh - Hải Dương). Nghĩa quân giương cao lá cờ "Ninh dân", đặt 2 đại đồn chính ở Phao Sơn (Chí Linh) và Đỗ Lâm (Gia Lộc), rồi tiến quân đánh các làng Thích Lý, My Thử - quê hương họ ngoại chúa Trịnh, nhân thế lớn làm càn, sách nhiễu nhân dân quá đáng - thu hết tiền của, thóc gạo, vải vóc "đem phân phát hết cho dân nghèo". Thanh thế nghĩa quân lên cao, lực lượng càng hùng mạnh. Nghĩa quân đánh sang huyện Gia Bình (Bắc Ninh) rồi đánh xuống Thượng Phúc, Phú Xuyên (Hà Tây). Tháng 6 năm 1740, nghĩa quân đánh Đường An, đốt phá phủ đệ và nhà thờ họ Trịnh, sau đó đánh xuống Khoái Châu (Hưng Yên).

Cùng thời gian này, Nguyễn Hữu Cầu dựa vào thế của Tổng Tượng bắt đầu hoạt động ở Thanh Hà (Hải Dương)

Ở vùng Sơn Nam, nghĩa quân Hoàng Công Chất với nhiều chiến thuyền, hoạt động ở hầu khắp vùng hạ lưu sông Hồng, nhiều lần đánh lui quân triều đình. Đồng thời nhóm Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao nổi lên ở Ngân Già, tấn công vào Chân Định, đánh bại quân triều đình giết chết nhiều quân tướng. Nghĩa quân chiến đấu rất anh dũng "gặp quan quân là vác dao xông vào chém bừa bãi". Ở vùng Hưng Hóa, Sơn Tây, nghĩa quân do Tế và Bồng chỉ huy "nổi tiếng tinh quái, hung tợn". Năm 1740, nghĩa quân bị quân Triều đình đánh bại, Tế và Bồng đều bị bắt. Một tướng của Tế là Nguyễn Danh Phương bèn đem tàn quân chiếm cứ núi Tam Đảo, dựng thành lũy, mộ thêm người, quyết đánh lâu dài với quân triều đình. Ở vùng Hoa Khê (Vĩnh Phúc) nghĩa quân đánh bại quân triều đình, giết chết nhiều viên quan địa phương.

Đầu năm 1741, thổ tù phiên trấn Lạng Sơn là Toàn Cơ cũng nổi dậy, đem quân đánh phá Đoàn Thành, giết trấn phủ Ngô Đình Thạc. Trong lúc đó, Lê Duy Mật, đã trở thành một thủ lĩnh nghĩa quân, hoạt động mạnh ở vùng tây Thanh Hóa rồi đánh ra Hưng Hóa, Sơn Tây.

Đứng trước phong trào nông dân rầm rộ đó, triều đình Lê - Trịnh hết sức lúng túng. Phủ chúa đã đưa Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang, đưa Hiển Tông lên thay Ý Tông nhưng thực tế mọi quyền hành đều nằm trong tay họ Trịnh. Sau khi ổn định tình hình nội bộ triều đình, Trịnh Doanh tập trung mọi sức lực chống lại phong trào nông dân. Chúa hạ lệnh xá giảm tô thuế, triệt bỏ bớt số sở tuần ti, sai các đại thần đi kinh lí địa phương phủ dụ nhân dân trở về sản xuất, cho quan lại đi Sơn Nam mua thóc để phát chẩn cho các vùng đói kém, đặt chức khuyến nông lại ở các địa phương để khuyến khích nông dân làm ruộng, lập 33 sở đồn điền ở các vùng làng mạc phiêu tán, dùng binh lính cày cấy... Bên cạnh đó, chúa Trịnh huy động hết nhân tài của triều đình ra chỉ huy quân đội đàn áp nghĩa quân, mộ thêm ưu binh, củng cố kỉ luật trong quân đội. Để chống lại phong trào nông dân, chúa Trịnh chủ trương đánh mặt nam trước sau đó chuyển hướng sang đông: "Ninh Xá chưa thể phá ngay được, bây giờ không gì bằng phải đánh tan được giặc Ngân Già", cấm chỉ quân đội không được "cướp của, giết người".

Cuối năm 1740, Trịnh Doanh tập trung quân đánh xuống Sơn Nam. Nghĩa quân Ngân Già bị đàn áp.

Năm 1741, sau khi đánh lui nghĩa quân Ninh Xá đang kéo về Bồ Đề (Gia

Lâm) Trịnh Doanh chia Sơn Nam thành 2 lộ Thượng, Hạ, đạt chức chưởng đốc ở các trấn quanh kinh thành, động viên các địa chủ, hào lí địa phương chống lại nghĩa quân và tập trung sức đánh lên Hải Dương. Hai đại đồn của nghĩa quân là Phao Sơn và Ninh Xá bị phá, thủ lĩnh Nguyễn Tuyển chết. Một tướng giỏi của nghĩa quân là Kính, sau khi đánh bại được quân triều đình ở Cẩm Giàng, Chí Linh, đã xin hàng. Một tướng khác là Nguyễn Diên hoạt động ở Sơn Tây cũng bị thua phải bỏ trốn vào Nghệ An. Thủ lĩnh Nguyễn Cừ chạy lên Lạng Sơn rồi quay về Hải Dương, đến Đông Triều thì bị bắt. Nghĩa quân Ninh Xá bị đàn áp.

Tuy nhiên năm 1741 chỉ chấm dứt giai đoạn đầu của phong trào nông dân.

3. Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu

Các cuộc khởi nghĩa Ngân Già, Ninh Xá bị dập tắt. Phong trào nông dân tiếp tục dâng cao và tập trung lại ở các cuộc khởi nghĩa lớn của Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất và cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật,

- *Khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương*: (1740 - 1751). Nguyễn Danh Phương quê ở xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, trấn Sơn Tây (nay thuộc Vĩnh Phúc) là một trí thức nho học, vì căm ghét chính quyền họ Trịnh, năm 1740 tham gia cuộc khởi nghĩa của Dỗ Tế, khi Tế và Bồng bị hại, Danh Phương tập hợp tàn quân được vài vạn người chiếm cứ Việt Trì và núi Độc Tôn (Tam Dương) tiếp tục hoạt động. Thanh thế nghĩa quân ngày càng tăng. Năm 1744, nhân chúa Trịnh tập trung quân đàn áp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, với lí do "Danh Phương chẳng qua chỉ là tên giặc tự giữ một xó mà thôi, còn như vùng Đông Nam là nơi đề ra của cải thuế khóa của quốc gia", Danh Phương mở rộng hoạt động, chiếm vùng núi Tam Đảo, tự xưng là Thuận Thiên khải vận đại nhân, lấy núi Ngọc Bội (giữa hai huyện Tam Dương và Bình Xuyên - Vĩnh Phúc) làm đại đồn trung tâm. Ở đây, ông cho xây dựng cung điện, đặt quan thuộc, cờ quạt, xe cộ như một triều đình. Xung quanh trung tâm, Danh Phương đặt thêm nhiều đồn lũy như Trung đồn ở Hương Canh (Vĩnh Phúc), Ngoại đồn ở Ức Kỳ (Bắc Thái) và nhiều đồn lũy nhỏ khác rải ra ở các huyện thuộc Tam Đảo, Lâm Thao, Đà Dương thuộc trấn Sơn Tây và các huyện thuộc Thái Nguyên, Tuyên Quang. Nghĩa quân đóng ở đâu đều làm ruộng, chứa thóc ở đó. Ngoài ra, nghĩa quân còn nắm lấy các nguồn lợi về chè, tre, sơn, gỗ, hầm mỏ để phục vụ việc xây dựng, chế tạo vũ khí, quân nhu, chuẩn bị chiến đấu lâu dài. Trong

nhiều năm, nghĩa quân hầu như làm chủ cả vùng, đánh bại mọi cuộc tấn công lẻ tẻ của quân triều đình.

Đầu năm 1751, sau khi đánh bại nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu, Trịnh Doanh tập trung lực lượng tấn công lên vùng đất của Danh Phương. Các tướng Hoàng Ngũ Phúc, Nguyễn Nghiễm, Đoàn Chú được cử coi quân. Quân triều đình theo đường Thái Nguyên đánh trước vào đồn Ức Kỳ rồi đánh sang đồn Hương Canh. Sau một cuộc chiến đấu quyết liệt, đồn Hương Canh bị phá, nghĩa quân phải rút về Ngọc Bội. Được Trịnh Doanh giao phó, tướng Nguyễn Phan hô quân tân công dữ dội lên núi Ngọc Bội. Nghĩa quân dùng súng bắn xuống, cố thủ nhưng không ngăn được quân triều đình. Danh Phương phải bỏ đại đồn chạy vào núi Độc Tôn, sau đó chạy về xã Tĩnh Luyện, huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc). Đến đây, ông bị bắt, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.

- *Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (1741- 1751).* Nguyễn Hữu Cầu quê ở xã Lôi Động, huyện Thanh Hà (Hải Dương), thuở nhỏ nhà nghèo được mẹ cho đi học, từng là bạn của Phạm Đình Trọng. Nhưng ông không thích văn mà ham học võ, múa đao, phi ngựa, bơi lặn đều giỏi (người đương thời gọi là quận He). Từ sớm đã bất bình với cảnh quan lại tham nhũng, Hữu Cầu bỏ theo đảng cướp ở địa phương, tham gia cướp của các thuyền buôn để cứu giúp dân nghèo. Những năm 1739 - 1740, ông tham gia nghĩa quân Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, rất được quý trọng. Gặp lúc mất mùa, đói kém, đặc biệt là vùng Hải Dương chịu nạng hơn cả, Hữu Cầu tổ chức cướp thuyền buôn lấy thóc gạo phân phát cho dân đói. Năm 1741, Nguyễn Cừ bị bắt, Hữu Cầu tiếp tục duy trì lực lượng nghĩa quân và phát triển thành một cuộc khởi nghĩa lớn.

Năm 1742, Hữu Cầu lấy Đồ Sơn và Vân Đồn, Trà Cổ làm căn cứ chính, xây dựng lực lượng, đóng thuyền, rèn vũ khí, luyện tập quân sĩ. Quân triều đình do Trịnh Bảng chỉ huy kéo ra đàn áp, bị nghĩa quân đánh tan ở Cát Bạc (Hải Phòng). Nghĩa quân cũng kéo sang đánh tan quân của Đằng bảng hầu ở vùng sông Than (Bắc Ninh) cùng nhiều lực lượng khác. Từ đó, thanh thế nghĩa quân thêm lừng lẫy. Hữu Cầu tự xưng là Đông đạo tổng quốc bảo dân đại tướng quân, làm chủ cả vùng ven biển Đông Bắc. Nghĩa quân thường cướp của nhà giàu, cướp thóc gạo của các chú thuyền buôn giàu đem chia cho dân nghèo đói, nên đi đến đâu người theo đến đó. Trước tình thế đó, Trịnh Doanh chủ trương tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu vì "vùng Đông Nam là nơi đẻ ra thuế khóa của cải của quốc gia... Sau khi đã bình định được Hữu Cầu, Công Chất rồi, lúc ấy sẽ

quay cờ kéo lên mặt tây". Hai đại thần là Hoàng Công Kỳ và Trần Cảnh được cử thống lĩnh đại quân thủy, bộ đi đánh. Sau nhiều trận quyết chiến, quân triều đình bị đánh bại. Trần Cảnh bị triệu hồi, biếm 6 trật, trả chức. Đầu năm 1743, Hoàng Ngũ Phúc được cử thống lĩnh kì binh đạo Hải Dương đi cứu viện - Quân triều đình bị bao vây ở Thanh Hà hàng tuần lễ, Ngũ Phúc không sao cứu được. Sau khi được giải thoát, Hoàng Công Kỳ bị gọi về, chuyển làm trấn thủ Sơn Nam. Phạm Đình Trọng được lệnh đem quân đến bổ sung, đánh gấp. Hữu Cầu rút quân về Đồ Sơn. Hoàng Ngũ Phúc tiến quân đánh Đồ Sơn, bị thua to, tỉ tướng Trịnh Bá Khâm bị giết. Năm 1744, Hoàng Ngũ Phúc cùng Phạm Đình Trọng hợp sức tấn công Đồ Sơn. Liệu thế chống không nổi, Hữu Cầu rút quân khỏi Đồ Sơn, theo đường sông Bạch Đằng kéo về Kinh Bắc, chiếm vùng sông Thọ Xương (khúc sông Thương thuộc Lạng Giang) đắp lũy hai bên bờ để chống giữ. Trấn thủ Kinh Bắc là Trần Đình Cẩm đem quân đến đánh, bị Hữu Cầu đánh bại ở Trai Thị phải rút về Thị Cầu (trấn lị). Nghĩa quân thừa thắng, truy đuổi, Đình Cẩm lại bị thua, bỏ trấn thành mà chạy. Hữu Cầu tiến quân vào trấn thành, tung lửa đốt hết doanh trại. Tin đó báo về, cả kinh thành náo động, Chúa Trịnh phải huy động hết vệ binh chia nhau đóng ở các xã bao quanh để phòng bị và cho người đưa thư quở trách Hoàng Ngũ Phúc. Ngũ Phúc đem quân về Võ Giàng (Bắc Ninh) xin hết sức lập công. Trịnh Doanh cử thêm Cổn quận công Trương Khuông lên phối hợp chiến đấu. Hữu Cầu rút khỏi Thị Cầu. Với quyết tâm tiêu diệt nghĩa quân, chúa Trịnh tập trung tất cả 5 đạo quân với 10 đại tướng, 64 liệt hiệu và hơn 12.700 quân theo 5 hướng tấn công. Dùng mưu lừa địch, Hữu Cầu cho quân mai phục chỗ hiểm yếu, đổ ra đánh tan quân chủ lực do Trương Khuông chỉ huy ở Yên Dũng. Cả 4 đạo còn lại không đánh mà tan. Trịnh Doanh triệu Khuông về, cử Dinh Văn Giai đến thay. Thanh thế nghĩa quân lừng lẫy, hàng loạt thủ lĩnh nghĩa quân địa phương họp ở xã Bình Ngô (Gia Lương - Bắc Ninh) hưởng ứng. Hữu Cầu đặt mưu, thúc quân đánh bại quân của Văn Giai rồi tiến lên vây Thị Cầu. Văn Giai bị triệu về, Hoàng Ngũ Phúc được cử thay thế.

Năm 1745, Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng (bây giờ được phong Hiệp trấn Hải Dương) đem quân tiến đánh nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu ở thành Xương Giang. Một tướng giỏi của Hữu Cầu là Thông bị giết. Nghĩa quân phải rút về Hải Dương. Năm 1746, thấy tình thế khó khăn, Phạm Đình Trọng liên tục đem quân đánh riết, Nguyễn Hữu Cầu quyết định cử người đút lót cho quyền thần Đỗ Thế Giai, xin hàng. Trịnh Doanh chấp nhận, ban cho hiệu Ninh đông tướng quân, tước Hương nghĩa hầu. Tuy

nhiên, Phạm Đình Trọng không chịu, bất chấp chỉ dụ của chúa, đem quân đánh úp quân doanh của Hữu Cầu. Y lại thả mặc cho quân lính cướp bóc những nhiễu nhân dân địa phương. Hữu Cầu phải rút chạy, tiếp tục hoạt động ở nhiều nơi, có lúc đánh vào tận Duyên Hà (Thái Bình). Cuối năm 1748, sau một thất bại lớn ở Cẩm Giàng (Hải Dương), Hữu Cầu lợi dụng sự sơ hở của quân triều đình, đem quân đánh gấp về Bồ Đề (Gia Lâm), dự định vượt sông đánh vào kinh thành. Nhưng, khi nghĩa quân sang sông thì trời sáng, quân triều đình kịp thời xông ra chống cự. Phạm Đình Trọng cũng được tin, kéo quân về chặn đánh. Quân Hữu Cầu bị tổn thất lớn, phải rút về Sơn Nam phối hợp với nghĩa quân Hoàng Công Chất. Năm 1749, nghĩa quân chiếm nhiều huyện ở Sơn Nam, quân triều đình do Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng đến đánh. Hai bên đánh nhau nhiều trận ở các huyện Ngự Thiên, Phụ Dực, Quỳnh Côi (thuộc Thái Bình). Sau khi bị thua ở đây, Hữu Cầu lại kéo quân về Hải Dương. Năm 1750, nghĩa quân bị thất bại liên tiếp, có lúc Hữu Cầu một mình một ngựa phá vòng vây chạy thoát, rồi mấy hôm sau lại tập hợp được hàng ngàn, hàng vạn nghĩa quân tiếp tục chiến đấu. Đầu năm 1751, bị thất bại lớn ở Bình Lục, Vĩnh Lại, Hữu Cầu buộc phải bỏ chạy vào Nghệ An, dựa vào lực lượng của Nguyễn Diên, một bạn chiến đấu cũ. Nhưng Phạm Đình Trọng lại kéo quân vào đánh, Hữu Cầu thấy bất lợi, bèn cùng một số bộ tướng định vượt biển về lại Hải Dương. Chẳng may khi ra đến biển thì gió bão nổi lên, Hữu Cầu và bộ tướng bỏ thuyền lên bộ, ẩn trốn ở vùng núi Hoàng Mai (Bắc Nghệ An - giáp Thanh Hóa) và bị thuộc tướng của Phạm Đình Trọng là Phạm Đình Sĩ bắt, đóng cũi đưa về kinh đô.

Cuộc khởi nghĩa nông dân điển hình nhất của thế kỉ XVIII ở Đàng Ngoài bị đàn áp.

> Theo *Lê kỉ tục biên*: Khi Cầu bị đem yết thái miếu "mặt mũi vẫn ung dung rắn rỏi. Trịnh Doanh không có ý định giết, nhưng vì Cầu định vượt ngục nên bị bắt chém. Vợ là Nguyễn Thị Quỳnh đã tự tử trước mộ chồng để toàn danh tiết...".

Tinh thần quật khởi, kiên cường vì cuộc sống của giai cấp nông dân của người thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu và câu chuyện "Quận He" mãi mãi được nhân dân kính trọng và ghi nhớ.

- *Khởi nghĩa của Hoàng Công Chất (1739 - 1769).* Từ năm 1739, Hoàng Công Chất đã tập hợp nông dân nghèo nổi dậy hoạt động ở vùng Sơn Nam. Nghĩa quân có sở trường về thuật đánh du kích "khi tan, khi hợp". Như

nhận xét của quận công Nguyễn Đình Hoàn: "Giặc đóng ở trong các vùng cỏ rậm rạp, quan quân đến phía trước thì chúng lẩn ra phía sau, quan quân chọn phía tả thì chúng chạy sang phía hữu".

Quân triều đình nhiều lần tiến công nhưng đều thất bại. Nghĩa quân làm chủ đất Khoái Châu (Hưng Yên). Năm 1746, Hoàng Công Kỳ được cử làm trấn thủ Sơn Nam, hàng hái đánh dẹp nghĩa quân, vì chủ quan mà bị nghĩa quân bắt giết. Bấy giờ, triều đình Lê - Trịnh đang tập trung sức đàn áp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu nên Công Chất có điều kiện mở rộng hoạt động ra cả miền Đông, tổ chức đúc tiền dùng riêng trong vùng. Sau khi bị thua ở Bồ Đề năm 1748, Hữu Cầu thu quân chạy vào Sơn Nam phối hợp với nghĩa quân của Công Chất đánh phá các huyện Thần Khê, Thanh Quan (Thái Bình), bao vây đại bản doanh của Hoàng Ngũ Phúc ở Ngự Thiên. Quân triều đình đến tiếp viện, nghĩa quân bị thua to ở vùng Bình Lục phải phân tán mỗi người một ngả. Năm 1751, Hoàng Công Chất chạy vào Thanh Hóa, sau đó kéo quân lên miền Thượng du Hưng Hóa, liên kết với thủ lĩnh nghĩa quân địa phương là Thành, chống lại quân triều đình. Giữa năm 1751, Thành bị bắt trong một cuộc tấn công của quân triều đình, Hoàng Công Chất lại phải chạy lên châu Ninh Biên (Lai Châu). Nhờ liên kết chặt chẽ với nhân dân các tộc người thiểu số ở đây, nghĩa quân làm chủ cả một vùng rộng lớn Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình... Bấy giờ, các cuộc khởi nghĩa ở miền xuôi đã bị dập tắt, triều đình Lê - Trịnh còn lo việc phục hồi kinh tế, củng cố lại chính quyền. Hoàng Công Chất vận động nhân dân cùng nghĩa quân xây dựng thành lũy kiên cố ở Noọng Hét (Điện Biên), tăng gia sản xuất, chống lại các cuộc tấn công của quân triều đình. Trong gần 20 năm, cuộc sống của nhân dân vùng nghĩa quân chiếm đóng tương đối yên tĩnh.

> Người Thái còn lưu truyền những câu thơ: Chúa thật là yêu dân, chúa xây dựng bản mường, mọi người được yên ổn làm ăn... Nghe chăng tiếng hát của Keo Chất trong phủ, ngân vang khắp cánh đồng Mường Thanh bao la...

Năm 1768, triều đình cử Hoàng Phùng Cơ, Phạm Ngô Cầu, Phan Lê Phiên hợp quân lên đàn áp. Bấy giờ Công Chất đã chết. Con là Công Toản lên thay, sai quân chống cự mãnh liệt. Đầu năm 1769, quân triều đình tập trung đánh mạnh vào vùng Thẩm Cô. Nghĩa quân bị thua, Công Toản phải bỏ chạy sang Vân Nam. Thành lũy bị san phẳng, cuộc khởi nghĩa chấm dứt.

- *Cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật (1738 - 1770)*: Lê Duy Mật là một hoàng thân, con của Dụ Tông. Năm 1738, ông cùng một số quan thần cận định

làm một cuộc đảo chính, giành lại chủ quyền cho vua Lê, nhưng thất bại phải chạy vào Thanh Hóa. Dựa vào sự bất bình của nhân dân, Duy Mật đã tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ ở vùng thượng du Thanh Hóa chống lại chúa Trịnh. Cuộc khởi nghĩa dần dần mang tính chất quần chúng và hòa chung vào phong trào nông dân.

Nghĩa quân thường tiến ra hoạt động ở Hưng Hóa, Sơn Tây, Sơn Nam. Trong những năm 1749 - 1752, phối hợp với nghĩa quân của Thủ lĩnh Tương ở Sơn Tây, quân của Duy Mật đã gây cho quân triều đình nhiều thiệt hại. Năm 1752, trong các trận đánh ở Ngọc Lâu (Thanh Hóa) và Vĩnh Đồng (Hà Tây), nghĩa quân bị thua to, thủ lĩnh Tương bị giết, Duy Mật rút về thượng du Thanh Hóa. Từ đó cho đến năm 1763, quân của Duy Mật làm chủ miền thượng du Thanh Hóa, Nghệ An, cùng nhân dân tăng gia sản xuất, đào kênh, lập chợ, dựng lò rèn vũ khí. Năm 1764, Duy Mật lại xây căn cứ mới ở Trình Quang (Trấn Ninh) có hào lũy kiên cố.

Năm 1769, sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất, Trịnh Sâm sai Bùi Thế Đạt, Nguyễn Phan, Hoàng Đình Thể chỉ huy 3 đạo quân Nghệ An, Thanh Hóa, Hưng Hóa tấn công quyết liệt vào Trấn Ninh. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Đầu năm 1770, quân triều đình nhiều lần tấn công vào căn cứ Trình Quang nhưng không được, Tướng Hoàng Ngũ Phúc đem quân tiếp viện, đã dùng nội ứng (con rể của Duy Mật) mở cửa thành cho quân triều đình đánh vào. Lê Duy Mật biết thế không giữ được, đã cùng vợ con tự thiêu mà chết.

- Nhận xét chung:

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam bùng lên một phong trào nông dân rộng khắp, rầm rộ và kéo dài hàng chục năm. Phong trào không chỉ lôi cuốn hàng chục vạn nông dân nghèo miền xuôi ở các tỉnh Đàng Ngoài mà còn lôi cuốn cả hàng vạn nhân dân các dân tộc ít người miền núi. Khi phong trào bùng lên mãnh liệt, tuy tập trung chủ yếu ở 4 cuộc khởi nghĩa lớn nhưng không phải chỉ có như vậy. Nông dân nghèo đã nổi dậy ở khắp nơi. Sử cũ ghi:

> "Khi Cừ, Tuyển bị hại, đồ đảng còn sót lại đều hô hào nhau tụ tập thành từng toán một, toán lớn vài nghìn người, toán nhỏ cũng không kém năm, sáu trăm người, đến đâu cướp bóc đấy". Do đó mà, Nguyễn Hữu Cầu có những lúc "chỉ một thân thoát nạn, nhưng hễ giơ tay hô một tiếng thì chốc lát lại sum họp như mây"

Các cuộc khởi nghĩa không chỉ bao gồm nông dân nghèo mà còn có những

trí thức nho học, quan lại nhỏ. Mục tiêu đấu tranh chưa phải là đòi ruộng đất, đòi lật đổ chế độ phong kiến mà mới chỉ đòi "Ninh dân", "lấy của nhà giàu chia cho người nghèo", "bảo dân"... thậm chí có lúc có tính chất trả thù như "treo người", "đổ nước vào mũi", "bỏ hạt thóc vào mắt rồi khâu lại", "giam vào nhà có rắn, rết, đỉa" v.v...

Triều đình, mà chủ yếu là chúa Trịnh đã phải huy động toàn bộ lực lượng để đàn áp và họ đã dựa vào tính phân tán của phong trào để "bẻ đũa từng chiếc", cuối cùng đưa phong trào đến thất bại.

Rõ ràng là cuộc chiến đấu quyết liệt của nông dân "được làm vua, thua làm giặc", "cả đời khốn khổ chua cay, ước sao chỉ được một ngày làm vua" đó, tuy chưa giành được thắng lợi, nhưng đã là hồi chuông báo động cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Đàng Ngoài, là những biểu hiện nổi bật, toàn diện của cuộc khủng hoảng đó, cùng với sự đổ vỡ nghiêm trọng của nhà nước Lê - Trịnh, nó chuẩn bị mảnh đất thuận lợi cho thắng lợi to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn sau này.

B. PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN

I. CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC.

1. Ở Đàng Ngoài, cuộc khủng hoảng tiếp tục

Vào đầu những năm 50, cuộc đấu tranh của nông dân tạm thời lắng xuống ở vùng đồng bằng. Trước tình trạng điêu tàn của đất nước, chúa Trịnh hết sức lo lắng, đã ban hành nhiều chính sách nhằm khôi phục nền sản xuất nông nghiệp, đưa nông dân lưu tán về với ruộng đồng. Binh lính đóng ở các địa phương được lệnh thành lập sở đồn điền, chia thành đơn vị đi khai hoang, phục hóa. Sau khi ruộng đồng đã thành thục trở lại, dân lưu tán đã trở về, chúa Trịnh ban lệnh bãi bỏ các sở đồn điền, trả đất cho dân. Nhà nước cũng tăng cường khuyến khích nhân dân phục hóa ruộng đất, "xã nào số đinh hao hụt... ruộng bỏ hoang nhiều không ai nhận cày thì cho phép chiêu mộ người cày... đợi 3 năm thành ruộng sẽ ghi vào sổ thuế... Nếu xã nào nhiều ruộng quá, cày không hết mà có người tình nguyện bỏ vốn ra khai khẩn thì cũng cho phép". Theo chủ trương này, "các chức sắc trong làng nếu bỏ vốn ra để mộ người khẩn hoang thì cứ 100 mẫu thưởng tước một tư, 50 mẫu trở lên được phong một người nhà làm phó sở sứ, 20 mẫu trở lên thì được miễn sưu dịch cho một người trong họ" hoặc "người trong họ nội, họ ngoại được phép nhận mỗi đinh 10 mẫu, lão nhiêu, cô phụ: 5 mẫu. Số ruộng thừa ra cho được tùy tiện chia nhau cày cấy nộp thuế hoặc cho những người ở xã gần đấy và dân ngụ cư lĩnh canh, nộp thuế cho nhà nước theo mức thuế ruộng tư hạng 3 (1 tiền/mẫu), không được mua bán".(1) Nhờ những chính sách trên cùng với sự nỗ lực của nhân dân, nhiều làng xóm nhanh chóng được hồi phục. Nhân dân phân chia nhau ruộng đất đã được thành thục, xây dựng lại nhà cửa, làm đình, dựng bia ghi công. Tuy nhiên, ở một số làng có tình hình ngược lại. Như báo cáo của Diệu quận công Trần Cảnh: "nguyên mấy năm binh lửa, dân sự phiêu lưu, sổ ruộng, văn tự thất lạc nên những kẻ hào cường chiếm ruộng của người bình dân, khó xét lắm"

(1) Theo "Lê triều cựu điển"

hoặc theo báo cáo của ngự sử Ngô Thời sĩ: "xét từ khi dân được yên ổn trở về làm ăn mà vẫn bị bọn cường hào áp bức, ruộng đất bỏ hoang vừa được khai phá lại bị ngay bọn quyền quý chiếm đoạt. Lệnh khuyến nông cốt để cho dân được yên nghiệp nhưng cũng không ngăn cản nổi nạn bao chiếm".(1)

Mặt khác, nhằm thưởng công cho những người tham gia đàn áp phong trào nông dân, phủ chúa đã ban cấp nhiều ruộng đất, thái ấp. Như nhận xét của nhà sử học Lê Quý Đôn: "Từ năm Bảo Thái, Long Đức (1720-1735) đến nay (thập niên 70) việc ban cho mỗi ngày một nhiều, còn như tự sự, huệ Lộc, sứ lộc, ngự lộc... đều cấp bằng ruộng, có khi cấp phát quá lạm". Thậm chí nhân chính sách ban thưởng của chúa Trịnh "nhân dân nhiều người mạo nhận quân công... người thật, người giả rối loạn, không phân biệt được". Ruộng đất công phục hóa lại rơi dần vào tay bọn cường hào, nhũng lại, tham quan.

Năm 1773, phủ chúa ban lệnh nghiêm cấm "nhà quyền quý không được chiếm bậy ruộng của dân "thế nhưng hiệu quả không đáng kể và nhà sử học Phan Huy Chú vẫn phải nhận xét: "Quy chế ruộng đất các đời ở Bắc hà... đại khái là bỏ mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau."

Mất mùa, đói kém lại xảy ra.

Năm 1759 "Thanh Hóa, Nghệ An bị nạn đói"

Năm 1766 "các hạt Kinh Bắc vỡ đê, nhà cửa, ruộng nương bị ngập lụt"

Năm 1768 "Nghệ An và các trấn Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, giá gạo cao vọt, nhân dân đói khổ, 100 đồng tiền không đủ một bữa ăn no"

Tình trạng đói kém càng thường xuyên hơn ở thập niên 70, 80, đặc biệt là năm 1786, theo sử cũ "Giá gạo cao vọt, dân trong kinh kì và 4 trấn bị đói to, thây chết nằm liền nhau. Chúa Trịnh hạ lệnh cho nhân dân, ai nộp của sẽ trao cho quan chức nhưng không ai hưởng ứng".(2)

Để cứu vãn phần nào tình trạng đói khổ của nhân dân, một mặt chúa Trịnh cử đại thần đưa dân ra vùng ven biển khai hoang, mở rộng đất đai cày cấy, mặt khác cho mở rộng buôn bán, bỏ bớt các sở tuần ti nhằm khuyến khích dân buôn. Tuy nhiên, khó khăn vẫn không giảm. Tình trạng xóm làng phiêu tán lại diễn ra. Theo Ngô Thời Sĩ, trong số 9668 làng xã ở đồng bằng Bắc bộ đã có đến 182 xã phiêu tán hoàn toàn, 443 xã phiêu tán phần lớn, 373 xã phiêu tán vừa hoặc phải nhập vào xã khác... Trấn Thanh Hóa có

(1) Ngô gia văn phái

(2) *Việt sử thông giám cương mục*. T. XX, Hà Nội, 1960, tr.12.

1393 xã thì 297 xã phiêu tán; trấn Nghệ An có 706 xã thì phiêu tán mất 115 xã...

Nông dân nghèo nổi dậy đấu tranh là hiện tượng không tránh khỏi. Năm 1778, nông dân đồng bằng ven biển Bắc bộ do các thủ lĩnh Thục Toại, Nguyễn Kim Phẩm, Trần Xuân Trạch cầm đầu đã nổi dậy đánh phá An Quảng rồi kéo xuống huyện Giao Thủy (Nam Định). Trấn thủ Sơn Tây là Ngô Đình Hoành được lệnh đem quân đến đàn áp, đã bị nghĩa quân đánh tan.

Năm 1785, sau khi khởi nghĩa của Thục Toại bị đàn áp, một cuộc khởi nghĩa lớn do Thiêm Liên cầm đầu lại nổ ra ở An Quảng. Nghĩa quân có hàng trăm chiếc thuyền, thường xuyên đánh phá các vùng ven biển, liên kết với nghĩa quân Sơn Nam chống lại quân triều đình. Cuộc khởi nghĩa kéo dài cho đến lúc quân Tây Sơn ra bắc.

Ở Thái Bình, ở các vùng thượng du phía bắc nhiều cuộc khởi nghĩa cũng nổ ra, gây cho quân triều đình nhiều thiệt hại.

Trong tình hình khó khăn nói trên, nội bộ chính quyền Lê-Trịnh ngày càng mâu thuẫn. Năm 1767, Trịnh Doanh chết. Con là Trịnh Sâm lên thay, chuyên quyền và tàn bạo, không xem trọng dòng họ vua Lê nữa. Thái tử Duy Vĩ bị vu oan và bị giết. Em Trịnh Sâm là Trịnh Lệ mưu giết anh để cướp ngôi; đã bị bắt bỏ ngục, Trịnh Sâm say mê Đặng Thị Huệ, bỏ bễ việc triều chính. Y truất thế tử Trịnh Khải (con trai trưởng đã lớn) để đưa con của Thị Huệ là Trịnh Cán còn ít tuổi lên thay. Phe phái của Đặng Thị Huệ là nhóm quận công Hoàng Đình Bảo - Đặng Thị Huệ được dịp nắm hết quyền hành. Em trai của Đặng Thị Huệ cũng nhân đó cậy thế làm càn, khiến kinh thành náo động.

Năm 1782, Trịnh Sâm chết. Phe Trịnh Khải nổi dậy đánh giết nhóm Hoàng Đình Bảo - Đặng Thị Huệ, phế Trịnh Cán. Quân Tam phủ - chỗ dựa chính của Trịnh Khải, được thế cậy công, thả sức tung hoành. Như nhận xét của sử cũ: "Từ đấy quyền bính về tay quân sĩ, chúng uy hiếp, áp bức bọn quan lại, động một tí là dọa sẽ phá nhà, giết chết. Thậm chí đến việc thay đổi tướng tá văn ban, võ ban cũng đều do miệng quân sĩ nói ra mới xong được". Chúng còn kéo nhau đi cướp bóc, phá phách các phố phường, không ai chế ngự nổi. Nhân dân đã gọi đó là "loạn kiêu binh".

> Năm 1784, lấy cớ kiêu binh định tôn phù nhà Lê, họ Trịnh sai vây bắt 7 người đem chém. Lập tức kiêu binh kéo nhau đến vây nhà 3 tên quan đã giúp chúa Trịnh chống lại chúng. Một người chạy thoát. Hai người kia trốn vào phủ chúa. Kiêu binh liền kéo sang phủ

chúa, đòi chúa giao hai viên quan mà chúng đang tìm. Trịnh Khải và Dương Thái phi đã lạy xin chúng, nộp cho chúng 1000 lạng bạc và 3 vạn quan tiền để chúng tha mạng cho 2 người kia.

"Loạn kiêu binh" đánh dấu sự tan rã của thế lực họ Trịnh, gây nên một sự đối lập lớn giữa nhân dân và quân sĩ, như nhận xét của sử cũ "quân và dân coi nhau như kẻ thù".

Tất nhiên, tình thế đó kéo theo hậu quả là, một mặt bọn quan lại địa phương, mà phần lớn là nhờ tiền bạc mà có chức quyền, tha hồ vơ vét, đục khoét nhân dân, mặt khác, dòng họ Lê tìm cách nâng cao uy thế mong có ngày khôi phục địa vị ngày xưa.

Mặc dầu, từ năm 1774, nhân cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, chúa Trịnh đã cử quân vào chiếm đất Thuận Hóa, sự suy sụp về chính trị, kinh tế - xã hội của Đàng Ngoài vẫn ngày càng trầm trọng.

2. Cuộc khủng hoảng ở Đàng Trong

Những ưu thế của đất Đàng Trong đã giúp các chúa Nguyễn giữ được tình trạng ổn định của xã hội trong một thời gian khá dài. Nhưng rồi những mâu thuẫn cố hữu của chế độ phong kiến cũng dần dần phát huy tác dụng và từ giữa thế kỉ XVIII, đưa Đàng Trong vào cuộc khủng hoảng.

Từ 1669, ruộng đất ở vùng Thuận Quảng phần lớn đã là ruộng công, nhưng như nhận xét của Lê Quý Đôn sau này, do tô thuế phiền phức, nặng nề, nhân dân không đóng nổi, nhà chúa buộc phải "châu phê" cho bán đoạn làm ruộng tư hoặc bọn hào lí tự viết là ruộng đất tư đem bán đoạn hết "đến nỗi dân không có ruộng mà làm ăn sinh sống". Việc chấp chiếm ruộng đất cũng thường xuyên xảy ra. Cuối cùng đến giữa thế kỉ XVIII thì xảy ra tình trạng, ruộng công... hoặc có người đem bán hoặc cầm cố, bỏ hoang, số còn lại bị bọn nhà giàu xâm chiếm khiến người nghèo không có mảnh đất cắm dùi, cho nên người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, thuế thiếu, dân lưu li"[1]. Như vậy, mặc dầu đương thời ruộng đất không thiếu (tính bình quân mỗi đinh 1 mẫu) nhưng tình trạng đói nghèo vẫn xảy ra. Giá thuê ruộng công rất cao, ở vùng Lệ Thủy, Khang Lộc (Quảng Bình), từ 3-4 quan/mẫu tăng lên 6 quan/mẫu, ở Minh Linh (Quảng Trị) thậm chí tăng lên đến trên 12 quan/mẫu.

Ở vùng Gia Định (Nam bộ nay) đất đai rộng lớn, trù phú, người ít thế

(1) Phạm Nguyễn Du, *Nam hành kí đắc tập*.

nhưng phần lớn ruộng đất nằm trong tay địa chủ; nông dân nghèo vẫn phải cày thuê cuốc mướn hoặc đi khai hoang ở các vùng xa.

Chế độ tô thuế nặng nề và phiền phức. Theo Lê Quý Đôn, ở đây "hàng năm có 100 thứ thuế mà trưng thu thì phiền phức, gian lận, nhân dân khổ vì nỗi một cổ hai tròng. "Những xã bị cấp làm ngụ lộc cho các quan tuy không phải nộp thuế, nhưng lại phải chịu nhiều khoản tạp dịch nặng nề.

Thuế thổ sản thì có hàng trăm hàng ngàn thứ. Nhà nước cần gì thì đặt ra thứ thuế ấy để thu. Người buôn bán thì phải đóng các loại thuế đầu nguồn, thuế tuần ti, thuế chợ, thuế đò. Nhân dân miền núi thì phải nộp đủ loại thuế lâm thổ sản như ngà voi, sừng tê, gỗ, mây, mật ong, tiền. Dân miền núi Khang Lộc chẳng hạn, năm 1774 phải nộp tất cả 994 quan tiền thuế và các lễ vật khác, tính ra mỗi đầu người hàng năm phải nộp từ 15 quan đến 60 quan tiền.

Năm 1751, tuần phủ Quảng Ngãi là Nguyễn Cư Trinh đã dâng thư cho chúa Nguyễn nói: "ba việc sinh tệ cho dân là nuôi lính, nuôi voi và nộp tiền án". "Phủ huyện là chức trị dân mà gần đây không giao trách nhiệm làm việc, chỉ cho khám hỏi kiện tụng... Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi và kiếm lộc, khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc". Và "dân nên để cho tĩnh, không nên làm cho động... Nay sai người đi săn bắn ở núi rừng, tìm gà đòi ngựa, bọn ấy không theo được ý tốt của bề trên mà quấy rối dân địa phương... mọi người đều than oán"(1). Thế nhưng sớ của Cư Trinh không được chúa Nguyễn trả lời.

Bọn quan Bản đường cũng tìm mọi cách hạch sách nhân dân "một người trưng thu thì có vài ba mươi người đốc thúc, tra xét rất phiền nhiễu, lại còn xét hỏi hành hạ, ẩn lậu, cố tình tăng giảm, sinh sự". Với mong muốn giải thoát cho dân khỏi cái cảnh "10 con dê mà có 9 kẻ chăn", Nguyễn Cư Trinh đã xin chúa bỏ hệ thống Bản đường quan này, nhưng không được.

Chính sách thuế khóa của chúa Nguyễn đã làm cho cuộc sống của nông dân ngày càng khổ cực.

Trong lúc đó, thương nghiệp, thủ công nghiệp cũng sút kém dần so với trước. Ngoại thương thì sụt hẳn do số thuyền bè nước ngoài đến thưa thớt mà sự hạch sách của chúa và các quan tuần ti ngày càng không chịu nổi. Các đô thị như Hội An, Thanh Hà, Nước Mặn sa sút hẳn. Một vài thị tứ như Bến Nghé, Nông Nại hoạt động bình thường, việc buôn bán chủ yếu nằm trong tay Hoa kiều.

---

(1) *Đại Nam thực lục*, Tiến biên, Hà Nội, 1963, tr213

- Về chính trị, như đã nói ở phần trước, từ năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, xây dựng Phú Xuân thành kinh đô, tổ chức lại bộ máy nhà nước. Các gia đình quý tộc, quan lại cao cấp cũng nhân đó xây dựng dinh thự "la liệt hai bên bờ thượng lưu sông Phú Xuân và con sông nhỏ ở Phủ Cam". Họ đua nhau ăn chơi xa xỉ, nuôi các đội tuồng chèo, ca kĩ chuyên phục vụ các cuộc yến tiệc, nhân dân đã truyền nhau câu:

Ai ơi ngẫm lại mà coi

Bạc vàng con hát, tôi đòi thằng dân.

Nguyễn Phúc Khoát chết, Nguyễn Phúc Thuần lên thay, mới 12 tuổi. Quyền hành thực tế do Trương Phúc Loan thâu tóm, tự xưng là Quốc phó. Một mình y chiếm đoạt 5 cửa nguồn, hàng năm thu lợi 4-5 vạn quan tiền. Y còn nắm bộ Hộ để hạch sách các thương nhân nước ngoài đến buôn bán. Theo sử cũ, trong nhà Loan "vàng bạc, châu báu, gấm vóc đầy rẫy; nô bộc, trâu ngựa không biết bao nhiêu mà kể". Mỗi khi qua mùa mưa, Loan đem vàng bạc ra phơi nắng "sáng chói cả một góc sân". Nội bộ chính quyền phân chia bè cánh. Những người chống Loan đều bị giết hại, cách chức.

Phủ huyện, làng xã nằm trong tay bọn quan lại cường hào tham nhũng. Một xã hồi đó có đến 17 tướng thần (quan thu thuế) và 20 xã trưởng. Chính trị thối nát.

Tình hình trở nên trầm trọng hơn vì cái gọi là nạn "tiền hoang". Nguyên là Đàng Trong phải mua đồng của Đàng Ngoài thông qua các lái buôn ngoại quốc; khi chính quyền Đàng Ngoài tìm cách cấm ngặt việc đó và thương thuyền nước ngoài ít đi thì chúa Nguyễn buộc phải dùng kẽm đúc tiền. Kết quả, như lời bàn của Đật sĩ Ngô Thế Lân: "lấy đồng tiền kẽm chống hư mà thay đồng tiền đồng bền chắc, cho nên dân đua nhau chứa thóc mà không chịu chứa tiền". Dân Gia Định nhiều thóc không bán lấy tiền mà thương nhân cũng không muốn đổi hàng hóa lấy tiền kẽm, buôn bán do đó không thông, thóc gạo miền Nam không ra được Thuận, Quảng, làm cho giá gạo ở đây cao vọt lên không phương cứu vãn. Đói kém xảy ra. Theo sử cũ, Thuận Hóa có 265.507 mẫu ruộng đất công tư nhưng, thực số cày cấy chỉ được 153.181 mẫu.

Năm 1752 một nạn đói lớn đã xảy ra, dân bị chết đói rất nhiều. Từ năm 1769, trong khoảng 4 - 5 năm liền, đói kém diễn ra liên miên. Đặc biệt là năm 1774, Thuận Hóa bị đói lớn, theo giáo sĩ La Bactét, "gạo đắt như vàng... tình trạng đói khổ bày ra làm cảnh thương tâm khó tả, xác chết chồng chất lên nhau". Xúc động trước cảnh tượng đau lòng đó, đật sĩ Ngô Thế Lân đã

viết lên mấy câu thơ

Than ôi! Lạ thay chim lợn kêu

Năm canh gào thét gió vi vu

Thái sơn nghiêng ngả, ngày u ám

Đất bằng sóng nổi mịt mù mây

Hồng nhạn kêu buồn bay tan tác

Sài lang ngang dọc giữa đường đi... (Chim lợn kêu)

Người nông dân đã nổi dậy. Như sử cũ đã ghi: "tham ho cơ cận, trộm cướp nổi lên bốn phương, trong cõi từ đó có nhiều việc". Cuộc khởi nghĩa lớn nhất được nhân dân truyền tụng là cuộc khởi nghĩa của "chàng Lía" ở Quy Nhơn (Bình Định). Vốn là một nông dân nghèo, tên là Đoan, anh phải đi ở cho địa chủ, nuôi săn chí cam thù. Anh lại khỏe mạnh, giỏi võ, khí khái. Nạn đói xảy ra, anh trốn vào rừng, tụ tập dân nghèo khởi nghĩa lấy Truông Mây làm căn cứ. Nghĩa quân đánh giết bọn cường hào, lấy của cải phân phát cho dân nghèo. Nghĩa quân bị dàn áp, Lía chết nhưng hình ảnh của anh mãi mãi khắc sâu vào lòng nhân dân

Chiều chiều ớn lệnh Truông Mây

Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.

Chế độ phong kiến Đàng Trong bước vào giai đoạn suy tàn, chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa nông dân vĩ đại làm rung chuyển cả đất nước.

II. PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN

1. Cuộc khởi nghĩa bùng lên từ đất Tây Sơn

a. *Các thủ lĩnh và thành phần tham gia:* Năm 1771, một cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ ở đất Tây Sơn, do 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo. Tây Sơn thuộc huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn, dinh Quảng Nam vốn gồm hai vùng: vùng rừng núi gọi là Thượng đạo (nay thuộc Gia Lai - Kontum) và vùng đồng bằng gọi là Hạ đạo (nay thuộc Bình Định) bấy giờ rừng núi rậm rạp thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ sinh ra và lớn lên ở ấp Kiên Thành thuộc Hạ đạo Tây Sơn. Tổ tiên của 3 người vốn gốc ở Nghệ An, tên là Hồ Phi Khang bị quân chúa Nguyễn bắt làm tù binh

vào năm 1655, đưa vào Tây Sơn khai hoang lập ấp. Đến đời cha của 3 người là Hồ Phi Phúc thì đã thành một gia đình trung nông khá. Hồi nhỏ, 3 anh em đã được đi học thầy giáo Hiến, một nho sĩ bất bình với quyền thần Trương Phúc Loan, trốn vào đây dạy học, nhờ đó được hiểu biết về tình hình triều đình của chúa Nguyễn. Bản thân Nguyễn Nhạc còn là một người buôn trầu hay qua lại miền thượng, rất quen biết các già làng người Bana; sau đó được giữ chức biện lại (nhân viên thu thuế) tuần Vân Đồn. Nguyễn Nhạc lại lấy con gái của một tù trưởng Bana, bấy giờ được gọi là cô Hầu, cũng như rất quen với người Chăm ở vùng thượng đạo.

Không chịu nổi cảnh áp bức, bóc lột và hoành hành của bọn quan lại chúa Nguyễn, không yên lòng trước cảnh sống khổ cực của những người nông dân cùng ấp, huyện, từ sớm 3 anh em đã liên kết với các bạn cùng chí hướng cũng như các tù trưởng dân tộc ít người, luyện võ, hội bàn chuẩn bị khởi nghĩa.

Năm 1771, nhân bị tên đốc trưng Dầng ức hiếp, Nguyễn Nhạc cùng hai em dựng cờ khởi nghĩa ở ấp Tây Sơn. Nghĩa quân truyền đi bài hịch với những câu:

> Giận Quốc phó ra lòng bội bạn nên Tây Sơn xướng nghĩa cần vương.
> Trước là ngăn cột đá giữa dòng kẻo đảng giặc đặt mưu ngấp nghé.
> Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân ra chốn lầm than...

và giương cao khẩu hiệu: "Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Phúc Dương" (Phúc Dương là cháu đích tôn của Nguyễn Phúc Khoát, bị Phúc Loan phế truất).

Nhờ sách lược khôn khéo đó, nghĩa quân đã thu hút được sự ủng hộ và hưởng ứng của nhiều tầng lớp nhân dân. Đồng thời với khẩu hiệu "lấy của nhà giàu chia cho người nghèo", nghĩa quân đi đến đâu, dân nghèo tham gia đến đó. Rất nhiều thổ hào trong vùng như Huyền Khê, Nguyễn Thung đã tham gia nghĩa quân, bỏ tiền của ra chu cấp. Trong hàng ngũ của nghĩa quân còn có một lực lượng đáng kể nhân dân các dân tộc ít người, các thủ lĩnh của họ thậm chí cả nữ chúa Chăm là Thị Hỏa. Một số thương nhân Hoa kiều đứng đầu là Tập Đình và Lý Tài cũng đi theo nghĩa quân, chiến đấu hăng hái. Bấy giờ, Thuận Quảng đang trong tình trạng đói kém nên cuộc khởi nghĩa có điều kiện thu được thắng lợi một cách nhanh chóng. Như các giáo sĩ Tây phương nhận xét:

> "Họ tấn công và tước vũ khí viên quan do nhà vua sai vào thu thuế, họ thu lấy tất cả giấy tờ của viên quan này và đem đốt ở nơi công

cộng... Họ giết những xã trưởng phản động... Họ đòi lấy hết những giấy tờ công và... đem đốt" "Họ muốn thực hiện công lí trong xã hội và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua, quan... lấy của cải của bọn quan lại và bọn nhà giàu phân phát cho dân nghèo..." "Người ta gọi họ là giặc nhân đức đối với người nghèo"(1).

2- Đánh đổ chính quyền chúa Nguyễn và đánh tan quân can thiệp Xiêm

Mùa thu năm 1773, nghĩa quân đã chiếm được phần lớn phủ Quy Nhơn. Thanh thế nghĩa quân lên cao. Nguyễn Nhạc nhân đó dùng mưu kế đem quân đánh chiếm phủ lị Quy Nhơn rồi tiến lên chiếm nốt Quảng Ngãi.

Triều đình Phú Xuân được tin đó, hốt hoảng cử các tướng đi chống cự. Hai bên gặp nhau ở Bến Ván (giáp ranh 2 tỉnh Quảng Nam - Quảng Ngãi). Nghĩa quân rút về bến Đá (Thăng Bình) mai phục, đánh tan quân của chúa Nguyễn. Cuộc tấn công lần thứ hai của quân Nguyễn cũng bị đánh lui. Cùng lúc đó, ở mặt nam, nghĩa quân tiến vào chiếm các vùng đất từ nam Bình Định cho đến Bình Thuận. Năm 1774, lưu thủ Long Hồ đem quân từ Gia Định ra đánh, chiếm lại cả vùng đất phía nam đến tận Phú Yên. Nghĩa quân giữ vững Quy Nhơn. Cũng vào lúc ấy, ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh Sâm được tin về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đang làm lung lay chính quyền Nguyễn. Ông ta bèn cử Hoàng Ngũ Phúc, Bùi Thế Đạt đem quân tiến vào đánh chúa Nguyễn với danh nghĩa đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan và dẹp loạn Tây Sơn. Tháng 11 năm 1774, quân Trịnh vượt sông Gianh và chiếm dần các dinh phía bắc Phú Xuân. Trong tình thế bị o ép cả hai phía, chúa Nguyễn bắt Trương Phúc Loan nộp và xin bãi binh, nhưng quân Trịnh vẫn tiếp tục tiến vào. Biết không chống lại được, đầu năm 1775 Nguyễn Phúc Thuần cùng gia quyến, thân binh vượt biển vào Gia Định, quân Trịnh chiếm Phú Xuân. Tháng 3 năm 1775, một bộ phận quân Trịnh vượt đèo Hải Vân đánh vào. Một trận đánh lớn diễn ra giữa quân Tây Sơn và quân Trịnh ở Cẩm Sa (Quảng Nam). Nghĩa quân bị thua to phải rút về Bến Ván phía nam. Bị Nguyễn Nhạc nghi ngờ, Tập Đình vượt biển về Quảng Đông và bị quan nhà Thanh giết. Trước tình thế bị tấn công từ hai phía, tháng 7 năm 1775, Nguyễn Nhạc quyết định sai người đem vàng bạc và thư "xin hàng" quân Trịnh, nộp đất 3 phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên và xin làm tướng tiên phong đi đánh Nguyễn. Biết Nguyễn Nhạc làm kế hoãn binh, nhưng vì

(1) Giáo sĩ Đ. Giuymila (Diegó de Jumilla)

mệt mỏi, Hoàng Ngũ Phúc đành chấp nhận và phong Nhạc làm Tráng tiết tướng quân Tây Sơn hiệu trưởng.

Mặt khác, Nguyễn Nhạc cũng vờ liên kết với Tống Phước Hiệp (lưu thủ Long Hồ) ở mặt nam, xin lập hoàng tôn Phúc Dương lên làm vua. Hiệp tin là thật, sao nhãng việc phòng bị.

Đúng vào lúc đó, Nhạc cử Nguyễn Huệ đem đại quân đánh úp Phú Yên và giao cho Lý Tài ở lại giữ. Lý Tài đã làm phản, chạy theo chúa Nguyễn. Đầu năm 1776, Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Lữ đem thủy binh vào đánh Gia Định, chiếm thành rồi rút lui. Nhưng quân Nguyễn phải bỏ các dinh, phủ từ Diên Khánh đến Bình Thuận.

Năm 1777, Nguyễn Nhạc tự xưng Tây Sơn vương, phong Nguyễn Huệ làm phụ chính, xây lại thành Đồ Bàn làm thủ phủ.

Tiếp đó, Nguyễn Nhạc sai người ra Bắc xin cho mình cai trị đất Quảng Nam. Trịnh Sâm phong Nhạc làm trấn thủ, Cung quốc công. Nhạc cử Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đem quân vào đánh Gia Định. Quân Nguyễn bị đánh bại ở khắp nơi. Nguyễn Phúc Thuần, Nguyễn Phúc Dương đều bị giết. Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cử người ở lại giữ Gia Định và rút quân về Quy Nhơn. Một người cháu của Phúc Khoát là Nguyễn Ánh, được sự ủng hộ của các đại địa chủ Gia Định, đã hợp quân đánh chiếm lại Gia Định.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu Thái Đức, phong Nguyễn Huệ làm Long nhương tướng quân, Nguyễn Lữ làm tiết chế. Các năm 1782, 1783, quân Tây Sơn hai lần đánh vào Gia Định. Quân Nguyễn Ánh thất bại nặng nề, tạm bỏ Gia Định chạy trốn sang Xiêm.

- Chính quyền chúa Nguyễn đã bị đánh đổ nhưng Nguyễn Ánh vẫn không chịu từ bỏ mong muốn khôi phục cơ đồ của dòng họ.Sang Xiêm,Ánh xin vua Xiêm đem quân đánh Tây Sơn, cứu giúp mình. Cuối tháng 7 nam 1784, hai tướng Chiêu Tăng, Chiêu Sương được lệnh đem 2 vạn thủy quân, 300 chiếc thuyền và tướng Chiêu Thùy Biên đem 3 vạn bộ binh cùng Nguyễn Ánh, Chu Văn Tiếp đánh về Gia Định. Cho đến cuối năm đó, gần một nửa đất Gia Định đã thuộc về quân Xiêm - Nguyễn Ánh. Tướng Tây Sơn là Trương Văn Đa giữ vững hai thành Gia Định và Mỹ Tho.

Kiêu căng với thắng lợi nhanh chóng của mình, quân Xiêm mặc sức cướp phá, đốt nhà lấy của, giết người rất tàn bạo. Nhân dân Gia Định chất chứa căm thù, ngày ngày mong đợi quân Tây Sơn tiến vào giải phóng cho họ.

Tin báo về, Nguyễn Huệ được lệnh cầm quân tiến vào giành lại đất Gia Định. Đầu tháng 1 năm 1785, quân Tây Sơn vào đóng lại ở Mỹ Tho. Bấy giờ quân Xiêm - Nguyễn Ánh đang đóng ở Sa Đéc, chuẩn bị tấn công Mỹ

Tho. Trận quyết chiến diễn ra trên khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút (về sau được gọi là trận Rạch Gầm - Xoai Mút) vào sáng ngày 19-1-1785. Nguyễn Huệ nhử quân địch vào trận địa mai phục và đánh cho chúng tan tành chỉ còn vài ngàn quân chạy bộ về nước. Chính sử nhà Nguyễn sau này cũng phải thừa nhận rằng: "Người Xiêm sau trận thua năm Giáp Thìn (1785) ngoài miệng tuy nói khoác nhưng trong bụng thì sợ quân Tây Sơn như sợ cọp".

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút thể hiện tài năng quân sự kiệt xuất của vị chủ soái Nguyễn Huệ và tinh thần chiến đấu anh dũng, quyết liệt của quân đội Tây Sơn. Chiến thắng đó cũng khẳng định quyền làm chủ xứng đáng của nghĩa quân Tây Sơn đối với đất Đàng Trong đương thời.

3. Lật đổ chính quyền Lê - Trịnh

Trong khi nghĩa quân Tây Sơn đánh đổ chính quyền chúa Nguyễn, đánh tan quân xâm lược Xiêm cũng như, từ nhiều năm trước đó, Nguyễn Nhạc tự xưng hoàng đế, lấy Đồ Bàn làm kinh đô... thì tình hình Đàng Ngoài ngày càng khó khăn. Mất mùa, đói kém liên tiếp xảy ra. Năm 1782, Trịnh Sâm chết, Trịnh Khải làm đảo chính, quân sĩ nhân đó gây nên "loạn kiêu binh". Chính quyền Lê - Trịnh không còn có điều kiện quan tâm đến mặt nam nữa. Ở Thuận Hóa, tướng Hoàng Ngũ Phúc chết, Phạm Ngô Cầu được cử trấn thủ Phú Xuân. Tuy biết ít nhiều về hoạt động của quân Tây Sơn, Phạm Ngô Cầu, Hoàng Đình Thể vẫn không động tĩnh gì mà quân lính của chúa Trịnh thì mệt mỏi vì cảnh

Ba năm trấn thủ Lưu đồn

Ngày thì canh điếm, tối dồn việc quan...

Trong bối cảnh đó, một viên tướng của chúa Trịnh là Nguyễn Hữu Chỉnh, trước đây đã là người mang ấn, kiếm vào phong cho Nguyễn Nhạc, đã bỏ hàng ngũ Trịnh theo về với quân Tây Sơn.

Sau khi đánh tan 5 vạn quân Xiêm và bè lũ Nguyễn Ánh, vị danh tướng Nguyễn Huệ củng cố lại chính quyền Tây Sơn ở Gia Định rồi rút về. Thắng lợi to lớn đó đã làm nảy sinh ý tưởng chiếm lại Phú Xuân ở các thủ lĩnh Tây Sơn. Được Nguyễn Hữu Chỉnh gợi ý và sẵn sàng góp sức, Nguyễn Nhạc đã quyết định cử Nguyễn Huệ làm tiết chế quân thủy bộ cùng Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Hữu Chỉnh tiến ra Phú Xuân. Dùng mưu li gián Hoàng Đình Thể và Phạm Ngô Cầu, nghĩa quân Tây Sơn nhanh chóng hạ thành Phú Xuân rồi nhân đà thắng lợi, tiến ra chiếm nốt các dinh còn lại ở nam sông Gianh.

Đất Đàng Trong hoàn toàn thuộc về quân Tây Sơn.

> Với khí thế của một đạo quân bách chiến, bách thắng, Nguyễn Huệ dự định vượt sông Gianh đánh ra Bắc hà nhưng chưa dám quyết định. Nhận biết được ý đồ đó, một lần nữa, Nguyễn Hữu Chỉnh lại khuyến nghị đánh tiếp. Theo sử cũ, khi Nguyễn Huệ hỏi, Nguyễn Hữu Chỉnh đã mạnh dạn nói: "việc binh cốt ở thần tốc, tướng quân mới đánh một trận mà lấy được Thuận Hóa, uy danh rung động cả Bắc hà... Nay ở Bắc hà, tướng thì nhát, quân thì kiêu, ta nên thừa thắng mà đánh lấy". Nguyễn Huệ lại hỏi: "Một nước đã dựng được mấy trăm năm, nay nhất dân đến đánh, người ta sẽ cho quân mình là quân gì?" Chỉnh đáp: "Nay Bắc hà đã có vua lại có chúa... họ Trịnh tiếng là phụ chính nhưng kì thực là hiếp chế vua Lê, người trong nước từ lâu đã chán ghét... Nay tướng quân lấy danh nghĩa phù Lê diệt Trịnh thì thiên hạ ai là không hưởng ứng?" Nguyễn Huệ lại hỏi: "nhưng làm trái mệnh trên hay sao?". Chỉnh nói: "làm trái mệnh là việc nhỏ, lập được công là việc lớn... huống chi, tướng ở ngoài, mệnh vua cũng không theo. Tướng quân há lại không rõ điều đó hay sao?"[1].

Xác định đủ lí lẽ, Nguyễn Huệ để Nguyễn Lữ ở lại giữ Thuận Hóa, sai người về Quy Nhơn báo cáo với Nguyễn Nhạc, còn tự mình cùng các tướng khác tiến ra Bắc hà theo hai đường thủy bộ. Quân Tây Sơn nhanh chóng chiếm Vị Hoàng (Nam Định) rồi kéo quân qua Phố Hiến tiến về Thăng Long. Dưới lá cờ "phù Lê diệt Trịnh", quân Tây Sơn kêu gọi nhân dân Bắc hà ủng hộ và ồ ạt tấn công Thăng Long. Quân Trịnh do Hoàng Phùng Cơ rồi tiếp đó Trịnh Khải chỉ huy đều bị đánh tan. Trịnh Khải bỏ chạy lên Sơn Tây rồi bị bắt.

Ngày 21 tháng 7 năm 1786, Nguyễn Huệ kéo đại quân vào Thăng Long. Chính quyền của họ Trịnh bị lật đổ. Nguyễn Huệ trao lại quyền hành cho vua Lê Hiển Tông và được vua Lê phong tước Uy quốc công. Vua Lê cũng nhường cho Tây Sơn đất Nghệ An, gọi là để thưởng công. Sau khi hoàn thành mọi việc, Nguyễn Huệ rút quân về Nam.

- Quân Tây Sơn rút về, Bắc hà rối loạn. Nạn đói hoành hành, nhân dân cực khổ, vua Lê Chiêu Thống kế vị Lê Hiển Tông bất lực trong việc chống chọi với thế lực họ Trịnh do Trịnh Bồng đứng đầu, đang cố sức phục dựng

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1964

cơ đồ cũ. Dựa vào sự giúp đỡ của Nguyễn Hữu Chỉnh (sau khi quân Tây Sơn rút, đã trở lại Bắc hà), Chiêu Thống đánh bại quân Trịnh, đốt phá phủ chúa. Trong nhân dân truyền nhau câu đối:

Thiên hạ mất chuông chùa, chuông đã mất, đỉnh yên sao được

Hoàng thượng đốt phủ chúa, phủ đốt rồi thì điện cũng tro

Nguyễn Hữu Chỉnh nhân đó lộng quyền, chống lại Tây Sơn, cho người vào đòi lại Nghệ An. Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ (Bắc bình vương, làm chủ vùng đất từ Phú Xuân ra Bắc theo sự phân chia của Nguyễn Nhạc) cử Ngô Văn Sở, Vũ Văn Nhậm đem quân ra diệt Chỉnh. Trước sức tấn công dữ dội của quân Tây Sơn, Nguyễn Hữu Chỉnh và Lê Chiêu Thống rủ nhau chạy lên phía bắc. Giữa đường, quân sĩ bỏ trốn hết. Hữu Chỉnh chạy đến Yên Thế (Bắc Giang) thì bị bắt và bị giết. Lê Chiêu Thống trốn thoát rồi vượt biên giới chạy sang đất Quảng Tây. Nhà Lê sụp đổ sau gần 4 thế kỉ trị vì đất nước. Vũ Văn Nhậm thu xếp mọi việc, lập một người họ Lê là Lê Duy Cẩn làm giám quốc bù nhìn. Được thông báo về sự lộng quyền của Nhậm, Nguyễn Huệ vội vã ra Bắc, bắt giết Nhậm và cử Ngô Văn Sở lên thay, đồng thời thu nhận một số quan lại, sĩ phu tiến bộ Bắc hà như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Vũ Huy Tấn v.v... giao quyền hành, chức vụ cho họ, thể hiện đúng ý thức trọng dụng người hiền tài.

Như vậy là sau hơn 15 năm khởi nghĩa, đánh nam, dẹp bắc, quân Tây Sơn ngày càng lớn mạnh đã hoàn thành một sự nghiệp to lớn: đánh đổ 3 tập đoàn phong kiến thống trị Nguyễn, Trịnh, Lê, làm chủ cả đất nước. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng vào năm 1788 này, thế lực họ Lê vẫn còn lay lắt và trong bước đường cùng đã cầu cứu nhà Thanh, còn ở mặt nam, nhân cuộc xung đột, bất hòa của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và nhân sự thoái hóa của Nguyễn Nhạc, sự bất lực của Nguyễn Lữ, từ đất Xiêm, Nguyễn Ánh đã trở về, một lần nữa dựa vào bọn đại địa chủ ở đây chiếm lại Gia Định. Sự nghiệp của phong trào Tây Sơn vẫn chưa trọn vẹn.

III. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC MÃN THANH

1. Quân Thanh vào Thăng Long

Thoát sang được Quảng Tây, vua tôi Lê Chiêu Thống vội đến cầu cứu

tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh và viết thư cho Tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị. Cả hai, mặc dầu có ý sợ quân Tây Sơn "một phen ra tay đã đánh đổ được cả triều đình 300 năm", vẫn tỏ thái độ sẵn sàng giúp vua Lê "phục tồn" để nhân đó "đặt thú binh giữ lấy An Nam", làm một việc mà được hai công. Tôn Sĩ Nghị đã dâng sớ lên vua Thanh Càn Long nói rõ ý định đó. Sau khi kiểm tra cẩn thận, vua Càn Long đã đồng ý, hạ lệnh điều động binh mã 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu tất cả 29 vạn người (bao gồm cả dân phu), do Tôn Sĩ Nghị làm tổng chỉ huy, chia làm 4 đạo tiến sang nước ta:

Đạo thứ nhất đi theo đường Lạng Sơn, do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy.

Đạo thứ hai đi theo đường Cao Bằng, do tri phủ Sầm Nghi Đống chỉ huy.

Đạo thứ ba đi theo đường Tuyên Quang, do đề đốc Ô Đại kinh chỉ huy.

Đạo thứ tư theo hướng Quảng Ninh, tiến vào đóng ở Hải Dương.

Ngoài ra, Càn Long dự định cử một đạo thủy quân vượt biển vào Thuận Hóa sẵn sàng phối hợp với bộ binh đánh từ phía bắc xuống. Tuy nhiên, Càn Long cũng rất thận trọng chỉ thị cho Tôn Sĩ Nghị: "việc quân phải từ từ", nếu thuận thì đánh mạnh, lập "công to", nếu không thuận thì "làm ơn cho cả hai bên", "ta đóng đại binh để kiềm chế... rồi sẽ xử trí sau". Tôn Sĩ Nghị cũng nhân đó, ban bố một bản quân luật 8 điều, đề phòng mọi biến cố bất thường xảy ra trong chiến đấu.

Tháng 11 năm 1788, quân Thanh ồ ạt tiến vào nước ta. Tướng Tây Sơn đóng ở Lạng Sơn là Phan Khải Đức đầu hàng. Tin báo về Thăng Long. Ngô Văn Sở hội các tướng bàn cách đối phó. Một số đề nghị đánh ngay theo cách của Lê Lợi thời xưa. Trên cơ sở phân tích tương quan lực lượng của hai bên, thời xưa và thời nay, Ngô Thời Nhậm không tán thành chủ trương của Nguyễn Văn Dụng và đề nghị: tạm rút lui vào đóng giữ phòng tuyến Tam Điệp (Ba Dội - Ninh Bình) - Biện Sơn (Thanh Hóa) để cho quân Thanh vào Thăng Long rồi cho người cấp báo với Nguyễn Huệ đem quân ra tiêu diệt chúng, tựa như "cho chúng ngủ trọ một đêm rồi lại đuổi đi". Ngô Văn Sở đã tán thành đề nghị đó, một mặt hạ lệnh cho quân sĩ bí mật rút về Tam Điệp - Biện Sơn, một mặt cử Nguyễn Văn Tuyết phi ngựa về Phú Xuân cáo cấp.

Được sự dẫn đường và nội ứng của tàn quân Lê Chiêu Thống, ngày 17 tháng 12 năm 1788, quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị kéo vào chiếm đóng Thăng Long. Để phòng thủ Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị cho đạo quân của Sầm Nghi Đống đóng ở Khương Thượng (Đống Đa - Hà Nội), đạo quân của Ô Đại Kinh đóng ở Sơn Tây, lập nhiều đồn lũy liên tiếp ở Thanh Quyết, Nhật

Tảo, Hà Hồi, Ngọc Hồi, Văn Điển..., còn mình thì đóng tại bản doanh ở cung Tây Long (bờ sông Hồng thuộc Hà Nội).

Làm chủ được Thăng Long và các xứ phía bắc, Tôn Sĩ Nghị hống hách, thả cho quân sĩ "mặc sức làm càn", "cướp bóc nhà giàu có", "hãm hiếp đàn bà, không còn kiêng sợ gì cả". Bấy giờ, theo sử cũ "luôn năm mất mùa đói kém, nhất là năm ấy lại càng quá lắm", "triều đình đốc thúc quân lương, các châu huyện đều không cung ứng. Nhà vua sai các quan chia nhau làm, đến nỗi dân chúng có người phải khóc lóc mà dâng nộp", "bao nhiêu lương tiền thu được của dân đều đem cung đốn cho họ hết sạch"(1). Trước tình hình đó, chính bà Thái hậu cũng phải kêu lên "Thôi! diệt vong đến nơi rồi!".

Trong lúc đó thì Lê Chiêu Thống một mặt trả thù, báo oán rất ti tiện, một mặt hàng ngày đến chầu chực ở bản doanh của Tôn Sĩ Nghị rất nhục nhã và bị chúng khinh bỉ. Nhân dân Thăng Long than thở: "Nước Nam ta từ khi có đế, có vương đến nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luồn cúi đê hèn như thế".

Một số quan tướng nhà Lê sốt ruột, xin Tôn Sĩ Nghị xuất quân. Nghị kiêu ngạo trả lời: "giặc còn gầy, ta hãy nuôi cho béo, để chúng tự đến dâng thịt cho ta" và từ ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (20-1-1789) thả cho quân sĩ chơi bời, quậy phá đón xuân.

2. Quang Trung đại phá quân xâm lược

Nhận được tin cấp báo, ngày 22 tháng 12 năm 1788 (25 tháng 11 Mậu Thân) Nguyễn Huệ sai người lập đàn ở phía nam núi Ngự Bình (Huế), tế cáo trời đất, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, rồi lập tức ra quân. Ngày 26, Quang Trung đến Nghệ An, đóng quân lại một thời gian để mộ thêm quân. Chỉ trong mấy ngày, thanh niên trai tráng địa phương nô nức kéo về, hăng hái tòng quân làm cho quân số tăng lên đến trên 10 vạn. Quang Trung cũng cho mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đến hỏi ý kiến. Phu tử đã khẳng định: "... Nếu đánh gấp thì không ngoài 10 ngày sẽ phá tan được". Rồi tiếp đó, Quang Trung kéo quân ra Thanh Hóa tuyển thêm lính mới. Ngày 20 tháng chạp Mậu Thân (15-1-1789) đại quân Tây Sơn tập kết ở phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn. Nghe báo cáo của Ngô Văn Sở, Quang Trung tỏ ý tán thành chủ trương của Ngô Thời Nhậm và cùng các tướng chuẩn bị cuộc tổng tấn công. Toàn quân được chia làm 5 đạo:

(1) *Cương mục*, q. XX. Hà Nội, tr. 60.

Đạo thứ nhất đánh thẳng vào các đồn lũy phía nam Thăng Long và là đạo quân chủ lực, do Quang Trung trực tiếp chỉ huy.

Đạo thứ hai do đô đốc Long (tức Đặng Tiến Đông) chỉ huy, đánh vào đồn Khương Thượng rồi quạ cửa Tây Nam thọc sâu vào Thăng Long.

Đạo thứ ba do đại đô đốc Bảo chỉ huy, tiến vào Đại Áng (Thường Tín – Hà Tây), chuẩn bị tham gia tiêu diệt đồn Ngọc Hồi.

Đạo thứ tư do đô đốc Tuyết chỉ huy, vượt biển lên đóng ở Hải Dương uy hiếp mặt đông của quân giặc.

Đạo thứ 5 do đại đô đốc Lộc chỉ huy, vượt biển vào sông Lục Đầu sẵn sàng tiêu diệt tàn quân của giặc.

Kế hoạch tác chiến đã sẵn sàng. Nhiệm vụ của các đạo quân đã được xác định. Quang Trung nghĩ đến ngày Tết cổ truyền của dân tộc và vào ngày cuối tháng chạp năm Mậu Thân, quyết định mở tiệc khao quân, gọi là ăn Tết trước, chờ "đến ngày mồng 7 tháng giêng vào Thăng Long sẽ làm lễ hạ nêu, mừng chiến thắng". Rồi sau đó, lễ "thệ sư" được tổ chức trong không khí hồ hởi, quyết chiến của toàn quân, giữa đêm Giao thừa thanh vắng, Quang Trung đã đọc vang lời hịch:

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ

Như lời mô tả của tác giả *Lê Quý Kỷ sự*: "Huệ dứt lời, chư quân dạ ran như sấm, rung động cả hang núi, trời đất đổi màu. Rồi chiêng trống đồng thời khua vang, quân lính gấp rút lên đường ra Bắc".

Các đồn tiền tiêu của địch như Gián Khẩu, Thanh Quyết, Nhật Tảo lần lượt bị hạ. Không một tên lính địch nào chạy thoát. Nửa đêm ngày mồng 3 tết, quân Quang Trung bao vây đồn Hà Hồi (Thường Tín – Hà Tây, cách trung tâm Thăng Long 20km) đúng vào lúc quân Thanh đang say sưa trong giấc ngủ. Theo đúng kế hoạch đã định, Quang Trung cho bắc loa gọi hàng, hốt hoảng, bất ngờ khi nghe tiếng loa vang như sấm dậy, lũ giặc bó tay xin hàng. Đồn Hà Hồi bị diệt gọn.

Quang Trung cho đóng quân lại, chuẩn bị trận quyết chiến sắp tới ở đồn Ngọc Hồi (thuộc Thường Tín, trên quốc lộ 1, cách Thăng Long 14 km). Theo phân bố của Tôn Sĩ Nghị, đồn Ngọc Hồi giữ vị trí then chốt ở mặt nam

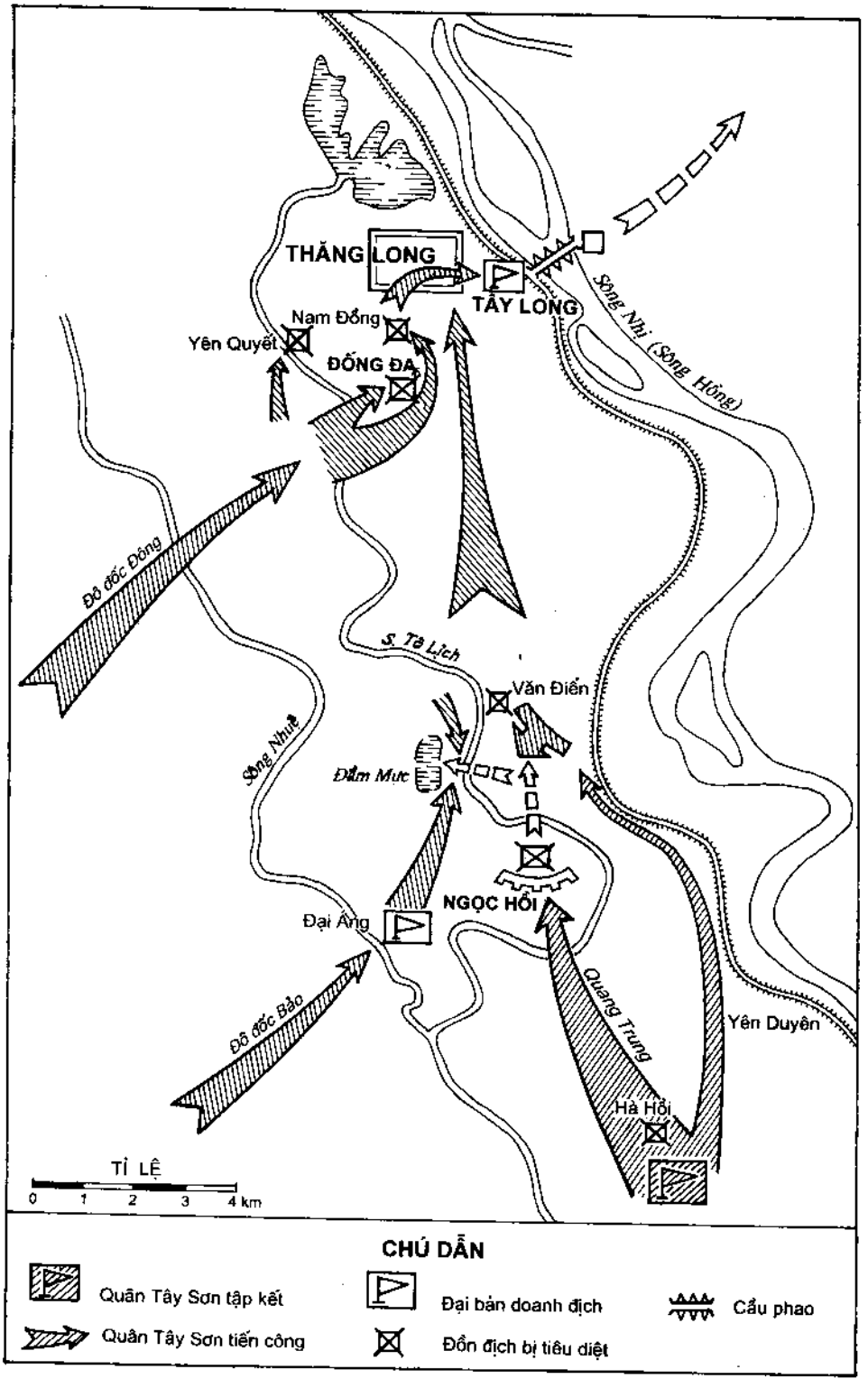
Thăng Long và được giao cho phó tướng Hứa Thế Hanh chỉ huy.

Ngày mồng 4 Tết, đang vui vẻ ăn uống thì Tôn Sĩ Nghị được tin "quan quân ở đồn Hà Hồi đều bị quân Tây Sơn đánh úp bắt hết rồi!". Quân sĩ nhà Thanh cũng hoảng sợ nói với nhau: "Thật là tướng ở trên trời xuống, quân ở dưới đất chui lên". Đồn Ngọc Hồi lập tức được tăng viện. Tôn Sĩ Nghị dồn hết tâm trí vào việc đánh giữ Ngọc Hồi.

Sau khi nghiên cứu kĩ tình hình địch và nhận được tin về hai đạo quân của đô đốc Long và đại đô đốc Bảo, Quang Trung đặt kế hoạch tác chiến và cho quân chuẩn bị đầy đủ vũ khí và quân trang, quân dụng. Ngày mồng 5 Tết Kỉ Dậu (30-1-1789) lúc trời còn chưa sáng, đội tượng binh của Quang Trung bất thần tiến nhanh về phía Ngọc Hồi. Hứa Thế Hanh lập tức ra lệnh cho đội kị binh thiện chiến xông ra nghênh chiến, nhưng vừa thấy voi, đoàn ngựa địch đã hoảng loạn rút lui. Địch bắn ra như mưa. Đoàn voi chiến chia thành hai cánh tả, hữu mở đường cho đội xung kích tiến lên. 600 chiến sĩ cảm tử chia thành 20 toán, cứ 10 người, dao ngắn dắt bên hông, cùng nhau khiêng một tấm mộc lớn, bên ngoài quấn rơm ướt xông lên phía trước, phía sau có 20 chiến sĩ khác đi theo, kết thành những bức tường di động. Đại bác, cung nỏ, hỏa mù của địch bắn ra tới tấp "khói tỏa mù trời" nhưng không ngăn nổi bước tiến của đoàn quân cảm tử. Áp sát chân lũy, các chiến sĩ xung kích bỏ các tấm mộc xuống, rút dao và các loại vũ khí khác xông vào chiến đấu dữ dội. Cùng lúc đó, theo sự chỉ huy của Quang Trung, hàng vạn quân ta ào ạt xông lên tiếp chiến, đại bác và hỏa hổ bắn dữ dội. Trước sức tấn công như vũ bão của quân ta, địch chống không nổi, quay đầu bỏ chạy tán loạn. "Quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối". Hứa Thế Hanh, Thượng duy Thăng cùng nhiều tên tướng khác tử trận. Đồn Ngọc Hồi bị hạ.

Hàng vạn quân Thanh tháo chạy về phía Thăng Long, bị quân ta nghi binh nên dồn về làng Quỳnh Đô, định từ đây chạy qua cầu về Văn Điển rồi ra Thăng Long. Theo đúng kế hoạch, đạo quân của đại đô đốc Bảo đã mai phục sẵn ở mạn bắc Quỳnh Đô, đổ ra dồn địch vào khu Đầm Mực và tiêu diệt.

Cũng đúng vào lúc Quang Trung cho quân đánh vào đồn Ngọc Hồi, theo đúng kế hoạch đã định, đạo quân của đô đốc Đông tấn công như vũ bão vào đồn Khương Thượng - Đống Đa. Bị tấn công bất ngờ, quân giặc hoảng loạn, chống đỡ yếu ớt. Hàng ngàn quân Thanh tử trận. Nhân dân 9 xã ngoại thành sôi nổi dùng rơm rạ bện thành hình rồng, đốt lên xông vào doanh trại giặc trợ chiến. Tướng chỉ huy giặc là Sầm Nghi Đống tuyệt vọng, thắt



Sơ đồ trận Ngọc Hồi - Đống Đa

cổ chết tại sở chỉ huy. Hàng trăm thân binh của hắn cũng tự sát theo. Thừa thắng, đô đốc Đông hồ quân đánh về trung tâm Thăng Long.

Vào lúc canh tư sáng ngày mồng 5 Tết, tiếng súng nổ liên hồi ở mạn tây nam đã làm Tôn Sĩ Nghị tỉnh giấc. Đồn Ngọc Hồi đã bị tấn công. Đang lo lắng hướng về phía đó đợi tin, Tôn sĩ Nghị bỗng thấy lửa rực cháy ở phía Đống Đa và tiếng quân ta hò reo ngày càng gần. Y hốt hoảng, không còn biết xử trí ra sao nữa, đành nhảy lên "ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp" cùng một số tùy tùng chạy qua cầu phao, vượt sông Hồng lên mạn bắc. Quân sĩ thấy tướng đã chạy, bèn hùa nhau chạy theo, chen chúc vượt qua cầu. Cầu gãy. Hàng vạn quân Thanh rơi xuống nước chết, trôi theo dòng sông Nhị. Tàn quân của Tôn Sĩ Nghị chạy đến Phượng Nhãn thì bị đạo quân của đô đốc Lộc đổ ra đánh giết, phải chui lủi theo đường rừng chạy về Bắc. Quân của Ô Đại kinh ở Sơn Tây được tin đó, cũng kéo nhau rút về nước, khi qua Tuyên Quang, chúng cũng bị các đội dân binh người Tày đón đánh tơi bời, phải vất vả lắm mới về được Vân Nam.

Trưa ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789) vua Quang Trung ngồi trên lưng voi, áo bào xạm đen khói súng, đi đầu đại quân tiến vào Thăng Long giữa cảnh mừng vui khôn xiết của nhân dân

Mây tanh mù tan trời lại sáng
Đầy thành già trẻ mặt như hoa
Chung vai sát cánh cùng nhau nói
Cố đô vẫn thuộc núi sông ta

(Ngô Ngọc Du)

Như vậy là, trong vòng chưa đầy 5 ngày đêm vừa hành quân thần tốc vừa chiến đấu quyết liệt, dũng cảm, cơ động và đầy sáng tạo, dưới sự chỉ đạo của người chỉ huy quân sự thiên tài Quang Trung, quân ta đã đập tan hoàn toàn mộng tưởng xâm chiếm nước ta của quân Thanh cũng như mưu đồ "rước voi giày mồ" của bè lũ Lê Chiêu Thống, giữ vững nền độc lập dân tộc. Chiến thắng oanh liệt Ngọc Hồi - Đống Đa cũng như tên tuổi của người anh hùng áo vải Quang Trung mãi mãi sáng ngời trong lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc anh hùng của dân tộc ta.

Từ một cuộc khởi nghĩa ở đất Tây Sơn phát triển lên thành một phong trào nông dân rộng lớn, đánh đổ các tập đoàn phong kiến đang thống trị và đến đây, với cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh, phong trào Tây Sơn đã trở thành một phong trào dân tộc vĩ đại. Truyền thống yêu nước hầu như lắng xuống trong nhiều thế kỉ, giờ đây lại bừng lên rực rỡ.

1. Sự thành lập các vương triều Tây Sơn

- Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc: Sau những thắng lợi bước đầu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, đặc biệt là đối với vùng đất phía nam, năm 1778, Nguyễn Nhạc tự xưng hoàng đế, đặt niên hiệu Thái Đức, lấy thành Đồ Bàn (Bình Định) làm kinh đô với tên mới là thành Hoàng đế. Nguyễn Huệ được phong làm phụ chính, Nguyễn Lữ làm thiếu phó. Nhiều tướng lĩnh khác cũng được phong chức tước. Khi Nguyễn Huệ đem quân ra đánh Bắc hà, lật đổ chúa Trịnh, Nguyễn Nhạc sợ em lộng quyền, vội vã đem một số tùy tùng đi nhanh ra Thăng Long, rồi cùng Nguyễn Huệ bí mật rút quân về Quy Nhơn. Mâu thuẫn giữa hai anh em nẩy sinh và từ mâu thuẫn bùng lên thành xung đột gay gắt. Sau 3 tháng đánh nhau, hai anh em giải hòa, lấy Bến Ván (Quảng Nam) làm giới mốc chia đôi đất nước. Cuộc xung đột đã ảnh hưởng to lớn đến toàn bộ cục diện của phong trào Tây Sơn. Từ đó, Nguyễn Nhạc chỉ cai quản vùng đất từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Thoái hóa, sớm mong muốn tận hưởng những thành quả của phong trào, Nguyễn Nhạc chỉ "ham nhàn vui, cầu yên tạm bợ", "tự giáng mình làm Tây chúa". Tư liệu lịch sử những năm cai quản của Nguyễn Nhạc trên đất miền Nam Trung bộ không còn lại gì, chứng tỏ rằng Nguyễn Nhạc chỉ biết thu thuế, không có cải cách về các mặt. Cuộc sống của nhân dân ổn định.

Từ năm 1790, quân của Nguyễn Ánh từ Gia Định hàng năm kéo ra đánh Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh và đến năm 1793 thì tiến lên vây hãm Quy Nhơn. Không chống nổi kẻ thù, Nguyễn Nhạc phải cho người ra Phú Xuân xin cứu viện. Bấy giờ Quang Trung đã chết. Con là Quang Toản lên thay, đã sai tướng vào giúp, đánh lui quân của Nguyễn Ánh, nhưng rồi chiếm luôn cả thành trì. Nguyễn Nhạc uất mà chết. Quy Nhơn bị sáp nhập vào đất của Quang Toản.

- Đông định vương Nguyễn Lữ: cuối năm 1786, sau khi ở Thăng Long về, Nguyễn Nhạc phong Nguyễn Lữ tước Đông định vương, trấn giữ đất Gia Định. Bấy giờ Gia Định còn là một vùng đất mới, ruộng đất phần lớn nằm trong tay các đại địa chủ lâu nay vẫn tôn phù chúa Nguyễn. Vốn là một người không giỏi, khả năng kém, lại cai quản một vùng đất như vậy, Nguyễn Lữ thu hẹp hoạt động của mình trong việc đóng quân, thu thuế ở các nơi, không làm thêm gì để trấn áp các thế lực đối lập và lôi kéo nông dân về với mình.

Năm 1787, nhân việc anh em Tây Sơn bất hòa, xung đột nhau không có điều kiện nhòm ngó đất Gia Định nữa, Nguyễn Ánh với một lực lượng ít ỏi đã từ Xiêm về đánh Long Xuyên và tiến về thành Gia Định. Nguyễn Lữ đã bỏ thành chạy ra Biên Hòa rồi ra Quy Nhơn. Đất Gia Định lần lượt thuộc về Nguyễn Ánh.

2. Triều đại Quang Trung

Cuối năm 1788, nhận tước Bắc bình vương do Nguyễn Nhạc phong, Nguyễn Huệ trở thành người cai quản thực sự vùng đất từ Quảng Nam trở ra Bắc, mặc dầu Bắc hà còn tồn tại chính quyền của vua Lê. Năm 1788, khi quân Mãn Thanh vào Thăng Long, Nguyễn Huệ đã lập đàn tế cáo trời đất, lên ngôi hoàng đế với niên hiệu Quang Trung. Cuộc kháng chiến kết thúc với thắng lợi rực rỡ của dân tộc, triều đại Quang Trung ra đời, hoàn toàn thay thế cho Nhà nước Lê - Trịnh trước đó. Trong bối cảnh của xã hội Đại Việt ở cuối thế kỉ XVIII, việc lên ngôi của Nguyễn Huệ, xây dựng triều đại mới là điều không tránh khỏi. Sự kiện này cũng đánh dấu sự kết thúc của phong trào nông dân.

a. Tổ chức chính quyền: Từ năm 1788, sau khi tiêu diệt lực lượng của Nguyễn Hữu Chỉnh, Bắc bình vương Nguyễn Huệ đã cử các võ tướng của mình cai quản các trấn ở Bắc hà. Năm 1789, triều đình mới được tổ chức quy củ. Hoàng đế nắm mọi quyền hành. Công chúa Ngọc Hân (con vua Lê Hiển Tông) được phong làm Bắc cung hoàng hậu. Nguyễn Quang Toản được lập làm thái tử. Bên dưới hình thành một lớp quan cao cấp, bao gồm các chức tam Thái, tam Thiếu, tam Tư, đại tổng quản, đại đồng lí v.v... Công việc nhà nước được phân cho 6 bộ do thượng thư đứng đầu, viện Hàn Lâm, Ngự sử đài, viện Sùng chính v.v... Các đơn vị hành chính địa phương vẫn giữ như cũ. Trấn do Trấn thủ là võ quan đứng đầu, giúp việc có Hiệp trấn là văn quan. Các huyện đều đặt 2 chức văn phân tri và võ phân suất trông coi. Tổng có tổng trưởng, xã có xã trưởng.

Quang Trung cũng thực hiện chế độ phân phong các con trấn trị các khu vực quan trọng như Quang Thùy phụ trách Bắc thành tiết chế, Quang Bàn đốc trấn Thanh Hoa.

Hàng ngũ quan lại bao gồm thân thuộc của nhà vua (như Bùi Đắc Tuyên) các võ tướng Tây Sơn và các cựu thần nhà Lê, tự nguyện hợp tác với triều Tây Sơn (như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Thế Lịch, Trần Bá Lãm, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Thiếp, Bùi Dương Lịch v.v...). Quang Trung rất trân trọng những nho sĩ này và thường giao cho các chức

vụ quan trọng.

> Chẳng hạn, Quang Trung đã 3 lần viết thư trực tiếp mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp ra giúp mình. Trong thư lần thứ 3 có đoạn viết: "Quả đức (ý chỉ Quang Trung) hằng nghĩ và mơ tưởng đến, trải 15 năm đến giờ, chưa lúc nào dám quên. Không ngờ nay trông lên thành Lục Niên có người tài đang ở đó. Ấy là trời để dành phu tử cho Quả đức vậy. Tuy phu tử không thèm tới nhưng lòng dân đen trông ngóng, phu tử nỡ ngơ lãng được sao!".

Các quan lại đều được bổng lộc theo chế độ hưởng tô thuế một hay vài xã, một số quan chức cao cấp, có công thì được cấp thêm ruộng đất (như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng v.v...), tuy không nhiều (25-30 mẫu)

Để tiện việc điều hành, Quang Trung quyết định chọn đất thành lập kinh đô mới. Việc xây dựng được xúc tiến ngay sau khi chọn vùng chân núi Dũng Quyết (gần Bến Thủy - Nghệ An) làm trung tâm với tên gọi Phượng Hoàng trung đô.

Quân đội được kiện toàn và củng cố, bao gồm thủy binh, bộ binh, tượng binh, kị binh và pháo binh. Chiến thuyền có nhiều loại, có loại lớn chở được voi chiến, trang bị 50, 60 đại bác, chở được 500-700 quân. Vũ khí có giáo mác, cung tên, súng trường, đại bác, hỏa hổ. Để huy động lực lượng nhân dân, Quang Trung đã tiến hành việc lập lại sổ hộ ở các xã.

Nhân đinh được chia làm 3 hạng: 9-17 tuổi: vi cập cách
18-55 tuổi: tráng hạng
56-60 tuổi: lão hạng
Trên 60 tuổi: lão nhiêu.

Tất cả trai tráng, không phân biệt sang hèn, xuất thân đều phải ghi tên vào sổ hộ. Để tránh tình trạng ẩn lậu, trốn tránh, nhà nước phát thẻ tín bài trên khắc 4 chữ "Thiên hạ đại tín" cho mọi dân đinh, đi đâu đều phải mang theo vì có ghi họ tên, quê quán và điểm chỉ.

Về luật pháp, Quang Trung đã có dự kiến cho người soạn thảo một bộ luật mới cho triều đại mình, song không làm được. Thời Quang Toản, đã có một bộ *Hình thư* mới, nhưng nay không còn nữa.

Trên cơ sở bộ máy nhà nước mới, Quang Trung cố gắng củng cố trật tự, an ninh đất nước. Bấy giờ, mặc dầu phần lớn nhân dân đã hướng về triều vua mới, không ít cựu thần nhà Lê, hào lí địa phương vẫn chưa chịu từ bỏ

mưu đồ phục hồi nhà Lê và chế độ cũ. Một số người được sử dụng, giao nhiều trọng trách ở địa phương đã không chịu nhìn nhận tính tiến bộ của triều vua mới, nên tìm cách xuyên tạc, phá hoại các chính sách của nhà nước. Năm 1789, một số thổ tù vùng Tuyên Quang, Cao Bằng đã tôn Lê Duy Chi (em ruột Chiêu Thống) làm minh chủ, mộ quân đánh Cao Bằng, Tuyên Quang và mưu kéo xuống đánh úp thành Nghệ An. Đốc trấn Nghệ An là Trần Quang Diệu đã đánh tan âm mưu đó, truy đuổi chúng và bắt sống Lê Duy Chi. Các cuộc bạo động ở Nghệ An, Hải Dương, Bắc Giang cũng nhanh chóng bị đàn áp. Tình hình dần dần tạm ổn định.

b.Phục hồi và phát triển kinh tế

Tình hình Bắc hà những năm 1788 - 1789 hết sức khó khăn. Sử cũ đã viết: "luôn năm mất mùa đói kém, dân gian trôi giạt lưu li, cha con không thể nuôi nhau, anh em không thể nương nhau"; ở Thanh Hóa thì "một hạt thóc cũng không có... sau cuộc binh hỏa, dịch tật thịnh hành, chết không biết bao nhiêu mà kể", còn ở Nghệ An thì theo Nguyễn Thiếp: "mất mùa, dịch tễ, kẻ thì chết đói, người thì phiêu bạt" ruộng đất bỏ hoang hóa khắp nơi.

- Nông nghiệp: Một trong những việc làm đầu tiên của triều vua Quang Trung là nhanh chóng phục hồi sản xuất nông nghiệp. Năm 1789, "chiếu khuyến nông" được ban bố: "Đạo lo cho dân không gì bằng hồi phục dân lưu tán, khai khẩn ruộng bỏ hóa..." "... từ lúc trải qua loạn lạc đến nay, binh lửa liên miên bận rộn, lại thêm đói kém, nhân khẩu lưu tán, đồng ruộng bỏ hoang. Số đinh điền thực trưng mười phần không còn được 4 - 5..." và quy định:

+ Dân lưu tán phải nhanh chóng trở về quê cũ, xã nào chứa chấp người trốn tránh phải bị trừng phạt. Làng xã phải cung cấp ruộng đất công cho họ cày cấy, nộp thuế.

+ Hạn đến tháng 9 năm Kỉ Dậu (tức tháng 10-1789) xã phải làm xong sổ ruộng nộp lên.

+ Hạn trong 3 năm, ruộng đất trong xã đều phải được cày cấy. "Ruộng hoang xã nào đến hạn mà không có người nhận khai khẩn, nếu là ruộng công thì sắc mục xã ấy phải theo mức thuế mà nộp gấp đôi, nếu là ruộng tư thì sung công, nộp thuế như ruộng công"

Mặc dầu chính quyền Quang Trung chưa có những chính sách nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất cuối thế kỉ XVIII ở Đàng Ngoài, "chiếu khuyến nông"

với tính cưỡng bức của nó đã có những hiệu quả đáng kể. Theo sử cũ, trong vòng 3 - 4 năm sau "mùa màng trở lại phong đăng, năm phần mười trong nước khôi phục được cảnh thái bình". Chính bài phú *Tụng Tây hồ* của Nguyễn Huy Lượng cũng nói lên điều này:

"Qua Canh Tuất (1790) lại tưới cơn thời vũ, cỏ cây đều gội đức chiêm như".

Tuy nhiên, việc giữ nguyên tình trạng chiếm hữu ruộng đất đã có trong hàng chục năm tiếp theo không phải không hạn chế dần những thành quả của phong trào Tây Sơn. Cuộc sống của người nông dân trở lại với trạng thái cũ, cuối thời Lê - Trịnh.

- Công thương nghiệp: Với mong muốn xây dựng một nền kinh tế công thương nghiệp phát triển, chính quyền Quang Trung chủ trương khuyến khích phục hồi và mở rộng các làng thủ công cũng như việc trao đổi buôn bán trong nước và với nước ngoài.

Bài phú *Tụng Tây hồ* đã có những câu: "Lò Thạch Khối khói tuôn nghi ngút", "Thoi oanh nọ ghẹo hai phường dệt gấm, lửa đóm nhen Năm xã gây lò "hoặc "chày Yên Thái nện trong sương chểnh choảng" v.v... Nhà thơ Phan Huy Diệu cũng thừa nhận ở vùng Bát Tràng "chợ phố đông đúc, hàng bày đầy ắp, mái chèo đi lại tới tấp". Đối với thương nhân nước ngoài, Quang Trung khuyến khích họ chở hàng hóa đến trao đổi, tránh việc chở vũ khí viện trợ cho nhóm Nguyễn Ánh. Ở vùng biên giới Việt - Trung, Quang Trung cũng đề nghị nhà Thanh cho thương nhân hai nước được qua lại buôn bán ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Nam Ninh...

- Tài chính: chính quyền Quang Trung cho đúc tiền mới để tiêu dùng. Thuế khóa được định lại từ thuế ruộng đất các loại đến thuế thân, phụ thu, các loại thuế công thương nghiệp...

Nhìn chung, sau một thời gian thực hiện khẩn trương các chính sách kinh tế, cuộc sống của nhân dân ở vùng đất của triều đại Quang Trung trở lại ổn định với một số biểu hiện mở rộng về mặt công thương nghiệp.

c. Văn hóa, giáo dục

Cũng như các triều đại phong kiến trước, chính quyền Quang Trung vẫn tôn sùng Nho giáo nhưng tỏ ra rất rộng rãi với các tôn giáo khác. Một số chùa được phục hồi, tu bổ. Những nhà sư có đạo đức, sùng đạo đều được phép trụ trì ở các chùa, tiếp tục giảng đạo hàng năm, những kẻ "trốn việc quan đi ở chùa", "sư hổ mang" đều bị bắt hoàn tục. Các giáo sĩ đạo Kitô

được tự do truyền đạo và được tôn trọng nếu họ chỉ làm việc tôn giáo của mình.

Chữ Nôm được đề cao lên vị trí chữ viết chính thức của dân tộc. Theo quy định của Quang Trung, mọi chiếu chỉ, mệnh lệnh, văn tế, thư từ của nhà nước đều phải viết bằng chữ Nôm. Nhờ đó, chữ Nôm ngày càng được sử dụng rộng rãi trong giới trí thức, trong nhân dân. Nhiều nhà thơ Nôm nổi tiếng xuất hiện (như Nguyễn Huy Lượng, Lê Ngọc Hân, Hồ Xuân Hương...)

Quang Trung cũng chủ trương đưa chữ Nôm vào giáo dục và khoa cử. Năm 1791, ông cho thành lập viện Sùng chính, mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp làm viện trưởng. Một số nhà nho giỏi cũng được đưa vào đây để chuyên dịch các sách thi, thư ra chữ Nôm chuẩn bị làm tài liệu giáo dục cho nhân dân cả nước. Quang Trung cũng ban "chiếu lập học" lệnh cho các xã thành lập nhà xã học, chọn người hay chữ và có đức hạnh làm thầy giáo. Một số chùa cũng được dùng làm chỗ dạy học. Phương pháp học tập của người học cũng được chấn chỉnh theo đúng tinh thần kết hợp học với hành như đề nghị của Nguyễn Thiếp" theo điều học biết mà làm, họa may nhân tài mới có thể thành tựu, nhà nước nhờ đó mà được vững yên". Những "sinh đồ 3 quan" thời Lê - Trịnh, sau khi thi lại mà không đạt bị thải về quê. Năm 1789, kì thi Hương đầu tiên được tổ chức ở Nghệ An. Thí sinh phải thi thơ phú bằng chữ Nôm.

Chính sách văn hóa, giáo dục cũng như thực trạng tôn giáo, học hành thi cử thời Nguyễn Quang Trung đã thể hiện rõ sự bùng lên của ý thức dân tộc, của mong muốn vươn lên tiên tiến của người dân đương thời.

d. Quan hệ ngoại giao

Sau khi đánh bại 29 vạn quân Mãn Thanh, giải phóng Thăng Long, một vấn đề lớn được đặt ra cho triều Quang Trung là nhanh chóng đạt được mối quan hệ hòa hiếu với nhà Thanh.

> Từ lúc đem quân đi đánh quân Thanh, Quang Trung đã nói với Ngô Thời Nhậm: "nay ta đến đây, tự đốc việc quân, đánh hay giữ đã có kế cả rồi... Nhưng nước Thanh lớn hơn nước ta đến 10 lần, bị thua chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa liên miên, thực không phải là phúc của nhân dân, lòng ta sao nỡ. Vì vậy, sau khi thắng trận phải khéo dùng từ lệnh thì mới dập tắt được lửa binh".

Về phía nhà Thanh, sau thất bại của Tôn Sĩ Nghị, vua Càn Long rất lo

ngại muốn thu xếp việc giảng hòa nhưng vẫn cử Phúc Khang An làm Tổng đốc Lưỡng Quảng, phao tin điều động 50 vạn quân sang trả thù. Biết ý của Càn Long, Phúc Khang An đã cử người sang đề nghị hòa hảo. Quang Trung cho viết biểu cầu hòa, sẵn sàng triều cống. Mùa thu năm 1789, Càn Long đã sai sứ sang phong Quang Trung làm An Nam quốc vương. Sứ bộ của ta cũng sang nhà Thanh đưa thư cầu hòa. Càn Long đòi Quang Trung phải đích thân sang dự lễ mừng thọ 80 của mình vừa thể hiện vị trí bề trên, vừa xem mặt người anh hùng kiệt xuất. Quang Trung không nhận, nhưng theo đề nghị của Phúc Khang An và của những người thân cận, ông phải cho cháu ngoại là Phạm Công Trị đóng Quang Trung giả sang triều cận vua Càn Long. Sứ bộ ta có thêm Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích... được đón tiếp long trọng, Càn Long ban thưởng nhiều châu báu và sai thợ vẽ chân dung của Quang Trung giả. Sau đó, Quang Trung xin được nhà Thanh bỏ lệ cống người vàng, mở cửa ải cho hai bên buôn bán. Quan hệ Việt - Trung hòa hiếu, tốt đẹp. Năm 1792, Quang Trung cử một sứ bộ do Vũ Văn Dũng đứng đầu sang Thanh xin cầu hôn một công chúa để thăm dò thái độ, nhưng sứ bộ vừa lên đường thì Quang Trung mất, nên thôi.

Đối với các nước phía tây như Vạn Tượng (Lào), Miến Điện (Mianma) Quang Trung đều có quan hệ tốt.

Triều đại Quang Trung đang đi dần vào thế ổn định với xu thế tiến bộ, cuộc sống của nhân dân cũng đang hồi phục, thì, tháng 9 năm 1792, Quang Trung mất đột ngột (39 tuổi). Hơn 4 năm cầm quyền trong bối cảnh một đất nước vừa thoát ra khỏi cảnh suy thoái, loạn lạc, chiến tranh ác liệt, người anh hùng "áo vải" Quang Trung chưa thể làm gì hơn để đưa xã hội phong kiến Đại Việt vượt qua được cuộc khủng hoảng, vươn mình lên cùng thế giới tiên tiến.

e. Sự sụp đổ của các vương triều Tây Sơn

- Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định: được tin anh em Tây Sơn bất hòa, phân chia đất nước để cai quản, Nguyễn Ánh cùng một số tùy tướng từ Xiêm bí mật rút về Long Xuyên, với một lực lượng ngày càng đông, Nguyễn Ánh lần lượt chiếm lại các vùng đất thuộc Gia Định và làm chủ toàn miền. Mặc dầu vậy, Nguyễn Ánh vẫn chưa tin vào sức mình có thể địch lại với các vương triều Tây Sơn, nhất là vương triều Quang Trung. Một mặt Ánh ra sức luyện quân, kén tướng, lập binh đồn điền sản xuất để tích lũy lương thực, xây dựng đồn lũy vững chắc, mặt khác tìm cách liên hệ với nước ngoài, nhờ giúp đỡ. Từ sớm, lúc các chúa Nguyễn chạy vào Gia Định rồi bị quân

Tây Sơn tiêu diệt, Nguyễn Ánh chạy thoát và tỏ ra quyết tâm khôi phục cơ đồ của dòng họ, các giáo sĩ và thương nhân phương Tây hoạt động ở Đàng Trong đã nhận thấy đây là cơ hội hết sức thuận lợi cho sự xâm nhập của nước họ vào nước ta. Họ đã thể hiện ý định giúp đỡ Nguyễn Ánh và người mà Ánh tin tưởng là giáo sĩ Bá Đa Lộc (tức giám mục Adrăng).

> Từ năm 1777, Bá Đa Lộc đã gặp và giúp Nguyễn Ánh chạy thoát khỏi cuộc truy đuổi của quân Tây Sơn. Cuối năm 1784, trong khi cầu cứu quân Xiêm, Ánh vẫn giao thư và hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc đưa sang Pháp nhờ giúp. Tháng 11-1787, được sự đồng ý của vua Pháp Lu-i XVI, Bá Đa Lộc đã thay mặt Nguyễn Ánh kí hiệp ước Vecxay về sự thỏa thuận giúp đỡ giữa hai bên. Cách mạng Pháp đã làm gián đoạn sự can thiệp của Pháp, nhưng Bá Đa Lộc với mưu đồ sâu xa của mình đã tự đi vận động bọn tư bản, mộ người. Tháng 9-1788, chiếc tàu Pháp chở 1000 khẩu súng đã đến đảo Côn Lôn. Tiếp đó, tàu Pháp lại chở sang nhiều sĩ quan, binh lính Pháp cùng đại bác v.v..

Dựa vào sự giúp đỡ của nước ngoài, Nguyễn Ánh đã đem quân đánh ra Bình Thuận, Quy Nhơn. Đầu năm 1792, được biết những hoạt động của Nguyễn Ánh ở phía nam và sự bất lực của Nguyễn Nhạc, Quang Trung đã quyết định tổ chức một cuộc hành quân lớn đánh đuổi chúng. Kế hoạch đó đã làm cho quân Nguyễn Ánh hốt hoảng, cầu cứu lại quân Xiêm. Nhưng cuộc hành quân mới bắt đầu thì Quang Trung đột nhiên qua đời. Quang Toản và triều thần không đủ sức tiếp tục.

Năm 1793, Quang Toản chiếm Quy Nhơn khiến Nguyễn Nhạc uất mà chết. Mâu thuẫn nội bộ triều đình Tây Sơn ngày càng tăng. Thái sư Bùi Đắc Tuyên lộng quyền, bắt bớ, giết hại những người chống lại mình. La Sơn phu tử từ chức trở về quê. Một số người khác hoặc xin cáo quan hoặc bỏ chạy theo Nguyễn Ánh. Hai vị tướng giỏi nhất là Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng bất hòa với nhau. Văn Dũng sau khi đem quân bắt giết Bùi Đắc Tuyên đã kéo quân vào đánh Quang Diệu, bấy giờ đang vây chặt quân Nguyễn Ánh do Võ Tánh chỉ huy ở Quy Nhơn. Quang Toản phải cho người vào giảng hòa.

Lợi dụng sự suy yếu của triều đình Tây Sơn, Nguyễn Ánh tăng cường các cuộc tấn công. Nhân dân lao động không còn nhìn Tây Sơn như những đại diện của mình nữa. Loạn lạc, chiến tranh đã quá nhiều, họ đã quá cực khổ và chán nản, trong lúc bọn địa chủ, quan lại cũ thì mong chờ quân

Nguyễn Ánh kéo ra. Tháng 6 năm 1801, lợi dụng lúc Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng vây đánh Quy Nhơn, Nguyễn Ánh tấn công Phú Xuân. Quân của Quang Toản thua chạy. Phú Xuân rơi vào tay Nguyễn Ánh.

Để khẳng định quyền vị của mình, Nguyễn Ánh đặt niên hiệu Gia Long (tháng 6-1802). Cuộc tấn công ra Bắc được tiếp tục. Nghệ An, Thanh Hóa và các trấn Bắc Thành lần lượt rơi vào tay Nguyễn Ánh. Quang Toản, Bùi Thị Xuân và các anh em của Quang Toản lần lượt bị bắt. Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng, sau khi hạ thành Quy Nhơn, bị quân Nguyễn Ánh tấn công liên tục. Được tin Phú Xuân và nhiều thành trấn phía bắc bị Ánh chiếm, hai người bỏ thành theo đường núi chạy ra Bắc, nhưng cuối cùng đều bị bắt.

Cuối tháng 7-1802, Nguyễn Ánh xa giá ra Thăng Long. Triều đại Tây Sơn đã bị đánh đổ. Đất nước hoàn toàn thuộc về lực lượng của Nguyễn Ánh.

Ba mươi năm không phải là một thời gian dài, nhưng phong trào nông dân Tây Sơn và người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ - Quang Trung đã làm nên cả một sự nghiệp đáng tự hào, đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề phức tạp cần suy ngẫm cho các thế hệ mai sau.



Gò Đống Đa - Hà Nội

Chương XIV

VIỆT NAM Ở NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX - THỜI NGUYỄN

Năm 1802, sau khi đánh bại triều Tây Sơn, làm chủ toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ, Nguyễn Ánh tự đặt niên hiệu là Gia Long, lập ra nhà Nguyễn. Các vua nhà Nguyễn từ Gia Long (1802-1819), Minh Mạng (1820-1840) đến Thiệu Trị (1841-1847), Tự Đức (1848-1883) kế tiếp nhau xây dựng và củng cố nền thống trị, bảo vệ chế độ phong kiến trong bối cảnh khủng hoảng, suy vong. Tuy nhiên, trong hơn nửa thế kỉ tồn tại dưới triều Nguyễn, xã hội Việt Nam hầu như không phát triển lên được theo chiều hướng tiến bộ của thời đại, mâu thuẫn xã hội sâu sắc làm bùng lên hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân, của các dân tộc ít người và cuối cùng trở thành đối tượng xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

Thành lập và thống trị trong thế kỉ XIX, nhà Nguyễn thừa hưởng được thành quả to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn trong sự nghiệp thống nhất đất nước, làm chủ một lãnh thổ trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ. Do mặc cảm với vị trí của mình, năm 1803, Gia Long cử sứ bộ do Lê Quang Định đứng đầu, sang nhà Thanh xin quốc hiệu và đầu năm 1804 chính thức công bố tên nước là Việt Nam. Do phản ứng của nhân dân, năm 1813, Gia Long cho trở lại tên Đại Việt. Năm 1838, Minh Mạng bất bình đã khẳng định lại quốc hiệu là Đại Nam và cấm nhân dân "không được nói lại hai chữ Đại Việt". Kinh đô đóng ở Phú Xuân (Huế).

Nhà Nguyễn ra đời và tồn tại không những trong một bối cảnh đặc biệt

của đất nước mà còn trong tình hình thế giới có nhiều biến chuyển lớn. Thắng lợi của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu đã kéo theo sự phát triển của chủ nghĩa thực dân và của sự giao lưu buôn bán quốc tế. Hàng loạt nước châu Á lần lượt rơi vào ách đô hộ thực dân và Việt Nam cũng không tránh khỏi mối đe dọa đó.

1. Tổ chức chính quyền

Từ sớm, Nguyễn Ánh đã đặt quan, phong tướng cho những người phò tá. Sau khi lấy được toàn bộ Bắc Hà, Nguyễn Ánh xưng vương, kiểm lại hệ thống các đơn vị hành chính cũ, đặt quan chức cai quản. Đương thời Gia Long giữ nguyên cách tổ chức cũ, ở Đàng Ngoài vẫn là trấn, phủ, huyện, xã, ở Đàng Trong thì trấn, dinh, huyện, xã. Sau đó ít lâu, nhà Nguyễn nâng tổng thành một cấp hành chính trung gian giữa huyện và xã. Ngoài ra, 11 trấn Bắc Thành (tương ứng với Bắc Bộ ngày nay) được hợp thành một tổng trấn, 5 trấn cực Nam hợp thành 1 tổng trấn gọi là Gia Định thành. Để nhất thể hóa các đơn vị hành chính trong nước, năm 1831 - 1832, Minh Mạng bỏ hai tổng trấn, chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên (trực thuộc trung ương). Dưới tỉnh có phủ, huyện, châu rồi đến tổng, xã. Theo thống kê năm 1840, cả nước có 90 phủ, 20 phân phủ, 379 huyện, 1742 tổng, 18265 xã, thôn, phường, ấp. Cách chia đơn vị hành chính này được giữ nguyên cho đến cuối thời Nguyễn.

Về chính quyền trung ương, Gia Long, Minh Mạng giữ nguyên hệ thống cơ quan cũ của các triều đại trước. Vua nắm mọi quyền hành một cách độc đoán. Giúp vua việc giải quyết giấy tờ, văn thư và ghi chép có Thị thư viện (thời Gia Long), sang thời Minh Mạng đổi gọi là Văn thư phòng và năm 1829 thì chuyển thành Nội các. Về việc quân quốc trọng sự thì có Tứ trụ đại thần (4 vị Điện đại học sĩ) sau chính thức hóa thành viện Cơ mật (1834). Ngoài ra, nhà Nguyễn đặt thêm Tông nhân phủ phụ trách các việc của Hoàng gia.

Bên dưới là 6 Bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) chịu trách nhiệm chỉ đạo các công việc chung của Nhà nước và Ngũ quân đô thống phủ phụ trách quân đội. Bên cạnh đó có Đô sát viện (tức Ngự sử đài bao gồm cả 6 khoa) phụ trách thanh tra quan lại, Hàn lâm viện phụ trách sắc dụ, công văn, 5 Tự phụ trách một số công tác sự vụ, phủ Nội vụ phụ trách kho tàng, Quốc tử giám phụ trách giáo dục, Thái y viện phụ trách thuốc thang, chữa bệnh... cùng một số ti, cục. Đáng chú ý là bộ phận trông coi Hoàng gia khá phức tạp, bao gồm cả dân sự và quân sự.

Để đề cao hơn nữa uy quyền của nhà vua, Gia Long đặt lệ "Tứ bất"

(nhưng không ghi thành văn bản) tức là không đặt tể tướng, không lập hoàng hậu, không lấy trạng nguyên trong thi cử, không phong tước vương cho người ngoài họ vua. Các chức tam thái, tam thiếu trở thành vinh hàm gia phong cho các đại thần.

Một khó khăn lớn về chính trị của nhà Nguyễn là xây dựng chính quyền địa phương. Năm 1802, khi làm chủ được Bắc Hà và quyết định xem Phú Xuân là quốc đô, Gia Long buộc phải tạm thời hợp 11 trấn phía bắc thành một tổng trấn với tên cũ là Bắc Thành, do Tổng trấn đứng đầu (người đầu tiên là Nguyễn Văn Thành), "ban cho sắc, ấn, 11 nội, ngoại trấn đều lệ thuộc. Phàm việc cất bãi quan lại, xử quyết kiện tụng đều được tùy tiện mà làm rồi sau mới tâu..." Giúp việc có 3 tào. Hộ tào kiêm chức của Công phòng; Binh tào kiêm chức của Lại phòng; Hình tào kiêm chức của Lễ phòng. Năm 1808, 5 trấn cực Nam cũng được hợp thành tổng trấn với tên Gia Định thành, quan chức tương tự như Bắc Thành. (Tổng trấn đầu tiên của Gia Định thành là Nguyễn Văn Nhân). Bên dưới, ban đầu ở các trấn Đàng Ngoài cũ, Gia Long đặt Trấn thủ đứng đầu, giúp việc có hai ti: Tả thừa gồm 3 phòng Lại, Binh, Hình và Hữu thừa gồm 3 phòng Hộ, Lễ, Công. Năm 1804, đối với các dinh trấn Đàng Trong cũ, Gia Long bỏ các ti Xá sai, Lệnh sử để theo đúng hệ thống cơ quan như các trấn Đàng Ngoài. Ngoài ra còn 3 đạo (chưa được nâng thành trấn) Long Xuyên, Kiên Giang, Thanh Bình (Ninh Bình ngày nay) đều chỉ đặt một ti lại thuộc gồm cả 6 phòng.

Như vậy, bên cạnh sự nhất thể hóa về tổ chức chính quyền địa phương có sự tồn tại của hai khu vực gần như độc lập ở bắc và nam. Để đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất và đảm bảo quyền lực nhà vua, Gia Long cho sửa đắp hệ thống đường giao thông chính từ các địa phương về trung ương và đặt một hệ thống trạm dịch nhằm chuyển đệ văn thư (thời Gia Long là 98, thời Minh Mạng là 147). Tuy nhiên, đó chỉ là một giải pháp có tính chất quá độ, "quyền nghi tạm đặt" như nhận định của Minh Mạng, gây nhiều khó khăn cho sự thống trị của nhà Nguyễn.

Năm 1831-1832, Minh Mạng đã tiến hành một cuộc cải cách hành chính địa phương, xóa bỏ các tổng trấn, đổi các dinh trấn thành tỉnh. Bấy giờ cả nước có 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên. Năm 1831, đổi các trấn phía bắc thành 18 tỉnh:

Quảng Bình, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng.

Năm 1832, đổi các dinh trấn phía nam thành 12 tỉnh:

Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Phiên An, Biên Hòa, An Giang, Vĩnh Long, Định Tường, Hà Tiên.

Đứng đầu tỉnh là các chức Tổng đốc (phụ trách 2 - 3 tỉnh) và Tuần phủ (phụ trách một tỉnh, dưới quyền Tổng đốc). Giúp việc có hai ti là Bố chính sứ ti và Án sát sứ ti. Về quân sự có các chức lãnh binh. Quan chức địa phương chủ yếu do Trung ương bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước hai cấp: Tổng đốc - Tuần phủ và Trung ương. Hệ thống hành chính trung ương và địa phương được phân biệt rõ ràng, quyền hành tập trung hơn nữa vào tay nhà vua. Điều đáng chú ý là các chức đứng đầu tỉnh thường là võ quan cao cấp.

Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu và tổng, xã. Chính quyền tổng - xã được tổ chức chặt chẽ nhằm đảm bảo quyền lực nhà nước và giải quyết các khó khăn một cách kịp thời.

Đối với vùng thượng du, chủ yếu là 6 ngoại trấn của Bắc Thành, Minh Mạng chủ trương nhất thể hóa về mặt hành chính cùng với miền xuôi. Năm 1829, Nhà nước bỏ lệ thế tập các thổ ti ở vùng dân tộc ít người, cho quan địa phương chọn cử những "thổ ti, hào mục... thanh liêm, tài năng cần cán được dân tin phục "làm Thổ tri châu, Thổ tri huyện. Tiếp đó, nhà Nguyễn cũng phân chia lại thành châu, huyện lớn nhỏ theo diện tích và đinh số. Sau khi tổ chức lại chính quyền ở địa phương miền xuôi, Minh Mạng cho đặt chế độ lưu quan ở các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, nhằm trực tiếp khống chế các thổ quan và tiến hành thu thuế các loại như miền xuôi. Chế độ lưu quan vốn được thực hiện thử ở miền núi Nghệ An, nay đưa ra sử dụng ở đây. Do sự bất mãn của các lưu quan, vào những năm trước khi thực dân Pháp xâm lược, nhà Nguyễn đã bỏ chế độ này.

Ban đầu, quan lại chủ yếu bao gồm những người có công theo Nguyễn Ánh chống Tây Sơn (bao gồm cả một số người Pháp như Senhô (Chaigneau), Vaniê (Vanier), một số cựu thần nhà Lê hoặc đỗ đạt ở thời Lê. Về sau, thông qua thi cử, Nhà Nguyễn mới thêm người để bổ dụng. Tuy nhiên, năm 1807 mới có khoa thi Hương đầu tiên, năm 1822 mới mở khoa thi Hội đầu tiên. Người đi thi ít nên quan chức không thể chỉ dùng số người có thi cử đỗ đạt cần thiết.

Quan lại hưởng lương theo phẩm hàm, không có ruộng lộc mà chủ yếu nhận tiền và gạo. Thời Gia Long, quan nhất phẩm được cấp hàng năm 600

quan tiền và 600 phương gạo, cửu phẩm được cấp 16 quan tiền và 16 phương gạo. Thời Minh Mạng, theo quy chế năm 1827:

Nhất phẩm được cấp 400 quan + 300 phương gạo, áo quần 70 quan, tiền tuất 400 quan

Tòng nhất phẩm được cấp 300 quan + 200 phương gạo, áo quần 60 quan, tiền tuất 300 quan

... Tòng cửu phẩm được cấp 18 quan + 16 phương gạo, áo quần 4 quan, tiền tuất 40 quan

Ruộng đất thì hưởng theo phép quân điền.

Bộ máy quan lại thời Nguyễn nói chung không cồng kềnh cũng không đông đảo, song không vì thế mà bớt tệ tham nhũng. Năm 1807, Senhô đã nhận xét: "Dân chúng vô cùng đói khổ, vua quan bóc lột thậm tệ. Công lí là một món hàng mua bán, kẻ giàu có thể công khai sát hại người nghèo và tin chắc rằng với thế lực đồng tiền, lẽ phải sẽ về tay chúng". Năm 1811, Gia Long ra đạo dụ: "Nghiêm cấm lại dịch và kẻ giữ kho không được kiếm cớ làm khó dễ dân để yêu sách, nếu để tai hại cho dân thì giết không tha". Năm 1827, Minh Mạng bực tức vì quan lại "coi pháp luật như hư văn, xoay xở nhiều vành, chỉ cốt lấy tiền, không được thì buộc tội". Năm 1850, Tự Đức than văn: "Quan vui thì dân khổ, ích người trên thì tổn kẻ dưới... đưa quà cáp xin xỏ để làm cái thang bước lên quan trường, hoặc bắt đóng góp khắc bạc đã làm của cải cho mình tiêu dùng, những tình tệ ấy không kể xiết". Các quan ngự sử nhiều lần xin "túc thanh quan lại", nhân dân thì xem quan lại, nhất là quan lại địa phương, là trộm cướp

Con ơi, mẹ bảo con này

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan

Ý thức về sự gia tăng mâu thuẫn giữa Nhà nước và nhân dân đó, các vua Gia Long, Minh Mạng đã xử rất nặng hàng loạt viên quan to, trong đó có ít nhất là 11 Trấn thủ và Hiệp trấn tham nhũng bị cách chức hoặc xử tử.

Mặc dù vậy, tệ quan tham lại hoạt vẫn không ngăn chặn được. Sự bất chính của quan trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho hào lí tổng, xã hoành hành. Theo lời tâu của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ năm 1828: "Bắc Thành... những bọn gian giảo thấy lợi quên nghĩa... tụ tập đồ đảng, dọa nạt dân làng, tù trốn thì lấy nhà cường hào làm sào huyệt, tổng lí cũng lấy kẻ hung ác làm chân tay" hoặc: "cái hại quan lại là một, hai phần thì cái hại hào cường đến tám, chín phần... nó làm cho con người ta trở thành mồ côi,

vợ người ta thành ra góa bụa, giết cả tính mạng của người ta, xiết cả gia tài của người ta mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên không sợ gì. Chỗ nào chúng cũng cùng nhau anh chị, chuyên lợi làm giàu, dối cợt quan lại để thỏa lòng riêng". Năm 1855, Tự Đức vẫn còn thừa nhận: "Bọn tổng lí, hương hào, nhà nào cũng giàu có, có kẻ tôi tớ hoặc một trăm người, hoặc sáu bảy mươi người, chiêu tập côn đồ, chứa ngầm binh khí. Người trong một tổng, một làng hễ chúng hơi nhếch mép, hất hàm là phải theo..."

Hành động đáng phê phán của nhà Nguyễn là sự trả thù nhà Tây Sơn.

> Năm 1802, trước khi hành hình Nguyễn Quang Toản, Gia Long đã bắt ông phải xem quân lính đào mộ Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ cùng vợ chính, lấy hài cốt giã nhỏ bỏ vào một cái bồ lớn, rồi đái vào..., xương đầu thì bỏ vào ngục tối, giam lâu dài. Đến lượt mình, Quang Toản bị voi xé xác, chặt làm 5 khúc, bêu ở 5 chợ. Các em của Quang Toản đều bị voi giày. Trần Quang Diệu bị chém làm trăm mảnh, vợ là Bùi Thị Xuân cũng bị voi giày cùng con gái. Bọn lính đã chia nhau ăn tim gan của họ. Đến lượt Minh Mạng, năm 1831 cho lùng bắt toàn bộ hơn 100 con cháu nhà Tây Sơn đưa về xử tử hoặc đày làm nô tì.

2. Luật pháp

Ở buổi đầu, Gia Long sai quan tham khảo luật Hồng Đức, soạn ra 15 điều luật quan trọng nhất để ban hành. Năm 1811, Tổng trấn Bắc Thành được lệnh chủ trì việc biên soạn bộ luật mới của thời Nguyễn. Lựa theo ý của Gia Long, nhóm Nguyễn Văn Thành đã cho sao chép gần như nguyên vẹn bộ luật nhà Thanh đang được thi hành. Năm 1815, bộ luật được ban hành với tên "Hoàng triều luật lệ" (hay "Luật Gia Long").

> Lời tựa của bộ Luật viết: "Mở xem sách Hình thư các đời nước Việt ta, mỗi triều Lý, Trần, Lê nối lên, đời nào có chế độ của đời ấy, mà đầy đủ vào đời Hồng Đức. ... Nên nay sai đình thần chuẩn theo lệ các triều, tham khảo điều luật đời Hồng Đức và triều Thanh... biên tập thành sách. Trẫm thân tự hiệu chính, rồi ban hành trong thiên hạ"

Luật Gia Long gồm 398 điều, chia thành 7 chương, ngoài ra còn có 30 điều "Tạp tụng". Mặc dầu nói là tham khảo cả luật Hồng Đức và luật nhà Thanh, nhưng như trên đã nói, nó sao chép luật nhà Thanh là chính, trong đó chương Hộ luật có 66 điều, chương Công luật có 10 điều còn chương Hình luật có đến 166 điều. Các điều luật phản ánh thực tiễn nước ta trong

luật Hồng Đức đều không còn, thay vào đó là những điều luật rất hà khắc về các tội gọi là "phản nghịch", tuyên truyền "yêu ngôn, yêu thư". Hình phạt đày làm nô tì được đặt lại. Tuy nhiên, tệ tham nhũng của quan lại cũng được xem là một nội dung quan trọng của luật.

Các triều vua sau, đặc biệt là Minh Mạng, những hạn chế của luật Gia Long được sửa chữa ít nhiều, tuy vậy nó vẫn là bộ luật chính thống được thực hiện hầu như suốt thời Nguyễn.

3. Quân đội

Ngay từ sớm, trong cuộc chiến tranh chống Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã cố gắng xây dựng một lực lượng quân sự mạnh. Tinh thần đó được phát huy trong nửa đầu thế kỉ XIX, đặc biệt trong những năm đấu tranh dữ dội của nhân dân.

Quân đội chia thành 3 bộ phận: Thân binh (hộ vệ vua), Cấm binh (phòng thủ hoàng thành), Tinh binh hay Biền binh (ở kinh đô và các địa phương). Ngoài ra có một số thuộc binh (lính lệ, hộ vệ các quan). Theo nhận định của hai người Pháp làm ở triều Gia Long là Baridi (Barisy) và Senhô (Chaigneau), bấy giờ có 115.000 bộ binh và 17.600 thủy binh. Theo *Đại Nam thực lục* thì tổng số quân năm 1820 là hơn 204.220 người; năm 1840 là hơn 212.290 người. Ước tính các loại là 4 vạn bộ binh bảo vệ triều đình trung ương, 15.000 thủy binh và 10 vạn biền binh. Ngoài ra còn có một đạo tượng binh mạnh (riêng ở kinh thành có 105 thớt voi với hơn 500 quân, Bình Định có 15 thớt voi với 119 quân, Hà Nội 13 thớt voi với 122 quân, Quảng Nam có 25 thớt voi với 223 quân v.v...) và một lực lượng pháo binh lớn (các thành tỉnh đều có đại bác: Hà Nội 150 cỗ, Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh: đều 200 cỗ v.v.. các thành phủ, thành huyện cũng đặt đại bác...) thêm một số quân dùng súng tay. Vũ khí không có điều kiện đổi mới dù số lượng lớn.

Chế độ binh dịch nặng nề, hầu như 3-4 đinh lấy một. Chẳng hạn, theo thống kê, số đinh năm 1820 là 620.240, năm 1840 là 970.516 thế nhưng số lính lại nhiều như ta thấy ở trên. Để giữ vững lòng trung thành của binh lính, nhà Nguyễn đặt chế độ ruộng lương rất hậu (7 sào - 1 mẫu/người) thêm vào đó là mức ruộng khẩu phần cao. Tuy vậy, tinh thần và chất lượng quân đội ngày càng sa sút.

4. Ngoại giao

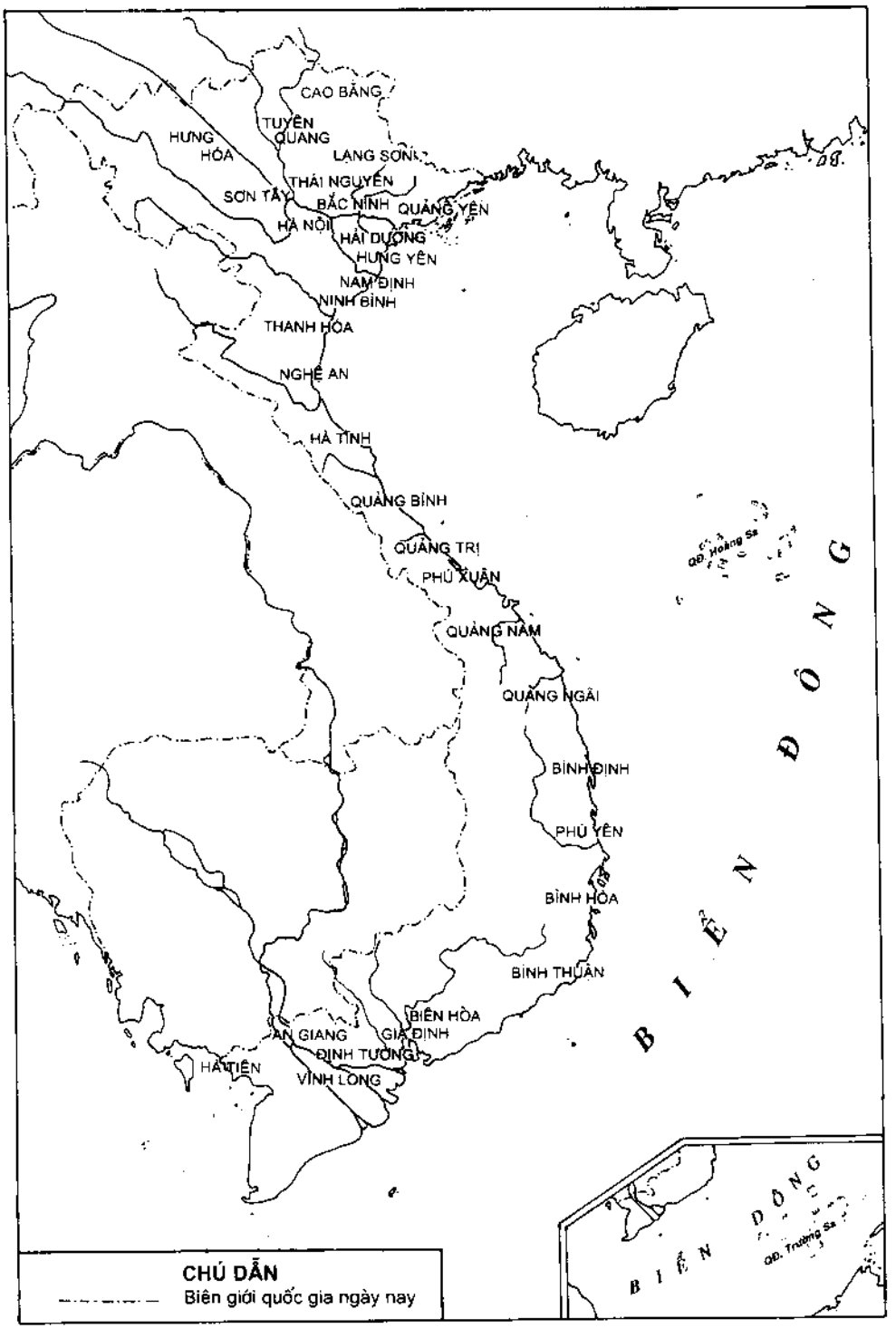
- Quan hệ với các nước láng giềng: Sau khi đánh bại được triều Tây Sơn, Nguyễn Ánh sai người sang hỏi tổng đốc Lưỡng Quảng về cách bang giao.

Tiếp đó cử sứ đoàn do Lê Quang Định cầm đầu sang nhà Thanh xin cầu phong, quốc ấn và quốc hiệu. Đầu năm 1804, sứ đoàn nhà Thanh sang phong vương, Gia Long cùng một số đại thần ra Thăng Long làm lễ đón nhận sắc phong ở điện Kính Thiên (cũ). Từ đó, cứ 4 năm một lần, nhà Nguyễn cử sứ bộ sang nộp 2 lần lễ cống. Lễ đón nhận sắc phong rất tốn kém, nhưng nhà Nguyễn vẫn phải tổ chức ở Hà Nội; sứ giả nhà Thanh không chịu nhận vào Huế, và cứ thế cho đến năm 1849 họ mới đồng ý. Thái độ của nhà Nguyễn trong quan hệ với nhà Thanh là thần phục một cách mù quáng.

Trong lúc đó, nhà Nguyễn lại dùng lực lượng quân sự khống chế Cao Miên, đặt thành Trấn Tây, bắt Lào thần phục. Quan hệ với Xiêm cũng thất thường, lúc thân thiện, hòa hoãn, lúc tranh chấp.

- Quan hệ với các nước phương Tây: Từ thế kỉ XVII, các giáo sĩ và thương nhân phương Tây đã đến Việt Nam truyền đạo, buôn bán. Quan hệ này yếu đi vào nửa sau thế kỉ XVIII, mặc dầu các giáo sĩ đạo Thiên chúa vẫn lén lút tăng cường hoạt động. Trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã nhờ giáo sĩ Adrăng (còn gọi là Bá Đa Lộc) đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp xin viện trợ quân sự. Mặc dầu hiệp ước giữa hai bên không được thực hiện vì sự ngăn trở của cách mạng tư sản Pháp, Bá Đa Lộc vẫn cố gắng thực hiện ý đồ của mình. Gia Long lên ngôi, chịu ơn Bá Đa Lộc, buộc phải giữ quan hệ tốt với nước Pháp, nhưng lạnh nhạt dần với Tây Ban Nha, Anh, Mỹ, với triết lí "từ ngàn xưa đã răn dạy rằng đừng có vời những người ở nơi xa xôi đến". Vả lại, thực tiễn các nước xung quanh cũng làm cho ông lo lắng. Điều này thể hiện rõ lúc cuối đời, chọn Minh Mạng làm người kế vị (không chọn con của hoàng tử Cảnh - đã chết). Trong giờ phút hấp hối Gia Long còn trối lại với Minh Mạng: "Việc khủng bố tín ngưỡng bao giờ cũng tạo cơ hội cho những cuộc biến động và gây thù oán trong dân gian, lại thường khi làm sụp đổ ngôi vua". Hiểu được ý cha, Minh Mạng tỏ ra dứt khoát trong việc khước từ người phương Tây, kể cả Pháp. Năm 1819, Senhô xin về nước để báo cáo tình hình Việt Nam cho vua Pháp, sang lại vào đầu thời Minh Mạng, lập tức bị lạnh nhạt. Năm 1824, Sênhô, Vaniê phải xin về Pháp. Năm 1825, Pháp xin đặt lãnh sự ở Việt Nam nhưng Minh Mạng từ chối. Năm 1830, Pháp đặt lại vấn đề một lần nữa vẫn không đạt kết quả. Anh, Mỹ nhân đó cố nhảy vào nhưng không được. Tinh thần "đóng cửa", cự tuyệt quan hệ với các nước phương Tây được duy trì cho đến lúc bùng nổ cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

Trì hoãn được ít nhiều cuộc xâm lược có thể xảy ra của các nước phương Tây nhưng nhà Nguyễn lại không tận dụng được thời gian, tăng cường sức tự vệ của đất nước.



Bản đồ Việt Nam thời Nguyễn

1. Nông nghiệp

– Tình hình ruộng đất: Ở nửa đầu thế kỉ XIX, tình hình ruộng đất – tư liệu sản xuất chính của nông nghiệp và là nền tảng kinh tế chủ yếu của xã hội – đặt ra hàng loạt khó khăn.

> Chẳng hạn, năm 1803 quan lại Bắc Thành tâu: "Ruộng đất... thì đến cuối thời Lê, bọn cường hào kiêm tính mỗi ngày một quá. Nay xin phàm ruộng đất công tư đều dồn cả về sổ dân, ai có tư điền thì để lại 3 phần, còn 7 phần thì giao cho xã dân quân cấp. Lại ở trong số quân cấp thì để lại 2/10 chờ cấp cho dân mới về sau"(1) hoặc "từ loạn Tây Sơn bỏ hết luật cũ, dân gian nhiều người đổi ruộng công làm ruộng tư, cũng có kẻ tạ sự việc công mà cầm bán ruộng công...".

Hơn nữa, do sổ sách mất mát, "cách ghi chép không được thực", "dân xiêu tán nhiều, ruộng đất bị làng bên chiếm đoạt" v.v... Năm 1803, Gia Long cho tiến hành một đợt đo đạc ruộng đất lớn, lập "địa bạ" các xã. Trải qua nhiều lần làm đi làm lại, năm 1820, bộ Hộ chính thức báo cáo: Tổng diện tích ruộng đất của cả nước là 3.076.300 mẫu và 26.750 khoảnh. Thời Minh Mạng, sau nhiều lần lập thêm địa bạ các xã chưa làm và đặc biệt sau đợt đo đạc ruộng đất Nam Kì năm 1836, bộ Hộ đã cho con số (năm 1840): Tổng diện tích ruộng đất thực canh là 4.063.892 mẫu, trong đó tổng diện tích ruộng là 3.396.584 mẫu công tư, trong số ruộng này có 2.816.221 mẫu ruộng tư và 580.363 mẫu ruộng công (tức 17%). Không chỉ ở Nam Kì có rất ít ruộng công mà ở Bắc Kì, trải qua nhiều thế kỉ biến chuyển, nhiều xã hoặc không có hoặc rất ít ruộng công. Tất nhiên, giờ đây số địa chủ rất lớn không còn nữa nhưng hàng loạt nông dân không có ruộng đất hoặc phiêu tán hoặc trông chờ vào khẩu phần ruộng công mà ruộng công ở nhiều xã hoặc không còn hoặc còn lại quá ít. Không dám thực hiện đề nghị của quan lại Bắc Thành, nhưng lại không thể xóa bỏ ruộng đất công làng xã, Gia Long, Minh Mạng buộc phải tìm giải pháp trong chế độ quân điền.

Năm 1804, Gia Long ban hành phép quân điền, theo đó tất cả mọi người đều được chia ruộng công ở xã, trừ các quý tộc vương tôn được cấp 18 phần, quan lại nhất phẩm được cấp 15 phần, cứ tuần tự hạ mức cho đến dân

(1) *Đại Nam thực lục*, tập III, Hà Nội 1963, tr. 121-122.

nghèo được 3 phần. Không những thế, theo lệ, ruộng đất được chia trước cho các quan chức có phẩm hàm, sau đến lính và cuối cùng mới đến xã dân.

Năm 1831, Minh Mạng cho nhắc lại nguyên tắc nói trên. Nhận thấy ruộng đất công quá ít ỏi, "các quan viên không cứ chức phẩm cao thấp đều xin thôi dự cấp", năm 1839 Minh Mạng đành chấp nhận đề nghị đó, chỉ "gia ân chiếu lệ chia cấp ruộng đất khẩu phần cho... các viên đã hưu trí". Tiếp đó, đến năm 1840, một lần nữa Minh Mạng sửa lại phép chia ruộng, cho tất cả mọi người đều được hưởng một phần như nhau, riêng lão nhiêu, tàn tật được 1/2 phần, lương điền của lính không thay đổi.

Vào cuối đời Minh Mạng, chế độ quân điền cũng được đưa vào Nam Kì nhưng không được bao nhiêu.

Chính sách quân điền không có tác dụng đáng kể vì làng nào làm theo tục lệ làng ấy, dân nghèo vẫn không có ruộng đất. Đặc biệt là tình hình ở Bình Định. Theo báo cáo của Tổng đốc Bình - Phú là Vũ Xuân Cẩn năm 1838, ở đây ruộng công chỉ có trên 5000 mẫu, ruộng tư đến 17000 mẫu, mà ruộng tư thì bị bọn hào phú chiếm cả, người nghèo không nhờ cậy gì. Sự thực theo Thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên, ở đây ruộng công là 6-7000 mẫu, ruộng tư hơn 70 000 mẫu, mà "nhà hào phú kiêm tính đến 1-200 mẫu, người nghèo không một thước, một tấc đến nỗi phải làm đầy tớ cho người". Do đó, Vũ Xuân Cẩn đã đề nghị "phàm ruộng tư, định hạn là 5 mẫu, ngoài ra lấy làm ruộng công cả, chia cấp cho binh dân để làm ruộng lương, ruộng khẩu phần". Ban đầu Minh Mạng không chấp nhận, sau do thực tế yêu cầu, phải ban lệnh sung công một nửa số ruộng đất tư, đem chia cho dân theo phép quân điền. Kết quả, theo lời tâu của Thượng thư bộ Hình Đặng Văn Thiêm với Tự Đức: "Lúc trước định lệ quân điền, cứ 10 mẫu thì 5 mẫu làm công, 5 mẫu làm tư. Nhưng ruộng công màu mỡ thì cường hào cưỡng chiếm, còn thừa chỗ nào thì hương lí bao chiếm, dân chỉ được phần xương xấu mà thôi". Và khi Tự Đức hỏi Hà Duy Phiên có nên trả lại ruộng cho địa chủ Bình Định không, thì Duy Phiên cho rằng "tăng giảm thêm bớt không bao nhiêu mà lại sinh ra việc phiền phức bối rối"[1].

Nhà Nguyễn đã tỏ ra bất lực trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất

- Tình hình nông nghiệp: Một trong những phương thức quen thuộc nhằm mở rộng ruộng đất của nhà Nguyễn là lập đồn điền khẩn hoang và khuyến khích nhân dân khai hoang, phục hóa. Vấn đề càng trở nên cấp bách hơn là diện tích ruộng đất bỏ hoang tăng giảm thất thường. Ngay từ những năm

(1) *Đại Nam thực lục*, Tập XXVII, Hà Nội, 1973, tr. 336.

1802, 1803, Gia Long đã nhiều lần hạ lệnh cho quan lại khuyến khích nhân dân, quân sĩ phục hóa, thế nhưng năm 1806, theo báo cáo của quan lại Bắc Thành, nhân dân tiếp tục phiêu tán đến hơn 370 thôn xã; năm 1826 theo quan lại Bắc Thành 13 huyện trong hạt trấn Hải Dương, nhân dân vì đói phiêu tán đến 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang hơn 12.700 mẫu... cho đến cuối những năm 30 diện tích ruộng đất hoang hóa đã lên đến 1.314.927 mẫu (theo "Quốc triều điều lệ lược biên")

- Đồn điền được thiết lập ở nhiều nơi, nhất là ở Nam Kì và các tỉnh cực nam Trung Kì. Lực lượng đồn điền bao gồm nhiều loại: binh sĩ, người bị lưu đày, dân nghèo Việt hay Hoa. Nhiều đồn điền sau khi khai phá xong thì được chuyển thành làng xã, ruộng đất do xã quản và nộp thuế. Đợt xây dựng đồn điền quy mô nhất là do Nguyễn Tri Phương - bấy giờ làm Kinh lược sứ Nam Kì - tổ chức vào các năm 1853 - 1854. Kết quả lập được 21 cơ với 124 ấp phân phối ở cả 6 tỉnh. Tuy nhiên, ruộng đất khai phá được cũng không nhiều.

Năm 1828, theo đề xuất của Tham tán quân vụ Bắc Thành là Nguyễn Công Trứ, một hình thức khai hoang mới ra đời: hình thức doanh điền. Đây là một hình thức kết hợp giữa nhà nước và nhân dân trong khai hoang, theo đó dưới sự chỉ đạo của một quan chức nhà nước và có sự góp vốn ban đầu của nhà nước, nhân dân cùng nhau khai hoang. Ruộng đất sau khi khai hoang sẽ được phân phối cho những người có công tùy theo thời điểm cho phép. Được sự đồng ý của Minh Mạng, Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã tổ chức nhiều đợt khai hoang lập làng lớn, trong đó lớn nhất là việc thành lập hai huyện mới: Tiền Hải (Thái Bình) với 18.970 mẫu và 2350 đinh; Kim Sơn (Ninh Bình) với 14.620 mẫu và 1260 đinh. Đồng thời ở đây xuất hiện hai hình thức tư điền thế nghiệp và tư điền quân cấp. Hình thức doanh điền được mở rộng ra các tỉnh phía nam, diện tích ruộng đất tăng thêm đáng kể.

Ngoài ra, triều Nguyễn còn khuyến khích nhân dân tự động tổ chức khai hoang theo nhiều phương thức khác nhau, kết hợp với việc tích cực phục hóa. Có lẽ nhờ đó mà tổng diện tích ruộng đất thực trưng ngày càng tăng lên: năm 1847 đã là 4.273.013 mẫu[1].

- Trị thủy và thủy lợi là những việc làm xuyên suốt thời Nguyễn. Mặc dầu ở miền Trung cũng có nhiều lần nước lũ dâng tràn, cuốn trôi nhà cửa, nhưng có lẽ năm 1803, lần đầu tiên Gia Long được chứng kiến một nạn lụt lớn do vỡ đê Bắc Thành gây ra. Thấy rõ mối quan hệ giữa công tác thủy lợi

(1) Theo con số chính thống ghi trong *Đại Nam thực lục*, TXXVI.

và nông nghiệp, Gia Long lập tức ban dụ hỏi về vấn đề đê: "Bọn ngươi, người thì sinh ở nơi đó, người thì làm việc ở nơi đó, vậy, đắp đê và bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho được bày tỏ ý kiến, lời nói mà có thể thực hành sẽ được nêu thưởng". Cuộc thảo luận về đê ở Bắc Thành được phát động mặc dầu nhà nước vẫn tiếp tục sửa đê, đắp đê mới. Riêng trong thời Gia Long, nhà nước đã 11 lần cấp kinh phí cho địa phương làm việc này, mỗi lần từ 7-9 vạn quan tiền. Hơn 47 km đê được tu sửa, nhưng nạn vỡ đê, lụt lội vẫn diễn ra. Năm 1833, Minh Mạng lại hiểu dụ các quan lại kiến nghị về phương pháp trị thủy, thế nào cho nước lớn thuận dòng chảy xuôi, đê sông được bền vững mãi mãi. Trong thời gian trị vì, Minh Mạng cũng đã 14 lần cấp kinh phí (tiền, gạo) cho việc sửa đắp đê điều, đào kênh, sông. Năm 1809, Gia Long cho đặt các chức Tổng lí và Tham lí đê chính lo việc đê điều ở Bắc Thành; năm 1828 theo đề nghị của các quan, Minh Mạng cho thành lập Nha đê chính gồm nhiều quan chức và thơ lại, phụ trách công tác thủy lợi. Năm 1833, Minh Mạng bỏ Nha Đê chính, giao mọi việc cho tỉnh với bản Điều lệ chống lụt 4 điểm. Cùng với sự hình thành của các cơ quan, viên chức phụ trách thủy lợi, nhà nước chia đê làm hai loại: đê công ở các sông lớn do nhà nước quản lí, đê tư ở các sông nhánh do địa phương quản lí. Làng xã cũng góp phần vào việc sửa đắp đê điều, phòng lụt lội. Nhiều đoạn sông được nạo vét, khơi thông, nhiều cống đập được xây dựng... Thế nhưng do thiếu phối hợp và quy hoạch chung, do tác động của môi trường, sinh thái, lụt lội, đê vỡ vẫn liên tiếp xảy ra. Từ 1802 - 1858 cả nước phải chịu 38 lần mưa bão lụt lội lớn, trong đó có 16 lần vỡ đê. Các năm 1803, 1804, 1806, 1819, 1828, 1833, 1840, 1842, 1844, 1847, 1856, 1857 hầu như cả vùng đồng bằng Bắc Kì bị ngập lụt, theo đó là mất mùa, đói kém.

Công cuộc trị thủy và thủy lợi được tiếp tục trong những năm sau, dưới thời Tự Đức, nhưng nói chung kết quả không có gì khả quan. Nhà Nguyễn đã tỏ ra bất lực.

- Để bù lại những mất mát do con người hay trời đất gây ra, người nông dân Việt Nam chỉ còn biết tận dụng những kinh nghiệm của mình trong sản xuất. "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống "trở thành câu đúc kết lí luận chỉ đạo việc sản xuất. Quy trình sản xuất được khẳng định: gieo mạ, cày bừa, cấy lúa, làm cỏ, bỏ phân, tát nước v.v... Vấn đề nhân giống được phát huy, người nông dân đã có được 65 giống lúa tẻ và 27 giống lúa nếp: trong số này có những giống lúa ngắn ngày 3-4 tháng (từ cấy đến gặt) hoặc ít hơn, chỉ 40 ngày (lúa cấu). Điều đáng chú ý là trong khi tìm ra được

nhiều giống lúa cho gạo thơm, trắng, dẻo ngon thì người nông dân lại không tạo được điều kiện tăng năng suất lúa.

Tận dụng khả năng của đất và thời tiết, người nông dân trồng thêm nhiều loại cây lương thực như khoai các loại, sắn, ngô, kê, bo bo, đậu... Kinh tế vườn phát triển, đặc biệt là ở Nam Kì. Hàng loạt loại rau, củ, bầu bí, hoa quả được trồng, trong đó có một số giống nhập khẩu như nho, cà phê, hồ tiêu, đậu Hà Lan, rau xà lách v.v...

Các loại cây công nghiệp như dâu, bông, đay, thuốc lá, mía, cói... được trồng rộng khắp.

Kinh tế nông nghiệp thời Nguyễn khá đa dạng, phong phú nhưng vẫn không vượt ra khỏi phương thức sản xuất cổ truyền, góp phần tạo nên tình trạng ổn định cho xã hội. Trong lúc đó thiên tai, mất mùa, dịch bệnh xảy ra liên miên đã ảnh hưởng to lớn đến cuộc sống của nhân dân.

2. Công thương nghiệp

- Về công nghiệp: Cũng như các triều đại trước hay thời chúa Nguyễn, bộ phận thủ công nghiệp nhà nước thời Nguyễn giữ một vị trí rất quan trọng. Nó chịu trách nhiệm chế tạo mọi thức cần dùng cho bộ máy vua quan, hoàng gia, đóng thuyền, đúc tiền, đúc súng v.v.. Năm 1803, Gia Long cho lập xưởng đúc tiền ở Thăng Long gọi là "Bắc Thành tiền cục". Từ 1812, nhà Nguyễn cho đúc thêm tiền kẽm, giao cho thương nhân Trung Quốc quản lĩnh theo quy thức nhà nước, cứ 130 quan tiền mới đúc thì đổi lấy 100 quan tiền đồng trong kho.

Ti thuyền chính chịu trách nhiệm đóng các loại thuyền chiến, thuyền công, gồm tất cả 235 sở rải ra ở các tỉnh. Vũ khố chế tạo ty là một cơ quan quản lí thủ công các loại, gồm 57 cục: làm đất, đúc, làm đồ vàng bạc, vẽ, làm gạch ngói, làm đồ sừng, làm đồ pha lê, khắc chữ, đúc súng, làm trục xe, luyện đồng v.v.. Ngoài ra còn có các ti Doanh kiến, ti Tu tạo, ti Thương bác hỏa dược v.v..

Thợ làm việc trong các công xưởng chủ yếu trưng tập thợ giỏi ở các tỉnh, được tổ chức theo chế độ công tượng, tập trung theo ban (hoặc 1 năm hoặc 6 tháng) hưởng lương theo công việc nặng, nhẹ gồm gạo và tiền. Chế độ làm việc nặng nề và chịu sự kiểm soát ngặt nghèo của các đốc công, tuy nhiên do tính chất tập trung trong lao động và trình độ tay nghề của thợ, sản phẩm làm ra đều có chất lượng cao. Nhận xét về việc đóng thuyền của

họ, một sĩ quan Mỹ là Giôn Hoaitơ (J. White) đến nước ta năm 1820 đã viết: "Người Việt Nam quả là những người đóng tàu thành thạo. Họ hoàn thành công trình của họ với một kĩ thuật hết sức chính xác". Ngoài các loại thuyền gỗ, họ còn đóng các thuyền lớn bọc đồng.

Việc tiếp xúc với công nghiệp cơ khí phương Tây đã kích thích tinh thần sáng tạo của người thợ thủ công Việt Nam trong các công xưởng. Năm 1834, được sự đồng ý của Minh Mạng, Nguyễn Viết Túy đã chế tạo thành công xe "Thủy hỏa kí tế", dùng sức nước nghiền thuốc súng. Những năm 1837-1838, theo mẫu của phương Tây, thợ công xưởng đã làm được máy cưa văn gỗ, máy xẻ gỗ bằng sức nước, máy hút nước tưới ruộng v.v... Minh Mạng đã từng phấn khởi nói: "Việc dùng nước trong cung phải khuân vác rất phiền. Trẫm sai chế ra xe nước, từ đấy bớt được sức người. Trẫm lại sai chế xe chữa cháy, nếu có hỏa hoạn thì dùng xe ấy, có thể dùng ít sức người mà dập tắt được lửa"

Đặc biệt là năm 1839 sau một lần thất bại, các đốc công Hoàng Văn Lịch, Vũ Huy Trịnh cùng thợ công xưởng đóng xong chiếc thuyền máy "chạy bằng hơi nước" và Minh Mạng đã đến cầu Ngự Hà xem chạy thử "thấy máy móc linh động, thả chạy nhanh nhẹ". Tiếp theo thành công đó, Minh Mạng lại cho thợ theo mẫu tàu chạy bằng máy hơi nước loại lớn mới mua về để đóng một chiếc khác kiểu mới hơn và sửa chữa một chiếc khác bị hỏng. Như vậy là với sự ra đời của các tàu máy đầu tiên, Việt Nam đã đi vào kỉ nguyên của cơ khí. Tiếc rằng thành tựu đáng quý này không được các triều vua sau phát huy.

Một bộ phận công nghiệp quan trọng do nhà nước quản lí là khai mỏ. Trải qua nửa thế kỉ đầu, nhà nước Nguyễn đã quản lí 139 mỏ, trong đó có 39 mỏ vàng, 32 mỏ sắt, 15 mỏ bạc, 9 mỏ đồng v.v...

Việc khai thác mỏ được phân thành 4 lực lượng: loại mỏ do nhà nước trực tiếp kinh doanh như mỏ vàng Chiên Đàn (Quảng Nam), Tiên Kiều (Hà Tuyên), mỏ bạc Tống Tinh, Ngân Sơn (Bắc Cạn), mỏ chì Quán Triều (Thái Nguyên) v.v... Số lượng thợ rất đông, chẳng hạn, năm 1833 mỏ vàng Tiên Kiều có 3122 thợ, mỏ vàng Chiên Đàn có 1000 thợ... Số thợ này bao gồm binh lính, công tượng, dân phu làm việc theo chế độ lao dịch với tiền công thấp. Loại mỏ thứ hai do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng, hàng năm nộp thuế. Nhân công ở đây phần lớn là Hoa kiều, có trình độ chuyên môn. Việc khai thác mỏ được tổ chức theo công đoạn, mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Loại mỏ thứ ba do thổ tù thiểu số lĩnh trưng như mỏ đồng Tụ Long (Tuyên Quang), quy mô sản xuất lớn nhưng phương thức khai thác lạc hậu. Loại

mỏ thứ tư do người Việt lĩnh trưng, số này không nhiều, nổi bật có trường hợp chủ mỏ Chu Danh Hổ (người Bắc Ninh). Năm 1835, ông bỏ vốn xin khai thác mỏ kẽm Bản Sơn (Thái Nguyên). Nhân công làm thuê tự do được trả công khá cao theo công việc khó dễ. Chẳng hạn người phụ trách lò nấu quặng được trả mỗi tháng 12 quan tiền, trong lúc thợ nhà nước cùng loại chỉ được trả 5 quan và 1 phương gạo. Đây là một phương thức sản xuất mới, vốn đã có từ thế kỉ XVIII, nhưng còn hãn hữu và không có điều kiện phát triển. Chính sách thuế của nhà nước khá nặng. Theo quy định năm 1823, các thổ tù hàng năm phải nộp cho đủ 10 vạn cân đồng đỏ. Thuế sắt cả năm cũng lên đến 8970 cân.

Các nghề thủ công ở nông thôn và thành thị tiếp tục phát triển, số người làm nghề thủ công tăng lên. Các nghề làm đồ gốm, sành sứ, dệt vải, lụa, làm đồ vàng bạc, làm giấy, làm đường phát triển ở khắp nơi. Năm 1802, Gia Long đã tạ ơn vua Xiêm 100 lạng vàng, 1000 lạng bạc... và 1500 cân đường cát; năm 1843, nhà nước mua của Quảng Nam, Quảng Ngãi 180 vạn cân đường, năm 1848 mua đến 20 vạn cân. Nghề làm pháo đã có từ trước, nay phát triển thêm với nhiều loại pháo lớn, nhỏ và có các làng chuyên làm pháo như Đồng Kị (Bắc Ninh), Bình Đà (Hà Tây). Trên cơ sở phát triển của nghề in bản gỗ, xuất hiện nghề làm tranh dân gian nổi tiếng với làng Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội). Nghề làm nón phát triển ở nhiều nơi với những đặc điểm khác nhau v.v.. Nghề làm đồng hồ xuất hiện ở cuối thế kỉ XVIII, nay không còn nữa... Mặc dầu thủ công nghiệp nói chung phát triển lên nhưng phương thức sản xuất hầu như không thay đổi. Các làng thủ công vẫn gắn liền với nông nghiệp như xưa, không hình thành các phường hội với quy chế riêng như ở Tây Âu trung đại. Bên cạnh đó, chính sách của nhà nước cũng thiếu tính chất khuyến khích. Nhà nước giữ độc quyền mua một số sản phẩm như sa, lượt, lụa là, người thợ thủ công vừa phải đóng thuế thân vừa phải nộp thuế sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm thủ công quý, ví như dân 2 làng Yên Thái, Hồ khẩu (Hà Nội), hàng năm mỗi người phải nộp 5000 tờ giấy, người già và người tàn tật phải nộp một nửa; dân Bát Tràng (Hà Nội) phải nộp 300 viên gạch lớn; dân làng La Khê (Hà Tây) mỗi năm phải nộp chung cho nhà nước 600 tấm sa các màu, và tiếp đó, đầu thời Thiệu Trị làng bị phiên chế thành "chức tạo cục "của Nhà nước.

- Về thương nghiệp: Từ cuối thế kỉ XVIII, thương nghiệp đã suy dần. Đầu thế kỉ XIX, đất nước thống nhất, yên bình là điều kiện rất thuận lợi cho việc buôn bán trao đổi. Đường cái quan nối liền nam bắc và các tỉnh

được sửa đắp, nhiều kênh sông được khai đào... càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu. Ngoài việc buôn bán nhỏ ở các làng, huyện thông qua các chợ, việc buôn lớn bằng thuyền ngày càng phát triển. Gạo Gia Định được đưa ra miền Trung, miền Bắc, hàng thủ công miền Bắc được chở vào bán ở các tỉnh phía nam. Các thức đặc sản từng vùng dần dần trở thành quen thuộc và điều này có ý nghĩa quan trọng về mặt chính trị. Tuy nhiên, chính sách ức thương của nhà nước đã hạn chế sự phát triển của thương nghiệp. Chính sách thuế khóa và thể lệ kiểm soát nghiêm ngặt và phức tạp. Gạo từ Nam Định chở vào Nghệ An phải nộp thuế 9 lần. Nhà nước đặt lệ trưng dụng thuyền buôn tư nhân, theo quy định năm 1807 "phàm thuyền vận tải, cứ một năm chở của công thì một năm đi buôn". Năm 1816 quy định lại: "thuyền đi buôn thì phải chịu thuế, chở cho nhà nước thì được miễn". Có năm như năm 1834, do sợ phong trào nông dân lan rộng, Minh Mạng ra lệnh cấm nhân dân họp chợ.

Việc trao đổi buôn bán với thương nhân nước ngoài suy giảm. Nhà Nguyễn chủ trương "đóng cửa", không buôn bán với các nước phương Tây. Tàu thuyền Anh, Mỹ mấy lần đến xin thông thương đều bị khước từ. Từ thời Minh Mạng, việc buôn bán với Pháp cũng chấm dứt. Khách thương chủ yếu là người Hoa, Xiêm, Mã Lai. Các đô thị cũ như Hội An, Thanh Hà, Phố Hiến không có điều kiện hồi phục. Đà Nẵng, Bến Nghé hoạt động bình thường. Thăng Long - Hà Nội do tồn tại lâu đời nên vẫn tiếp tục là đô thị lớn nhất Việt Nam. Xuất hiện một vài cửa hàng buôn của người Hoa. Một số phường thủ công ổn định mặt hàng nhưng không thay đổi nhiều.

Khác với các triều trước, nhà Nguyễn nắm độc quyền ngoại thương khá chặt và trên cơ sở đó, tổ chức các chuyến buôn và công cán ở nước ngoài. Từ năm 1824, Minh Mạng đã sai người đi công cán ở Hạ Châu (Singapore) và Giang Lưu Ba (Inđônêxia). Sau đó, từ các năm 1831 - 1832 trở đi, việc cử thuyền đi công cán, buôn bán ngày càng nhiều sang Hạ Châu, Giang Lưu Ba, Quảng Đông, Lữ Tống (Luy xông - Philippin), Boocnêô, Băng Cốc... Hàng đem bán là gạo, đường, lâm thổ sản quý, hàng mua về là len, dạ, vũ khí, đạn dược. Nhân hoạt động này, một số thương nhân giàu có cũng lén lút chở gạo, lâm thổ sản quý sang Hạ Châu hay Quảng Đông buôn bán.

Sự phát triển hạn chế của công thương nghiệp ở nửa đầu thế kỉ XIX không tạo nên được những điều kiện cần thiết cho sự biến chuyển xã hội.

III. TÌNH HÌNH XÃ HỘI VÀ CUỘC ĐẤU TRANH LIÊN TỤC CỦA NHÂN DÂN

1. Tình hình xã hội và dời sống của nhân dân

- Cũng như ở các triều đại trước, dưới thời Nguyễn, xã hội Việt Nam chia thành hai giai cấp lớn: thống trị và bị trị.

Giai cấp thống trị bao gồm vua, quan, thơ lại trong hệ thống chính quyền và giai cấp địa chủ. Vua và hoàng tộc (với cách gọi chung là Tôn thất) giờ đây đã trở thành một lớp người đông đảo, có đặc quyền, nhất là con cháu gần gũi của nhà vua. Họ có dinh thự, ruộng vườn rộng rãi và được một hệ thống cơ quan, đứng đầu là phủ Tôn nhân, chăm lo, bảo vệ. Các quan chức xuất thân từ nhiều tầng lớp xã hội khác nhau nhưng do vị thế của mình, trở thành lớp người đối lập với nhân dân, hạch sách, bóc lột nhân dân. Tất nhiên, trong số họ cũng có những người thanh liêm, trung thực, biết lo lắng cho cuộc sống của nhân dân, sự ổn định của xã hội. Ở họ, hệ tư tưởng nho giáo được củng cố. Giai cấp địa chủ giờ đây đã trở thành một lực lượng đông đảo, vừa có thế trong quan trường vừa có nhiều uy quyền ở làng xã. Xu thế phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất Việt Nam không tạo ra những địa chủ lớn có ruộng đất tập trung ở bắc cũng như ở nam. Do đó giai cấp địa chủ vừa là cơ sở xã hội của nhà nước Nguyễn vừa luôn luôn phải dựa vào lực lượng hào lí ở làng xã và quyền lực chính trị của nhà nước để tồn tại. Có thể thêm vào đây hệ thống thổ tù ở các vùng dân tộc ít người.

Giai cấp bị trị bao gồm toàn bộ nông dân, thợ thủ công, thương nhân, một số dân nghèo thành thị. Lớp người bị lưu đày, nô tì cùng gia quyến sống ở các đồn điền cũng tăng lên đáng kể.

- Đời sống nhân dân: Tuyệt đại đa số cư dân là nông dân, dân bản mường, plây ở vùng dân tộc ít người. Họ có ít nhiều ruộng đất tư để cày cấy, sinh sống. Thêm vào đó là khẩu phần ruộng công nhỏ nhoi vừa xa, vừa xấu. Nhiều người phải chạy vạy buôn bán ở các chợ làng, chợ huyện hoặc làm thủ công, gánh vác thuê cho các nhà buôn bán. Họ là lớp người gánh chịu mọi tai họa của tự nhiên, mọi thiệt thòi, bất công của xã hội. Như đã thấy ở trên, chế độ binh dịch và công tượng của nhà Nguyễn khá nặng nề mặc dầu được ít nhiều ưu đãi về ruộng đất. Số dân còn lại phải gánh chịu mọi thứ thuế má, sưu dịch.

Về thuế ruộng, nhà Nguyễn phân khu vực để đánh thuế (3, 4 hay 5 tùy

theo triều vua). Các loại ruộng đất đều phải chịu thuế. Ta có bảng thuế ruộng sau đây (giản lược)

Khu vực	Ruộng công Hạng, Thăng thóc			Ruộng tư Hạng, Thăng thóc		
	I	II	III	I	II	III
Quảng Trị - Khánh Hòa (I)	40	30	20	40	30	20
Nghệ An - Bắc Kì (II)	80	56	33	26	20	13
Bình Thuận - Nam Kì (III)	26		23	26		23

(Khu vực III chỉ chia 2 loại: Thảo điền (ruộng thấp) và sơn điền (ruộng ở vùng cao) để đánh thuế)

Ngoài ra mỗi mẫu phải nộp thêm từ 1-3 tiền.

Những năm mất mùa, nhà nước thường miễn giảm thuế hoặc cho nợ. Trường hợp thuế thiếu lâu ngày, nhà nước cho nộp thay bằng tiền (chế độ đại nạp)

Thuế nhân đinh cũng được chia theo khu vực và hạng người. Mức thuế từ 3-4 tiền đến 1 quan 8 tiền. Quy định về thóc nộp thuế rất ngặt nghèo: phải thật khô, tốt. Thóc hơi ẩm đều không được nhận.

Theo quy định, mỗi năm một dân đinh phải chịu 60 ngày lao dịch. Trong thực tế, nhân dân phải làm khá nặng trong những năm nhà Nguyễn xây dựng lại kinh thành, cung điện, dinh thự. Năm 1807, kinh thành Huế vừa xây xong, Gia Long lại điều động hàng ngàn dân đinh, quân lính Thanh Hóa, Nghệ An, Bắc Thành vào sửa chữa liên miên hàng chục năm. Minh Mạng lên ngôi, sai phá dỡ cung điện vua Lê ở Hà Nội lấy nguyên liệu chở về Huế xây dinh thự... Trong một cuộc tuần du ra Bắc Kì của Thiệu Trị năm 1842, số quân lính và người theo hầu lên đến 17.500 người với 44 con voi, 172 con ngựa. Nhân dân dọc đường phải xây dựng 44 hành cung cho vua nghỉ... Một giáo sĩ Pháp là Ghêra (Guérard) nhận định "Gia Long bóp nặn dân chúng bằng đủ mọi cách. Sự bất công và lộng hành làm cho người ta rên xiết hơn cả ở thời Tây Sơn: thuế khóa và lao dịch thì tăng lên gấp ba". Trong bài "Tố khuất khúc" của dân Sơn Nam Hạ có câu:

Binh tài hai việc đã xong

Lại còn lực dịch thổ công bây giờ

... Một năm ba bận công trình

Hỏi rằng mọt sắt dân tình biết bao...

Một bài vè thời Tự Đức tố cáo chế độ lao dịch có câu:

Bắt dân đào kênh...

... Đo đất đếm người

Một suất đinh hai thước

Bắt đào cho được

Hạn trong mười ngày

Cai phó tổng, cai thầy

Khất xin đào một tháng

Dân tình ngao ngán

Có kẻ trốn không đi

... Vợ con thêm nheo nhóc

Chồng lại phải phu phen

Muốn vạch cả trời lên

Kêu gào cho hả dạ...

Như đã thấy ở trên, thiên tai, mất mùa thường xuyên đe dọa cuộc sống của người dân nghèo. Sau mỗi lần vỡ đê, lụt lội lớn, mùa màng hư hại, nhân dân lại bỏ làng đi phiêu tán kiếm ăn. Năm 1833, theo lời tâu của Nguyễn Công Trứ, dân đói các tỉnh đến kiếm ăn ở Hải Dương hơn 27.000 người. Trận bão năm 1842 làm tỉnh Nghệ An đổ sập 40.753 ngôi nhà, chết 5240 người. Dịch tả lớn gây tổn hại hàng vạn sinh linh. Chẳng hạn, năm 1820, dịch tả phát ra từ mùa thu qua mùa đông làm chết khoảng 54.000 người. Năm 1840, dịch tả lại phát sinh ở Bắc Kì làm chết hơn 67.000 người, riêng Hải Dương chết 23.000 người, Bắc Ninh chết 21.000 người. Trong hai năm 1849-1850, dịch tả lại hoành hành từ Bắc chí Nam, số người chết lên đến 589.460 người. Như lời dụ của Tự Đức năm 1854, "bệnh dịch mới yên, đại hạn lại tiếp, mất mùa liền mấy năm, thóc lúa không thu được, dân đói gầy mòn...". Vụ đói khủng khiếp năm 1856 - 1857 sau các trận lụt lớn đã làm chết hàng chục vạn người ở Bắc Kì và Bắc Trung Kì, xuất hiện bài vè

Cơm thì chẳng có

Rau cháo cũng không...

... Quạ kêu vang bốn phía

Xác dầy nghĩa địa

Thây thối bên cầu

Trời âm đạm u sầu

Cảnh hoang tàn đói rét...

Nhà nước Nguyễn tìm mọi cách cứu đói như mở các kho thóc phát chẩn, cho vay, vận động các nhà giàu cho vay thóc không lấy lãi v.v...

> Sau đây là vài cảnh phát chẩn: thời Minh Mạng, Thanh Hóa đói to, Lê Đăng Doanh được vua sai đến phát chẩn "đến nơi, dân đói đến lãnh chẩn ngày càng nhiều... có người chưa đến nơi đã chết, có nơi tranh nhau sang đò chết đuối đến 600 người, có người phơi nắng dầm sương, ngồi chờ mà chết" v.v...

Biết bao người đã tham gia vào các cuộc khẩn hoang lớn để rồi tạo được một cuộc sống ổn định, sung túc. Nhưng còn lại biết bao người không tìm ra lối thoát, chứa chất căm thù vua quan nhà Nguyễn và bọn địa chủ tàn ác; họ đã nổi dậy.

2. Phong trào đấu tranh của nhân dân

Những cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn đã bùng lên từ rất sớm. Năm 1803, một số tướng cũ của Tây Sơn do Nguyễn Văn Tuyết cầm đầu đã nổi quân ở vùng Kinh Môn (Hải Dương). Nhân đó, hào mục nhiều nơi cũng nổi dậy, khiến chợ phố Bắc Thành "luôn luôn tan vỡ, kinh sợ". Phong trào bùng lên mạnh hơn vào các năm 1807-1808 khiến triều Nguyễn phải tiến hành hơn 30 cuộc "tiễu phạt". Rầm rộ hơn cả là cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu ở Sơn Nam. Nghĩa quân liên kết với lực lượng của Quách Tất Thúc ở thượng du Thanh Hóa, liên tục hoạt động cho đến năm 1824.

Phong trào nông dân, các dân tộc ít người ở miền núi phía bắc, ở Tây Nam Kì, v.v. ngày càng lan rộng và diễn ra liên tục suốt nửa đầu thế kỉ XIX. Theo tính toán của các nhà nghiên cứu, dưới thời Nguyễn có đến 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ các loại, riêng thời Gia Long có khoảng 90 cuộc, thời Minh Mạng khoảng 250 cuộc, thời Thiệu Trị 50 cuộc v.v... Tất nhiên cũng có một thời gian, từ sau khi cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân bị đàn áp, phong trào lắng xuống rồi trở lại với khởi nghĩa của Cao Bá Quát sau đó gần 20 năm.

- Phong trào nông dân miền xuôi nối tiếp cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình

Lục nổ ra ở khắp các vùng đồng bằng Bắc Kì và Bắc Trung Kì: Nguyễn Đức Khoa, Tống Thái, Tú Bích ở Kinh Bắc, Trần Lê Quyền, Đỗ Hoàng Thân ở Sơn Tây, Nguyễn Thế Chung ở Sơn Nam, Nguyễn Trấn, Lê Hữu Tạo, Ninh Đăng Tạo, Phan Bô ở Nghệ An... và đặc biệt là Phan Bá Vành ở Sơn Nam, Ba Nhàn Tiền Bột ở Sơn Tây và Cao Bá Quát ở Hà Nội, Bắc Ninh.

Phan Bá Vành là người làng Minh Giám, huyện Vũ Tiên (Thái Bình), nhà nghèo làm nghề nuôi và bán cá giống, sớm bất bình với giai cấp thống trị, đã hợp quân nổi dậy từ năm 1821, hoạt động ở vùng ven biển Giao Thủy (Nam Định). Những năm 1824 - 1825, nạn đói diễn ra ở Hải Dương, Sơn Nam. Nhân có sao chổi, nghĩa quân Phan Bá Vành nhanh chóng mở rộng hoạt động ra khắp vùng Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, An Quảng, Kiến An. Trà Lũ (thuộc Kiến Xương - Thái Bình) được nghĩa quân đặt làm căn cứ chính. Nhân dân có câu

Trên trời có ông sao tua

Ở làng Trà Lũ có vua Ba Vành.

Được sự giúp đỡ của một số tướng cũ của Tây Sơn như Nguyễn Hạnh, Vũ Đức Cát, một số nhân vật có tiếng ở địa phương như Trần Bá Hựu, Hai Đáng, Chiêu Liễn, Ba Hùm v.v... nghĩa quân Phan Bá Vành đã đánh bại nhiều cuộc tấn công đàn áp của quân triều đình, giết chết trấn thủ Sơn Nam Lê Mậu Cúc. Thanh Thế nghĩa quân càng mạnh. Tổng trấn Bắc Thành cấp báo về triều đình. Minh Mạng cử thống chế Trương Phúc Đặng đem quân ra giúp. Tháng 3 năm 1826, nghĩa quân bị đánh thua ở Giao Thủy, quân sư Vũ Đức Cát chạy ra An Quảng, sau đó bị bắt ở xã Đông Hào. Nghĩa quân tiếp tục hoạt động ở Tiên Minh, Nghi Dương (Hải Phòng) Thái Bình, đánh nhau với quân triều đình hàng chục trận (như Cổ Trai, Phù Bo, Tam Giang, Đồ Sơn, Liêu Đông...). Minh Mạng phải cử thống chế Trương Văn Minh, các tham hiệp Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận ra thay Trương Phúc Đặng và phối hợp với Trấn thủ Hải Dương Nguyễn Hữu Thận đánh nhau với nghĩa quân. Thanh thế nghĩa quân vẫn tiếp tục tăng lên mặc dầu Minh Mạng đã cử thêm hai quân cơ Thanh Hoá và Nghệ An đem thuỷ quân ra chặn đường biển vùng Hải Dương. Nghĩa quân đẩy mạnh hoạt động ở phủ Thiên Trường và phủ Kiến Xương, Minh Mạng lại phải cử phó tướng Ngô Văn Vinh điều hai vệ quân ở Huế ra Bắc, hợp với vệ Thần Sách ở Nghệ An viện trợ. Thấy tình thế khó khăn, Phan Bá Vành rút quân về xây dựng và củng cố căn cứ Trà Lũ, đào hào đắp lũy để chống cự lâu dài. Đầu năm 1827, quân triều đình từ các ngả theo về bao vây Trà Lũ. Trong lúc tình

thế khốn nguy, Vành lại bị trúng kế mĩ nhân nên trì hoãn việc chuẩn bị đối phó. Tháng 3 năm ấy, quân triều đình tấn công dữ dội. Cuộc chiến diễn ra quyết liệt, "quân Vành thua chết quá nửa, số còn lại chạy về trại "nhưng bị chặn hết đường thoát. Trong đêm, Vành cho quân đào một con sông dài khoảng 800m, rạng sáng định chạy ra biển nhưng bị súng bắn dữ, quân chết nhiều, Vành bị thương và bị bắt. Trên đường đi, Bá Vành "đã cắn lưỡi tự tử". Minh Mạng ra lệnh "dỡ phá hết nhà cửa, lũy tre, cây cối (ở Trà Lũ), không sót một thứ gì", 7-8000 người bị bắt.

Có thể xem khởi nghĩa Phan Bá Vành là cuộc khởi nghĩa nông dân điển hình nhất của nửa đầu thế kỉ XIX, dưới thời Nguyễn.

- Khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bột: bùng lên vào năm 1833, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Nhàn và Lê Văn Bột. Nhàn xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo ở xã Dẫn Tự, huyện Bạch Hạc (Phú Thọ), hợp quân "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo", liên kết với Lê Văn Bột (không rõ xuất xứ) và nhiều người khác, nổi dậy hoạt động trên vùng trung du tỉnh Sơn Tây (bao gồm cả Vĩnh Phúc và Phú Thọ ngày nay), lấy Rừng Khâm (chân núi Tam Đảo) làm căn cứ. Ở đây, nghĩa quân đã xây nhiều thành lũy đá, dựng lán trại, nhà kho, hàng ngày chia nhau đi đánh các nơi. Các huyện lị Bất Bạt, Tam Dương, Mỹ Lương, phủ thành Quảng Oai, Lâm Thao... đều bị tấn công. Nghĩa quân liên kết với quân của Lê Duy Lương ở Ninh Bình, phối hợp hoạt động với nghĩa quân của Đinh Công Tiến vây đánh tỉnh thành Hưng Hoá. Cuộc bao vây này kéo dài mấy tuần lễ, quân triều đình sắp thua may mà được viện quân kéo đến cứu thoát. Sau khi cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương yếu đi thì nghĩa quân Ba Nhàn bỏ Rừng Khâm về xây căn cứ mới ở Vụ Quang (thuộc huyện Sông Lô - Phú Thọ). Sau vài lần đánh sang huyện đường Phủ Ninh, tháng 7 năm 1834, nghĩa quân bắt đầu phối hợp chiến đấu với khởi nghĩa Nông Văn Vân. Hai bên dự kiến cùng nhau đánh chiếm đồn Đại Đồng (Châu Thu, Tuyên Quang) nhưng khi quân Tiền Bột đến chỗ hẹn thì quân Nông Văn Vân không thấy đến; kết quả bị quân triều đình vây đánh, phải rút về. Tháng 10 năm ấy, lần phối hợp thứ hai lại thất bại, tiếp đó cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bị đàn áp. Nghĩa quân Tiền Bột suy dần, đến năm 1843 thì Nguyễn Văn Nhàn bị bắt, Lê Văn Bột đầu thú.

- Cuối năm 1854, cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát bùng lên ở tỉnh Hà Nội. Năm đó, hầu hết các tỉnh đồng bằng Bắc Kì, Lạng Sơn đều bị bão lụt, giá gạo cao vọt, đói kém. Ở kinh thành, hoàng tử Hồng Bảo mưu loạn, hàng loạt người bị bắt giam giữ, xử tử. Cao Bá Quát vốn là một nhà nho giỏi,

nổi tiếng, năm 1831 đỗ cử nhân. Năm 1847 ông được bổ vào Hàn Lâm viện nhưng vì tính cương trực nên bị đổi ra Bắc làm Giáo thụ phủ Quốc Oai. Nhìn thấy bao cảnh bất công của xã hội và đời khổ của nhân dân, bản thân ông rất đau buồn, muốn đem tài năng ra thi thố giúp đời mà không thực hiện được. Ông quyết định từ bỏ chức vị, lấy cớ về nhà nuôi mẹ già để liên lạc với một số sĩ phu Bắc Kì, suy tôn một người chắt xa của vua Lê là Lê Duy Cự làm minh chủ, giương cao lá cờ "phù Lê", tập hợp nông dân nghèo nổi dậy. Chẳng may mưu đồ bị bại lộ, Tổng đốc Bắc Ninh là Nguyễn Quốc Hoan báo về triều. Nghĩa quân chưa chuẩn bị xong đã phải khởi sự, đánh chiếm phủ thành Ứng Hòa rồi chiếm luôn huyện lị Thanh Oai. Đầu năm 1855, Nghĩa quân do thủ lĩnh Nguyễn Văn Tuấn chỉ huy dàn trận ở Quốc Oai đánh nhau với quân triều đình; một cánh quân khác tiến về phía Nam Định, cánh quân thứ ba do Cao Bá Quát chỉ huy vượt qua Chương Mỹ (Hà Tây) tiến đến vây phủ thành Quốc Oai lần thứ hai. Do quân triều đình đông và mạnh hơn, nghĩa quân bị đánh bại ở cả 3 nơi. Cao Bá Quát rút quân về Mỹ Lương (Hòa Bình) phối hợp với dân Mường tấn công huyện lị Yên Sơn. Trong cuộc chiến đấu ác liệt Cao Bá Quát trúng đạn chết. Nghĩa quân rút lui, sau đó đánh vào huyện lị Phủ Cừ (Hưng Yên) rồi suy yếu dần và tan rã.

Cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát chấm dứt một giai đoạn khởi nghĩa của nông dân miền xuôi.

– Phong trào đấu tranh của các dân tộc ít người phía bắc cũng nổ ra từ sớm. Năm 1804, Ma Danh Cúc (tức Dương Đình Cúc) cùng các tướng cũ của Tây Sơn, chiêu tập người Cao Lan nổi dậy ở Thái Nguyên. Tiếp đó, các năm 1810, 1820, các thủ lĩnh dân tộc ít người ở Thái Nguyên lại nổi dậy. Năm 1822, thủ lĩnh châu Phủ Vĩ là Lý Khai Hoa nổi quân đánh phá phố Hà Giang. Trong lúc đó, ở vùng Thanh, Nghệ, thủ lĩnh người Mường là Quách Tất Thúc nổi dậy, liên kết với nghĩa quân Vũ Đình Lục. Cuối thời Gia Long, bị Lê Văn Duyệt dụ dỗ, Quách Tất Thúc ra hàng. Tình hình tạm yên cho đến những năm 30 lại bùng lên với cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương, Quách Tất Công, Quách Tất Tại và cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân.

Lê Duy Lương là con cháu nhà Lê, được anh em thủ lĩnh họ Quách nuôi nấng từ lúc còn nhỏ. Người Mường ở vùng Sơn Âm, Thạch Bi (Hòa Bình) vốn trung thành với nhà Lê, nên sớm tìm cách nổi dậy chống nhà Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào năm 1832, lúc Lê Duy Lương 20 tuổi. Các lang đạo họ Quách lôi kéo được đồn binh Ninh Thiện, tôn Duy Lương làm

minh chủ (Đại Lê Hoàng Tôn), phát binh đánh chiếm đồn Chi Nê, xây dựng hào lũy. Được tin đó, các lang đạo họ Đinh ở Lạc Thổ (Hòa Bình) cũng nổi dậy hưởng ứng. Năm 1833, nghĩa quân đánh chiếm các đồn Vạn Bờ, Quỳnh Lâm (Đà Bắc); Bất Bạt (Hà Tây), bao vây thành trấn Hưng Hóa. Triều đình Minh Mạng lo sợ điều quân từ Hà Nội, Nam Định lên giải vây, lại cử Tổng đốc An Tĩnh là Tạ Quang Cự, tham tán Hoàng Đăng Thận đem quân đánh thẳng vào Sơn Âm (căn cứ gốc của nghĩa quân) Xích Thổ, phối hợp với quân Thanh Hóa của Nguyễn Đăng Giai. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Căn cứ bị phá, Lê Duy Lương bị bắt. Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa của nhân dân Mường vẫn tiếp tục. Năm 1836, các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh liên kết với các lang đạo Mường ở Quan Hóa, Cẩm Thủy, Lang Chánh (Thanh Hóa), tôn Lê Duy Hiển làm minh chủ, đánh chiếm Hồi Xuân (châu lị Quan Hóa). Nghĩa quân lại đánh sang Lôi Dương, Thủy Nguyên (Thanh Hóa), Quỳ Châu (Nghệ An) và nam Ninh Bình. Minh Mạng sai Trương Đăng Quế ra làm kinh lược sứ, điều quân từ Hà Tĩnh ra theo, lại sai Tổng đốc mới của An Tĩnh là Phạm Văn Điển chỉ huy quân Thanh Hóa phối hợp đàn áp. Bị bao vây bốn mặt, năm 1838, nghĩa quân chịu thất bại, Lê Duy Hiển bị bắt.

Bất bình với chính sách dân tộc của nhà Nguyễn, từ năm 1829, Nông Văn Vân, thổ tù Bảo Lạc (Cao Bằng) đã có ý định kêu gọi nhân dân Tày, Nùng nổi dậy. Tuy nhiên, đến tháng 8 năm 1833, cuộc khởi nghĩa mới thực sự bùng nổ, khi triều đình Nguyễn vô cớ cách chức Tri châu của Nông Văn Vân và định bắt ông. Lấy Vân Trung (thị trấn Bảo Lạc) và Ngọc Mạo (Đồng Mu) làm căn cứ chính, Nông Văn Vân tự xưng là "Tiết chế thượng tướng quân" tập hợp nhân dân địa phương đánh chiếm đồn Ninh Biên (thuộc Hà Giang). Bố chính Phạm Phổ thất cổ tự tử. "Thổ phỉ Tuyên, Cao, Thái, Lạng lan tràn, chỗ nào cũng có đứa hùng trưởng mà đều lấy giặc Vân làm chủ". Sau khi chiếm Ninh Biên, nghĩa quân đem quân vây hãm thành Tuyên Quang, đánh tan nhiều cuộc tiến quân đàn áp của Triều đình do Lê Văn Đức, Tạ Quang Cự chỉ huy. Cuối năm 1834, quân triều đình do Lê Văn Đức, Phạm Văn Điển chỉ huy tấn công vào các căn cứ chính; nghĩa quân chiến đấu quyết liệt nhưng do không đủ sức ngăn cản, phải "đốt phá nhà cửa, kho tàng" rút vào rừng. Cùng lúc đó, những cánh quân của các thổ hào khác, theo kế hoạch chung hoạt động mạnh ở Bắc Phấn, Bằng Thành (thuộc Thái Nguyên), Tiêm Lĩnh, Lạc Dương (Cao Bằng). Nhiều quan chức nhà Nguyễn phải tự sát để khỏi bị bắt, khi nghĩa quân đánh thành Lạng Sơn, tuần phủ Hoàng Văn Quyền đem quân đến cứu, nhưng vì "pháo lớn bắn dữ quá", phải lui về đến Thất Tuyền thì bị bắt. Trước tình hình đó, Minh Mạng phải điều

binh ở các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Hải Dương theo các tướng Tạ Quang Cự, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ lên cứu viện và quyết tâm đàn áp cho được nghĩa quân. Cuộc chiến đấu diễn ra ở nhiều nơi. Tỉnh thành Cao Bằng bị quân Triều đình chiếm lại, thủ lĩnh Bế Cận bị giết. Nông Văn Vân rút về Bảo Lạc, xây dựng căn cứ mới Na Tình. Quân triều đình tập trung đánh Na Tình, nghĩa quân rút vào rừng, Nông Văn Vân "bị chết thiêu".

Cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân không chỉ thể hiện sự bất bình của nhân dân các dân tộc ít người phía bắc đối với nhà Nguyễn, mà còn là của chung của dân nghèo đương thời.

Bài hịch của nghĩa quân có câu:

Ba mươi tỉnh nhân dân đều oán

Tiếng oan hào kêu dậy đất không lòng

(Theo "Minh đô sử")

- Phong trào đấu tranh của các tộc người thiểu số phía Nam:

Từ buổi đầu triều đại Nguyễn, nhân dân Đá Vách (Quảng Ngãi) đã nổi dậy chống đối. Năm 1803, Gia Long đã phải sai tướng Lê Văn Duyệt đem quân đàn áp; nghĩa quân rút vào rừng, rồi tiếp tục hoạt động suốt thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị. Nhiều binh tướng triều đình bị sát hại. Cho đến trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, những cuộc đánh phá của người Đá Vách vẫn tiếp tục, buộc triều đình Tự Đức luôn luôn lo lắng.

Tuy nhiên, những cuộc khởi nghĩa của người Khơ me Nam bộ trong những năm 40 gây cho triều Nguyễn nhiều khó khăn nhất. Đất Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang vốn là vùng đất còn ít được khai phá dưới thời Nguyễn. Ở đây, dân sở tại là người Khơ me. Về sau, di dân Việt đến ngày càng đông, cùng dân sở tại mở rộng xóm làng, đồng ruộng, hình thành nên bộ máy thống trị của nhà Nguyễn và mâu thuẫn xã hội, tộc người trở nên sâu sắc. Từ năm 1838 một cuộc khởi nghĩa do Đô y cầm đầu đã nổ ra ở Hà Tiên. Nghĩa quân đã đánh chiếm thành Hải Đông, sau đó bị đàn áp. Năm 1840, một cuộc khởi nghĩa khác do Yla-việt-tốt cầm đầu lại nổ ra ở huyện Hà Âm (Hà Tiên - An Giang), đồng thời ở Kiên Giang, suất đội Chân Triết cũng hợp quân nổi dậy. Người Việt, người Hoa ở đây đã tham gia đông đảo. Nghĩa quân Hà Âm đánh sang cả Hà Dương, bao vây tỉnh thành Hà Tiên. Bị quân triều đình đánh mạnh, nghĩa quân rút vào rừng. Năm 1842, họ lại nổi dậy, phối hợp hoạt động với nghĩa quân Thất Sơn - Vĩnh Tế. Với những súng lớn cướp được của quân Triều đình, nghĩa quân hoạt động cho đến những năm 1845-1846.

Khoảng năm 1841, ở vùng Lạc Hóa (Cửu Long), nghĩa quân của Lâm Sâm bắt đầu hoạt động mạnh. Mấy tháng sau, nghĩa quân đã làm chủ được huyện lị Trà Vinh. Cùng thời gian này, ở Ba Xuyên (Hậu Giang) một cuộc nổi dậy khác do Sơn Tốt cầm đầu bùng nổ. Phối hợp với Trần Lâm (Srok Lim?), trị phủ Ba Xuyên, nghĩa quân tiến đánh huyện Vĩnh Định (Cần Thơ). Hoạt động của hai cuộc khởi nghĩa đã gây cho triều Nguyễn nhiều khó khăn, tổn thất; mãi đến năm 1842, sau thất bại ở căn cứ Rum Đuôn, Lâm Sâm và con bị bắt, cũng như trong một trận đánh ở gần Sóc Trăng, thủ lĩnh Trần Lâm bị giết.

Vào cuối năm 1841, ở Thất Sơn (An Giang) một cuộc khởi nghĩa lại bùng lên. Nghĩa quân mở rộng hoạt động đến sông đào Vĩnh Tế và Tân Châu (Tiền Giang). Quân triều đình bị thua nhiều trận, nhất là ở Sà Tôn - Cô Tô vào tháng 6-1842. Tuy nhiên, về sau cuộc khởi nghĩa cũng bị đàn áp.

- Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi: Mặc dầu cố ưu đãi binh lính để biến họ thành một lực lượng trung thành với dòng họ thống trị, chế độ và số lượng binh lính không phải không gây ra nhiều nỗi bất bình. Những lúc nông dân nổi dậy, không phải không có những binh lính đứng về phía họ như trường hợp đội lính Ninh Thiện ở Nghệ An năm 1832 hoặc trường hợp quân lính đồn Cần Đa (Gia Định)... Đặc biệt nổi bật là cuộc nổi dậy của binh lính Phiên An (Gia Định) do Lê Văn Khôi chỉ huy. Khôi vốn thuộc dòng họ Nguyễn một dòng họ đã trốn lên Cao Bằng và đổi ra họ Bế từ những thế kỉ trước. Năm 1819, khi Lê Văn Duyệt được cử ra bình định Thanh Hóa, Ninh Bình, Lê Văn Khôi đã xin theo. Duyệt đã nhận Khôi làm con nuôi (do đó có họ Lê) và đưa về Gia Định. Vốn không thích Minh Mạng ngay từ khi Gia Long còn sống, Lê Văn Duyệt đã ấp ủ ý đồ chống đối khi làm Tổng trấn Gia Định thành. Khi Duyệt chết, Minh Mạng dựng lên vụ án Lê Văn Duyệt, san bằng mồ mả, tịch thu tài sản, bắt hết vợ con. Lê Văn Khôi bị giam vào ngục. Liên hệ được với binh lính ở ngoài, vào một đêm tháng 6 năm 1833, Lê Văn Khôi cùng 27 người đồng mưu vượt ngục, giết bố chính Bạch Xuân Nguyên, Tổng đốc Phiên An là Nguyễn Văn Quế, thả hết tội phạm, phân phát vũ khí cho họ, hợp quân lính phát hịch khởi nghĩa. Thành Phiên An nằm trong tay nghĩa quân. Vệ úy Thái Công Triều được cử đem quân đi đánh các tỉnh Nam kì, đi đến đâu quan lại nhà Nguyễn bỏ chạy đến đấy, Lê Văn Khôi làm chủ cả Nam kì, chia cho Thái Công Triều quản lí một nửa. Minh Mạng sai Tổng Phúc Lương, Phan Văn Thúy, Trương Minh Giảng đem quân vào đàn áp. Thái Công Triều đầu hàng. Lực lượng nghĩa quân yếu đi, Khôi theo lời các giáo sĩ phương Tây cho người sang cầu viện quân

Xiêm. Lợi dụng mọi sai lầm của quân Khôi, quân triều đình chiếm lại các tỉnh. Khôi rút quân cố thủ trong thành Phiên An, tiếp tục cầm cự. Đầu năm 1834, Khôi bị bệnh chết trong thành. Con của Khôi mới 8 tuổi được suy tôn làm đại nguyên súy, nhưng lực lượng cứ suy dần, mặc dầu chống trả rất quyết liệt cuộc tấn công của quân triều đình. Trong lúc đó, quân Xiêm kéo sang bị quân triều đình đánh bại. Nghĩa quân rơi vào tình trạng nguy ngập lại thêm bệnh dịch tả hoành hành. Tháng 8 năm 1835 quân triều đình mở cuộc tấn công ồ ạt vào thành. Nghĩa quân chống không nổi. Cuộc tàn sát xảy ra. Trừ 6 người cầm đầu bị bắt đưa về kinh xử, số còn lại, kể cả nhân dân, đều bị chém chết, chôn vào một chỗ, sau này được gọi là "đồng mả ngụy"

Cũng như các cuộc khởi nghĩa của nông dân và các dân tộc ít người, cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi phản ánh sự bất bình cao độ của nhân dân Gia Định đối với triều Nguyễn, điều mà Minh Mạng không ngờ tới.

> Ông nói: "Chỉ đáng lạ cho dân Nam kì... trước đây cái thói trung hậu tươi đẹp là thế, vậy mà một chốc đã có cái cực kì ngu tối như kia!"

Tóm lại, phong trào đấu tranh của nhân dân chống chính quyền và giai cấp thống trị ở nửa đầu thế kỉ XIX đã diễn ra suốt từ đầu thời Nguyễn cho đến những năm 50 chứ không mang tính giai đoạn như ở các thế kỉ trước. Phong trào đã lôi cuốn toàn bộ những người bị trị, từ nông dân, thợ thủ công, nho sĩ, quan lại cấp dưới... miền xuôi đến binh lính, các dân tộc ít người, tất nhiên ở những mức độ khác nhau ở vùng này hay vùng khác. Mặc dầu, thỉnh thoảng cũng có những hành động liên kết (như giữa khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bột với khởi nghĩa Lê Duy Lương, Nông Văn Vân...), nói chung, các cuộc khởi nghĩa đều mang đậm tính địa phương, riêng rẽ. Có những khẩu hiệu "phù Lê", "phù Tây Sơn" thậm chí "phù Trịnh", "chống Minh Mạng" v.v... và sự thực cũng đã có những con người đại diện cho ý tưởng đó, song, giá trị thu hút của chúng rất ít. Triều đình Nguyễn nắm trong tay một lực lượng quân sự lớn, đã lợi dụng những sai lầm, sơ hở của các cuộc khởi nghĩa để đàn áp. Tuy nhiên, những chính sách kinh tế - xã hội của nhà Nguyễn không làm dịu bớt những mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội kể cả ở nửa sau của thế kỉ XIX

*

* *

Từ những thế kỉ XVII - XVIII, các nước phương Tây đã nhòm ngó Đại Việt. Khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, tiếp đó Nguyễn Ánh mộ quân tướng mưu đồ khôi phục chính quyền cũ của họ mình. Trong thế liên tiếp thất bại, kể

cả việc nhờ quân Xiêm, Nguyễn Ánh hầu như tuyệt vọng. Và thế là giáo sĩ Bá Đa Lộc bỗng nổi lên như là "một con người phi thường" mà "vai trò chính trị của ông được tất cả những người nghiên cứu bành trướng thuộc địa của chúng ta (tức nước Pháp - ND) đánh giá cao" (Launay). Công cuộc xâm lược của thực dân Pháp có điều kiện bắt đầu. Cách mạng tư sản Pháp 1789 - 1794 đã trì hoãn kế hoạch xâm lược của Pháp, nhưng Bá Đa Lộc đã trở thành vị "cha cả", một số binh lính, nhà quân sự Pháp đã trở thành quan chức của nhà Nguyễn. Sau khi giải quyết tạm ổn cuộc can thiệp vào Trung Quốc cùng với quân Anh, quân đội xâm lược Pháp quay về Việt Nam. Năm 1847, hai tàu chiến Pháp vào cửa Đà Nẵng, gây sự, bất chấp sự quy định của quan chức nhà Nguyễn. Ngày hôm sau, chúng nổ súng vào các hạm thuyền của ta, đánh đắm 5 chiếc thuyền bọc đồng giết chết 1 lãnh binh và một hiệp quản. Tiếng súng xâm lược đã nổ mặc dù phải đợi đến năm 1858 mới chính thức bùng lên. Việt Nam đứng trước họa xâm lăng của thực dân Pháp.

Mặc dầu vậy, tình hình đất nước vẫn không có gì biến chuyển lớn. Năm 1847 Bắc kì đê vỡ, các tỉnh miền xuôi lâm vào nạn đói. Năm sau đó, đói kém lan xuống các tỉnh miền Trung. Những năm 1852, 1854, 1856, 1857, 1858 liên tiếp vỡ đê ở Bắc kì, nạn đói diễn ra ở các tỉnh Bắc kì, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa thậm chí cả Hà Tiên... Đặc biệt năm 1858, dân đói Bắc kì đi lưu tán khắp nơi, hoặc chết đói hoặc phải bán mình, bán con cái.

Năm 1852, Tự Đức đồng ý cho kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương tổ chức khai thác đồn điền ở Nam kì. Năm 1854, hàng trăm ấp đồn điền được hình thành. Nhiều dân bị tù tội đã được đưa vào đây khai khẩn.

Từ 1851, nông dân Trung Quốc nổi dậy, vùng biên giới phía bắc bắt đầu có họa thổ phỉ "giặc trốn", ở vùng Quảng Ngãi, người Đá Vách hoạt động trở lại. Triều đình phải liên tiếp đối phó với họ cho đến những năm 1857 - 1858.

Từ 1854, cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát nổ ra ở Hà Nội, Bắc Ninh. Nhiều cuộc khởi nghĩa khác cũng nổ ra ở Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây. Trong lúc đó, thổ phỉ Trung Quốc liên tục quấy phá ở các tỉnh biên giới phía bắc, kèm theo đó là giặc biển đánh vào Bình Định, Nha Trang, Bình Thuận. Tình hình tạm yên vào năm 1858, khi Pháp nổ súng ở cửa biển Đà Nẵng.

Lợi dụng tình hình khó khăn của đất nước ta giữa thế kỉ XIX, dựa vào chính sách cấm đạo ngày càng khắc nghiệt của nhà Nguyễn, thực dân Pháp vận động một số giáo sĩ gây nên những cuộc đấu tranh của giáo dân. Năm 1854, hoàng tử Hồng Bảo đã ít nhiều bị họ xúi giục khi gây cuộc nổi loạn

định lật đổ Tự Đức. Các cuộc đấu tranh diễn ra nhiều hơn ở Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định; Thái Bình vào năm 1857, thậm chí có người đưa Lê Duy Minh lên làm ngụy chúa (năm 1858, Duy Minh bị bắt, đến sau năm 1862, một giáo dân là Tạ Văn Phụng đã mạo xưng Lê Duy Minh, dựa vào lực lượng người Tây Ban Nha hoạt động ở vùng An Quảng).

Như vậy, cho đến năm 1858, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, xã hội Việt Nam đang ở tình trạng rối ren, phức tạp và đầy khó khăn.

IV. TÌNH HÌNH VĂN HÓA Ở NỬA SAU THẾ KỈ XVIII – NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

1. Tôn giáo, tín ngưỡng

Theo xu thế của các thế kỉ trước, các tôn giáo lớn Nho, Phật, Thiên chúa (Kitô) tiếp tục tác động vào sinh hoạt tinh thần, tâm linh của người dân Việt. Nho giáo không còn có tác dụng chi phối hoạt động của nhân dân, đặc biệt là đối với lớp trẻ. Trong hàng ngũ quan lại, nho sĩ vào cuối thế kỉ XVIII, có lúc một số nguyên lí chính của Nho giáo như đạo trung quân được đặt lại nhưng không còn cứng nhắc nữa. Sang thế kỉ XIX, nhà Nguyễn cố tìm mọi cách củng cố địa vị độc tôn của Nho giáo bằng việc hạn chế xây dựng chùa chiền, cấm dân theo đạo Kitô (Thiên chúa), lập nhà thờ, theo gương nhà Lê ban "Mười điều huấn dụ" (ban đầu bằng chữ Hán, sau được diễn âm) giao cho các làng xã giảng giải cho dân, nội dung học tập, thi cử được củng cố. Những việc làm của nhà Nguyễn có tác dụng nhất định trong hàng ngũ quan lại, nho sĩ, ít nhiều củng cố lại trật tự gia đình, già trẻ, củng cố mối quan hệ vua–tôi. Tuy nhiên, chúng cũng vấp phải phản ứng của nhân dân như trong bài ca:

Vui xem hát
Nhạt xem bơi
Tả tơi xem hội
Bối rối xem dám ma
Bỏ cửa bỏ nhà mà đi nghe giảng "thập điều".

Trong lúc đó, nhân tình hình biến động liên tục của xã hội, nhất là ở Bắc Hà, các giáo sĩ Thiên chúa giáo ra sức hoạt động truyền giáo. Dưới thời Tây Sơn, đã có lúc các giáo sĩ được tự do đi lại, giảng đạo, nhưng rồi sau đó bị cấm đoán, hạn chế. Từ khi phong trào cách mạng bùng lên ở Tây Âu, một số quan chức thực dân tìm cách dựa vào các giáo sĩ để tạo điều kiện nhảy vào Việt Nam. Các giáo sĩ Xanh Phan (S'S-Phalles), Bá Đa Lộc, Pelơranh (Pellerin) v.v... đã giúp họ. Nhiều giáo dân bất bình với các tệ nạn xã hội, với chế độ nhà Nguyễn đã bị họ xúi giục, từ bỏ các tục lệ cổ truyền dân tộc, theo họ một cách cuồng tín. Số giáo dân tăng lên, mâu thuẫn lương - giáo nảy sinh, có lúc gây thành xung đột. Và đây cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến chính sách cấm đạo của các triều, đặc biệt từ sau khi thực dân Pháp nổ súng đánh đắm 5 thuyền đồng ở Đà Nẵng năm 1847.

Đạo Phật phát triển bình thường, trong lúc các tín ngưỡng dân gian ngày càng mở rộng. Tục thờ tổ tiên trở thành chung của nhân dân Việt ở miền xuôi, ảnh hưởng đến vùng các dân tộc ít người. Nhiều nơi, các giáo sĩ đạo Thiên chúa phải chấp nhận điều này để tiếp tục phát triển. Tục thờ Thành hoàng phổ biến ở các làng xã, đi đôi với nó là tín ngưỡng tôn thờ các anh hùng dân tộc, các vị khai canh, những người có công với làng, với nước, cùng hàng loạt vị thần khác nhau. Nhà nước đã đứng ra làm thống kê để xác định giá trị tinh thần của các đền thờ, nhân đó phong thần các cấp. Theo con số nhà nước, cuối những năm 60, cả nước có đến hơn 7000 vị thần. Hiện tượng mua hậu thần, hậu phật vẫn phát triển và lan rộng từ bắc xuống nam.

2. Giáo dục và văn học.

- Từ giữa thế kỉ XVIII, giáo dục ngày càng sa sút. Ở Đàng Ngoài, năm 1750 theo đề nghị của Thự phủ sự Đỗ Thế Giai, chúa Trịnh cho các thí sinh kì thi Hương được nộp 3 quan, gọi là tiền thông kinh, để miễn khảo hạch. Kết quả là, như nhận định của Phan Huy Chú, người làm ruộng, người đi buôn cho chí người hàng thịt, người bán vặt đều làm đơn nộp tiền xin thí. Ngày vào thi đông đến nỗi giày xéo lên nhau, có người chết ở cửa trường. Trong trường thi, nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay... những người thực tài mười phần không đậu một". Xuất hiện cái danh hiệu "sinh đồ 3 quan" và "trường thi thành ra chỗ buôn bán". Tuy nhiên, chúa vẫn mở đều các khoa thi và chỉ cần lấy đỗ mỗi khoa 5 người, 8 người hay có khoa lấy 2 người... chất lượng thấp nhưng cũng xuất hiện những người

giỏi như Lê Quý Đôn, Ngô Thời Sĩ, Bùi Huy Bích, Hồ Sĩ Đống, Phan Huy Ích, Ngô Thời Nhậm v.v...

Bên cạnh đó, năm 1721, chúa Trịnh cho mở trường võ học, dùng các quan tướng thông thạo võ nghệ để dạy cho con cháu các quan. Năm 1724, chuẩn định phép thi võ gồm hai cấp: Sở cử (như thi Hương) và Bác cử (như thi Hội). Người đỗ kì Bác cử được gọi là Tạo sĩ, được ban mũ áo, xướng danh ngang hàng với Tiến sĩ bên văn.

Trong lúc đó, ở Đàng Trong, từ khi Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi vương, sử hầu như không nhắc đến giáo dục thi cử.

Sự sa sút của giáo dục, chiến tranh đã dẫn đến chỗ học hành, thi cử đình trệ. Thời Tây Sơn, với tinh thần dân tộc quật cường, Quang Trung ra "chiếu lập học" chấn chỉnh lại việc học tập, thi cử, cho mở trường công ở các xã để con em nhân dân có điều kiện đi học. Ông cũng bắt các "sinh đồ 3 quan" thi lại để thải hồi những kẻ dốt nát, tổ chức những kì thi Hương đầu tiên. Một chủ trương tiến bộ lớn của Quang Trung là đưa chữ Nôm vào thi cử, trong trường thứ 3, sĩ tử phải làm thơ phú bằng chữ Nôm, lại lập Sùng chính viện (do La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đứng đầu) phụ trách giáo dục, dịch các sách kinh ra văn Nôm, dự định đưa chữ Nôm làm văn tự chính thống của đất nước. Tiếc rằng, sau khi ông chết, Quang Toản và những người giúp việc không nối tiếp được.

Đầu thế kỉ XIX, Gia Long lên ngôi định tổ chức lại việc giáo dục thi cử nhưng không làm được. Năm 1807 quy chế thi Hương mới được ban hành, khoa thi Hương đầu tiên được tổ chức, chủ yếu ở Bắc Thành (số đỗ rất ít) từ sau đó, số trường thi Hương trong cả nước rút xuống còn 6, kì hạn thi không cố định. Năm 1822, nhà Nguyễn mới có điều kiện mở khoa thi Hội đầu tiên (có 8 người đỗ tiến sĩ). Năm 1829, Minh Mạng cho lấy thêm học vị Phó bảng (Tiến sĩ hạng 3), kì hạn thi cũng không cố định. Chẳng hạn từ đầu đến năm 1851 có 14 khoa thi Hội, lấy đỗ 136 tiến sĩ, 87 phó bảng. Tài liệu học tập, nội dung thi không có gì thay đổi. Trường Quốc tử giám đặt ở Huế, lấy con em quan chức, các thổ quan, người học giỏi ở địa phương vào học. Giáo dục thi cử thời Nguyễn sa sút về nhiều mặt so với các triều đại trước. Một điểm mới đáng chú ý là năm 1836, Minh Mạng cho thành lập "Tứ dịch quán" để dạy tiếng nước ngoài (Pháp, Xiêm...)

- Cũng như ở các thế kỉ trước, văn học chữ Hán không còn chiếm ưu thế nữa mặc dầu vẫn nổi lên các nhà thơ, nhà văn lỗi lạc như Lê Quý Đôn, Ngô Thời Sĩ, Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Bùi Huy Bích, Đoàn Nguyên

Thục, Nguyễn Thiếp, Trịnh Sâm, Ngô Thế Lân, Nguyễn Cư Trinh v.v... của thế kỉ XVIII và Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Minh Mạng, Tự Đức, Tùng Thiện vương, Tuy lý vương v.v... của thế kỉ XIX. Xuất hiện những bộ sưu tập thơ như *Toàn Việt thi tập*, *Hoàng Việt văn hải* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích v.v... cùng một số tác phẩm thuộc thể kí sự như *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác, *Hoàng Lê nhất thống chí* của các tác giả họ Ngô, *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ, *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề v.v..

Văn học dân gian tiếp tục phát triển dưới nhiều thể loại khác nhau từ tục ngữ, phương ngôn đến ca dao, vè, hát giặm... Với tư tưởng xây dựng một nền văn hóa riêng của mình, người dân lao động Việt Nam đã truyền nhau hàng loạt thơ ca nói lên phong cảnh, đặc sản địa phương, kinh nghiệm sản xuất, các ngành nghề, sinh hoạt xã hội, quan hệ nam nữ v.v... và đặc biệt là những bài thơ dài, dạng sử thi, ca ngợi người anh hùng của mình như "Vè bà Thiếu phó", "Vè Bà Vành" v.v... Đương thời, nhà nước Lê - Trịnh cũng như Nguyễn cấm nhân dân khắc in truyện dân gian của mình, cho nên việc sáng tác ít đi mà thơ văn truyền lại đến nay cũng không nhiều. Văn học trào phúng cũng phát triển (dưới dạng truyền miệng) với *Trê Cóc*, *Trạng Quỳnh*, *Trạng Lợn*, *Truyện tiếu lâm* các loại v.v... Bằng tiếng cười châm biếm mỉa mai, nhân dân đã đả kích, phê phán những thói hư, tật xấu của xã hội phong kiến, lột trần bộ mặt giả dối, tham lam, dâm ô, dốt nát của bọn vua quan, nho sĩ, địa chủ, cường hào. Cuộc đấu tranh chống phong kiến, chống áp bức, bóc lột không chỉ biểu hiện quyết liệt bằng vũ khí, bạo lực mà còn cả trên mặt trận văn học.

Các thể thơ Nôm như lục-bát, song thất lục bát trở nên phổ biến và ngày càng điêu luyện qua thơ ca dân gian đã ảnh hưởng sâu sắc đến các thi sĩ Nho gia. Xuất hiện các tập thơ tiếng Việt (Nôm) dài vừa có nội dung sâu sắc vừa có hình thức hài hòa như *Cung oán ngâm khúc* của Ôn như hầu Nguyễn Gia Thiều, *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm... và đạt đến đỉnh cao hoàn thiện với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Cả ba tác phẩm xuất sắc đó vừa phản ánh tâm tư của người đương thời đối với thực tiễn xã hội ở những mức độ khác nhau, vừa nói lên nỗi đau của người phụ nữ trong xã hội phong kiến buổi suy tàn, cũng là phản ánh ý thức cá nhân trong tình cảm lứa đôi. Xuất thân từ một gia đình quan chức cao cấp của nhà Lê - Trịnh, Nguyễn Du không những được học hành tốt lại được tiếp xúc với nhiều lớp người khác nhau ở kinh thành Thăng Long. Ông cũng từng được chứng kiến cả một giai đoạn lịch sử hào hùng của

dân tộc và tuy đứng về phía đối lập, hình ảnh người anh hùng Quang Trung và phong trào Tây Sơn luôn luôn ghi sâu vào trí óc ông. Khi nhà Nguyễn thành lập, ông đã ra làm việc và tận mắt chứng kiến những đổi thay của các thập kỉ đầu thế kỉ XIX. *Truyện Kiều* đã ra đời từ cái thực trạng đó vừa phản ánh tinh thần nhân đạo và tư tưởng hòa hợp Nho, Phật, Lão của bản thân tác giả vừa là bản cáo trạng của xã hội đương thời. Bên cạnh *Truyện Kiều* (hay "*Đoạn trường tân thanh*") Nguyễn Du còn để lại nhiều bài thơ nói lên tình cảm của mình trước những đổi thay của xã hội đầu thời Nguyễn.

Về thơ Nôm, bên cạnh các tác giả trên còn nổi lên những nữ thi sĩ như công chúa Ngọc Hân với bài *Ai tư vãn*, Hồ Xuân Hương với hàng loạt bài thơ mang đậm màu sắc dân gian, nói lên ý thức đòi quyền bình đẳng của người phụ nữ

Ví dây đổi phận làm trai được
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu

và bà huyện Thanh Quan với những bài thơ nặng chất hoài cổ, lưu luyến một quá khứ đẹp đẽ đã qua

Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.

và nhiều nhà thơ khác...

3. Nghệ thuật

Vào cuối thế kỉ XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX, nghệ thuật sa sút nhiều so với trước. Không còn những công trình xây dựng lớn, ngoài khu hoàng thành ở kinh đô Huế bao gồm các điện Thái Hòa, Long An, Ngọ Môn, Hoàng cung v.v. được tô điểm ít nhiều phong cách phương Tây và phong cách nhà Thanh; một số lăng các vua, các thành lũy theo kiểu Vô băng (Vauban - Pháp) ở các tỉnh lị, cột cờ ở thành Hà Nội v.v...

Trong điêu khắc và tạc tượng, nổi lên 18 tượng la hán (hay Phật) ở chùa Tây Phương (Hà Tây) mang phong cách dân tộc, hiện thực sinh động. Điêu khắc dân gian không còn nữa.

Về hội họa, hiện còn lại một số tranh vẽ sơn màu trên gỗ ở các đền, chùa một số tranh 4 mùa, tranh vẽ chân dung ở các gia đình có danh tiếng. Tranh dân gian vừa là một nghề thủ công mới nổi tiếng vừa là một biểu hiện khác của hội họa dân gian với những đề tài quen thuộc hàng ngày trong nhân

dân được mô hình hóa một cách đặc sắc (từ người đến con lợn, con gà, con mèo, con chuột, cây dừa v.v...)

Nghệ thuật sân khấu (tuồng, chèo), xiếc phát triển rộng rãi. Nhà Nguyễn cũng xây nhà hát có chỗ diễn, chỗ ngồi cho khán giả... ở kinh đô. Trong nhân dân, sân đình, sân chùa trở thành sân khấu chèo vào những ngày lễ hội.

Nghệ thuật ca múa nhạc cũng phát triển. Trong lúc ở miền xuôi phổ biến các câu hát, điệu hò thì ở miền núi phát triển các điệu nhảy, điệu múa làm cho cuộc sống thêm vui tươi và tăng tính cộng đồng.

4. Khoa học kĩ thuật

Thế kỉ XVIII – nửa đầu XIX, sử học rất phát triển. Hàng loạt bộ sử của nhà nước hay của tư nhân được biên soạn, ấn hành, xuất hiện nhiều nhà sử học nổi tiếng.

Ở nửa sau thế kỉ XVIII, bên cạnh bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* được chỉnh lí, bổ sung và ấn hành vào năm 1697, chúa Trịnh sai soạn *Đại Việt sử kí tục biên*, thời Tây Sơn cho in bộ *Đại Việt sử kí tiền biên*. Ngoài các bộ chính sử có hàng loạt bộ sử của cá nhân như *Đại Việt thông sử, Kiến văn tiểu lục, Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Việt sử tiêu án* của Ngô Thời Sĩ, *Việt sử bị lãm* của Nguyễn Nghiễm, *Hoàng Lê nhất thống chí* của họ Ngô, *Lê quý kỉ sự, Lê sử toản yếu, Lê kỉ tục biên, Việt sử bổ di v.v.*. *Chúa Trịnh cũng cho ban hành bộ "Thực lục"* (Bình Tây, Bình Hưng, Bình Ninh, Bình Nam) ghi chép công lao đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân và cuộc tấn công vào Phú Xuân những năm 70. Địa phương chí trở thành một loại sách sử – địa được giới trí thức đương thời ham thích biên soạn (như *Hải Dương chí lược, Cao Bằng lục*...), bên cạnh đó là các tập sử thi cử (*Đăng khoa lục, Liệt truyện đăng khoa khảo, Khoa bảng tiêu kì* v.v..)

Sang thế kỉ XIX, sử học càng phát triển hơn. Năm 1820, Minh Mạng cho lập Quốc sử quán với nhiệm vụ thu thập sử sách thời xưa, in lại Quốc sử thời Lê, biên soạn các bộ sử mới. Xuất hiện những bộ sử lớn như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục – tiền biên và chính biên, Khâm định tiểu bình lưỡng kì phỉ khấu phương lược, Bản triều bạn nghịch liệt truyện v.v.*. Các nhà sử học tiếp tục biên soạn nhiều bộ sử có giá trị như *Lịch triều tạp kỉ* của Ngô Cao Lãng, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực, *Hậu Lê thời sự kí lược, Tây sơn thuật lược, Dã sử tạp thuyết, Lê mạt tiết nghĩa lục, Tang thương*

lệ sử" v.v.. và nhất là *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú. Một loại công trình có giá trị trong việc nghiên cứu các thiết chế chính trị được biên soạn công phu là các tập *Đại Nam hội điển sự lệ, Sĩ hoạn tu tri lục, Quốc triều điều lệ lược biên,* v.v... Việc biên soạn địa phương chí trở thành phong trào. Nhiều tác phẩm có giá trị xuất hiện như *Nghệ An kí, Kinh Bắc phong thổ kí, Sơn Tây chí, Ninh Bình chí* v.v.. các huyện chí, thậm chí xã chí... Nhà nước Nguyễn cũng lập kho lưu trữ các sáng tác cổ từ xưa đến đây.

Về Địa lí học và Địa lí lịch sử, ngoài các tác phẩm như *Phủ biên tạp lục, Kiến văn tiểu lục, Lịch triều hiến chương loại chí*, có các tập *An Nam tứ chí lộ đồ thư*, các bản đồ thời Minh Mạng, có các bộ Địa lí lịch sử lớn như *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định, *Bắc thành địa dư chí(?), Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú, *Phương Đình địa dư chí* của Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt cổ kim duyên cách địa chí khảo, Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, *Nam Hà tiệp lục* và nhất là bộ *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Bên cạnh những công trình về địa lí Việt Nam đó, đã xuất hiện một số kiến thức về địa lí thế giới trong *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, hoặc kiến thức về lịch sử thế giới như bản dịch cách mạng Pháp.

Về y học, thầy thuốc danh tiếng ở nửa sau thế kỉ XVIII là Lê Hữu Trác với biệt hiệu Hải thượng lãn ông, đã đúc kết những kinh nghiệm y học, dược học của phương Bắc và của nhân dân ta để chữa bệnh cho rất nhiều người từ nhân dân đến vua chúa. Không chỉ đề cao những bài thuốc gia truyền của nhân dân, ông còn nêu cao trách nhiệm và đạo đức của người thầy thuốc, chủ trương không lấy tiền của các bệnh nhân nghèo thậm chí còn giúp đỡ gạo tiền cho họ.

> Ông thường nói: "Đạo làm thuốc là nhân thuật có nhiệm vụ giữ gìn tính mệnh cho con người, phải lo cái lo của người, vui cái vui của người, chỉ lấy việc giúp người làm phận sự mà không cầu lợi, kể công"

Ông để lại cho đời bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* (66 quyển) trong đó ghi lại 305 vị thuốc nam và 2854 phương thuốc cổ truyền...

Những tư tưởng triết học, chính trị học được nhà bác học Lê Quý Đôn nghiên cứu, phân tích trong *Quần thư khảo biện, Thư kinh diễn nghĩa*...

> Ông viết: "Gốc của nước vẫn ở dân, sinh mệnh của vua cũng ở dân. Lòng dân một khi lung lay thì xuất hiện thế đất lở", "làm nên nghiệp

vương, nghiệp bá trước hết phải biết dùng người hiền tài", "vua biết dùng người hiền tài thì hơn tự dùng mình nhiều lắm".

"Yêu ghét xung đột nhau sinh ra tốt xấu, xa gần xen lẫn nhau sinh ra hối hận, thật giả xung đột nhau sinh ra lợi hại" v.v...

- Những ảnh hưởng của phương Tây, dù ít ỏi, cũng gợi lên ý thức của người Việt về kĩ thuật cơ khí. Như đã nói ở phần công nghiệp nhà nước, một số thợ thủ công đã học tập cách chế tạo một số máy tưới nước cho đồng ruộng, lọc nước, chở nước sử dụng và đặc biệt là đóng được tàu thủy chạy bằng máy hơi nước. Mặc dầu vậy, vì nhiều hạn chế, cho đến giữa thế kỉ XIX, Việt Nam vẫn nằm ở trạng thái nông nghiệp lạc hậu.

Năm 1858, thực dân Pháp đem quân xâm lược Việt Nam. Cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc bùng nổ, mở đầu cho một thời đại mới của lịch sử dân tộc.



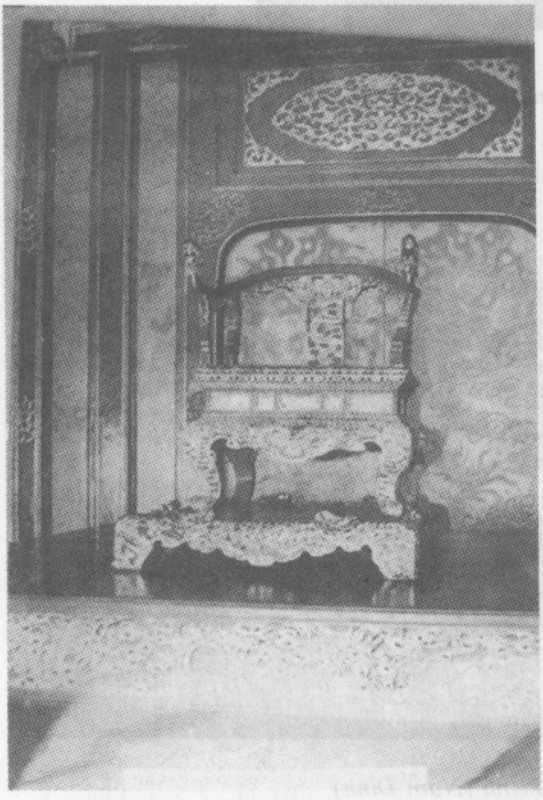
Khuê Văn Các



Vườn bia tiến sĩ trong Văn Miếu



Hội đồng giám khảo thi hương Nam Định



Ngai vàng trong điện Thái Hòa nhà vua ngồi hỏi thi đình



Chùa Thiên Mụ (Huế)

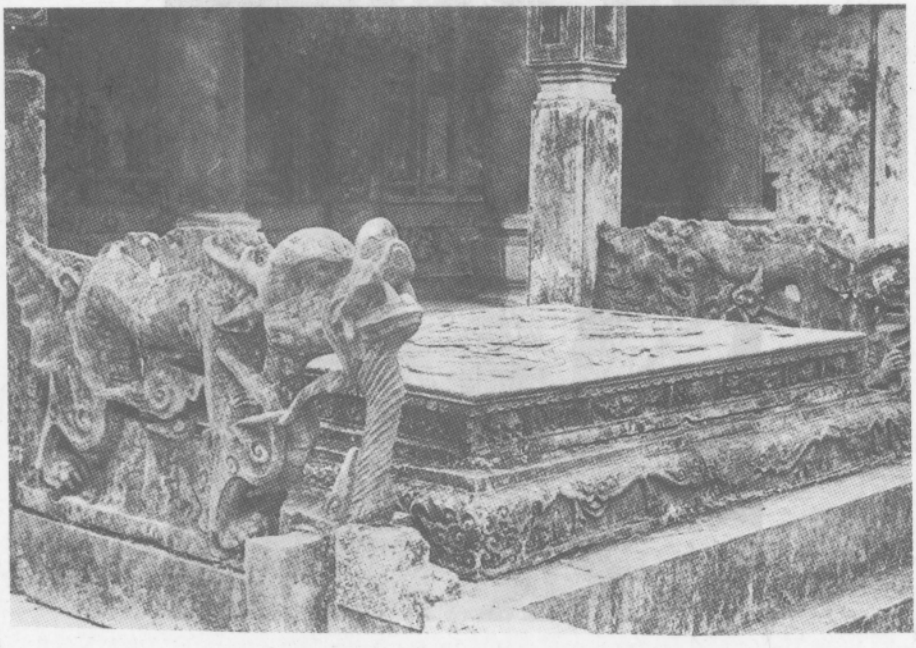


Tháp Phổ Minh (Nam Định)





Tượng La Hán chùa Tây Phương



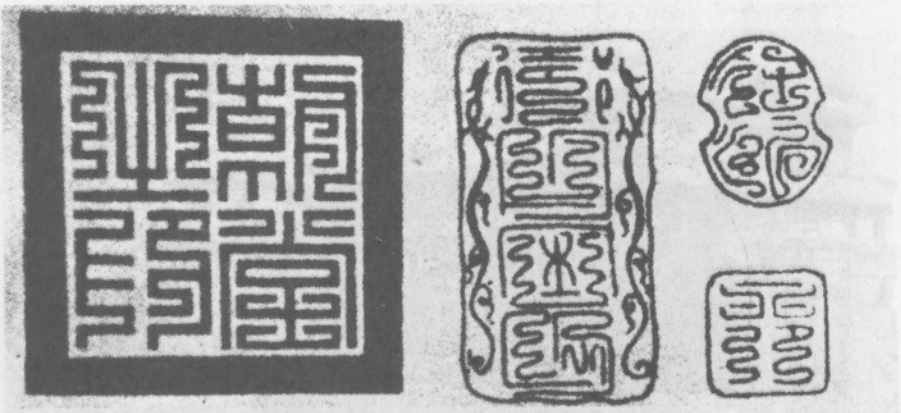
Họa tiết rồng đời Lê (Đền thờ Đinh Tiên Hoàng)



Tháp Chàm Poklong Galai đầu thế kỉ XIV



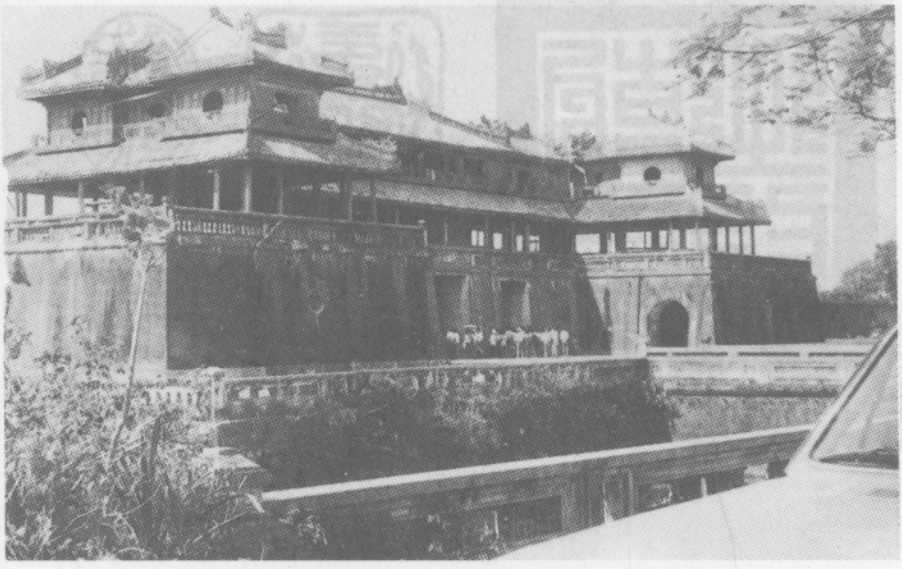
Chiến sĩ đánh thủy quái Makara (Văn hóa Chăm)



Ấn đời Quang Trung



Các hiện vật của Văn hóa Sa Huỳnh - Ốc eo



Ngọ Môn – Huế



Phố Cổ Hội An

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. SÁCH LÝ LUẬN

C.Mác. *Những hình thức có trước chủ nghĩa tư bản*, HN.1976

- *Tư bản*, Q.I, III, HN. 1959, 1963

F. Enghen. *Chống Duy-rinh*, HN. 1971.

Hồ Chí Minh. *Tuyển tập* (I, II) HN. 1980

II. TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỈNH

Dương Văn An. *Ô châu cận lục* (chữ Hán)

Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt Nam* (trước 1858) 2 tập - HN. 1955

S. Baron. *Description du Royaume de Tonquin*. R.I.1914, 1915

C. Borri. *Tường trình về vương quốc Đàng Trong* - London 1933 bản dịch của Đỗ Trọng Quang

J. Buttinger. *The smaller dragon*, New York 1962

L. Cadière. *Documents relatifs à l'epoque de Gia Long*, BEFEO XI, HN. 1912

Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí* (4 tập) NXB Sử học, HN. 1960-1961

Phan Đại Doãn. *Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Kim Sơn và Tiền Hải*, NCLS 180, 1978

W. Dampier. *Những chuyến đi và những điều khám phá*, London 1931 bản dịch của Đỗ Trọng Quang

Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*, NXB sử học 1962

- *Đại Việt thông sử*, NXB KHXH 1978
- *Phủ biên tạp lục*, NXB KHXH 1977
- *Vân đài loại ngữ*, NXB sử học 1963

Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, bản dịch DHTH.HN

Hoàng Xuân Hãn. *Lý Thường Kiệt* (2 tập) HN. 1949-1950

La Sơn phu tử, Paris 1952

Lê Thành Khôi. *Le Vietnam, Histoire et civilisation*, Paris 1955

Kỷ yếu: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hội sử học, HN. 1996

- *Nông dân Việt Nam trong lịch sử*, Viện sử học, HN. 1977, 1978
- *Tây Sơn - Nguyễn Huệ*, NXB Văn hóa Nghĩa Bình, NB 1978
- *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, NXB Khoa học xã hội, HN. 1981
- *Chúa Trịnh, vị trí và vai trò lịch sử*, Thanh Hóa, 1995

Lê Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỉ* (2 tập) HN. 1975.

Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn. *Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỉ XV*, NXB KHXH, HN. 1965.

Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn... *Lịch sử Việt Nam*, T.I NXB. ĐH và THCN, HN 1983

Lịch sử Việt Nam (T.I) NXB. KHXH, HN 1971.

Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê *Đại việt sử kí toàn thư* (4 tập) NXB. KHXH 1967 - 1968.

R. Marini *Histoire nouvelle et curieuse de Tonkin et de Lao, Paris 1660*

C.B. Maybon *Les marchands européens en Indochine (1600 - 1775) R.I 1916*. Hà Nội.

Nguyễn Quang Ngọc. *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc bộ* (thế kỉ XVIII - XIX), Hội sử học VN, HN. 1993

Vũ Huy Phúc. *Chế độ ruộng đất Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX*, NXB. KHXH, HN. 1979.

Nguyễn Phan Quang. *Phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX* NXB. KHXH, HN. 1986

Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam hội điển sự lệ*, (nhiều tập) NXB Thuận Hóa 1993 - 1994

- *Đại Nam nhất thống chí* (4 tập) NXB. KHXH 1969 - 1970
- *Đại Nam thực lục* (nhiều tập), NXB, KHXH, 1983 - 1973.
- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, NXB Sử học HN. 1957-1960.

Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Phan Quang... *Lịch sử Việt Nam* (trước 1858) 2 tập, NXB. GD, HN. 1980.

Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam* (thế kỉ XI - XVIII) 2 tập, NXB. KHXH 1982 - 1983

Trương Hữu Quýnh. *Hai mươi năm nghiên cứu vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân Việt Nam trong lịch sử - sử học Việt Nam trên đường phát triển*, HN. 1981.

Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm. *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỉ XIII*, NXB. KHXH, HN. 1968.

Nguyễn Trãi *Toàn tập*, NXB. KHXH, HN. 1976.

Lê Trắc. *An nam chí lược*, bản dịch của ĐHTH.

Cao Hùng Trưng. *An nam chí*, HN. 1932.

Các tạp chí: *Nghiên cứu lịch sử* (NCLS), Văn học (VH) Văn hóa

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	5
Mở đầu: Việt Nam đất nước và con người	7
Phần một **THỜI ĐẠI NGUYÊN THỦY**	11
Chương I. **Thời đại nguyên thủy trên đất Việt Nam.**	13
I. Những dấu vết đầu tiên của con người trên đất Việt Nam.	13
II. Các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam.	14
Phần hai **THỜI ĐẠI DỰNG NƯỚC**	31
Chương II. **Thời đại dựng nước.**	33
I. Niên đại và địa bàn cư trú của người Việt Cổ thời Hùng Vương	35
II. Sự chuyển biến về kinh tế xã hội	37
III. Sự ra đời của nước Văn Lang.	43
IV. Cuộc kháng chiến Chống xâm lược Tần và sự hình thành nhà nước Âu Lạc.	46
V. Tình hình kinh tế - xã hội và nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc	51
VI. Cuộc xâm lược của nhà Triệu.	58
Phần ba **THỜI KÌ BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC**	61
Chương III. **Tình hình chính trị và những chuyển biến về kinh tế văn hóa.**	63
I. Chính sách đô hộ của các triều đại phương Bắc	63
II. Những chuyển biến về kinh tế, xã hội, văn hóa.	73
Chương IV. Công cuộc đấu tranh giành lại độc lập và bảo vệ di sản văn hóa cổ truyền.	81
I. Các cuộc đấu tranh vũ trang giành lại độc lập	81

II. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng nhằm bảo vệ các di sản văn hóa cổ truyền. 96

Phần bốn **THỜI ĐẠI PHONG KIẾN DÂN TỘC** 99

Chương V. **Thế kỉ X: Xây dựng và bảo vệ quốc gia độc lập, tự chủ và thống nhất thời Khúc - Ngô - Đinh - Tiền Lê.** 103

I. Xây dựng và bảo vệ nền tự chủ. 103
II. Đại Cồ Việt thời Đinh - Tiền Lê (968 - 1009) 111

Chương VI. **Đại việt ở thế kỉ X - XII - thời Lý** 120
I. Diễn biến chính trị và tình hình Kinh tế - xã hội. 120
II. Kinh tế Đại Việt thời Lý. 136
III. Kháng chiến chống Tống (1075 - 1077) 150
IV. Nhà Lý suy vong. 165

Chương VII. **Đại Việt ở thế kỉ XIII - đầu thế kỉ XV - thời Trần-Hồ** 175

I. Nhà Trần xây dựng và củng cố chính quyền. 175
II. Tình hình kinh tế. 190
III. Kháng chiến chống Mông Nguyên. 216
IV. Đại Việt cuối thế kỉ XIV và cuộc cải cách của Hồ Quý Ly. 247

Chương VIII. **Tình hình văn hóa - xã hội ở các thế kỉ X - XIV** 259

I. Sự phân hóa xã hội. 259
II. Tình hình văn hóa - giáo dục. 260

Chương IX. **Phong trào kháng chiến chống Minh và khởi nghĩa Lam Sơn** 274
A. *Phong trào kháng chiến khắp đất nước.* 274
I. Cuộc kháng chiến của nhân dân mở rộng khắp nơi. 274
II. Chính sách đô hộ của nhà Minh. 278
B. *Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)* 282
I. Lê Lợi, Nguyễn Trãi, hội thề Lũng Nhai và công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa. 282
II. Những tháng năm chiến đấu đầu tiên 285
III. Khởi nghĩa Lam Sơn mở rộng hoạt động khắp miền núi Thanh Hóa 286
IV. Hơn một năm tạm hòa hoãn với địch 288
V. Phương hướng chiến lược của Nguyễn Chích: tiến vào Nghệ An 289
VI. Mở rộng khu vực giải phóng. 295
VII. Phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc. 296
VIII. Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động (11-1426) 298
IX. Vây hãm Đông Quan và các thành lũy khác 302
X. Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang 305
XI. Vương Thông rút quân về nước 316
Chương X. **Đại Việt ở thế kỉ XV - thời LêSơ** 319
I. Tình hình chính trị 319
II. Phục hồi và phát triển kinh tế. 324
Chương XI. **Đại Việt trong các thế kỉ chia cắt** 338
I. Sự suy sụp của nhà Lê và tình trạng chia cắt đất nước. 338
II. Đất nước bị chia cắt 342
III. Tình hình chính trị ở hai miền 345
Chương XII. **Tình hình Kinh tế, văn hóa ở các thế kỉ XVI - XVIII** 353
A. *Tình hình nông nghiệp và đời sống nông dân.* 353
I. Ở Đàng Ngoài 354
II. Ở Đàng Trong 360

B - *Sự phát triển của công thương nghiệp* 366
I. Hoạt động thủ công nghiệp 366
II. Sự phát triển của thương nghiệp. 372
III. Một vài chuyển biến lớn 379
C. *Tình hình văn hóa* 384
I. Sự chuyển biến về ý thức hệ 384
II. Văn học, nghệ thuật 389

Chương XIII. **Giai đoạn Khủng hoảng của chế độ phong kiến Đại Việt** 394

A. *Cuộc khủng hoảng bắt đầu ở Đàng ngoài* 394
I. Kinh tế suy thoái, đời sống nhân dân ngày càng cực khổ 394
II. Phong trào nông dân bùng lên rầm rộ 399
B. *Phong trào nông dân Tây Sơn* 409
I. Cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến trong phạm vi cả nước 409
II. Phong trào nông dân Tây Sơn. 415
III. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh. 421
IV. Triều đại Nguyễn - Tây Sơn 428

Chương XIV. **Việt Nam ở nửa đầu thế kỉ XIX - thời Nguyễn** 437
I. Tình hình chính trị 437
II. Tình hình kinh tế 446
III. Tình hình xã hội và cuộc đấu tranh liên tục của nhân dân 454
IV. Tình hình văn hóa ở nửa sau thế kỉ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX. 466
Tài liệu tham khảo 480
Mục lục 483

ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VIỆT NAM - TẬP I
In 6.000 cuốn (QĐ9TK), khổ 16 x 24 cm, tại Công ty in Thống Nhất, Hà Nội
Số in : 299/TN - Giấy phép xuất bản số : 1536/626-00
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2001

45 NĂM
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Đại cương Lịch sử Việt Nam - Tập I . GS Trương Hữu Quýnh (*chủ biên*)
Đại cương Lịch sử Việt Nam - Tập II . GS Đinh Xuân Lâm (*chủ biên*)
Đại cương Lịch sử Việt Nam - Tập III . PGS Lê Mậu Hãn (*chủ biên*)
Lịch sử thế giới cổ đại . GS Lương Ninh (*chủ biên*)
Lịch sử thế giới trung đại . PGS Nguyễn Gia Phu , Nguyễn Văn Ánh ...
Lịch sử thế giới cận đại . GS Vũ Dương Ninh - PGS Nguyễn Văn Hồng
Lịch sử thế giới hiện đại . GS Nguyễn Anh Thái (*chủ biên*)
Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (từ nguồn gốc đến 1858) . Viện Sử học
Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1858 -1918) . Dương Kinh Quốc
Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1919 -1945) . Dương Trung Quốc
Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỉ XX- Tập I (1901-1945) . Viện Sử học
Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỉ XX - Tập II (1946 -2000) . Viện Sử học
Lịch sử văn minh thế giới . GS Vũ Dương Ninh (*chủ biên*)
Cơ sở văn hoá Việt Nam . GS Trần Quốc Vượng (*chủ biên*)
Lịch sử văn hoá thế giới cổ - trung đại . GS Lương Ninh (*chủ biên*)
Những mẩu chuyện lịch sử thế giới - Tập I, II . PGS Đặng Đức An (*chủ biên*)
Chuyện thi cử và lập nghiệp của học trò xưa . Quốc Chấn
Tiến trình lịch sử Việt Nam . PGS Nguyễn Quang Ngọc (*chủ biên*)
Thần đồng xưa của nước ta . Quốc Chấn
Dân tộc học đại cương . PGS Lê Sĩ Giáo

đại cương lịch sử việt nam t1
1 001031 607847
32.400 VNĐ

Giá : 32.400 đ